

TRẦN-VĂN HIỀN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học

Nguyên Giảng sư Đại học

Văn Khoa Saigon

Giáo-sư Triết Chu-văn-An

Trung-Vương, Ng.-bá-Tòng

Hưng-Đạo

LOẠI SÁCH TRIẾT - HỌC

TÙ-ĐIỀN& DANH-TÙ
TRIẾT - HỌC



TÙ SÁCH RA KHƠI

1966

TRẦN-VĂN-HIẾN-MINH

Tiến-sĩ Triết-học
Nguyên Giảng sư Đại học
Võn Khoa Saigon
Giáo sư Triết Chu-văn-An
Trung-Vương — Nguyễn-Bá-
Tòng — Hưng-Đạo

TÙ - ĐIỀN VÀ DANH - TÙ
TRIẾT-HỌC

TÙ-SÁCH RA-KHƠI
Saigon 1966

Lời nói đầu

Năm 1952, xuất bản tại Hanoi cuốn **Danh-từ Triết-học**, do một nhóm Giáo-sư dạy Triết-học trong một số trường công tư. Mục-dich của những người biên soạn ra nó, là muốn đáp lại nhu-cầu Việt-hóa môn Triết-học, một môn quan-trọng trong chương-trình tú-tài phần hai Việt-Nam lúc đó vừa mới manh-nha. Năm 1956, tại Saigon, nhóm họp Hội-nghị thống nhất ngôn-ngữ từ 5/9 tới 3/10. Trong Hội-nghị này, được thiết-lập một Ban từ-ngữ chuyên-môn mà chúng tôi hân-hạnh được bầu làm trưởng ban. Sau khi liên-lạc với các học-giả mọi ngành : khoa-học, y-khoa, dược-học, kỹ thuật v.v một số các tiêu ban đã được thành lập và trong gần 10 năm qua các tiêu ban này đã hoạt động ráo riết và đã cho xuất-bản các loại Danh-từ Chuyên-môn được Bộ Quốc Gia Giáo-Dục đỡ đầu.

Riêng chúng tôi giữ tiêu-ban Danh-từ Triết-học, và đã cống-hiến độc-giả một số danh-lự làm mẫu in trong **Đặc-san về Hội-nghị thống-nhất ngôn-ngữ tháng 11-1956**, của Văn-hóa nguyệt-san số đặc biệt 16. Sau đó môn Triết-học phát-triển, các Giáo-sư Triết (thuộc Đại học sư-phạm) được đào-tạo nhiều, các sách Giáo-khoa triết-học bằng Việt-ngữ cũng tăng. Năm 1959, một nhóm Giáo-sư Đại-học Huế với sự cộng tác của nhiều nhân-sỹ, lại cho xuất-bản cuốn **Danh-từ Triết-học** mới để thay thế cuốn Danh-từ Triết-học 1952 đã không còn bán trên thị-trường. Từ đó tới nay, đã hơn sáu năm, sau bao nhiêu chờ đợi và lưỡng-lự, chúng tôi dành bao xuất-bản cuốn **Từ-diễn** và **Danh-từ Triết-học** này, nhằm tiếp-tục và bồi-sang cho các cuốn trước.

Về hình-thức, chúng tôi đã muốn làm một công-việc dày dủ hơn : ngoài phần **Danh-từ**, chúng tôi thêm phần **Từ-diễn**, để cất nghĩa bằng Việt-ngữ những **Danh-từ Triết-học** hoặc đã được phổ-thông, hoặc mới được sáng-tạo ra để đáp ứng nhu-cầu mới. Và đó là công-việc mới nhất cho tới nay. Về nội-dung, cuốn **Từ-diễn** và **Danh-từ** này có hoài bão chuyển sang Việt-ngữ và cất nghĩa một số kí-a nhiều **Danh-từ Triết-học** ngoại-ngữ : Triết-học cõi, Triết-học kinh-viện, Triết-học cạn và hiện-đại, và nhất là trong phần **từ-diễn**, cất nghĩa rất nhiều **Danh-từ Triết-học Đông phương** (Tam giáo ; Phật, Lão, Khổng)

Cái khó của người làm từ-diễn, là không biết chọn tiếng nào dùng tiếng nào, mỗi đâu đã được giới hạn trong phạm-vi Triết-học. Nhiều tiếng có thể thay đổi với độc giả này, nhiều tiếng khác lại có thể thay đổi với độc giả khác. Đầu sao chúng tôi đã cố gắng làm sao cho đỡ thiếu những Danh từ triết-gia nào cũng cần tới.

Cuốn sách này đã được ấp-ủ từ lâu, nhưng vì thời-cuộc, vì thời-giờ eo-hep, đến nay mới ra ánh sáng được. Nó thế nào chúng tôi giới-thiệu như vậy, xác-tin rằng nó không hoàn toàn đầy-dẫy, nhưng nó cũng không hoàn toàn vô-ích. Và chúng tôi hy-vọng nó còn tích-cực góp một vài viễn-gạch nhỏ vào lòa nhà Văn-hóa Việt-Nam.

*Viết tại trường Trung-học công-lập Trung-Vương
Saigon, Xuân Bình Ngọ*

*21-1-1966
Trần-Văn-Hiển-Minh*

CHỮ VIẾT TẮT

<i>abr.</i>	abréviation
<i>adj.</i>	adjectif
<i>adv.</i>	adverbe
<i>gr.</i>	grec (hy-lạp)
<i>kht.</i>	khoa-học triết-học hồn-hợp
<i>l.</i>	latin, latine
<i>loc.</i>	locution
<i>p.</i>	pali
<i>ph.</i>	phiên-âm
<i>nch.</i>	như chữ
<i>ntr.</i>	như trên
<i>s.</i>	substantif
<i>sk.</i>	sanskrit
<i>spl.</i>	substantif pluriel
<i>tc.</i>	triết-học cổ
<i>ted.</i>	triết-học cận-đại
<i>td.</i>	thí-dụ.
<i>th.</i>	triết-học hiện-đại
<i>tk.</i>	triết-học kinh-viện (scolastique)
<i>tl.</i>	tâm-ly
<i>v.</i>	verbe
<i>xch.</i>	xem chữ
<i>xtr.</i>	xem trên

TÙ-ĐIỀN TRIẾT-HỌC

(*Dictionnaire de la Philosophie*)

A

A. (mệnh - đế A). Ký hiệu trong Luận-lý-học kinh-viện, chỉ một mETHOD - đỀ khẲNG định và phÔ-quÁT. THí-đụ : mọi người phải chết. CÓ thể gọi gọn là phÔ-quYẾT-đỀ.

A-di-đà-phật (Amitâbha-buddha). Do Nhật-ngữ amida: ánh sáng tuyệt-diệu. Là vị Phật xưa KHÔNG có trong Phật-giáo NGUYÊN-thỦY và Phật-giáo MIỀN NAM (tiêu-thừa). Vị Phật này được thờ nhất là trong Đại-thura (miền Bắc) và được phÔ-bIEN nhẤT là ở Trung-hoa và Nhật-bản, với tước hiệu là Đức Phật Từ-bi (*misericordieux*).

A-dot-bà-phê-dà (Atharva - veda). Phiên-âm phen-ngth, một trong bốn kinh Vệ-dà (= xem *th้าย*) gồm các kinh cầu-chúc. (Ba vệ-

dà khác, là : Rig-veda, Yajur-veda, Sama-veda).

A-la-hán (Arhat). Phạn-ngth, chỉ chỨC TƯỚC Phật-giáo tặng cho những ai đã thành-tựu trong việc tu-thân, eBÌ còn phải sống qua một kiếp nỮA THÔI là thành Phật. Trong hỘI-hỌA bay diêu khÚC Trung-hoa và Nhật-bản, các vị đó thường được mô-tả như những vị ẩn-sỹ ốm-gầy và ẩn-mặc rách rưới.

Amabimus. Thuộc luận-lý-học Aristote và Kinh-viện. Danh-từ la-ngth ama bimus, trong đó bốn NGUYỄN - ÂM a a i và u chỉ bốn kiêu suy-luẬN bằng bốn MỆNH-đỀ về khÂ-HỮU-thÈ (A = possible), bÂT - tÂT - thÈ (A = contingent,) bÂT - khÂ

hữu (l = impossible) và *tất-hữu-thì* (U = nécessaire).

Thí-dụ : A : có *thì* bao rằng S là P.

A : bao S là P, là điều *bấp-bênh*.

I : không *thì* bao rằng S là P.

U : cần phải nhận rằng S là P.

Abhuta. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ cái gì *bất biến*, không thay đổi.

Ajāta. Danh-từ phạn-ngữ, có nghĩa là *bất-thụ-sinh*, không do vật gì sinh ra, *bất-sinh*.

Akusala. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ sự ác, đối lập với *thiện*.

Akusala-mula. Danh-từ phạn-ngữ, nghĩa là *bất-thiện-căn*, có cái gốc xấu, cái khuynh - hướng làm điều bất-thiện.

Âm-lượng (Volume de sonorité)

Sức mạnh của âm - thanh, Tiếng kêu to hay nhỏ. Trong tâmt-ly-học, âm-lượng không được dưới tối-thiệu và không được quá tối-đa, dễ tai ta có thể nghe được âm-thanh.

Anagamin. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ việc không trở lại nữa.

A-nan-dà (Ananda). Phiên - âm phạn-ngữ, tên thày Ananda, môn đệ Đức Phật, đã thành A-la-hán, được người ta coi là tác-giả bộ *Kinh-lang* (*Sutra*) là bộ

Kinh-diễn đầu-tiên trong Tam-tạng.

A-nibbhatta. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ không phải sinh lại kiếp khác : *bất-tái-sinh*.

Arahatta Danh-từ phạn-ngữ, chỉ bậc *thánh-nhân* trong Phật-giáo. Nch. Arhat.

A-ri-tốt-thuyết (Aristotélisme).

Học-thuyết của Aristotle. Triết gia Hy-lạp (384-322). Những điểm nổi bật nhất của thuyết này, là 1. thuyết chất-mô áp dụng cho các vật *thì*; 2. thuyết tiệm-thì và biến-thì áp dụng cho các vật *bất-tất*; 3. thuyết phạm-trù gồm một ý niệm về bản *thì* và 9 ý-niệm về tùy-thì; 4. hữu-thì-học, học về hữu-thì phô-quát và trừu-tượng. v.v...

A-sublivana. Danh-từ phạn-ngữ, chỉ cái nhìn không được *thanh-tịnh*.

A-ti-dạt-ma (Abhidhamma); (Abhidharma). Phiên-âm phạn-ngữ, chỉ bộ kinh *Luận-tạng*, gồm những lời giải-luận của các đệ tử về những bài thuyết-giáo của Phật-tổ dạy, do Mahakasyapa ghi chép.

A-tula (Asura). Phiên-âm phạn-ngữ, tên chung, chỉ các thần trong các Tôn-giáo Ấn-Ba-Tư. Sau cuộc bành trướng Vệ-dà trong

Lòn-giáo Án-dộ, tên này dùng để gọi các quỷ, đối lập với các thần (*devas*).

Á-khế-trớc (Quasi - contrat). Sự cam-kết mà không có giao-kèo nào giữa đôi bên, nhưng do đôi bên tự ý và mặc nhiên giữ một số nghĩa vụ và quyền lợi tương đương đối với nhau. Td.: vì hoàn cảnh, mình tự gán cho mình nghĩa-vụ quản trị tài sản của người bạn lúc họ vắng mặt.

Á-tâm-lý (Parapsychologie; Parapsychique). Môn khảo-sát những hiện tượng tâm-lý bất-thường, thuộc khu vực tiềm thức, như hiện-tượng linh-cảm, viễn-cảm, chiêm-bao, ám-ảnh, v.v...

Á-thánh (le Bienheureux). 1. Danh-tit Ky-tô-giáo : dưới thánh-nhân một bậc. Td.: các vị Tử-đạo Việt-Nam đã được phong á-thánh vào những năm 1900 và 1950.

2. Trong Nho-giáo, tên gọi ông Mạnh-kha, hay là Mạnh-tử.

Á-tinh (Cristalloïde). Vật - giống như thủy-tinh.

Á-trung-tinh - Á-trung-hòa (Quasi neutralité). Giống như trung-hòa. Td.: không dực hảo, không cài hàn - áp dụng vào chính-trị, gọi là tinh-trạng á-trung-lập : một nước đứng đầu như trung-

lập giữa hai bên, không ngã hẳn về bên nào.

Ác (mal; mauvais). Điều xấu trong phạm-vi đạo-đức, cấm không nên làm, không được phép làm. Đối lập với thiện — Chỉ người dữ tợn, tàn-bạo.

Ác-báo. Làm ác thời gặp ác. Td.: Ác giả ác-báo : ai làm điều ác sẽ gặp cái xấu.

Ác-cảm (Antipathie). Nuôi những tình-cảm không tốt đối với người khác. Đối lập với thiện-cảm.

Ác-cử (mauvais acte). Việc làm xấu. Td.: trộm cướp là những ác-cử phải tránh.

Ác-dạo. 1. Con đường tội lỗi. 2. Tiếng nhà Phật đề chỉ 3 con đường người có tội phải đi sau khi chết : địa-ngục, ngã-quỷ, (= ma đói), súc-sinh là ba ác-dạo.

Ác-dức (mauvaise conduite). Phạm hạnh không tốt. Td.: con nhà vô giáo-dục thường là những con nhà ác-dức.

Ác-ma-phái (Diabolisme). Một vận phái thích tả những truyện kỳ quái, ám-muội, thê-thảm, tả những gì khích-thích hành-vi con người, như thuốc phiện, rượu. Td.: Tập thơ « les fleurs du mal » của Beaudelaire thuộc ác-ma-phái.

Ác-mộng (cauchemar). Chiêm bao những gì dữ tợn đáng sợ. Td. :

chiêm bao mình bị trâu đuổi, là một ác-mộng. Thường xảy ra, khi trái tim bị vật gì vỗng đè lên trên.

Ác-nghiệp. Danh từ Phật-giáo : Nghiệp-chương vì tội ác. Td.: vì vụng đường-tu, nên mang lấy ác-nghiệp.

Ác-tâm (mauvaise conscience). Cố ý làm gì để hại ai. Td.: mọi tội lỗi đều do ác-tâm mà ra.

Ác-tập (mauvaise habitude). Thói quen xấu. Td.: Những nết xấu là những ác-tập.

Ác-thần. (diều du mal). Ông thần coi việc ác. Theo học thuyết của Mani (bèo Ba-tư) mọi sự ác do một ác-thần mà ra!

Achille. Tên của một tướng lãnh Hy-lạp cổ xưa, có tài chạy nhanh với đôi chân nhẹ nhàng. Triết-gia Zénon (năm 490 trước C.) dựa vào truyện đó đề lý luận rằng : dù Achille cũng không đuổi kịp được con rùa, vì lẽ Achille phải tới điểm mà rùa ở trước, nhưng khi tới đó, thời rùa lại không còn ở đó nữa, và cứ vậy mãi, nên Achille không bao giờ theo kịp con rùa. Dùng lý-luận này, Zénon muốn nguy-biện để phủ nhận sự chuyen-động.

Ái-cảm. Ái-tinh. Bi-ai, buồn rầu, thương xót. Một trong bảy tình cảm (thất-tinh), bỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục.

Ái-dặng. Đặng lòng thương xót. Td.: cái chết người bạn làm lòng tôi ai-dặng khôn tả.

Ái-hoài. Vì thương nhớ mà buồn rầu. Td.: cảnh biệt-ly thường gây nhiều nỗi ái-hoài.

Ái. Một trong bảy tình cảm, theo sự xếp đặt trong Nho-giáo : bỉ nộ, ai, lạc, ái, ố, dục. Nghĩa là yêu, tức một tình cảm dễ chịu, sảng-khoaái, khi nhắm một đối-tượng hợp với khuyoh-hương minh.

Ái-hưu (Bhavacchanda). Danh từ triết-học nhà Phật, chỉ cài dục muôn có, muốn chiếm đoạt, tiếm tàng nơi con người đau-khổ. Td.: ái-hữu là nguồn mọi đau khủ.

Ái-khổ (Dolorisme). Một thuyết triết-học chủ-trương rằng đau khổ có một giá-trị rất lớn, trong phạm vi đạo-dức, thẩm mỹ và tri-thức. Td.: đau khổ phồn xác nơi ta giúp ta không-cảm nỗi đau khổ đó nơi người khác. Đau khổ đó giảm bớt động lực của đời sống thú vật nơi ta, hầu giúp tinh-thần bay bổng lên giới văn chương nghệ thuật. Các loại đau khổ khác cũng có giá-trị tương-tự.

Ái-ký (Philautie). Tình yêu hướng về chính mình. Giống chữ Ich-ký và Iur-ái, Đối lập với chữ Ố-ký (la misantie). Hai danh từ

Pháp-ngữ trên đây, chỉ gặp thấy nơi tác-phẩm của Renouvier.

Ái-lực (Affinité). Danh-từ được dùng để chỉ sự thông-cảm (hay thiện-cảm) giữa nhiều người hay do ý-khiến hay sở-thích giống nhau. Chuyển sang lãnh-vực lý-hóa, ái-lực là tính-cách của những vật-thể dễ tò-hợp với nhau.

Ái-quốc (Patriotisme). Lòng yêu-tô-quốc riêng của mình.

Ái-tha chủ-nghĩa (Altruisme). Chủ-trương yêu người khác. Như chử-vị-tha.

Ái-tình (Amour). Một tình-cảm làm khoái-lạc chủ-thể, khi một ước-vọng được thỏa-mãnh hay có-thể được thỏa-mãnh. Thường gọi nôm là tình-yêu, là khuynh-hướng về phía một vật (yêu-thích), một người (dau-khổ (yêu-thương) hay một người-bất-cứ trong tình-trạng và cảnh-ngộ nào (yêu-mến).

Ái-tình chiếm-doạt (Amour captatif). Thủ-tình yêu chỉ muốn thu-hướng mà không dâng-hiển, một thủ-tình yêu bô-lệ-hóa người khác, làm họ không còn được tự-do trong bất-cứ phạm-vi nào.

Ái-tình dâng-hiển (Amour oblatif). Thủ-tình yêu vị tha, cho-nhiều hơn nhận.

Ái-tình thông-cảm (Amour de communion). Tình yêu đồng-cảm với người mình yêu, nghĩa là khóc-cùng kẻ khóc và vui-cùng kẻ vui.

Ái-vật (zoophilie). Một lâm-bệnh nơi người có khuynh-hướng yêu-thú-vật, trong phạm-vi tình-dục. Nhà-học-giá Đức, ông Krafft-Ebing (1840), là một chuyên-môn-gia về lâm-bệnh ái-vật.

Ám-ảnh (obsession). Tác-động của một ý-tưởng, một lời nói hay một hình-ảnh, xâm-chiếm tâm-bồn một cách tự-phát ngoài ý-muốn, làm cho đương-sự uất-ức. Td.: tai nạn rừng rợn xảy-ra hôm qua, vẫn còn ám-ảnh tôi.

Ám-lực (force secrète). Cái-thể lực ngầm n.àm. Nch. tiềm-lực. Td.: Khuynh-hướng là những ám-lực đeo đầy hành động của ta.

Ám-thị (suggestion). Thường hiếu-theo nghĩa thụ-động, khi một chủ-thể có một ý-tưởng, theo một ý-khiến hay có một khuynh-hướng mà không biết rằng những cái đó, thực ra, bắt-nguồn từ ngoài vào hay từ ý-muốn của người khác.

Ám-thị tự-kỷ. Tự-ám-thị bằng ý-chí hay ý-tưởng của mình. Td.: tự-bảo minh sẽ khỏi-bệnh, là một kiều-tự-kỷ ám-thị.

Ám-thị tự-tha. Bị sai khiến do tư tưởng và ý chí người khác.

Ám-thị-tinh (suggestivité). Tinh cách của một người, hơn kém để bị ám-thị. Phụ nữ thường có ám-thị-tinh rất cao, nghĩa là dễ theo chủ ý của người khác.

An. Là một trong bốn chặng đường tiến vào tâm-linh của Nho giáo (định, tĩnh, an, lự); là sự tập kết của tư tưởng lẫn tình cảm, tức là an hóa toàn vẹn: *an lý-trí* và *an huyền-niệm*.

An-bài (disposer). Sắp đặt đâu vào đấy. Td.: Thượng Đế *an-bài* vũ trụ, từ vũ-trụ vô cùng nhỏ bé, tới vũ-trụ vô cùng lớn.

An-mệnh. Danh-từ Nho-giáo: Yên vui mà tuân mệnh Trời. Td.: Không-tử luôn luôn giữ thái độ an-mệnh. Nch. *an-phận*.

An-thiền. Danh-từ triết-học Phật-giáo: Việc thày tu ngồi im lặng để niệm Phật và suy nghĩ. Td.: Hãy việc *an-thiền* nơi cửa Phật làm lẽ sống.

An-tịnh. Là hai trong bốn chặng đường thành đạo theo Nho-giáo. Xch. *An*. *An-sinh* là ôn định tinh cảm, cũng như *định* là ôn thỏa về tư-tưởng.

An-kiện. Danh-từ Pháp-luật, chỉ những việc kiện-tụng.

Ánh-giáo (Anglicanisme). Quốc-giáo của người Anh-cát-lợi, một ngành thuộc Ki-tô-giáo, đứng

biệt lập khỏi Tòa-Thánh La-Mã từ đời Vua Henri VIII và trở thành tôn-giáo chính-thức từ đời Nữ-hoàng Elisabeth I (năm 1562).

Ánh hồn. Hồn của người anh-hùng hay anh-dũng. Xch. *Hồn*.

Ánh-linh. Danh-từ Tâm-lý-học Không-giáo, chỉ cái khi thiêng tự Trời sinh ra, nơi mỗi người.

Ánh-sáng (lumière). Yếu-tố vật-lý khích-thích thị-giác, khi không dưới tối-thiều và không quá tối-đa cường-độ.

Ánh-hưởng (influence). Hình sinh ra ánh, thanh sinh ra hưởng, chỉ bóng và tiếng vang, nghĩa là liên quan với nhau, tác-động vào nhau. Td.: Khi-hậu ánh-hưởng tới tình-tình con người.

Ánh-niệm (species). Danh-từ triết-học kinh-viện (gồm chữ hình-ánh và chữ ý-niệm), chỉ sản phẩm của trí-khôn triều-lượng, rút ra một khái-niệm từ hình-ánh của sự vật đã tiếp xúc với giác-quan, và qua hình-ánh đó áp-dụng khái-niệm vào việc xác định một ý nghĩa cho vật đó.

Ánh niệm mô tả (species expresse). Một ánh niệm diễn tả một cái gì trong trí khôn, gọi là ánh niệm mô tả. Ánh niệm mô tả có tính cách hữu-hướng hay ý hướng, nghĩa là hướng về một vật nào để cho nó có một ý

nghĩa. Ânh-niệm bao giờ cũng là một ánh-niệm về một vật gì.

Ânh-niệm thâu-nhận (species impresse). Một ánh-niệm được ghi nhận vào ý-thức, gọi là ánh-niệm thâu-nhận. Đó là khía cạnh thu động của ánh-niệm, coi như là được in vào trí-khôn.

Ânh-tượng (image). Một biểu thị khái-giác (do trung-tâm óc) về một vật Nxb. **Hình ảnh**. Td.: nhìn cái nhà hôm qua, mà hôm nay tôi vẫn còn giữ ánh-tượng của cái nhà đó.

Âo-ước (désir). Nch. **ước vọng**. Khuynh-hướng kèm theo ý-thức về một vật gì khả dĩ làm thỏa mãn ta, nhưng hiện chưa có. Td.: tôi ao ước trở thành một triết-gia.

Âo-eà-sa (Civara). Phiên âm phạn-ngữ, chỉ chiếc áo các vị tu-hành Phật-giáo mặc.

Âo-não. Uất-hận trong lòng, chỉ một đau khổ tinh-thần, do một khuynh-hướng nào đó không được thỏa mãn.

Âo-tưởng. Tư-tưởng kín đáo. Td.: Anh Giáp có những áo-tưởng khó diễn tả ra.

Âo-ánh (Phantasme). Ânh-tượng hay binh-ánh trong trí óc tưởng tượng ra mà không tương-ứng với thực tại nào ở

ngoài. Td.: trái núi toàn vàng là ảo-ánh.

Âo-giác. Cảm giác mơ hồ, xuất hiện lúc đang mộng-tưởng, không do một kích-thích vật-lý tương ứng. Td.: tôi đương ngồi học, nghe tiếng gỗ cửa, để xem có ai. Không một ai cả. Tôi nhận ra đó là một ảo-giác.

Âo-mộng. Hình ảnh hư-không lúc ngủ, lúc ta chiêm-bao.

Âo-thân. Danh-từ Phật-giáo; cái thân thể không có thực.

Âo-thuật (magie, sorcellerie). Phép làm những cử chỉ, dân số khai-coi như là có thể tác dụng trên thiên-nhiêu. Những cử chỉ đó có tính cách *cưỡng-bách* (coercitif), tính cách *bí-ẩn* và hướng về *hiện-thể*, khác với những cử chỉ tôn-giáo.

Âo-tưởng (illusion). Một tri-giác không có đối-tượng. Bao hay nghĩ một vật gì nào đó có thực trong lúc thực sự nó không có hay có thể này lại nghĩ có thể kia. Td.: kích-thích thiếu cường độ thường làm ta có nhiều ảo-tưởng.

Áp-chế chủ-nghĩa (despotisme). Một chính-thể chủ-trương đe nén áp-bức. Td.: Đức Quốc-xã chủ-trương áp-chế dân.

Áp-dụng (appliqué, appliquer). Lấy một việc (hay một vật) dùng

vào việc (hay vật) khác ; như : tâm-lý-học áp dụng vào khoa-giáo-dục, sự-phạm, bệnh-lý, hường-nghiệp, v.v... Nh. ứng-dụng.

Áp-glâc (sensation de pression).

Cảm-giác cho thấy sức đè nặng của một vật trên da.

Áp-lực (pression). Yếu-tố vật-lý, một trong những khích-thich của xúc-giác cảm thấy sức nặng của một vật.

Ây-nay (anxiété). Tình trạng bất an tâm-hồn, hoặc gây náo động nơi lồng xác, hay ngược lại, ngăn cản hoạt động bì ngoài, làm ta cảm thấy như bị rút họng lại.

Ảo-kích-luận (quintalise). Kiểu biện luận gán cho người khác, một chủ-trương đối lập, đè nhau dịp đó đả kích lại. Tự nghĩ ra, hay tạo ra một đối phuơng đè đả kích. Td.: Công-sản rất ưa lối ảo-kích-luận.

An-khởp (articulation). Nói về cái tư-tưởng được xếp đặt có trật tự mảnh-mồi. Td.: những tư-tưởng của tác-giả ăn-khởp với nhau.

Âm (son). Thường kép với những thanh (âm-thanh), đè chỉ kích-thich của cảm-giác, thính-giác, tức là gây nên phản ứng của thính-giác làm ta tiếp nhận được tiếng kêu.

Âm. 1. Danh-từ Không và Lão-giáo, chỉ một trong hai khái-căn bản

biến hóa ra trời đất. Đè với chữ dương, cả hai làm thành hai nghi (lưỡng-nghi) của thái-cực. Td.: đạo trời đất có âm dương, thời đạo người có nhân nghĩa.

2. Nói rộng ra, ám chỉ sự tối, yếu, giống cái, mềm, lạnh, chêt, cũng như dương chỉ ngược lại.

Âm ba (onde sonore). Là sóng âm thanh, do những chấn động khi đánh vào tai, đè ta tiếp nhận được những tiếng động.

Âm-dộ (tonalité). Đặc tính của một nốt nhạc, phân biệt một nốt nhạc này với một nốt nhạc khác. Cảm giác âm-dộ, tức là nghe được độ cao thấp bồng tròn của một tiếng nhạc. Cung ré có âm độ khác với cung mì.

Âm-đức. Như chữ âm-chất và âm-công, chỉ điều phúc đức ta làm chỉ có trời biết thôi. Td.: Âm-đức cần những hành-vi rầm rộ bên ngoài.

Âm-diệu. Giọng cao thấp bồng tròn được điều hòa trong âm nhạc. Td.: Thính-giác giúp ta tiếp nhận được những âm-diệu du-duong.

Âm-giai. Toàn bộ có thứ tự của những tiếng cao thấp trong âm nhạc. Td.: âm-giai trong nhạc tây phương gồm bảy cung và năm nửa cung (gọi là gamme

diatonique); âm-giai trong nhạc đồng-phương cõi truyền gồm 5 cung: hò, sú, xang, xé, ý, hay là cống, lưu, hò, sú, xang, gọi là gamme pentatonique).

Âm-học (acoustique). Một ngành của vật-lý học về những âm thanh, về những điều kiện phát âm trong một nơi nào đó, thích nghi âm ba với khu vực chung quanh như tường, bàn ghế... để xem tiếng kêu được giữ lại hay bị loãng đi. Đặt một máy phóng thanh, cần phải chú ý tới những nguyên tắc âm-học.

Âm-hiệu (signe vocal). Một dấu hiệu được ổn định do quy-ước, để chỉ một âm-thanh. Những nốt nhạc do, re, mi... đều là những âm-hiệu.

Âm-hồn. Hồn người chết. Td.: âm-hồn là những linh-thần sống ở thế giới bên kia. Tâm-lý-học không trực-tiếp khảo sát những âm-hồn được.

Âm-nhạc. Nghệ thuật diễn hòa âm-thanh để diễn tả tâm-tinh. Td.: Tính giác là giác-quan của nghệ-thuật âm-nhạc.

Âm-sắc (timbre). Đặc-tính của cảm giác bình-giác, bị kích-thích do một âm-thanh phức-lập, nhưng vẫn làm nổi bật âm-thanh căn-bản. Nữ-giới có một âm-sắc khác với nam-giới. Đặc-tính đó giúp ta phân biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau.

Âm-thanh. Những tiếng dùng trong âm-nhạc. Td.: âm-thanh là kích thích riêng của cảm-giác thính giác.

Âm-thoa (diapason). 1. Trưởng-dộ

(étendue) của âm-thanh mà một tiếng hay tiếng nhạc cụ có thể diễn được, từ giọng rất trầm tới giọng rất cao.

2. Dụng cụ bằng thép phát ra một âm-nhất định, khi bị rung động. Theo thỏa ước quốc tế năm 1953, tần số phát âm của âm-thoa là 440 chu-kỳ (mỗi giây đồng hồ là một đơn vị).

Âm-tiết (rythme). Âm thanh được xếp đặt theo một chu-kỳ đồng đều, kế tiếp nhau. Âm-tiết là một yếu-tố căn-bản của âm-nhạc.

Âm-trình (intervalle des sons). Danh-từ dùng cho thính-giác, chỉ tị-lệ trong số chẵn-động của các thứ tiếng cao thấp.

Ân-hận (remords). Cảm rứt lương tâm, hay là một đau khổ tinh-thần gây nên do một việc ác đã làm một cách hữu-ý. Đứa trẻ ân-hận vì đã cãi lại cha mẹ. Tình cảm này khác với tình cảm thống-hối (*repentir*), có tính cách chủ-động hơn, và bao hàm mối tương-quan tôn-giáo với Thượng-Đế: tỏ lòng thống-hối với Chúa. Ân-hận là một hình-phật, trong lúc thống-hối là một nhân đức.

Ân-dô-Giáo (Hindouisme). Tôn-giáo của Ấn-dô thờ bộ ba thần: Brahma (khai-phát), Çiva (phá-hoại) và Vishnu (bảo tồn). Tiếp-tục tôn-giáo Ba-la-môn và đối-lập với Phật-giáo phủ nhận mọi ảnh-hưởng của tham-minh trong đời sống con người.

Ân-tượng (impressions). Những gì ta cảm thấy do vật ở ngoài kích-thích và còn in

trong óc. Td.: Cảnh giết chóc gây nỗi tối những *ấn-tượng* rùng rợn. Trí-giác là dùng trí-tuệ giải-thích những *ấn-tượng* do giác-quan đem lại.

Ấn-tượng-phái (hay *chủ-nghĩa*, *impressionisme*). Một phái nghệ thuật chủ-trương diễn-tả bằng màu sắc một cách trung-thành những *ấn-tượng* của sự vật, được họa-sĩ tiếp nhận. Đối lập với *biểu-hiện-phái*.

Ấn-tượng-thuyết (*théorie de l'impression*). Kiểu cắt nghĩa thuyết xã-hội do Durkheim, chủ-trương tâm- lý con người hoàn toàn bị xã-hội chi-phối, tức là chịu ảnh-hưởng hành- động, ý-tưởng và tình-cảm của người khác.

Ấn-chất của cảm giác (*subreptions de sensations*). Danh-từ triết-học của Kant (1724-1804), chỉ những phần chất của sự vật ngoại-giới và giác-quan ta có thể tiếp nhận được, như màu sắc, âm-thanh, hàn-nhiệt v.v... Những phần-chất này lệ thuộc vào những điều kiện chủ-quan của cảm giác tinh, nhưng

chúng lại không thuộc ý-giới tinh (*idéalité*).

An-dụ. Dùng chữ theo nghĩa bóng như nói: đời là biển khơi, ngay rằng đau khổ ở đời nhiều như nước biển.

An-ngữ-học (*cryptologic*). Môn học khảo sát tìm hiểu những ngôn ngữ bí-ẩn đời xưa, nhất là của miền Cận-đông, miền Bắc-Phi do những nhà bác-học Ludwig Burckhardt (Thụy-Sĩ) và Champollion (Pháp) vào đầu thế-kỷ 19.

An-té (*obreptice*, *obreption*). Danh-từ pháp-luật chỉ việc che giấu một cách kín-đáo những lý do không nền tảng trong một đơn từ để xin một điều gì. Trong Triết-học, có nghĩa là trùng-phúc, lấy một điều phải chứng minh để chứng minh chính điều ấy. Td.: tại sao $2+2=4$? Vì $2+2=4$.

Au-thời-sinh (*paedogenèse*). Cách truyền sinh nơi một số sâu bọ, dưới hình-thức con dòi (*larve*) hay con quăng. Lúc còn nhỏ, chúng có hình-thù khác hay một lối sống khác (như quăng của muỗi sống dưới nước trước khi bay lên không-khi.)

B

Ba-dộng (ondulation, ondulatoire). Sự chuyễn động của sóng, nhô lên hạ xuống. *Thuyết-ba-dộng* về ánh sáng chủ-trương ánh-sáng không phát-xạ theo đường thẳng, mà là những làn sóng chnyên đi trong ether. Người thiển-lập là Huygens (1629-1695).

Ba-hạn-từ (trois termes). Ba từ-ngữ trong một tam-doan-luận, là : chủ-từ (S) trung-từ (M) và thuộc-từ (P). Trung-từ làm gạch nối liền hai hạn từ kia. Td.:
Mọi người (M) phải chết (P)
Socrate (S) là người (M)
Nên Socrate (S) phải chết (P)

Ba-la-mật. Danh-lử Phật-giáo, chỉ việc vượt sang cõi chính-dạo tể độ được người. Nch. *Ba-la-dà* (*paraga*).

Ba-la-môn (*Brahman*). 1. Phiên-âm chữ *Brahman*, chỉ tôn giáo thờ thần *Brahma*, được coi như là Thượng-đế sáng tạo vạn vật, cùng với thần *Vichnou* (thần-bảo-đòn) và thần *Civa* (thần-phá-hoại) làm thành bộ ba *Trimourti*.

2. Nghĩa phạn ngữ, là : hành-vi, thanh-lĩnh.

Bramantip hay Bamalip. Bramantip hay Bamalip, trong đó ba nguyên-âm a, e, i, chỉ một thứ tam-doan-luận có ba mệnh-đồ mà hai tiền đề có tính cách phò-quát, còn mệnh-đồ kết luận có tính cách đặc-thù. Td.:

Tất cả P là M

Tất cả M là S

Vậy một vài S là P.

Ba-na-nai (Bénarès). Phiên-âm phạn ngữ, chỉ thành Benarés, miền đông bắc Ấn-độ, tả ngạn sông Gange (tức sông Hằng-hà). Đức Phật bắt đầu thuyết-pháp tại đó.

Ba-tư-giáo (Parsisme). Đạo của Ba-tư chủ-trương có ba thần Thiện, Ác ; một sinh ra những sự thiện, một sinh ra những điều ác. Ba-tư-giáo chủ-trương thuyết nbj-nguyên trong tôn-giáo.

Barbara. Một chữ ký-hiệu trong đó có ba nguyên-âm AAA, chỉ tam-doan-luận có ba mệnh-đồ

đều quyết định và phô quát, cả ba điều là phô quyết đe.

Tất cả M là P

Tất cả S là M

Nên tất cả S là P

Baralipton. Một chữ ký-hiệu luận-lý, trong đó ba nguyên-âm AAI chỉ tam-doạn luận có hai tiền đề phô-quát và câu kết luận lại đặc-thù. Thí-dụ :

Tất cả M là P

Tất cả S là M

Nên một vài P là S.

Trong tam-doạn-luận này, tiền đề thứ nhất là tiền tiền đề, tiền đề thứ hai là đại tiền đề, Còn trong kết luận, tiền từ (*petit terme*) làm chủ từ (*sujet*) trong câu.

Barbari. Một chữ ký hiệu luận lý trong đó ba nguyên-âm AAI chỉ tam-doạn-luận có hai tiền đề phô-quát và câu kết-luận đặc-thù. Giống với *baralipton* ở chỗ đó, nhưng khác ở chỗ, trong *baraliplon*, câu kết có tiền-từ làm thuộc-từ. Thí-dụ :

Tất cả M là P

Tất cả S là M

Nên một vài S là P.

Bác-ái (charité). Tình yêu-mến, nhẫn yêu tha-nhân vì tha-nhân, vì nhân-vị của họ, bắt cứ họ ở trong cảnh-ngộ nào, bắt cứ thuộc địa-vị xã-hội nào. Khác với tình yêu-thích (đối với sự vật coi nó là phương-tiện); khác với tình yêu-thương (chỉ yêu tha-nhân khi họ đau-khổ).

Bác-học (savant). Một người hiểu biết sự vật theo quan-diểm khoa-học, nhìn hiện tượng bên

ngoài mà không lưu ý tới ý nghĩa sâu xa của sự vật. Mỗi biết, chưa hiểu-thấu. Td : Newton là một nhà bác-học. Lecomte de Nouy vừa là nhà bác-học vừa là nhà triết-học.

Bác-luận (objecter). Đem ra một chứng minh ngược lại để phủ nhận điều của đối-phương. Td.: Dựa vào những đặc-tính của sự kiện tâm-linh, để bác-luận thuyết duy-vật.

Bác-tập (disparate). Vừa nhiều, vừa phức-tập. Td.: Tinh-hình thế-giới hiện đại là một vấn-đề bác-tập. Đồng-nghĩa với phức-tập. Td.: cuộc sinh-hoạt tâm-lý thật bác-tập.

Bác-thuyết (objection). Một thuyết đem ra để bác-luận lại thuyết của đối-phương. Td.: Duy-tâm là bác-thuyết của duy-vật.

Bạch-bản (tabula rasa, table rase). Kiểu nói của Aristotle muốn chỉ rằng : trước khi tiếp xúc với đối-tượng tư-tưởng, trí khôn con người chỉ là một bạch-bản, tức là cái bàn sáp nhũn chưa có gì viết lên trên. Leibniz thích dùng kiều nói language trên.

Bạch-dịch (lymphatique, lymphé).

- Là một trong 4 thè dịch (humour) tức là huyết (sang) mật (bile), thận-kinh (oers) và bạch-dịch (lymphé). Nó là một thứ chất lỏng làm thành khu vực thẩm nhuần các tế bào.
- Về phạm vi tinh-tinh, người ta thường phiên âm là *tâm-bachít*, chỉ người có tinh-tinh lý, ít xúc động, có vẻ lạnh lùng

(*flegmatique*). Công-thức tinh-tinh là : nEAS, nE (non-émolif) A (actif) và S (secondaire), nghĩa là ít cảm xúc, hoạt động giao-giao, pháo ứng chậm và ngầm ngầm.

Bài... (mis... miso...). Dùng để kép với nhau cách từ khác nhau, có nghĩa là khuếc-tử, ghét, hủy-diệt, chống báng. Đối lập với *chữ thân* (... phile, như *germano-phile*).

Bài-kỷ (misaultie). Ác cảm với chính mình. Đối lập với *ich-kỷ* hay với *vị-kỷ*. Td.: Thái-dộ tự-ti di đối với thái-dộ *bài-kỷ*.

Bài-liệt (ordonnance). Phương pháp tâm-lý-học do Ed. Claparède, dựa trên trắc-nghiệm này: bảo dương sự mà minh muỗn thí-nghiệm xếp hạng một số vật thường được xếp với nhau trong thực-tế. Sau đó, lính sự chênh lệch giữa trật tự do dương sự và trật tự chính ra phải có.

Bài-lý (misologie). Danh từ triết học Kant chỉ sự ghét lý trí (*Hass der Vernunft*. Td.: Triết học Kant là triết-học *bài-lý*).

Bài-ngoại chủ-nghĩa(chauvinisme). Ác-cảm với những gì không thuộc tổ quốc mình: hoặc là người hoặc là vật, hoặc là chế độ hay tập tục ngoại quốc.

Bài-nhân (misanthropic). Ác cảm với con người, một số triết gia biện sinh có khuynh-hướng *bài-nhân* vì họ thất-vọng trước thản-phận giòn-ải báp bệnh của con người.

Bài-nữ (misogyne). Ác cảm với phụ nữ. Tâm bệnh của những người chán ghét những cuộc tiếp xúc chính đáng và bình thường giữa đôi bạn, không muốn đi lại với phụ-nữ.

Bài-tam (tiers-exclu). Nguyên-lý *bài-tam* (nch. *diệt-tam* hay *khử-tam*): một là A hay là không A, chứ không có giải pháp thứ ba. Nguyên-lý dùng trong luận-lý-học lưỡng-giá.

Bài-tân (misonéisme). Ác cảm với tất cả những gì là mới mẻ, với những cải cách革新.

Bài-xã-hội (sociophobie). Ác-cảm với xã-hội với đời sống cộng đồng cho đó là cản trở việc phát-triển cá-nhân.

Bài-hỏa-giáo (Zoroas). Đạo thờ mặt trời, của đầu Ba-Tư, được nhà cải cách Zarathoustra (660-583) canh tân lại.

Bài-vật-giáo (fétichisme). Tôn giáo thờ thú-vật.

Bám (adhérence, adhérer, adhésif, adhésion). Dịch vào. Td.: Đặc-tính của tùy thể (*accident*) là bám vào bản thể (*substance*) để tồn tại.

Bàn-bạc (délibération). Suy tính hơn thiệt, trước khi quyết định. Là giai đoạn đầu trong ba giai đoạn chính của một hành vi ý chí thông-thường lúc là bàn bạc (hay bàn-dịnh), quyết-dịnh và thi hành điều đã quyết định.

Bàn-cờ Ông thủy-tồ nhân-loại, theo thần-thoại cờ-truyền của Trung hoa.

Bán-định (délibération). Xem. **Bán-bắc**.

Bán (semi) Một nửa. Nói về những thuyết triết học không hẳn cực đoan, nhưng nghiêng quá nhiều về phía cực đoan. Td.: **Bán-duy-lý** (semi-rationalisme) **bán duy-nghiêm** (semi-empirisme) v.v..

Bán-ánh (pénombre) Nửa sáng nửa tối. Trong tâm - lý - học, chỉ những hình ảnh chân vui trong cõi tiềm thức.

Bán-cầu (semisphérique). Một nửa bình tròn (giống chữ *hémisphère*). Áp dụng vào nửa trên của óc người, một bán cầu chứa đựng những trung tâm sinh lý của cuộc sinh hoạt tâm lý.

Bán-duy-cơ-thể. (semiorganicisme) Thuyết nghiêng về chủ-trương duy cơ thể, theo đó sinh vật được tổ-chức theo một mục đích nội-tại ngay trong chính sinh-vật, chứ sự sống không phải hoàn-toàn do sự tổ hợp ngẫu nhiên của yếu-tố lý hóa.

Bán-thú- chủ - nghĩa (sauvageopatible). Chủ nghĩa egbiên cứu về thời đại nguyên thủy của loài người lúc còn là như động vật.

Bán phần (partiel). Một nửa hay một phần nào, đối lập với toàn diện. Td.: Chân-lý **bán-phần** là một mệnh đề diễn tả một khía cạnh nào đó của sự vật.

Bán - phiếm - thần (panthéisme) Thuyết triết-học do triết gia Krause người Đức (1781-1832) thiết lập cảm hứng theo. Shel-

ling. Theo thuyết này, Thượng Đế không là tất cả, Ngài ở trong tất cả. Chủ-trương gần thuyết phiếm-thần (panthéisme)

Bán-ý-thức (subconscience). Đồng nghĩa với chữ *tiềm* (*hér* : một sự kiện tâm-lý, hiện giờ tôi không lưu ý tới, không được tôi ý-thức, nhưng có thể trở về sáu-khẩu ý-thức.

Bán - đức (verlus cardinales) Danh - từ kinh viện, chỉ bốn nhẫn đức căn - bản, là: công-binh (justice); khôn ngoan (prudence); hùng dũng (force); tiết độ (tempérance). Các nhẫn-đức khác đều diễn xuất từ bốn bản đàr.

Bản - hỏi (questionnaire). Một phương pháp ngoại-quan áp dụng trắc-nghiệm, bằng đặt ra những câu hỏi để dương sự được thi-nghiêm thưa. Td.: Tại sao anh thích làm việc ?

Bản-hữu. Neh *bản sinh*; vốn sinh ra đã có rồi. Td.: Lý trí là cái bản-hữu của con người.

Bản-ý (volonté-nature). Danh-từ kinh viện, chỉ khuynh hướng tự nhiên đối con người, dưới hình thức của bản-năng, chưa có suy nghĩ, nghĩa là vô thức. Td.: Bản-ý của ta là muốn tránh cái chết. Đối lập với *trach-ý* (volonté-raison) trong đó có sự lựa chọn sáng-suốt.

Bản-lụy (vinculum substantiale) Danh-từ triết-học do Leibniz, chỉ mối liên lạc (hệ-lụy) giữa xác và hồn chất-chết đến nỗi cả hai là một *tổng hợp* duy-nhất,

thuần phết, mặc dầu hai yếu tố
hỗn xác có tính cách di-chất
và phức-tập.

Bản-mệnh. Sinh mạng riêng của
mình.

Bản-năng (instinct). Khiếu bẩm
sinh làm một việc gì tiến tới
mục-đích một cách mù quáng
và bất di-dịch, chung cho nhiều
cá thể cùng loại. Td : mồi sinh
ra đã biết bú là một *bản-năng*.

Bản-ngã (Ego). Cái tôi cản-bản
nơi một chủ thể. Là chiếu chủ
thể tâm lý. 1. Trung tâm phát
sự kiện tâm linh (Ai buồn ?
Tôi buồn) 2. Trung tâm quy tụ
sự kiện tâm-linh (quyết định
đó quy về ai ? quy về tôi). 3.
Toàn thể sự kiện tâm linh
được tổ hợp một cách riêng
biệt nơi mỗi cá nhân, mỗi
người có một bản ngã riêng.
Theo kiều nói Pháp-ngữ : je :
bản-ngã chủ-thể, moi : *bản-ngã*
đối tượng như trong câu : *tôi*
(chủ thể) biết *tôi* (đối tượng). 4.
Chủ-thể ý-thức và tự do.

Bản-ngã chủ-thể (moi sujet). *Bản-
ngã* làm chủ-tử trong câu, như :
tôi biết. Cũng gọi là *bản-ngã*
chủ-quan (moi subjectif).

Bản-ngã-hiện-tượng (Ego phéno-
ménal). *Bản-ngã* gồm toàn thể
hiện tượng thay thay đổi đổi.
Td : hôm qua tôi buồn hôm nay
tôi vui, v.v...

Bản-ngã hướng tâm luận (Egocen-
trisme). Khuynh hướng quy
tất cả về cho mình. Giống *ich-
ky*.

Bản-ngã đối tượng (moi objet).

Bản ngã làm túc tử trong câu,
như : tôi biết tôi, tôi quan-sát
chính tôi.

Bản-ngã nhân-loại. (moi humain)

Bản-ngã chung cho nhân loại.
Mỗi người ý thức nhân tính
chung cho mọi người ngay
nơi chính mình. Mỗi người
tham dự vào *bản-ngã* nhân loại
chung.

Bản-ngã hữu-thể học (moi onto-
logique). *Bản ngã* bắt di-dịch,
đối-lập với *bản-ngã* tâm-ly-học.
Hôm qua tôi buồn, hôm nay
tôi vui. Nhưng *tôi* hôm qua và
tôi hôm nay vẫn là *tôi*. Tôi tự
ý thức *tôi* luôn là *tôi*.

Bản-ngã siêu-tượng. (Ego méta-
physique, trancendental). Nch.
bản-ngã hữu-thể-học.

Bản-ngã sinh-lý (moi physiologi-
que). Xác là trung tâm phát
xuất những khuynh hướng, nhu
cầu, đồng thời cũng là trung
tâm quy-tụ những hoạt-động
của đứa trẻ chưa biết dùng
tri-khôn.

Bản-ngã thường - nghiệm (moi
empirique). *Bản ngã* hời hợt,
cô-bé mặt và không có bề
sâu, làm ra vẻ bề ngoài mình
người thế này thế nọ, kiêu đong
lịch trên sân khấu.

Bản-ngã thuần-túy (moi pur) Danh
từ triết-học của Duy-tâm do
Fichte : tinh-thần tự ý thức
mình như là hữu thể tự lập
tuyệt đối, có trước khi có *bản-
ngã* và phi-*ngã* (*non-moi*). là
nguồn của *bản-ngã* lão của phi-
ngã.

Bản-ngã tinh-thần. (moi-spirituel).

Nó phân-lịch để chỉ bản-*ngã* có tinh-thần tinh nơi con người và con người tự ý-thức được lúc đến tuổi khôn, phân biệt với *bản-ngã sinh-lý* (moi physiologique) mà trẻ con thường có trước khi biết dùng trí-khôn.

Bản-ngã tuyệt-đối (moi absolu).

Nch. *bản-ngã thuần-túy*

Bản-phận (devoir). Nch. *bản-phận* hay *ngõa-vụ* là điều thiện ta phải làm. Td. : tu-thân là *bản-phận* của mọi người.

Bản-số (nombre cardinal). Số chỉ *bao nhiêu*, như 1,2,3, v.v. Phân biệt với *phẩm-số* (nombre ordinal) chỉ *thứ-lịt*, như *thứ nhất* *thứ hai*, *thứ ba*...

Bản-tâm. Cái lòng minh vốn có.

Bản-thân (personnel). Chính mình. Td.: tự giáo dục lấy *bản-thân*; môn học nhân văn không thể bỏ ra ngoài hệ số *bản thân* (coefficient personnel).

Bản-thề (substance, substantiel). Hữu-thề căn bản không thay đổi, làm nền tảng nâng đỡ những lùy thê hay thay đổi. Td. : *cam ngọt*, thời *cam* là *bản-thề*, *ngot* là *tùy thê*. Cái gì vật gì... người nào... ai... đều là *bản-thề*. Áp dụng vào linh-thần, gọi là *bản-ngã*. (Xch. này).

Bản-thề (nguyên-lý) (principe de substance). Nguyên-lý diễn xuất do nguyên-lý túc-lý : hiện-tượng phải là biến-tượng của một cái gì ; *trắng*, phải có cái gì (= *bản-thề*) trắng. Buồn phải có ai (= *bản-ngã*) buồn v.v.

Bản-thề đệ nhất (substance première). Danh từ triết-học Aristotle, chỉ *cá-lhè* hay *cá nhán* nào đấy, người ta có thể cho nó nhiều thuộc túc, trong lúc nó không là thuộc túc đối với chủ-túc nào cả. Td. : tôi quyết định một công việc ; cái *bản* nào đó bằng gỗ, chứ không phải *bản* nói trống vây. Cái *bản* nào đó là *bản* *thề* *đệ nhất*. Nói chết, là phải hiểu ai đó phải chết, chứ không phải *người* (nói trống vây) chết. Người ta gọi trừu tượng, là *bản-thề* theo nghĩa loại suy thoả.

Bản-thề Thiên Chúa (substance divine). Tính chất sâu thẳm của Thiên Chúa. Theo triết học kinh-viện, *bản-thề* Thiên Chúa là tự-hữu, tự-có, luôn có một cách sung mãn, không bắt nguồn từ đâu, không lệ thuộc vào vật nào khác ngoài chính Ngài.

Bản-thề-thuyết (substantialisme, substantialiste). Thuyết triết-học chủ-trương, các vật trong đó có tinh-thần con người, chỉ là những *bản-thề* thuần-túy mà thôi, chứ không pha-trộn với lùy-thê.

Bản-thề thuyết cỗ-diễn (substralisme). Thuyết của Aristotle và kinh-viện chủ-trương các vật và tinh-thần con người không phải chỉ là những nhóm hiện-tượng thay thay đổi đổi, mà còn là những gì thường xuyên. Bản-thề là nền nang đỡ (*substratum*) các biến-tượng.

Bản-thể-tinh (substantialité). Tinh cách bản-thể. Td.: Hồn và xác nơi con người, đều có *bản-thể linh*, nghĩa là cả hai đều là yếu tố cấu thành bản-thể duy nhất nơi con người. Người không chỉ là hồn hay chỉ là xác mà là một tinh-thần nhập-thể.

Bản-thể-trực-quan (Wesenthaung). Danh-từ triết-học do người Đức đặt ra, để chỉ việc ta có thể trực-giác được bản-thể của sự vật, ngược lại chủ-trương của Kant, theo đó ta không biết được bản-thể (= vật tự-thể) mà chỉ biết được hiện-tượng.

Bản-thuộc (dépendance aptitudinelle). Danh-từ triết-học kinh-viện, chỉ sự lệ thuộc tận gốc của một vật vào vật khác, như: tùy-thể bản-thuộc vào bản-thể. Sự rơi lệ thuộc vào sự-bép dẫn của trái đất, nếu vì một phép lạ nào vật không gi nâng đỡ mà cũng không rơi, thời lúc ấy nó sẽ không hiện thuộc (hiện giờ lệ-thuộc) nhưng vẫn giữ tinh cách bản-thuộc: vật không gi nâng đỡ chính tê ra phải rơi, v.v...

Bản-tinh (nature). Là bản-thể của vật, nhưng xét theo nghĩa: là nguồn-gốc của hoạt-động đặc sắc của vật nào đó. Td.: bản-tinh của con người là vừa biết suy-luận (vì có lý-trí) vừa biết cảm-giác (vì có giác-quan).

Bản-tinh hư-trụy (nature corrompue). Danh-từ triết-học trong Ky-tô giáo, chỉ bản-tinh nhân-loại như hiện có đã bị hư-dốn và hoạt-động trệch

dường ngay nẻo chính, trong phạm-vi tôn-giáo và đạo-đức. Sở dĩ có tình-trạng đó, là do tội tồ-lông (cũng gọi là nguyên-tội: péché originel) do chính Adam (người chủ đại-gia-dinh nhân-loại) đã phạm xưa, vì không tuân-lệnh Thiên Chúa.

Bản-tinh nguyên-tuyễn (nature intègre). Danh-từ triết-học trong Ky-tô-giáo, chỉ bản-tinh nhân-loại trong sạch trước khi bị hư-dốn, đã luôn tuân lệnh Thiên Chúa.

Bản-tinh tâm-lý (nature psychologique). Bản-tinh được khảo-sát dưới khía-cạnh tâm-lý. Td.: *bản-tinh tâm-lý* của con người là: muôn nhận-thức, phải bắt đầu từ cảm-giác. *Bản-tinh tâm-lý* của một dam-mê là: chuyên nhất (exclusif) và bá chủ.

Bản-tinh thuần-túy (nature pure). Danh-từ triết-học trong Ky-tô-giáo, chỉ bản-tinh nhân-loại tự-nhiên, xét theo như là một thụ-tạo của Thượng-Đế, như bắt cứ thụ-lạo nào, nhưng là một thụ-tạo vừa có tinh-thần-tinh vừa có thể-xác-tinh. Thuần-túy, nghĩa là không chứa đựng một đặc-độ siêu-nhiên (vượt thân-phận tự-nhiên). Bản-tinh nhân-loại như hiện có, không còn là *bản-tinh thuần-túy* nữa.

Bản-tinh vô-tội (nature innocente). Nch. *Bản-tinh nguyên-tuyễn*.

Bản-ý Ý-định của mình vẫn có.

Bàng-bạc (vague). Thiếu sự rõ-rệt minh-bạch. Td.: cảm-giác

là nhận thức ngoại vật một cách *bằng-bạc*, như : cảm thấy lạnh lạnh mà không hiểu lạnh do gió hay do nước đá, v.v...).

Bảng (table). Danh-từ luận-lý-học được dùng trong phương-pháp khoa-học do Bacon đề-nghị.

Bảng có mặt (table de présence).

Bảng dùng trong phương pháp khoa-học do Bacon đề-nghị : ghi tất cả những sự kiện gặp thấy về đặc-tính muốn khảo cứu.

Bảng-trình-dộ (table de degré).

Bảng do Bacon đề-nghị : ghi những thay đổi của các đặc-tính nơi một vật nào đấy.

Bảng vắng mặt (table d'absence).

Bảng do Bacon đề-nghị : ghi tất cả những trường-hợp mà một hay nhiều đặc-tính của vật ta muốn khảo cứu không xuất-hiện.

Bao-dung-thể (l'englobant). Danh-từ triết-học hiện đại (của K. Jaspers) chỉ : 1. Chính-hữu-thể bao la, là siêu-việt-thể (Thượng-dế) hay là vũ-trụ. 2. Chính hiện hữu của ta, là chủ-thể sinh-lòng, ý-thức phô-quát, lý-tinh và hiện-sinh. Nói chung, bao-dung-thể là một hữu-thể bao quát, trong đó không có sự ly-khai giữa chủ-thể và đối-tượng, giữa đối-tượng này và đối-tượng khác. (Xem Triết-học nhâp-môn của Jaspers, bản dịch của Lê-tôn-Nghiêm, 56,60).

Bao-hàm (y compris, renfermer, contenir). Chứa đựng (tiềm-ẩn bên trong). Td.: là cõi bao-hàm ý nghĩa về Tò-quốc. Nữ cười bao-hàm bên trong một mối thông cảm nồng-nhiệt.

Bạo-động (violence, violent).

Nói về nỗ lực hiện-tượng xâm đến cho một vật trái với bản-tính của nó. Theo nghĩa này, Aristotle nói về *chuyển động bạo-động* (*mouvement violent*) hay như Mạnh-lữ nói : làm bắn nước lên cao quá đầu, đó là nước bị bạo-động, chứ bản-tính của nó là chảy xuống chỗ trũng. 2. Kháng cự mãnh-liệt phâ-đồ mọi chướng ngại vật. 3. Về phương-diện đạo đức, áp lực do bạo-động gây nên giảm hốt hay cắt hết trách-nghiệm của một hành-vi. Thường còn được hiểu là *võ-lực* nữa.

Bảo hình động-vật (cytomorphes). Những động-vật có hình tế-bào.

Báo-thân (sambhogakāya). Hiện-tượng *Pháp-thân* (= chân-như, bản-thề của muôn vật) xuất hiện trong các Phật, hưởng phúc nơi cõi trời *Tusita*. Có 5 vị Báo-thân : Đại-nhật như lai, Bất-dộng như lai, Bảo-sinh-Phật, Vô-lượng-thọ-Phật hay Quang-Phật, Bất-không-thành-tựu-Phật.

Báo-thù (vindictive). 1. Nghĩa *đạo-đức* : phản-ứng của một lương-lâm bị xúc phạm đòi phạt một tội nào. Cầu-rút lương-lâm là cách báo-thù của chính lương-tâm. 2. Nghĩa *pháp-luat* : báo-thù công-cộng : áp dụng bình-luat để phạt kẻ phạm-pháp. 3. Nghĩa *tâm-ly* : bản-năng báo-thù là một hình-thức riêng của bản-năng bảo-lòn.

Bảo-giới. Giới luật của nhà Phật. Td.: cấm sát sinh là một trong những bảo-giới của Phật-giáo (thuộc ngũ-giới).

Bảo - hộ - thuyết (protectionisme).

1. Nghĩa chính-trị : Thuyết chủ-trương việc xứ này bảo-hộ xứ khác là chính-dáng, và hợp nhau-đạo. 2. Nghĩa kinh-tế : khuyễn-hướng của chính-phủ bênh đỡ ngành sản-xuất quốc-gia, cấm nhập-cảng những hàng hóa minh sản-xuất được, để tránh cạnh-tranh với ngoại-quốc, hầu bảo-dام công-ăn việc làm cho công-dân, đối-lập với tự-do mậu-dịch (libre échange.)

Bảo - thure - năng (Mnéme). Danh-từ tâm-lý do Semon (người Đức) đề-nghị vào năm 1904, chỉ-khả năng nơi các sinh-vật bảo-lòn lấy những gì tiếp-nhận được do vật ở ngoài-kích-thích, giống-với kỵ-ức.

Bảo-tòn (conservatism). Bảo-năng bảo-lòn nơi sinh-vật. Sinh-vật nào cũng tiếp-nhận những gì có-lợi cho sự-sống và đào-thải những gì có-hại cho sự-sống minh.

Bảo-tòn năng-lượng (conservation de l'énergie). Nguyên-lý trong vật-lý-học, được khám-phá hồi thế-kỷ XIX, đồng-thời do Mayer Joule, Colding. Theo nguyên-lý này : năng-lượng bất-kỳ dưới dạng nào (thể-đồng, co-năng, điện-năng, hóa-năng...) vẫn không-thay đổi số-lượng, trong một hệ-thống độc-lập, nghĩa là không-chịu ảnh-hưởng của một nguồn năng-lượng khác ở ngoài.

Bảo-tòn khối-lượng (conservation de la masse). Nguyên-lý do Lavoisier : trong-tất cả phản-ứng-hóa-học, trọng-lượng-của

các chất phản-ứng bằng-trọng lượng-của các chất hợp-thành.

HCl + NAOH	NACL + H2O
36,5g	40gr.
76, 5g.	58, 5g 18g

Nguyên-lý này bị lung-lay do việc khám-phá chất Radium, và các chất phóng-xạ, năng-lượng-phát-ra làm giảm khối-lượng-của vật.

Bảo-tòn tri-thức (conservation de connaissance). Giữ-lại những-kiến-thức đã-bắp-thụ được-trong-giai-doan linh-tuyễn-tri-thức. Tri-thức đã được-tinh-luyện rồi, phải được-bảo-tòn-mời-ich cho đời-sống tu-tuường và hoạt-động.

Bảo-thủ chủ-nghĩa (conservatisme). Thuyết chủ-trương ngẫu-cản mọi-cuộc cải-cách canh-lân. Đồng-nghĩa với thủ-cựu. Trong chính-trị người ta thường nói-tới đảng-bảo-thủ bên Pháp (khuyễn-hướng quân-chủ) hay bên Anh (gọi là Tory hay Tories).

Bát-âm. Tám âm-thanh, kích-thích-thính-giác, trong-âm-nhạc Viên-đồng : bảo (tiếng-senh), thồ (trống-dất), cách (trống-da), mộc (mõ-gỗ), thạch (khánh-dá), kim (chuông-đồng), ty (giày-dàn), trúc (sáo-tre).

Bát-bộ kim-cương. Tám-vị bồ-tát trong Phật-giáo, tức là những-thánh thiêng-mắt-trần không-thấy được, là những-vị bảo-thân xuất-hiện để độ-chúng-sinh. Beispiel: Phổ-Hiền bồ-tát, Quan-Âm bồ-tát, Văn-thù bồ-tát, Địa-tạng bồ-tát, Hộ-pháp bồ-tát, v.v...

Bát-giới Tâm điều răn của Phật-pháp : 1. không sát-sinh, 2. không trộm cắp, 3. không tà-dâm, 4. không nói bậy, 5. không uống rượu, 6. không ngủ giường cao, 7. không trang sức, 8. không ca-vú, (có nơi, không trang sức và ca-vú là một). Giới thứ tám, là không ăn sai giờ.

Bát-nhã 1. Phiên-âm phao-ngữ *prajna*, nghĩa là *tri-tuệ*. Thoát ly những tư-tưởng bậy bạ. 2. Kinh bát-nhã, thuộc bốn kinh (*sastra*) của Đại-thặng bị ảnh-hưởng các kinh Ấn-dộ-giáo.

Bát-quái Tâm quẻ trong kinh-Dịch:
 1. Kiền (càn, Trời).
 2. Khôn (đất).
 3. Chấn (sấm).
 4. Tốn (gió, cây).
 5. Ly (lửa).
 6. Khảm (nước).
 7. Cấn (núi).
 8. Đoài (dầm).

Bằng-chứng (preuve). Nch. *Bằng cứ* : có thể dùng để làm chứng được.

Bắt bẻ (objecter.). Nch. *Bác-luận*.

Bắt buộc (obligation, contrainte morale). Nói về việc phải làm trong phạm vi đạo-đức, mà vẫn còn tôn trọng tự do con người. Td. : nghĩa vụ bắt-biết, chứ không cưỡng-bách, vì cưỡng-bách dành cho những định-luat vật-lý (*nécessiter* không phải là *obliger*).

Bằng nhau (égal). Không khác nhau chút nào, hay có những đặc-tính, quyền lợi v.v... như

nhau. Td. : hai lượng bằng lượng thứ ba thì *bằng nhau*.
 A bằng B
 B bằng C
 Nên A và C *bằng nhau*.

Bậc (ordre). Chỉ thứ tự trên dưới. trước sau, chính-phụ v.v... Td.: Nên chọn đều có ích tùy theo bậc giá-trị của nó. Thường dùng hai chữ : bậc thang hay cấp bậc.

Bẩm ý-thuyết (innéisme). Một triết-thuyết chủ-trương ý-tưởng của ta là bẩm sinh, chứ không đặc-thủ. Td. : Platon chủ-trương *bẩm-ý-thuyết*.

Bẩm-phú (infus). Trời phú sẵn từ khi mới sinh. Td. : Bản năng là những sự kiện *bẩm-phú*.

Bẩm-sinh (congénital, ioné) sinh ra đã có rồi, đã như thế rồi, chứ không lập được bay là sắm được do kinh-nghiệm. Td. những bản-năng của thú-vật đều là *bẩm sinh* (như gà biết mổ mồi ngay lúc vừa ở vỏ trứng chui ra).

Bẩm-thụ.. Nch. *bẩm-phú*.

Bẩm-tính (caractère inné). Cái tính vốn có lúc mới sinh. Td. : Tính-tính của một người vừa gồm những tập quán, vừa gồm những *bẩm-tính*.

Bấp-bênh (aléatoire). Không có đảm bảo chắc chắn. Td. : con người bẩn khoắn trước một tương lai bấp-bênh. Thân phận bấp-bênh của con người là một trong những đề tài của Triết-học hiện-sinh.

Bất Không, chẳng. Thường đi đôi

với các tiếng khác để phủ-nhận sự việc đi sau.

Bất-biến (permanence, permanent, amétabolé). Không thay đổi. Td.: nhau quả là mối tương-quan *bất-biến* giữa phiêu hiện-tượng. Đồng nghĩa với *thường xuyên*.

Bất-biệt (indistinct). Không phân biệt với nhau. Td.: có những ý-tưởng *bất-biệt*, tức những ý-tưởng lu mờ lộn xộn, không phải là những ý-tưởng rõ ràng phân biệt (*les idées claires et distinctes* của Descartes).

Bất-dâng-thức (inégalité). Toán thức bay lỏng hai số không ngang nhau. A không là B, tức A B là những *bất-dâng-thức*.

Bất-dịnh, bất-dịnh-tính (indéterminé). Không cố-định. Td.: gỗ ở trong tinh-trạng *bất-dịnh* đối với những hình-thù, đồ vật mà người ta có thể làm bằng gỗ (như tượng, bô, ghế v.v...)

Bất-chính-thị (amélopnie). Chứng bệnh có thị-giác không bình-thường. Thị-giác thiếu mục đíc, hoặc cận-thị, hoặc viễn-thị chẳng hạn.

Bất-diễn-dịch (asyllogistique). Nói về những câu kết-luận đúng mà không phải diễn dịch từ những liền kề trong một tam-đoạn-luận.

Bất - dề - kháng (non résistance). Không có kháng-cự lại. Cũng gọi là *kháng-cự thu-đặng*. Td.: người ta lát bênh má này, đưa tát thêm má bên kia nữa.

Bất-diều (anharmonique). Thiếu-

hòa điệu. Td.: các âm-thanh *bất-diều* với nhau.

Bất-dồng (divergence, diverger). Khác nhau, không cùng một ý kiếp, không có cùng một đặc tính như nhau. Anh và tôi *bất-dồng* quan-diểm.

Bất-dồng-ý (dissentiment). Không tâm-dồng ý-hợp. Td.: về điểm đó, tôi *bất-dồng-ý* với anh.

Bất - đối - tính (dissymétrie, dissymétrique). Không cân đối, sống đối nhau. Td.: vườn cảnh người Anh thường có tính cách *bất đối*, ngược lại với người Pháp thích cân đối.

Bất-glác (involontairement). Không biết, không ngờ tôi : Td.: đang nhìn bãi biển, bất giác này trong tôi một rung cảm, một ngạc nhiên...

Bất-hòa (dissonance, dissonant). Nh. *bất-diều*.

Bất - hợp (désaccord). Thiếu-sự hòa-dồng.

Bất-hợp-lý (irrationnel, irraisonnable). Không hợp với lý-trí. Td.: chủ-trương hiệu-quả không có nguyên-nhân là điều *bất-hợp-lý*. Nh. *phi-lý*.

Bất-khả Không có thể. Thường kép với một số động từ đề chỉ việc nào đó không thể thực hiện được. Td: *bất khả-nhép, bất khả-trí*, v.v. (xem những chữ này..)

Bất-khả-nhép, **bất khả nhợp** (impénétrabilité). Một vật chất có một chỗ nhất định trong không gian, làm cho vật khác

không thể chiếm cùng một chỗ ấy được.

Bất-khả-hành (apraxie) Thứ bệnh mất trí nhớ, không nói ra những gì người khác làm để bắt chước lại.

Bất-khả-nhận (acte irréceptif)

Danh từ kinh viện. Nói về một hiện thể (acte) thuần-túy, nghĩa là một hữu thể nào hoàn-toàn phong-phú đến nỗi không cần nhận một sự hoàn-bảo nào ở ngoài.

Bất khả-thụ-nhận (acte irreceptus)

Danh từ kinh viện. Nói về một hiện thể không bị pha trộn vào với một vật khác, không bị liên kết với một tiềm thể nào cả.

Bất khả-trí (agnosticisme) Không thể biết được. Td.: Kant chủ trương *bất khả tri* đối với lý-trí, nghĩa là lý-trí không thể biết được vật-tự-thể. Hay là : triết-học hiện sinh chủ-trương *bất-khả-trí* đối với Thượng Đế, nghĩa là không thể dùng lý-trí mà biết Thượng-Đế được.

Bất-khoái (déplaisir) Không sung-sướng gì, tức là tình trạng khó chịu, khi một khuynh hướng nào đó không được thỏa mãn.

Bất-lợi (défavorable) Một vật hay điều gì không làm thỏa-mãm khuynh-hướng nào đó của ta. Td.: tiếng nào động nhiều quá *bất lợi* cho việc trầm-tư mặng-tưởng.

Bất-nhị nguyễn-thuyết (advaitavada) Danh từ phen-ngũ, nghĩa

là không nhị-nguyên, một thuyết căn bản của kinh Vedanta theo đó thời phán biệt *bản ngã* và *vũ trụ* là do ảo-tượng (*maya*) và do *vô minh* (*avidya*).

Bất-nhị nguyễn-tinh (advaita)

Tính cách không nhị-nguyên. *Ntr.*

Bất-tất, bất tất-hữu, bất tất-thể (contingent) Không khẩn thiết, không tất-nhiên phải có. Td.: mọi thụ tạo đều là những vật *bất tất*, có cũng được, mà không cũng không sao và nếu có thời chúng đã *bắt đầu* có.

Bất thành-văn (non-écrit) Cái gì không được ghi giấy trắng mực đen. Td.: luật tự nhiên là *bất thành văn*, vì nó in sâu vào chính tâm khảm con người.

Bất thấu quang (opaque) Chỉ vật nào đó không chịu để ánh sáng đi qua. Td.: tâm hồn không có tính cách *bất-thấu-quang* đối với tâm hồn. Hồn có thể tự biết mình được.

Bất thích-nghi (désadaptation) Không biết thích-nghi, tức là không thể hòa mình vào khu vực mình sống.

Bất-thiên (constant) Không thay đổi, không thiên lệch. Td.: mối lương-quan nhân quả là mối lương-quan *bất thiên*, tức là *bất biến*, hễ có quả phải có nhân.

Bất thuần-hop (discordance)

Không hòa hợp với nhau. Td.: sự sai lầm là sự *bất thuần hop*.

giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng.

Bất-thụ-niệm (bienn thè) (*acte irréceptas*) Một hữu-thể không bị liên-kết vào một hữu-thể nào khác, tức là một hữu-thể tự lập. Td.: Thượng Đế hay là Tuyệt-đối-thể là *hiện-thè bất-thụ-niệm*.

Bất-thực-tại (déréalique) Nói về cái gì không có thực, hay không thể có thực. Td.: quả dưa toàn bằng vàng là một điều *bất-thực-lại*.

Bất-thường, bất-thường-tính (anormal) Không xảy ra như thường lệ. Td.: người điên có tâm-ly *bất-thường*. Cũng gọi là *tâm-ly dị-thường* hay là *tâm-ly bệnh-ly*.

Bất-toàn (imparfait) Không hoàn-toàn. Td.: Cái đẹp ta kinh nghiệm được, là cái đẹp *bất-toàn*.

Bất-trắc. Không do được. Td.: Sự kiện lâm-linh là sự kiện *bất-trắc*.

Bất-tri-chứng (agnosie) Chứng bệnh tâm-ly làm ta không biết gì được nữa, ngũ-quan bị tê liệt không tiếp nhận được kích thích ở ngoài. Td.: mảnh trán nơi óc ta hư thường đem theo *bất-tri-chứng*.

Bất-túc Không đủ. Td.: Mỗi người là *bất-túc* đối với chính mình, nên phải nhờ tới xã-hội.

Bất-túc-nghĩa (sens non-rempli) Một ý-tưởng hay một danh-từ nào đó chưa đủ nghĩa để chỉ một vật. Td.: bảo rằng con

người là một thú-vật là điều *bất-túc-nghĩa*, vì con người còn là tinh-thần nữa, rõ hơn: là một tinh-thần nhập-thể.

Bất-tuyệt (perpétuel) Không bao giờ giàn đoạn. Td.: vạn vật sinh sinh hóa hóa một cách *bất-tuyệt*, không bao giờ ngừng.

Bất-tử, bất-tử-tính (immortel, immortalité). Không chết được. Td.: Linh-hồn *bất-tử*, vẫn còn sau khi lìa xác (thác là thể phách, còn là tinh anh).

Bệnh-học, bệnh-ly-học (pathologie, pathologique). Môn khảo sát về bệnh lật. Td.: môn *bệnh-ly-học* rất cần để khảo sát tâm-ly học nói con người, để nhờ đó xác định những định-luật của tình trạng bình-thường, phân biệt chúng với những tình-trạng dị-thường.

Bi-quan, Bi-quan chủ-nghĩa (pessimisme). 1. Nhìn cái gì cũng chỉ thấy có hại cho mình, làm cái gì cũng chỉ sợ thất bại. 2. Triết-học của Schopenhauer chủ-trương, trong vũ-trụ sự ác lấn áp sự thiện. 3. Thái-độ phủ-nhận khía-cạnh tốt của sự vật.

Bi-bệnh-học (dermatologie). Môn học sinh-ly về bệnh da női cơ thể con người.

Bi-học (science occulte). Môn-học về những gì huyền bí. Xch. *bi-pháp*.

Bi-pháp (cabale). Danh-từ *Cabale* do Do-thái-ngữ *Kabbalah* (= điều đã-nhận được và được giữ kín), chỉ phương-pháp cất-

nghĩa những điều bí-ẩn :

1. Trong Thành-kinh. 2. Trong vũ-trụ. 3. Nơi Thượng-Đế hay các thần-minh. 4. Nơi các con số hay các chữ. 5. Nơi hòa điệu giữa vũ-trụ và người, v.v.

Bí-pháp-gia (cabaliste). Người giỏi bí-pháp, hay là người thực hiện bí-pháp. *Xtr.*

Bí-nhiệm-nghĩa (anagogique). Danh từ triết-thần-học công-giáo, chỉ một trong nhiều nghĩa của Thành-kinh. Nghĩa này được coi như là sâu xa nhất, dựa trên những tượng-trưng thuộc giới Thượng-Đế, vượt lên trên *nghĩa đen*. Td.: Theo nghĩa đen, thành Giêrusalem là một thị-tứ như bất cứ thành-phố nào. Nhưng theo nghĩa bí-nhiệm, nó lại chỉ nơi ở (hay thiên-dàng) của những người đã được Thiên-Chúa chọn.

Bí-tàng. Điều ẩn-tàng kín đáo. Td.: Khoa-học sẽ không bao giờ khám phá hết bí-tàng của vũ-trụ.

Bí-truyền (arcane). Những điều chỉ ai được khai-tâm huấn luyện mới biết. Td.: đạo Khổng có hai phần: phần phổ biến cho quần chúng, và phần bí-truyền dành cho một số ít môn đệ.

Bí-truyền-thư. Sách ghi chép những điều bí-ẩn.

Bí-eye thái-lai. Vận đeo hết, đến vận đeo. Rủi hết đến may.

Bí-thái. Què-bị và què-thái. Biến đổi như thường, là thái. Không giao thông được như thường, là bị.

Bích-lại. Danh-từ Lão-giáo, đề chí trời xanh (ciel azuré).

Biên-degree (amplitude). Khoảng cách giữa hai điểm tận cùng. Biên-degree của một vòng cung, của một chuyển động, v.v...

Biên-giới (seuil, limen). Danh-từ dùng trong tâm-ly-học: giới hạn nào đó, đề phân biệt, hay là phân cách cảm giác. Td.: muốn biết biên-giới phân cách hai cảm-giác, phải lưu ý tới cường độ của kích-thích mạnh yếu.

Biên-giới tối-thiểu (seuil minimum). Cường độ yếu-nhất của một kích-thích có thể gây ra một phản-ứng cảm-giác, (như: ánh-sáng mờ nhât, âm-thanh yếu-nhất, v.v..., dưới nữa là không có cảm giác thị-giác hay không có cảm giác thính-giác.)

Biên-giới tối đa (seuil maximum). Cường độ tối đa của kích-thích nào đó, đề gây ra một cảm-giác. Quá mức tối đa đó, giác quan bị tê-liệt. Td.: mắt không thể xem thấy những tia tử ngoại.

Biên-giới sai-biệt (seuil différentiel). Sai biệt tối thiểu nơi một kích-thích nào đó, khiến ta có thể cảm-giác khác đi được. Cảm hai thùng nước 10 lít, muốn cảm-giác bên nào nặng hơn, thời phải dồn vào bên đó tối thiểu 1 lít. Như thế 1/10 là biên-giới sai-biệt.

Biên-giới cảm-giác (seuil de sensation). Nh. biên-giới tối-thiểu.

Biên-giới kích-thích (seuil de l'excitation). Cường độ yếu-

nhất của kích-thích có thể gây ra một phản ứng cảm-giác. Xem *biên-giới tối-thiên*.

Biên-giới tri-thức (seuil de la connaissance). Phạm-vi khả năng nhận-thức của con người. Td.: những gì siêu-nhiên đều vượt *biên-giới tri-thức* của ta.

Biên-giới tuyệt-dối (seuil absolu). Giường-dộ của kích-thích dưới mức tối-thiên, làm ta không có cảm-giác nào hay không phân biệt được cảm-giác này với cảm-giác kia cùng loại. Nếu phải thêm 1 lit vào 1 trong hai thùng đã có 10 lit để tối có cảm-giác rằng nó nặng hơn, thời từ 0,01 tới 0,99 đều là *biên-giới tuyệt-dối*.

Biên-lề (marginal). Thường nói về tiềm-thức hay vô ý-thức, coi như khu biên-lề của ý-thức, làm thành phần « mép » của tâm hồn. Td.: khuynh-hướng, bẩm-năng là những sự kiện *biên-lề* ý-thức nhưng ảnh hưởng rất nhiều vào đời sống ý-thức.

Biên-lề chủ-nghĩa (marginalisme). Một thuyết kinh-tế về giá-trị của vật nào đó có thể thỏa mãn nhu-cầu ít cấp bách nhất. Td.: thùng nước có một giá-trị *biên-lề* để tưới rau chẳng hạn.

Biên-niệm. Biên chép theo từng năm. Lối chép sử *biên-niệm* đời xưa là một cách viết sử thiếu linh-sống, nhưng có phần khách quan hơn.

Biên-ngẫu, biên ngẫu-văn. Lời văn có những câu lối khác nhau,

như trong phú, chiếu, biễu. Td.: ăn tráng mặc tròn, chân lấm tay bùn... là những kiều nói *biên-ngẫu*.

Biên-cách (déclinaison). Việc đổi tên-cùng các danh-tý của một số ngôn-ngữ, như la-ngữ, chẳng hạn. Td: *ego* (tôi) khi làm chủ từ, còn khi làm túc từ, là *me* hay là *mihi* (chó tôi) v.v..

Biên-cải, biến-canhh (modifier). Thay đổi. Td.: Cảm-xúc thường đem theo những *biên-cải* nơi cơ thể như giận đỗi mệt.

Biến chất (altérer). 1. Trong hóa-học chất nò đổi sang chất kia. 2. Trong triết-học kinh-viện, sự thay đổi những tùy-thể, tức là những dáng vẻ bề ngoài, chứ không móng động gì tới bản thể của sự vật. Đổi lặp với *Biến-thể*. Sự thay đổi màu sắc chẳng hạn, nơi một vật gì, gọi là *biến chất*.

Biến-chủng-thuyết. **Biến-hóa-thuyết** (transformisme). Một thuyết sinh-vật-học, chủ-trương các loại sinh-vật không cố định mà có thể loại này biến sang loại khác, hoặc cách tuân-lý tự nhiên, hoặc cách đột-ngột do tai-biến. Thuyết của Lamarck và của Darwin. Thuyết biến-hóa được áp dụng riêng cho sinh-vật mà thôi.

Biến-cố (événemen). Điều gì xảy ra trong một thời gian và không gian nhất định. Td.: việc phân chia lãnh-thổ VN, vào năm 1954 tại sông Bến-Hải, là *biến-cố* lịch-sử V.N. hiện-tại.

Biến-dạng, biến-hình, biến-sắc v.v. (altération). Nói về sự thay đổi

nơi các lũy-thể của sự vật, thay đổi hơi hót bề mặt thôi. Td.: con túc-ké biến-dụng, biến-sắc, v.v...

Biến-dịch (mutation). Chỉ sự sinh sinh hóa hóa không ngưng của vũ trụ. Td.: kinh Dịch nói về những biến-dịch của bài-cục của âm-đương, v.v. Biến-dịch của vũ-trụ là đổi trọng khảo-sát của nhiều triết-gia.

Biến-dịch thuộc chú-ý. (mutation attentionnelle) Chú ý thay đổi đổi trọng. Td.: đang chú-ý xem chim bay, lại quay sang nhìn đồng ruộng lúa chín, v.v.

Biến đổi (changement). Từ vật này biến sang vật khác, từ tình trạng này đổi sang tình trạng khác. Td.: làn gió lạnh thôi làm biến đổi nét mặt.

Biến đổi bản-thể (changement substantiel). Biến đổi sâu xa, đến nỗi làm cho vật nào đó đổi bản-bản-thể. Td.: hiện giải gây nên những biến đổi bản-thể nơi nước, vì pháo kích H ra một bên và O ra một bên. Khi ăn biến thành xương thịt của ta, cũng là một biến đổi bản-thể.

Biến đổi ngoại-khởi (changement ab extrinseco). Biến đổi do một nguyên-nhân ở ngoài. Td.: nước biển đổi thành nóng là do nhiệt lực mặt trời hay của lửa ở ngoài.

Biến đổi ngoại-tại (changement extrinsèque). Biến đổi có dịch-diễn ở ngoài vật biến đổi. Td.: nhà diều khác chạm pho tượng là gây những biến đổi ngoại-tại.

biến đổi phiến-đà, tăng đà, v.v.

Biến đổi nội-khởi (changement ab intrinseco). Biến đổi do nguyên nhân ở trong chính vật biến đổi. Td.: sinh vật biến đổi nội-khởi từ chỗ đơn giản tới chỗ phức tạp là do một nguyên-sinh lực sẵn có bên trong sinh vật đó, chứ không phải chỉ do những vật bị hấp thụ ở ngoài vào.

Biến đổi nội-tại (changement intrinsèque, immmanent). Biến đổi có dịch-diễn ở trong chính vật. Thí dụ: tôi từ trưởng chính tôi (ngã mình, mình lại thương minh xót xa) Hay việc ảo nai sinh-vật cũng gây nên những biến đổi nội-tại, làm cho chính sinh-vật sống và tăng-trưởng.

Biến đổi tùy-thể (changement accidentel). Biến đổi hơi hót nơi hiện tượng bên ngoài, còn bản-thể vẫn nguyên-vẹn. Td.: nước lạnh đổi thành nóng là một biến đổi tùy-thể.

Biến động (changement). Là động bay đổi. Những binh-ảnh rùng rợn gây nên những biến động trong tâm hồn.

Biến-hình sinh-thực (métagénèse). Chỉ cách sinh-sản bằng cách vật nọ biến ra vật kia. Con làm biến ra con ngoài là một kiêu biến-hình sinh-thực. Cũng gọi là sinh-sản giàn-cách (génération alternante).

Biến-hóa cơ-thể (métabolisme). Những thay đổi nơi một vật sống, từ lúc sinh ra đến lúc chết đi. Td.: những thay đổi được thực hiện trong bộ tiêu

hóa, bộ tuần hoàn, bộ hô hấp, theo nhịp khác nhau : lúc đầu thời nhịp nhanh hơn, dần dần chậm lại, cho đến khi ngừng hẳn (chết).

Biến-ký (métaphase). Danh từ sinh vật-học, chỉ giai đoạn rất ngắn ngủi của việc biến đổi nơi nhau của một tế bào hay của chính tế bào. Td.: biến ký của một tế bào bắt đầu khi nơi hai cực tế-bào, mỗi cực có một nhiễm thể làm trung tâm.

Biến-lệ (anomalie). Không theo thông lệ, hay là những tình trạng dị thường. Td.: những biến lệ của ký ức là: chứng mất trí nhớ, chứng nhớ quá, chứng quên chữ viết v.v. (kiện vọng-chứng, ký-ức-loạn v.v.).

Biến-pháp (variations). 1-- Những kiểu biến đổi, những cách biến đổi. Td.: những biến pháp của cảm giác tùy thuộc vừa nơi chủ thể vừa nơi kích-thích. 2-- Danh từ chính trị: đổi lại những chế-độ, hay những chính thể.

Biến-sắc (mélachromatisme). Biến đổi màu sắc. Td.: các vật biến sắc, không phải tự chúng, mà do ánh sáng chiếu vào chúng, trái với quan niệm người xưa bảo rằng mỗi vật tự nó có màu sắc riêng biệt lập với ánh sáng.

Biến-số (variable). Những con số biến đổi. Một lượng có thể có nhiều độ lớn khác nhau.

Biến-thái (mélamorphose). Biến đổi nơi một vật hay nơi tâm hồn. Td.: mỗi lúc, tâm hồn ta biến

thái mỗi khác, vì nó không phản ứng một chiều.

Biến - thể (transsubstantiation). Danh từ triết-thần-học kinh-viên: đổi một bản thể này sang một bản thể khác, đổi cả chất thể lẫn mô thể. Trong thiên nhiên không có biện tượng biến-thể theo nghĩa hẹp này. Một tín điều Công giáo dạy ta tin bản thể bánh rượu biến thành bản thể thân xác và máu Chúa Giê-su trong lễ Misa.

Biến-thể-thuyết (transsubstantialisme). Danh-từ Công giáo, thuyết chủ-trương cuộc biến thể của bánh và rượu thành thân xác và máu Chúa Kytô trong lễ Misa.

Biến-thiên (varier, variation). Thay đổi.

Biến-thiên-tương-trùng (variations coacomitantes). Một trong bốn phương-pháp kiềm chứng giả-thuyết do Stuart Mill, là ngài biện cứu hai hiện tượng cùng thay đổi theo nhau, rồi kết luận: chắc chúng phải có liên hệ bắt biến với nhau. Td.: nước thủy triều lên xuống tùy mặt trăng gần xa trái đất.

Biến thiên tối thiểu (variations minimales). Danh từ tâm-vật- lý-học, đề chỉ những thay đổi của kích-thích tối thiểu có thể được cảm giác, tùy theo tình trạng tâm sinh lý của đương sự. Td.: những thay đổi của số chấn động khi mỗi giây từ 12.000 tới 37.000 cái, đề kí hì thích tai, nghĩa là đề tai có thể nghe thấy âm thanh.

Biến-tử (terme variable). Một từ ngữ dùng trong toán-học hay trong một mệnh-đề (luận-lý) có thể mang nhiều giá-trị khác nhau. Trong trường-hợp thứ hai này, chủ-tử là một biến-tử, nghĩa là nó có thể lần lượt được thay thế bằng những từ ngữ khác. Beispiel: Người phải chết. Chủ-tử người là một biến-tử, có thể thay thế bằng bất cứ từ-ngữ nào chỉ người hoặc từng cá nhân, hoặc từng đoàn-thể.

Biến-tướng. Hình trạng không thường. Td.: Tâm hồn có những biến-tướng mỗi lúc mỗi khác, tùy hoàn-cảnh.

Biến-tượng. Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường, Cảm-xúc là một biến-tượng. Theo Ribot, chú ý là một biến-tượng.

Biện-bác (contredire). Tranh biện để bác bỏ chủ-trương của đối-phuong. Td.: Biện-bác thuyết duy-vật.

Biện-bạch (plaider). Tranh-biện để trình bày rõ-ràng điều minh chủ-trương. Td.: Biện-bạch một lập-trường.

Biện-biệt (distinguer). Neb. phân-biệt. Xem xét phân-biệt rõ ràng.

Biện-chính (rectifier, justifier).

1. Nói rõ điều sai lầm để cải chính lại. Td.: Biện-chính một lập-trường.
2. Làm cho thành chính đáng. Td.: mục đích biện-chính phuong-tien, nghĩa là chủ-trương, muôa đạt mục đích chính đáng, có thể dùng cả

những phương-tien bắt chinh.
(La sio justifie les moyens)

Biện-chứng (dialectique).

1. Nghệ-thuật đối-thoại và tranh-biện.
2. Lý-luận có tính cách chuyen động tuan-ly, hoặc từ khai-niệm tới những nguyên-lý, hoặc từ cảm-giac tới ý-tưởng, từ những vật đẹp tới cái Đẹp (kiểu Platон).
3. Aristotle dành biện chứng cho những trường hợp phải tranh biện về những lập-trường cái-nhiên (probable).
4. Kinh-viện gọi biện-chứng là luận-lý bình-thức (logique formelle).
5. Thường dùng để chỉ việc tranh biện về những gì thường đối lập nhau, như tất định và tự do, duy-tâm và duy-vật, cá-nhân và xã-hội, Thiên-Chúa và con người, hạnh phúc và đau khổ v.v..

Biện-chứng-pháp (dialectique).

Kiểu biện chứng của Hegel (1770-1831) chuyển từ đề qua phản-dề tới hợp-dề. Sự chuyen này hợp với chính ý-tưởng nói con người, liêa kêt được cả những mâu-thuẫn với nhau.

Biện-hộ (défendre). Tranh biện để bênh vực người khác hay lập-trường của mình. Td.: triết-gia nào cũng cố biện-hộ triết-thuyết của mình.

Biện-luận (débat, discussion). Bàn luận để phân-biệt phải trái. Td.: Thượng-Đế là một trong những vấn-dề các triết-gia đang còn biện-luận.

Biện-ngo. Biện-bác để bôi cho ra những điều khó hiểu. Td.: Sau

khi trình bày xoay lập trường, người ta thường giải-quyết những câu biện-nạn.

Biện-pháp (procédé). Phương-pháp làm việc. Td.: Tìm những biện-pháp thích đáng để học cho có kết-quả.

Biện-thân-luận (théodicée). Mô-khảo cứu về Thượng-Đế, theo nguyên-lý và phương-pháp biện-luận của lý-trí tự-nhiên con người vẫn có, chứ không dựa vào mặc khái siêu-nhiều nào.

Biện-thuyết (discourir, discuter). Nch. biện-luận.

Biết (savoir). Tác-động của giác-quan hay của tri-khôn, đứng trước một đối-tượng tiếp-nhận nó, tinh-luyện nó, rồi biến ra chính-mình. Nch. nhận-thức và tri-thức.

Biệt. Chia ra. Đề riêng ra, trong chữ tách-biệt hay phân-biệt.

Biệt-cụ (action instrumenti l.). Danh-từ kinh-việc, chỉ tác-động riêng của một dụng-cụ (khi-cụ) nào đó. Khác với tác-động *tòng-cụ* (action instrumentale), chỉ tác-động đã bị ảnh-hưởng của con người. Td.: bút vẽ ra những nét (biệt-cụ), còn vẽ ra những nét có ý-nghĩa (tòng-cụ) được, là do người viết.

Biệt-dị (différent, différence). Nch. *Différence*. Những điểm khác nhau. Td.: Những biệt-dị giữa tâm-lý trẻ con và tâm-lý người lớn.

Biệt-dề-xuôi (tolléndo ponens l.). Danh-từ luận-lý kinh-việc chỉ

một mệnh-dề được biện ra trong hai mệnh-dề mâu-thuẫn, và chỉ có một là đúng. Kiểu suy-luận bằng những mệnh-dề nói trên. Td.: Một là A đúng, hai là B đúng, vậy A không đúng nên còn B đúng (tiêu-tiền-de phủ-định).

Biệt-dề ngược (ponendo-toñens l.). Danh-từ luận-lý kinh-việc như trên, chỉ khác là tiêu-tiền-de ở trạng-thái quyết-dịnh. Td.: một là A đúng, hai là B đúng. Vậy A đúng, nên B phải sai.

Biệt-loại (sui generis l.). Thuộc về một loại đặc-biệt, không lẫn với các loại khác được. Td.: triết-học Đông-phương là triết-học biệt-loại.

Biệt-niệm (précision). Danh-từ kinh-việc, chỉ việc trừu-tượng, tác-động của tri-khôn phân-biệt những cái không thể tách-biệt được. (ít đúng.)

Biệt-niệm khách-quan (préision objective). Hai ý-niệm phân-biệt nhau, tương-đương với đối-tượng & ngoài cũng được phân-biệt thực-sự. Như: biệt-niệm chân và tay.

Biệt-niệm mò-thè (précision formelle). Cách biệt-niệm bình-thức trong tri-khôn mà thôi, chứ đối-tượng thực-sự không phân-biệt với nhau. Td.: hai ý-niệm chồng và cha áp dụng cho cùng một người chủ-gia đình có con.

Biểu-duyên (motivation). Dưa ra những lý-do của một hành-vi tâm-lý hay đạo đức, hoặc lý-do tri-thức, hoặc lý-do tinh-cảm.

Td.: việc học hành được *biểu-duyễn* hoặc do bản nồng lò mò muốn biết, hoặc do lợi ích cá nhân hay đoàn-thê.

Biểu duyên *thuần-lý* (motif, motivation rationnelles). *Đưa ra những lý do tri-thức*. Td.: yêu tha-nhân vì tha-nhân là hình ảnh của tôi, vì họ cùng chung một bản-tinh nhân loại với tôi.

Biểu duyên *tình-cảm* (mobile, motivation sentimentale). *Đưa ra những lý do tình-cảm*. Td.: yêu tha-nhân, vì việc yêu đó có lợi cho ta (như vì ta trông sẽ được yêu lại). Làm một việc gì, vì mặc-cảm tự tông hay tự-ti, v.v...).

Biểu-diện. Mặt ngoài. Cái phát hiện ra ngoài. Td.: Những tùy-thê *biểu-diện* bắn túc của một vật, qua chúng, ta nhận ra vật đó là vật gì.

Biểu-hiện. *Đem nội-tinh, những tình-cảm bêu trong bộ lộ ra ngoài*. Td.: Câu văn uết chữ *biểu-hiện* tình-tinh của một người.

Biểu-hiện-phái (hay *chủ-nghĩa*, expressionisme). Một phái nghệ thuật *thiệu-hành* nhất bên Đức, chủ-trương nghệ thuật không phải là trình bày những ảo-tượng do sự vật, mà bộc lộ *tình cảm cá nhân* của mình ra ngoài, bích-ảnh chủ-quan về sự vật. Đối lập với *án-tượng-phái*.

Biểu-hiệu (symbole). Dấu hiệu để chỉ một cái gì. Ngh. *ký-hiệu*. Td.: Hoa huệ là *biểu-hiệu* tâm hồn trong trắng.

Biểu-ký. Ngh. *biểu-hiệu*.

Biểu-lộ (manifestation). *Bày ra bề ngoài*. Td.: Cơn thịnh-nộ được *biểu-lộ* trên nét mặt đỏ ngầu.

Biểu-thị (signification, signifier, représentant). Có ý nghĩa chỉ một vật gì. Td.: Hình ảnh tâm-lý đóng một vai trò *biểu-thị* một vật nào ở ngoài. Theo duy tâm-thuyết, ta chỉ biết được những *biểu-thị* của sự vật mà không biết được chính sự vật.

Biểu-tượng. *Hiện-tượng* được diễn tả lại, cái ảo-tượng đã qua được làm cho sống lại. Td.: Ký-ức *biểu-tượng* những gì ta đã có kinh-nghiệm.

Biểu-tượng-thuyết (présentationnisme). Một thuyết tâm-lý của Hamilton, theo đó *tinh-thần trực-giác* được một số đặc-tính của vật-chất một cách khách-quan, y như chúng có thực nơi sự vật. Giống *tri-giác-thuyết*.

Bình-chú. *Chú-thich và phê-biob*. Td.: Hãy *bình-chú* câu «xa mặt cách lòng».

Bình-diện. *Mặt phẳng*. Một quan-diểm của vấn-dề. Td.: Trên *bình-diện* tâm-lý, người ta thường chỉ hành-dộng khi thấy có lợi.

Bình-dâng (égalité). *Ngang hàng* nhau. Td.: Mọi người sinh ra đều *bình-dâng*.

Bình-doán. *Xét định điều phải* điều trái. Td.: *Lương-tâm* là khả-năng *bình-doán* thiện-ác.

Bình-luận. *Phản bình và nghị-luận*. Td.: Hãy *bình-luận* câu: mọi tri-giác là một dịp nhớ lại.

Bình-nghị (délibérer, critiquer).
Tảo-luào bàn bạc. Td.: Trước khi quyết định, nên *bình-nghị* những lẽ hơn thiệt.

Bình-phẩm (critiquer). Phê-bình điều tốt xấu. Td.: Không nên *bình-phẩm* người khác, nếu không có phẩn sự.

Bình-phân. Chia thành phần đều nhau. Td.: Ta chỉ *bình-phân* được những gì có lượng.

Bình-phương. Mặt vuông. Tích số của hai thừa số bằng nhau.
Td.: $c = \frac{1}{2}gt^2$) c bằng một nửa gt *bình-phương*. *Bốn* là *hai* *bình-phương*.

Bình-quân. Nch. *quân-bình*, không lệch, không thiên trọng. Td.: Trong triết-học, nên tránh những thuyết *dụng*, và nên đưa ra những thuyết *bình-quân* (*hay quân-bình*).

Bình-quyền. Có quyền ngang nhau. Td.: Phong trào giải-phóng pđu-nữ đòi nam nữ *bình-quyền*.

Bình-thường (normal). Như vẫn thường có. Td.: Tím lợi thú, là luật tâm-ly *bình-thường*.

Bình-văn. Bình luận văn chương. Td.: Bài luận *bình-văn* khác với bài luận Triết-học.

Bói toán (divination). Đò xem tương-lai bằng cách dùng gieo quẻ.

Boeardo. Kiểu luận lý theo kinh-viện, trong đó có ba mệnh-đề OAO. Thị-dụ: một số M không phải P. Nhưng tất cả M là S, nên một S không phải là P.

B-ôva-tinh (Bovarysme). Phiên-âm

chữ *Bovary*, nhân vật trong cuốn *Madame Bovary* (Emma), của Flaubert; chỉ con người có thể tự cho mình một phần cách giả-tạo, tự cho mình là cái thực-sự không phải là mình. Tinh bay có ảo-tưởng về chính mình.

Bồ-đề (Bhodi). Phiên-âm phạn-ngữ *bhodi* hay *bodhi*. 1— giống cây có trái dùng làm tràng hạt niệm Phật. Đức Phật-lô thường tung diệm dưới gốc cây đó và được chính giác ở đó. 2— chỉ sự chính giác, tý giác, theo giáo-lý Nlà Phật.

Bồ-đề dat-ma (Bodhidharma). Người Ấn-Độ truyền giáo Phật bên Tàu vào khoảng năm 526, là một vị thánh lớn của Phật-giáo. Bên Nhật, người ta gọi là Daruma.

Bồ-tát. Phiên-âm phạn-ngữ *bodhisattva*, chỉ người đã tý-giác và có thể phô độ chúng sinh. Cứu độ mọi người. Có năm vị bồ-tát chính, do năm vị Bảo-thần biện thảo mà thành: Phổ-hiền, Kim-Cương, Bảo-thủ, Quan-âm, Văn-thù.

Bồ-thí. Ban phát cho người nghèo khó. Là cách thực-hành đức từ-bi của đạo Phật tức là *dana*.

Bồ-đề. Danh-từ toán, mệnh-đề sơ bộ dùng để để chứng minh một định-lý.

Bộ ba (triade). Đề chỉ những nhóm ba ý, ba vật v.v.. Td.: *bộ ba* trong sách *Trung-dung là thiên, địa, nhân*; trong kinh *Dịch*, là: *Hái-cực, âm, dương*; trong Biện chứng pháp Hegel là: *đề, phản-đề, hợp-đề*, v.v..

Bộ hai (dualité, dyade). Hai đi với nhau. Td.: *bộ hai* hồn xác, *bộ hai* nhân-nghĩa, *bộ hai* âm-dương, *bộ hai* khoái-lạc, đau-khô v.v...

Bộ-lạc (tribut). Dân-lộc chưa có tò chúc thành quắc-gia. Td.: Khảo-cứu tâm-lý của những bộ-lạc người Thượng hay người sơ-khai.

Bộ-môn. Một khoa, một nhánh trong toàn bộ. Td.: Đạo-đức-học là một bộ môn của triết-học.

Bộ máy cảm-giác (appareil sensoriel). Chu toàn thể giác-quan cùng với thần kinh tương-ứng, để cho cảm giác xuất hiện.

Bộ máy cơ-thần-kinh (appareil neuro-musculaire). Toàn-thể thần-kinh-hệ và hệ-thống bắp thịt, trong việc cử-động (trụ-sở tại óc dưới).

Bộ máy thanh-âm (appareil vocal). Toàn-thể các cơ-quan dùng để phát-âm, như lưỡi, họng, môi v.v...

Bộ-máy thần-kinh (appareil nerveux). Nch. Thần-kinh-hệ, từ trung-tương óc, cho tới các đường tần cùng nơi da.

Bộ-phận. Một phần trong toàn-thể. Td.: Mỗi sự kiện tâm-linh đều là một bộ-phận trong cuộc sinh-hoạt tâm-lý toàn-diện.

Bốc-phệ. Danh-từ kinh Dịch. Đoán bằng mu rùa gọi là *bốc*. Đoán bằng cò gọi là *phệ*; chỉ việc bói-toán.

Bối-cảnh (décor). Nền ở chung quanh bức vẽ. Cảnh trên sân khấu. Hoàn-cảnh. Td.: Bối-chỗ hoài-niệm lúc đặt hoài niệm trong bối-cảnh không gian và thời-gian. Tri giác là nhìn vật trong bối-cảnh cụ-thể của nó.

Bối-rối (scrupule). Tình-trạng tâm-lý lúng-l匡, không biết xử trí thế nào. Td.: Phu-nữ, thanh-nièu thường hay bối-rối.

Bội xác phiếu (ostracisme). Cách bỏ phiếu nơi người Hy-lạp, theo đó, hễ ai đã làm chính-trị bị 6 ngàn phiếu (viết tên trên vỏ ngao) không ứng hộ, thời phải trực ra khỏi xứ hoặc mười, hoặc năm năm.

Bội-chì (duplicative I.). Được chỉ hai lần hay nhiều lần. Td.: ký-t्रe trùu-tượng là obrz lại quá khứ như là quá khứ; môn hữu-thề học của Aristotle, học về hữu-thề xéI như là hữu-thề (l'être en tant qu'être). Đó là những cách nói bội-chì.

Bội - đạo (abjuration). Chối - đạo. Nch. bội-giáo.

Bội-giáo (abjuration). Chối - đạo. Nch. bội-đạo.

Bội-lý (absurde). Nch. phản lý, trái với đạo-lý, trái với lý-trí, trái với chân-lý. Hai với hai là năm, là điều bội-lý.

Bội-số (multiple). Danh-từ toán, số có thể chia hết cho số khác được. 21 là bội số của 3 hay là 7; 20 là bội số của 4 hay 5.

Bội-số-hóa (multiplier). Làm tăng

nhiều lên. Td. : Muốn có một cảm giác khác, cần phải *bật-sổ*. *hóa-kích-thích* (*kích-thích* tăng theo cấp số nhân, tức là nhau với số công-bội).

Bỗn-phận (devoir). Công việc mình phải làm. Nh. *nghĩa-vụ*, *phản-sự*. Td. : *Bỗn-phận* bắt buộc nhưng không cưỡng-bắc.

Bỗn-phận-học (déontologie). Môn học về bỗn-phận. Td. : Dựa vào *bỗn-phận-tộc*, ta có thể chứng-minh được Thượng-Đế, vì chỉ có Ngài mới thực bắt buộc được ta phải làm điều này hay tránh điều kia.

Bột-nộ. Danh-từ tâm-ly, chỉ cơn thịnh-nộ đột-ngột.

Bật-phát. Thình-lình phát ra. Td. *Thuyết biến-hóa* khác với *thuyết tiến-bóá*, vì một dạng chủ-trương vạn vật biến đổi *bật-phát*, một dạng chủ-trương biến đổi tuân-tự.

Buồn-mùa (nausée). Dịch *nguyễn-văn-lác-phẩm* *La Nausée* của J. P. Sartre xuất bản năm 1938. Ý chính của lác-phẩm là : vạn-vật đều thừa (le trop), làm ta nôn mửa hay buồn-mùa, vì mọi sự thảy đều ngẫu-nhiên, phi-lý.

Bút-tướng-pháp (graphologie). Môn-bọc phân-lich chữ viết của người để khảo sát linh-tinh của họ. Văn, tức người (le style, c'est l'homme) là *nguyên-tắc* của *bút-tướng-pháp*.

C

Cá-dao. Câu hát thành khúc điệu, là *ca*; không thành khúc điệu, là *dao*. Chỉ câu hát phổ thông trong dân chúng.

Cá-biéte (individuallement). Tách biệt ra từng cá-thể, từng vật hay từng người một. Td.: *Tinh-tinh* mỗi người có tinh cách cá-biéte.

Cá-nhân (individu). Từng người một, mỗi người một.

Cá-nhân chủ-nghĩa (individualisme). Chủ-trương mỗi người chỉ lo số phận riêng mình mà thôi.

Cá-nhân-hóá (individualiser). Làm cho vật bay người nào đó không thể lẫn với vật bay người khác.

Cá-nhân-tính (individualité). Tinh-cách riêng-biéte nơi một người nào đó.

Cá-thè-tính (individualité d'une chose). Tính-cách riêng biệt nơi vật nào đó (thường không áp dụng khi nói về người).

Cá-tinh (individualité). Chỉ tinh-cách riêng biệt nơi mỗi vật hay mỗi người. Danh-từ áp-dụng cho cả vật lẫn người.

Cá-thè phát-sinh (ontogénie). Nói về sự xuất-hiện và tiến-hóa của một sinh-vật.

Cách-cảm (télépathie). Ở xa mà cũng cảm thấy được.

Cách-ngôn (maxime). Lời nói có thể dùng làm quy-tắc phải theo hay nên theo.

Cách-vật (scruter les choses). Danh từ Nho-giáo, chỉ việc khảo-sát tìm hiểu sự vật.

Cách-thức (mode). Lề lối kiều mầu, phuong-pháp. Td.: Luận-

lý-học dạy ta biết cách-thức suy-luận đúng.

Cái-gì (quid I.). Một trong bảy yếu-tố cá-thể-hóa một vật, theo Aristotle và kinh-viện. Td.: Muốn biết rõ một vật, phải biết nó là cái gì.

Cái gì thứ ba (tertium quid, loc I.). Kiểu nói của Aristotle và kinh-viện, chỉ một vật được tổ-hợp do hai nguyên-tố. Td.: Thái-cực, không phải là âm, cũng không phải là dương. Nó là cái gì thứ ba, do Âm Dương tổ-hợp.

Cái hang (caverne). Một thí-dụ thời-danh của Platon trong cuốn *République* VII, theo đó thời-mọi vật khả-giác chỉ là như-bóng in vào-tường trong cùng-của một cái hang. Chúng không có thực-tại mà chỉ là bóng-của linh-tượng. Linh-tượng-mới là thực-tại.

Cái-nhiên (probable, probablement). Một điều-nào đó chưa được xác-thực-hỗn. Td.: Tiến-hóa-thuyết mới chỉ là một giả-thuyết cái-nhiên, mặc-dầu có nhiều-nền-tảng trong-phạm-vi-khoa-hoc.

Cái-nhiên-luận (abduction). Theo Aristotle, là một kiểu tam-doan-luận, trong đó đại-tiễn-dè chưa chắc-chắc, nên câu-kết-luận chỉ có tinh-cách cái-nhiên.

Cái-nhiên-thuyết (probabilisme). Là một thuyết lý-dạo-đức, theo đó có thể-theo-một ý-kien cái-nhiên dè hành-động mà không sợ lối-luật Đạo-đức. Là một thuyết lý-luận lý-học, theo đó

ta không có thể-biết được chân-lý tuyêt-dối, mà chỉ phân-biết một mènh-đè cái-nhiên-hơn-kém mà thôi. Danh-từ này được áp-dụng cho trường-Tàn-hàn-lâm-viện (tức-thuyết Plato-mới) và ngày-nay được áp-dụng cho cả triết-thuyết của Cournot.

Cái-nhiên-thuyết ôn-hòa (probabilisme modéré). Là một thuyết-lý-dạo-đức chủ-trương, có thể-hành-động đúng, khi hoài-nghi về sự đã-thi-hành điều-luật buộc-hay-chưa, thời-buộc phai-làm điều-luật buộc, dè-chắc-chắn là đã-theo-luật.

Cái-nhiên-thuyết tuyêt-dối (probabilisme absolu). Là một thuyết-lý-dạo-đức, chủ-trương có thể-hành-động đúng trong bất-cứ-hoài-nghi-nào, hoặc hoài-nghi-cứ-thực, hoặc hoài-nghi-cứ-lý. Td.: đã-biết-chắc là có-luật-buộc phải-bồi-thường-nhưng-lại-hoài-nghi-không-biết-dè-bồi-thường-hay-chưa, thời-theo-thuyết-này, có-thể-không-bồi-thường-mà-vẫn-hợp-dạo-đức.

Cái-nhiên-tinh (probabilité). Tính-cách cái-nhiên. Td.: mènh-dè đó-không-chắc-dùng, chỉ-có cái-nhiên-tinh-thôi.

Cái-nhiên-tinh cứ-lý (probabilité de droit). Kiểu nói áp-dụng cho một mènh-dè nào có-tinh-cách cái-nhiên về-một-luật-nào đó-có-bay-không.

Cái-nhiên-tinh cứ-thực (probabilité de fait). Kiểu nói áp-dụng cho một mènh-dè có-tinh-cách

cái-nhiên về việc đã *thực-hiện* hay chưa *thực-hiện* một điều mà mình biết chắc là có luật buộc.

Cái-nhiên-tính tự-tại (probabilité in se). Một mệnh đề nào đó, *tự nó*, có tính cách cái-nhiên. Td.: *Thuyết tiến hóa có cái-nhiên-tính tự-tại*.

Cái-nhiên-tính hoài-nghi (probabilité douceuse). Một mệnh đề nào đó chưa đủ nền tảng để được coi là cái-nhiên. Td.: *có sinh-vật trên mặt trăng là điều có cái-nhiên-tính hoài-nghi*.

Cái-nhiên-tính suy-lý (probabilité spéculative). Tinh-cách cái-nhiên dựa vào sự suy-diễn thuận-lý thôi. Td.: *theo lý ra, bẽ có học thời có đồ : câu này có cái-nhiên-tính suy-lý*.

Cái-nhiên-tính ngoại-khởi (probabilité extriosque). Tinh-cách cái-nhiên, không tự-tại, mà dựa vào những lý do ở ngoài. Td.: *một người nào đó nhận giả-thuyết tiếc-hoa, vì các nhà bác-học bảo vậy*.

Cái-nhiên-tính nội-khởi (probabilité intriosque). Tinh-cách cái-nhiên, nằm trong mệnh-de, chứ không dựa vào lý do nào từ ngoài lối.

Cái-nhiên-tính thực-tiễn (probabilité pratique). Kiểu nói áp-dụng vào trường-hop, theo lý-thuyết thời chưa chắc, có thể sai là khác ; nhưng trong thực-tế, có nhiều lý do khiến ta *hành-dộng* được mà không sợ phản-đạo-dür.

Cái-nhiên-tính tương-dối (probabilité relative). Tinh-cách cái-nhiên, dựa trên lý do thuận và *ngược* bằng nhau.

Cái-nhiên-tính xác-thực (probabilité certaine). Tinh-cách cái-nhiên, dựa trên lý do thuận nhiều hơn. Td.: *tiết-hóa-thuyết áp-dụng vào quá trình sinh-vật*.

Cái-sẵn-dầy (ceci-là). Kiểu nói hiện-tượng-luận, chỉ vật có sẵn đầy, thế giới sẵn có đầy, cù-thê, chứ không trừu-tượng.

Cái biến (altération). Thay đổi và biến ra tình-trạng mới. Theo Aristotle và kinh-viện, danh-từ này dành cho những thay đổi tùy-thể, như trắng *cái-biến* thành đen.

Cái-chữ (logomachie). Kiểu biện-luận, trong đó hai bên dùng cùng danh-từ nhưng khác nghĩa. Leibniz nói về Abélard là ông này thích *cái-chữ*, nghĩa là đổi nghĩa danh-từ thường dùng.

Cam-kết (engagement). Liên kết số phận mình vào cuộc đời. Đối lập với xuất-tbể, *cam-kết* là thái-độ nhập-thể, một đe tài chính cốt của nền triết-học hiện sinh-bên Âu. Sống là *cam-kết*, chứ không rỗng-rung với cuộc đời được.

Cảm-dộng (émouvant, ému). Tinh-trạng tâm-lý của người thấy trong lòng nao nao. Td.: Aoh A rất *cảm-dộng* trước sự đau-khổ của anh B.

Cảm-glác (sensation). Một hiện-tượng tâm-lý xuất hiện khi

một giác-quan bị kích-thích do vật-ngoại-giới. Td.: *Cảm-glác thị-glác* xuất-hiện do ánh-sáng kích-thích mắt.

Cảm-glác-tinh (sensibilité). Khả-năng phản-ứng lại những kích-thích ở ngoài, nơi vật có thân-kinh-hệ.

Cảm-glác-tinh tang-phù (sensibilité viscérale). Khả-năng phản-ứng trước kích-thích ở ngoài, nơi miền ruột.

Cảm-hận (mis en colère). Động-lòng tức giận.

Cảm-hóa (édifiant). Lấy cảm-tinh mà đổi lòng người. Td.: Người-quản-ủ có thể cảm-hoa được cả người man-di.

Cảm-hoài. Động-lòng nhớ nhung. Td.: Đoàn-thị - Diêm Đề lại nhớog câu thơ cảm-hoa.

Cảm-hối. Tình-cảm của một người động-lòng bởi tiếc bay thuong hối.

Cảm-hứng. Hứng-thú gây nèn do cảm giác bay cảm-xúc. Td.: Tưởng-tượng sáng-lạo thường có những phút cảm - hứng phong-phù.

Cảm-ứng. Đối-đáp nhau bằng tình-cảm.

Cảm-glác-tổ (sensibilisateur). Yếu-tố dễ gây nèn cảm-glác. Td.: Ánh-sáng là cảm-glác-tổ của thị-glác.

Cảm-thụ-tính (réceptivité). Tình-cách nhạy cảm của một vật, dễ-kích-thích. Td.: Đầu ngón tay là chỗ có rất nhiều cảm-thụ-tính.

Cảm-tinh (sympathie). Thiện-cảm đối với một người. Td.: Anh A có rất nhiều cảm-tinh đối với anh B. (Nếu đặt lòn lại, từ chữ tình-cảm, lúc ấy có nghĩa là toàn-thể những sự kiện: khoái-lạc, đau-khổ, thiện-cảm, ác-cảm, yêu, ghét, v.v..)

Cảm-xúc (émotion). Một tình-cảm mạnh, đậm-đột, chóng qua, gây biến đổi cơ-thể. Td.: Cười, lúc vui, là một cảm-xúc.

Cảm-xúc-tinh (émotivité). Tình-cách của một người dễ-thụ cảm, dễ đổi tình-trạng cơ-thể. Td.: Phụ-nữ có nhiều cảm-xúc-tinh hơn nam-giới.

Cần-dám (courage). Một trong bốn nhẫn-đức căn-bản trong đạo-đức học Platон, Aristotle và kinh-viện. (Ba nhẫn-đức khác, là: công-binh, khôn-ngoan, tiết-de). Dám làm điều khó, thắng-lưới-trở-lực. Neh. hùng-dũng.

Cần-khôn. Danh-từ Nho-giáo, chỉ quê-còn và quê-khôn, nghĩa là: trời đất, cha mẹ, vua-tôi, chồng-vợ...

Cần-mệnh. Danh-từ Nho-giáo, chỉ mệnh-của-Trời, của-Vua.

Cần-nguyên. Danh-từ Nho-giáo, chỉ Trời là nguyên-lý (tối-lập với khôn-nguyên).

Cạnh-tranh (concurrence). Danh-từ xã-hội-học, chỉ tình-trạng ganh-đua nhau. Td.: Cạnh-tranh siob-tồn, ganh-đua nhau để sống.

Cạnh-tự-luận (probabiliorisme). Một thuyết-lý đạo-đức kinh-viện, chủ-trương ta phải theo ý-kiến cái-nhiêu hơn.

Cánh-giáo (nestorianism). Tên một giao phái thuộc Ky-lô-giáo, do Nestorius, Tông - giám - mục thành Constantinople, vào thế kỷ thứ năm.

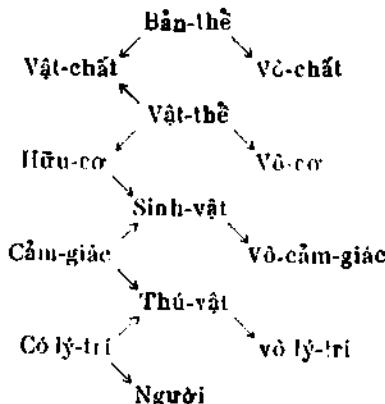
Cánh huống (situation). Cánh-ngộ, hoàn-cảnh cù-thể của một người. Td.: Ngày nay đã xuất hiện một nền đạo-đức-học *cánh huống* (morale de situation), tức là đánh giá trị hành-vi đạo-đức theo hoàn-cảnh cù-thể mỗi người mà thôi.

Cao-dài. Đài-cao, tên một tôn-giáo, lập tại Việt-Nam vào đầu thế kỷ 20, thờ Thượng Đế ngự trên Đài cao.

Cao-tuyệt (sublime). Danh từ này được dùng trong tác phẩm của Leibniz, và chỉ nghĩa là *cao-thượng*. Nhưng các triết-gia hiện-đại giàn cho nó một nội-dung khá phức-tạp, chỉ cái gì có giá trị khả dĩ hấp dẫn mãi mãi sự thèm muốn hay sự biếu hiết của ta. Nhìn hay nghĩ tới nó, là gây nên ta một mối lo âu nhớ nhung. Td.: Thượng Đế là một giá trị cao tuyệt.

Cao - thượng - hóa (sublimation). Kiểu nói phân tâm học của Freud, chỉ sự biến-hóa một số bản-năng thấp kém thành bảo-năng cao hơn. Td.: *Cao Thượng hóa* bản năng thư-bù-g thành bảo-năng nghệ thuật.

Cây Porphyre (Arbre de Porphyre). Một bức hình vẽ cù cây, trích trong sách *Isagoge* của ông Porphyre, để diễn-tả sự lệ thuộc của các khái niệm.



Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ..v.v.

Cầm-khẩu-chứng (aphasie). Chứng bệnh tâm-sinh-lý, không nói được.

Cận-đại (moderne). Thời đại sát liền với hiện-đại. Td.: Trong Triết-sử Âu-châu, Triết-học cận-đại bắt đầu từ Descartes (1596-1650) cho tới nửa thế-kỷ 19.

Cận - nồng (puissance proche). Danh-lứ kinh-việc, chỉ tiềm năng gần nhất để được thực-biện. Td.: Việc học-lập là cận-nồng để trở thành nhà bác-học.

Cận-tiếp (juxtaposition). Đôi khi với ogrọc lại là tiếp-cận chỉ nhiều vật giáp gần nhau. Td.: Vật-chất có những thành phần cận-tiếp nhau.

Cần. Danh-lứ Nho-giáo, chỉ một quẻ trong bát-quái, nghĩa là thời, ngăn-lại, bền chắc.

Cấp-số(progression). Số tăng dần lên.

Cấp số cộng (progression arithmétique). Số tăng bằng cách cộng, tăng chậm. Td.: $1 + 1 = 2$
 $2 + 1 = 3$
 $3 + 1 = 4$ v.v...

Cấp số nhân (progression géométrique). Số tăng bằng tính-nhân. tăng nhanh. Td.: $2 \times 2 = 4$

$$4 \times 2 = 8$$

$$8 \times 2 = 16$$

$$16 \times 2 = 32 \text{ v.v...}$$

Cấp tiến chủ-nghĩa (progressisme). Một chủ-nghĩa chủ-trương tiến gấp đẽ cải-tổ xã-hội bay giáo-bội từ cǎo-bản.

Cấu-tạo (constitution, structure). Một vật được thành-bình nhờ những yếu-tố nào. Td.: Cấu-tạo lý-hóa của nước H và O. Cấu-tạo con người là linh-thần và thể-xác.

Cấu-thành (constitution). Neb. Cấu-tạo.

Cấu-tố (constitutif, constituant). Yếu-tố cấu-thành nên một vật. Td.: Linh-thần và thể xác là hai cấu-tố làm thành con người.

Cấu-tố chất-thể (constitutif matériel). Yếu-tố bất định làm thành một vật. Td.: gỗ là cấu-tố chất-thể, có thể trở thành ghế, cái bàn, cái tủ...

Cấu-tố mô-thể (constitutif formel). Yếu-tố quyết định làm nên một vật, đẽ phân bǎn đó ra khỏi vật khác. Td.: Linh-thần là cấu-tố mô-thể nơi con người.

Cận-chất-thể (matière proche). Danh-từ kinh-viện, chỉ những vật sẵn sàng nhất đẽ trở thành vật khac. Xí măng là cận-chất-thể đẽ dùng làm gạch xí măng, còn đá xay thành xí măng là viễn-chất-thể.

Chánh-tâm (rectifier le coeur). Kiểu nói Nho-giáo trong sách

Dai-học, chỉ một trong những cách đẽ tu-thân (cùng với thành-ý ...)

Châm-ngôn (aphorisme). Lời nói ngụ-y răn đài; khuyên đài.

Chân không (sunya; sunna; sunyata, sunnatā) Danh-từ nhà Phật, chỉ linh-trạng thoát-ly hết tất cả lục lụy.

Chân không (vide). Danh-từ lý-hóa chỉ khoảng không có không khí (như trạng-thái một ống thủy-tiöh sau khi đã bom hết không-khí ra rồi). Trong triết-học, chân không có nghĩa là không có một vật chất nào trong một khoảng không-gian nào đấy.

Chân không khuyết-phap (vacuum privatis). Không có một vật chất nào ở chỗ chính ra phải có.

Chân không tiêu cực (vacuum négatif). Nói chung, là không có một vật-chất nào ở trong không-gian.

Chân không-thuyết (vacuisme). Thuyết chủ-trương có chân không. Leibniz chủ-trương rằng, vật nào đó, có thể có nhưng không được Thượng-Đế sáng tạo nên, vì thế có chỗ hoàn-toàn trống mà không có một vật chất nào. Đó là nghĩa hai chữ *vacuum formarum*.

Chân không tuyêt-dối (vacuum absolu). Chân không tưống-trọng, trong đó không có một vật chất nào. Còn chân không tưống-dối, có thể có ở nơi nhất-định nào. Như trường hợp ống thủy-tiöh bị rút hết không-khí.

Chân-kinh (Dharma sutra). Bản kinh-chính của nhà Phật.

Chân-lý (vérité). Lẽ thật, sự thật, là sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng.

Chân-lý chất-thể (érité matérielle)

Chỉ sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng của tư-tưởng, nhưng đối-tượng ấy khác với tư-tưởng. Nếu đối-tượng ấy lại là chính tư-tưởng, thời gọi là chân-lý mô-thể, nghĩa là tư-tưởng phù hợp với chính mình. Td.: Tôi tư-tưởng cuốn sách trước mặt tôi, đó là một chân-lý chất-thể.

Chân-lý eú-lý (vérité de droit)

Cứ lý ra, thời là điều ti-ết. Td.: Bảo rằng có thể có một hình th.-giác, là một chân-lý eú-lý.

Chân-lý đệ-nhất (vérité première).

Chân-lý trên hết các chân-lý, bao gồm mọi chân-lý, mẫu mực mọi chân-lý.

Chân-lý giá-trị-học (vérité axiologique). Chân-lý xét theo khía-cạnh giá-trị, tức là xét như là có thể thỏa-mản được nhu-cầu tinh-thảo hay lüè-xác của ta.

Chân-lý hữu-thể-học (vérité ontologique). Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng, mà trong đó đối-tượng là mẫu mực cho tư-tưởng. Td.: Thực có cuốn sách trước mặt, nên tôi bảo nó có, là một chân-lý hữu-thể-học.

Chân-lý luận-lý (vérité logique). Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng, nhưng tư-tưởng là mẫu-mực của đối-tượng. Td.: Bảo rằng có thể có hình-tỷ-giác

là thuộc loại chân-lý luận-lý, là điều không tự mẫu-đuẫn.

Chân-lý lý-thuyết (vérité théorique.) Chân-lý thỏa mãn nhu-cầu biết mà thôi, chưa đem áp-dụng vào thực-bành. Td.: Nguyên-lý đồng-nhất A=A, là một chân-lý lý-thuyết.

Chân-lý mô-thể (vérité formelle)

Sự tương-ứng giữa tư-tưởng và chính tư-tưởng, tư-tưởng phù-hợp với chính mình. Td.: Quyết đoán về những khả-hữu, là chân-lý mô-thể (không gây mẫu-thuẫn với chính tư-tưởng, như kiều nói : bình-tròn thì vuông, là mẫu-thuẫn).

Chân-lý siêu-hình (vérité métaphysique). Chân-lý này là sự tương-ứng giữa tư-tưởng và đối-tượng siêu-hình (siêu-biện-tượng), của tư-tưởng. Td.: Bảo có Tượng-Đế là một chân-lý siêu-hình.

Chân-lý siêu-viết (vérité transcendant). Như chân-lý đệ-nhất hay chân-lý tuyệt-đối.

Chân-lý sinh-nghiệm (vérité vécue). Chân-lý được đem ra sống, thực-bành trong đời sống. Td.: Nhập tha-nhân là người như ta, là một chân-lý ; nếu ta đem ra thực-bành, nghĩa là kính tha-nhân bằng việc làm, là một chân-lý sinh-nghiệm.

Chân-lý thực-tiễn (vérité pratique). Chân-lý này liên can tới thực-bành. Td.: phải thảo kinh chà me.

Chân-lý tuyệt-đối (vérité absolue).

Như *chân-lý đệ-nhất*.

Chân-lý tương-đối (vérité relative)

Là *chân-lý* chưa bao quát được mọi khía-cạnh của sự thực. Td.: Bảo con người là một thứ-vật, mới là một *chân-lý* tương-đối.

Chân như (Bhutatahatā, tatbātā).

Danh-từ Phật-học, chỉ cái chân-lý đời đời không thay đổi.— Phật-tinh bất di bất dịch.

Chân-thành (véracité). Thật thà.

Td.: *Lời nói chân-thành*.

Chấn-dộng (vibration). Rung-động.

Td.: Âm-thanh là do những chấn-dộng khí, và là đối-tượng của thính-giác.

Chấn-quang (vibration lumineuse; vibratoire).

Rung-động ánh-sáng. Td.: *chấn-quang* là đối-tượng của thị-giác.

Chấp-mê (fanatique). Cố-chấp theo một cách mù-quang.

Chấp-ngã (atavarādupādāva). Danh-từ nhà Phật, chỉ thái-độ một người ho ho bám lấy cái tôi của mình, cho nó là cái gì thường xuyên bất biến.

Chất (substance matérielle). 1—

Phần-brief-bình nơi sự vật, lúc là *vật-chất* (matière). Thường dùng một mình để chỉ phần cốt yếu cấu-tạo nên vật. *chất-sắt*, *chất đồng*, *chất lỏng* v.v... 2— Chỉ phần cốt yếu về tinh-thần hay tâm-linh: *tinh-chất*, *tâm-chất*, *tâm-chất*, *tinh-chất* v.v... 3.— Chỉ yếu tố bất-định nơi vật-chất, trong chữ *chất-thề* (xem chữ này).

Chất-lượng (quantité). Chỉ vật-chất, như là một vật có thể cảm đc được. Td.: Thể xác con người là một *chất-lượng*.

Chất-thề (matière). Danh-từ chuyên-môn của phái kinh-viên, chỉ yếu-tố bất-định nơi vật-chất Td.: gỗ là chất-th perchè nó có thể trở thành bàn, ghế, giường, tủ ... Trong trường hợp bất-định này, gỗ ở trong một trạng-thái *chất-th perchè*.

Còn bình-thức nhất-định (như bàn, ghế ...) làm bằng gỗ gọi là *mô-thèle* (xem chữ này).

Chất-th perchè đệ-nhất (matière première). Như *chất-th perchè*. Đã phân-biệt với nghĩa kinh-tế (là nguyên-liệu) người ta gọi chất-th perchè (nghĩa triết-học kinh-viên) là *chất-th perchè đệ-nhất*, là cái gì siêu-binh phải được lõi-bội bằng lý-trí.

Chất-th perchè đệ nhì (materia secunda).

Danh-từ kinh-viên, chỉ vật-chất hữu-binh (không siêu-binh) là đối-tượng của giác-quan; chỉ chính vật-chất đã thành cái này cái kia iỗi.

Chất-th perchè hóa (matérialisation). Làm cho một vật ở tinh-trạng chất-th perchè (xem chữ này).

Chất-th perchè hữu-hình (matière sensible) Như *chất-th perchè đệ nhì*.

Chất-th perchè đối chất-lượng (matière signée de quantité). Danh-từ kinh-viên, chỉ yếu-tố bất-định nơi vật-chất, nhưng yếu-tố này đối phải được biến thành chất-th perchè đệ nhì bay hữu-hình, nghĩa là biến-thành một vật có *chất-lượng* (xem chữ này).

Chất-thề-tính (matérialité). Danh từ kinh-viện, chỉ tính-cách của trạng-thái chất-thề.

Chẽ-dục (continence). Tiết-chẽ dục-vọng.

Chẽ-dịnh (staluer). Quy-dịnh một điều gì. Td.: Chẽ-dịnh luật-pháp một cách hợp lý.

Chẽ-dộ (régime). Hệ-thống tò chèle căn bản của việc trị nước. Td.: Chẽ-dộ quân-chủ hay dân-chủ, luồng-viện hay độc viễn, v.v...

Chẽ-dộ mẫu-quyền (matriarcal). Hệ-thống cai-trị, dựa trên quyền của người mẹ.

Chẽ-dộ phú-trị (ploutocratie). Hệ-thống cai-trị, dựa trên phú-quí giàu sang.

Chẽ-tài (sanctionner). Giống-chữ trong tài, chỉ việc thưởng phạt. Td.: Thưởng-Đế là vị chẽ-tài công minh, hoặc thưởng hoặc phạt.

Chẽ-tạo (fabriquer). Làm ra một vật gì, nhưng phải có vật liệu trước đã. Td.: Dùng sắt, chẽ-tạo máy móc... Khác với sáng-tạo nghĩa chuyên-môn (xem chữ này).

Chiêm-bao (rêve). Hoạt-động tâm-linh trong lúc ngủ, thiếu hẳn ý-thức tự-suy (xem chữ này). Td.: Chiêm-bao chứng minh sinh-hoạt tâm-lý liên-tục, nghĩa là không bao giờ gián-thoan, cả trong lúc ngủ.

Chiêm-ngưỡng (contemplation). Ngưỡng trông lên người iên, với lòng kính cẩn than phục, ngạc-nhiên.

Chiêm-tinh-gia (astrologue). Người

nghiên cứu hiện-tượng tinh-tú để chiêm-nghiệm việc hung-cát ở đời.

Chiêm-tinh-học (astrologie). Môn học nghiên-cứu hiện-tượng tinh-tú.

Chiêm-vọng. Như chiêm-ngưỡng.

Chi-hùng-bá (volonté de puissance). Một thái-độ mãnh liệt muốn làm bá chủ thiên-bà, muốn hơn người, muốn thống trị người. Td.: Chi-hùng-bá là đối-tượng nền triết-học của Nietzsche.

Chiếm, chiếm-hữu (occuper). Lấy không của người ta. Tranh được. Td.: Tình yêu chiếm-hữu là tình yêu ích-kỷ, biến người mình yêu thành sụ-vật.

Chiết-quang (réfraction). Hiện-tượng đổi hướng của ánh sáng lúc từ điểm này sang điểm khác.

Chiết-trung-thuyết (syncrétisme). Thủ nhặt các học-thuyết, các chủ-trương lại, rồi lựa chọn lấy những ý-kiến hay của mỗi học-thuyết hay chủ-trương để làm thành một học-thuyết mới, thường có tính-cách rời-rạc, thiếu sự dung hòa có mạnh mẽ.

Chiếu-diều kiện (conditionnel). Cũng là có điều kiện, chỉ những gì xuất hiện khi nào có một điều kiện nào đó chi-phối. Phản-xạ chiếu-diều kiện (réflexe conditionnel) là thứ phản-xạ gây nên do một kích-thích không tương-ứng, nhưng với điều kiện là nó liên kết chặt chẽ với một kích-thích tương-ứng. Chó chảy nước miếng mỗi khi nghe chuông 12 giờ mặc dù chưa có đồ ăn, vì người ta queh cho nó ăn đúng 12 giờ. (hì-nghiệm Pavlov.).

Chiều-hướng (dimension et sens).

Kích-h thước và hướng của một vật. Td.: Triết-học là môn-học về linh-thần con người với tất cả chiều-hướng của nó.

Chính, Chính-thanh (ortho...). Thẳng thắn. Thường đi trước một số tiếng khác, như *chánh-kiểu, chánh-tư-duy, chánh-nghiệp, chánh-ngữ...* (trong bát-chánh-đạo của Phật-giáo.)

Chính-dẽ (thèse, théorie). Hồi khi gọi tắt là *dẽ*, chỉ về đầu trong ba về thuộc hiện chứng-pháp của Hegel. (xem *chữ biến chứng pháp*).

Chính-đạo. Tức là *dạo - thành - đẽ* của Phật-giáo, chỉ những con đường ngay thẳng phải theo. Có tám đường, gọi là *bát - chánh - đạo* (chính kiến, chính tư - duy, chính - ngữ, chính - nghiệp, chính-mệnh, chính tinh-liển, chính-niệm, chính-định).

Chí-hướng. Cái phương-hướng của ý-chí mình đã định.

Chí-khi (énergie, caractère). Mục đích mình nhằm là *chí*, nghị lực dùng để tới đích, là *khi*.

Chính-glâc (Bodhi). Danh-tù Phật-giáo. thấy rõ chân-lý mà tới được chỗ giác-ngộ.

Chính-thị (emphâtie). Thị-giác đúng, không nhìn sai.

Chính-thực (authentique). Không giả-lạo. Td.: Có một ý-thức *chính-thực* về mình không phải là truy-ền dẽ,

Chính-tông (authentique). Nbu *chính-thực*.

Chính-trị-học (politique). Môn-học về việc cai-trị quốc-gia.

Chính-xác (précis, exact, exactitude, précision). Cái *đích-thực*. Td.: Ngày nay, người ta chế-tạo được những máy đo-lường rất *chính-xác* (nói về đối-tượng, còn xác-thực (xem chữ này) thời nói về chủ-thể).

Chiều danh (nominal). Theo danh-tù, theo nguyên-nghĩ. Td.: Định-nghĩa «philosophie là yêu sự khôn-ngoan », là kiểu định-nghĩa *chiều danh* (*définition nominale*).

Chiều-sự (définition réelle). Theo *chính-sự-vật*, theo đối-tượng. Td.: Định-nghĩa « triết-học là môn-học về linh-thần con người với tất cả chiều-hướng của nó » là kiểu định-nghĩa *chiều-sự*.

Chọn-lựa (choisir). Việc quyết định của ý-chí tự do ưng-nhận một vật trong nhiều vật khác có thể được ưng-nhận.

Chu-kỳ (cycle). Thời kỳ *tinh theo đường vòng*. Td.: năm Giáp-Tý sẽ trở lại theo chu-kỳ 60 năm.

Chu-kỳ-bệnh (cyclothymie). Chứng bệnh xuất-hiện theo thời-kỳ nhất-định.

Chú-ý (attention). Tập trung khả năng nhận-thức về một đối tượng.

Chú-ý cảm-giác (attention sensitive). Tập-tung giác-vang về một đối-tượng. Td.: Ngambi nhiều một bức họa là *chú-ý cảm-*

giác, hay là chủ-ý thí-giác. Cũng gọi là *chủ-ý giác quan*.

Chú-ý chờ đợi (attention expectante). Tập-trung khả-năng nhận-thức trong lúc chờ đợi ai bay một vật gì.

Chú-ý nội-giới (tâm-lý) (attention intérieure ou psychologique). Chủ-ý nhằm đổi-tượng là tâm-hồn. Td.: Phản-tỉnh đòi phải có *chú-ý nội-giới*.

Chú-ý tri-giác (attention perceptive). Chủ-ý trong khi tri-giác ngoại-vật.

Chú-ý tự-phát (attention spontanée). Trạng-thái chủ-ý, do một kích-thích mạnh, hay do một thói-quen, chưa kịp-nghĩ. Td.: Tiếng sét nổ làm ta chú-ý, đó là *chú-ý tự-phát*.

Chú-ý tự-suỵ (attention réfléchie). Chủ-ý có suy-nghĩ. Td. Chủ-ý tìm hiểu một bài toán, là *chú-ý tự-suỵ*.

Chủ... Tiếp đầu ngữ, chỉ một thái-dộ thiên về điều này điều nọ. Td.: *Chủ-trí* là thuyết thiên về cách nhận-thức bằng tri-luệ. *Chủ-lý*, *chủ-nghiêm*, *chủ-chí*, *chủ-cảm*, *chủ-trực-giác*, *chủ suy-luận*, v.v...

Chủ... Có một tác-động, một ảnh-hưởng, một sáng-khiển, đối-lập với *thụ*. Như nói: *chủ-động*, *chủ-nạp* (inducteur), *chủ biệt* (disjonctif).

Chủ-de (tbème). Đề tài chính, thec-chốt. Td.: Trang-tì ái-lo-âu, là một trong những chủ-de của triết-học hiện-sinh.

Chủ-động (actif). Nguồn gốc chính

của một hành-động. Td.: Trong tri-giác, tri-luệ đóng một vai-trò chủ-động.

Chủ-động (moteur). Nguyên-nhân gây nên sự chuyển-động.

Chủ-động bất-khả thụ-động (moteur immobile). Nguyên-nhân để nhau làm cho các vật chuyên-động từ không-tới có, hay từ tiềm-thể tới hiện-thể (xem bài chữ này), còn chính mình lại luôn có và luôn đầy đủ, nên luôn ở trong trạng-thái tuyêt-đối hoàn-toàn, không cần chuyên-tới một trạng-thái nào hoàn-toàn hơn. Td.: Thượng-Bồ là một *chủ-động bất-khả thụ-động*.

Chủ-giác-quan (thuyết) (sensualisme, sensisme). Thuyết đề cao giá-tri nhận-thức của giác-quan. Td.: Triết-gia đời thượng-cố như Thales, Democritus... đều theo thuyết *chủ-giác-quan*.

Chủ-lý (rationalisme). Thuyết đề cao lý-trí. Td.: Triết-học Aristotle là thuyết *chủ-lý*.

Chủ-năng (puissance active). Chỉ một vật nào đó có khả-năng hành-động, hay gây ảnh-hưởng. Td.: Sáng tạo là một *chủ-năng* nơi con người.

Chủ-ngã (égoïsme). Lấy lợi ích riêng tư của mình làm chủ. Giống *vì-kỷ*, *ich-kỷ*.

Chủ-nghĩa (doctrine). Cái đao-nghĩa hay lý lẽ mình cho là chủ, như: *chủ-nghĩa nbàn-vị*, *chủ-nghĩa duy-tâm*, *chủ-nghĩa duy-vật*, v.v..

Chủ-nhân-đồng. Người làm chủ. Td.: «Tôi» là *chủ-nhân-đồng* cuối cùng

của mọi hiện-tượng tâm-sinh-lý

Chủ-quan (subjectif). 1— Quan-sát theo ý-khiến riêng của mình; nhin theo ý của chủ-thể. Td.: Phương-pháp tâm-lý-học thiền về chủ-quan. 2— có nghĩa xấu, là: bịa-đặt không có thực.

Chủ-quan-tính (subjectivité). Tính-cách chủ-quan.

Chủ-quan-thuyết (subjectivism).

Thuyết đề cao nban-thức nơi mỗi chủ-thể, đúng với mỗi cá-nhan, chứ không thể diễn là chán-lý chung được.

Chủ-thể (sujet), 1 — Danh-từ triết-học hiện-dai, đề chỉ tinh-thần, có ý-thức, có tự-do, biết thông-cảm. Td.: Con người là một chủ-thể. 2 — Đối lập với khách-thể, là vật-chất thuộc ngoại-giới.

Chủ-thể-tính (subjectivité). Tính-cách là một chủ-thể. Td.: Triết-học b-ên-dai nhấn-mạnh chủ-thể-tính nơi con người.

Chủ-thể tư-duy (sujet-peasant). Kiêu-nói của Descartes muốn định-nghĩa con người là một chủ-thể tư-duy, nghĩa là biết suy-nghĩ. (*Ego cogito, hay cognitans*).

Chủ-tình-thuyết (affectivism, sentimentalisme). Thuyết đề cao tình-cảm. Td.: Phản-nhiều phu-nữ theo thuyết chủ-tình.

Chung-hoàn (terminal). Danh-từ kinh-viện, chỉ yếu-tố quyết-liệt và lý do tồn tại của các yếu-tố khác, nghĩa là nhò-nó mà chúng có sự hoàn-hảo cuối cùng. Tl.: Ý-thức và tự do là

những yếu-tố chung-hoàn nơi con người.

Chung-tố (entéléchie). Danh-từ Aristotle dùng để chỉ yếu-tố quyết-liệt cấu thành sự vật, nhất là nơi sinh-vật. Xch. mô-thể.

Chủng-nguyên (phylum). Một sinh-vật đứng đầu một chủng hay một loại vật. Td.: Theo thuyết tiến-hóa thời con linh-trưởng (xem chữ này) đầu tiên là chủng-nguyên của xác con người hiện-tại và của những đã-nhanh.

Chủng-tộc (race). Giống người. Td.: Giống người Viễn - đông thuộc chủng-lộc da-vàng.

Chuyển-dịch (changeement). Biển-đổi. Td.: Kinh-dịch của Khổng-giáo lùm cắt nghĩa những chuyển-dịch trong vũ-trụ, bằng âm-dương.

Chuyển-dộng (mouvement). Di từ một khôi-diểm tới một đích-diểm.

Chuyển-dộng ngoại-khỏi (mouvement ab extrinseco). Chuyển-dộng từ ngoài vào. Td.: Mũi tên bắn đi, là một chuyển-dộng ngoại-khỏi, tức là do người bắn lên.

Chuyển-dộng nội-khỏi (mouvement ab intrinseco). Chuyển-dộng do nghị-lực từ bên trong. Td.: Động-vật là những sinh-vật có những chuyển-dộng nội-khỏi.

Chuyển-dộng vật-lý (mouvement physique). Chuyển-dộng của vật hữu-hình như chuyển-dộng của cánh quạt máy.

Chuyển-dộng phản-xạ (mouvement réflexe). Chuyển - động không có suy-ughi. Td.: Chớp mắt thường là những chuyển-dộng phản-xạ (xem chữ này).

Chuyển-dộng ý-lý (mouvement intentionnel). Chuyển-dộng nơi vật có ý-chi.

Chuyển-hóa (sublimation). Danh-từ tâm-lý, chỉ việc chuyển những bản-năng hay khuynh-hướng hụt-dắng về những mục tiêu vị-tha hay thiêng-liêng. Td. : Các nữ-tu công-giáo chuyển-hóa bản-năng làm mẹ phao-xác, để yêu những cõi-quả-phụ.

Chuyển-hoán (permutation, permutation). Thay đổi hoán-cái. Td. : Công-bình chuyển-hoán, là sự trao đổi công-bình giữa tự-nhiên, như việc mua bán ngoài chợ. Nch. giao-hoa.

Chuyển-hoán đě (converse). Mệnh-dě từ một binh-thức được đổi sang một binh-thức-khác. Td. : A là A, chuyển-hoán-dě là : « A không thè vừa là A vừa không là A cùng một lúc. »

Chuyển-hồi. Như luân-hồi (xem chữ này).

Chuyển nghĩa pháp (tropes). Phương-pháp theo nghĩa nguyên mà dùng sang nghĩa khác. Td. : « Gỗ mực thì đen - được chuyển sang nghĩa đạo-đức : « sống gần người xấu sẽ trở nên xấu. »

Chuyển-pháp-luân. Nội-về thuyết của Đức Phật có thể chuyển kiếp cho chúng sinh.

Chuyển-tạo (transcréation). Danh-từ do Leibniz dùng, để chỉ việc Thượng-Đế phủ-nhập lý-trí vào một giác-hồn đã sẵn có, để giác-hồn này trở thành linh-hồn.

Chứng-sinh (Satva, Satta). Danh-từ Phật-giáo, chỉ bất-cứ vật có siob-mệnh trong trời đất.

Chủng-biệt (générique). Thuộc giông khác nhau.

Chuyên-khoa (spécialité). Môn-học chuyên - nghiên-cứu về một khoa.

Chuyên-khoa-thur (monographie). Sách nghiên-cứu riêng từng vấn đề, một cách sâu rộng ; khác với giáo-khoa (manuel).

Chuyên-môn (spécialisation, spécialité). Lên ý riêng tới một môn-học.

Chuyên - biệt (spécialisation). Hướng hẫu về một phía. Td. : Bản-năng thường có tính-cách chuyển-biệt.

Chuyên-chẽ (autoritarisme). Lấy ý mình để độc-đoán độc-hành.

Chuyên - gia - trị (Technocratie). Nền cai-trị do những chuyên-viên đảm-nhận.

Chuyển thành (devenir). Biển-chuyển để thành một vật khác. Td. : Vũ-trụ gồm những vật luôn luôn chuyển-thành.

Chuyển-thông (communication). Đem sang cho người khác cùng có, cùng hiều, v.v.. Td.: Ngôn-ngữ là dụng cụ chuyển-thông tư-lưởng.

Chuỗi nguyên-nhân (série des causes). Chỉ nhiều nguyên-nhân lệ thuộc vào nhau. Td.: Người ta không thể kéo dài tới vô cùng chuỗi nguyên-nhân cắt nghĩa sự chuyen-thanh (xem chữ này) của-vũ-trụ.

Chức-phận (fonction). Vai trò riêng và đặc-sắc của một cơ-quan hay tài-năng (xem chữ này), trong một toàn-thể mà các thành-phần ảnh-hưởng lẫn nhau. Td.: chức-phận tri-thức.

Chứng-cứ (témoignage). Tác-động của một người làm chứng về một việc chính họ mục kích.

Chứng-cứ (preuve). Tác-động dựa vào điều chắc chắn nào để đưa tri-luệ công-nhận chân-lý nào đó trước kia được coi là hòng-hết.

Chứng-cứ hạnh-phúc học (preuve eudémologique). Dựa vào khuyễn-hướng muốn hạnh-phúc nơi con người để chứng-minh có Thượng-Đế. Con người luôn ước ao hạnh-phúc tuyệt-đối, nên chỉ có Thượng-Đế lắp đầy hố khát-vọng đó được.

Chứng-cứ hữu-thể-học (preuve ontologique). Chứng cứ dựa trên phân-tích ý-tưởng về vô-cùng, để chứng-minh có Thượng-Đế. Nếu không có Thượng-Đế, ta cũng không thể quan-niệm được Hữu-thể (xem chữ này) vô-cùng hoàn-hảo.

Chứng-cứ nghĩa-vụ-học (preuve déontologique). Chứng-minh có Thượng-Đế, dựa trên nghĩa-vụ con người phải chu-toàn. Ai

bắt buộc? Ai ra luật? Ai thường phạt? Phải thưa rằng: Thượng-Đế.

Chứng-cứ siêu-hình-học (preuve métaphysique). Chứng-minh dựa trên suy-lu và lý-luận, chứ không dựa trên thực-nghiệm. Td.: phải dùng chứng-cứ siêu-hình-học để chứng-minh phần nào rằng linh-hồn bất-tử.

Chứng-lý (argument). Nch. chiti g cứ.

Công-bình (justice). Tập-quán làm ta sẵn sàng trả của ai cho người ấy.

Công-bình giao-hoán (commutative). Đức công-bình trong việc trao đổi giữa tư-nhân, như việc mua bán. Nch. chuyen-hoan.

Công-bình phân-phối (justice distributive). Đức công-bình, trong việc trao đổi giữa chính-quyền và công-dân.

Công-gláo (catholicisme). Một lôn-giáo do Chúa Ký-tô sáng lập, có thể thỏa mãn trong trật-tự và quâo-binh tất cả mọi khuynh-hướng chánh đáng nơi người, và nhờ đó có thể được chấp nhận do bắt cứ người nào, thuộc bất cứ thời gian và không-gian nào.

Công-hiệu (efficace, effet). (ó thể sinh hiệu-quả. (xem chữ này)

Công-hiệu-tính (efficacité). Tính-cách của một vật có thể sinh hiệu-quả.

Công-hiệu-tính ngoại-trường (efficacité extensive). Tính cách

một vật có thể sinh rất nhiều hiệu-quả khác nhau.

Công hiệu-tính nội-trường (efficacité intensive). Tính cách của một vật có thể sinh một hiệu-quả, nhưng hiệu-quả đó sung mãn.

Công-lý (justice). Như công-bình, áp dụng trong việc toà-án.

Công lý (axiome). Danh-từ toán, chỉ những mệnh-dề hiển nhiên, không thể chứng minh được, áp dụng chung cho toàn thể toán-học. Td.: « hai lượng bằng lượng thứ ba, thời bằng nhau » là một công-lý.

Công thức (formule). Một mệnh-dề, hay một nhóm ký hiệu, diễn tả một chân-lý nào đó một cách vẫn-tất. Td.: Công-thức hóa-học của nước là $H_2 = O$

Công-ý (sens commun). Ý-kien chung, thường được mọi người công-nhận. Chưa có giá-trị triết-học, nhưng có thể là khởi điểm cho suy-lư triết-học. Td.: « Vô-trí-bát-mô » là một điều thuộc công-ý.

Cố-gắng (effort). Tháy-dộ của chủ-thể khi gặp trở-lực.

Còn-tượng-học (phrénologie) Môn-học xét-bình-trạng bộ-xương đầu-người để quyết định tinh-tinh của người.

Cố-ý (volontaire). Chủ-ý và sảng-suối.

Cố-dộng-vật-học (paléozoologie). Môn-học về các động-vật đã

tuyệt-chủng, còn để lại những bộ-xương vùi-sâu dưới đất.

Cố-học (antiquités). Học về những văn-minh thời xưa xa-xăm. Td.: Cố-học hy-la, cố-học Trung-hoa, v.v.

Cố-sinh vật-học (paléontologie). Môn-học về các sinh-vật thời xưa, hiện chỉ còn lưu-lại bộ-xương.

Cố-thực vật-học (paléobotanique). Môn-học về những cây cổ thời xưa, hiện tuyệt-chủng.

Cộng-dồng (communauté). Sống chung với nhau, với thiện cảm-tương-trợ lẫn-nhau, thành đoàn thể có tổ-chức. Cộng-dồng khác với đám-dồng.

Cộng-hòa (république). Chế-dộ không-quân-chủ, có thể mặc-nhiều hình-thức: dân-chủ, quý-lộc, v.v.

Cộng-sản chủ-nghĩa (communisme). Một chủ-nghĩa rất phức-tap. 1 — Về kinh-tế: không nhận quyền tư-hữu. 2 — Về chính-trị: vô-sản phải nắm chính-quyền. 3 — Về triết-học: duy-vật vừa biện-chứng vừaしさ quan (xem những chữ này). 4 — Về tôn-giáo: vô-thần.

Cộng-sinh (symbiose, symbiotique). Hiệu-tượng của nhiều sinh-vật cùng sống chung với nhau, do cùng một sinh-khí hay trong cùng một môi-trường. Td.: Ký-sinh-trường là một hiện-tượng cộng-sinh.

Cơ-bản (assiette, base, fondement). Nền-tảng.

Cơ - cấu (structure, structurel). Khuôn-khổ đã được xếp đặt trật-tự, trong đó các phần ảnh-hưởng lẫn nhau.

Cơ-cấu tâm-lý-học (psychologie structurale). Claparède định-nghĩa là : môn tâm-lý tìm phân-tích những diễn-tiễn tâm-linh thành những cấu-tố.

Cơ-dốc-giáo (christianisme). Đạo do Chúa Ky-tô sáng lập. Cơ-dốc, phiên-âm chữ Ky-tô theo Hán-tự.

Cơ - giới - thuyết (mécanisme). Thuyết cắt nghĩa sinh-vật bằng yếu-tố lý-hoa mà thôi, coi sinh-vật như một cái máy. Td.: Chủ-trương thủ-vật là máy (bête-machine) của Descartes, là cơ-giới-thuyết.

Cơ-hội (occasion, occasionnel). Dịp thich-dâng thuận-liện.

Cơ-hội-thuyết (occasioalism). Thuyết cắt nghĩa mối liên-lạc giữa các vật, bằng cơ-hội chúng gặp nhau mà thôi. Td.: Thuyết tâm-sinh-lý song-hành của Leibniz là một cơ-hội-thuyết, chủ-trương Thượng-Đế làm cho xuất-hiện một hiện-tượng tâm-lý, phản cơ-hội một hiện-tượng sinh-lý xuất-hiện, hay ngược lại.

Cơ-học (mécanique). Một phần vật-lý-học, học về máy-mác.

Cơ-hữu-thể (substrat). Một hữu-thể nền-tảng để các hữu-thể dựa vào. Bản-thể là một cơ-hữu-thể nâng đỡ các lũy-thể (xem chữ này).

Cơ-hữu-thể vô ý-thức (substratum inconscient). Khu vực vô-ý-thức, làm nền-tảng cho cuộc sinh-hoạt tâm-linh.

Cơ-năng (fonction). Cái năng lực của bộ-phận nào đó nơi sinh-vật.— Công-dụng.

Cơ-nhục-học (myologie). Môn-học về bắp thịt.

Cơ-quan (organe). Máy khép mở, gọi là cơ ; theo chốt cửa dùng vào việc khép mở, là quan. Dụng cụ chủ-chốt trong cảm-giác. Td.: Mắt là cơ quan của thị-giác.

Cơ-quan phát-sinh (organogénese). Sự xuất-hiện và phát-triển của các cơ-quan.

Cơ-thể (organisme). Vật có những cơ-quan. Td.: cơ-thể con người.

Cuồng-tâm (manie, névrose). Bệnh tâm-lý, cũng gọi là loạn-tâm, hay là tâm-bệnh. Chữ Pháp manie được dùng làm tiếng vĩ-ngữ cho nhiều thứ tâm-bệnh, như : *mythomanie* chứng thích bịa đặt, *schizomanie* chứng thích cõ-lập, không thích-nghi được với ngoại-cảnh, v.v...

Cụ-thể (concret). Một người hay vật nào đó với rất nhiều hay tất cả chi-tiết hoàn-cảnh của nó. Td.: Người này là người rất cụ-thể, vì được cá-thể-hóa (xem chữ này) không thể lẫn với một người nào khác.

Cụ-thể-hóa (concréétisation). Làm cho thành cụ-thể. Td.: Cụ-thể-hóa một ý-tưởng chung là thêm vào ý-tưởng chung đó những

chi tiết đặc-thù (xem chữ này).
Td.: Nói người là trùu-tượng.
Nhưng nói người Việt-Nam
miền Nam tại Saigòn... là cù-thè
hóa ý-tưởng người.

Cù-tình (crainte). Tình-cảm sợ-hãi, trong bảy tình theo Không-giáo (bỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục : mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn).

Cù-pháp (syntaxe). Quy-luat hường-dẫn việc làm câu trong văn-phẩm.

Cù-lý (de jure). Nói về điều nào đó phải như thế nào. Td.: Cù-lý mà nói, mọi người phải thảo kinh cha mẹ.

Cù-thực (de facto). Như hiện có trong thực-tế. Td.: Cù-lý, mọi người phải thảo kinh cha mẹ. Nhưng cù-thực, có khá nhiều người bất-hiểu.

Cùu-cánh (cause finale, but, fin). Kết quả cuối cùng, mục-dich cuối cùng. Td.: Vào-đè Đạo-đức cùu-bản là : đâu là cùu-cánh của đời người?

Cùu-cánh-luận (téléologie). Luận về cùu-cánh.

Cùu - cánh - thuyết (finalisme). Thuyết chủ-trương mọi vật phải có một cùu-cánh, ngược lại với ngẫu-nhiên hay tinh-cờ.

Cùu-độ (salut). Giúp đỡ giải-thoát.

Cùu - thè - thuyết (messianisme). Thuyết trong Do-thái-giáo, theo đó người Do-thái mong đợi một vị cùu - tình-tuong - lai. Những người tôn-giáo chân-cinch hiểu sẽ là vị giải thoát

tinh-thần. Những người thiêng, cùu lại mong đợi một vị giải-phóng dân-tộc, nhất là những khi dân Do-thái bị ngoại bang đù-bộ.

Cùu-rỗi (salut). Như Cùu-độ.

Cùu-chí (coaduite, comportement). Cách làm lụng đi đứng.

Cùu-động (motion, mouvement). Không ngồi yên, cất nhắc, làm lụng.

Cùu-giác (sensation kinésique). Cảm-giác được sự cùu-động.

Cùu-đng-dộ (intensité). Cái trieb-dộ mạnh. Td. : cùu-đng-dộ của ánh sáng làm ta nhìn rõ sự vật.

Cùu-đng-bách (contingidre, nécessité). Bắt buộc có tính - cách tất-định vật-lý. Td. : Định-luat khoa - học cùu-đng - bách, còn luật đạo-đức bắt-buộc (obligation).

Cùc-đại (maximum, infiniment grand). Rất lớn. Td. : Thế-giới cùc-đại gồm các thiên-thề.

Cùc-hạn (marginal). Danh-từ toán chỉ số mục có thể tới gần mãi mà không đạt đến được, như số $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} \dots$ không khi nào tới cùc-hạn là số 1 được.

Cùc-hạn chủ-nghĩa (marginalisme). Một thuyết lý kinh-tế của Ricardo chủ-trương rằng : sự hữu-ích của một vật nào đó bị hạn chế theo với sự giảm bớt của ước vọng hay của nhu cầu.

Cùc-hoa (polarisation, polariser).

Hướng về một chiều hay một
cực nhất-định. Td.: Hạnh-phúc
cực-hoa mọi hành-vi con người.

Cực-lạc-địa (sukhavati). Thế-giới
Phật ở.

Cực-tiểu (infinitely petit). Rất
nhỏ. Td.: Vi-trùng, nguyên-tử

thuộc thế-giới cực-tiểu.

Cực-tính (polarité). Tính cách của
hai vật giằng co nhau như hai
cực trái-đáy. Td.: cá-nhân và
cộng đồng là hai thực-tại có
cực-tính.

D

Danh-sắc (namarupa). Tiếng Phật-giáo, chỉ vật-chất (do tú-đại là : Đất, Nước, Lửa, Khi) thành hình ra cái này cái nọ (= *Danh*); đề lò ra bên ngoài những gì giác-quan có thể cảm-thấy được (= *sắc*).

Đa-nhu-phệ-dà (Yajurveda). Phiên-âm chữ phạn, chỉ một trong 4 bộ kinh *Veda* (Phệ-dà), là kinh-diễn của Ấn-độ-giáo, cũng được dùng trong Phật-giáo đại thừa. Bộ *Đa-nhu-phệ-dà* gồm những kinh đề tể-lự.

Đặc-vinh chủ-nghĩa (Darwinisme). Phiên-âm chữ Darwin, một triết-gia người Anh (1809-1882), khảo cứu về sự biến-hóa các chủng loại sinh-vật, chủ-trương thuyết biến-chủng chống lại thuyết định-chủng đương thời.

Dân - chủ (démocratie). Chế độ chính-trị, trong đó quyền tối cao trong tay toàn-thể công-dân

không phân-biệt dòng tộc, giàu nghèo, hay khả năng.

Dân-quyền 1.— Quyền thuộc về dân, dân chủ. — 2 — Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa của Tôn-văn vị sáng lập Trung-hoa dân-quốc (1911), tức *Dân-sinh*, *Dân-tộc*, *Dân-quyền*.

Dân-sinh 1.— Đời sống của dân. 2.— Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa Tôn-văn vị sáng lập Trung-hoa dân-quốc (*Dân-sinh*, *Dân-tộc*, *Dân-quyền*).

Dân-tộc (nation) 1.— Chủng-tộc một quốc-gia với những truyền-thống riêng biệt. 2.— Một bộ phận trong Tam-dân chủ-nghĩa Tôn-văn.

Dân-tộc-tính. Tính-cách một dân-tộc. xtr.

Dân - ướt - luận (contrat social). Luận-lýuyết của J.J. Rousseau (Lư - lhoa, 1712 - 1778), chủ-trương rằng буди đầu mỗi người ở riêng rẽ, không có xâ.

bội ; sau dần dần người ta định khé-ure với nhau, mỗi người từ bỏ một phần tự do cá-nhan để phục tùng ý chí công-cộng.

Dẫn-chứng (citer). Đem chứng cứ ra. Td. : *Dẫn-chứng* một tác-giả khi khảo cứu một vấn-đề.

Dẫn - xuất (dérivation, dériver). Phát ra từ một điểm chung. Td. : nguyên-lý nhân-quả, mục-dich, v. v... dẫn - xuất do nguyên-lý túc-lý (xem những chữ này).

Dấu-hiệu (signe). Một cái gì làm cho ta biết một cái gì khác với nó. Td. : Ngôn-ngữ là một dấu-hiệu.

Dinh-dưỡng (nutritif, nutrition). Hiện-tượng sinh-hoạt, nhờ đó một sinh-vật tiếp nhận đồ ăn, tinh-luyện rồi đồng-hoa nó với chính mình.

Di - hồn - thuyết (traduclianisme). Triết-thuyết chủ-trương linh-hồn con cái do cha mẹ sinh ra và di truyền lại, đối lập với tạo bần thuyết (Xch. này).

Di-hồn thuyết tinh-thần (traductionisme spirituel). Chủ-trương hồn con cái do hồn cha mẹ sinh ra.

Di-hồn thuyết vật-chất (traductianisme matériel). Chủ-trương hồn con cái do thể xác cha mẹ sinh ra.

Di - truyền (bérédité). Cha ông truyền lại những tính chất về thể xác bay tinh-thần cho con cái.

Dị-biến (abnormalité). Những biến đổi khác thường.

Dị-biệt (différence). Khác biệt nhau.

Dị-biệt-hóa (differentiation). Làm cho khác biệt nhau.

Dị-biệt thuộc-chủng (différence générique). Khác nhau về giống. Td. : Thực-vật và Động-vật có những dị - biệt thuộc chủng.

Dị-biệt thuộc-loại (différence spécifique). Khác nhau về loại. Td. : một đảng có trí khôn, một đảng không có trí-khôn, là những dị-biệt thuộc loại giữa thú-vật và con người.

Dị-diểm (différence). Chỗ khác nhau giữa sự vật.

Dị-doan (superstition). Tin ngưỡng lụt lùng, thiếu tính cách khoa-học, tin bất cứ hiệu-quả nào do bất cứ nguyên-nhân nào. Td. : Tin số 13 có thể tài-bại, là tin dị-doan.

Dị-dồng. Khác nhau và giống nhau.

Dị-giáo. Tôn-giáo khác với tôn-giáo mình theo.

Dị-tâm-học (parapsychologie, parapsychique). Môn-học về những sự-khiện tâm-linh, nhưng chúng chưa thuộc môn tâm-lý-học có tính cách khoa-học. Td. : Hiện-tượng viễn cảm (Xch. này) thuộc dị-tâm-học.

Dị-tính (sexe différent). Nam nữ khác nhau.

Dị-thường (anomalie). Nghĩa tinh-lý, chỉ những tình-trạng khác thường, giống dị-trạng. Td. :

Hiện-tượng là hiện-tượng *dị-thường*.

Dị-trạng (anomalie). Danh-từ làm-lý-học, chỉ những tình-trạng khác thường, Đang-tri đòi hỏi là một *dị-trạng* làm-lý.

Dị-hậu (per posterius I.). Trở về sau, như nói: làm hòa coi n người vĩnh-cửu *dị-hậu*, nghĩa là đã có rồi không bao giờ chết hay tan biến nữa.

Dị-nhiên. Tất nhiên phải như thế rồi.

Dị-tiền (per prius I.). Trở về trước. Td.: hòa con người là một thụ-tạo, nên không có vĩnh-cửu-tính (xch. này) *dị-tiền*, nghĩa là đã không có từ đời đời, mà đã bắt đầu có.

Dịch (livre des mutations). Một trong ngũ-kinh của Nho-giáo do Đức Khổng san định vào thời Chu-mạt, nên cũng gọi là Chu-dịch, dạy đoán xét cát-bung, họa-phúc, cùng giải thích những lề biến hóa của Trời Hất, sự vận chuyển của muôn vật. Sách gồm hai quyển: quyển kinh, gồm hai thiên, quyển truyện gồm 10 thiên.

Dịch-lý. Triết-lý của Kinh-Dịch.

Dịch-phệ. Lấy nghĩa kinh-Dịch mà bỏ việc cát-hung họa-phúc.

Dịch-số. Thuật suy-nghĩ âm-dương theo kinh Dịch để bói.

Dịch-trung. Dao-hà từ kinh-tế, chỉ vật trung-gian dùng để đồi-chắc. Td.: Tiền-tệ là một thứ *dịch-trung*.

Diễn-trường (extension). 1 — Xem *chữ-trường-dộ* (étendue), chỉ một vật được kéo dài ra trong không-gian. 2 — Áp-dụng một nghĩa cho một vật mà trước kia nó không có nghĩa đó. Td.: Theo kiểu *diễn-trường*, ta có thể hiểu *cha mẹ* còn là những người có quyền coi sóc ta, mặc dù không sinh ra ta.

Diễn-dịch (réduction). 1 — Kiểu suy-luận từ chung tới riêng. 2 — Nói tông-quát hơn: là tác động của trí-khoa chứng minh rằng từ một số-mệnh đề dẫn xuất một số mệnh-de khác. 3 — Nói tông-quát hơn nữa: là tác động của trí-khoa tìm ra chân-lý của một mệnh-de bằng cách nối kết nó vào với các mệnh-de khác hoặc biến-nhiên hoặc đã được chứng-minh rồi.

Diễn-dịch hình-thức (déduction formelle): Là diễn-dịch tam-doan-luận, trong đó kết luận không thêm cái gì mới mẻ cho tiền đề. Td.: mọi người phải chết. Khổng-tử là người, nên Khổng-tử phải chết. *Khổng-tử* trong câu kết-luận sẵn gồm trong *mọi người* trong tiền-de rồi.

Diễn-dịch thực-sự (déduction réelle). Diễn-dịch thực-sự dùng trong toán-học, là kiểu suy-luận trong đó câu kết-luận có thêm cái gì mới trong tiền-de, do lý-trí xây-dụng. Td.: tổng số các góc (S) trong một hình *đa-giác* (Pn) lời bằng tổng số các góc (D) trong hình tam-giác (T) nhau với số cạnh của *đa-giác* trừ đi 2 :

$$\begin{aligned} \text{Tiền-đề} & \left\{ \begin{array}{l} S_P = S(n-2) T \\ ST = 2 D \end{array} \right. \\ & \text{Kết-luận : } S_P = (n-2) 2 D. \end{aligned}$$

Điễn-dịch siêu-nghiệm (déduction transcendentale). Kiểu suy-luận trong triết-học Kant (1724-1804), chứng-minh rằng những khái niệm tiên-thiên được áp-dụng cho những đối-tượng thuộc kinh-nghiệm.

Điễn-dịch thường-nghiệm (déduction empirique). Kiểu suy-luận do Kant định-nghĩa đối-lập với diễn-dịch siêu-nghiệm là chứng-minh để ilm ra những khái-niệm bằng cách suy-tư về chính kinh-nghiệm.

Điệp-nguyên-luận (petitio principii, pétition de principe). Một lỗi lầm trong luận-lý-học, công-nhận trước là đúng chính điều which phải chứng-minh. Td.: muôo chứng-minh tính-cách khách-quan của nhận thức bằng cách nói rằng: vì chủ-thể có thể đạt được khách-thể. Gọi là *điệp-nguyên-luận*, vì chính điều sau phải được chứng-minh: tại sao chủ-thể đạt được khách-thể?

Điệt (nirodha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ một trong bốn thánh-de, là *diệt-dế*: muốn *diệt* khổ, phải *diệt* dục, tức phải *diệt* tham, sân, si.

Điệt-tam (Tiers exclu). Cũng gọi là *khứ-lạm*, *bất-lạm*: phả bỏ ra ngoài giả-thuyết thứ ba. Td.: một là A, hai là không A, chứ không có cái thứ ba, là, vừa A vừa không A cùng một lúc.

Nguyên-lý này là một binh-thức của nguyên-lý mâu-thuẫn.

Điệt-thuyết (Ucchedavâda). Thuyết triết-học Phật-giáo, chối-trưởng không có nân-linh nên khi con người chết thì nó rời vào hư-vô. Đó là lập-trường của người vò-lín-ngưỡng (nâskas), đối-lập với *thường-thuyết* (sassata-vâda).

Điệu-dè (ariysaccam). Chân-lý sáng-sủa của Phật-giáo, bốn hay từ *điệu-dè*: đời là khổ, khổ do dục, phải diệt dục, theo bát-chánh-đạo.

Do thá-l-gláo (Judaïsme). Tôn-giáo của người Do-thái, maob-nha từ đời ông Abraham (phông 1850 năm trước Chúa Giáng-sinh) thành hình đời Maisen (phông 1240 năm trước Chúa Giáng-sinh) được phục hưng sau thời kỳ di dời Babylone về (587-518 trước Chúa Giáng-sinh).

Đòng ý-thúc (courant conscience). Hồi-hảo do W.James dùng để diễn-tả cuộc sinh-hoạt tâm-lý luôn biến-chuyển và liên-tục.

Dồn ép (réoulement). Danh-từ phân-lâm-học của Freud, chỉ hiện-tượng tâm-lý, theo đó, những ước-vọng hay khuynh-hướng mãnh-liệt muốn bộc-lộ ra ngoài, nhưng bị ức-chế, bị kiềm-lỏa do dư-luận, do giáo-dục, v.v.. Td.: những ước-vọng bị *dồn-ép* trong lúc thức, thường lại xuất-hiện trong lúc ngủ.

Du-già-pháp (Yoga). Phiên-âm chữ *yoga*, một hệ-thống triết-học Ấn-dô, chủ-trương rằng sự hoàn-hảo của con người hệ-tại sự thiện - định, sự hối - động tuyệt-đối, và tiết-chế tinh-dục...

Dụ-ngôn (parabole). Kiểu nói so-sánh đi từ một truyện có thực để diễn tả một chân-lý cao siêu. Td.: hạt cây mọc so-sánh với sự hành trướng của Đạo Công-giáo.

Dục-glory. Danh-từ Phật-giáo, chỉ bốn thứ dục: tình-dục, sắc-dục, thực-dục, đam-dục.

Dung-lượng (capacité). 1.— Cái sức chứa của vật-thể. 2.— Nghĩa đạo-đức: đại-lượng bao-dung.

Dung-thể (contenant). Vật chứa đựng một vật khác.

Dung-tích (capacité). Xem nghĩa thứ nhất chữ *dung-lượng*.

Dung-ý (permissive). Danh-từ kinh-viên, chỉ thái-độ của Thượng-Đế trước cái tội của con người. Ngài không thể là tác giả của tội, cũng không ảnh-hưởng thực-sự tới tội-nhân, mà chỉ là thái-độ dung-ý, nghĩa là không tích-cực ngăn-cản, vì muốn tôn trọng tự do con người.

Duy... (exclusivement). Chỉ có một mình, tiếp đầu ngữ chỉ những triết-thuyết cực đoan, như: duy-vật, duy-tâm, duy-lý, duy-cảm, v.v...

Duy - chí - thuyết (volontarisme). Triết-thuyết chủ-trương quyền tối cao của ý-chí, hoặc nơi

Thượng - Đế, hoặc với con người. Td.: 1.— Nếu Thượng-Đế muốn nói lòng ngón phạm-tội Ngài, vẫn không là tội ! 2.— Nếu Thượng-Đế muốn, Ngài có thể làm cho $2 + 2 = 5$! 3.— Trong phạm-vi đạo-đức, tội hay không tội, hoàn-toàn do chủ-ý (intention) của ta, chứ không do bản-tính của hành-vi.

Duy - chính - thuyết (politisme). Danh-từ do triết-gia Đức Eucken (1846-1926 giải-thưởng Nobel năm 1908) chỉ khuynh-hướng nguy-hiem trong xã-hội hiện-tại, muố nhà nước hoàn-toàn chỉ huy cá nhân về mọi phương-diện tinh-thần, thể xác, tôn-giáo, văn-hóa, v.v..

Duy-cơ-thuyết (mécanisme). (Cơ = máy-móc) chủ-trương sinh-vật chỉ là những máy móc vô-giác.

Duy - cơ - thuyết (organicisme). Triết-thuyết chủ-trương sự sống con người là kết-quả của sự tổ-chức (organisation) các cơ-quan (organe) sống.

Duy-danh-thuyết (nominalisme). Chỉ có cái vỏ-noi danh-từ. Td.: khái-niệm người, chỉ là một danh-từ suông, chứ không chỉ cái gì *thực-có*, vì thực-sự chỉ có người này người nọ, chứ không có người suông !

Duy-dụng-thuyết (pragmatisme). Khuynh-hướng triết-học lính-hành nhất-lên Mỹ (Peirce, W. James...), chủ-trương chân-lý phải là cái gì có ích, có hiệu-

quá, có thể ứng-dụng được vào kinh-nghiêm, v.v...

Duy - đức - thuyết (moralisme).

1.— Triết - thuyết của Fichte (1762-1814) chủ-trương nguyên-lý tối-cao của triết-học phải là *quy-luat hành-dộng* (*loi de l'action*), chứ không phải là nguyên-lý của hữu-thể (*principe de l'être*). Giống triết - học Không-Tír. 2.— Thuyết đạo-đức quá tròn, chủ-trương tách bành vi đạo-đức ra khỏi mọi tín-nugõng, mọi nền-tảng siêu-hình, ra khỏi mọi tinh cảm đạo-đức nữa.

Duy-khoa-học chủ-nghĩa (scientisme). Thuyết gần cho khoa-học (và nhận-thức kiều khoa-học) một giá-trị tuyệt-đối.

Duy-kinh viện-phái (scholasticisme). Phái chỉ bám lấy hệ-thống triết-học kinh-viện (xch. này), đời Trung-cổ Âu-châu và chủ-trương từ đó tới thời ta, người ta đã không khám phá ra gì mới trong phạm-vi triết-học.

Duy-linh-thuyết (spiritualisme).

1.— Đề cao tâm-linh con người, cho nó là đối-tượng duy-nhất của triết-học (như Bergson). 2.— Hai chũ đầu cuối trong câu Nho-giáo : *duy-nhân*, *vạn-vật* chí-linh — Đề cao vai trò linh-thiêng của con người đối với vạn-vật.

Duy - luận - thuyết (logicisme). Thuyết chủ-trương loài người có lý-tinh tiên-tiên và chỉ có lý-luận mới là nhận-thức chfnh-xác.

Duy-luận-thuyết (moralisme). Như chũ *duy-đức-thuyết*. (xch. này).

Duy lực luận (dynamisme).

1— Đổi-lập với dây-corda : nhận-noi vật có những lực-lượng không thể giản-lược (Xch. này) vào khối lượng hay vào chuyền-dong (như Leibniz). 2— Thuyết chủ-trương chuyền-dong mới là nguồn gốc so-thủy của sự-vật (như Bergson).

Duy-lý (rationalisme). Hoàn-toàn đề cao lý-trí ; chủ-trương lý-trí có thể hiểu tất cả và ngoài tầm của nó không còn gì khác nữa : không còn Thượng-Đế, không còn huyền-nhiệm.

Duy-lý giáo-điều (rationalisme dogmatique). Thuyết duy-lý dựa trên khả-năng so-thủy của lý-trí mà không cần suy-tư về chính lý-trí để phê-bình và kiểm-soát nó.

Duy-mỹ-thuyết (pancalisme). 1— Thuyết của Baldwin chủ-trương chỉ có cái đẹp mới là qui-luat tuyệt-đối phải theo đề đánh giá-trí các vật. Chỉ có cái đẹp, hay cái gì có thể tờ chúc dưới hình thức đẹp, mới thực là có. (Nguyên-ngữ Pháp-văn do hy-văn : *pan* = tất cả, và *calon* : đẹp. 2— Thuyết chủ-trương nghệ-thuật vì nghệ-thuật (*l'art pour l'art*).

Duy-ngã chủ nghĩa (sémétipsisme, solipsisme). 1— Thuyết chủ-trương chỉ có cái «tôi» là thực-tại, ngoài cái «tôi» không có vật nào khác. 2— Nghĩa đạo-đức, chủ-trương lấy tự-ai

tư-lợi làm nguyên-lý của đạo-đức.

Duy-nghĩa-độc-tôn. 1.—Chỉ có ta là qui: tương-truyền rằng Đức Phật đã nói lên câu đó. 2—Nghĩa-đạo-đức: thái-dộ-ích-kỷ, chỉ biết tôn trọng một mình mình.

Duy-nghiệm thuyết (empirisme). Thuyết chủ-trương kinh-nghiệm là nguồn gốc cần và đủ của mọi nhận-thức, kê cả kinh-nghiệm thông-thường lẫn kinh-nghiệm khoa-học, thường áp-dụng cho kinh-nghiệm giác-quan hay ngoại-giới.

Duy-nhân-thuyết (anthropocentrisme). Thuyết chủ-trương con người là trung-tâm của tất cả.

Duy-nhiên-thuyết (naturalisme). xcb. *duy sinh thuyết*.

Duy-nhất-tính (unicité). Tính-cách của một vật khi chỉ có một mình nó, chứ không có cái gì khác. Td.: bản-nghĩa có duy-nhất-tính, nghĩa là mỗi người chỉ có một bản-nghĩa sâu-thẳm mà thôi, gọi là bản-nghĩa siêu-hình (moi métaphysique).

Duy - sinh - thuyết (biologisme). Thuyết chủ-trương con người chỉ là một sinh-vật trong toàn-bộ thiên-nhiên, và đạo-đức là theo định-luật thiên-nhiên nói chung và định-luật sống của con người nói riêng. M. Lamarck, H. Spencer, K. Marx.., đều chủ-trương duy-sinh-thuyết: thích nghi điều-kiện đời sống, cạnh tranh sinh-tồn, mạnh được yếu-thua.

Duy - siêu - nhiên (supernaturalisme). Thuyết chỉ nhau có siêu-nhiên (xch. này) và cất nghĩa mọi hiện-tượng bằng nguyên-nhân siêu-nhiên. Người sơ-khai thường có khuynh-hướng duy-siêu-nhiên, thuộc trạng-thái mà Auguste Comte gọi là trạng-thái thần-lý (trong luật tâm-trạng). Td.: Cất nghĩa rằng sấm-sét là tiếng thần thét lên khi thịnh-nộ là kiêu cát-nghĩa duy-siêu-nhiên.

Duy-tâm (idéalisme). Thuyết chủ-trương chỉ có *tâm*, còn sự vật chỉ là biểu-thị của *tâm* bay do chính-tâm sáng tạo nên, hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng của *tâm*. Vật chỉ có khi nào nó được *tâm* biết tới.

Duy - tâm - lý (psychologisme). Thuyết của Tardé, cất nghĩa sự kiện xã-hội (nếu có), bằng sự bắt-chước của mỗi người, hoàn-toàn đề cao tâm-lý cá-nhân, tâm-lý này không bao giờ bị náo-nóng bởi khu-vực xã-bộ.

Duy - tân - thuyết (modernisme). Thuyết triết-học xuất-biện đầu thế kỷ thứ 20, phá-dỗ tận gốc nền tảng siêu-nhiên của Công-giao. Bị ảnh-hưởng chủ-quan-thuyết, tương-đối-thuyết... duy-tân-thuyết đã bị Đức-Giáo-Hoàng Pio X lên án năm 1907.

Duy-tha-thuyết (allocentrisme, altruisme). Vì người hưu-minh, thuyết này được Auguste Comte phổ-biến, vào cuối thế-kỷ 19, với câu « *bẠCH-phúc là sống cho người khác.* »

Duy-thực. Một phái Phật-giáo đại-thừa lưu hành ở Trung-quốc và Nhật Bản.

Duy-thực (réalisme, chosisme).

1 — Theo Platon, chỉ có ý-tưởng-giới (hay linh-tượng-giới) mới có thực, còn những vật khăng-iác chỉ là phản ảnh của ý-tưởng-giới. 2 — Dời kinh-viện Truog-cô, chủ-trương những phô-hữu (universaux, xeh, dày) thực có biệt lập với những vật biếu-lộ chúng. Như thế, đổi lập với duy-danh, và duy-khái-niệm. 3 — Chủ-trương hữu-thề thực có, biệt lập với tác-dộng nhận-thức của ta. Trước khi ta biết vật nào đó có, thời nó đã sẵn có rồi.

Duy-thực-nghiệm (positivisme).

Thuyết của Auguste Comte, còn gọi là *thực-nghiệm-thuyết*, chủ-trương chỉ cái gì có thể thí-nghiệm được, mới thực có, và chỉ có phương-pháp thực-nghiệm mới giúp ta tìm chân-lý mà thôi.

Duy-thực ôn-hòa (réalisme modéré, tempérément). Chủ-trương những phô-hữu thực có, nhưng không thể tách biệt ra khỏi những cụ-thể-hữu. Tđ.: người thực có, nhưng trong thực-tế không bao giờ có người mà không phải người này, người kia . . .

Duy-thực Platon (réalisme platonien). Xem *Duy-thực nghĩa 1*.

Duy-thực phê-bình (réalisme critique). Thuyết chỉ nhận vật nào có thực sau khi đã phê-bình kỹ-lưỡng khă-năng nhận thức

của chủ-thể. Đối lập với duy-thực ngày ngô (réalisme naïf)

Duy-thực quá-khích (réalisme exagéré). Xem *Duy-thực nghĩa 2*.

Duy-tinh-thuyết (affectualisme, affectivism, sentimentalisme). Chỉ nhận có tình cảm nơi tâm-lý con người. Quá đề cao tình-cảm hoặc trong nhận thức, hoặc trong đạo-đức. Tđ.: Khoái-lạc chủ-nghĩa của Epicure là một binh-thức *duy-tinh-thuyết*.

Duy-trí-glæc-thuyết (perceptionnisme). Chủ-trương lúc tri-giác tinh-thần trục-giác được chính ngoại-vật.

Duy-trí (intellectualisme). Chỉ nhận giá-trị của trí-năng. Tđ.: chủ-trương, chỉ có đau khổ khi ta biết ta đau-khổ ... là kiểu cắt nghĩa *duy-trí* về nguồn gốc của đau-khổ.

Duy-tượng (phénoménisme). Cũng gọi là *duy-hiện-tượng*, chủ-trương không có bản-thể thường xuyên cố-dịnh, mà chỉ có biến-tượng.

Duy-vật (matérialisme). Đối-lập với duy-tâm, duy-vật chủ-trương: 1 — chỉ có vật. 2 — làm do vật biến-hóa. 3 — vật (bà-lòng cơ-sở) hoàn-loàn chỉ-phối tám (thượng-tầng kiến-trúc.)

Duy-vật biện-chứng (matérialisme dialectique). Thuyết Các-Mác chủ-trương chỉ có vật chất, và vật-chất tiến hóa theo sự mâu-thuẫn ở ngay trong lòng vật-chất. Tđ.: trong trùng gà, sẵn có cái gi phản-trứng gà tức là

chinh con gà sẽ phá truồng để chui ra.

Duy vật-lý (physicisme). Chủ-trương mọi thực-tại phải là một sự kiện vật-lý được đo lường, được đặt trong một khuô-nhà không gian và thời-gian.

Duy-vật sử-quan (matérialisme historique). Thuyết duy-vật Các-Mác, cắt nghĩa xã-hội và lịch-sử loài người, bằng tiến-hóa và màu-thuần của vật-chất.

Duy-vật thô-tục (matérialisme vulgaire). Thuyết duy-vật thuộc phạm-vi đạo-đức-học, theo đó chỉ có sức khỏe, tiệu nghi vật-chất, nhục-dục ... mới là cùu-cách của cuộc đời.

Duy-xã (sociologisme). Hay là *duy-xã-hội*, triết-thuyết của Trường xã-hội-học Pháp (do Durkheim, Charles Blondel...) chủ-trương: 1 — Xã-hội là một pháp nhân riêng biệt đối với từng cá nhân. 2 — Xã-hội nắm quyền ưu-tiền tuyệt-đối trên cá-nhân. 3 — Xã-hội hoàn-toàn ảnh-hưởng tới cá-nhân. 4 — Những gì cao-thượng nói con người đều do xã-hội (như lý-trí là con đẻ của xã-hội).

Duyên (Nidana, pratitya, paticca). Hay là *nhân-duyên*, danh từ Phật-giáo, chỉ nhân sinh ra quả, quả sinh ra nhân. Nhân cái này sinh ra cái kia; vật này theo vật kia mà thành hình, ví như cái bình theo đất sét mà thành gọi là *duyên*. Có 12 (thập nhì) nhân duyên: vô-minh, hành-thức, danh-sắc, lực-nhập, xúc, thụ, ái,

thủ, hữu, sinh, lão, tử. (xem mỗi chữ này).

Dục (chanda, désir). 1 — *Dục-thánh-de*, một trong tứ thánh-de của Phật-giáo. Lòng ước muôn là nguyên-nhâp của khát. 2 — một trong bảy tình-cảm (thát-tịnh) của Nho-giáo (hỉ, nộ, ai, cay, ái, ố, dục).

Dụ-de (échthèse). Danh-từ của Leibniz, chỉ kiêu chứng-minh của các nhà hình-học, theo đó, trước tiên họ trình bày mệnh-dề cần phải chứng-minh, rồi đê đi tới chứng minh, họ vẽ hình bài toán đã cho.

Dụng-hiệu (signe instrumental). Lấy một dụng-cụ nào đó để làm dấu hiệu. Td.: trao phủ-việt, chỉ việc trao quyền vua.

Dụng - lý mò - thè (objet formel quo, raison formelle sub qua). Danh-từ kinh-việc chỉ quan-diêm theo đó một vấn-de được bàn-tới. Td.: Đạo-đức học về hành-vi con người, nhưng theo quan-diêm giá-trị; Giá-trị hành-vi con người là *dụng-lý mò-thè* của môn đạo-đức-học.

Dương (positif). Danh-từ kinh-Dịch, chỉ một trong lưỡng-nghi (= hai yếu-tố) làm thành thái-cực (xem chữ này) đối với âm. Chỉ sáng, cứng, trồi .v.v...

Dữ-kiện (data, donnée...). Những điều đã được, cho sẵn đây. Td.: những dữ-kiện của một bài toán, những dữ-kiện của giác-quan tiếp-nhận được, như màu sắc, âm-thanh...

Dự-án (projet). Bản dự-thảo về pháp-luật, nghị-định, chương-trình...

Dự-bác-pháp (prolepsis). Đem ra một vấn-nạn trước rồi lại chứng minh trả lời lấy.

Dự-dề (lemme). Những mènh-dè chuẩn-bị để tới kết-luận. Tiền đề trong tam-doan luận, là *dự-dề*. Td.: A = B, B = C là *dự-dề*, để tới kết-luận A = C.

Dự - hiệu (signe prognostique). Dấu hiệu chỉ cái gì sẽ tới trong tương-lai. Td.: Trời kéo mây là *dự-hiệu* mưa sắp tới.

Dự-kiện (disposition). Những sự kiện đóng vai-trò chuẩn-bị cho sự kiện khác. Td.: muôn trở thành nghệ sĩ cần phải có *dự-kiện* tâm lý tương-ứng (giống *nâng khí*). Tính cách khô-nóii cũi là một *dự-kiện* đê dễ cháy.

Dự-phóng (projet). Danh-từ Triết-học hiện-đại cũi những dự-dịnh

về tương-lai. Td.: người là hữu-thể biết *dự-phóng*.

Dự-tiền của tri-giác (Anticipation de la perception). Xem *chữ tiền-trí-giác*. Trước khi nhìn vật gì đã có hình-ảnh về vật đó trong óc.

Dược-tiến-lực (élan). Đã tiến nhảy vọt theo Bergson. Đôi khi gọi là *dù sống* (*élan vital*), (xch. này).

Dược - vật - học (pharmacologie). Môn-học về những vật-chất có chất thuốc chữa bệnh.

Dương, Mặc. Tên của *Dương-Châu* và *Mặc-Đị-h*, là hai triết-gia đời chiến-quốc. *Dương* chủ-trương vị-ngã, còn *Mặc* chủ-trương kiêm-ái.

Dương - Minh - phái. Học phái *Vương-thủ-Nhân* (lúc *Vương-dương-Minh*) đời nhà Minh, với thuyết « tri-hành đồng-nhất ».

D

Đa-Âm-ngữ (langue polysyllabique). Tiếng do nhiều âm-hợp thành một tiếng, như tiếng Pháp, Anh...

Đa-cảm (sentimental). Có nhiều tình-cảm, dễ cảm-động.

Đa-cực (multipolaire). Nhiều cực giằng co nhau. Có thể nói triết-học là môn-học đa-cực, nghĩa là học về tinh-thần con người với nhiều hướng của nó, mỗi hướng là một cực. Hướng vào mình, hướng xuống dưới, hướng ra ngoài mình, hướng lên trên.

Đa - dịch - tính (polyélimisme).

- 1— Tính-cách của vật có nhiều mục-dịch. Sinh-hoạt tâm-linh luôn có hướng, nhưng nhờ tự do, hướng đó lại muôn ngả, chính là vì nó có *đa-dịch-tính*.
- 2— Dùng một phương-liện mà

có thể đạt được nhiều mục đích (nhất cử lưỡng tiện).

Đa-dầu-chẽ (polyarchie). Chính thể trong đó nhiều người cùng nhau nắm chub-quyền.

Đa-doạn-luận (polysyllogisme). Lối suy-luận gồm nhiều tam-doạn-luận. Câu kết luận ở trên làm tiền đề cho tam-doạn-luận mới. Như : A = B, B = C, C = D, D = E, E = F... Vậy A = F. Gồm những tam-doạn-luận sau-này :

$$\begin{array}{c|c|c|c|c} A & = & B & \quad A & = \\ B & = & C & \quad C & = \\ A & = & C & \quad D & = \\ A & = & D & \quad E & = \\ A & = & E & \quad A & = \\ A & = & F & \quad F & = \end{array}$$

Đa-giá (plurivalent, polyvalent). Nhiều giá-trị. Luận-lý-học *đa-giá* không xây dựng trên mâu-thuẫn chỉ có hai giải-thuyết. Đối lập với *tương-giá*. Tđ. : không phải hoặc A hoặc không A, mà còn có thể là B, là C.

Không phải: một là đúng, hai
ngồi, mà còn có thể là đi, bỏ,
nằm...

Đa-hình (polymorphe polymorphisme). Có nhiều hình-dáng.

Đa-huyết-chất (tempérament sanguin). Tính-chất hay tính-linh ít cảm xúc, nhưng hoạt động và phản-ứng nhanh chóng (nE. A.P.). Người ta thường nói Voltaire có tính-tinh *đa-huyết*.

Đa-não-thuyết (polysyphchisme).

1— Dach-tử do Durand, đề chỉ một-giả-thuyết chủ-trương rằng: mỗi phần của não có thể là một trung-lâm não phụ gồm đủ chức-phận cảm-giác như trung-lâm chính-vây. 2— Thuyết chủ-trương cân-não-thú-vật cũng là trụ-sở của đời sống tâm-linh như cân-não người.

Đa-nghĩa (plurivoque, polysémie). Có nhiều nghĩa.

Đa-ngôn (baitologie). 1— Chứng nói bập-bẹ của triết-gia Battos ở Cyrène (Hy-lạp). 2— Nói nhiều lời vô-lich, hoặc lặp đi lặp lại hoặc dùng lời khác không rõ nghĩa. Td.: định-nghĩa triết-học là môn-học dạy cách vật-trí-trí. Nói triết-học đã không hiểu gì, lại còn lấy tiếng cách-vật-trí-trí ra để cát nghĩa.

Đa-nghuyên-luận (pluralisme).

1— Do nhiều căn-nghuyên, từ ba trở lên, đối lập với nhau-nghuyên và nhì-nghuyên. 2— Thuyết chủ-trương vạn-vật trong vũ-trụ là nhiều vật khác nhau, biệt-lập, chứ chúng không phải là trạng thái bay biến-

tượng của một thực tại duy nhất. 3— Thuyết sinh-vật biến hóa (polyphylétisme), chủ-trương các sinh-vật như hiện có bắt nguồn từ những cặp sinh-vật khác giống nhau.

Đa-sầu-chất (tempérament mélancolique). Có tính-chất hoặc tính-linh hay buồn.

Đa-tại (multilocation). Có thể có nhiều chỗ cùng một lúc. Hiện-tượng *đa-tại* không thể áp dụng một cách khoa-học vào vật chất được.

Đa-thần (polythéisme). Nhiều thần phải thờ. Dân Việt-Nam — nhất là thôn quê — có khuynh-bướng *đa-thần*, gán cho mỗi hiện-tượng thiên-nhiên một thần: thần gió, thần mưa, thần lửa, v.v...

Đa-thái (plurimodal). Nhiều trạng-thái khác nhau.

Đa-thực-tại (polyréalisme). Kiểu nói của triết-gia F. Rauh, đề chỉ một chủ-trương, theo đó có nhiều cấp bậc hữu-thể không có điểm nào chung với nhau. Td.: thực-tại khả-giác, thực-tại khả-niệm, thực-tại siêu-hình.

Đa-tồ (polygénisme). Thuyết chủ-trương nhân-loại có nhiều cặp tồ khác nhau. Thuyết *đa-tồ* đi ngược lại tín-ngưỡng công-giáo, theo đó cả nhân-loại đều do một cặp tồ-tông (tức = Adon-Èva).

Đa-ý (polyidéisme). Hiện-tượng tâm-lý trong tác-động chủ-ý, trong đó, một vật muốn thu hút sự chủ-ý của ta phải lẩn lộn

trong một số nhiều vật. Td. : muốn chú ý tới một tên tôi muốn tìm, thời tên đó phải ở lần lộn trong số các tên khác. Nếu chỉ có một tên đó trong số, tôi không cần chú ý, vì không cần cố gắng.

Đà-sinh-hoạt (élan vital). Kiểu nói của Bergson, theo đó, có một sinh-lực chung cho các sinh-vật. Sinh lực đó biến hóa theo một đà mạnh và nhảy vọt, tới một lúc nào đó, nó nổ tung (như một trái lựu-deton), toé ra làm ba ngả khác nhau: ngả thú-vật, ngả động-vật, và ngả tinh-thần.

Đà-sống (élan vital). Như **đà-sinh-hoạt**.

Đà-ý-thức (élan de conscience) Kiểu nói chỉ sức vượt tiến của ý-thức, tính cách linh-dộng, uyển chuyển và liên-lực của ý-thức hay của tâm-linh con người.

Đà-vậy (or). Một liên từ dùng để suy-luận, thường được dùng trước tiêu-tiền đề của tam-doan-luận, hay trước một thí-dụ dùng để phi-bác một ý-khiến, hay một luận-dề nào. Td. : mọi người phải chết (đại tiền đề). **Đà-vậy**, Không-tử là người, nên Không-tử phải chết.

Đại-cơ-ấu (macro-structures). Cơ cấu lớn lao, nói về các thiên-thề, các tinh-tú chẳng hạn.

Đại-euơng (schématique). Những điều trọng yếu, ví như cái dây lớn của lưới.

Đại-giác. Danh-từ Phật-giáo : trong

một tinh dậy, chỉ sự giác-nghệ thành Phật.

Đại-học. Một sách trong bộ tứ-thư (chung với *Luận- ngữ*, *Trung-dung*, *Mạnh-tử*), do Đức-Không-Tử truyền lại, Tăng-tử soạn ra, được thày Trinh-tử sưu-tập và sau Chu-hy phân ra thành chương.

Đại-khai-niệm. Như chữ *đại-liên-dề* (la majeure).

Đại-pháp. Danh-từ Phật chỉ phái *đại thừa*.

Đại-tạng-kinh, **Tiếng Phật-học**, chỉ tất cả các kinh Phật.

Đại-thánh. 1— Thánh nổi bật hơn. 2— Tôn hiệu dành riêng cho Đức Không-tử.

Đại-thần-thông. Cái linh-diệu của Thần Phật, không hiểu thấu được.

Đại-thặng (mahâyâna). Một ngành Phật-giáo, chỉ đạo Phật như cỗ xe lớn đưa tất cả chúng nhân từ cõi mê tới cõi giác. Xem chữ *đại-thừa*.

Đại-thiên thế-giới. Tiếng nhà Phật, chỉ thế giới gồm đại-châu và nhật-nguyệt. Nhất thiên thế-giới là tiểu-thiên thế-giới ; gấp 1.000 lần là trung-thiên, gấp 1.000 lần nữa, là *đại thiên*.

Đại-thừa. Thặng là cỗ xe, còn thừa là người ngồi xe. 1— Phái Phật-giáo chủ-trương mọi chúng sinh đều được đưa từ cõi mê tới cõi giác. 2— Giáo-nghĩa sâu xa Thích-ca giảng cho các Bồ-tát. 3— Kinh-diễn

dùng gọi là *Đại-thừa-kinh* hay là *bồ-tát-kinh* (còn *tiêu-thừa-kinh* gọi là *thanh-văn-lặng*).

Đại-tiền-dè (majeure). Mệnh-dè chứa đựng đại-tử, tức là thuộc từ bay túc từ trong câu kết luận.

Đại-tử. (majeur, grand terme). Chỉ túc từ hay thuộc từ trong câu kết luận của tam-doạn luận. Td.: *mọi người phải chết* (*đại-tiền-dè*) *Không-tử* là người, nên *Không-lủ phải chết*. *Phải chết* là *đại-tử*, vì nó là thuộc-tử trong câu kết-luận.

Đại-vũ-trụ (macrocosme). Chỉ những thế-giới lớn, như các thiên-thề, hay tinh-tú. Chỉ toàn thể vũ-trụ, kề cả người trong đó. Ngược lại, là *tiểu vũ-trụ* dành để chỉ con người, kề tinh-mọi cầu-tổ của *đại-vũ-trụ*.

Đam-mê (passion). Tình-cảm mạnh, thường xuyên, chuyên-nhất và bá-chủ. Harpagon có *đam-mê tiền, đến nỗi giết chết* cả mọi tình-cảm, giết danh-dự, giết tình yêu phụ-tử....,

Đảm-chấp-chất (tempérament bilieux). Một trong bốn tính chất (tính-tinh) được phân-biệt từ đời cổ diển Hy-lạp: da-vàng vàng, mảnh giẻ (gầy), bi quan, dễ cảm thấy khó chịu tinh-thần, lo âu xao xuyến nhiều.

Đan-kim-thuyết (monométallisme). Thuyết kinh-tế học chủ-trương lấy một kim-khi (hoặc vàng hoặc bạc) làm bản-vị giá-trị đồng tiền.

Đang-tri (distractiou). Là một tâm-trạng (hay tâm-bệnh) không

thích nghi được với đời sống, thường bị xã-hội cho là gàn.

Đào-thải (sélection, sélectif). Khía cạnh tiêu-cực của luật thích-nghi, một trong những định-luật sinh-vật-học. Thích-nghi, là lựa chọn cái gì có ích cho mình và *đào-thải* cái gì vô ích.

Đào-thải tự nhiên (sélection naturelle). Thuyết biến-hóa của Darwin, theo đó các sinh-vật tự nhiên đào-thải lẫn nhau, theo luật cá-lớn nuốt cá-bé, khỏe được yếu thua.

Đạo 1— Bên Đông-phương chữ đạo có nghĩa rất rộng, chỉ con đường tinh-thần con người phải theo, tức là *đạo-lý, đạo-giáo*, 2— Chỉ một tôn-giáo nào đó theo nghĩa Tây-phương, tức là thờ một Thượng-Đế, hay một vị nào siêu-việt trên con người. 3— Một trong bốn diệu-dè hay thánh-dè của Phật-giáo : *Đạo-thánh-dè*, gồm tám chánh đạo (xem chữ này).

Đạo-cần. Căn bản của đạo-đức.

Đạo-chứng (kleptomanie). Chứng bệnh hay ăn-cắp.

Đạo-cảm (sentiment moral). Tình-cảm đạo-đức.

Đạo-đức-học (morale). Môn học về giá-trị hành-vi con người, theo tiêu chuẩn thiện-ác, gồm những quy luât người ta phải noi theo. Nguyên lý tự-nhiên là *đạo*, được in vào trong lòng người là *đức*.

Đạo-đức-kinh. Bộ sách của Lão-tử, kinh-diển của Lão-giáo.

Đạo-đức-tinh (moralité). Tinh-cách đạo-đức của một hành-vi (hoặc tốt hoặc xấu), tùy thuộc vào bản-tinh của hành-vi và vào chủ-ý của người làm.

Đạo-đức hành-động (morale de l'action). Nền đạo-đức dựa trên chính hành-vi, không lưu ý tới chủ-ý của người làm thiện hay ác. Việc làm, tự nó, hoặc thiện hoặc ác rồi.

Đạo-đức ý-hướng (morale de l'intention). Nền đạo-đức dựa trên chủ-ý của người làm thiện hay ác. Thiện ác tùy ở chủ-ý, chứ không tùy ở bản-tinh khách-quan của hành-vi.

Đạo-gia (Taoiste). Người theo đạo Lão-tử. Như *đạo-sĩ*.

Đạo-giáo (Taoisme). Như *Lão-giáo*.

Đạo-học. Nền triết-học về tinh-lý vạn-vật, đời Tống-Nho.

Đạo-tâm. Danh-từ Nho-giáo, chỉ lòng tin đạo, thuộc phần thiền-lý tự-nhiên, khác với *nhân-tâm*, phần đạo-lý do con người tạo ra.

Đạo-thống. Thuyết của Tống Nho, chủ-trương đạo Nho do Khổng-tử truyền thẳng cho Mạnh-tử, rồi do Mạnh-tử truyền xuống Y-xuyên đời Tống mà thôi.

Đạo-tường-pháp (Typique).
Thuyết-lý đạo-đức-học của Kant, theo đó, là có khả-năng phán-đoán (= bằng tư-tưởng) về hành-vi, với tiêu-chuẩn thiện-ác.

Đảo-lộn (réversibilité, réversible). Có thể trở ngược lại. Td.: theo quan-niệm công-giáo, thời gian

không thể đảo-lộn lại được, vì nó theo đường thẳng dài, đối lập với chu-kỳ vòng tròn về thời-gian. Theo đó, thời gian đảo-lộn để bắt đầu lại từ đầu. Âm-lịch (lịch Tàu) tính theo kiểu ghép 10 can (Giáp, Ất, Bính ...) và 12 chi (Tí, Sửu, Dần, ...) cứ 60 năm lại đảo-lộn lại.

Đạt-quan. Xét thấu suốt. Quan-niệm không chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh. Như *chữ khoáng-quan*.

Dau-khổ (souffrance). Tình-cảm khó chịu, khi một khuynh-hướng không được thỏa-mãn.

Đắc-khiển (acquis). Điều gì đã sám được, chứ không do bẩm-sinh mà có. Td.: Tập-quản là một đắc-khiển.

Đắc-thủ (acquis). Sám lấy mà được chứ không do bẩm-sinh. Td.: Dùng mắt tri-giác nhiệt-độ của thanh-sắt đỏ, là một tri-giác đắc-thủ, vì dotập-quản mắt mới biết được nóng-lạnh là đối-tượng riêng của xúc-giác.

Đặc-chất (caractéristique). Như đặc-tính, tính-chất riêng.

Đặc-thù (particulier). Riêng, khác, từng vật-một. Td.: ý-tưởng về anh Giáp; là một ý-tưởng đặc-thù (khác với *tổng-quát*).

Đặc-tính (caractère propre). Tinh-cách riêng của một vật.

Đẹp (beauté). Như *chữ Mỹ*, là một trong ba khái-niệm quy-phạm (concept normalisé) dùng để phán-đoán về giá-trị (*Chân* trong trí-sang, *Thiện* trong ý-chỉ và *Mỹ* trong cảm-năng) của

vật nào đó làm cho chủ-thể vui-khoái.

Dè (thèse, position). 1 — Một lập trường về giáo-lý người ta quyết tâm bênh vực cho bằng được. 2 — Hạn-tù (xem chữ này) thứ nhất trong biện-chứng Hegel, đối lập với phản-dè và hợp-dè.

Dè kiến-gia (scoutiaire). Những vị tiến-sĩ triết-học đời Trung-cổ bên Âu-châu, như Thành Thomas, tác-giả những cuốn sách bàn về Thần-học Triết-học hồn-hợp.

Dè kiến-thư (sentences). Những cuốn sách giáo khoa Thần-học và Triết-học, được dùng trong thời trung-cổ Âu-châu, nhất là tại Đại-học Paris.

Dè-mục (sujet). 1 — Vấn-dè được bàn-tới. 2 — Cái đầu dè của một đoạn sách (article).

Dè-tài (thème). Vấn dè được bàn-tới. Td.: lo âu, xao-xuyến... là những dè tài rất được ưa thích của triết-học hiện-đại.

Dè-thích. Một vị tbần trong Phật-giao, làm chủ chư-thiền.

Dè tam nhân luận (troisième homme). Kiểu suy-luận của Aristotle chống lại thuyết linh-tượng-giới của Platon. Td.: giữa ý-tưởng về người và những người cự-thể, phải có cái gì chung, và cái gì chung đó, là thực-tại mới, là người thứ ba, hay là dè-tam-nhân.

Địa-cầu trung-tâm (géocentrisme). Thuyết chủ-trường trái đất là trung-tâm (cho tới đời Galilée).

Địa-chất-học (géologie). Môn-học nghiên-cứu sự thành-lập, sự-tô-chức và tính-chất của đất (địa-cầu).

Địa - hướng - động (géotropisme). Phản-ứng của thực-vật đối với đất. Rễ cây tìm chỗ có đất để sống, là một địa-hướng-dộng.

Địa-lý-học (géographie). Giống địa-địa-học, môn học nghiên-cứu các hiện-tượng tự-nhiên trên mặt đất, cùng những hiện-tượng có quan-hệ đến đời sống con người.

Địa-tầng (strate). Các tầng đất theo chủng loại các thứ hóa thạch (fossiles) chia ra : thá-t.cổ, cổ sinh-đại, trung-sinh-đại, cận-sinh-đại.

Dịch-thực (certain, exact). Chắc-chắn.

Điên-cuồng (démence). Thiếu tri-khô luân lý suy-nghĩ không có mạch-lạc.

Điệp-ngữ-thể (diallèle). Cách làm văn, dùng hai chữ lắp một, như : ngày ngay, tháng tháng.

Điều-kiện (condition). 1 — Điều khoản phụ-theo hành-vi pháp luật, mà hiệu-lực của pháp luật lệ thuộc vào đó. 2 — Điều gì cần hay có ích để thi-hành một việc khác. Td.: Ăn là điều kiện để sống.

Điều-hòa (harmonie). Các vật, các phần hòa-bộp với nhau. Nh. hòa-diện.

Điệu (rythme). Quy luật của âm-nhạc, theo đó âm-thanh xếp đặt giống nhau, theo nhịp đều

đều, nhìp mạnh nhìp nhẹ đổi lượt nhau.

Biểu-hòa tiền-dịnh (harmonie préétablie). Kiểu cắt nghĩa của Leibniz, theo đó, trọng-quan giữa hồn và xác đã được ổn định trước do chính Thượng-Đế điều-khiển, chứ xác hồn không thực sự ảnh-hưởng tới nhau.

Định (Đẳng-na, Jéana). Một trong ba chặng đường tu theo Phật-giáo (giới, định, tuệ), thuật trầm tư im-lặng (xch. thiền-định).

Định-dè (postulat). Một chân-lý nền-tảng (= nguyên-lý) được yêu cầu công-nhận, mặc dù chưa chứng-minh hay không biền-nhiên vì không tìm ra được một nguyên-lý nào khác. Td.: Theo Kant, lý-trí không thể biết được Thượng-Đế, nhưng phải công-nhận Ngài như là một định-dè, hầu bảo đảm giá-trị luật-pháp (phải có vị-lập pháp tối cao).

Định-kiện (déterminant). Sự kiện quyết-định noi một vật, thiếu nó, vật không thể tồn tại được, hay không còn là nó nữa. Td.: tinh-thần là một định-kiện nni con người. Aristotle còn gọi là mō-thē (forme, xch. này).

Định-loại (spécification). Án-định loại của một vật. Td.: lý-tinh đóng vai trò định-loại con người, nghĩa là làm cho con người thành một loài riêng khác với thú-vật khác.

Định-luật (loi). Một mệnh-dè hay một công-thức nêu ra những

cách thức bay mối liên-hệ thường-xuyên và bất biến giữa các hiện-tượng.

Định-lượng (quantitatif). Án-định phân-lượng nhất định. Td.: định-luật hóa-học và lý-học, là luật định-lượng (đối lập với định-phẩm).

Định-lý (théorème, théorématique). Mệnh-dè toán đã được chứng-minh rõ-ràng.

Định-mệnh-thuyết (destin, déterminisme). Mệnh người đã được định-sẵn rồi, bắt chấp tự do con người.

Định-mệnh nhân-quả (determinisme causal). Định-mệnh dựa trên mối liên-lրn nhân và quả. Td.: gieo gió gặt bão là định-mệnh nhân-quả.

Định - mệnh - thuyết khoa - học. déterminisme scientifique). 1 — Định-mệnh dựa trên định-luật vật-lý. Td.: Ăn uống không hợp vệ-sinh phải mắc bệnh. Nch. Tất-định-thuyết. 2 — Thuỷết chủ-trương định-luật vật-lý chỉ-phối các vật, kể cả con người.

Định-mệnh-thuyết tâm-lý (déterminisme psychologique). 1 — Thuỷết-lý, theo đó, sự-kiện tâm-lý nào cũng phải có lý-do. Td.: nói về chú ý, là phải hiểu có lý-do nào làm cho ta chú ý. 2 — Chỉ những hành-vi bị chỉ-phối (một cách cố-định) do đam-mê, tập-quán.

Định-mệnh thuyết xã-hội (déterminisme social). Thuỷết xã-hội của Durkheim, theo đó, sinh-

hoạt-tâm-lý con người hoàn-toàn bị xã-hội chi-phối.

Định-nghĩa (*définir, définition*).

1 — Trong toán-học: là những nguyên-lý riêng cho từng bộ môn toán-học. Td.: hình chữ nhật là hình bình-hành nhưng có góc vuông; vòng tròn là quy-tích của điểm cách đều một điểm cố định. 2 — Trong luận-lý: là những mệnh-đề bao hàm những đặc-tính chính yếu nhất của một vật. Td.: người là một tinh-thần nháp-thề, hay: là một thú-vật có lý-tính.

Định-nghĩa chiêu-danh (*définition nominale*). Định-nghĩa dựa vào danh-từ, vào nguyên-ngữ. Td.: Triết-học là môn học về trí-đức. Vì Triết, theo danh-từ, là *tri đức*. Giống câu định-nghĩa bằng Pháp-văn: la philosophie est l'amour de la sagesse.

Định-nghĩa khái-niệm (*définition conceptuelle*). Định nghĩa bằng những ý-tưởng tổng-quát về chủng và loại. Td.: hình chữ-nhật là hình bình-hành (chủng) có góc vuông (loại); người là thú-vật (chủng) có lý-tính (loại).

Định-nghĩa luận-lý (*définition logique*). Như *định-nghĩa khái-niệm*.

Định-nghĩa mô-tả (*définition descriptive*). Định nghĩa một vật bằng cách tả hình dáng hay các thành phần của nó. Td.: cuốn sách là tập hợp nhiều tờ giấy đã in lại làm một, đóng bìa hay khâu chỉ...

Định-nghĩa thực-tại (*définition réelle*). Định-nghĩa dựa trên nội-dung thực sự của sự vật, chứ không phải chỉ dựa vào danh-từ diễn-tả vật đó.

Định-phẩm (*qualification*). Xác-định những đặc-tính của một vật (khác với *định-lượng*). Td.: luật tâm-lý có tính cách định-phẩm.

Định-phận. Danh-từ Nho-giáo chỉ cái danh-phận hay chức-phận của mỗi người đã được sắp đặt nhất định rồi, không thể xáo-trộn được. Thường đi với chữ *chính-danh*. Td.: vua vua, tôi tôi... vua hay tôi đều phải ăn ở đúng với phận của mình.

Định-tính. Như *định-phẩm*.

Định-số (*détermisione*). Như *định-mệnh*.

Định-sở (*localisation, ubication*). Định chỗ cho một vật. Td.: ta có thể *định-sở* (hay là *định-ct्र*) được sự-kiện vật-lý hay vật-chất.

Định-tắc. Như *định-luật*.

Định-thiền. Như *định* và *thiền-định*: thu tinh-thần của mình vào trong, ngồi tuyệt đối im-lặng, để mà suy-gẫm.

Định-thức (*formule*). Như *công-thức*: cái kiều nói vẫn tắt nhất-định.

Định-ước (*convention*). Như *quy-ước*: ước hẹn chắc-chắn với nhau, để cùng công-nhận như nhau. Td.: Ngôn-ngữ là một *định-ước* xã-hội.

Định-ước-thuyết (*conventionalisme*). Thuyết chủ-trương rằng

mọi nguyên-lý đều là định-trắc
cả.

Định-vị-não (localisation célébrale).

Định chỗ những trung-khu óc
tương-ứng với những chức
phận tâm-lý. Td. : mảng não
miền trán (lobe frontal) là trụ
sở của tư-tưởng, v.v...

Độc-tinh (inertie). Như quán-linh
và nôa-linh : tính chất của vật
thì luôn luôn tĩnh, chứ không
động.

Đồ-hình (figure). Danh từ luận-lý,
chỉ sự xếp đặt khác nhau nơi
tiền-đè và kết-luận trong một
tam-đoạn-luận. Td. : đồ hình
barbara, tức là ba A, ba mệnh-
đè khẳng-dịnh và phô-quát.

Mọi A bằng B (A)

Mọi B bằng C (A)

Mọi A bằng C (A)

Độc-dơn-tính (singularité). Nói về
từng vật một. Có thể nói *dơn-*
độc-linh.

Độc-doán-luận (dogmatisme). Thủ
triết-học thiêu óc phê-hinh.
Xch. giáo-diễn-linh.

Độc - hồn (monopsychisme).
Thuyết chủ-trương não óc là
trung-tâm duy nhất của sinh-
hoạt tâm-linh. Đối lập với *da-
hồn*.

Độc-giác. Danh từ Phật-giáo, chỉ
rằng không có thày mà vẫn tự
giác đế.

Độc - nguyên (monogenèse). Chỉ
nhận có một nguyên-thủy của
vạn-vật, bay của một loại vật.

Độc-thần (monothéisme). Chỉ nhận
có một Thượng-Đế khác hẳn

với vạn-vật, với vũ-trụ. Td. :
Do-thái, Công-giáo, Hồi-giáo
đều chủ-trương *độc-thần*.

Độc-tồ (monogénisme). Tbuuyết
chủ-trương nhán-loại, do một
cặp tồ phu mà ra. Đối lập với
da-lồ. Td. : Đạo Công-giáo chủ-
trương *độc-lồ-thuyết*.

Độc-vật-học (toxicologie). Môn-học
về những vật có chất-độc.

Độc-Ý (monoidéisme). Nh. *dơn-ý*.

Đối-chiểu (comparaison, comparé,
comparatif). So sánh với nhau.
Td. : Tâm-lý-học *đối-chiểu* giữa
trẻ con và người lớn, giữa
người sơ-khai và người văo-
minh.

Đối-lập (opposition). Không tương-
hợp với nhau. Td. : nóng đối-
lập với lạnh.

Đối-lập mâu-thuẫn (opposition
contradictoire). 1.— Không
tương-hợp với nhau, đến nỗi
mâu-thuẫn nhau, không thể
cùng có với nhau. Td. : A và
không-A, là *đối-lập mâu-thuẫn*,
không có giả thuyết thứ ba.
2 — Nói về hai mệnh-đè đối-
lập nhau, một phô-quát, một
đặc-thù. Td. : « tất cả mọi
người đạo-đức », và « một vài
người nào đó, không đạo-đức »
là hai mệnh-đè *đối-lập mâu-
thuẫn*.

A — tương phản — E

Tất cả mọi ↗ ↘ không ai
người đạo-đức mâu thuẫn đạo-đức cả.

1 — phản phản — O

Có người nào ↗ ↘
đó đạo-đức có người nào
không đạo-đức,

Đối-lập khuyết-phap (opposition privative) Đối lập giữa vật có cái gì mà vật khác thiếu không có. Td.: người sáng và người mù là *đối-lập khuyết-phap*: giữa người sáng và người mù, có thể có tương-hợp thứ ba: người obrâm mắt (không xem thấy nhưng cũng không mù).

Đối-lập tương-phản (opposition contraire). 1 — Đối lập nhau như hai cực đoan mà thôi. Td.: bèn-nhát và liều-linh, là *đối-lập tương-phản*, vì còn có thể dung-hòa, không bèn-nhát quá, cũng không liều-linh quá; thái độ dung-hòa đó là đức mạnh bạo (vertu de force) một trong bốn đức cốt bản, của khoa đạo-đức-học Aristotle. 2 — Nói về hai mệnh-dề đối lập nhau, nhưng cả hai đều phò-quát. Td.: « tất cả mọi người đạo-đức » và « không ai đạo-đức cả ».

Đối-lập phản-phản (opposition souscontraire). Nói về hai mệnh-dề đối-lập nhau, cả hai đều đặc-thù. Td.: « một vài người đạo-đức » và « một vài người không đạo-đức ».

Đối-lập tương-quan (opposition corrélative). Đối lập giữa những đặc-tính đối-bi-lẫn nhau. Td.: Cha và con là *đối-lập tương-quan*: một người chỉ là cha khi nào người đó có con, và một người chỉ là con khi người đó do một người khác sinh ra (hoặc nghĩa tử, hoặc duơng-tử...)

Đối-lập sai-dâng (opposition sub-alterne). Đối lập giữa mệnh-dề

A (= mọi người đều nhân-đức) và I (có người nào đó đạo-đức) và giữa mệnh-dề E (= không ai đạo-đức cả) và O (= có người nào đó không đạo-đức).

Đối-lý-luận (ad judicium). Kiểu lý-luận dựa trên-lý: chứ không dựa trên sự bất-cần, sự lầm-lẫn của đối-phương.

Đối-ngẫu (parallelle). Cặp đối với nhau. Như *biên ngẫu*. Td.: nói: chân lấm tay bùn, là kiêu nói *đối ngẫu*. Được dùng nhất trong văn-phù, văn-biểu.

Đối-thần-đức (vertu théologale). Ba nhân-đức (trong đạo công-giáo) đối với Thượng-Đế, như lòng Tin, lòng Cậy (hy-vọng) và lòng Mến.

Đối-thoại (dialogue). Một trong những đề tài chính của triết-học hiện-đại, chỉ sự cõi mở trao đổi quan-diểm giữa người với người, tránh thái-độ giáo-điều.

Đối-thủ-luận (ad hominem). Kiểu lý-luận có giá-trị chống với chính đối-phương, hoặc vì nó dựa trên một sự lầm-lẫn, sự ebitu nhường của họ. Td.: với thuyết duy-vật hiện-chứng vô linh-lẫn của Các-mác, ta có thể nói: đã duy-vật, sao lại còn biện-chứng là tác-động của một tri-khôn?

Đối-tù (faux suyant). Lời nói thổi-thác khi cùng lý hết lời.

Đối-tượng (objet). 1 — Nghĩa rộng: chỉ vúi đe hay điều được nói được bàn-tí. Td.: tinh-thần con người là *đối-tượng* của Triết-học 2 — Nghĩa hẹp: chỉ điều được

biết trong nhận-thức (*đối-lập với chủ-thể*). 3 — Nghĩa rất hẹp : chỉ sự-vật ngoại-giới, vật-chất. Td.: coi con người là một *đối-tượng* (-đối tượng hóa con người) là phản-nhân-vị vì con người là chủ-thể ý-thức tự-do... Nghĩa này nǎng được dùng trong triết-học hiện-đại.

Đối-tượng bất tương-ứng (*objet inadéquat*). Đối-tượng không trực-tiếp hợp với một chủ-thể hay một khả-nǎng. Td.: vật-cụ-thể là *đối-tượng bất tương-ứng* của trí-nǎng.

Đối-tượng chất-thể (*objet matériel*). Danh-từ kinh-viện chỉ *đối-tượng* của nhận-thức (bay của môn-học) được xét một cách tổng-quát, chưa lưu ý tới quan-diेम riêng. Td.: hành-vi con người là *đối-tượng chất-thể* của đạo-đức-học (chưa nói tới quan-diेम riêng, là giá-trí của hành vi đó.)

Đối-tượng đích-thực (*objet per se*). Như *đối-tượng trực-tiếp*.

Đối-tượng gián-tiếp (*objet médiat*). Đối-tượng không thuộc sở-trường riêng của chủ-thể. Td.: *trương-độ* của vật có màu sắc là *đối-tượng gián-tiếp* của thị-giác.

Đối-tượng mô-thể (*objet formel*). Kiểu nǎi kinh-viện, chỉ quan-diेम riêng của *đối-tượng* được bàn-tó. Td.: giá-trí của hành-vi con người là *đối-tượng mô-thể* của Đạo-đức-học. (vì nếu chỉ nói hành-vi, thời nó cũng là *đối-tượng* của Tâm-lý-học.)

Đối-tượng ngẫu-nhiên (*objet par*

accident). Như *đối-tượng gián-tiếp*.

Đối-tượng trực-tiếp (*objet immédiat*). Đối-tượng thuộc sở-trường riêng của chủ-thể nhận ra ngay. Td.: màu sắc là *đối-tượng trực-tiếp* của thị-giác.

Đối-tượng mô-thể cốt-yếu (*objet formale quel*). Danh-từ kinh-viện, chỉ chính *đối-tượng* riêng của một chủ-thể hay của một môn-học. Td.: giá-trí hành-vi là *đối-tượng mô-thể cốt-yếu* của Đạo-đức-học. Nếu thêm: với tiêu chuẩn *thiện ác*, lúc ấy, ta có *objet formel quel*.

Đối-tượng tương-ứng (*objet adéquat*). Đối-tượng hợp với sở-trường của chủ-thể. Td.: trù-tượng-thể là *đối-tượng tương-ứng* của trí-nǎng con người.

Đồng ... Tiếp đều ngữ, có nghĩa là

cùng với, thường kép với chữ khác, như *đồng cảm*, *đồng thời*...

Đồng ảo (*collusion*). Nói về hai lực-lượng hay hai hoạt-động đều có một hậu-quả chung và gây ảo-tưởng. Td.: của L.Lavelle; ta vừa phải lưu ý tới một sự chuyen-thanh nơi ngoại-giới gồm những trạng-thái cũ qua đi là không còn, vừa phải dề tâm vào sự chuyen-thanh nơi nội-giới, lại gồm những tác-động luôn kế tiếp nhau dề quy-lu lại tất cả quá-khứ, hiện-tại, tương-lai trong một dòng ý-thức duy-nhất. Trong trường-hop trước, ta có ảo-tưởng là mọi sự chuyen-dong (trong lúc ngoại-giới) lại có quan-tinh).

Trong trường-hợp sau, ta có ảo-tưởng rằng tâm-hồn là một khối cố-dịnh, trong lúc nó luôn uyên-chuyên, và đó là đồng-ảo.

Đồng-ám (homonyme). Hai chữ tiếng đọc giống nhau.

Đồng cảm (sympathie, sympathique). Cũng có một tính-cảm như nhau: Vui cùng vui, khóc cùng khóc, là đồng-cảm.

Đồng chất. Cùng một nguyên-chất. Td.: Thuyết Các-mác duy-vật chũ-trương vật-chất và tinh-thần đồng-chất, nghĩa là tinh-thần, cũng chỉ là vật-chất, mặc dầu tinh-vi.

Đồng-cốt (medium). Theo thần-thông: là trung-gian giữa người ta và thần-minh.

Đồng-chỉ (connotation). Danh-từ kinh-viện : diễn tả trường-hợp, khi cùng một lúc có ý-tưởng này, là hiểu một ý-tưởng khác nữa. Td.: nói vật-chất, là đồng c ỉ l ượng, có thể chia ra nhiều phần được.

Đồng dưỡng-sinh (parabiose). Hiện-tượng hai sinh-vật khác nhau (thực-vật) sống bằng cùng một sinh-khi. Xem, đồng-sinh.

Đồng-dịch (syntélique). Danh-từ của J.M. Baldwin dùng để chỉ rằng dịch của ta và của cũng là dịch của nhiều người khác.

Đồng-giác (synesthésie). 1 — Có cảm-giác này, rồi liên-tưởng tới cảm-giác khác, nhưng cái nọ là tượng-trưng cho cái kia. Td.: những con số gợi lên-nơi

ta hình-ảnh của những người ta yêu hay ghét. 2 — Nhiều cảm-giác cùng một lúc.

Đồng-hóa (assimilation). 1 — Làm cho một vật khác ở ngoài trở nên chính-minh. Td.: đồng-vật đồng-hóa đồ ăn, làm cho nó trở nên xương-thịt miếng. 2 — Hiện-tượng nhau-thức, đối-tượng được đồng-hoa với chủ-tiề, khi đối-bên tiếp xúc với nhau.

Đồng hiện-hữu (coexistence). Cũng có với nhau, đang có cùng-lúc với nhau. Td.: phải nhận rằng Thượng-Đế và tự-do con người là đồng hiện-hữu.

Đồng-khả-hữu (compossible). Điều có thể như nhau. Td.: hòa-binh và chiến-tranh đồng-khả-hữu; Thiện Ác đồng-khả-hữu đối với con người, con người, có thể làm thiện và có thể làm ác.

Đồng luận (A pari). Kiều lý-luận, từ một trường-hợp kết-luận tới một trường-hợp khác giống như thế.

Đồng-lực Neh, đồng-tác.

Đồng - mản - từ (synacrégorématique). 1 — Những tiếng chỉ có nghĩa khi hợp với tiếng khác. Td.: Những tiếng tất cả, không, một..., là những đồng-mản-từ. 2 — Những tiếng áp dụng cho Vô-cùng-thể (l'Infini). Td.: toàn-thiện, toàn-chán, toàn-mỹ... là những đồng-mản-từ.

Đồng-ngữ (tautologie). Diễn-là một

ý-tưởng bằng nbiều chửu thừa, hay chửu trùng. Nch. trùng-phúc.

Dòng-nhất (identique, identité).

Như nhau mọi đàng. Tđ.: $A = A$, A *dòng-nhất* với A ; « lôi » hôm qua *dòng-nhất* với « lôi » hôm nay.

Dòng-nhập (trace, trace).

1 — Nói về nhiều dòng-cốt, có đặc-tính riêng, trong những hiện-tượng iên dòng hay cầu cơ. 2 — Chỉ sự lo âu xao-xuyến về nbiều truyện.

Dòng-nhiên (co-naturel). Danh-từ kinh-viện, chỉ khuyab-hướng tiến về một đối-tượng, mặc dù không hoàn-toàn tương-trùng, nhưng không phản bản-linh tự-nhiên con người. Tđ.: mặc dù là một hữu-hạn-thể, con người mang một vớc-vọng *dòng-nhiên* với hạnh-phúc vô-hạn, vô-biên, mang một trí khôn có thể đạt tới chân-lý tuyệt-dối.

Dòng-phụ (concomitant). Hai hiện-tượng đều đều xuất-hiện cùng lượt, hay cùng thay đổi giống nhau. xeb. *tương-trùng*.

Dòng-quang-giác (photisme). Kiểu nói của Lehmann, chỉ những hiện-tượng *dòng-giác* bằng những hình ảnh thị-giác (ảnh sáng hay màu sắc).

Dòng-quy (concourir). Cùng quy về một dieb, về một việc. Tđ.: tay và bút *dòng-quy* vào việc viết ra chữ.

Dòng-sinh (symbiose). Hiện-tượng nói nbiều sinh-vật khác nhau, cùng sống với nhau nhờ chung một sinh-khí, mỗi bên đều có lợi. Nch. *dòng-dữ-g-sinh*.

Dòng-tác (synergie). Hoạt-động chuog với nhau trong cung một cơ-thể, một bộ máy. Tđ.: cơ-thể ta sống được là do sự *dòng-tác* của tiêu-hóa, của tuần-hoàn v.v.. Có tbè gọi là *dòng-lực*.

Dòng-tạo (concréation). Danh-từ kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế cùng một lúc sáng tạo nên nbiều vật khác nhau chửu không-vật nào trước, vật nào sau.

Dòng-tâm (concentrique). Cung hướng về một trung-tâm, về một điểm. Tđ.: phương pháp triết-học có tính cách *dòng-tâm*, nghĩa là luôn quảng-diễn (nbiều hay ít) ý-tưởng chung quanh một điểm nào đấy.

Dòng-tất (confatal). Cùng cần như nhau. Tđ.: nhẫn có Thượng-Đế và nhẫn con người có lự do, đều là việc *dòng-tất*.

Dòng-thể tinh (consubstantialité). Danh-từ kinh-viện, để chỉ Ba Ngôi Thượng-Đế có cùng một bản-thể. (trois Personnes divines en une seule nature)

Dòng-thức (syndoxique). Cùng viết như nhau, vì cùng do một kinh-nghiệm chẳng hạn. (Danh-từ của Baldwin). Tđ.: Biết về mình và về tha nhân, là *dòng-thức*.

Dòng-trợ (concours simultané). Danh-từ kinh-viện chỉ sự giúp đỡ của Thượng-Đế trong hành động tự do của con người : « có Trời mà cũng có ta », hai bên *dòng-trợ*.

Dòng-trương-diễn (co-extensif). Cùng một truong độ như nhau. Tđ.: màu sắc *dòng-trương-diễn* với những chiền của sự vật.

Dòng-tương-quan (corrélation).

1— Theo Aristote: những vật khác nhau, nhưng đối hỏi lẫn nhau. Td.: *cha* và *con*. 2— Hai hay nhiều hiện-tượng *đối-hướng* lẫn nhau. Td.: *dòng-tương-quan* giữa *kích-thước* và *cầu-nặng*.

Dòng-vĩnh-cửu (coéternité). *Thuyết chủ-trương linh-thần* và *vật-chất*, hay *Thượng-Đế* và *vũ-trụ*, hay *sự Thiện* và *sự Ác*, đều có tự đối đới, không bên nào có trước có sau.

Dòng-blển chủ-nghĩa (mobilisme). *Thuyết chủ-trương* các vật luôn luôn biến đổi lộn xộn, không thể nào tò-chức hợp lý được.

Dòng-cảm (motus l.). *Danh-từ kinh-viện*, chỉ sự bộc-lộ của khuynh-hướng nơi con người.

Dòng-cảm ý-thức (motus secundi l.). *Danh-từ kinh-viện*, chỉ những bộc-lộ của khuynh-hướng mà chủ-thể ý-thức được hay cố-ý gợi ra.

Dòng-cảm sơ-thủy (motus primo primi l.). *Danh-từ kinh-viện*, chỉ những bộc-lộ của khuynh-hướng, chưa kịp suy-nghĩ.

Dòng-cơ bất thụ-motion (moteur immobile). *Danh-từ* của Aristote, chỉ nguyên nhân để *nhất* làm cho các vật khác động, còn *nhì* bình minh không động nghĩa là không chuyển từ không tới có, vì luôn luôn có.

Dòng-học (cinématique). Môn-học về *hiện-tượng động* nơi *sự vật*. Đối lập với *tĩnh-học*.

Dòng-luận (cinétique). Cách tính sức chuyển của một vật đặc là

$\frac{1}{2}mv^2$, tức là bằng phần nửa của khối nhàn với tốc-lực bình-phương.

Dòng-lực (mobile, motif). Nghĩa tâm-lý: lý-do thúc đẩy con người hành-động, hoặc lý-do tri-thức (motif), hoặc lý-do tình-cảm (mobile). Td.: lợi là một trong những *dòng-lực* hành-động của con người.

Dòng-lực-học (dynamique): 1— Nghĩa vật-lý: môn-học về những nguyên-nhân của sự chuyển-động, cũng như dòng-học học về chuyển-động, và tĩnh-học học về thế quan-hình không động. 2— Herbart hiểu nghĩa làm-lý: học về mối-tương-quan giữa trạng-thái tâm-linh và sự biến đổi của chúng. 3— Nghĩa xã-hội-học của Auguste Comte; học về tiến bộ của các xã-hội: (la dynamique sociale).

Dòng-năng (énergie cinétique). *Năng-lượng chuyển-động*. Xem *chữ động-luận*.

Dòng-thể (dynamique, dynamisme).

1 — Nói về những hành-động, hay những vật chuyển-động từ một khởi điểm tới một đích-diểm. Td.: học về *hoạt-động* con người, tức là học về nhân-vị theo quan-diểm *dòng-thể*. Đối lập với *tĩnh-thể*. 2 — Nghĩa vật-lý, vật có sức ngưng-tập (cohesion) không vững, nên cứ đổi hình-thái luôn như nước, hơi, v.v. (fluïde).

Dòng-thể thuyết. Triết-lýuyết chủ-

trương không có gì cố định, chỉ có chuyển động. Td.: Heraclite thời thượng-cổ, Bergson thời hiện đại, chủ-trương động-thể-thuyết.

Động-tử (verbe). Chữ có tính-chất hành-động, dùng để thuyết minh các hoạt-động, tác-dụng, hay cái tồn-tại của vật.

Động vật (animal). Sinh-vật có thần-kinh-hệ, biết cảm-giác và biết cử-động do một nguyên-lực bên trong.

Động-vật địa-dư-học (zoogéographie ou géographie zoologique). Môn-học nghiên-cứu tương-quan giữa động-vật và địa-dư-khi-hậu.

Động-vật bình-thái học (zoomorphisme). Môn-học nghiên-cứu biob-thái bê ngoài của động-vật (morphologie animale).

Động-vật hóa-học (zoochimie). Môn-học về chất hóa-học (hữu-cơ) nơi các động vật.

Động vật-giáo (zoothéisme). Tôn-giáo bá-cấp, thờ-thú-vật.

Động vật học (zoologie). Môn-học nghiên-cứu về động-vật.

Động vật sinh-học (zoobiologie). Môn-học nghiên-cứu nguyên-lý sinh-hoạt nơi động-vật.

Động-vật-tính (animalité). Tính-cách động-vật hay là thú-tính.

Bột biến (mutation). Biến đổi hay biến hóa đột-ngột, thỉnh-linh. Td.: Darwin chủ-trương các sinh-vật đột-biến. Cũng gọi là sùn-biến.

Đơn âm-ngữ (langue monosyllabique). Như đơn-âm-ngữ.

Đơn - bản - vị (monométallisme). Thuỷ-kinh-tế chủ-trương dùng một thứ kim-kí (bạc hay vàng) làm bảo-dảm cho giá-cá, làm nền-tảng cho mậu-dịch.

Đơn giản (simple). Không thể chia ra thành phần được. Td.: Những gì không có vật chất (= vô-chất) đều đơn-giản.

Đơn - giản - hóa (simplification simplifier). Làm cho đơn-giản.

Đơn-giản-tính (simplicité). Tính-cách đơn-giản.

Đơn-nghĩa (univoque). Nói về một khái-niệm hay từ ngữ, diễn tả một bản-tính hoàn-toàn nguyên-vẹn và như nhau nơi nhiều vật, nhiều người. Td.: khái-niệm người là đơn-nghĩa vì có nguyên-vẹn nơi anh Giáp, Ất, Bình, Định, ...

Đơn-nghị-en (monade). Như đơn-lí.

Đơn-nghị-en-thuyết (singularisme). Thuỷết triết-học chủ-trương lấy một thực-thể đơn-nhất để cất-nghĩa các hiện-tượng trong vũ-trụ. Td.: Thuỷết Thales muốn lấy nước để cất-nghĩa mọi hiện-tượng vũ-trụ, là một đơn-nghị-en-thuyết.

Đơn-nhất (un, singulier). Có một, không nhiều. Td.: Bình-thường mà nói, bản-ngữ ta có tính-cách đơn-nhất.

Đơn-nhất-tính (singularité, unité). Tính-cách đơn-nhất.

Đơn-phương (unilatéral). Léch

hỗn về một phương. Td.: *Thuyết xã-hội chủ-trương xã-hội hoàn-toàn ánh-buồng tâm-lý cá-nhân*, là một thuyết *đơn phương*.

Đơn-thể (corps simple). Cũng gọi là *vật-thể đơn*, do một thứ nguyên-chất mà thành. Td.: đồng, sắt, chí... là những *đơn-thể*.

Đơn-thuần (pur). Như *thuần-tùy*, không có gì trộn l嚮 vào. Td.: Kant phủ-nhận giá-trị nhận-thức của lý-trí *đơn - thuần* (*raison pure*).

Đơn-thường (simpliciter I.). Danh-từ kinh-viện, chỉ vật nào đó mới có tính cách tổng-quát, chưa chia đi vào chi-liết. Td.: trước kia là cái này, cái nọ, một vật nào đó phải hiện-hữu một cách *đơn-thường* đã (*simpliciter esse*).

Đơn-tinh-sản (parthénogenèse). Như *trinh-sản*, không chịu hùng-tinh (đực) mà sinh được.

Đơn-tử (monade). Theo Leibniz, *đơn-tử* là một yếu-tố căn-bản có năng-lực, làm thành sự

vật, làm cho vật vừa đơn-giản vừa khác-biélt với vật khác. Với chủ-trương này, Leibniz lập *đơn-tử-thuyết*.

Đơn-tử-học (monadologie). Học về *đơn-tử*, theo nghĩa của Leibniz. Ông Erdmann đã dùng *nhан-de* này để xuất-bản tác-phẩm của Leibniz vào năm 1840.

Đơn-tử-thuyết (monadisme). Xem *chữ đơn-lử*.

Đơn-ý (monoidéisme). Một hiện-tượng trong *tác-dộng chủ-ý*, khi trí-khôn tập-trung vào một đối-tượng. Đôi lập với *da-ý*, nhưng cả hai hiện-tượng đều quan-trọng để có tác động chủ-ý.

Đức-hạnh (vertu) Đạo-đức và phầm-hạnh.

Đức-đục (éducation morale). Phào huấn-luyện, tu-luyện về đạo-đức (cùng với *thề-đục* và *tri-đục*).

Đức-hóa (moraliser). Lấy đạo-đức cảm-hoa lòng người.

Đức-tinh (vertu, qualité). Tính-tinh cao-thượng. Td.: nhà bác-học phải có nhiều *đức-tinh*.

C

Gia-dinh (famille). Nhóm người có họ hàng với nhau, huyết tộc hay nghĩa-tộc.

Gia-ngữ. Một cuốn sách chép việc riêng của Khổng-tử, abung theo các phê-bình-gia không phải do Ngài làm ra.

Gia-tâm. Hết tâm thêm vào một việc, tức là chú ý thêm.

Gia-tế (cérémonie familiale). Cúng-t tế lô-tiên, trong đeo thờ lô-tiên nơi phần đông người Việt-Nam.

Gia-tộc-chẽ (système familial). Chẽ độ lấy gia-dinh làm đơn-vị cho quốc-gia xã-bối.

Gia-trọng (aggravation de peine). Hình-phạt thêm nặng đối với kẻ tái-phạm.

Gia-cách (prix). Giá-trị của một vật lấy số-lượng của vật khác mà biêu-thi, thường là tính theo tiền.

Giá-trị (valeur). Cái giá của vật, tốt hay xấu, quý hay liệu, thiện hay ác, đúng hay sai. Tính-cách của một vật đáng ta thích, ta yêu, có thể làm thỏa mãn khuynh-hướng nào đó của ta.

Giá-trị-học (axiologie). Môn-học về giá-trị. Td.: Đạo đức học là một môn giá-trị-học, tức là môn học về giá-trị của hành-vi con người theo tiêu-chuẩn thiện-ác.

Giá-tri-hóa (valorisation). Làm cho có giá-trị.

Giả (pseudo). Không thực. Thường làm tiếp đầu-ngữ cho một số danh-từ kép, như giả-tạo, giả-mạo, giả-thuyết...

Giả-dịnh (supposer). Chấp nhận với điều-kiện này điều kiêng kia. Xem giả-thuyết.

Giả - tạc - sử (uchronie). Sử - học được tạo-bịa ra, chứ những sự kiện lịch-sử đã không thực

có, đã không xảy ra bao giờ.
Td.: *Truyện Sơn-tinh, Thủy-tinh thuộc giả-thuyết.*

Giả-thiết hay giả-thuyết (hypothèse). 1 — Nguyên-lý làm khởi điểm cho diễn-dịch-pháp. Theo Platon, là nguyên-lý không chứng minh được, giống định-dề. 2 — Phòng đoán một định-luật, rồi diễn dịch từ đó ra một số hậu quả sẽ được đem ra kiểm chứng. Là một định-luật khoa-học hay một triết-thuyết tạm thời, cho đến khi kiểm chứng được là chắc chắn. Td.: *thuyết sinh-vật tiến-hóa là một giả-thuyết.*

Giác-đục. 1 — *Những dục-tính thuộc giác-quan, khác với tâm-đục.* (appétit sensible) 2 — *Sự giáo-đục giác-quan.* Td.: tập cho trẻ quen dùng thị-giác để quan-sát sự vật, là *giác-đục* (éducation des sens).

Giác-hài. Biền giác-ugô, dùng để chỉ Phật-giao.

Giác-hiệu (singe sensible). Là dấu hiệu có thể dùng giác-quan mà nhận-thức được. Td.: khói là dấu hiệu báo có lửa, là một giác-hiệu.

Giác-hồn (âme sensible). Nguyên-sinh-lực nơi động vật, cái làm cho động vật sống và biết cảm-giác. Khác với *sinh-hồn* nơi thực vật, và với *linh-hồn* nơi người.

Giác-kềm. Danh-từ Phật-giao, chỉ cái sức giác-ugô, sắc như gươm.

Giác-lộ. Danh-từ Phật-giao, chỉ con đường giác-ugô.

Giác-ugan. Danh-từ Phật-giao, chỉ cái bờ giác-ugô, tức là cõi Phật (sau khi đã đi lùi bến mè).

Giác-ugô (réveiller). Tỉnh-hết.

Giác-quan (sens, organe des sens). 1 — Khả-năng cảm-giác nơi vật có thân kinh-hệ. 2 — Chỉ chính cơ-quan sinh-lý được dùng để cảm-giác, như mắt, tai, mũi...

Giác-pháp (Bodhidharma). Danh-từ Phật-giao, như *giác-lộ*.

Giác-vương. Danh-từ Phật-giao, chỉ chính Đức-Phật đã hoàn toàn được giác-ugô.

Giải-cấp (classe). Hạng người trong xã-hội.

Giải-cấp-đấu-tranh (lutte des classes). Thu-vết cách-mạng của Các-mác (1818-1883) kitch-thich các giải-cấp khu-trữ lẫn nhau, để rồi cuối cùng giải-cấp với sản-toàn-thắng để thiết lập xã-hội đại-đồng.

Giai-bé (caste). Nhóm hay đoàn-thể xã-hội đóng, tiếp tục bằng sinh-sản và dưỡng-tử-sự. Khác với giải-cấp ở chỗ giải-hệ có phap nban riêng có đặc-điểm, rõ tôn-giáo riêng. Thịnh-hành nhất là bên Ấn-độ.

Giải (résoudre). Cát nghĩa cho rõ. Td.: giải một vấn đề toán.

Giải-dép (réponse). Giải-quyết và trả lời.

Giải-nghi-học (casuistique). Danh-từ kinh-tịện chỉ môn học

nghiên-cứu để giải-dáp những điều nghị-vấn, thắc-mắc trong phàm-vi đạo-đức, cù-thê, hay trong phàm-vi pháp-lý.

Giải-nghĩa. Cắt-nghĩa cho rõ ràng.

Giải-pháp (solution). Giải-dáp một bài-toán, một vấn-de; phương-pháp để giải quyết một vấn-de.

Giải-phẫu-học (anatomie). Môn-học về việc mổ-xé, bóc-lột, về sự cấu-tạo, vị-trí, tò-chức của thể-tác các sinh-vật.

Giải-quyết. Quyết-định phương-pháp để giải-dáp một vấn-de. Gỡ rối một vấn-de.

Giải-thoát (mokṣa, mokkha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ sự di-tử, cõi-mê-tới, cõi-giác.

Giải-thích (commenter). Cắt-nghĩa cho rõ, trình-bày lý-do. Như *giải-thayết*.

Giảm-khinh Danh-từ pháp-luật: làm cho nhẹ-tội hay nhẹ-phai-di

Giảm-phép (soustraction). Phép tính-trừ.

Giảm-thực. Danh-từ pháp-luật: giảm nhẹ-tội xuống và cho thêm tiền-de chuộc.

Giảm-trừ (réduction). 1- Bớt đi, hạ thấp xuống. 2- Nghĩa triết-học cận-đại: như *giản-lược*.

Giản-each (à distance). Cách-khoảng xa-nhau, khoảng-hu-vô ở giữa hai-vật. Td.: Trong giới-vật-lý, không có hành-dộng *giản cách* từ-vật nọ tới-vật kia được...

Giản-chỉ (in oblique l.). Danh-từ kinh-việc, chỉ một tiếng-bay một-khai-niệm, nói-lèn, là không hiểu ngay theo nghĩa-rõ của tiếng-bay của khai-niệm. Td.: nói nhàn-vị, là trại-chỉ địa-vị của người, và *giản-chỉ* một chủ-thể có ý-thức, tự-do, trao đổi tinh-yêu.

Giản-doạn (discontinu). Đứt-quãng, không-liền-tục. Td.: dòng ý-thức không-bao giờ *giản-doạn*.

Giản-phản (secondaire). Chỉ-tinh-tinh của người-phản-ứng-chậm, biết-suy-nghĩ-chín-chắc, không-hấp-tấp. Đối-lại với *trực-phản*. (Xem chū này).

Giản-tiếp (médiat). Phải-dùng-tới trung-giao. Td.: sử-học dựa-trên những-nhận-thức *giản-tiếp*, tức là qua-sử-liệu.

Giản-phản-tinh (secondarité). Có-tinh cách *giản-phản*.

Giản-lược. 1— Sơ qua, không-kỳ-càng (simple, bref). 2— Danh-từ triết-hiện-đại chỉ sự-hạ-thấp xuống. Td.: con người bị *giản-lược* trong chủ-nghĩa cộng-sản, vì đã trở-thành một dụng-cụ-sản xuất-không-bon-không-kém (réduction) 3— Quy-về-vật, vào-dó, đến-nỗi đồng-hoa với nó được. Td.: ta không-thể *giản-lược* ký-ức vào-tập-quán được.

Giản-minh (simple et clair). Vừa-dễ-dàng, vừa-rõ-ràng.

Giản-pháe (simple et rudimentaire). Vừa đơn-giản, vừa-chất-phác.

Giảng-cứu. Suy-cứu, nguyên-lý hoặc lợi-hại của một-vấn-de.

Giảng-lý. Thảo luận phải trái.

Giảng-nghĩa. Bày tỏ ý-nghĩa trong bài văn.

Giảng-sách. Giảng giải nghĩa lý trong sách.

Giảng-thuyết. Nói để diễn bày một vấn-dề gì.

Giao-cảm (sympathique). 1— Cảm-ứng lão nhau. 2— Những dây thần-kinh từ xương sống chia ra các bộ phận trong mình để giao thông cảm ứng với nhau. Đó là hệ-thống giao-cảm.

Giao-dàn (esplanade des sacrifices au Ciel). Danh-từ Nho-giáo, chỉ dàn (= bàn thờ) để tế Trời.

Giao-diểm (croisée, point d'intersection). Chỗ hai đường gặp nhau.

Giao-hoán (commutatif). Nói về sự trao đổi công-bình giữa tronhan với nhau, gọi là công-bình giao-hoán (justice commutative), khác với công-bình phân phối (= trao đổi giữa chính phủ và công-dân.)

Giao-hỗ (corrélatif, mutuel). Lẫn với nhau. Td.: cá-nhân và xã-hội ảnh-hưởng giao-hỗ.

Giao-thờ thần-giáo (cathénothéisme). Danh-từ do Max Müller đặt ra, để chỉ một thứ đa-thờ thuộc Ấn-độ-giáo, hay thuộc Phê-dâ-giáo, trong đó, người ta chỉ thờ từng thần một với những tên khác nhau. Td.: thờ thần Vishnu, thần Civa, v.v..

Giao-đục (éducation). Dạy dỗ người

ta khiến cho thoát ly khỏi các trạng-thái tự nhiên sẵn có.

Giáo-hội (église). Đoàn-thể tôn-giáo. Trước kia vẫn dùng trong Công-giáo, ngày nay thông dụng trong các đoàn-thể tôn-giáo khác ở Việt-Nam.

Giáo-khoa. Các môn dạy ở nhà trường.

Giáo-luật (canon). Bộ luật thuộc phạm-vi nội-bộ tôn-giáo. Thường dùng để chỉ bộ-giáo-luật của Giáo-hội Công-giáo.

Giáo-lý (doctrine). Đạo-lý trong tôn-giáo. Như chữ giáo-nghĩa.

Giới (règne). Danh-từ dùng để chia vật thiêng-nhiên ra làm ba giới: khoáng-vật, thực-vật, và động-vật.

Giới-dục (abstinence). Kiêng cữ, để hạn-chế dục-vọng.

Giới-hành. Danh-từ Phật-giáo, chỉ hành vi theo quy-luật.

Giới-hạn (limite). Hạn-độ không vượt qua được.

Giới-khổ (nécessité de précepte). Danh-từ kinh-viện, chỉ những điều buộc phải làm, vì đã có lời truyền. Td.: phải đi xem lễ ngày Chủ-nhật, là một điều giới khôn. Khác với phuong-khon. Xch, này.

Giới-luật (pratimoksha). Danh-từ Phật-giáo, chỉ phép tắc của nhà sư phải giữ.

Giới-sát. Danh-từ Phật-giáo: rắn không được sát-sinh.

Giới-tâm. Lòng suy nghĩ tối sự nguy-hiểm.

H

Hè-hò. Xưa truyền rằng đời vua Phục-by, trong sông Hoàng-hà có con long mã xuất hiện, trên lưng có rẽ nết từ số 1 đến số 10, xếp đặt như trong bức đồ. Phục-by theo đó vạch ra bát quái, được bàn tới trong kinh Dịch của Nho-giáo.

Hè-dâng (inférieur). Dùng trong tâm-lý học, để nói về những tác-động hay những khuynh-hướng-thiểu ý-thức. Td.: chiêm bao là một tướng tượng sáng tạo hè-dâng, vì nó thiếu ý-thức tự suy.

Hè-siêu-viết. (transdescendance). Kiều nói do J.Wahl (Triết-gia biện-đại) để nghị, để chỉ cái gì vượt khỏi bản ngã của ta xuống những gì dưới ta, khác với thương siêu-viết (transascendance, xem chữ này). Td.: những khuynh hướng sinh-lý thường đầy ta tới những gì hè-siêu-viết.

Hệ-tầng-eo-sở (infrastructure). Danh-từ Các-mắc, chỉ những điều kiện kinh-tế (vật-chất) làm nền tảng cho thương-tầng kiến-trúc (xem chữ này) thuộc tư-tưởng, pháp-luật, học-thuật, tôn-giáo...

Hệ-tầm-tiềm-thức (sub-liminal). Phần tiềm-thức ở dưới giới hạn, tức là tiềm-thức hay ý-thức đến nỗi làm mù quáng lý-trí. Còn gọi là *hợ ý-thức*.

Hàm-hò (ambiguité). Nói hoặc làm không rõ ràng.

Hàm-sinh. Gọi chung loài vật có sự sống.

Hàm-số (fonction). Trong một phương-thức đại số học, nếu số A tùy theo số B để biến đổi thì số A là hàm số của số B. Td.: $x + 3 = y$, thời y là hàm số của x

Hàm-sức (compréhension, copulation). Có ý từ mà không lò-ra. Td.: của J.S.Mill : chữ trắng

chỉ tất cả vật trắng như tuyết, giấy . . . : (whiteness) nữa. Giống chung nói hâm. (Xem này).

Hàm-thị (deouter). Nghĩa triết-học cận đại: trái với hàm súc, hàm thi nói về một từ-ngữ hay một ý-tưởng có ngoại-trương (extension), nghĩa là toàn thể những vật có những đặc tính của một từ-ngữ, hay khái-niệm ấy. Td.: ý-tưởng về Giáp, Ất, Bính, Đinh . . . là những ý-tưởng hàm-thị, vì về chúng, ta có thể áp-dụng khái-niệm người. Giống ngoại-trương (xem chung này).

Hàm-thị hữu-thể (denoter l' esse). Kiểu nói kinh-viện, đề chỉ rằng: hữu-thể luôn phải được hiểu ngầm trong bất cứ cái gì. Td.: muốn tu-duy w? phải hiện hữu đã-mới tu-duy được; phải có đã-mới tu-tưởng được.

Hàn-lâm viện (académie). 1.— Viện gồm những nhà bác-học, học-giả, văn-gia nghệ-sỹ, v.v.. Hàn-lâm-viện Việt-nam xưa, có các quan-hàn này: Đãi-chiếu, Cung-phuong, Điện-bộ, Điện-tich, Biên-tu, Tu-soạn, Trước-tác, Thị-giảng học-sỹ, Thị-độc học-sĩ. 2.— Trường Triết-học của Platons.

Hện-nhiệt-glác (sensation thermique). Cảm giác nóng-lạnh riêng cho xúc-glác.

Hạn-dẽ (limitative). Mệnh-dẽ có tính cách hạn chế thuộc từ nào đó cho một số chủ-lùi, tức vừa nói mệnh-dẽ A, vừa mệnh-dẽ O (xem chủ A và O) Td.: «một vài vật nào đó sống» và «một vài vật nào đó không sống» là những hạn-dẽ.

Hạn-tinh (limitation). Theo Kant phạm-trù thứ ba trong nhóm phạm-trù phán, điều khiển những phán-doán không nhất định (jugements indéterminés), không quyết-nhận hẳn; như: «cô lẽ trời muras».

Hạn-từ (terme). Hai từ-ngữ (trong tam-doan-luận) được liên-kết với nhau do một từ-ngữ khác làm trung-gian (= trung-từ). Td.: « là **bất** từ, **vậy** Hồn là **thiêng liêng**, nên **hồn** là **bất** từ». Trong tam-doan-luận này, **hồn** và **bất** từ là hai **hạn** từ (còn **thiêng liêng** là trung-từ).

Hành-1 – Danh-từ kinh-Dịch. chỉ những yếu-tố cấu-thành và tác-thành vạn-vật: ngũ-hành, là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (élément). 2 – Hành-động, làm việc, đi-đổi với-trí (action). 3 – Danh-từ Phật-giáo chỉ một uẩn trong số ngũ-uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành = samkhara, thức), là sự thay đổi chuyển động cả ngoại-giới, khiến cho mỗi yếu-tố của mỗi uẩn kết-hợp với nhau, làm cho sắc thành-sắc, thụ ra-thụ, tưởng-hoa-tưởng, thức-nêu-thức.

Hành-động (action). Làm một việc gì, sinh một hiệu-quả nào.

Hành-động-học. Học về hành-động. Đạo-đức-học là môn **hành-động-học** theo tiêu-chuẩn thiện ác.

Hành-vi (acte, conduite). Như **hành-động**, thường dùng khi nói về khía-cạnh đạo-đức. Đạo-đức-học về **hành-vi** nhân-linh (actes humains).

Hành-vi cõi-ý (acte volontaire).

1— Hành vi bắt nguồn từ ý chí và đối tượng là sự Thiện-tuyệt-đối, hay là một cái gì được lý trí quan niệm như là mục đích.
 2— Theo nghĩa rộng, áp dụng cho hành vi của ý chí nhằm những phương tiện để đạt mục đích.

Hành-vi cố ý trực tiếp (*acte volontaire direct*). Chính hành vi được ý chí nhằm chứ không phải hậu quả do hành vi đó.
 Td.: phá hoại đường xe lửa là **hành-vi cố ý trực tiếp**

Hành-vi cố ý gián tiếp (*acte volontaire indirect*). Hậu quả của một hành vi cố ý trực tiếp. Td.: xe lửa trật đường do sự phá hoại đường xe lửa.

Hành-vi cứu rỗi (*acte salutaire*).
 Danh từ công giáo, chỉ những hành vi như đó là có thể lập công để được cứu thoát khỏi tội, khỏi hình phạt đời đời và để được hạnh phúc vĩnh viễn với Chúa.

Hành-vi gián khởi (*acte impéré*).
 Danh từ kinh viện, chỉ hành vi không trực tiếp do chính ý chí, mà do tài năng. Td.: muốn hiếu, thời muôn, là hành vi trực khởi do ý chí, còn hiếu (của tri năng) là hành vi gián khởi do ý chí.
 Những hành vi bên ngoài (bằng chân tay...) đều là **hành-vi gián khởi**.

Hành-vi lưỡng hiệu (*acte à double effet*). Hành vi có thể sinh hai hiệu quả nếu nhằm hiệu quả tốt mà làm thời không có tội, mặc dầu có thể xảy ra cùng một lúc hậu quả xấu. Td.: mổ lấy thai để cứu sống đứa trẻ, chẳng may mẹ lại chết.

Hành-vi ngoại ý (*acte non-volontaire*). Hành-vi ngoại ý muôn.

Hành-vi mô thê (*acte formel*). Danh từ kinh viện, chỉ một hành vi có đủ yếu-tố ý-thức và tự do, để mang trách nhiệm.

Hành-vi nhân linh (*acte humain*).
 Hành-vi riêng của con người có ý thức và tự do. Khác với hành-vi chán sinh (xem chữ này).

Hành-vi nhân sinh (*acte hominis l.*).
 Danh từ kinh viện, chỉ những hành vi sinh lý, vô ý thức, nơi người, như ảo ước, hờ hững....

Hành-vi phản ý (*acte involontaire*). Danh từ kinh viện, chỉ một việc làm mà mình tích cực không muốn, lại còn bị áp bức ở ngoài vào bắt phải làm việc đó. Hành-vi phản-ý không chịu trách nhiệm.

Hành-vi tại căn (*acte in causa*).
 Hành-vi xét theo nguyên do hay hành bướng đã gây nên hành-vi đó. Td.: người say rượu đốt nhà, việc đốt nhà của họ chỉ mang trách nhiệm nếu xét **hành-vi tại căn**, tức là xét theo việc họ đam mê rượu bay uống rượu quá mức đến nỗi say.

Hành-vi tại sự (*acte in se*). Hành-vi được xét theo chính nó. Td.: việc đốt nhà lúc say rượu xét như là một **hành-vi tại sự**, thời không có trách nhiệm vì thiếu ý-thức tự suy.

Hành-vi tích cực (*acte positif*). Hành-vi làm một việc gì. Td.: đánh người bên cạnh, là một **hành-vi tích cực**.

Hành vi tiêu cực (acte négatif).

Hành vi từ chối một việc gì, hay bỏ sót, bỏ quên không làm. Td.: không nộp thuế, là một hành vi tiêu cực.

Hành vi trực hiện (acte exercitus).

I). Hành vi do ý chí bên trong, nhưng đã được thực hiện ra bề ngoài rồi. Td.: ăn trộm thực sự rồi.

Hành vi trực khởi (acte élicité).

Hành vi trực tiếp do ý chí bên trong, nhưng chưa thực hiện ra bên ngoài. Td.: muốn ăn trộm (mặc dầu chưa lấy của ai) là một hành vi trực khởi, nên là một hành vi obânn linh, mang trách nhiệm rồi.

Hành vi ý chí (acte volontaire).

Như hành ý cố ý.

Hạnh-phúc (béatitude). Tình trạng sung sướng con người khi khuynh hướng được hoàn toàn thỏa mãn, về lượng, về phẩm, về lâu dài và theo đúng bậc thang (hay là trật-tự) giá trị.

Hắc ám chủ nghĩa (obscurantisme).

Chủ-trương làm cho dân mê muội tối tăm. Như chủ *ngu-dân*.

Hắc cách nhí (Hegel). Phiên âm theo bản văn tên nhà Triết-học Hegel (người Đức) 1770-1831) phát minh biện chứng pháp.

Hằng số (constante). Số không thay đổi, luôn giữ vững một giá trị.

Hắc nội chứng (amaurose). Chứng bệnh mắt, có thể làm mù hẳn, mặc dầu bên ngoài mắt vẫn còn nguyên vẹn.

Hầu nhân (pithecanthrope). Tên một bộ xương hóa thạch, có óc nửa giống khỉ, nửa giống người, do bác sĩ Dubois tìm thấy ở Java năm 1894.

Hậu đề (mineure). Như *tiền đề*.

Hậu đề. Danh từ Nho-giáo, chỉ Trời, hay là Hoàng-thiên.

Hậu kết (conséquence). Kết quả sau cùng, theo sau nguyên nhân.

Thường dùng trong luận-lý-bọc. Td.: mệnh đề A là *hậu kết* của mệnh đề B, nếu B đúng, thời cũng có thể chứng minh A đúng, nhờ mối dây liên lạc luận lý trong tư tưởng.

Hậu kết luận lý (conséquence logique). Kết quả một cuộc suy luận theo sát quy luật luận lý. Nếu «mọi người phải chết» mà «Không-tử là người» thời «Không-tử phải chết» là một *hậu kết luận lý*.

Hậu miên (posthypnotique). Sau lúc bị thôi miên rồi.

Hậu nghiệm (a posteriori). Biết được, sau khi đã có kinh nghiệm. Sẵn được nhờ kinh nghiệm. Td.: lập quán là *hậu nghiệm*.

Hậu quả. Cái gì đó do một nguyên nhân sinh ra.

Hậu thiên (a posteriori). Như *hậu nghiệm*.

Hậu thần. Danh từ Ấn độ giáo và Phật-giáo đại thặng chỉ những thần xuất hiện về kiếp sau.

Hậu thiên đức (vertu acquise). Nhâu đức tập được, chứ không phải sẵn có.

Hậu trung (ectype). Tình trạng tự nhiên sẵn có của các vật, nhưng đã bắt đầu có. Đối lập với *hiện trung* (xem chữ này). Td.: Platон cho rằng thế giới hữu hình là *hậu trung* của linh tượng giới hay ý tưởng giới.

Hệ kết (corollaire). Như *hậu kết*.

Hệ luận (corollaire). Như *hậu kết*. Đối lập với định lý.

Hệ số (coefficient). Các chữ số đặt đằng trước các số vị trí trong đại số học, để nhân lên.

Hệ số nhân cách (coefficient personnel). Kiểu nói về phần đóng góp của bản thân trong các môn học nhân văn. Td.: vú-trụ quan hay nhân sinh quan tùy rất nhiều ở *hệ số nhân cách*.

Hệ thống (système). Thứ tự các điều, các vật, các vấn đề, có quan hệ với nhau.

Hệ-thống-học (systématique). Môn học mục đích xếp loại các vật được khảo cứu, áp dụng nhất là cho thực vật học và động vật học. Còn gọi là *phân loại học*.

Hệ-tử (copule). Từ ngữ diễn tả mối liên lạc giữa chủ từ và thuộc từ (hay túc từ) trong một mệnh đề. Td.: bảng thi đèn; chữ thi là *hệ tử*. Mỗi hệ tử làm thành một phán đoán.

Hệ-thức (relation, relationnel). Một trong những phạm trù của Aristotle, chỉ lính cách của nhiều vật, nhưng được gộp trong một tư tưởng độc nhất. Td.: đồng

hữu, kế-tiếp, nhau quả, phụ-tứ... đều là những *hệ thức*.

Hiền-tríết (sage). Bậc đại hiền có học thức rộng. Danh từ này được áp dụng đặc biệt cho những quân tử trong Nho giáo.

Hiến-pháp (constitution). Pháp luật căn bản của quốc gia, quy định quyền hạn và nghĩa vụ của chính phủ và mọi công dân.

Hiện-hữu (existence). Hiện có trước mặt, hiện có sẵn đây.

Hiện-sinh (existentialisme). Một triết-thuyết hiện đại, ông tổ là Kierkegaard (1813-1855), nhằm mô tả đời sống hiện tại, như biến có. Có người muốn dùng danh từ *hiện hữu* để chỉ triết-thuyết này, như thế dịch sát chữ *existence*. Tuy nhiên nói dung triết-thuyết này là đời sống con người như có道理 nên gọi là *hiện sinh*. Kiểu nói sinh tồn thuyết được cải bay ở *chữ sinh*, nhưng chữ *tồn* có vẻ ra ngoài chủ ý của phái này.

Hiện sinh bế tỏa (existentialisme fermé, athée). Hiện sinh thuyết dưới hình thức vô thần, *bế tỏa*, nghĩa là dừng lại ở đời sống biến tại mà không nhận một Ai siêu việt hay không nhận siêu-việt thể. Có người (Roger Verneaux) gọi là *hiện sinh khuynh-tả*, rập theo kiểu nói chính trị. Đó là khuynh hướng của Heidegger (sinh năm 1889) bên Đức và của J.P.Sartre (sinh năm 1905) bên Pháp.

Hiện sinh-thể (existentiels). Những cái gì thuộc hiện sinh,

những trạng thái cụ thể của hiện sinh như tự do, hào khoán, xao-xuyến trong sự lựa chọn, cảm giác phi-ly, v.v... đều là những hiện sinh thế, những đề tài của triết-học hiện sinh.

Hiện-sinh tung-khai (existialisme ouvert). Hiện sinh thuyết dưới hình thức hữu-thần, phân tích hiện sinh nhưng không dừng lại đó mà cố lấy đó làm điểm tựa để vươn tới siêu-việt-thế. Có người rapp mẫu kiều nói chính trị, gọi là *hiện-sinh khynh-hữu* (aile droite de l'existentialisme). Đó là khynh-hướng của K. Jaspers (sinh năm 1883) bên Đức, của G. Marcel (sinh năm 1889) bên Pháp.

Hiện-thân. Danh từ Phật-giáo, chỉ Phật hiện làm thân thành bloh người, để giảng dạy cho người.

Hiện-thế. Thế giới bay là đời sống như hiện có, đối lập với thế giới bên kia (= sau khi chết), bay là với lai thế. Td.: sức khoẻ, tiền tài, v.v... là những giá trị hiện-thế, vì người ta không đem được về thế giới bên kia.

Hiện-thể (acte). Danh từ triết-học Aristotle chỉ tình trạng của một vật nào đó đã được thi thể rồi, chứ không còn ở tình trạng tiềm-thể, (bay là tiềm năng nữa). Td.: một khúc gỗ mộc mạc trở thành pho tượng, người ta bảo khúc gỗ đó từ tiềm-thể chuyển thành hiện-thể.

Hiện-thể hóa (actualiser, actualisation). Làm cho thành hiện-thể. Td.: hiện-thể hóa những khả năng tiềm-tàng nơi con người.

Hiện-thể-hóa chung-hoàn (actualisation terminative). Kiểu nói kinh viện, chỉ việc một yếu tố quyết định làm cho một cá thể nào đó hiện-thể hẳn. Td.: hữu-thể riêng của một vật, hiện-thể hóa chung-hoàn vật đó, mặc dù đã được hiện-thể hóa nhiều cách khác. Trong câu nói: « phải có trước đâ, mới ta-tưởng được », có bài hiện-thể chung-hoàn vì nếu không có, thời cái gì sẽ ta-tưởng ? Hu vò không ta-tưởng được.

Hiện-thể-hóa động-thể (actuation dynamique). Kiểu nói kinh viện, chỉ việc thi thể một tiềm năng nào đó bằng tác-động. Td.: hiện giờ tôi ta-tưởng, tức là khả năng (tiềm năng) ta-tưởng của tôi được thi thể bằng việc ta-tưởng.

Hiện-thể-tính (actualité). Tình cách của hiện-thể.

Hiện-thuộc (dépendance actuelle). Danh từ kinh viện, chỉ một vật nào đó hiện giờ lệ thuộc vào một vật khác. Td.: ta-tưởng con người hiện-thuộc óc não một phẫu não.

Hiện-thực (réel). Có thực, có thể căn cứ vào cái gì thực sự.

Hiện-tượng (phénomène, phénoménal). Cái trạng của một vật lộ ra ngoài. Td.: màu sắc là một hiện-tượng vật lý ; cảm xúc là một hiện-tượng tâm-lý.

Hiện-tượng-luận (phénoménologie). Một phương pháp triết-học tìm mô tả hiện tượng của vật để biểu chính sự vật.

Hiện-tượng-luận về hiện-sinh (phénoménologie existentielle). Dùng phương pháp hiện-tượng-luận, để nghiên cứu hiện hữu cụ thể của con người.

Hiện-tượng-luận về phô-sinh (phénoménologie existentielle). Phương pháp hiện-tượng-luận của Heidegger, nghiên cứu hiện-tượng của con người cụ-thể để kết luận tới một con người chung.

Hiện-tượng-thuyết (phénoménisme). Thuyết chủ-trương chỉ có hiện-tượng chứ không có chính vật; chỉ biết được hiện-tượng của vật, chứ không biết được chính vật. Thuyết của Kant chẳng hạn.

Hiếu-dại-chứng (megalomanie). Một tâm bệnh của người muốn một cách diễn rõ trở nên «người hùng» trong bất cứ phạm vi nào: sức khoẻ, giàu có, chức quyền, v.v...

Hiếu - đạo (piété). Đạo phụng dưỡng cha mẹ, một trong những điểm giáo lý nền tảng của Nho-giáo.

Hiếu-kính. Bộ sách ghi lời Khổng-nối với Tăng-lử về đạo hiếu.

Hiệu-quả (effet). Cái gì do nguyên nhân sản xuất theo luật nhân quả. Nch. hậu-quả.

Hiệu-quả do-nhân (effet ex opere operantis I.). Kiểu nói của kinh

viện chỉ cái gì được sản xuất do chính người làm việc hơn là chính việc làm. Td.: việc làm phúc bổ thí tự nó giúp người nghèo qua cơn nổi khát, nhưng có thể sinh ra một hiệu quả do nhân, tức là do chủ ý người bổ thí như để được người ta khen lao.

Hiệu-quả do sự (effet ex operato). Kiểu nói kinh viện, cái gì được sản xuất do chính việc. Td.: việc bổ thí tự nó giúp đỡ người nghèo khổ.

Hiệu-trợ (concours efficace). Danh từ triết kinh-viện, chỉ việc Thượng-Đế giúp đỡ một cách hiệu lực vào hành động của con người.

Hình-ảnh (image). Hiện-tượng lâm lý, hoặc gây nên do một cảm giác mà nó tiếp tục, hoặc do ký ức tái diễn lại những tri giác đã qua, hoặc do tưởng-tượng sáng tạo để chỉ những gì không có, chưa có, có thể có hay không thể có. Nch. ảnh-tượng.

Hình-ảnh liên-tục (image consécutive). Chỉ những hình ảnh (xch. hình-ảnh) kế tiếp nhau, sau khi bị giác đã được ảnh sảng kích thích. Trước tiên là hình ảnh *nhất-dâng* (image primaire), cũng gọi là hình ảnh Hering, đến hình ảnh *nhì-dâng* (secondaire) cũng có tên là hình ảnh Purkiné, rồi đến hình ảnh *ba-mâng* (tertiaire) hay hình ảnh Hess. Sau hết, đến hình ảnh *tứ-dâng* (quater-

naire) hay hình ảnh Hamaker. Mỗi hình ảnh tồn tại lâu kẽm, tùy đây, từ một phần trăm của giấy cho tới ít nhiều giấy.

Hình-học (géométrie). Môn học, học về lượng liên-tục.

Hình-học giải-thích. Môn hình học do Descartes nghĩ ra, nhằm khảo sát các hệ thức phụ thuộc giữa các lượng.

Hình-học không-gian (géométrie de l'espace). Môn học về không gian ba chiều.

Hình-học-phẳng (géométrie plane). Môn học về không gian hai chiều.

Hình-học vị-tương (topologie). Một thứ hình học H. Poincaré gọi là *analysis situs* (phân tích vị-trí), áp dụng cho những vị trí của hình đơn là cho những kích thước xác thực của nó. Td.: Một bản đồ nước Việt-Nam mặc dầu bị vò nhau, vị trí các tỉnh ghi trên đó vẫn không thay đổi, mặc dầu các tỉ lệ đã bị sai lệch.

Hình-luật (droit pénal). Bộ luật quy định cách trừng phạt kẻ phạm tội.

Hình-nhi-hạ. Kiểu nói của Kinh dịch trong câu: « hình-nhi-hạ dĩ chí khí », nghĩa là từ các hình chál trở xuống, gọi là khí. Hình-nhi-hạ, tức là những cái hữu hình, những cái thực liễu.

Hình-nhi-thượng. Kiểu nói của Kinh Dịch trong câu: « hình-nhi-thượng dã, vị chí đạo »

nghĩa là từ các hình chất trở lên gọi là đạo. Hình-nhi-thượng tức là những cái gì vô hình, tinh thần, nguyên lý của vũ trụ và của nhân sinh.

Hình-sự (affaire pénale). Việc tình liu tội hình phạt.

Hình-thái-hóa (modaliser). Đặt ra những hình thái. Td.: cần phải *hình-thái-hóa* một khái niệm để tìm cách áp dụng cụ-thể.

Hình-tâm-thuyết (Psychologie de la forme). Triết-thuyết do-học giả người Đức Wertheimer (1912), chủ-trương khảo-cứu hiện-tượng tâm-linh như *toàn-thể*, như *tổn-khổi*, có *tổ-chức* chứ không như *tổng-số*.

Hình-thái (modal, modalité). 1. Hình dáng bì ngoài. Những cách áp dụng một nguyên tắc nào đó. 2. *Luận-lý*: Tính cách của trí khôn trong những mệnh đề, diễn tả hoặc cái thực hữu, hoặc cái khả hữu và bất khả hữu, hoặc cái tất hữu hay bất tất hữu. Td.: câu *trời mưa*, là một mệnh đề có *hình-thái* thực hữu. 3. *Tâm-lý*: có những dữ kiện khả giác có thể phân biệt hẳn với nhau (kiểu nói của Helmholtz). Như thế, ta có *hình-thái* thị giác, thính giác, vị giác, v.v... .

Hình-thái-thuyết (modalisme). Thái độ quá chủ-trương tới hình thái.

Hình-thái-học (morphologie). 1— Môn học khảo-cứu về cách cấu tạo bì ngoài của động vật. 2— môn học khảo-cứu về cách

căn tạo tiếng (trong ngôn ngữ học).

Hình-thức (formel). Bè ngoài, không nội dung. Td.: diễn dịch tam đoạn luận (trong luật lý-học Aristote) là diễn dịch *hình-thức* vì câu kết luận không kèm lại một cái gì mới mẻ. Như : « mọi người phải chết, tôi là người nên tôi phải chết ». Câu kết luận này chỉ là *hình-thức*, vì tôi đã gồm trong mọi người rồi.

Hình-thức-luận. **Hình-thức chủ-nghĩa** (formalisme). Thuỷt chỉ chủ-trọng tới hình-thức mà không quan tâm tới nội dung, trong nhiều phạm vi : nhận thức, luận-lý, bay mỹ-thuật.

Hòa-âm (accord). Nhiều cung nhạc khác nhau (thường là ba cung), được phát ra cùng một lúc, theo định luật âm nhạc. Td.: đồ mì sol phát cùng một lúc làm thành *hòa âm* đó

Hòa-diệu tiền-định (harmonie pré-définie). Thuỷt của Leibniz (1646-1716) theo đó trong tám lý học, Thượng-Đế đã ấn định trước một sự hòa hợp giữa luật của thế xács và luật của hồn. Td.: mỗi khi hồn có tình cảm vui, thời xács bộc-lộ tình cảm đó ra ngoài bằng một cái cười chẳng hạn. Xem: *Tâm sinh-lý song hành*.

Hòa-công (créateur). Neh. *Tạo-hóa*, đãng đã tạo thành vũ trụ, chỉ nhờ vào quyền van nang của mình chứ không nhờ vật nào khác.

Hòa-dục. Muốn vật biến hóa và sinh dục.

Hòa-duyên. Danh-từ Phật-giáo, chỉ người có tiền duyên với ai, tiếp sau hòa thân mượn cửa nhà ấy mà đầu thai vào.

Hòa-dụ. Kiểu nói nhà Phật, chỉ việc Đức Phật cảm hóa được chúng sinh và đưa họ vượt qua biển khổ.

Hóa-học (chimie). Môn học nghiên cứu về những căn-tạo và tính chất của vật chất tinh-vi.

Hóa-hướng động (chimiotropisme). Phản ứng tự động của sinh vật trước một kích-thích có tính cách hóa-học.

Hóa-nhi. Kiểu nói mỉa mai của một số nhà văn, để chỉ *Tạo-hóa* hay *Hòa-công* như trẻ con hay thay đổi lùm múa làm gió. Thường dịch vòm là *Con tạo...* (để xem *Con tạo xoay* vẫn ra sao.)

Hóa-sinh (aupapāduka). Danh từ Phật-giáo, chỉ có mà hóa ra không, không mà hóa ra có.

Hóa-thạch (fossile). Những thi thể của động vật xưa chôn lâu dưới đất, đã hóa thành chất đá.

Hóa-thân (avatar). Danh từ Phật-giáo, chỉ bậc Bồ-tát tạm thời biến hóa cái thân ảo-mộng của mình.

Hòa-phù. Vẽ bùa, phép bùa của nhà đạo sỹ (Lão-giáo) hay phép sử dụng để khu trừ ma quỷ.

Hòa-giáo. Một thứ tôn giáo cõi Ba-tư, thờ thần lửa. Đời Đường, nhập vào Trung-quốc, gọi là *Thiền-giáo*.

Hòa-thành-thuyết (plutonisme). Cũng gọi là *chủ-hòa-thuyết*, một

thú học thuyết ngày xưa chủ trương rằng những đà đất trên mặt địa cầu đều do sức lửa mà kết thành.

Hoài-cảm. Nhớ thương cảm khái. Vừa nhớ vừa cảm, tức là một kỷ niệm kèm theo sự thương tiếc như là một nhớ nhung.

Hoài-nam-tử. Bộ sách của Hoài-nam-Vương đời Hán, tên là Lưu-An soạn ra.

Hoài-nghi (doute). Không tin chắc hẳn.

Hoài-nghi-thuyết (scepticisme). Học thuyết cho rằng những điều mình biết thấy đều không xác thực. Do Pyrrhon (360-270) chủ-trương đầu tiên, nên cũng gọi là Pyrrhonisme, không nhận rằng con người có thể đạt được chân lý. Bên Viễn-Đông, có Mặc-tử (479-481).

Hoài-nghi pháp-lý (doute juris .l.). Kiều nói của nền đạo-đức-học kinh-viện, đề chỉ trường hợp người ta hoài-nghi không biết có luật buộc không, hay là, không biết luật nào đó đã được công bố chưa. Td.: không chắc có luật buộc phải đóng thuế, thời theo lương tâm, chưa bị buộc phải đóng thuế, cho tới lúc điều tra đúng là có luật đóng thuế.

Hoài-nghi phương-pháp (doute mé-hodique). Chỉ phương pháp của Descartes (1596-1650) dạy ta nên tạm hoài-nghi tất cả, trong khi nghiên cứu vấn đề gì. Như thế, tránh được thiên-kiểu và việc tìm tòi sẽ khách quan hơn.

Hoài-nghi suy-lý (doute spéculatif). Hoài-nghi trong phạm vi lý thuyết. Td.: xét kỹ hai chế độ dân chủ và quân chủ, thời theo lý-thuyết không chắc chế độ nào tốt hơn chế độ nào.

Hoài-nghi sự-kiện (doute facti. l.). Kiều nói đạo-đức-học kinh-viện, chỉ trường hợp người ta không chắc đã làm một việc nào đó do luật buộc. Td.: người ta biết chắc có luật buộc đóng thuế, nhưng không chắc năm vừa rồi đã đóng hay chưa. Trong trường hợp này lương tâm buộc hoặc điều tra giấy tờ minh đã đóng thuế chưa, hoặc đã đóng thuế cho xong truyện.

Hoài-nghi-thuyết chấp-nhất (scepticisme systématique). Một thứ thuyết hoài-nghi, được trình bày và chủ trương một cách có hệ thống.

Hoài-nghi-thuyết duy-tín (scepticisme fidéiste). Một thứ thuyết hoài-nghi, chủ-trương trí khôn con người không khám phá ra chân lý được. Chỉ còn một đường là: tin. Td.: không phải là khám phá ra rằng 2 với 2 là 4, mà là chắc rằng 2 với 2 là 4, vì ta tin thế chứ không có bằng chứng nào khiến ta thấy rõ cả.

Hoài-nghi thuyết tuyệt-đối (scepticisme absolu). Thuyết hoài-nghi này chủ-trương hoài-nghi toàn diện, không có gì là chắc chắn. Đó là thuyết hoài-nghi nguyên-thủy của Pyrrhon.

Hoài-nghi-thuyết tương-đối (scepticisme relatif). Dùng để chỉ

Hoài-nghi có hạn chế, chỉ hoài-nghi trong một vài phương diện, nhưng không hoài-nghi tất cả. Td.: không hoài-nghi về những nguyên lý căn bản của lý trí. Thuyết này còn chủ trương rằng, cái đúng đối với người này, có thể không đúng với người khác. Có thể coi Protagoras (500-411) đã chủ trương như thế.

Hoài-nghi thực-tiễn (*doute pratique*). Có trường hợp, lý-truyết thời rất rõ rệt và chắc chắn, nhưng stem áp dụng vào thực tế, không chắc đã đúng. Td.: chế độ dân chủ có thể là lý tưởng, nhưng chưa chắc đã hợp với một nước chậm tiến. Trường hợp này gọi là *hoài-nghi thực-tiễn*.

Hoài-nghi tích-cực (*doute positif*). Khi hoài-nghi ta có đủ lý do để hoài-nghi. Td.: ta hoài-nghi có sự sống trên các hành tinh khác, là một *hoài-nghi tích-cực* dựa trên những khám phá hiện giờ của thiên văn học.

Hoài-nghi tiêu-cực (*doute négatif*). Khi hoài-nghi, ta có hay chưa có đủ lý do để hoài-nghi. Trường hợp hoài-nghi mà không chịu tim tài để khỏi hoài-nghi, cũng gọi là *hoài-nghi tiêu-cực*.

Hoài-nghi túc-lý (*doute strict*). Nói *hoài-nghi tích-cực*.

Hoài-niệm (*souvenir*). Những gì đã qua, được nhớ lại.

Hoài-niệm khách quan (*souvenir objectif*). Những gì ở ngoài ta giúp ta nhớ. Cũng gọi là *kỷ-*

niệm. Td.: Đường hai bà Trưng /trường Trung vương... giúp ta nhớ tới hai Nữ anh hùng Việt-Nam. Danh từ này còn chỉ đối tượng được ta nhớ tới cách đúng đắn, không kèm theo một tình cảm nào. Td.: nhớ một công-thức toán, nhớ một niên hiệu. Công thức toán và niên hiệu, là những hoài niệm *không quan*.

Hoài-niệm chủ-quan (*souvenir subjectif*). 1— Hoặc chỉ một sự kiện tâm linh được tái nhớ lại, như nhớ lại một sự thất vọng xưa. 2— Hoặc chỉ chính quá khứ được sống lại hay gọi là dưới hình thức một sự kiện tâm linh, như nhớ lại một tai nạn xe rừng rợn đã gặp, chính tai nạn đó được ghi lại trong ký-ức. 3— Hoặc chỉ một vài hoài niệm luôn kèm theo một tình cảm biện tại. Như nhớ lại của mắt mà luyến tiếc, nhớ lại cái chết của mẹ mà lòng hiện giờ bùi ngùi.

Hoài-vọng. Nhớ nhung, trông đợi.

Hoài-cơ-học (*dystéléologie*). Môn học về những cơ quan bay cơ động bị hư hỏng nơi thực vật hay động vật.

Hoàn-bích. Giả ngốc toàn vẹn, nghĩa là hoàn hảo, không có khuyết điểm.

Hoàn-bì (*complet*) Ncb. *hoàn-bích*.

Hoàn-cảnh (*circonstance*). Cảnh giới chung quanh. Nói chung về tất cả những chi tiết bao quanh một vật, hay là một cá nhân. Td.: *hoàn cảnh* không gian và thời-gian, về một

người sinh ra ở đâu và *mấy tuổi*, v.v..;

Hoàn-cảnh-học (mésologie). Một ngành trong sinh vật học, chuyên nghiên cứu cái quan hệ của hoàn cảnh đối với cơ quan của sinh vật. Td.: đuôi cá, vây cá, đối với hoàn cảnh sống dưới nước của nó.

Hoàn-hảo (parfait, perfection, parfaitement). Xong xả, đẹp đẽ, không thiếu một cái tốt nào. Có cái tốt nào thời có tới tột bậc rồi. Td.: Thượng Đế là *Hàng hoàn hảo*, gồm mọi Chân, thiện, Mỹ.

Hoàn-hảo hỗn-hợp (perfection mixte). Danh từ kinh viện chỉ sự gi 푸르지好 nơi một vật, nhưng chỉ tốt theo một khía cạnh, nghĩa là còn kèm theo khuyết điểm. Td.: lý-trí nơi con người là một *hoàn-hảo hỗn-hợp*, vì nếu có khả năng suy luận để tìm ra cái-gián tiếp, thời nó cũng có khuyết điểm, ở chỗ không biết một cách bén nhạy, một cách chóng vánh như trực giác.

Hoàn-hảo mô-phạm. (perfection exemplariter l.). Nói về một thứ hoàn hảo có thể làm mẫu mực để vật khác mô phỏng. Td.: Lòng lân tuất của Thượng Đế là một *hoàn hảo mô phạm*.

Hoàn-hảo tiềm-năng. (perfection virtuelle). Hoàn hảo, nhưng còn ở trong trạng thái tiềm ẩn. Td.: trí khôn nơi đứa trẻ, là một *hoàn hảo tiềm-năng*.

Hoàn-hảo tiềm-năng tuyệt-trác. Kiểu nói của kinh viện, đề chỉ

hoàn hảo tiềm ẩn, nhưng từ đó có thể phát sinh ra bất cứ hoàn hảo nào. Thượng Đế chẳng hạn, có loại hoàn hảo này. Ngài mang trong bản tính Ngài muối hoàn hảo ta gặp nơi các thụ tạo, nhưng Ngài có những hoàn hảo đó một cách tuyệt trác, nghĩa là một cách vượt hẳn lên trên.

Hoàn-hảo thuần-tuy đơn-giản (perfection simpliciter simplex l.). Danh từ kinh viện chỉ những hoàn hảo tự chúng không pha lẫn với một khuyết điểm nào. Td.: khi nói Chân, Thiện, Mỹ, là nói những *hoàn-hảo thuần tuy đơn giản*, vì chúng chỉ có thể bị hạn chế do những chủ-thể tương đối; nghĩa là những chủ-thể này chỉ có thể có chung một phao nào thôi, chứ không có chung một cách sùng mẫn và toàn diện được.

Hoàn-hảo tùy-phương (perfection secundum quid l.). Kiểu nói kinh viện, như chữ *hoàn hảo hỗn hợp*. Xem nay...

Hoàn-hảo tuyệt-trác (perfection éminente). Có ý nói những hoàn hảo nơi Thượng Đế, giống những hoàn hảo ta gặp thấy nơi thụ tạo; nhưng nơi Thượng Đế những hoàn hảo đó có tính cách tuyệt đối. Td.: nói: con người lân tuất ư? Thượng Đế lân tuất gấp muôn muôn lần; Ngài vô cùng lân tuất. Ngài có những hoàn hảo tuyệt trác.

Hoàn-hôn (mariage consommé). Danh từ dùng trong đặc-để học và Pháp luật, chỉ hôn nhân

giữa hai vợ chồng, đã về đồng cù và đã an ở với nhau rồi. Td.: Theo luận-lý Công giáo, một khi đã hoàn-hồn, đôi bạn không thể nào ly dị nhau được.

Hoàn-nghuyên (ad integrum l. Ré-dintégration). Là một định luật diễn là biến tượng «thành sẹo» với sinh vật. Một sinh vật bị bỏng nơi phần nào, nó cố gắng bù đắp vào chỗ khuyết điểm đó. Luật này áp dụng cả vào sinh hoạt tâm lý, theo đó liên tưởng được cắt nghĩa như thế này: sinh hoạt tâm lý không bao giờ giàn đoạn; không bao giờ có kẽ hở; trái lại, luôn luôn liên tục, vì dòng ý thức luôn tìm cách hoàn-nghuyên những khía nẻo xem ra có lỗ hổng.

Hoàn-hồn (revenir à la vie). Hiện tượng của bệnh nhân xem ra đã chết, nhưng sau lại thấy cử động, tim đập, phổi thở v.v. Ngày nay người ta tìm ra nhiều phương pháp hoàn-hồn. Td: ép miệng đê, thở dưỡng khí vào miệng nạn nhân là một cách hoàn-hồn khá hiệu nghiệm.

Hoàn-mỹ. Nch. *l'ensemble*.

Hoàn-sinh Nch. *holisme*.

Hoàn-tề. Danh từ Nho-giao để chỉ Trời, Hóa công. Nghĩa là vị chủ-tể hoàn-vũ, cai trị khắp cả vũ-trụ.

Hoàn-thiện. Nch. Hoàn-toàn, nghĩa đạo-đức-học.

Hoàn-toàn (complet). Nch. hoàn-bì, hoàn-bích, hoàn-hảo. Những chữ này cũng như chính chữ hoàn-toàn, đều có thể áp dụng vào

nhiều phạm vi khác nhau. Phạm vi đạo đức, ai có đủ đức tính đạo đức được gọi là hoàn-toàn. Thượng Đế là Thiên-tối cao, nên Ngài hoàn-toàn (Bossuet). Phạm vi siêu hình: biến hữu một cách sung mãn (plénitude de l'être) là hoàn-toàn. Điều này cũng chỉ áp dụng cho Thượng-Đế mà thôi.

Hoang-chứng (mythomanie). Một tật bệnh, chứng bệnh của người «nói láo, nói bậy» (Đạo-đuy-Anh), thích xuyêng tạc sự thực bay là bịa những truyện không đâu. Hoang-chứng không phải là biến ngon, vì biến ngon là truyện tạo ra, để mua vui, hay để răn đời.

Hoàng-giáo. Một phái Phật-giáo ở Tây tang, các tín đồ mặc áo toàn sắc vàng, lanh tụ của họ là Đạt-lại-lạt-ma và Ban-thiền-lạt-ma.

Hoàng-gláp. Người đậu bằng tiến-sỹ giáp thứ hai, trong khoa Bình-tí. Xch. này

Hoàng-Lão. Nói về Hoàng-đế và Lão-tử là tổ của các-đạo-sĩ.

Hoàng-thiên. Nghĩa là Trời, nghĩa bóng, chỉ Đấng Thượng-Đế, thường gặp trong các sách Nho. Đời Thương Áo, chỉ dùng chữ Thượng-Đế để gọi Hóa-công. Đời Chu-mạt (thời Đức Khổng xuất hiện), Thượng-Đế được gọi bằng một tên khác do ảnh hưởng của Dân Tartare (chủng tộc nhà Chu) là tên *Hoàng thiên*. Vì sau, người ta gọi cả hai tên làm một: *Hoàng thiên Thượng-Đế*, như thấy viết trên bài vị,

đè trong đền thờ Trời, ở Bắc-kinh.

Hoàng-hốt. Tâm hồn lòn xén sợi
hái, là một tâm trạng của người
bị thôi miên; lúc đầu, tâm hồn
lòn xén cả, không biết gì nữa.

Hoạt-dộng (actif, activité). Theo
nghĩa thông thường: sử dụng
một nghị lực hay một quyền lực
nào đó. Td.: bầu cử là một
hoạt động công dân trong một
nước dân chủ. Theo nghĩa tâm-
ly: Toàn thể những sự kiện tâm-
ly liên-quan tới hành, như
khuynh-hướng, bám-nồng, tập
quán, trúc-vọng, ý chí, v.v., như
thể, hoạt động khác với nhận
thức và tinh-cảm.

Hoạt-dộng-thuyết (activisme). Một
triết-thuyết do Triết-gia Đức
Eucken (1846-1926) chủ trương
chân lý là một vấn đề thuộc
đời sống và hoạt động, chứ
không là một vấn đề thuần-ly.
Giống thuyết-đuy-dụng (xem
này). Còn gọi là duy-hành, hay
chủ-hành. — Aristotle áp dụng
thuyết này để cất cghiia khoái-lạc,
đau-khổ; khoái-lạc là hoạt
động và đau khổ là vô vi nhàn
rỗi (như người ở không-trong
tù). Epicure và Schopenhauer
lại chủ trương bị quae hơn;
hoạt-dộng lại là đau khổ vì
phải cố gắng. Còn nhàn rỗi mới
thực là khoái-lạc.

Hoạt-lực (vitalité). Sức sinh-hốt.
Neh. sinh hoạt-tinh.

Hoạt-năng. Kiểu nói-chỉ khả năng
hoạt-dộng nơi con người. Như
thể, hoạt-năng khác với trí-năng
và cảm-năng.

Hoạt-thết-phẫu (vivisection). Mô
những sinh vật hãy còn sống
để thí nghiệm khoa-học.

Hoạt-Phật (Bouddha vivant). Phật
sống, biệt hiệu của ông thủ-lãnh
Lạt-ma-giáo ở Mông-cô và Tây
Tạng.

Hoặc-giả. Có lẽ-rằng, ngờ-rằng.

Hoặc-nhiên, hoặc-nhiên-tính (probable, probabilité). Có thể-chẳng.
Còn ngài ngờ, chưa chắc; có
thể eo, mà cũng có thể không
có. Neh. cái-nhiên.

Hoặc-thuật. Phép thuật lừa-dối
người. Td.: những lời nguy-biện
của một Zen-n là những hoặc
thuật-bén nhạy.

Học-bộ. Một bộ trong lục-bộ của
Triều-dinh Huế xưa, lo việc
giáo-dục trong nước.

Học-miếu. Dùng để chỉ Khổng-miếu,
nhưng miếu lập nên để nhớ Đức
Khổng-Tử.

Học-lý. Nguyên-lý của học-thuật.

Học-phái (école). Nhóm triết-gia
chẳng những có một chủ-trương
chung, lại có một tổ-chức chung,
một nơi hội-hop, một lãnh-tụ.
Hiều theo nghĩa rộng hơn:
nhóm triết-gia cùng một chủ-trương,
hay là đều đồng-nhận
một luận-dề nào đó được coi
là chủ-yếu. Có thể dùng danh-tu
này thay thế chủ-nghĩa, và
địch những tiếng lậu-cung bằng
văn *isme* hay *ism*. Có thể nói:
học phái Platon, học phái duy-vật, v.v...

Học-phillet. Học giả chỉ-va làm-thầy
đạy-dài, tụ-đắc, độc-đáo hay
chống-tội học-phái-khác.

Học-phong. Tập quán và phong tục trong làng học văn, bay trong giáo-giới.

Học-thuyết (doctrine). Lý-thuyết của một nhà chủ-trương trong học-thuật. Td.: *học thuyết* của Aristotle, của Platon...

Hè-thần Việc nhà đạo-sĩ hoặc nhà phong-thúy gọi "quỷ-thần" để sai khiến.

Hỗ-dồ (ambiguité). Nói về một danh từ bay một diễn ngữ có hai nghĩa, hoặc do chính nó hoặc do ván mache.

Hỗ-trợ (concours). Danh từ kinh viện chỉ sự giúp đỡ và cao thiệp của Thượng Đế vào hành động của thư-lao, nhất là hành động của con người.

Hỗ-trợ-thể-lý (concours physique). Danh từ kinh viện chỉ sự giúp đỡ và cao thiệp *thực sự* của Thượng-Đế vào hành động của con người; đến với cả Ngài cả thư-lao, đều là nguyên-nhân của hành động.

Hỗ-dịch (communauté). Néh. giao hoán, nói về công bình hỗ-dịch, nghĩa là những quy luật chỉ phối sự trao đổi cho nhau giữa tư-nhiên, múa-hàn, thư-muôn, v.v.

Hỗ-huệ, chủ-nghĩa (réciprocité). Danh từ chính trị; chỉ một chủ nghĩa, theo đó hai nước ký hòa-tròc với nhau, đều được lợi ích cung nhau.

Hỗ-trợ-luận (Uréorie, de laide mutuelle). Thuỷt sinh-vật-học chủ-trương rằng sinh-vật cùng

người đều giúp nhau sinh hoạt và phát triển.

Hỗ-quan (corrélation, corrélation). Nói về mối tương-quan có thể nghiệm thấy bằng sổ, giữa hay nhiều đặc-tính sinh vật, tâm lý hay xã hội. Td.: *hỗ-quan* giữa kích thước và trọng lượng của thân thể. — Áp dụng cả cho trường hợp *hỗ-quan* giữa hình thức cơ quan của một sinh vật, theo đó, các thành phần của một sinh vật liên kết với nhau chặt chẽ đến nỗi biến thay thành phần phải đem theo một hình thức của các thành phần khác.

Hỗ-tương. Tương quan giữa nhau, liên quan với nhau. Td.: cảm xúc là một hiện tượng diễn tả rõ rệt nhất ảnh hưởng *hỗ-tương* giữa tâm lý và sinh lý.

Hồi-echo (réflexion). Quay đầu lại nhìn. Trong tâm-ly học, chỉ một hiện tượng nào đó được ta ý thức, được ta suy nghĩ tới, chứ không tự phát. Người ta thường nói chú ý hồi-cố; nghĩa là phải suy nghĩ mới chú ý, chứ không tự nhiên mà chú ý.

Hồi-giáo (Mahométisme, Islam). Tôn giáo do Mahomét thiết lập, thờ Đức Thượng đế gọi là Allah, theo sự chỉ dẫn của đại sứ Ngài là Đức Mahomét. Trung-tâm tôn giáo là thành La Mecque.

Hồi-hướng-tinh (rétroactivité). Cũng gọi là *hồi-lộ-Minh*, linh cách của khán luát có hiệu lực đối với cả những việc đã xảy ra lúc luát đó chưa có hay chưa công

• bùi: Hình luật thường không có tính cách hồi hướng hay hồi tố.

Hồi-niệm (réflexhi, réfléchissant). Nch. *hồi cỗ*.

Hồi-quá (rétrorspection, rétroversus). Trở về quá khứ. Td.: nói kỹ ức *hồi quá* (*mémoire retrospective*) để phân biệt với kỹ ức *hướng lai* (xch. nay.) theo Bergson.

Hồi-sát. Người mè-tin cho rằng linh hồn người chết đến một ngày nào đó, sẽ trở về. Gọi là *hồi sát*.

Hồi-tâm (catharsis). Làm lỗi rời, lồng sống hối quá để thành lây tâm hồn.

Hồi-tố (rétroactif). Nch. *Hồi hướng*.

Hồi-tưởng (se souvient). Sực nhớ lại.

Hồi-ức. Nhớ lại. Nch. *hồi ký*. Ghi lại những điều đã qua.

Hồi-văn. Lời văn đọc quanh eo đi lại đều thành câu cá.

Hồi-bận (remords). Giận mình vì đã làm điều tội lỗi. Luong tâm căm rứt.

Hồi-ngộ. Tỉnh biết mình đã làm điều tội lỗi mà muốn sửa mình.

Hồi-quá. Phản nền điều lỗi mình đã làm.

Hồi-tâm (repentir). Lòng muốn cải qua

Hồi-tội. Hồi hận tội lỗi của mình.

Hồi-nguyên. Người dặn đầu khoa thi hội.

Hồi-tâm. Trong lòng tự biết được Đạo lý.

Mội-thi. Kỳ thi do cử nhân các tỉnh họp tại kinh đô để thi.

Hội-thông (compréhension). Thấu hiểu với sự thông cảm nữa. Td.: sự học không phải chỉ được cắt nghĩa, còn phải được hội thông. Nch. *thấu hiểu*.

Hội-tụ (convergence). Quy tụ về một trung tâm. Td.: Bản ngã là trung tâm hội tụ các sự kiện tâm linh, như trung tâm điểm của vòng tròn hội tụ tất cả đường báu kính.

Hội-ý. Một thứ nguyên lai của chữ Hán, hai chữ hợp thành một chữ có ý nghĩa mới, như chữ chỉ với chữ qua thành chữ vũ.

Hòn-dịnh thần-tinh. Cũng nói được là *thần hòn định tĩnh*, là một quy luật đạo đức thuộc Đạo hiếu của Đức Khổng tử, theo đó, con cái phải bồi bả mẹ cho định giấc ngủ buỗi hôm, buỗi mai phải thăm cha mẹ xem có được yên không.

Hòn-mê tâm-trí (verlige mental). Danh từ tâm lý. Trạng thái bất tỉnh nhân sự.

Hòn-nhân (mariage). Sự cưới xin. Hòn nhán dịch thực phải bắt khẩu ly dị, đem theo một ý chí sống chung suốt đời. Nch. *hòn phổi*, *hòn thù*.

Hòn-thuy (léthargie). Danh từ tâm lý, chỉ trạng thái trong khi làm thuật thời miêu. Người bị thuật thân hình mềm nhũn mà không biết chi cả.

Hòn (âme; psyché). Nguyên sinh lực nơi các sinh vật, tức là cái yếu

(tổ quyết định, nhờ đó sinh vật sống được.) — Thường thường, nói *hồn*, là người ta nghĩ tới *linh-hồn*, tức yếu tố quyết định làm cho con người sống.

Hồn-bach. Theo tục mê tín, miếng lụa thắt như bình người để cho linh hồn người chết obap vào, sau đó đem chôn bên mộ.

Hồn-hồn ngạc-nghẹ. Danh từ xã hội học chỉ tinh trạng tự nhiên, đơn-sơ chất-phác của người sơ-khai.

Hồn-linh-thuyết. (animisme). Một chủ trương cho rằng bất cứ vật nào cũng đều có sự sống. *Hồn-linh-thuyết* thànhおり các dân tộc sơ-khai, như bao Phi-châu chẳng hạn.

Hồn nguyên. Nguyên khí, cái khí tự nhiên. Td.: Theo kinh-dịch, âm-dương là *hồn-nature* của vũ-trụ.

Hồn nhất-thể. Nói về thuyết vật nhất thể, chủ trương cả vũ trụ đều được chi phối do một *Hồn*, gọi là *hồn vũ-trụ*, hay *hồn phõ-biển*. Td.: Thuyết trường Stoa (xch. này) chủ trương có *hồn nhất-thể*.

Hồn-phách. Danh từ Khổng-giáo. chỉ bài sinh khí làm người ta sống; *hồn* là thiêng-liêng, vẫn còn sau khi chết; *phách* là cái gì sẽ gửi vào lòng đất: « thác là thể phách, còn là linh ảnh ». (Kiều)

Hồn-phõ-cáp. (âme, universelle). Xch. *hồn nhất-thể*.

Hồn thế-giới. (âme du monde). Nec. *hồn.vũ-trụ*. Xch. *hồn nhất-thể*.

Hồn-thiên. Qua biến thiên van ngày xưa, cho rằng, trời như cái trứng, đất như lòng đõ trứng và được trời bao bọc chung quanh.

Hồn-via. Hồn và via: thường chỉ tâm trí, tình-thần. Td.: Số quả không còn hồn via gì.

Hồn-dộn (chaos, désordre). Hiện tượng thế giới trước khi khai-tích như ngày nay.

Hồn-bình (amorphe). Hình thù lộn xộn, méo mó không ra hình nào cả.

Hồn-hợp (mélanger). Trộn nhiều chất lại với nhau. Td.: cảm xúc là một hiện tượng tâm sinh lý hồn hợp.

Hồn-hợp bản-thề (composition substantielle). Kiểu nói kinh viện, đề chỉ sự phối hiệp giữa ba yếu-tố cấu thành một bản thể sự vật. Td.: thuyết chất mõ. (Xch. này) của Aristote chủ-trương có cuộc *hồn hợp bản thể* giữa hồn và xác, để làm một bản thể duy nhất nơi con người.

Hồn-hợp hóa-học (composition chimique). Hai chất hóa học hợp với nhau. Nước, là *hồn hợp hóa học* gồm H và O.

Hồn-hợp hữu-thể (composition entitative). Kiểu nói kinh-viện, chỉ những yếu-tố *hồn-hợp* với nhau, để làm thành chính hữu-thể. Tđ: *hồn hợp* giữa hiện-hữu (existence) và yếu-tính (essence).

là một *hỗn hợp hữu-thể*, nơi vật bất-tắt.

Hỗn-hợp luân-lý (composition logique). Hỗn-hợp, nhưng chỉ trong phạm vi tư-tưởng bằng phán đoán. (Xem này) Td.: câu phán đoán: bằng thì đèn, là một *hỗn hợp luân lý*.

Hỗn-hợp siêu-hình (composition métaphysique). Sự liên-kết-nhiều yếu-tố khác nhau, nhưng bắt khă tách biệt đến nỗi hễ có yếu tố này, phải có yếu tố kia, không có một yếu tố nào hiện hữu một cách riêng rẽ. Liên-kết giữa bão-thề và tùy-thể, giữa bản-ngoại và sự kiện tâm-linh, giữa chát-thề và mõ-thề, giữa tiềm-thề, và hiện-thề, đều là những *hỗn hợp siêu-hình*. Người ta cũng gọi sự liên-kết giữa-hỗn và xác là *hỗn hợp siêu-hình*, vì cả hai hợp-lai làm thành bản-tinh duy nhất của người.

Hỗn-hợp tùy-thể (composition accidentelle). Sự liên-kết có tính cách hời hợt bỗng ngoài, dảng vẻ, chứ không liên-kết-tạo bản-tinh của sự vật. Theo Platon, giữa Hỗn và Xác chỉ có sự *hỗn hợp tùy-thể*, giống như sự liên-kết lỏng lẻo giữa cái lầu và thủy-thủy.

Hỗn-hợp vật-lý (composition physique). Các yếu-tố liên-kết với nhau dưới hình thức vật-lý, như *hỗn-hợp hóa-học*. (Xem này).

Hỗn-hợp yếu-tính (composition essentielle). Nch. *Hỗn-hợp bản-thể*: liên-kết giữa hai yếu-tố cấu-thành bản-tinh của sự vật. Liên-kết giữa hỗn và xác, theo Aristote, là một *hỗn-hợp yếu-*

tinh.

Hỗn-mang (chaos). Nch. *Hỗn độn*.

Hỗn-thực (omnivore). Chỉ loại sinh vật ăn gì cũng được. Người là loài vật *hỗn-thực*.

Hỗng-manh-chứng (anérythrobblepsie, anérythropsie). Chứng bệnh bị giác không xem được mău đỏ (mău hồng), tức là thường xem mău đỏ lẫn ra mău xám.

Hỗng-mông. Nguyên khí tự nhiên. Td.: ám dương là *hỗng mông* cấu thành vũ-trụ ngay từ sơ thủy.

Hỗng-nghuyên. Buổi đầu thế giới mới khai-tích. Nch. *Hỗn-nghuyên*.

Hỗng-phạm (la grande Règle). Tên một thiền trong kinh Thư của Khổng giáo, chỉ quy phạm (luật-lệ) của Trời Đất.

Hợi. Vị thứ mươi hai của địa chi. Tí, Sửu, Dần .. **Hợi**. Tuổi **hợi**, tức là tuổi **lợn**. Thời giao từ 9 giờ tới 12 giờ đêm, là giờ **Hợi**.

Hợp-chutherford. Cử chỉ tôn giáo của nhà Phật: chắp tay lạy Phật.

Hợp-dè (synthèse). Về thứ ba trong biện chứng pháp của Hegel. Td: trứng là **dè**, gà con sǎo tiềm-tàng trong trứng là **phản dè** (sẽ hủy trứng đi), dè thành gà con sống biệt lập, tức là **hợp-dè**.

Hợp-lý (raisonnable). Hợp với lẽ phải. Td.: tháo-kính cha mẹ là điều **hợp-lý**.

Hợp-lý-hóa (rationalisation, rationaliser). Làm cho thành **hợp-lý**. Td: **hợp-lý-hóa** sự sinh đẻ

là vừa tuân phục luật thiên-nhiên sinh lý, vừa đề ý tới đứa con sinh ra phải đường, chứ không sinh để bừa bãi.

Hợp-lý-luận (logique). Nói riêng về đường lối tư-tưởng hợp với chính-mình. Td.: nếu $A = B$, và $B = C$, thời $A = C$, là *hợp-lý luận*.

Hợp-nhất (union). Hợp lại làm một, theo một phương diện nào đó. Có kiểu *hợp nhứt* lồng lênh, như tàu và người thủy-thủ. Có kiểu *hợp nhứt* chắt chẽ, như Hồn và Xác theo thuyết chất-mô (xch. này). — Nghĩa *đạo-đức*: sự hoà-thuận, kiểu *thuận-vợt-buận* chẳng, tát-bè *Đông* cũng cẩn v.

Hợp-pháp (légitime, légal). Cái gì hợp với pháp-luat, mặc-dầu có thể không hợp lý hay không hợp đạo-đức. Td.: một biến pháp vô-thần cho phép bách hại tôn-giáo, được quố-hội nào đó chấp-thuận, là điều *hợp-pháp* (vì có luật ra rồi), nhưng không hợp-lý và phản *đạo-đức*.

Hợp-tác (coopération). Cung-làm việc với nhau.

Hợp-tác chủ-nghĩa (coopérativisme). Hay là *hợp tác chẽ*, một thứ tổ-chức-nghề-oghiệp, sản-xuất, tiêu-thụ tia-đặng, trong đó mỗi hội viên đều được hưởng quyền lợi theo tỷ-lệ đồng-đều.

Hợp-tác-xã (coopérative). Đoàn-thể tổ-chức theo *hợp-tác-chẽ*.

Hợp-té (Danh từ Nho-giáo). chỉ việc lỗ hổng chung, ở miếu-thủy, lỗ, đem tất cả ông bà tổ-liên và đó để cùng hướng lỗ.

Hợp-thành (composant). Nch. *cấu-thành*.

Hợp-thức. Hợp với cách thức vẫn dùng trong một việc nào đấy. Td.: trong việc tố-tụng, phải bắt đầu từ đầu, làm giấy tờ thế nào để *hợp-thức*.

Hợp-tung. Theo chiều dọc mà liên hợp với nhau. Td.: tôn-giáo, trước-tiền phải là một cuộc *hợp tung* giữa Thượng-Đế và Nhân-loại. Đổi-lập với *hợp hoành* (theo chiều ngang mà hợp với nhau).

Hợp-vật (composé). Một vật nào đó không đơn-giản, mà có nhiều thành-phần. Td.: người là một *hợp vật*, gồm Hồn và Xác. Vật-tương đối, phải là một *hợp vật*.

Huấn-chính. Thời-kỳ ở giữa-trong ba thời-kỳ cuộc cách-mạng Tôn-Văn-ben. Tầu, có nghĩa là chính-sách giáo-huấn-quốc-dân; quân-chinh, huấn-chinh, rồi biến-chinh.

Huệ-chinh. Nch. *nhán chinh*, chỉ một chính-sách mưu-hạnh-phúc cho-dân.

Hung (mal). Ác, xấu, không-lợi, đổi-lập với *cát*.

Hung-thần (diêu-du mal). Ông-thần xấu, làm hại người ta. Td.: mani-thuyết (xch. này) chủ-trong rằng có hai thần: một *hung-thần*, nguyên do của tội-lỗi và của vật-chất; một *thiên-thần*, nguyên do của nhân-đức, của tinh-thần.

Hung-táng. Chén người chết-làm-dậy, là *hung-táng*. Chén lầu-thứ hai, sau khi đã nhớ-thầy-phóng-

Hủy (xch. này) làm đất tốt là
cát-láng.

Hùng-doán (esprit de décision). Nói về người có tinh tinh quả cảm, quyết đoán man lẻ và rõ rệt. Con người ý chí là con người hùng-doán.

Hùng-dũng (force). Theo đạo đức học Aristotle, là một trong bốn nhân đức căn bản (gọi là *bản đức*, Xch. này), bên cạnh đức công bình, đức khôn ngoan và đức tiết độ. Cao đẳm là một đức dẫn xuất từ đức hùng-dũng.

Hùng-phi. Nói về người có chí khi phát triển rất mạnh, trái với thư phục. (Xch. này).

Hùng-tâm. Lòng mạnh mẽ, muốn làm việc to lớn.

Huống là (a fortiori). Kiểu suy luận từ một mệnh đề rút ra một mệnh đề khác. Hai mệnh đề chẳng những đều có lý như nhau, mệnh đề sau, còn có lý hơn mệnh đề trước. Td.:伸び thú vật còn biết sống tập đoàn, *huống là* con người.

Húy-kiện (Tabou). Danh từ *Tabou*, gốc Polynésie, nhập tịch Anh-ngữ trước, đã trở thành danh từ của nhiều ngôn ngữ. Ta dịch là *húy kiện*, chỉ sự kiện nên kiêng tránh, không nên dùng. Húy-kiện có thể là một cây, một phiến đá. Tiếng này còn chỉ những đồ vật thánh mà người thường không được phép dụng chạm tới, vì chúng được coi là chứa đựng sức thần.

Hủy biệt-hóa (dédifférenciation). Làm cho mất sự khác biệt đi. Td.: văn minh máy móc đang hủy-biệt-hóa các quốc gia.

Hủy-não (décérébraliser). Thi nghiệm cắt bỏ các phần não nơi đầu thú vật đi, để xem chúng cử động thế nào. Các nhà tâm sinh lý học thường *hủy não* ếch, chim, chó v.v. Con chó của ông Goltz bị *hủy não* còn sống được 18 tháng và của ông Rosman sống được 36 tháng.

Hủy-phân hóa (dédifférentiation). Neh. *hủy biệt-hóa*

Hủy-tinh. (dénaturer) 1 — Làm mất bản tính của một vật. Td.: làm việc đầu tết mồi có thể *hủy tinh* con người. 2 — Theo Kant, phạm trù thứ hai của nhóm phạm trù phẩm, (ở giữa thực tinh và hạn tinh), điều khiển những phán đoán tiêu cực như phán đoán : rời khỏi mura.

Hủy-thể-tinh (négativité). Neh. *tiêu cực-tinh*.

Hủy-thể của **hủy-thể** (négation de la négation). Kiểu nói, đôi khi dùng để chỉ cái gì đánh đổ phản đe, trong triết học Hegel. Như vậy, hợp đe là *hủy-thể* của *hủy-thể*. Gà con trong trứng là *hủy-thể* của trứng nhưng một khi gà con trở thành *hủy-thể* của *hủy-thể*.

Hủy-thể (négation). Kiểu nói đó khi dùng thay cho phản đe (Xch. này), trong triết học Hegel. Td.: gà con trong trứng là *hủy-thể* của trứng.

Huyền-bí (arcane). Cái nghĩa lý sâu kín bí ẩn, thường được lưu truyền một cách kín đáo, tức là những nghĩa lý thuộc bí truyền.— Luật của Công-giáo, theo đó những người dị-tông (chưa Rửa-tội) chưa được tham dự Thánh lễ, vì chưa hiểu đủ.

Huyền-bí-học (occultisme). Các môn học về những điều bí ẩn, tức là về những năng lực tự nhiên vật chất bay tinh thần mà phàm đông (kè cả các nhà bác-học) không biết. Td.: Áo-thuật chiêm-tinh, bói quẻ v.v. đều là những mảng huyền-bí-học.

Huyền-học. Thủ thuật trái với khoa-hoc. Xch. *Huyền-bí-học*.

Huyền-hư. Bóng lồng không có có-thực. Td.: *Huyền-hư* như giấc chiêm bao.

Huyền-không. Vô hằng cứ. Td.: một lý luận *huyền-không*.

Huyền-môn (laicisme). Cửa bí ẩn, nói về Lão-giáo hay là Đạo-giáo. Nói theo câu của sách *Đạo-dác-kinh*: đồng vị chi huyền (đồng, nên gọi là huyền). *Huyền* chỉ huyền huyền chúng diệu chi môn. Huyền rồi lại huyền; đó là cửa vào ra của mọi huyền diệu trong trời đất. Nói thế để chỉ sự sâu kín của Đạo.

Huyền-nhiệm (mystère). Những gì vượt tầm hiểu biết của con người, nhất là vượt lý trí (siêu lý). Xch này. Thuyết duy lý đuổi *huyền-nhiệm* ra khỏi triết-học, nhưng ngày nay, với các triết-gia hiện-sinh hữu-thần,

như K. Jaspers, G. Marcel, *huyền-nhiệm* lại nhập tịch triết-học, và *huyền-nhiệm* bao vây đời sống của ta. Cả đến vũ-trụ cũng là một *huyền-nhiệm*. Thượng-Đế là một *huyền-nhiệm* trên hết.

Huyền-niệm. Lo ngã bắn khoan, điều làm ta lo ngã bắn khoan. Td: sự đau khổ trên trái đất là một *huyền-niệm*. Xch. *huyền-nhiệm*.

Huyền-tâm. Trạng thái tâm-ly, lòng cứ nơm nớp không yên. Td: *huyền-tâm*, là một trong những đề tài chính của hiện sinh thuyết.

Huyết-cầu (globules). Danh từ sinh lý, chỉ một thành phần trong máu, có thứ đồ, có thứ trắng, tức là *hồng huyết*-cầu, *bạch huyết*-cầu. Xch. *huyết-luân*.

Huyết-quản-học (angiologie). Môn học sinh-ly về ống máu chảy.

Huyết-thanh-học (sérologie). Môn học sinh-ly, về chất nước *huyết thanh*, tức là chất nước trong máu, dùng để trị bệnh (serum).

Huyết-tương (plasma). Danh từ sinh-ly, chỉ thứ nước hơi trong, sau khi lấy huyết cầu ra khỏi máu.

Hư-ảo. Không có, không thực.

Hư-hóa (corruption). Làm cho hỏng, làm cho khác đi, làm cho thối đi. v.v... Td: *Hư-hóa* một sinh-vật, là làm cho vật ấy chết đi, để nó mặc một bảu-tinh mới (tức là bảu-tinh của một xác chết).

Hư-hỗt (perversion). Tâm bệnh nơi những khuynh-hướng tình cảm và đạo đức, lộ ra ngoài bằng những cử chỉ kỳ khôi, vô luân hay phản xã hội. Td.: *hư-hỗt* trong phạm vi tình dục (perversion sexuelle).

Hư-hỗt-tinh (perversité). Khuynh hướng bịch làm những việc phản đạo đức và trong khi làm cảm thấy khoan khoái.

Hư không (néant, rien). Nh. *hư vô*.

Hư số (nombre abstrait). Một con số không chỉ vật thực tại. *Hư số* là đối tượng của môn Toán thuần túy, dùng để biểu thức *lượng*. Ngược lại với đại-lượng có tính cách không gian, (dài rộng, diện tích v.v.) hay tính cách cơ học (lực, vận tốc, giá trị), *hư số* là trừu-tượng không giữ tính cách định tính nào.

Hư tinh (vanité). Tính cách hư-ảo của một vật. Td: Thụ-tạo, là vật tương đối và luôn mang *hư-tinh* trong mình.

Hư-vô (nihil, néant). Không có gì cả, hay có cũng như không. Td: làm cho vật vào có từ *hư-vô*, là tác động dành riêng cho Thượng-Đế sáng tạo mà thôi.

Hư-vô chủ-nghĩa (nihilisme). 1— Chủ nghĩa khước từ mọi chân lý, của những nguy biện gia như Gorgias. 2— Chủ nghĩa của Nietzsche chẳng hạn, phủ nhận giá trị vĩnh cửu và trường tồn, giá trị chỉ một là ảo ảnh. 3— Chủ nghĩa chính-

trị bên Nga, vào thế kỷ thứ 19 phá đỗ mọi nền tảng của Quốc gia, của Nhà nước, chủ trương vô chính phủ. Người ta còn gọi là *hư-vô đảng* (parti nihiliste). 1— Chủ trương của Lão-giáo, cho có cũng như vô: «Trí hư cục, thủ định tổ», đến chỗ cùng cục *hư* không, là giữ vững được trong cái tịnh

Hư-vô-hóa (annihiler, néantiser). Làm cho vật vào đó trở nên hư vô, trở về không, như trước khi nó có, cũng như sáng-lập là làm cho một vật có hoàn toàn từ không, từ hư vô. Td: chỉ có nguyên nhân đệ nhất mới có thể sáng tạo hay *hư vô hóa* một vật.

Hưng vong (grandeur et décadence). Nổi lên và mất đi. Td: cuộc *hưng vong* của một triết-thuyết.

Hương-thì. Trong thời đại khoa cử, các tỉnh cứ ba năm mở một khóa thi để chọn cử nhân và tú tài, gọi là *hương-thì*.

Hứng. Tình cảm phẫn khởi, phát lộ ra ngoài hay không. Dùng chung và có cùng một nghĩa với những chữ *hưng-thú*, *hứng tinh*, *hứng-vị*.

Hương-trật. Quy luật trong làng, về mọi phạm-vi: diền địa, tuần phong, giáo-dục v.v...

Hương-động (tropisme). Phản ứng của một thực vật, trước một kích thích vật-ly, như mặt trời, nước đất, hay chất hóa học nào. Td: *đường hương động*.

là phản ứng của hoa quỳ (gọi là hoa hướng dương), hướng về phía mặt trời. Xúc *hướng động*, là phản ứng của cây mắc cở khi ta động đến nó. Từ năm 1890 trở đi, J. Loeb dùng danh từ này để chỉ những phản ứng của động vật nữa.

Hướng-động-âm (*tropisme négatif*). Danh từ của Loeb, chỉ cử động của động vật về phía ngược lại với nguồn năng lượng gây nên phản ứng.

Hướng-động-đương (*tropisme positif*). Danh từ của Loeb, chỉ cử động của động vật về phía nguồn năng lượng gây nên phản ứng.

Hướng-hậu (*a parte post*). 1 — Danh từ kinh-viện, chỉ sự vĩnh cửu của linh hồn con người, nghĩa là : linh hồn đã bắt đầu có, không có từ đời đời, nhưng một khi đã có là sau đó sẽ không bao giờ bị hủy diệt. Như thế, linh hồn là vĩnh cửu *hướng-hậu*. — 2 — Nói về một khía cạnh của ký-ức, dựa vào quá khứ để dự phóng (xch. này) về tương lai.

Hướng lai (*a partie post*). Neb. *hướng-hậu*.

Hướng mộ. Khuynh-hướng và ngược mộ.

Hướng nghiệp (*orientation professionnelle*). Chỉ dẫn học trò, để họ chọn nghề nghiệp theo năng khiếu của từng người. Td: tâm lý học thực nghiệm giúp rất nhiều trong việc *hướng nghiệp*.

Hướng ngoại. Xoay ra ngoài, nhô ra ngoài, hướng ra ngoài bằng giác quan trong việc khảo sát tâm- lý-học. Td: *Hướng ngoại* là một trò lục rất lớn cho việc nội quan (xch. này).

Hướng-niệm (*prospectif, prospective*). Nói về tư-tưởng hướng về tương-lai. Neb. *hướng hậu* nghĩa thứ hai, Td.: Ngoài tính cách *hướng* về quá khứ (= hồi quâ), ký ức cũ thì còn có tính cách *hướng niệm*. (*mémoire prospective*).

Hướng-nội (*ad intra*). Xoay vào trong, Td.: muốn nội quan, phải *hướng-nội*. *Hướng-nội* là khởi điểm gần của triết-học.

Hướng-tâm (*centripète*). Xoay về trung-tâm, về điểm ở giữa. Td.: các sự kiện tâm linh có tính cách *hướng-tâm*, vì đều quy về một báu ngã. Đối lập với *lý-tâm* (xch. này).

Hướng-tâm-luận (*centrisme*). Nói về những chủ trương nhận một vật nào, hay một vị nào làm trung tâm học thuyết của mình. Td.: *Thượng-Đế* *hướng-tâm - luận* (*le théocentrisme*), *Ký-tô* *hướng-tâm-luận* (*le christianisme*), *nhân-loại* *hướng-tâm-luận* (*l'anthropocentrisme*), *địa* *hướng-tâm-luận* (*le géocentrisme*), *đường* *hướng-tâm-luận* (*le heliocentrisme*), v.v...

Hướng-thiện (*enclin au bien*). Xoay về điều thiện, điều tốt. Td.: con người, bẩm sinh có một bản tính *hướng-thiện*.

Hướng-thượng. Hướng lên cao.

Td.: con người có những khuynh-hướng *hướng-thượng* về phía lý tưởng Chân, Thiện, Mỹ.

Hướng-vâng (c. dance). Nch.
Khuyễn-hướng

Hướng-lạc-chủ-nghĩa (dilettantisme). Chủ nghĩa chỉ cốt tim các thú trong tư-tưởng mà không nhằm tìm chân lý.

Hướng-phúe. Danh từ Ky-tô-giáo, chỉ việc các thánh được ban phúc trên thiên đàng, vì được đoàn tụ với Chúa và các Thánh khác, và việc đoàn tụ trong tình yêu thân mật như thế, không bao giờ chấm dứt.

Hướng-thanh (écho). Tiếng dội ra.
Hữu (être). Xch. *hữu-ti* è. Có, trái với vô.

Hữu-cơ (organique). Nói về vật có sự sống, có thể cảm giác. Td.: hóa học *hữu-cơ*, là môn học về những chất hóa hợp nói sinh-vật.

Hữu-cơ-thể (être organisé). Vật có cơ năng sinh hoạt.

Hữu-cơ-tính (organicité). Có tính cách hữu cơ. Td.: thú vật là vật có *hữu cơ tinh*, khác với khoáng vật.

Hữu cơ-toan (acide organique). Chất cưỡng-toan do vật hữu cơ hóa thành.

Hữu cơ-vật (corps organiques). Những vật hóa hợp có thành chất (carbone), trừ thán đường khí, thán toan và mấy thứ diêm loại.

Hữu-hạn (limité). Có hạn nhất định. Td.: vật tương đối đều hữu-hạn. Đối lập với vô-càng.

Hữu-hình (physique, matériel). Có hình thể rõ rệt, có thể nhận ra bằng giác quan, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Td.: thế giới *hữu-hình* là đối tượng của khoa-học.

Hữu-hướng (orienté, finalité). Luôn hướng về một cái gì khác với mình. Td.: sự kiện tâm-linh là một sự kiện *hữu-hướng*, tức là hướng về một mục đích và phải được cất nghĩa bằng nguyên nhân cứu cánh (Xch. này), phải đặt câu hỏi «đề làm gì?»

Hữu-ích (utile). 1— Điều có giá trị nhưng không phải tự nó có giá trị, mà có giá trị như là một phương tiện để đạt mục đích tốt khác. 2— Theo nghĩa hẹp, tất cả những gì không thuộc phạm vi tinh thần như Chân-Thiện, Mỹ... đều là vật *hữu-ích*, như thể *hữu-ich* đồng nghĩa với giá trị vật chất, như tiền tài, sức khỏe, cả sự sống thể xác nữa. Kinh viện dùng nghĩa này để đối lập cái *thiện* *hữu-ich* với cái *thiện luân lý* hay *thiện chính lý* (xem chữ này), là thứ thiện thuộc phạm vi tinh thần, như nhân đức.

Hữu-ich-tính (utilité). Tính cách hữu-ich.

Hữu-kiện (conditionné). Có điều kiện, lệ thuộc vào một điều kiện. Td.: phản xạ *hữu-kiện* là phản ứng tự động của vật trước một kích thích không tương ứng, với điều kiện là nó liên kết với

một kích thích tương ứng. Chó của Pavlov cứ chuông 12 giờ là ăn thịt, sau thành quen, nghe chuông mà không có thịt, nó vẫn chảy nước miếng như thường.

Hữu kiện thè (conditionné). Vật bị lề thuộc vào một hay nhiều điều kiện. Td.: con người là một hữu kiện thè, vì phải lề thuộc vào vật lý, sinh lý, xã hội.

Hữu-lý (raisonnable). 1— Vật có lý trí, hành động theo lý trí. Td.: người là vật hữu lý. 2— Việc hay vật nào đó có lý do tồn tại. Td.: nồng đở người yếu đuối là điều hữu lý. Đối lập với phi-lý là đối tượng triết-học của A. Camus. Xch. này.

Hữu-lý ngoại triển (abduction). 1— Danh từ luận lý của Aristotle, nói về điều nào đó hợp lý, nhờ một kiều suy luận, trong đó đại tiền đề thí chắc, nhưng tiêu tiền đề thời hoặc nhiên (xch. này). Do đó câu kết luận chỉ có tính cách hữu lý ngoại triển. 2— Chứng minh một mệnh đề nào đó là hữu lý, nhờ kiều suy luận, theo đó nếu phủ nhận mệnh đề trên, tức là chấp nhận một sự phi lý (par l'absurde).

Hữu-thần chủ nghĩa (théisme). 1— Hay là hữu-thần giáo, hữu-thần luân, chủ trương có Thượng Đế sáng tạo, điều khiển vũ trụ, lập pháp tối cao, thường phạt công minh, độc nhất vô nhị, v.v... Td.: Công giáo, Hồi giáo... đều là Tôn giáo hữu-thần. 2— Một vài học giả Phật giáo VN. hiện đại hiểu chữ thần là

tinh thần, nên hữu-thần có nghĩa là nhân có tinh thần thôi, mặc dầu không nhân có Thượng Đế.

Hữu sinh-hóa (animation). Làm cho vật nào sống. Td.: bồn hữu sinh-hóa xác, nghĩa là hổ thông sự sống sang cho xác.

Hữu-thè (être). Hữu = có, thè = một tiếp vĩ ngữ, có nhiều nghĩa (Xch. thè). Ở đây chữ hữu mới quan trọng, và chữ thè chỉ một vật nào đó. Hữu-thè là cái gì trùu tượng nhất áp dụng cho bất cứ cái gì có, bất cứ trong thời gian, không gian nào (quá khứ, hiện tại, tương lai), có bất cứ dưới hình thức nào (lượng hay pì lâm), có bất cứ trong giới nào (như bản-thè hay tùy-thè). (Xem những chữ này). Có người đã muốn dịch être là vật-thè. Nhưng tiếng này lẫn với vật-thè là corps trong vật-lý học. Người khác lại dịch être, là bản-thè. Nhưng tiếng này nên dùng để dịch chữ substance (là bản) đối lập với accident (là phụ, là tùy).

Hữu-thè-cấp (dégré des êtres). Các hữu-thè xếp trên dưới, như một bậc thang. Triết-học Platon, triết-học kinh viện thích nói về hữu-thè-cấp mà trên hết là Thiện-thè (le Bien suprême thec Platon) hay hữu-thè tuyệt đối hoàn-hảo, không hữu-thè nào hoàn hảo hơn được (St. Thomas).

Hữu-thè-học. (ontologie) Môn học về hữu-thè nói chung mà chưa

học về một hữu-thể đặc thù nào, nghĩa là học về hữu-thể xét như là hữu-thể thô (de l'être en tant qu' être). Môn hữu-thể học được trọng dụng trong triết-học Aristotle và kinh viện.

Hữu-thể học chất-thể (ontologie matérielle). Một phần của môn hữu-thể học, học về hữu-thể như có thực ẩn ngoài khách-thể (l'être réel), phân biệt với chủ-thể tự duy.

Hữu-thể học hình-thức (ontologie formelle). Một phần của môn hữu-thể học, học về hữu-thể như được tu-tưởng nơi chủ-thể, tức là về hữu-thể trừu-tượng, được nhận thức bằng trí khôn (l'être en tant qu'être de raison).

Hữu-thể sung mản (plénitude d'être). Hữu-thể gồm trong chính mình tất cả lý do tồn tại,

mà không nhờ và một hữu-thể nào khác. Id. : Thượng-Đế là một hữu-thể sung mản, còn các thụ tạo tham dự một phần nào của hữu-thể mà thôi.

Hữu-thể-thuyết (ontologisme). Triết-thuyết do Malebranche (1638-1715) chủ-trương rằng ta có thể trực giác được chính hữu-thể xét như là hữu-thể, và do đó ta có thể trực giác được chính Thượng-Đế nữa.

Hữu-thức (adveriance). Nch. ý-thức

Hữu-vi. Đối lập với ó-vi trong học thuyết Lão-tử. Hành động trong não-động, trong giả tạo, v.v...

Hữu-ý. Nch. ý-thức.

Hy (joie). Một trong bảy tình cảm theo Nho-giáo, chỉ sự vui mừng (Hy, nộ, ai, cự (= sợ), ái, ố, dục).



ích-dụng (*utile, utilité*). Nch. *hữu-ich*.

ích-kỷ (*égoïsme*). Chỉ biết ích lợi cho mình mà thôi. La Rochefoucauld, chẳng hạn, chủ trương *ích-kỷ* chủ nghĩa trong Đạo-đức-học.

ích-lợi (*intérêt, utilité*). Đôi khi cũng gọi là *lợi-ich*, chỉ điều có ích có lợi. Luật *lợi-ich* rất cần để cất nghĩa sinh hoạt tâm lý. Td.: về ký ức: tôi chỉ nhớ những điều có *ích lợi* cho tôi, và theo nghĩa này, có câu của Royer Collard: « người ta chỉ nhớ về mình = on ne se souvient que de soi-même ».

Kê manh. Cụm nôm là quàng gà, một thứ bệnh ở mắt, bế ở dưới đèn và ánh sáng là không thấy gì.

Kê thừa pháp (*loi d'héritage*). Pháp luật quy định về việc thừa tự.

Kết tiếp (*successif, successivement*). Cái này đi sau cái kia, nối tiếp nhau. Trong tâm lý học người ta hay nói tới liên tưởng *kết-tiếp* (*association successive*), nghĩa là từ A liên tưởng B, có sự nối tiếp, chứ không đồng thời, tưởng tới A lẫn B.

Kết-toán (*calcul, comptabilité*). 1 — Cách tính, nhờ một hệ thống ký hiệu. 2 — Hợp lại mà tính, như tính sổ sách (*comptabilité*).

Kết-toán cái-nhiên-số (*calcul des probabilités*). Trong toán học, chỉ tỷ lệ của những trường hợp thuận sổ với tổng số các trường hợp; một số thống kê dựa trên *kết toán cái-nhiên-số*. Nch. *Xác-suất tính*.

Kết tục ám thị (*post-suggestion*). Một phép thôi miên, dùng ám thị khiến nạn nhân sau khi đã tỉnh, vẫn còn bị ảnh hưởng của sự ám thị ấy.

Kệ-ngữ. Câu kệ trong kinh Phật.

Kết quả (conclusion). Câu kết thúc cuối cùng ở sau bài.

Kết luận (conclusion). 1 — Nch. kết quả. Danh từ kết luận hay được dùng hơn: đoạn cuối cùng trong bài luận thuyết. 2 — Phần cuối của tam đoạn luân, rút ra từ tiền đề. Td.: nếu A = B, và B = C, thời phải kết luận rằng A = C.

Kết quả (corollaire, résultat, effet). Cái gì đến sau, do ảnh hưởng cái trước làm nguyên nhân. Td.: sự thịnh vượng là kết quả do sự cần cù và tiết kiệm. Xcb. nhän quâ.

Kết quả chủ nghĩa (conséquentisme). Một triết thuyết chỉ căn cứ vào kết quả của sự vật mà xét định cái tốt cái xấu, cái hay cái dữ của sự vật, chứ không xét đến nguyên nhân là thế nào.

Kết tảng (sédimentation). Những lớp đất chồng chất lên nhau, làm nên những địa tầng.

Kết tập. 1 — Tập quáo hay thói quen lâu ngày bắt chặt mình, khó gỡ ra được. Td.: vì nồng uống rượu, nên nó đã kết tập, làm người ta khó chừa. 2 — Nhiều vật chất đống lên nhau (agglomérat).

Kết thành. Nch. cấu thành.

Kết thẳng. Ngày xưa chưa có văn tự, nên phải ghi nhớ bằng nút dây. Nói về thời đại chưa có văn tự (= kết-thẳng thời đại).

Kết thúc. Thu véo mọi công việc cho xong. Td.: kết thúc một cuộc tranh luận.

Kết tinh (cristallisation). 1 — Khoáng vật được cấu tạo do các phần tử trước kia không có vị trí nhất định, nhưng sau có một sức hút những phần tử lại với nhau. 2 — Đưa về một mối, tập trung lại một trung tâm điểm. Td.: Học thuyết thành Thomas là kết tinh của nhiều trào lưu tư tưởng của Hy-lạp, La-tinh, Hồi giáo.— vào thế kỷ 13 bên Âu-châu.

Kha. Tên thầy Mạnh - tử : Mạnh-Kha.

Kha-lão-hội. Đảng chính trị bí mật bên Trung-hoa, lập đời vua Càn Long nhà Thanh.

Khá... Có thể. Thường là tiếp đầu ngữ của một số khái niệm danh-từ chỉ việc nào đó có thể thế này thế khác, như khả ái, khả tri, khả thông-trí, v. v . . . dùng theo vừa nghĩa chủ động vừa nghĩa thụ-dòng, tùy văn mạch mà hiểu.

Khá ám-thị (suggestible, suggestibilité). Dễ bị ám thị. Td.: phụ nữ là người khá ám-thị hơn cả.

Khá-cảm. Dễ bị cảm-xúc. Xcb. da-cảm.

Khá cảm hóa. Dễ bị cảm hóa, tức là bị xúc động để rồi sửa đổi đời sống của mình.

Khá chuyền-thông (diffusif). Dễ lan tràn, dễ phát triển. Td. sự thiện có tính cách khá chuyền thông (boonum diffusivum sui), nghĩa là tự nó, sự thiện rất dễ được truyền ra, được thông phần nơi kề khác, như trong việc sáng tạo.

Khả chứng tính (démonstrabilité).

Có thể chứng minh được. Td.: ngày nay người ta bàn luận rất nhiều về khả chứng tính của việc có Thượng Đế hay không.

Khả di dịch (mobile). Có thể đổi nơi được, hay chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác. Td.: các vật trong đời đều khả di dịch, hoặc từ nơi này chuyển sang nơi khác, hoặc từ trạng thái tiềm thè tới hiện thè (xem những chữ này).

Khả - dục - tính (appétibilité). Tình cách đang ước ao của một vật: khả dục tính của sự thiện, của tiền tài, của danh giá, v.v... làm chúng có giá trị.

Khả dung tính (solubilité). 1 — Một vật có thể tan ra trong nước hay trong chất lỏng khác 2 — Chất dung còn có nghĩa chứa đựng, nên khả dung, là sức chứa đựng của một vật nào đó có thể dung nạp được vật khác.

Khả-dò-tính (mensurabilité). Có thể đo được.

Khả-giác-tính (sensibilité). Tình cách của một vật có thể được ta nhận thức bằng giác quan. Khả-giác-tính của một vật (ý lệ) với khả năng kích thích của nó.

Khả giác (sensible). Có thể dùng giác quan nhận thức được. Ngoài giới là thế giới khả-giác.

Khả-hình-tính (plasticité). Tình cách của một vật dễ uốn nắn, để thành hình một vật nào

khác. Theo nghĩa chủ động, có thể dùng danh từ này để chỉ khả năng tạo hình của óc tưởng tượng, như thế có thể nói : khả hình tính của tưởng tượng.

Khả hoán (convertible). Có thể thay đổi được. 1 — Nghĩa kinh tế, chỉ sự chuyển tiền tệ từ tiền tệ này sang tiền tệ khác. Td.: khả hoán tính của đồng Mỹ-kim. 2 — Nghĩa luận lý, chỉ sự chuyển một mệnh đề uỷ sang mệnh đề khác. Td: mệnh đề : không một *S* nào là *P*, ta : không một *P* nào là *S*. Một phô quyết đe (Xcb. này) thường khô khả hoán hay chỉ khả hoán do ngẫu nhiên. Như: Mọi *S* là *P*, đổi ra : Một vài *P* là *S*.

Khả hợp tính (componibilité). Tình cách một vài vật nào đó có thể hợp với một vật khác. Td: đám mè thường khả hợp với óc tưởng tượng.

Khả hữu (possible). Có thể có được. Td: những con số trùu tượng của toán học, là những khả-hữu mà không mâu thuẫn.

Khả hữu tính (possibilité). Tình cách khả hữu của một vật, một việc. Td: khả hữu tính của việc sáng tạo vũ-trụ do Thượng Đế; tức là do nguyên nhân đe nhát.

Khả khái niệm (conceivable, conceptualisable). Có thể diễn tả bằng những ý tưởng trừu tượng笼括 quát. Td: đối tượng toán học là cái gì khả khái niệm.

Khả kích (qualité possible). Danh từ kinh viện, trong kiều nói **phẩm chất khả-kích**, thuộc loại tùy thể phẩm-chất (qualité, xch. này), chỉ sự cái biến thường-xuyên trong phạm vi cảm giác. Td.: mìn mây xanh xao lâu ngày, sự xanh xao lâu ngày đó là một **phẩm chất khả kích**.

Khả-kiểm (vérifiable). Có thể kiểm chứng được. Td.: theo thuyết duy thực nghiệm, chỉ cái gì **khả kiểm** mới là tiêu chuẩn cho chân lý. Nghĩa là nói có thực:

Khả-năng (capacité). Cái sức có thể làm được. Td.: một trong những công tác của Tâm lý học thực nghiệm là tìm ra những **khả năng** tâm sinh lý của một người.

Khả-nhiên-tính (inflammabilité). Tiêu dễ cháy của một vật. Td.: **khả-nhiên-tính** của dầu lửa.

Khả-niệm (intelligible). Cái gì có thể hiểu được. Td.: mặc dầu còn chưa dụng nhiều bí mật, vũ-trụ vẫn là cái gì **khả-niệm**.

Khả-niệm-tính phô-quát (intelligibilité universelle). Một hình thức của nguyên lý túc-lý, theo đó một vật bế-có, là có thể hiểu được. mặc dầu không thể hiểu một cách triệt để được:

Khả-ố (détestable). Đáng ghét.

Khả-phân (divisible). Có thể chia ra nhiều phần giống nhau.

Khả-thính (audible). Có thể nghe thấy được. Td.: âm thanh phải

có đủ chấn động khí, mới được coi là **khả-thính**.

Khả-thụ (possible). Có thể bị trong một phạm vi nào đó, như có thể bị bêob, bị đánh.vv.. Td.: con người là một vật **khả-thụ** đối với thời tiết, đối với hoàn cảnh.

Khả-thụ-tham (participiable). Có thể thông phần, để nhiều vật tham dự vào. Td.: hữu-thề là cái gì **khả-thụ-tham**, vì bất cứ vật nào có, đều thông phần hữu-thề, cách này hay cách khác.

Khả-tín (crédibilité). Đáng tin. Td.: trước khi tin điều gì, phải xem điều đó **khả-tín** hay không đã.

Khả-toàn (perfectible). Có thể làm cho hoàn hảo được. Td.: con người không tuyệt đối hoàn toàn, nhưng là vật **khả-toàn**.

Khả-trí (connaissable). Có thể biết được. Td.: Thượng-Đế là hữu thể **khả-trí**, mặc dầu khó biết, nhất là khó biết bằng trực-giác.

Khách-ngữ. 1 — Lời tố lộ tất cả những khái-niệm trong mệnh-dề. Td: « người là động vật » thời chử động vật là **khách-ngữ**. 2 — Đối tượng của một mệnh-dề, cũng gọi là **khách- ngữ**. Thường gọi là túc-tử.

Khách-quan (objectif). Căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà nhìn, mà quan sát. Đối lập với chủ-quan. **Khách-quan**, là cái nhìn của chủ-thể, chỉ một tác-dụng của chủ-thể. Hơi khác với **khách-thể**, chỉ chính sự

vật được nhìn như thế. Danh từ Pháp ngữ *objectif*, không diễn tả rõ sự dị biệt giữa hai kiểu nói *khách quan* và *khách-thể* như trong Việt-ngữ; mặc dầu hai danh từ Việt-ngữ này có tính cách giao hỗ (*corrélatif*).

Khách-quan chủ-nghĩa (*objectivism*). Thái độ của triết gia, nghệ sĩ gia, văn gia, chỉ cốt mô tả những sự vật thực tại bên ngoài.

Khách quan hóa bản ngã (*objectivation du moi*). Kiểu nói duy tâm, chỉ việc « ném » bản ngã hay chủ thể ra ngoài, để thành đối tượng nhận thức. Vật ở ngoài chỉ là *chiob bǎn ngã* được *khách quan hóa*, chứ không là thực tại khác với bản ngã.

Khách quan hóa (*objectiver*). Làm cho trở thành khách quan. Td: phương pháp thực nghiệm giúp ta *khách quan-hóa* khoa lâm lý học.

Khách quan tinh (*objectivité*). Tính cách của cái nhìn sự vật như là sự vật sẵn có đây, chứ không bị lệ thuộc vào tâm trạng của chủ-thể. Td: việc quan sát khoa học cần phải có *khách quan tinh*.

Khách thể (*objet*). Đối lập với chủ thể, chỉ sự vật ở ngoài bản ngã, và đối tượng của cái nhìn khách quan. Xch. *đối-tượng*.

Khách-thể-hóa (*objectiver*). Làm cho trở thành khách-thể.

Khách-thể-thuyết (*objectivisme*). Triết-thuyết chỉ nhau có khách-

thể và khinh miệt vai trò của chủ - thể. Td.: duy nghiệm thuyết trong tri-giác là một khách thể *thuyết*.

Khách-thể-tinh (*objectivité*). Tính cách thực tại của sự vật bên ngoài chủ thể, ngoại vật có thực với thực tại riêng biệt, mặc dầu nó có thể được nhận thức do một chủ-thể.

Khai-dạo. Mở đường dẫn lối cho người khác trở nên *dạo-đức*.

Khai-hóa. Làm cho một người hay một dân tộc man di trở thành văn minh.

Khai-kinh Tiếng nhà Phật, chỉ việc bắt đầu tung kinh niệm Phật.

Khai-nhận. Mở mắt, chỉ việc mở mang kiến thức.

Khai-phát. Phương pháp dạy học hay giáo dục theo đó, thầy giáo chỉ đứng địa vị chỉ bảo thôi, còn học sinh phải tự tìm thầy mà học. Td.: Phương pháp của Socrate (*la maieutique*) dạy toán cho người. Mọi là phương pháp *khai phát*.

Khai-phóng. Cởi mở đón nhận văn hóa bốn phương. Td.: nền giáo dục VN. có tính cách *khai phóng*, không chỉ cầu nệ vào những giá trị cổ xưa.

Khai-tâm. Dạy vỗ lòng.

Khai-thái. Nghĩa trong kinh Dịch, vận bĩ vừa hết, là vận thái đến, người làm việc gì cũng có thể thuận tiện, gặp may.

Khai-triển (*développement*). Mở rộng ra. Td.: *khai-triển* một ý tưởng.

Khái-niệm (concept). Ý tưởng tổng quát trừu tượng, bay lì: biểu thị tính thần về bản tính trừu tượng của sự vật, nhờ đó tri khôn có thể tự bảo mình cho biết vật đó là gì. Td.: thú linh là một khái niệm trừu tượng chung cho chó, mèo, ngựa, v.v.. Khái-niệm còn gọi là ý tưởng luận lý (idée logique), dùng để tư-tưởng.

Khái-niệm bắt toàn (concept incomplet). Một ý tưởng không biểu thị đủ được từng đặc-tính cốt yếu của một bản-tính. Td.: ý tưởng về người như là một vật-thể, vừa có sự sống thực-vật, động-vật, vừa có sự sống tinh-thần, v.v., là một khái-niệm bắt toàn.

Khái-niệm bắt tương hợp (concept incompatible). Những khái-niệm không thể đi đôi với nhau được, như nóng-lạnh, v.v.. Đối lập với khái-niệm tương hợp (Xch. này). Ncb, khái-niệm phản-kỵ.

Khái-niệm cụ-thể (concept concret). Ý tưởng về sự hoàn-hảo sẵn có thực-nơi một vật. Td.: hình người tạc bằng một lảng đá. Dù nhiều đỗ là khái-niệm là phải trừu-tượng, tuy nhiên khái-niệm cụ-thể vẫn còn ít trừu-tượng hơn.

Khái-niệm đặc-thù (concept particulier). Khái-niệm bị hạn-chẽ vào một số vật cùng-loại. Td.: Việt-Nam-tính chung cho mọi người Việt-Nam, nhưng không chung cho tất cả mọi người, vì không áp-dụng cho người quốc-gia khác được.

Khái-niệm đồng-ehl (concept connotatif). Khái-niệm biểu-thi một đặc-diểm nào đó của vật, nhưng đặc-diểm đó lệ-thuộc vào một yếu-tính khác. Td.: khái-niệm về người-mù, người-den, trong đó khái-niệm mù và đen, phải lệ-thuộc vào khái-niệm người.

Khái-niệm đơn-giản (concept simple). Ý tưởng biểu-thi một yếu-tính mà thôi. Td.: ý tưởng người là một khái-niệm đơn-giản, khác với khái-niệm về cái-nhà. Khái-niệm này có tính cách-hỗn-hợp, vì cái-nhà gồm nhiều vật (gỗ, đinh, sắt...) có yếu-tính khác-nhau. Xch.: khái-niệm hỗn-hợp.

Khái-niệm hạ-dẳng (concept inférieur). Ý-niệm được gồm-trong một ý-niệm khác rộng-bon. Td.: ý-niệm về người, chó, cá, ngựa v.v.. Những ý-niệm này ở cấp dưới, sánh với ý-niệm về thú-vật. Ý-niệm về Giáp, Ất, Bính... là hạ-dẳng, sánh với ý-niệm về người v.v... Đối-lập với khái-niệm thượng-dẳng (concept supérieur).

Khái-niệm hạn-chẽ (concept limitatif). Ý tưởng có thể áp-dụng cho nhiều vật, nhưng bị hạn-chẽ. Td.: một vài người... là khái-niệm hạn-chẽ.

Khái-niệm hậu-thiên (concept a posteriori). Ý tưởng bắt-nguồn từ kinh-nghiêm. Td.: ý tưởng tôi-có về anh-bạn, tôi-quen-biết, là một khái-niệm hậu-thiên.

Khái-niệm hóa (conceptualiser). Diễn-là vật bằng khái-niệm rõ

rằng. Td.: ta có thể khái niệm hóa một hình tam giác, khi bảo rằng : tổng số các góc cộng lại bằng hai góc vuông.

Khái niệm hoàn bị (concept complet). Một ý tưởng đã đề diễn tả từng đặc tính cốt yếu của một vật. Td.: người xét như là một hữu thể tự duy.

Khái niệm hồi eő (concept réflexe). Chỉ một ý tưởng không phải đối tượng trực tiếp của trí tuệ. Td.: tôi có ý tưởng cụ thể về từng cá nhân (Giáp, Ất ...), phải nhờ kinh nghiệm giác quan. Trái lại, ý tưởng phổ quát về người, là một khái niệm trực tiếp.

Khái niệm hỗn hợp (concept composé). Ý tưởng diễn tả một vật gồm nhiều vật có yếu tính khác nhau. Td.: ý tưởng cái nhà.

Khái niệm khách quan (concept objectif). Một khái niệm tương ứng với một vật có thực ở ngoài chủ thể tự duy. Td.: khái niệm về cuốn sách trên bàn.

Khái niệm luận lý (concept logique). Khái niệm không có sự vật tương ứng ở ngoài chủ thể tự duy, mặc dầu vật đó có thể có. Td.: khái niệm về một bình tỷ giác.

Khái niệm lộn xộn (concept confus). Ý tưởng chưa giúp ta phân biệt một vật ra khỏi các vật khác. Td.: nhiều người chỉ có khái niệm lộn xộn về Thượng-Đế, tức là có ý-tưởng nào đó khiếp họ còn lầm lẫn

Thượng-Đế để với Ông Lê-van-Duyệt chẳng hạn.

Khái niệm mô-tả (concept descriptif). Dùng để định nghĩa bằng cách mô tả một việc, làm ta phân biệt được việc đó với những vật không phải nó. Td.: mèo là vật biết cào và kêu meo meo. Đối lập với khái niệm yếu tinh (xch. này).

Khái niệm mô-thể (concept formel). Khái niệm trùu tượng được từ chính chủ-thể, đồng thời là một hoàn hảo thuộc chính bản-tinh sự vật. Td.: nghĩa-nhân tinh nơi Giáp, Ất, Bính ... mà không nghĩa gì tới kiến thức, tầm vóc, tinh-tinh của họ.

Khái niệm nội hàm (concept-compréhension). Ý tưởng xét theo như là nó gồm toàn thể các đặc điểm làm thành bản-tinh của một vật. Td.: ý-tưởng về người, xét như là một vật có những đặc điểm cốt yếu sau đây : là vật thể, có sinh hồn, có giác hồn, có liab-hồn ...

Khái niệm phản kỵ (concept répugnant). Ý tưởng về một vật oblong diễn tả những đặc tính mâu thuẫn nhau. Td.: khái niệm về cercle carré. Nh. khái niệm bất tương hợp.

Khái niệm phổ quát. (concept universel) Ý tưởng áp dụng được cho tất cả vật cùng loại. Td.: người hay là nhân tinh, áp dụng cho tất cả mọi người. Đối lập với khái niệm đặc thù (xch. này).

Khái niệm phân biệt (concept distinct). Đối lập với khái niệm

lộn xộn, giúp ta phân biệt sự vật với nhau. Td.: khái niệm về con mèo, nhờ đó ta phân biệt được mèo và chó, qua lông của mèo, tiếng kêu của mèo, v.v...

Khái niệm riêng biệt (concept singulier). Khái niệm về từng vật một, và chỉ áp-dụng cho một vật nào đó thôi. Td.: Khái niệm về anh Giáp, Át... về người này người nọ.

Khái niệm rõ rệt (concept clair). Ý tưởng giúp ta phân biệt rõ các vật khác nhau. Td.: trê con có ý tưởng về con mèo là vật có đuôi, không phải là khái niệm rõ rệt. Nhưng khi nào nó phân biệt mèo có đuôi với chó, với chuột... cũng có đuôi, lúc ấy nó có khái niệm rõ rệt.

Khái niệm tập thể (concept collectif). Nch. *khái niệm hỗn hợp*.

Khái niệm thực tại (concept réel). Nch. *khái niệm khách quan*.

Khái niệm tích cực (concept positif). Khái niệm dưới hình thức quyết nhận. Td: khái niệm về cái đẹp, cái hay, cái tốt.

Khái niệm tiêu cực (concept négatif). Khái niệm dưới hình thức phủ nhận. Td: khái niệm về vô chất, vô hình, vô sắc; về bất tử, bất toàn, v.v...

Khái niệm thuyết (conceptualisme). Triết-thuyết chủ trương: 1 — Tất cả đều có thể diễn tả và thông tri bằng khái niệm được cả. 2 — Những ý niệm ta có về sự vật, như sắc, tiếng,

sáng v.v... đều có sẵn trong lý trí cả. Giống thuyết duy-lý, thuyết bẩm sinh.

Khái niệm thượng đẳng (concept supérieur). Ý niệm có ngoại dung rất rộng. Td: Ý niệm về *thú vật*, áp dụng cho cả người lẫn thú, và cho mọi thú vật. Đối lập với khái niệm hạ đẳng (Xch. này).

Khái niệm tối tăm (concept obscur). Nch. *Khái niệm lộn xộn*.

Khái niệm trừu-tượng (concept abstrait). 1 — Khái niệm biểu thị một yếu tố nào của vật một cách riêng-rẽ, mặc dầu trong thực tế các yếu tố cấu kết vào nhau. Td: về *người* tôi chỉ có ý niệm về cái đầu. 2 — Khái niệm biểu thị bản tính của sự vật mà không lưu ý tới chi tiết phụ của nó. Td: ngã về *người* mà không ngã về *người* đó cao thấp, béo gầy v.v... Nch. *Khái niệm mô-thể, khái niệm yếu linh*.

Khái niệm tuyệt đối (concept absolu). Khái niệm biểu thị một yếu tố nào đó được coi như là độc-lập, hay đã được trừu tượng ra để được tu-tuồng một cách biệt lập. Td: mọi khái niệm trừu tượng về *nhân linh*, về *con người*, chẳng hạn. Đối lập với khái niệm đồng chí (Xch. này).

Khái niệm tương hợp (concept compatible). Những khái niệm có thể đi đôi với nhau, như: *người trắng*, *người đen*, v.v... Đối lập với khái niệm bất-trong-hợp (Xch. này).

Khái niệm yếu-tính (concept quid-ditatif, essentiel). Khái niệm làm ta phân biệt được một bản tính, nhờ những yếu tố cấu thành nên bản tính đó. Td.: khái niệm *người* là vật gồm có hồn và có xác. Nhờ khái niệm này, ta phân diệt được *người* với *thú vật*, với *tiên thần* (tinh thần thuần túy). Nch. *khái niệm mô-thể*.

Khải-huyền (apocalypse). Tên cuốn sách cuối cùng của pho Kinh-thánh Công-giáo, do S. Jean viết vào cuối thế kỷ thứ I hay là đầu thế kỷ thứ II, nói về tương lai siêu nhiên của nhân loại, của Giáo hội Công giáo.

Khải mộng. Quét sạch những mè tin lầm truyền, để cho tự-tưởng được tự do. Thường dùng để chỉ nền triết học của Anh, Pháp, Đức, vào hồi thế-kỷ 18. Ngày nay người ta thích dùng chữ *mình-tríết* hơn.

Khám phá (découvrir, découverte). Tìm thấy cái gì đã có sẵn trước, nhưng bị giấu kín. Td.: *khám-phá* ra nguyên-lý năng. Khác với *phát-minh*, vì việc này là tìm ra cái gì chưa có sẵn.

Khảm. Quẻ thứ ba trong bát quái (càn,ERN, khâm, cấn, khôn, chấn, ly, đoài), chỉ nước và những gì có thể xuyên qua vào trong các vật khác được.

Khang đúc. Phiên âm hán việt tên nhà triết - học Đức E. Kant (1724-1804).

Khang hy. Vua Thành Lô nhà

Thanh nước Tàu (1662-1722), đứng tên một bộ tự-diễn, gọi là *Khang-hy tự diễn*.

Kháng cáo. Chống áu lên tòa trên.

Kháng luận (résuler). Lấy lý luận mà chống lại một luận đề nào đó và dựa vào những bằng cứ chắc chắn, để bảo luận đề đó là sai. Td.: mọi người thiện chí phải nỗ lực *kháng luận* chống duy vật chủ nghĩa.

Kháng nghị (protester). Bày tỏ ý kiến phản đối.

Kháng-trực (obstiné et droit). Tính linh cương trực không chịu khuất phục.

Khảng khái. Có ý khi băng hải, lại có tư cách hảo hiệp.

Khanh nho. Chôn học trò, việc mà Tần-thủy-Hoàng (221-207) đã làm đối với 400 người ở thành Hán-đương.

Khảo chứng học (beuristique). Môn học nghiên cứu thực hay giả của kinh truyện đời xưa, của sử liệu.

Khảo cổ học (archéologie). Học về những di tích cổ xưa, về công thư, thành thị, hội họa hay điêu khắc. Td.: nhờ *khảo cổ học*, người ta đã biết được những quá khứ xa-xăm.

Khảo cứu học. Nch. *khảo chứng học*.

Khảo cứu (recherche). Tra xét tìm tòi. Td.: những *khảo-cứu* khoa học.

Khảo cứu hệ pháp (poristique). Phiên dịch từ gốc Hy lạp, rút ra từ cuốn *porisms* của Euclide, chỉ phương pháp dùng để tìm mối liên-bé của một mệnh đề với mệnh đề khác. Nó không trực tiếp nhằm những giải đáp vấn đề, nhưng nhằm những kiêu chứng minh để tìm đáp số.

Khảo kím học (modernologie). Khảo sát những gì thuộc thời cận kím, hay hiện kím.

Khảo nghiệm (examiner pour vérifier). Xem xem đe chúng ngobiêm. Nch. kiểm chứng.

Khảo-sát (examiner). Xem xét cẩn thận.

Khảo thí quyền. Một quyền trong ngũ quyền thuộc biến pháp của Tôn vua.

Khắc. Chống đối. Td.: ngũ hành tương khắc.

Khắc kỹ phục lě. Đề néo lòng riêng, khiếu cho hồi phục được lě Trời, đó là một trong những đề tài chính của Khổng giáo.

Khắc kỹ thuyết (stoicisme). Tuyết đạo đức duy lý dạy ta phải triệt đe tuân theo lý trí mà diệt dục, diệt khoái lạc, do Zénon de Citium (đảo Chypre, cuối thế kỷ thứ 4 trước Chúa Giêsu-sinh) khởi xướng. Cũng gọi là triết thuyết stoicisme do Hy-ngữ *stoa*, nghĩa là cõa, vì Zénon quen thuyết pháp nơi cửa Pécile tại Athènes. Sénèque (4-73) và Marc Aurèle (121-180) chủ trương khắc kỹ-thuyết tại Roma,

Khẳng định (affirmatif, affirmation). Quyết đoán, tức là phản đoán (tích cực thừa nhận là có thể này-thể khác). Đối lập với phủ-danh (xch. nay). Td.: bảo trời mưa, là một mệnh đề khẳng định, thừa nhận rằng trời có mưa.

Khâm định. Do vua qui định.

Khâm-thiên giám (observatoire). Cơ quan hay là nơi xem thiên văn và lịch pháp, tên rút ra từ câu trong kinh Thư : « khâm nhược thiên thi », nghĩa là kính thuận thời hậu của trời, là việc thuộc chức quan xem lịch.

Khâm thử. Chữ dùng sau hết trong chìếu chỉ của vua ban.

Khăn thiết (nécessaire). Nch. khăn yếm. Xem những chữ giới khăn, phương khăn.

Khăn yếm (nésessaire). Khăn cấp và trọng yếu, quan hệ lầm.

Khẩu biện (éloquence). Giới biện luận.

Khẩu dấu thiền. 1. Danh từ nhà Phật, chỉ những người tu hành thức bồ ngoài. 2. Những câu nói ở đầu miệng.

Khẩu khí. Nghĩa đen, là khí trong miệng, nhưng nghĩa bóng, là ngôn luận vẫn chung từng người.

Khẩu nghiệp. Danh từ Phật giáo chỉ tội và nghiệp do lời nói, nói hại lời, nói ác, nói bậy...

Khẩu quá. Lỗi trong lời nói.

Khẩu từ (verbe oral). Danh từ kinh-viện, chỉ lời nói phát ra bằng âm thanh nói miệng. Đối lập với *lđm lù*, (verbe mental), chỉ ý tưởng trong trí khôn.

Khêu gọi (appel). Nhớ lại, một trong bốn tác động chính của ký ức: ghi nhận, khêu gọi, nhận ra và định chỗ hoài niệm.

Khẽ ước (contrat). Điều kiện đòi bên cam kết phải giữ, để đạt mục đích nào đây. Td.: Hòn oban phải là một khẽ ước đặc biệt.

Khẽ vẫn (acte). Tờ chứng thư, bằng văn tự, về những việc công bình giao hoán (xch. này), như mua bán, đổi chác, v.v...

Khí áp. Áp lực của không khí.

Khí áp kế (baromètre). Máy đo áp lực của không khí.

Khí cách. Xch. *ter-cách, nhân-cách*.

Khí chất (tempérament). Cũng gọi là tính chất, là phần sinh lý trong tính tình. Trước đây, dựa vào bốn mùa, để bảo xác con người cũng có bốn khí chất: da-huyết chất, dâm tráp chất, thần kinh chất, và niêm dịch chất.

Khí hậu học (climatologic). Môn học nghiên cứu về thời tiết, tức là về khí hậu. Theo kiểu tính Đông phương, thời cứ 15 ngày là một khí, và cứ 5 ngày là một hậu.

Khí-lực (énergie). Sức mạnh.

Khí tiết. Người chỉ khí và tiết thảo, tức biết giữ giữ trình tiết.

Khí tượng học (météorologie). Môn học nghiên cứu những biến đổi và chuyển động trong không khí.

Khí vận. Khí số và vận hội của trời đất lưu hành.

Khí ... Cũng gọi là *khởi*, (xem tất cả các chữ kép với chữ khởi).

Khiết-trinh (chastelé). Một nhân đức dẫn xuất do nhân đức gốc tiết độ, nhờ đó con người hoặc kiêng cữ hoặc sử dụng hợp lý những gì thuộc cơ năng tinh dục, trong việc bảo tồn nòi giống.

Khiểu thuộc (dépendance aptitudinelle). Danh từ kinh-viện, chỉ một vật nào đó, cứ theo bản tính, phải lệ thuộc vào một vật khác, mặc dầu hiện giờ chưa lệ thuộc. Td.: trong giới tương đối, không vật nào là không khiếu-thuộc.

Khoa-cử. Chế độ lựa chọn nhân tài.

Khoa giáo huấn (didactique). Một phần của môn sư phạm (bên cạnh khoa giáo dục) lo việc dạy các môn học, lo dạy kiến thức.

Khoa giáp. Thi đậu hạng giáp bảng, như thi Hội đậu tiến sĩ, thi Hương đậu cử nhân.

Khoa học (science). 1 — Nghĩa rộng: hệ thống kiến thức tổng quát, khách quan, xác thực hơn kém, đạt được một cách có phương pháp. 2 — Nghĩa hẹp: những môn học về vật chất. Khoa học, chỉ là khoa học thực nghiệm.

Khoa học nhân văn (sciences humaines). Những môn học về

người, về những sự kiện có sự can thiệp của con người, là vật có ý thức và tự do. Td.: sử học, tâm lý học, xã hội học v.v.. là những khoa học nhân văn.

Khoa học thực nghiệm (*science expérimentale*). Môn học về vật chất, được khảo sát bằng thí nghiệm kiểm chứng, nhờ những dụng cụ. Đề đi tới định luật chung cất nghĩa các sự kiện thuộc vật chất. Td.: lý - học, hóa - học, vạn - vật - học, v.v... là những khoa-học thực nghiệm.

Khoa - học thực tiễn (*science pratique*). Môn học thiên về hành hồn là về tri. Td.: đạo đức học là khoa học thực tiễn, dạy ta làm thiện tránh ác.

Khoa học xã hội chủ nghĩa (*socialisme scientifique*). Chủ nghĩa dùng phương pháp khoa học để cất nghĩa tinh hoa kinh tế của xã hội, do Karl Marx và Engel xướng lên, đối lập với không tưởng xã hội chủ nghĩa.

Khoái cảm nhục dục (*délectation charnelle*). Khoái cảm về xác thịt, như do ăn ngon mặc sướng, v.v...

Khoa mục. Danh từ xưa, dùng để chỉ những danh mục thuộc về khoa cử, tức là xung danh những người thi đậu.

Khoan dung (*tolérance*). 1 — Cách cư xử của người chịu thiệt quyền lợi mà không phản đối, lúc có thè và có quyền phản đối. 2 — Thói độ của nhà cầm quyền làm ngơ trước một sự

vô phạm pháp luật. 3 — Thói độ tích thần tôn trọng người khác và để mọi người được tự do phát biểu ý kiến, mặc dầu mình không phục ý kiến đó. Td.: *khoan dung* trong phạm vi tôn giáo, là mỗi người được tự do trong phạm vi này, không ai bị cưỡng bách theo tôn giáo mà chính mình chưa muốn theo hay chưa biếu.

Khoái cảm (*délectation*). Cái cảm tình vui thích.

Khoái cảm diện tri (*délectation morose*). Chủ ý dừng lại nơi một khoái cảm nào đó. Sự chủ ý này gây nên trách nhiệm, hay nêん tội, nếu là những khoái cảm không trong sạch.

Khoái lạc (*plaisir*). Một tâm trạng dễ chịu gây nên do khuynh hướng được thỏa mãn.

Khoái lạc chủ nghĩa (*épicurisme*). Triết-thuyết của Epicure (341-270), tại Nhã diên (Hý lạp), chủ trương mục đích của đời người là tìm vui vui sung sướng, không phải thứ sung sướng nơi xác thịt, mà là sung sướng nơi tinh-thần, nhờ trí dục và đức dục. Nhiều khi người ta hiểu lầm Epicure, cho rằng ông chủ trương khoái lạc thể xác mới là tốt nhất.

Khoáng chất (*minéral*). Hay là *khoáng vật*, là một trong ba giới các vật của trời đất, không có sự sống, bên cạnh giới thực vật và giới động vật.

Khoáng vật học (*minéralogie*). Môn học về khoáng vật.

Khoảng cách (distance). Chỉ một khoảng không gian giữa nhiều vật thể.

Khoảnh khắc (instant). Khoảng ngắn nhất của thời gian vật-lý, cấu thành do nhiều khoảnh khắc, qua đi là không còn, và tương lai lại chưa có.

Khoát nhiên đại ngộ. Nói về Đức Thích Ca ngồi xếp bằng dưới cây Bồ-dề để tu tập từ mạc trường, rồi tự nhiên thấy mình giác ngộ thấu lê đạo, sau đó, quyết tâm đi truyền giáo. (cũng nói *hoát nhiên đại ngộ*).

Khô (dukkha). Một trong tứ thánh đế bay bổn chân lý căn bản của Phật giáo: nhận đời là khô và phải tìm nguyên nhân cái khô, tức là dục. (*khô đế*, tập đế, diệt đế, và đạo đế).

Khô cảm (sensation algésique). Cảm thấy đau khổ. *Khô cảm*, thuộc phạm vi xúc giác gây nên do đường thần kinh bị áp lực hay bị tổn thương.

Khô cǎn (Duhkha-mula). Căn nguyên và nguồn gốc cái khô.

Khô diệt (Duhkha - nirodha). Nói về *khô đế* và *diệt đế* = nhận đời là khô và tìm cách diệt khô đó đi.

Khô duyên (Duhkha-nidāna). Nguyên duyên của cái khô.

Khô giác. Nch. *Khô cảm*.

Khô hải. Danh từ nhà Phật chỉ biển khô, trong đó các chúng sinh đều chìm đắm. Td.; nước

mặt chúng sinh tụ lại làm thành biển khô hải.

Khô-hạnh (ascèse). Tu hành khắc khổ nghiêm nhặt.

Khô nghiệp. Danh từ Phật, chỉ nghiệp duyên phiền não, thiểu bệnh phúc.

Khôi giáp. Người thi đấu đầu.

Khôi khôi. Danh từ Nho giáo chỉ lười trahi lòng lồng: thiêu vong khai khôi, chỉ luật Thượng-Đế bao phủ khắp vũ-trụ.

Khôi nguyên. Nch. *Khôi giáp*.

Khôn. Danh từ Kinh dịch, chỉ một quẻ trong bát quái (hay đi đôi với chữ *cần*), có nghĩa là đất, có sức chờ được vạn vật như cái xe lớn (*khôn đư*).

Khôn ngoan (prudence). Một trong bốn nhẫn đức căn bản, (bên cạnh đức công bình, đức tiết độ, đức hùng dũng), giúp ta xử thế, khôn khéo và dùng đúng chỗ những phương tiện để đạt mục đích nào đó.

Không. Trống không, hư không. chữ Hán-Việt là *hư*, là *vô*, nên còn gọi là *hư không*, là *hư vô*.

Không ảo (illusoire). Không có thực.

Không gian (espace). 1 — Là chính vật có hoặc hai chiều, hoặc ba chiều, tức là có trung độ (Xem này), gọi là *nội không gian*. 2 — Khoảng cách giữa vật này với vật khác, gọi là *ngoại không gian*.

Không gian cụ-thể (espace concret). Chính vật có trọng độ, hay khoảng cách lấy kích-lô-cuộc của chính vật làm biên giới. Td.: chính cái lô-cuộc vươn mình trên bàn trước mặt tôi, là Không gian cụ-thể.

Không gian trừu tượng (espace abstrait). Không gian được ta tưởng tượng ra, nhir là một cái gì chưa đựng muôn vật trong vũ trụ, hay nhir là những khoảng cách vô biên giới hay vô-cực. Theo Kant, không gian này là một thể tiên thiền, giúp ta nhìn được các vật trong không gian cụ-thể.

Không mòn. Một học phái Phật giáo, chủ trương không ảo và vô vi, đối lập với phái thực mòn và hữu vi.

Không tách rời. Lý thuyết của Phật giáo, theo đó mọi vật đều bắt nguồn từ cái khống.

Không tưởng (utopie). Tư-tưởng điều không có thực hay không thể thực hiện được. Td: làm cho Việt Nam tiến bộ bằng các nước Âu Mỹ trong vòng vài mươi năm là điều không tưởng.

Không tưởng chủ nghĩa. Danh từ Karl Marx gán cho những thuyết trước ông, chủ trương rằng có thể lô-chức xã hội theo lý tưởng, chứ không cần cứ vào tình trạng thực sự, nhất là vào điều kiện kinh tế.

Không vương. Một trong nhiều tên tôn xưng đức Phật Thích-ca Như-lai,

Khổng giáo (confucianism). Đạo của Đức Khổng tử (551-479 trước Chúa Giáng sinh) dạy ta thờ Thương Dé, hiếu với cha mẹ lúc sống như lúc chết; chủ trương tử hối giải huyoh đê, biết hòa minh vào thiên nhiên. Về những điểm này, Khổng giáo rất giống Công giáo.

Không lâm. Một khu đất lớn như cái rừng, thuộc tỉnh Sơn-đông bên Tàu, có miếu và lăng mộ của Đức Khổng-Tử, cùng với các di-tích của đế Ngải.

Không miếu. Miếu thờ Đức Khổng tử.

Không mòn. 1 — Học trò Đức Khổng tử. 2 — Cửa Khổng, có ý nói nơi dạy giáo lý của Đức Khổng.

Khổng-tử (Confucius). Triết gia đời nhà Chu, nước Lỗ (551-479), ông Tổ của Nho giáo, san định ngũ kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc*) phê bình Kinh dịch, tác giả Kinh Xuân Thu, có hơn 3.000 học trò.

Khởi hậu (a parte post. I.). Dịch danh từ Latinh, kinh viện dùng để chỉ tính cách vĩnh cửu liên tục của lâm hồn con người, vẫn tồn tục mãi: thác là thể phách, ôn là tinh anh, nghĩa là lâm hồn bất tử. Người ta bảo linh hồn vĩnh cửu khởi hậu.

Khởi thủy (commencement). Bắt đầu, nguồn gốc. Td.: một trong những vấn đề quan trọng của Triết học là tìm ra khởi thủy của sự vật.

Khởi tiền (a partie ante l.). Dịch danh từ Latinh, kinh viện dùng để chỉ tinh cách vĩnh cửu của Thượng Đế, luôn luôn hiện hữu, vẫn sẵn có, chứ không bao giờ bắt đầu có. Chỉ có mình Thượng Đế mới là vĩnh cửu khởi tiền.

Khởi tố (poursuivre). Danh từ pháp luật: sinh ra việc kiện tụng đầu tiên.

Khởi tố nhân (péitionnaire). Người nguyên cáo, đứng đơn kiện người khác.

Khởi vật (a partie rei l.). Bởi chính sự vật mà ra. Td.: màu sắc là một sự kiện khởi vật hay là chỉ do thị giác?

Khu vực (milieu). Môi trường (xch này), nơi hoạt động hay xảy ra một điều gì. Td.: khu vực xã hội ảnh hưởng nhiều tới sinh hoạt tâm lý.

Khung đố. Danh từ Lão giáo để chỉ chỗ ở của Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Khung khổ (cadre). Giới hạn của một không gian, thời gian; quãng không gian thời gian đã được giới hạn.

Khung khổ xã hội (cadres sociaux). Những biến cố đời sống lập thể, giúp ta gợi lại những kỷ niệm cá nhân. Td.: những ngày lễ, ngày cách mạ, ngày trong tuần, v.v... là những khung khổ xã hội của ký ức.

Khủng hoảng (crise). Tình trạng khó khăn, sôi động trong một phạm vi nào đó. Td.: tâm lý của thanh thiếu niên thường phải trải qua một cuộc khủng hoảng.

Người ta còn nói về *khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội, v.v...*

Khuyên luận (cercle). Kiểu suy luận vòng tròn, trong đó hai chân lý chứng minh lẫn nhau. Td.: dựa vào đời sống đạo đức để chứng minh có Thượng Đế, nhưng lại chứng minh Thượng Đế là nền tảng của đạo đức. Đó là một *khuyên luận* (xch. Té khuyên).

Khuyên luận Descartes (cercle cartésien). Triết gia Gassendi trách Descartes đã dùng kiểu khuyên luận này: một đường bảo một ý tưởng rõ ràng minh bạch là một ý tưởng đúng về Thượng Đế hiện hữu, vì Ngài là tác giả của ý tưởng đó và Ngài không thể sửa đổi được; đồng thời, lại bảo, Thượng Đế hiện hữu, Ngài châm thát và tác tạo muôn vật, vì ta có ý tưởng rõ ràng minh bạch về Ngài.

Khuyên nho-phái (école cynique, cynisme). Tên do bọn người nghịch phái kinh bí đặt cho một triết thuyết Hy lạp, vào thế kỷ thứ 5 và thứ 4 trước Chúa Giáng sinh, chủ trương chỉ phải giữ cái đức, tức là làm điều thiện mà không cần đến ngoại vật, đến xã hội, đến giàu sang phú quý... *Khuyên nho phái* chuẩn bị cho khắc kỷ phái (xch. này) ra đời.

Khuyết điểm (défaut). Chỗ thiếu, không đầy đủ.

Khuyết pháp (privation, privatis). Thiếu thốn cái mà chính ra một vật nào đó phải có. Td.: ngôn ngữ không có noi thủ vật, đó là một điều thiếu sót,

nhung nơi con người, nó còn là điều *khuyễn pháp*.

Khuynh hướng (*penchant ; tendance*). Nghị lực nơi sinh vật, đầy nó lời hành động, hay tới một vật khác để thỏa mãn nhu cầu nào đấy.

Khuynh hướng lý tưởng (*ideal tendance*). Nghị lực đầy tới Chào Thiện Mỹ. Td.: *Khuynh hướng tôn giáo làm ta tiếp xúc với Thượng-Đế*, là một *khuynh hướng lý tưởng*.

Khuynh hướng vị kỷ (*tendance égoïste*). Nghị lực đầy sinh vật về với chính mình. Bảo tồn sự sống là do *khuynh hướng vị kỷ*.

Khuynh hướng vị tha (*tendance altruiste*). Nghị lực đầy ta tới tha nhân. Tình yêu bạn bè là do *khuynh hướng vị tha*.

Khuynh hướng vị kỷ tha hỗn hợp (*tendance ego-altruiste*). Nghị lực đầy sinh vật (nhất là con người) vừa về mình, vừa về tha nhân. Tình yêu phu thê thuộc loại *khuynh hướng vị kỷ tha hỗn hợp*.

Khử tam (*tiers-exclu*). Nguyên lý diễn xuất do nguyên lý đồng nhất: một là A, hai là không A, chứ A không thể vừa là A, vừa là không A cùng một lúc, tức là phải khử trừ giả thuyết thứ ba. Nguyên lý này áp dụng trong luận lý học lưỡng già (xem này).

Khưu. Tên húy Đức Khđong-tử.

Khưu giác (*odorat*). Cảm giác, dùng mũi để phân biệt mùi (thơm, thối, v.v...)

Kịch biện pháp (*maieutique*). Phương pháp giáo huấn của Socrate, tìm cách « bộ sản » những chân lý sẵn tiềm tàng nơi mõm đệ, nhà giáo chỉ cần kích thích chúng, để chúng xuất hiện ra ánh sáng và được mõm đệ lãnh hội, nhờ cuộc biện luận đối thoại.

Kịch hỏa chứng (*pyromanie*). Một tâm bệnh của người thich lửa quá tròn, thich đốt lửa. Gây hỏa hoạn. Hay gặp nhất nơi thiếu niên chậm trí.

Kịch thích (*stimulant, excitant*). Yếu tố vật lý đánh vào cơ quan để gây nên một cảm giác. Td.: màu sắc là *kịch thích* của thị giác.

Kích thước (*dimension*). Lượng hay là đại lượng cần thiết để xác định diện tích bay là thể tích của một vật. Áp dụng vào khoa học nhân văn, có thể dùng để chỉ kích thước của tinh thần. Td.: triết-học là môn học về tinh thần con người với những *kích thước* cụ thể của nó.

Kịch phát (*paroxysme*). Xuất hiện một cách kịch liệt, mạnh mẽ. Td.: *kịch phát* con thjoch nô.

Kiềm ái (*amour universel*). Học thuyết của Mạc Địch đời Xuân-thu, chủ trương yêu mọi người như nhau, không phân biệt họ hàng hay không.

Kiểm chứng (*vérifier*). Chặng thử ba trong phương pháp thực nghiệm, đến sau quan sát và thí nghiệm. Td.: *kiểm-chứng* một giả thuyết.

Kiên định tính (*stabilité*). Nói về các luật thiên nhiên cố định,

không thay đổi. Td.: khoa học thực nghiệm dựa trên *kiến-định-linh* của luật thiên nhiên.

Kiên nhẫn thuyết (stoicisme). Nch.
khắc kỷ thuyết.

Kiến thức (connaissance). Những điều thấy và biết.

Kiến chứng (confirmmer). Làm cho lý lẽ nào đó thêm vững mạnh, bằng cách đưa ra những nhận xét không có giá trị chứng minh trực tiếp. Td.: lai lịch của cuốn Kim-vân-Kiều được chứng minh bằng chữ ký, bằng lối văn của chính tác giả, và được *kiến chứng* bằng những chứng của người đồng thời với tác giả.

Kiếp (Kalpa). Theo Phật giáo, kiếp người là thời vận, hoặc là toàn vận của vũ trụ, gọi là *dai kiếp*; hoặc thời vận của riêng người, gọi là *tiểu kiếp*. Từng chặng một của vòng luân hồi.

Kiếp khôi. Theo Phật giáo, vũ trụ sẽ cháy thành tro trong ngày cuối cùng của thế giới. Tro ấy gọi là *kiếp khôi*.

Kiếp kiếp. Theo Phật giáo mỗi đời người trải qua ba kiếp, gọi là *kiếp kiếp*, tức là kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Nch. *tam sinh*.

Kiếp số (sori, fatalité). Danh từ Phật giáo, chỉ cái số đã định trong kiếp đời, ai gặp phải không tránh được: *kiếp số* nan đảo.

Kiêu căng (orgueil). Khuynh hướng muốn hơn người, muốn

thống trị người (besoin de domination).

Kiều thức hóa (styliser). Trình bày một vật dưới hình thức giả tạo đơn sơ. Td.: *kiều thức hóa* lối viết chữ hàn với các bảng quảng cáo.

Kim quyền (ploutocratie). Một tờ chè xã hội chính trị, trong đó quyền binh ở trong tay người giàu, người đại tư bản, đại kinh nghệ, đại thương gia.

Kim bản vị (étaison d'or). Danh từ kinh tế học chỉ chế độ tiền tệ lấy tiền vàng làm căn bản, các thứ tiền khác đều chiếu theo tiền vàng mà định.

Kim cương. Danh từ Phật giáo chỉ một trong năm vị Bồ-tát, (tức Phổ biến, *Kim cương*, Bảo thủ, Quan âm và Văn-thù Bồ-tát.)

Kim cương kinh. Tên một bộ kinh Phật.

Kim sinh, *Kiếp biến* nay trong ba kiếp tức tam sinh, theo Phật giáo. (ở giữa tiền sinh và lai sinh).

Kim thể. Nch *Kim-sinh*.

Kim tiền chủ nghĩa. Chủ nghĩa lấy việc kiếm được nhiều tiền làm mục đích.

Kinh (anciens livres, canon). Sách nền tảng của một triết thuyết hay của một tôn giáo, như *ngũ Kinh* trong Nho giáo, *đạo đức kinh* trong Lão giáo và *tam tạng kinh* trong Phật-giáo. Công giáo có *Kinh thánh*.

Kinh điển. Nch. *Kinh*. Người xưa áp dụng danh từ này cho các kinh nhà Phật mà thôi.

Kinh giới. Phép chia ruộng đời xưa, vạch bờ, khiến cho giới hạn ruộng đều nhau.

Kinh học. Môn học chuyên nghiên cứu khoa diền đời xưa. Nch. *Kinh-diền-học*.

Kinh-nghĩa. Ý nghĩa trong kinh. — Một thể văn đời khoa cử xưa có lâm về. Nên cũng gọi là *bát cõi*.

Kinh-nghiệm (experience). Điều mình biết bằng cách đã nghiệm qua, đã từng nghe, xem thấy một cách trực tiếp.

Kinh tang. Kinh *Sutra*, gọi là *kinh läng* thuộc kinh diền nhà Phật, do môn đệ Ananda, chép những giáo lý đối thoại giữa Phật tổ và các đệ tử.

Kinh tế (economic). Bởi chữ *kinh baong tể thế*, là sửa nước cứu đời, hay là bởi chữ *kinh thế tể dân*, là trị đời giúp dân. Ngày nay chỉ tài-sản, tiền tệ v.v... của một người, một nước.

Kinh tế học. Môn học về tư bản, sản xuất, lưu chuyển, phân phối và tiêu thụ các loại sản phẩm; nông phẩm hay kỹ nghệ phẩm.

Kinh tế sử quan Nch. *Duy vật sử quan*.

Kinh truyện. Danh từ chung, chỉ bộ kinh diển Nho-giáo, tức là *tứ Thư ngũ Kinh*.

Kinh viện (scolastique). Triết học trung cổ Âu châu, dùng trào

tru triết học Hy-lạp, để cất nghĩa giáo điều công giáo. Có hai ngành chính: một bắt nguồn từ Platon (do Thánh Augustin), một bắt nguồn từ Aristotle (do Thánh Thomas), được dậy trong các trường Giáo-hội.

Kỳ gian (durée, aevum) 1— Danh từ kinh viện dùng để chỉ quãng thời gian đã bắt đầu, nhưng lại không tận cùng. Khác với *thời gian* có thủy có chung, khác với *vĩnh cửu*, vô thủy vô chung. Kỳ gian lại có thủy mà không có chung. Kỳ gian là số phận của linh hồn bất tử. 2— Theo Bergson, có nghĩa tồn-tục: vẫn còn tiếp tục mãi, và áp dụng cho ý thức con người.

Kỳ gian cụ thể (durée concrète). Theo Bergson, sự tồn-tục sống động, không im lìm. Đó là ý thức con người liên tục làm thành dòng ý-thức luôn luân chảy, tạo nên thời gian tâm lý, trong đó, quá khứ vẫn còn, và tương lai sẵn có, và cả quá khứ tương-lai tương-tại với nhau trong hiện tại.

Kỳ gian thuần túy (durée pure). Theo Bergson sự kéo dài trong thời gian, nhưng do trừu tượng, chứ sự thực không như thế. Giới vật lý, nếu có kỳ gian, thời chỉ là *kỳ gian trùm lượng*, vì tự nó có thể chia từng mảnh một.

Kỳ âm pháp (solfège). Phép dùng để ghi tiếng trong âm nhạc.

Kỳ danh phiếu (scrutin nominal), cách bỏ phiếu, theo đó người bỏ phiếu phải biện tên bỏ phiếu trên lá phiếu.

Ký hiệu (symbole, signe). Cái dấu dùng để ghi. Td.: dấu chữ thập (+) là ký hiệu toán học, chỉ dấu cộng.

Ký hiệu cảm xúc (signe émotionnel). Phản ứng sinh lý do tình cảm, như khóc cười v.v...

Ký hiệu hóa (symboliser). Làm cho vật nào đó trở thành ký hiệu. Td.: ký hiệu hóa con sư tử để nó chỉ sức mạnh.

Ký hiệu mộc mạc (signe brutal). Dấu hiệu theo sát sự kiện tự nhiên. Td.: xem khói biết lửa, khói là ký hiệu mộc mạc.

Ký hiệu quy ước (signe conventionnel). Dấu hiệu nhân tạo, như bìa gạch trên là cờ VNCH, chỉ Bắc Trung Nam.

Ký hiệu tự nhiên (signe naturel). Mỗi dây liên lạc giữa ký hiệu và vật nó chỉ, dựa trên yếu tố tự nhiên. Td.: sò người là dấu hiệu nguy hiểm, là một ký hiệu tự nhiên.

Ký hiệu ý nghĩa (signe intentionnel). Dấu hiệu được người ta gán cho một ý nghĩa. Td.: Ngôn ngữ là một ký hiệu ý nghĩa.

Ký mệnh. Đời sống gửi, sinh ký tử quy: sống gửi chết về.

Ký sinh. Sống nhờ ở thân sở vật khác như cây ký sinh, trùng ký sinh.

Ký ức (mémoire). 1 — Nghĩa thu động: việc đã qua, mà còn ghi trong não. Bản trường trình ghi lại những gì mình đã chứng kiến. 2 — Nghĩa chủ động: khả năng gợi lại quá khứ.

Ký ức bắp thịt (mémoire musculaire). Nhớ lại, nhớ những cử động chân tay, hay bắp thịt. Miệng lưỡi đọc chữ được là nhớ ký ức bắp thịt. Một tiếng đọc phải ngậm miệng như tiếng ấm chảng bạn không thể nhớ được dễ dàng bằng cách hà miệng.

Ký ức cảm giác (mémoire sensorielle). Nhớ qua các giác quan. Td.: nhớ lại điều mình đã xem, đã nghe. Mỗi cảm giác có một ký ức: ký ức thị giác, thính giác, v.v...

Ký ức cụ thể (mémoire concrète). Khả năng làm cho ta nhớ lại tất cả hay rất nhiều chi tiết của việc đã qua, kèm theo những tình cảm. Td.: nhớ người mẹ với tất cả những hoàn cảnh cụ thể... là một ký ức cụ thể.

Ký ức hóa (mémorisation). Làm cho dễ nhớ. Td: đặt vào trong các bài thơ là một cách ký ức hóa.

Ký ức hoài niệm (mémoire — souvenir). Theo Bergson, là thứ ký ức chằng nhằng giúp ta nhớ lại quá khứ, mà còn giúp ta sống lại quá khứ.

Ký ức loạn (paramnésie). Ký ức bất thường, nhớ lâu, như xem vật nào lần đầu tiên mà bảo đã xem nó nhiều lần rồi.

Ký ức nhân tạo (mémoire artificielle). Nhớ, nhớ phương pháp. Td.: xếp các vật cùng màu sắc với nhau cho dễ nhớ.

Ký ức nhất đẳng (mémoire primaire). Nhớ lại quá khứ, qua

và trong hiện tại. Nếu không đi qua nghĩa địa thời tôi không nhớ người bạn tôi nằm trong đó. Nhưng vì đi qua, nên tôi nhớ: đó là ký ức nhất đẳng. Ký ức này có tính cách cụ thể.

Ký ức nhì đẳng (mémoire secondaire). Nhớ lại quá khứ, nhưng không cần lồng nó vào hiện tại. Nhớ lại một hiện tượng xa xăm của sử học, chẳng hạn.

Ký ức tập quán (mémoire habitude). Theo Bergson, là ký ức do lặp đi lặp lại, có tính cách máy móc.

Ký ức thuần túy (mémoire pure). Danh từ Bergson, Nch. ký ức hoài niệm..

Ký ức tình cảm (mémoire affective). Có người như Ribot, Marcel Proust, chủ trương: một tình cảm đã qua có thể sống lại. Như thế gọi là ký ức tình cảm. Người ta thường lão ký ức này với ký ức cụ thể (Xem này).

Ký-ức-tính (mémoriabilité). Tính cách của một điều dễ được ta nhớ. Td.: bài học rõ ràng minh bạch có nhiều ký ức tính. Hoặc có nghĩa chủ động: tăng lực ký ức, có thể nhớ nhiều và lâu.

Ký ức tổ chức (mémoire organisée). Nch. Ký ức nhân tạo.

Ký ức trí tuệ (mémoire intellectuelle). Khả năng nhớ sau khi đã

biết điều mình nhớ. Khả năng nhớ lại những mối tương quan giữa các vật trong một tổ chức. Nhớ bài toán phức tạp, thường là ký ức trí tuệ.

Ký ức trực phú (mémoire brute). Nch. Ký ức tự nhiên.

Ký ức trừu tượng (mémoire abstraite). Nên quá khứ như là quá khứ, phân biệt nó với hiện tại và tương lai, không trộn lẫn với tình cảm nào. Nhớ một bài toán, thường là ký ức trừu tượng.

Ký ức tự nhiên (mémoire naturelle). Nhớ được một cách tự nhiên, không cần tới phương pháp nào. Cũng gọi là ký-ức tự phát.

Ký năng. Có năng lực khéo léo.

Kỹ nghệ. Biểu chế vật chất một cách khéo léo nhanh chóng và đại quy mô, chứ không như công-nghệ.

Kỹ thuật (technique). Thuật chuyên môn chế vật chất, xuất hiện do nhu cầu sống, để thỏa mãn nhu cầu đó.

Kỹ thuật-học (technologie). Môn học dạy các phương pháp biến chế vật chất, để biến nó thành đồ dùng.

Kỹ thuật pháp (technique). Nch. Kỹ-thuật-học.

L

La-hán (arhat). Phiên âm chữ *arhat*, là lì khưu, bậc tu hành đặc đạo, có địa vị ở dưới bậc bồ tát, trong Phật giáo. Nh. *A la hán.*

La-hầu-la (rabula) Phiên âm chữ Phạn, *Rabula*, con trai của Thích ca, sau cũng xuất gia, là một trong thập đại đệ tử của Thích ca.

La-marc k thuyết (Lamarkism). Lamarck (1744-1829) nhà thiên nhiên học, chủ trương thuyết biến chủng: các sinh vật biến từ chủng loại này sang chủng loại khác. Ông còn chủ trương thuyết ngẫu sinh: sinh vật biến hóa từ vô sinh vật.

La-mã-pháp (droit romain). Pháp luật La-mã xưa, tối cổ bên Âu châu, bắt đầu từ 12 đồng biểu pháp (*lois des 12 tables*) của La-mã vào năm 450 trước Chúa Giáng sinh.

Lạc quan chủ nghĩa (optimisme). Quan niệm cho rằng đời người vui nhiều khổ ít, thiện nhiều hơn ác.

Lạc quodate. Danh từ nhà Phật, chỉ chỗ an vui ở kiếp sau. Cũng gọi là lạc vui.

Lạc thiên tri mệnh. Chủ trương nhà Nho: yên vui đạo Trời mà biết phận mình.

Lai duyên. Danh từ nhà Phật, chỉ nhân duyên về đời sau.

Lai sinh Sư sống đời sau, trong số tam sinh. Cũng gọi là lai thế.

Lãng mạng chủ nghĩa (romanticism). Khuynh hướng trong văn nghệ giới Âu-châu thế kỷ 19, thiên hẳn về chủ quan, về tình cảm, về tự do diễn đạt; chứ không chịu gò bó.

Lãnh hội (comprendre). Hiểu thấu được.

Lao tû (travail et capital). Lao động và tû bản : người góp công, người góp tiền.

Lão (Jurâ). Theo Phật giáo, tuổi già là cái khổ thứ ba trong tứ khổ (sinh, bệnh, lão, tử).

Lão đạo. Nhà Đạo sĩ, tức người theo Lão-giáo.

Lão Trang. Lão tử và Trang tử, hai triết gia căn bản của nền Lão-giáo.

Lão tử (Jurâmâra). Theo Phật giáo, có sinh có lớn, rồi có già, có tàn rụi và tiêu diệt. Lão tử là nhân duyên thứ 12 trong thập nhị nhân duyên (vô minh hành thức, danh, sắc, lực nhập, súc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử).

Lão tử. Nhà đại triết học đời Chu, họ Lý tên Nhĩ, thủy tổ của Lão-giáo, cũng có tên là Lão-Đam.

Lạt ma. Thầy tu đạo Phật ở Mông cổ và Tây Tạng.

Lạt ma giáo (lamaisme). Một phái Phật giáo, từ Ấn truyền vào Tây Tạng đời Đường, sau đó, lao tới Mông cổ, Mãn châu. Giáo chủ là Đạt-lại Lạt ma và Ban-thiền Lạt ma, kiêm chức lãnh tụ chính trị ở Tây Tạng và Mông cổ.

Làng đà. Tên một bộ kinh Phật, thuộc phái Đại thừa.

Làng nghiêm kinh (Suramgama-sutra). Tên một bộ kinh Phật thuộc về Đại thừa.

Lập lại (répétition). Một điều kiện để ghi nhận và lưu trữ hoài niệm.

Lâm ba chất (lymphatique). Phiên âm, chỉ tính chất của người có nhiều chất lỏng, giống như nước, không màu sắc, pha vào máu, để làm cho da nhạt, bắp thịt mềm yếu; yêu diệu, có vẻ lạnh nhạt, không hoạt bát. Nch. niềm đích.

Lâm học. Môn học nghiên cứu về rồng.

Lân kính. Một kính khác của kính Xuân Thu, do Đức Khổng tử viết, và dùng bút nói truyện «bắt được con kỳ lân ngoài đồng».

Lập hiến. Làm nên biến pháp, tức pháp luật căn bản của một nước.

Lập-hữu (subsistance, être subsistant). Một hữu thể tự lập, không cần nhờ và một gì khác để có hay để hành động. Nch, tự-hữu Td.: chỉ một mình Thượng Đế là lập-hữu.

Lập pháp. Làm nên những pháp luật thông thường trong việc trị nước.

Lập thể-phái (cubisme). Một phái nghệ thuật hiện đại, họa diễn sự vật bằng những đường nét biob học hay ký bà học. Td.: Pablo Picasso và Georges Braque là họa sĩ thuộc phái lập-thể.

Lê nin chủ nghĩa (Léninisme). Chủ nghĩa độc tài của Lénine (1870-1924), nhà cách mạng Nga, thiết lập chế độ Sô viết, dựa trên

Học thuyết Các mác: quắc hưu hóa đất đai và các phương tiện sản xuất.

Lê phệ đà (Rig-veda). Phiên âm chữ phon: *Rig-veda*, một trong bốn bộ kinh Phệ đà (*Veda* = xem thấy), gồm những kinh đề tụng niệm các thần, thuộc Ấn Độ giáo.

Lê thuộc (abaliété, dépendance). Vật này phụ thuộc vào vật khác. Td.: tùy the *lê-thuộc* vào bản-thề.

Lê bộ (ministère des Rites). Một bộ trong 6 bộ của Triều nhà vua Việt-Nam xưa, chủ việc cúng tế.

Lê giáo. Lê tục và giáo hóa. Td.: sống trong vòng *lê-giáo*.

Lê kinh. Sách *Lê-ký*, một trong ngũ kinh của Nho giáo. (Thi, Thư, Dịch, Lê, Xuân-Thu).

Lê nhạc (rite et musique). Lê nghi và âm nhạc. Nho giáo dùng để phân biệt (bằng *Lê*) và hòa hợp (bằng *Nhạc*). Nhạc-kinh trước kia đọc lặp, nay được nhập vào làm thành một chương của *Lê* kinh.

Lịch kiếp. Tiếng nhà phật, chỉ sự trải nhiều kiếp.

Lịch sử (bistoire). Môn học về những biến cố, những diễn biến của xã hội con người, hoặc chỉ ghi lại chúng một cách khách quan, hoặc có phần giải thích chúng, bằng đem ra ánh sáng những tương quan giữa chúng.

Lịch-sử duy vật. Môn học về sự do Các mác, chủ trương

biến cố lịch sử hoàn toàn do trình độ kinh-tế, hay do sự tiến hóa của vật chất. Nch. duy vật sử quan.

Liên ảnh (association des images). Những hình ảnh liên kết với nhau. Xch. *liên tưởng*.

Liên bang (fédération). Nước lớn do nhiều nước nhỏ hợp lại, như *liên bang* Thụy sỹ, *liên bang* Hoa-kỳ.

Liên chau luận (sortie). Kiều suy luận có nhiều tiền đề, trên ba, trên lén, và không có những kết luận ở giữa. Td.: A = B, B = C, C = D, D = E, E = F, nên A = F.

Liên danh dấu phiếu. Viết tên nhiều người vào một phiếu để cử tri lựa chọn cả một danh sách những người cùng một ý hướng.

Liên đồng (cohérence). Các phần của tư tưởng, của suy luận ăn khớp nhau, đều nối không xen vào một mâu thuẫn nào. Nếu A = B, B = C, thời A = C, tức là tiền đề A = B và B = C liên đồng với A = C.

Liên đới tính (solidarité). Nghĩa pháp luật: cùng có tội. Nghĩa thông thường: lê thuộc vào nhau, nhờ và lẫn nhau.

Liên giác (synesthésie). Nhiều cảm giác thuộc giác quan khác nhau xuất hiện cùng một lúc. Td.: *nghe* mà thấy được màu sắc (*audition colorée* hay là *synopsie*).

Liên hệ bản tính (vinculum substantiale). Danh từ của Leibniz

dùng, để chỉ những vật toàn khối trong một tổ chức, trong một tổng hợp. Các phần tuy khác nhau, nhưng chỉ cấu thành một vật. Td.: *với* con người có một *liên hệ bản thể*, vì Hồn Xác cấu thành nên một con người.

Liên hệ học (mésologie). Mô hình học về các mối tương quan giữa các vật với nhau và với khu vực của chúng.

Liên kết từ (copule). Từ ngữ dùng để liên kết các phần của một câu văn. Td.: *Chữ và là* một *liên kết từ*. Động từ *là*, *thì* (*être*) hay bất cứ một động từ nào trong một câu phán đoán cũng là *liên kết từ*. Td.: câu « *bảng thi đèn* »

Liên kết từ ẩn tàng (copule implicative). Khi động từ *là*, *thì* ... được hiểu ngầm. Như khi nói vẫn tắt: « *bảng đèn chử sao?* » trong đó hiểu ngầm động từ *thì*.

Liên kinh. Kinh Pháp hoa nhà Phật.

Liên thuộc (appartenance). Mối tương quan giữa cá thể và bạng gồm cá thể đó. Giữa *thú vật* và *người*, có *tương quan liên thuộc*. Ký hiệu dùng để chỉ *tương quan này* là C. Nch. *lộ thuộc*.

Liên tục thuyết (synéchisme). Danh từ do triết gia Mỹ Pierce (1892) dùng để chỉ tầm quan trọng của ý tưởng về *liên tục* trong triết học và khoa học. Td.: trong việc thiết lập một giả thuyết.

Liên tục tính (continuité). Không gián đoạn. Nói về sinh hoạt tâm linh *liên tục* như dòng nước luôn luôn chảy.

Liên tưởng (association des idées). Một hình ảnh hay ý tưởng này xuất hiện là lôi kéo hình ảnh hay ý tưởng khác xuất hiện theo. Nói *ám nghĩ* tới *đương*, là một *liên tưởng*.

Liên tưởng thuyết (associationnisme). Thuyết triết học của trường Ecossais do Thomas Reid (1710-1796), chủ trương sinh hoạt tâm linh do nhiều nguyên tử tâm linh liên kết với nhau một cách máy móc.

Linh động (activité spirituelle). Hành động của vật có linh hồn. Td.: có một sự tiến hóa tuần tự từ hành động tới hoạt động (activité vitale), và từ hoạt động tới linh động.

Linh hóa (spiritualisation). Làm cho trở thành thiêng liêng. Td.: kỹ thuật là cách *con người linh hóa* vật chất.

Linh hoạt (animation). Nch. *linh động*.

Linh hồn (âme spirituelle). Hồn thiêng liêng ở *nơi con người*, phân biệt với *sinh hồn* (*nơi thực vật*) và *giác hồn* (*nơi động vật*).

Linh khả tác (agibile). Danh từ kinh viện, chỉ những gì thuộc hành vi nhân tính của con người. Td.: đức khôn ngoan giúp ta suy tính về *linh khả tác*. Khác với *nghệ - khả - tác* (Xch. này).

Linh môi (medium). Danh từ **thần thông**, chỉ vật làm môi giới giúp ta thông với thần, hay với những hồn người chết.

Linh thể học (pneumatologie). Môn học về những vật thiêng liêng. Td.: tâm lý học là một môn *linh thể-học*.

Linh tinh thư (quodlibetal). Cuốn sách thu tập những vấn đề linh thiêng, được giải quyết do các vị tiến sĩ Triết học hay Thần học đời Trung cổ Âu-châu. Td.: *linh-tinh-thư* của Thành Thomas.

Linh tinh (spiritualité). 1 — Tinh cách thiêng liêng. Td.: *linh-tinh* của linh hồn con người. 2 — Nghĩa bình dâu: chỉ trực giác phát minh đột-ngoại. Td.: *linh-tinh* báo cho ta biết.

Linh trưởng (primate). Loài thú vật có thào kinh bệ phát triển và phức tạp nhất. Loài người đứng đầu loài *linh trưởng*, rồi tới các loài khỉ, nhất là khỉ Chimpanzé, khỉ Gorille, khỉ Ourang-outang.

Linh ứng (inspiration). Danh từ Công giáo, chỉ sự can thiệp đặc biệt của Thượng Đế soi sáng và thúc giục các tác giả viết nên những sách thuộc kinh điển, để họ nói hay viết ra những điều Ngài muốn tỏ ra cho nhân loại, mà không sợ sai nhầm.

Lo âu (angoisse). Một tình cảm kèm theo ý thức về một tương lai bất bão. *Lo âu* là một trong những đề tài được thuyết biện sinh triết đề khai thác.

Loại (espèce). Loài, giống nói. Theo Porphyrius xếp đặt các vật, thời *loại* ở giữa *chủng* và *cá thể*. Td.: nhào *loại* là *loại* thứ vật có trí khôn, có tự do, có tình cảm.

Loại suy (analogie). Giống nhau. Cách suy luận dựa trên những điểm giống nhau giữa hai vật. Td.: tuổi già là mùa thu của cuộc đời, là kiều nói *loại suy*. Mùa thu lá rụng giống tuổi già sức yếu, v.v...

Loại thuộc (spécifique). Những gì thuộc chung về loài, chứ không riêng cho cá thể mà thôi. Td.: bao nồng hút máu là *loại* thuốc, chung cho loài muỗi.

Loạn dâm (inceste). Dâm dục bậy bạ không phân biệt tông tộc máu mủ. Td.: con trai bậy bạ với mẹ mìn, là *loạn dâm*.

Loạn hành (libertaire, licencieux). Hành động một cách bừa bãi, tự do quá trớn, không theo một kỷ luật nào. Td.: tự do không phải là *loạn hành*.

Loạn ngôn chứng (verbomanie). Chứng bệnh tâm lý làm cho dương sự thích nói bậy bạ, hay thích nói nhiều.

Loạn sắc (daltonien, daltonisme). Chứng bệnh mắt xem lẫn lộn màu sắc, chứng bệnh của ông Dalton, (1766-1844) nhà bác học Anh. *Loạn sắc* thường thấy nơi người lắn lộn màu đỏ với màu xanh.

Loạn thần kinh (psycholepsie). Thần kinh bị hư hỏng.

Loạn thị chứng (astigmatisme). Chứng bệnh khiếm măt không xem thấy từng điểm châm măt.

Loạn trí (aliénation, alienation mentale). Điên, mất trí.

Lô truyền. Truyền cáo ra, xướng danh các ông tiến sĩ thi đậu trong thời kỳ đại khoa cũ.

Lô luận. Một tên của sách *Luận ngữ* của Đức Khổng. Sau đời nhà Tần đốt sách, Lô-cung-Vương phá nhà cũ của nhà hiền triết tìm được sách Luận ngữ. Nên gọi là *Lô luận*. Xch. *Tè luận*, là sách Luận- ngữ do người nước Tè truyền lại.

Lời công. Tbàn sấm, cũng gọi là *thiên lời* và *thần lời*.

Lời thắn. Nch. *lời công*.

Lộn xộn (confus). Không rõ ràng minh bạch. Td.: những ý tưởng lộn xộn.

Lợi ích (profit). Điều tốt, điều có lợi và ích.

Lợi thú (loi d'intérêt). Luật lợi thú trong tâm lý học, theo đó thì *lợi* là động cơ thúc đẩy ta hành động, sau đó sẽ cảm thấy cái *thú*. *Lợi* là khát quan (như tiền), còn *thú* là tình trạng chủ quan khi một khuyễn hường được thỏa mãn. *Lợi-thú* theo nhau như bóng với vật.

Lớp (classe). Danh từ dùng trong khoa phân loại học (la systématique) để phân các hạng thú vật theo tổ chức hay cơ cấu của chúng. Trước hết, là *giới*, *giới phụ*, *ngành*, *ngành phụ* rồi đến lớp.

Lớp phụ (sous-classe). Cấp phân chia thứ vặt, đến sau lớp. (Xch này)

Luân đức (vertu morale). Những nhân đức giúp ta thực hiện những hành vi đạo đức. Td.: công bình, khôn ngoan, tiết độ, mạnh bạo, là những luân-đức.

Luân hồi (métempsychose). Xoay vòng không ngót : theo Phật giáo người ta lần lượt sống chết qua nhiều kiếp, xoay vòng tròn như cái bánh xe qua lục đạo. Xch. này.

Luân lý (morale). Những điều gì về đạo đức con người. Môn nghiên cứu về những quy luật chỉ huy hành vi con người cá nhân hay đoàn thể.

Luân thường. Phép tắc chính thường con người nên theo hay phải theo. Nho giáo dạy có ngũ thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Luận án (thèse). Một công trình kinh cứu nộp cho giám khảo nhằm để xác định bằng cấp.

Luận biện (discursif). Dùng suy luận để biện chứng, để tranh luận.

Luận chiến (polémique). Cãi nhau bằng lý luận, hoặc bằng miệng hoặc bằng bút.

Luận chứng (argumentation). Tranh luận bằng những chứng cứ. Td.: luận-chứng về Thiên Chúa hiện hữu.

Luận đề (thèse). Một chủ trương hay một lập trường, có thể là một đối tượng đem ra bàn cãi

Luận lý học (logique). Môn học nghiên cứu những quy luật phải theo để tư-tưởng cho đúng. Học về giá trị của tư-tưởng.

Luận lý học áp dụng (logique appliquée). Phần luận lý học áp dụng vào mọi cách nhận thức hay tư-tưởng : như áp dụng vào toán học, vào khoa học thực nghiệm, vào khoa học nhân văn. Phần luận lý học áp dụng còn gọi là phương pháp các khoa học (*méthode des sciences*) hay là Triết học về khoa học (*Philosophie des sciences*).

Luận lý học biện chứng (logique dialectique). Môn luận lý học do Hegel (1770-1831) đề xướng, phủ nhận tính cách tuyệt đối của lý trí. *Luận lý học biện chứng* rất linh động, coi màu mèuẩn như là điều kiện tiến bộ, chứ không như *luận lý học* cố diễn coi nó là vô lý tuyệt đối.

Luận lý học đa giá (logique polyvalente). Môn luận lý học phủ-không nguyên lý khử tam. Không phải chỉ đúng hay là sai. Có thể có trường hợp thứ ba. Td.: « sang năm vào giờ này, trời mưa » có thể không đúng không sai, mà chỉ là chưa chắc.

Luận lý học hành động (logique de l'action). Kiểu nói dùng để chỉ đạo đức học là thứ luận-lý-học của hành động nghĩa là đem ra những lý lẽ hơn thiệt, những quy tắc phải theo để hành động hợp nhân tính. Nó nhằm sự mạch lạc giữa lý thuyết và thực hành.

Luận lý học hình thức (logique formelle). Phần luận lý học nghiên cứu về những quy luật để tư-tưởng hợp lý, tránh mâu thuẫn. Gọi là hình thức, vì phần luận lý học này chỉ cố làm sao cho tư-tưởng hợp với chính mình mà không đem lại gì mới mẻ.

Luận lý học kỹ hiệu (logique algorithmique). Dùng những kỹ hiệu như toán học, để diễn tả tư-tưởng. Cũng gọi là toán luận lý (*la logistique*) xch. này. Td.: x chỉ một vật nào đấy ; P hay O là đặc tính của X ; (A) là vật cụ thể. Nếu viết $P(A) = P$ là đặc tính của (A) .

Luận lý học lưỡng giá (logique ambivalente). Môn luận lý học dựa trên nguyên lý đồng nhất, nguyên lý mâu thuẫn và nguyên lý khử tam. (Xem những chữ này).

Luận lý học siêu bình (logique métaphysique). Học về những vấn đề siêu bình do luận lý học đặt ra. Như nền-tảng của toán học, nền-tảng quy nạp, tất định và ngẫu nhiên trong khoa học thực nghiệm, giá trị tri-trí của lý trí, lý trí có đạt tới chân lý tuyệt đối không v.v..

Luận lý học thực nghiệm (logique positive). Nch. *luận-lý-học áp-dụng*.

Luận nghĩa. Tìm xé ra ý nghĩa một chữ hay một câu.

Luận ngữ. Một trong tú Thu, chép những ngôn hành của Khổng-tử, có 20 thiên. Xch. *Lỗ-Luận*.

Luận tạng (Abhidhamma). Kinh Abhidhamma, là *Luận-tạng* (trong bộ *Tam-tạng*), do Mahakasyapa chép những lời giải luận của các đệ tử về những bài thuyết giáo của Phật tổ dạy.

Luận thuyết (théorie). Nch. *luận-dề*.

Luận văn. 1. Lối văn đề nghị luận. 2. Nội tắt đề chỉ một bài luận văn-chương, khác với luận Triết.

Luật (droit). Nch. *pháp-luat*.

Luật-khoa (faculté de droit). Phân khoa đại học nghiên cứu về pháp luật.

Luật lệ. Pháp luật thường và tục-lệ; vừa theo luật vừa nhân việc này mà so sánh với việc khác.

Luật tạng (vinaya). Một kinh thuộc bộ kinh Tam tạng, tức kinh Vinayana, do Upali sao lục, chép những kỷ luật các tu sĩ phải theo.

Luật tôn (hay *tòng*). Một phái trong Phật giáo, lấy sự giữ giới luật làm chủ nghĩa.

Luc bộ. Sáu bộ trong Triều Huế ngày xưa: bộ Lại, bộ Hình, bộ Lễ, bộ Bình, bộ Hộ, bộ Công.

Luc cẩn. Theo Phật giáo, sáu căn nguyên gây nên những ảo cảm và tình dục, là mắt, tai, mũi, lưỡi, minh, ý.

Luc dục. Theo Phật giáo, chỉ sáu tình dục do lục căn mà sinh ra

Luc đạo. Theo Phật giáo, người chết sẽ theo việc làm lúc sống mà chia ra sáu chỗ ở: Thiên đạo, Nhân đạo, A-to-la-đạo, Quỷ đạo, Sứ-sinh đạo, Địa-ngục-đạo.

Lục gia. Sáu phái học thuật của Trung hoa xưa, là: Nho gia, Mặc gia, Danh gia, Pháp gia, Đạo đức gia. Âm dương-gia:

Lục hợp. Danh từ Kinh Dịch, sáu yếu tố hợp lại: trời, đất, và động, tây, nam, bắc.

Lục khí. Sáu khí theo kinh Dịch là: âm, dương, gió, mưa, tối, sáng.

Lục kinh. Năm kinh hiệu có trong kinh điển Nho giáo (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân Thu) và kinh Nho đã thất lạc.

Lục nghệ. Sáu tài nghệ nhà trường ngày xưa dạy, là: lễ, nhạc, xạ (bắn) ngự (đánh xe), thư (viết chữ), sổ (toán).

Lục ngũ. Bài thơ trong kinh Thi của Nho giáo, nói về công ơn cha mẹ và chữ biếu của con cái.

Lục tặc. Theo Phật giáo, sáu thứ làm hại cho sự tu hành: là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Người tu, mắt không xem sắc, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi thơm, miệng không nếm mùi, thân thể xa kẻ gian ác, lòng không tưởng điều bậy.

Lục thư. Sáu cách đặt hay ghép chữ Hán: chỉ sự, tượng hình, hình thành, hội ý, chuyên chú, đà tá.

Lục tình. Sáu thứ tình cảm: mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

Lục trần. Nch. *lục tặc*.

Lục vị. Sáu bào (số vạch của một quẻ) trong kinh Dịch; dùng để chỉ sáu yếu tố: âm, dương,

(thiền đạo), cương, nhu (địa đạo), nham, nghĩa (nhân đạo).

Luyện dan. Danh từ Lão giáo, chỉ phép tiên chế thuộc trường sinh.

Luyện-hình. Danh từ Lão giáo, chỉ phép dưỡng hình.

Luyện khí. Dao từ Lão giáo, chỉ cách hô hấp để cầu trường sinh.

Lực. Theo Nho giáo, có 4 đường dẫn vào tâm linh để thành đạo: định (biết đường đi), tĩnh (đỗ định tinh cảm), an (kết hợp cả lý lão tiob), lực, là đường cuối cùng (cố gắng tội độ để thành đạo.).

Lực bản thuyết (dynamisme). Triết thuyết chủ trương mọi hiện tượng trong vũ trụ phát sinh ra đều là cái sức lực biểu lộ ra. Đời xưa có Empédolet (thế kỷ thứ 5 trước Chùa Giáng sinh), đời cận đại có Leibniz (1616-1716) chủ trương thuyết này.

Lực kế (dynamomètre). Máy đo bắp thịt eo giãn tùy như tâm bồn đau khổ hay khoái lạc, hay tùy như lúc ta chú ý hay không chú ý.

Lực tại (ubication définitive). Danh từ kinh viện, chỉ một vật ở một nơi nào đó bằng sức mạnh và ảnh hưởng, chứ không bằng thè tích hay kích thước. Td.: tâm bồn là chiếm chỗ kiểu lực tại, vì nó là vật vô chất, thuộc tính thần giới.

Lương giác. Neb. *lương-trí*.

Lương năng. Cái tài năng người ta sẵn tối và không học mà có.

Lương tâm (conscience). Khả năng phân đoán về thiện ác theo quy luật đạo đức.

Lương tri. Cái trí thức người là vốn có vốn đúng không cần phải học. Neb. *Lương giác*.

Lược đồ (schéma). Khuôn khổ của một bài tóm tắt.

Lược đồ động thè. Danh từ triết học hiện đại (việc lượng luận), chỉ là chức tri giác trong một khuôn khổ gồm lượng quan sống động giữa chủ thè và khách thè.

Lượng (quantité). Cái gì có thể đo được, cân được. Td.: *lượng* là đối tượng của Toán học.

Lượng gián đoạn (quantité discontinue). Lượng sẵn bị gián đoạn. Số là *lượng gián đoạn*.

Lượng liên tục (quantité continue). Lượng biến giờ không bị gián đoạn, mặc dầu có thè phân chia.

Lưỡng cực (bi-polaire). Hai cực hạn. Td., cá nhân và xã hội là hữu thè *lưỡng cực* giằng co nhau.

Lưỡng giá. Có hai giá trị mà thôi. Xch. *luận lý* / *lực lượng giá*.

Lưỡng hiệu. (double effet). Nội về một hành vi sinh ra hai hiệu quả: một tốt là cái mà tác nhân nhằm, một xấu không thè tránh. Td.: bắn trái phá vào đòn địch, có ý nhằm tiêu diệt giặc, nhưng chẳng may

giết hại dân vô tội. Đó là hành vi *lưỡng hiếu*.

Lưỡng nan luận (âne de Buridan). Nói về sự khó định đoạt dứt khoát. Nghĩa tiếng Pháp là « con lừa của chàng Buridan » vừa đói vừa khát như nhau, đứng trước đồng cỏ và thùng nước không dứt khoát được ăn trước hay uống trước đè rồi chết đói và chết khát.

Lưỡng nồng (ambivalence). Neh. *lưỡng giá*.

Lưỡng nghi. Danh từ kinh Dịch: thái cực sinh ra *lưỡng nghi*, tức trời và đất, âm và dương.

Lưỡng phân pháp (dichotomie). Phép chia làm hai. Td.: chia con người ra làm hai phần Hồn Xác, chia yếu tố siêu hình cấu thành nên vật chất ra chất thê mô thê...

Lưỡng phương (bilatéral). Neh. *Lưỡng trắc*.

Lưỡng tại (bilocation). Chiếm chỗ ở hai nơi cùng một lúc. Td.: vật hữu lượng, hữu chất không thể *lưỡng tại* được.

Lưỡng tính (bisexualité). Vật có hai tính, đực và cái, đẻ sinh sản.

Lưỡng tính luận (diophysisme). Bàn về hai bản linh. Td.: gồm Hồn và Xác, con người có phải vật *lưỡng tính* không?

Lưỡng trắc (bilatéral). Hai chiều, hai đe. Td., có thể nói về cái *nhoi lưỡng trắc* về con người, hoặc xét như thứ vật hay xét như một tinh thần.

Lưỡng viện Chế độ chính trị dựa trên hai viện lập pháp: Thượng và Hạ nghị viện. Td.: Hiến pháp Hoa Kỳ theo chế độ *lưỡng viện*.

Lưỡng ý (ambigu). Tâm ý không quyết, nhí tâm. Danh từ hai nghĩa.

Lưu đường. Hành pháp cũ nước Tàu đời xưa, theo đó một lữ bộ có thể được miễn xá đe ở nhà nuôi cha mẹ cô đơn.

Lưu hoạt chất (fluide vital). Nhà thời miên cho rằng ở trong mình người ta có cái chất sống để lưu động.

Lưu tán (effusion). Chảy tan ra khắp nơi. Td.: vị giác cảm giác được mùi vị, là nhờ kích thích *lưu tán*.

Lưu trữ. Bảo tồn lấy. *Lưu trữ* hoài niệm là một trong bốn tác động chính của ký ức (tức là *lưu trữ*, gợi lại, nhận ra, và định chỗ hoài niệm).

Lưu xuất thuyết (émanatisme). Triết thuyết chủ trương vạn vật do thần linh chảy ra mà thành. Thuyết này đem theo thuyết phiếm thần (xch. này) và phủ nhận việc sáng tạo từ hư vô.

Lý hồn (âme séparée). Hồn người chết lia khôi xác.

Lý tâm (centrifuge). Một sức mạnh hay một đường từ trung tâm (giữa) đi ra. Td.: mỗi tác động tâm linh đều là *ly tâm*, vì do bản ngã là trung tâm phát xuất.

Lý tiếp đe (alternative). Mệnh đe diễn tả hai cái có thể, và ta có thể chọn một trong hai. Td.: một là đe, hai là ô, phải chọn một, là một lý tiếp đe.

Lý tiếp từ (disjonctif). Tiếng dùng trong văn phạm, vừa đe nối câu, vừa đe phân biệt ý. Những tiếng *hay là*, *cũng không phải là*, *hoặc là...* đều là những lý tiếp từ.

Lý do (motif, raison). Cái lẽ bởi đó sinh ra việc gì. Td.: chính sách bế quan tỏa cảng triều Tự-đức đã là lý do sự ngoại quốc cao thiệp bằng vũ lực vào Việt-Nam.

Lý do mô thồ (raison formelle). Nói về một lý do quyết định. Td.: Hòn là lý do mô thồ, nhờ đó người mới thực là người, mặc dầu còn phải có xác nữa.

Lý do thích hợp (raisons de convenance). Những lý do không phải đe chứng minh, mà đe chỉ rõ rằng điều đã chứng minh rồi thực là chính đáng và hợp lý. Td.: ý thức về trách nhiệm là lý do thích hợp đe ta công nhận sự liên tục của bản ngã.

Lý do tình cảm (raison d'ordre affectif, hay mobile). Động lực gây nên hành động do tình cảm. Td.: sở dĩ quan tòa tha bổng cho bị can, là vì lý do tình cảm, tức là vì quan tòa là bạn của bị can.

Lý do tồn tại (raison d'être). Lý do vì đó một vật nào đó hiện

hữu. Td.: hoàn hảo-hoa vũ trụ là một trong những lý do tồn tại của con người trong vũ trụ.

Lý do trí tuệ (raison d'ordre intellectuel hay motif). Cắt nghĩa bằng lý trí. Td.: công nhận $2 + 2 = 4$, là do lý do trí tuệ thấy đó là một sự hiển nhiên.

Lý Hóa học (physico-chimie). Vật lý học với hóa học hỗn hợp. Td.: cho tới nay, người ta chưa cắt nghĩa nguồn gốc sự sống được nguyên bằng yếu tố lý hóa học.

Lý học (physique). 1 — Khoa học tự nhiên hay thiên nhiên. 2 — Học thuyết của các triết gia đời Tống, nhìn nới vạn vật có một lý huyền diệu bao quát cả. Chu hy (1130-1200) xướng thuyết lý học.

Lý hội (comprendre). Hiểu thấu, hiểu rõ ràng.

Lý luận (raisonnement). Nghị luận căn cứ vào lý trí, vào thuyết lý.

Lý luận gia (logicien). Nch. luận lý gia, nhà chuyên môn về luận lý học.

Lý thuyết (théorie, théorique). Học đe mà biết, chứ không đe áp dụng vào hành động, gọi là cái học lý thuyết.

Lý thuyết học (théorétique). Theo kiểu phân loại của Aristotle, toán, vật-ly và thần học, đều là lý thuyết học (đối lập với thực tế học và thi phú học), trong đó con người triết đe sử dụng trí khôn của mình.

Lý tính (rationalité). 1 — Có tính cách vật lý. Td.: *lý tính* của ánh sáng. 2 — Có lý trí. Td.: người là vật có *lý tính*.

Lý trí (raison). 1— Nghĩa rộng : khả năng nhận thức nơi con người, đối với bất cứ ngoại giới hay nội giới. 2— Nghĩa hẹp : khả năng nhận thức tinh thần nói chung. 3— Nghĩa rất hẹp : khả năng suy luận dựa trên các nguyên lý căn bản.

Lý trí hạ tầng (raison inférieure). Kiểu nói để chỉ trí khôn thô sơ nơi các thú vật.

Lý trí thượng tầng (raison supérieure). Chỉ lý trí riêng cho con người thôi.

Lý trí thuần lý. Theo Kant, khả năng trí khôn có thể trực tiếp nhận được biến tượng mà thôi,

còn những vật tự thể thời vượt tầm hiểu biết của *lý trí thuần lý*. Đối lập với lý trí thực tiễn. Xch. này.

Lý trí thực tiễn (raison pratique). Theo Kant, lý trí này bắt ta phải công nhận vật tự thể, như là những định đe, đó là tự do, hồn bất tử, Thượng Đế. Ba vật tự thể này là đối tượng của *lý trí thực tiễn*.

Lý tưởng (idéal). 1— Những gì do lý trí, trái với sự thực. 2— Cấp bậc tuyệt vời, trên hết, áp dụng cho Chân, Thiện, Mỹ.

Lý tưởng giới (monde idéal). 1— Giới thuần lý, trái với giới khà giác. (Platon). Nch. *linh-lượng giới* (*la monde des idées*) hay *ý tưởng giới*. 2— Giới của Chân, Thiện, Mỹ tuyệt đối.

M

Ma-đạo. Nch. *ma-giáo*.

Ma giáo (vaudou). Tôn giáo dị đoan người da đen Phi - châu, sau nhập vào Hoa-kỳ. Thần là một con rắn. Nhiều khi họ giết người để tế, sau khi đã ăn uống no say,

Ma-lực. Năng lực khác thường ngầm khiến người ta mê tín. Td.: *ma lực* của một tia tưởng.

Ma-ni thuyết (manichéisme). Triết thuyết do Manès cũng gọi là Manichée (215-276), chủ trương vạn vật có hai nguyên khởi: một tốt, một xấu. Tốt, là Thượng Đế tốt lành, là Tình thào, là ánh sáng. Còn xấu là ma quỉ, là vật chất, là tối tăm. Nói rộng ra, thuyết này nhận cuộc tranh đấu giữa Thiện và Ác.

Ma-thuật (magie noire). Thủ đoạn bí ẩn để làm việc lạ thường,

hay tác động trên sự vật, vì tin rằng giữa các vật có mối tương quan tất định.

Mác-xít chủ-nghĩa (Marxisme). Chủ nghĩa, do Karl Marx (1818-1883) chủ trương: 1 — Duy vật. 2 — Giai-cấp đấu tranh. 3 — Độc-tài vô sản lao động.

Mạc-khai (révélation). Tác động của Thượng Đế bộc lộ những điều vượt tầm hiểu biết của con người. Td.: sự hiện hữu của Thượng Đế vừa do lý trí khám phá vừa được chính Ngài *mạc-khai*.

Mạnh mè (dilettante). Mê thích cái gì nửa chừng, có tính cách tài tử thời. Td.: Anh A mời *mạnh-mè* ca nhạc.

Mạnh-niệm. Ý tưởng mới phát ra.

Mạnh-ý (volléité). Cũng gọi là *sô-ý*, là ý định chưa quyết liệt,

mới muôn qua loa thôi chưa
đủ sức biến ra hành động. Td.:
muốn thi đỗ mà không chịu
học, chỉ là một *mạnh-ý*.

Mạo ảo tưởng (pseudo-hallucination). Thứ ảo tưởng thiếu tri-
giác không gian, và thiếu tri-
giác âm thanh, đương sự như
nghe thấy tiếng nói trong óc
mình.

Mạo cảm (pseudesthesia). Cảm
giác sai, là một thứ ảo tưởng
trong đó một người kêu đau ở
chân trong lúc chân họ không
còn, hay kêu đau ở tay, lúc họ
bị cụt tay rồi.

Mạo-mỹ (pseudo-esthétique). Danh
từ của Lalo, chỉ cái đẹp thiên
nhiên, được tri giác với kiều
mẫu, bình đẳng cân đối, nơi
một vật.

Mạo niệm (pseudo-concept). Khái
niệm giả tạo, trong đó các
phản mẫu thuẫn nhau. Td.:
một viên bihnh vuông (un
cercle carré) là một *mạo niệm*.

Mạo thị (pseudoscopie). Ảo tượng
trong thị giác, như vật lồi lại
xem là lõm hay ngược lại.

Mạo tưởng (pseudo-idée). Ý
tưởng giả, không có thực, hay
là lộn xộn, được gián lược vào
một danh từ. Td.: Ý tưởng
Rồng Tiên là một *mạo-tưởng*.

Mạo-ức (pseudomanésie). Nhớ sai,
nhớ nhầm rằng đã gặp người
nào đó rồi, trong lúc mới gặp
lần thứ nhất.

Mạo vấn đề (pseudo-problème).
Vấn đề giả tạo đặt ra, nhưng

thực sự không có vấn đề. Td.:
đối với một số tri-thức Việt
Nam theo Phật giáo, vấn đề
Thượng-Đế là *mạo vấn đề*.

Mặc cảm (complexe). Tình cảm
bí ẩn trong tiềm thức, làm
động lực cho một ý nghĩ, một
hành vi. Td.: *mặc cảm tự tôn*,
tự ty.

Mặc cảm tự tôn (complexe de
supériorité). Luôn tự coi mình
là giỏi hơn người.

Mặc cảm tự ti (complexe d'infé-
riorité). Luôn tự coi mình là
kém cỏi hơn người.

Mặc Địch. Nhà đại học giả đời Chiến
quốc, chủ trương kiềm ái và hoà
binh.

Mặc già. Học phái của Mặc Địch
(Xch. này).

Mặc tử. Bộ sách của Mặc Địch làm.

Mật tông. Một phái trong Phật giáo,
gọi là *chân ngôn tông*.

Mâu thuẫn (contradiction). Người
làm *mâu* (cái giáo) bảo : giáo
này đậm gi cũng thủng ; người
làm *thuẫn* bảo : khiên này
không gì chọc thủng. Kiêu nói
áp dụng cho những gì trái nhau
đến nỗi không đội trời chung.

Mâu thuẫn nơi chính từ (contra-
diction in terminis). Mâu thuẫn
nơi chính một danh từ. Td.: nói
vô-thần là nói mâu thuẫn rồi,
vì nói *vô* là phải có liên lạc với
hiểu mới được.

Mâu thuẫn nơi phụ từ (contradic-
tion in adjecto). Mâu thuẫn

giữa một nguyên từ (substantif) và một phụ từ (adjectif). Td.: *cái viên hình vuông*.

Mẫu âm (voyelle). Chữ cái đê phát âm, như chữ a, e, i, o, u.

Mẫu pháp. Pháp luật mô phạm. Td.: luật la-mã là *mẫu pháp* các luật pháp Âu châu.

Mẫu quyền. (société matriarcale). Xã hội trong đó quyền người mẹ lớn hơn người cha.

Mẫu tự (alphabet). Chữ cái. *Mẫu tự* Việt-Nam gồm 24 chữ cái.

Mê tân. Danh từ Phật giáo, chỉ bến mê, chỗ làm người sai nhầm, chỗ đầy chướng ngại ở trên thế.

Mê tín (superstition). Nhầm mắt tin mù quáng, không nhận ra thật phi.

Mê tưởng thuyết (illusionisme). Triết thuyết chủ trương cái gì cũng là ảo tưởng cả không có thực. Nch. *đo tưởng thuyết*.

Mệnh. Được dùng nhất trong Nho giáo, chỉ 1 — sự sống của người. 2 — Cái do Trời định (thiên mệnh), sự người không cưỡng được.

Mệnh đê. Một câu phán đoán, gồm chủ từ, động từ (làm liên hệ từ) và túc từ hay thuộc từ. Td.: người (chủ từ) là (liên hệ từ) vật có lý trí (thuộc từ), đó là một *mệnh đê*.

Mệnh đê đơn. Là một mệnh đê liên kết chủ từ và thuộc từ, đồng nhất hóa chúng bằng

động từ *thì*, *đó*. Td.: người là một sinh vật.

Mệnh đê hợp tiếp (proposition conjunctive). Mệnh đê diễn tả rằng hai thuộc từ không thể cùng hợp cho cùng một chủ từ cùng một lúc. Td.: người này không thể vừa là thánh nhân vừa là tội nhân, nhưng có thể vừa không là thánh nhân vừa không là tội nhân.

Mệnh đê kép. Hai hay nhiều mệnh đê liên kết với nhau mà giá trị lệ thuộc vào nhau. Td.: linh hồn bất tử hay là Thượng Đế không hiện hữu.

Mệnh đê ly tiếp (proposition disjunctive). Mệnh đê kép quyết rằng hai mệnh đê không thể cả hai đúng hay cả hai sai cùng một lúc. Td.: một là có Thượng Đế, hai là vũ trụ không có.

Mệnh đê ngoại trừ (proposition exceptive). Mệnh đê trong đó thuộc từ không áp dụng cho một số gồm trong chủ từ. Td.: tất cả đều trống, trừ người bệnh.

Mệnh đê phủ định (proposition négative). Mệnh đê không nhận sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc từ. Td.: thú vật không phải loài có lý trí.

Mệnh đê quyết định (proposition affirmative). Mệnh đê công nhận sự đồng nhất giữa chủ từ và thuộc từ. Td.: người là một sinh vật.

Mình chứng (démontrer). Chứng rõ ràng. Cũng nói *chứng minh*. Đ_ tới kết luận rằng một mệnh

dề nào đó đúng, ví dụ trên những mệnh đề đúng hay đã được công nhận là đúng.

Minh chứng bằng gậy (baculinum). Kiểu lấy gậy đập xuống đất, để bảo có vũ trụ ngoài giới. Trong *mariage forcé* của Molière, Sganarelle lấy gậy đánh ông Marphurius học giả theo thuyết Pyrrhoo, để phi bác thuyết hoài nghi.

Minh chứng chiểu bằn tinh (démonstration propter quid). chứng bằng một lý do nào đó nhưng không cắt nghĩa và không làm cho tri khôn tiến bộ được. Tđ.: Thượng-Đế là vĩnh cửu, vì Ngài hoàn thiện.

Minh chứng gián tiếp (démonstration indirecte). Lấy một đặc tính của vật để minh chứng một đặc tính khác. Tđ.: minh chứng hòn bát từ bằng tinh thần tinh ((hiêng liêng) của bồn. Cách minh chứng này là hoàn hảo hơn cả.

Minh chứng chiểu lý do (démonstration propter quia). Minh chứng bằng con đường quanh, tìm ra một mệnh đề mâu thuẫn với mệnh đề phải chứng minh. Tđ.: chứng minh hai đường thẳng cùng thẳng góc với một đường thứ ba, thì song song với nhau. Vì nếu không song song thời chúng sẽ cắt nhau ở một điểm nào đó.

Minh chứng giáng luận (démonstration descendente). Minh chứng đi từ nguyên nhân tới hậu quả.

Minh chứng hậu thiên (démonstration à postériori). Minh chứng dựa vào kinh nghiệm, hay là đi từ hậu quả bảo rằng có nguyên nhân.

Minh chứng phản phúc (démonstration par absurdus). Kiểu minh chứng gián tiếp, đưa ra tính cách mâu thuẫn của giả thuyết ngược lại. Hai đường thẳng cùng thẳng góc với đường thứ ba, thì song song với nhau. Nếu không thế, thời mâu thuẫn.

Minh chứng thăng luận (démonstration ascendente). Minh chứng đi từ hậu quả, tới nguyên nhân, hay từ mệnh đề phải chứng minh tới một mệnh đề đơn giản hơn đã được công nhận.

Minh chứng tiên thiên (démonstration à priori). Minh chứng mà không dựa vào kinh nghiệm hay là đi từ nguyên nhân để bảo rằng có hiệu quả.

Minh chứng trực tiếp (démonstration directe). Nối buộc định lý phải chứng minh với một nguyên lý đã được công nhận, để đi thẳng tới kết luận.

Minh tâm kiến tinh. Thấy rõ bản nguyên của tâm tinh minh.

Minh triết. Người biền tri, biền triết. Luồng tư tưởng duy lý của thế kỷ 18 bên Âu châu

Mô hiệp (informer). Danh từ kinh viện, chỉ yếu tố môt thế của vật nào là thành phần quyết định bản tinh vật đó. Tđ.: Tâm

hồn mô-hiệp thể xác đê thành người.

Mô hiệu (signe formel). Dấu hiệu có ý nghĩa. Td.: ngôn ngữ là một mô hiệu.

Mô tả (décrire). Có làm sao diễn tả ra như vậy. Td.: triết học hiện sinh thích mô-tả cuộc sống hiện tại của con người.

Mô phỏng thuyết (mimétisme). Triết thuyết chủ trương lấy sự bắt chước làm nền tảng trong mọi vấn đề xã hội, như ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo, tư tưởng, v.v...

Mô-thè. Yếu tố quyết định làm thành bản tính của một vật. Td.: hồn là mô-thè làm cho bản tính người khác hẳn bản tính thứ vật.

Mộ duyên. Danh từ Phật-giáo, chỉ việc thay tu di xia tiều của tín đồ, khiến tin đồ kết duyên lành với Phật.

Môn phái (école). Học phái do một cửa thày truyền cho.

Môi-trường (milieu, ambiance). Nơi hoạt động, nơi diễn biến những hiện tượng. Td.: nội giới là môi trường của sinh hoạt tâm lý.

Mộng-du (somnambulisme). Một biện tượng tâm lý, trong đó đương sự vừa ngủ, vừa đi lại được, thường do một hình ảnh mảnh liệt nào ám ảnh và từ tiềm thức điều khiển các cử động.

Mục-dịch (fin). Cái minh chủ ý nhằm, di tới, hay đạt tới. Td.:

bach phúc là một trong những mục-dịch của đời người.

Mục đích học (téléologie). Môn học về mục đích, cũng gọi là mục đích luận, chủ trương rằng vạn vật sinh sinh hóa hóa, là theo một mục đích đã dự định trước.

Muốn (vouloir). Tác động của ý chí, tức là thuộc sinh hoạt hoạt động của tâm hồn.

Mơ-màng (réverie). Tình trạng tâm lý, nửa ngủ nửa thức, trong đó đương sự sống bằng ảnh tượng nhiều hơn là bằng thực tế. Nghe âm thanh trùng điệp, thường có thể gây nên mơ-màng.

Mỹ (beau). Cái đẹp, đối tượng sinh hoạt tình cảm, cũng như chân là đối tượng của sinh hoạt trí-thức và thiện là đối tượng của sinh hoạt hoạt động. Mỹ, cùng với chân và thiện làm nên lý tưởng giới, là nguồn mọi vẻ đẹp, vẻ thật, vẻ tốt nơi các vật. Như thế, mỹ là một hữu thể biết, làm và thích. Do đó, mỹ là hữu thể phúc lạp, gồm yếu tố khách-quan (một hữu thể nào đó) yếu tố tinh-thần (sự hiểu biết), và yếu tố tinh-cảm (khoái lạc).

Mỹ-cảm (sentiment esthétique). Cảm giác về cái đẹp. Td.: phái giáo dục mỹ cảm của thanh thiếu niên.

Mỹ-dục (éducation esthétique). Nền giáo dục về cái đẹp, bênh cạnh tri dục, v.v.. Dạy thi ca, hội họa, âm nhạc, điều

khắc, v.v.. đều thuộc nền *mỹ*.
dục.

Mỹ hảo (*beau*). Nch. *mỹ*. Dùng danh
từ kép *mỹ hảo* cho để diễn tả,
cũng như nói *chân lý* thay vì
chân.

Mỹ hảo cao thượng (*beau sublime*). Triết gia Kant định nghĩa :
là một cái đẹp gây nên thích
thú do cái nhìn về vô cùng, vô
biết. Nhìn cảnh trời sao lồng
lánh, đại dương bao la, gây
nên *mỹ hảo cao thượng*.

Mỹ hảo chủ quan (*beau subjectif*).
Sự thích thú gây nên do một
hữu thể có khả năng làm ta
thích thú.

Mỹ hảo khách quan (*beau objectif*).
Chính hữu thể nào đó mà sự
hiểu biết làm ta thích thú.

Mỹ hảo kỹ nghệ (*beau industriel*).
Cái đẹp do con người tạo ra,
bằng kỹ thuật, dựa trên sự toàn
vẹn các thành phần của vật, trên
sự hòa điệu giữa các phần, dựa
trên sự minh bạch của đối
tượng khiến ta dễ hiểu, sau hết
dựa trên trật tự các thành
phần.

Mỹ hảo luân lý (*beau moral*). Nói
về việc thiêng mà thực hành
việc thiêng đó làm ta thích thú.
Các nhân đức đều là *mỹ hảo*
luân lý.

Mỹ hảo thiên nhiên (*beau naturel*).
Cái đẹp ngoài thiên nhiên trong
trời đất. Đóa hoa ngoài đồng là
một *mỹ hảo thiên nhiên*.

Mỹ hảo tinh thần (*beau spirituel*).
Cái đẹp gây nên một thích thú
tinh thần. Sự biến ngang sau khi
đã làm một việc thiện, là một
mỹ hảo tinh thần.

Mỹ học (*l' Esthétique*). Cũng gọi là
thẩm mỹ học, môn học nghiên
cứu nguyên lý và tác dụng của
cái đẹp.

Mỹ nghệ (*beaux-arts*). Những nghề
chuyên về khéo và đẹp, như,
thi, họa, điêu-khắc, thêu-thùa,
v.v...

Mỹ tình (*sentiment du beau*). Cái
tình cảm do sự phán đoán về
đẹp hay xấu mà có. Nch. *mỹ-*
cảm.

Mỹ-thuật. Nch. *mỹ-nghệ*.

Mỹ-tục (*moeurs*). Phong tục tốt đẹp.

N

Nam-Bắc-tôn. Thiền tôn trong Phật giáo, từ ngũ tò về sau chia ra hai phái : *Nam tòn* do Lục tò sáng lập, *Bắc tòn* do Thần tú sáng lập.

Nam hoa kinh. Sách của Trang tử, thuộc Lão giáo.

Nam mồ. Phiên âm chữ phạn Namab, trong kinh Phật, có nghĩa là chấp tay, cúi đầu, cung kính thỉnh nguyện, hay tuân theo tín ngưỡng.

Nan giải đẽ (aporie). Vấn đề khó giải quyết cũng gọi là *nan vấn*, lúc gặp hai trường hợp đối lập nhau mà trường nào cũng có lý, trong lúc phải chọn một giải đáp thôi.

Nan vấn (aporia). Nh. *nan giải đẽ*. Gọi là *nan vấn*, tức là hỏi điều khó khăn.

Nan tính (patience). Tính chịu nhẫn.

Não. Cái óc ở trong đầu, chất mềm, trắng xám, chia làm đại não, trung não, tiểu não, trung tâm của thần kinh hệ và là trung sở của sinh hoạt tâm sinh lý.

Não bộ hóa (céphalisation). Trở thành (óc) não có tổ chức. Td.: việc não bộ hóa với vật linh trưởng trong mỗi chặng tiến hóa mỗi thêm phức tạp.

Não bộ học (encéphalologie). Môn học nghiên cứu về óc não.

Não tướng học (phrénologie). Môn học do Gall (1758-1828) chủ trương, mỗi tính tình, mỗi năng khiếu tinh thần đều được bộc lộ ra ngoài nơi một miền nào đó của óc não.

Nát bàn (nirvana). Phiên âm chữ *nirvana*, chỉ trạng thái con người thoát hết phiền não, tất hết mọi tình dục, vào chỗ bất sinh bất diệt. Nh. *tịch diệt*.

Năng động (dynamique). Có thể chuyên động, động đạt được.
Nch. *dòng thề.*

Năng hiệu (signe efficace). Danh từ kinh viện, chỉ một dấu hiệu vừa có tính cách tượng trưng, vừa sản xuất ra cái nó tượng trưng. Td.: bí tích (sacrement) là một *năng hiệu*, vừa chỉ ân sủng của Thượng-Đế ban vừa sản xuất ra ân sủng đó.

Năng học (énergétique). Cũng gọi là *động lực học*, môn học nghiên cứu năng lượng của vật chất.

Năng hướng Nch. *dự-kiện.*

Năng khiếu (aptitude). Một xu hướng cá nhân nào đó, bẩm sinh, nhưng thường không di truyền. Cha mẹ không biết âm nhạc, nhưng lại sinh đứa con có *năng khiếu* âm nhạc.

Năng lực (énergie, puissance). Cái sức mạnh tích trữ ở trong con người hay nơi vật, giúp tiếp nhận hay hành động. Td.: ý chí là một *năng lực* tinh thần.

Năng lực chủ động (puissance active). Khả năng của vật, theo đó nó có thể thực hiện một hành vi. Td.: con người có lý trí, là một khả năng suy luận: khả năng suy luận này là một *năng lực chủ động*.

Năng lực thụ động (puissance passive). Khả năng của một vật, có thể mặc lấy một hình thức nào đó. Td.: đá có *năng lực thụ động*, có thể trở nên pho tượng.

Năng lực thuyết (énergétisme). Một thuyết xuất thân từ luồng tư tưởng Hegel bên Đức, có tính cách duy lý, chủ trương hữu thể là hành động và nơi vật nào đó — nhất là nơi con người, thực tại duy nhất có thực là hành động, tức là *năng lực* của nó.

Năng lượng (énergie). Sức mà một vật thể có để có thể hành động, hoặc do tốc lực, hoặc do vị-trí. *Năng-lượng* của một khối chẳng hạn.

Năng suất (rendement). Hiệu lực ít hay nhiều của việc làm.

Ngã (moi). Tôi. Thường đi đôi với những *tiếng bản ngã*, *hữu-ngã* *duy ngã*. Xem những chữ này.

Ngã tha luận (ego-altruisme). Nền đạo đức chủ trương phụng sự tha nhân để chính mình có lợi. Là hình thức vị kỷ và vị tha, là ba chặng tiến hóa của nền đạo đức nhân loại (theo Herbert Spencer, 1820-1903).

Ngã-tri-thuyết. Học thuyết của triết gia Đức Driesch chủ trương mọi tri-thức của mỗi người đều phải căn cứ trên cai biết về bản ngã của chính mình. Xch. *duy ngã thuyết*.

Ngạc cảm (admiration). Tình cảm ngạc nhiên, tức ngạc và lấy làm lạ. Td.: nhìn vũ trụ bao la, ta không thể không có những ngạc cảm.

Ngạc nhiên (admiration). Nch. *ngạc cảm.*

Ngạn ngữ (dictum). Lời nói đời xưa truyền lại.

Ngẫu biến (mutationisme). Biến đổi một cách bất ngờ, một cách hột phát, không có gì chuẩn bị trước. Lamarck chủ trương cuộc *ngẫu biến* của chủng loại sinh vật.

Ngẫu nhiên (hasard). Tình cờ. Thình lình không liệu trước được. *Ngẫu nhiên* đối lập với *tất định* khoa học.

Ngẫu nhiên luận (casualisme). Thuyết chủ trương mọi sự xảy ra đều do *ngẫu nhiên* chứ không nhằm mục đích đã dự liệu trước. Nch. *cơ hội thuyết*.

Ngẫu sinh (abiogenèse). Thuyết chủ trương sinh vật do vật vô sinh mà có. Pasteur đã thí nghiệm để bảo *ngẫu sinh* hiện giờ chưa được khoa học chứng minh.

Ngẫu trù (per accidens). Danh từ kinh viện, chỉ những gì phụ tùng nhưng luôn kèm theo cái chính. Td.: mắt trực tiếp nhìn màu sắc, nhưng một cách *ngẫu trù* cũng nhìn cả vật có màu sắc.

Ngẫu tượng (idole). Tượng thần bằng đất, gỗ, đồng, vàng của người mê tín thờ.

Nghệ thuật (art). Nch., *mỹ thuật*, như âm nhạc, hội họa, điêu khắc, v.v...

Nghi hoặc (doute). Nch., *hoài-nghi*.

Nghi thành từ (ngữ) (onomatopée). Những tiếng bắt chước từ thiên

nhiên. Như *qua* là một *nghĩ thành từ*, là tiếng bắt chước tiếng kêu của con quạ, rồi lấy tiếng kêu đó để đặt tên cho nó.

Nghĩa. Việc theo đúng đường lối phải theo. Việc nên làm, thường đi với nhân, lễ, trí, tín, để làm thành ngũ thường trong Nho giáo.

Nghĩa vụ (devoir). Là một việc thiện phải làm bô buộc sự quyết định tự do của con người. *Nghĩa-vụ* gồm ba yếu tố chính: *sự thiện*, *bô buộc* mà không cường bách, *ý-thức* được lý do của việc bô buộc.

Nghĩa-vụ-học (déontologie). Môn học về *nghĩa vụ*.

Nghịch luận. Làm ngược với nhân đạo, với nhân luân, như con cháu giết cha ôug.

Nghịch luận (a contrario, antilogie). Kiểu suy luận, đi từ *những giả thuyết* đối lập nhau, tới *những hậu quả* đối lập nhau, do *những giả thuyết* đó mà ra. — Kiểu suy luận của hoài nghi thuyết. Td.: nếu chủ trương ta có thể tìm ra chân lý tại sao lại bả nhân bả lanh, tại sao các học giả không đồng ý với nhau? đó là kiểu *nghịch-luận*.

Nghịch lưu. Dòng nước chảy ngược lại, chỉ trào lưu tư tưởng trái ngược nhau. Thuyết duy tâm duy vật là *nghịch-lưu* trong trào tư-tưởng.

Nghịch lý. Cũng gọi là *nghịch-thuyết*, trái với lẽ thông thường.

— Kiều nói quá, đề nhẫn mạnh một điều gì, Câu nói : « tâm lý học càng chủ quan bao nhiêu càng khách quan bấy nhiêu » là kiều nói nghịch-lý.

Nghiêm nhặt thuyết (rigorisme). Thái độ nghiêm khắc trong đạo đức học. Td.: *nghiêm nhặt thuyết* chủ trương trong trường hợp hoài nghi không biết chắc có luật buộc hay không, cứ vẫn phải giữ luật. Như thế, thuyết này hạn chế tự do con người quá đáng.

Nghiêm túc thuyết. Neh. *nghiêm nhặt thuyết*.

Nghiên cứu thuyết (zététique). Kiều nói áp dụng cho hoài nghi thuyết, được coi như là cứ đời đời đi tìm mà không bao giờ thấy được chân lý cả.

Nghiệp (karma). Danh từ Phật, chỉ duyên kiếp sẵn từ trước.

Nghiệp báo. Danh từ Phật chỉ kiếp trước làm điều ác thời kiếp sau phải lãnh hậu quả xấu. Gieo gió gặt bão.

Nghiệp chướng. Danh từ Phật, chỉ đời trước phạm những nghiệp ác cho nên đời nay thành ra tội chướng.

Nghiệp duyên. Nguyên nhân kiếp trước làm thành hậu quả kiếp sau.

Nghiệp hải. Danh từ Phật, chỉ những nguyên nhân ác hay điều tội ác to rộng như biển cả.

Ngoại biên (périphérie). Ngoài rìa, đối lập với trung tâm.

Ngoại cảm. Những cảm giác bên ngoài, do ngoại giới kích thích giác quan ; nhìn ánh sáng là một ngoại cảm thị giác.

Ngoại duyên. Cái nguyên nhân vật chất ở ngoài làm cho tình dục nổi dậy bên trong.

Ngoại giác (seos externe). Cơ quan ở ngoài, như tai, mắt... dùng để cảm giác.

Ngoại khởi (ab extrinseco). Từ ngoài vào. Td.: mọi vật bất tất (xch này) cần phải có một nguyên nhân ngoại khởi, mới hiện hữu được.

Ngoại nhiên (préternaturel). Danh từ kinh viện, chỉ cái gì ở giữa tự nhiên và siêu nhiên. Td.: thề xác con người vì là vật chất, nên chắc chắn phải chết và hư di. Nhưng nếu vì lý do nào mà nó không bao giờ chết, thời đó là trường hợp *ngoại nhiên*.

Ngoại triển (abduction). Kiều suy luận đem tới một kết luận cái nhiên (xch này) do một đại tiền đề chắc chắn và một tiểu tiền đề cái nhiên.

Ngoại vật (objet). Đối tượng ở ngoài tâm hồn ta, thường chỉ vật chất.

Ngôi vị (personne). Một chủ thể, có ý thức, tự do, tình cảm, hữu ngã, làm chủ các hành vi hoạt động của mình. Con người, và Thượng Đế, chẳng hạn, là những ngôi vị.

Ngôi vị hóa (personnalisation). Miễn tả một vật vô tri vô giác

như là có ý thức, tự do, tình cảm như con người. Nh. nhân cách hóa.

Ngôn vị thuyết. Một triết thuyết nhận con người là một tinh thần obap tbé, nhưng đồng thời đề cao cơ cấu và giá trị tinh thần của con người có ý thức, tự do, tình cảm và coi đó là mục đích của mọi ngoại vật, của mọi hoạt động phải nhằm. Nh. nhân vị thuyết.

Ngôn ngữ (language). Tiếng nói hay viết, âm thanh hay một dấu hiệu có ý nghĩa. Ngôn, minh nói; ngữ, đáp lại kẻ khác.

Ngôn ngữ cảm xúc (langage émotionnel). Dùng biến đổi nơi cơ thể, nơi nét mặt, để nói lên tâm tình bên trong. Khóc, là một ngôn ngữ cảm xúc.

Ngôn ngữ định ước (langage conventionnel). Tiếng nói, được công nhận với nhau.

Ngôn ngữ học (linguistique). Môn học về ngôn ngữ, về bản chất, nguồn gốc, âm điệu, và ý nghĩa của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ khái niệm (langage conceptuel). Tiếng nói dùng để diễn tả những khái niệm vì được đặt ra từ những khái niệm, đối lập với ngôn ngữ cảm xúc.

Ngôn ngữ nội tại (langage intérieur). Trước khi được nói hay viết ra ngoài, đã ý có tưởng mà người ta gọi là ngôn ngữ nội tại mà phái kinh viện gọi là *verbum mentis*, tức là lời của trí tuệ.

Ngôn từ thuyết (verbalisme).

Nghĩa xấu, chỉ thái độ của những người chỉ dựa vào tiếng mà không lưu ý tới nội dung của tiếng đó, như vẹt vậy. Td.: cộng sản nói dân chủ, đó chỉ là một ngôn từ thuyết.

Ngôn ngữ tượng hình (langage idéographique). Lấy hình của sự vật làm thành chữ viết. Chữ Tàu là loại ngôn ngữ tượng hình như chữ mồn là hình cái cưa.

Ngu dân chủ nghĩa (obscurantisme). Chủ trương của nhà cầm quyền không muốn dân giỏi, mà muốn dân dốt và ngược, để dễ thống trị họ.

Ngụ ngôn (fable). Lời nói ngoài nghĩa đen còn ngụ ý nghĩa sâu xa, như nói về thú vật mà ngụ ý nói về loài người.

Ngụ ý. Cái ý nghĩa ký thác ở trong lời nói, hoặc trong câu văn.

Ngù. Số năm, sau số bốn. Chữ ngù trong Nho giáo khá quan trọng gồm nét trên chỉ trời, nét dưới chỉ đất, và chữ thập có vòng quay, chỉ 4 mùa xoay quanh mặt trời. Ngoài số 5 nhất định, chữ ngù còn chỉ một số vô hạn định các vật. Rất nhiều vật được qui về con số năm : ngù âm, ngù hành, ngù sắc, ngù cốc, ngù cúng, ngù dục, ngù đạo, ngù đê, ngù giới, ngù hinh, v.v...

Ngù-dục. Phật giáo : 5 thứ lòng dục người ta, là : sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục.

Ngù đạo. Theo Phật giáo chỉ năm

con đường người ta phải luân
hồi ở trong, là : trời, người, địa
ngục, súc sinh, ngạ quỷ.

Ngũ-dạo thánh Tô-ma (cinq voies de St. Thomas). Năm kiều
chứng-minh Thánh Tô-ma (triết
gia thời Trung-cổ Âu-châu) dùng
để chứng-minh có Thượng
Đế. Gọi là dạo hay là đường
dẫn về phía Thượng - Đế, thời
đúng hơn. Mỗi đường có mỗi
khởi điểm : 1 — Khởi từ sự
chuyển-hình, tới một Đấng làm
cho mọi vật động. 2 — Khởi từ
vật bất-tắt, tới hữu thể bất-tắt
không bị động. 3 — Khởi từ
nguyên-nhân ở dưới, qua
nguyên-nhân-trung-giao, tới
nguyên-nhân đệ-nhất. 4 — Khởi
từ vật bất hoàn tới Hữu thể
hoàn-toàn. 5 — Khởi từ trật-tự
của vũ-trụ tới một Đấng thông-
minh sáng tạo và xếp đặt.

Ngũ giới. Năm điều răn của Phật :
đừng sát sinh, đừng trộm cướp,
đừng tà dâm, đừng nói bậy,
đừng uống rượu.

Ngũ hành. Năm nguyên tố cấu
thành vũ-trụ, theo quan niệm
Trung-hoa là : kim, mộc, thủy
hỏa, thô.

Ngũ khò. Năm cái khò theo Phật
giáo, là : sinh, lão, tử, bệnh, ly
biệt.

Ngũ kinh. Năm sách thuộc kinh
diễn Nho giáo, là : Thi, Thư
Dịch, Lễ, Xuân-Thu.

Ngũ luân. Năm mối quan hệ của
người đời, là vua-tôi, cha-con,

vợ-chồng, anh-em, bàu-bạn,
(quân-thần, phu-tử, phu-phu,
huynh-đê, bằng-hữu).

Ngũ nhân. Năm thứ mắt, theo Phật
giáo, là : nhục-nhân, thiên
nhân, tuệ-nhân, pháp-nhân,
phật-nhân.

Ngũ phúc. Năm điều phúc hạnh
theo triết học Đông-phương :
phú, quý, thọ, khang-ninh.

Ngũ quan (cinq sens). Năm cơ
quan để cảm giác : mắt, tai
mũi, lưỡi, da.

Ngũ quyền. Hiến pháp Trung-Hoa
Quốc-gia do Tôn-văn-lập ra,
gồm 5 quyền, là : hành-chánh,
lập-pháp, tư-pháp, khảo-thí,
giám-sát.

Ngũ thường. Năm nhân-đức
thường của con người, là :
nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Ngũ uần (pancasandhas). Theo
Phật-giáo, ngũ-uần gồm sắc,
thụ, trưởng, hành, thức, xem
những chữ này.

Ngụy biện (sophisime). Kiều-biên
luận-bè ngoài xem ra có lý,
nhưng rút cuộc, bao hàm
nhiều sai-lầm. Pyrrhon, nhà
ngụy-biện có tiếng, đã lý-luận
thể này, để chối-chuyen động.

Tđ.:

--	--	--	--	--

A A', B C D
Muốn đi từ A tới D, tôi phải
qua B và C, nhưng muốn qua
từ A tới C tôi phải qua điểm B.
muốn qua từ A tới B, tôi phải
qua điểm A', và cứ thế mãi,
vì đường-thẳng có thể chia ra
một số vô hạn định-phầu.

Ngụy chứng (argumentation sophistique). Lý luận dựa trên ngụy biện.

Ngụy cỗ diễn (chủ nghĩa pseudo-classicisme). Thủ cỗ diễn thuyết quá cầu nệ bắt chước cỗ nhân.

Ngụy học. Phê bình học vấn người khác mà bảo là không đúng.

Ngụy thư. Sách nói sai để đổi đời.— Sách cỗ, được người đời sau tạo ra pba vào những sách chính kinh.

Nguyên đài. (protothèse). Danh từ tạo nên do W. Ostwald, để chỉ những giả thuyết có thể kiểm chứng được trong hiện tình khoa học, đối lập với những giả thuyết hiện giờ không thể kiểm chứng được.

Nguyên diễn hình (architype). Diễn hình đầu tiên của các vật. Td.: Những ý tưởng theo Platon, là những nguyên diễn hình của các vật khả giác.

Nguyên đối tượng (proto-objet). Đối tượng đầu tiên đứng trước chủ thể, chưa được sống bằng kinh nghiệm của chủ thể.

Nguyên động vật học (protozoologie). Học về động vật đầu tiên.

Nguyên hình dạng học (promorphologie). Môn học về những hình dạng nguyên thủy của sinh vật, nhất là những động vật.

Nguyên khởi (action principiative). Bắt đầu từ đầu. Td.: việc sáng tạo là một hành động nguyên-khởi.

Nguyên khởi tối thượng (principe des principes). Neb. Nguyên-nhân đệ nhất.

Nguyên kiến (proto-doxa). Danh từ triết học hiện đại, chỉ những quan niệm đầu tiên ta có về sự vật, chưa bị pha phối với yếu tố nào khác, với tập quán hay với tình cảm chung bạn.

Nguyên lý (principe). Chân lý căn bản làm nền tảng cho đời sống tư tưởng, trong bất cứ phạm vi nào. Khoa học thực nghiệm, Toán hay Triết học.

Nguyên lý đồng nhất (principe d'identité). Nguyên lý theo đó một vật nào đó là chính nó, chứ không thể là vật khác. Td.: A = A, tôi là tôi, v.v...).

Nguyên lý khả niêm phổ quát (principe d'intelligibilité universelle). Nguyên lý theo đó, bất cứ vật nào cũng có thể hiểu được, hoặc do linh thần con người hoặc do tinh thần nào khác cao hơn, như Thượng-Đế chẳng hạn.

Nguyên lý mâu thuẫn (principe de contradiction). Hình thức tiêu cực của nguyên lý đồng nhất: một vật không thể nào vừa là nó, vừa không là nó được. Hai chữ trên, do câu truyện được nhắc tới trong sách Mạnh tử. Người làm mâu quáng cáo: mâu này, choc thủng bắt cứ cái gì. Người làm thuẫn lại quáng cáo: thuẫn này, không có gì choc thủng được nó. Hai người mâu-thuẫn nhau.

Nguyên lý nhân quả (principe de causalité). Nguyên lý diễn tả

mỗi tương quan lệ thuộc cố định giữa nhiều biến tượng. *Xem, nguyên lý tất định.*

Nguyên lý sơ thuỷ (*principes premiers*). Những nguyên lý đầu tiên trên hết, mọi tư tưởng phải dựa vào đó, còn chúng không dựa vào đâu để được chứng minh.

Nguyên lý tất định (*principe du déterminisme*). Nguyên lý của thế giới vật chất, theo đó các hiện tượng xảy ra một cách cố định, bắt buộc. Td.: Luật vận vật hấp dẫn là một *nguyên lý tất định*.

Nguyên lý thuần lý (*principe rationnel*). Nguyên lý bắt nguồn từ lý trí, và theo đó, lý trí tư tưởng được.

Nguyên lý-trí (*proto-raison*). Cái lý trí mầm mống, chưa bị xã hội hay tập quán chi phối.

Nguyên lý triết tam (*principe du tiers exclu*). Cũng gọi là nguyên lý *điệt tam*, *khử tam*, là một hình thức mới của nguyên lý đồng nhất, theo đó, phải loại trừ giả thuyết thứ ba. Td.: một là có A, hai là không có A, chứ A không thể vừa có vừa không cùng lúc.

Nguyên lý túc lý (*principe de raison suffisante*). Nguyên lý của lý trí, theo đó mọi vật đều có lý do đủ để hiện hữu hay tồn tại và đều có thể hiểu được.

Nguyên nhân (*cause*). Một thực tại có trước, thực sự ảnh hưởng tới cái có sau, để cái sau này hiện hữu được. Trước sau ở

đây, có thể hiểu theo thời gian. Nhưng luôn phải hiểu theo trật tự tư tưởng, mặc dầu cái trước cái sau nói trên xảy ra cùng một lúc.

Nguyên nhân chất thề (*cause matérielle*). Vật liệu làm thành nên vật gì. Td.: gỗ, là *nguyên nhân chất thề* của pho tượng

Nguyên nhân chính (*cause principale*). Nguyên nhân ảnh hưởng thực sự tới một hiệu quả tương ứng với nó. Td.: người có trí khôn là *nguyên nhân chính* của chữ viết.

Nguyên nhân chính nhiên (*cause par soi*). Nguyên nhân thực sự tác động và thông sự hòa hảo sang cho hiệu quả của mình. Td.: người đào đất là *nguyên nhân đào huyệt* để chôn người chết đó là *nguyên nhân chính nhiên*. Nếu tình cờ đào đất, lại tìm được kho báu, thời lúc đó người đào đất chỉ là *nguyên nhân ngẫu nhiên* (*cause par accident*) của việc tìm ra kho báu.

Nguyên nhân chủ động (*cause motrice*). Nguyên nhân thực sự sinh ra sự chuyển động. Td.: Đáng Tạo hóa toàn năng là *nguyên nhân chủ động* của vũ trụ.

Nguyên nhân chuẩn bị (*cause dispositive*). Cái gì sửa soạn cho nguyên nhân chính dễ đạt hiệu quả. Td.: lửa là *nguyên nhân tiêu đối cùi*, nhưng tính cách khô của cùi là *nguyên nhân chuẩn bị*, cho cùi dễ bén lửa.

Nguyên nhân cơ giới (*cause mécanique*). Nguyên nhân thiểu tinh cách linh động hay thiểu

tự do. Td.: cót đồng hồ là nguyên nhân cơ giới của sự chuyển động kim đồng hồ.

Nguyên nhân dị nghĩa (cause équivoque). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả hoàn toàn khác với mình. Theo kinh nghiệm của ta, không có nguyên nhân dị nghĩa, vì đã là nguyên nhân là có thông chuyển một chút sự hoàn hảo của mình sang hiệu quả.

Nguyên nhân dụng cụ (cause instrumentale). Nguyên nhân thực sự ảnh hưởng tới hiệu quả và hiệu quả này bắt khả phân chia, chung cho cả hai nguyên nhân một chính và một phụ. Td.: người là nguyên nhân chính, còn bút là nguyên nhân dụng cụ của chữ viết.

Nguyên nhân đệ nhất (cause première). Nguyên nhân đứng đầu chuỗi nguyên nhân mà cái trên ảnh hưởng tới cái sau. Như thế nguyên nhân đệ nhất là nguyên nhân không bị nguyên nhân nào trên đó ảnh hưởng tới. Td.: Thượng Đế là nguyên nhân đệ nhất.

Nguyên nhân đệ nhì (cause seconde). Nguyên nhân dưới nguyên nhân đệ nhất trở xuống. Td.: Thượng Đế điều khiển vũ trụ bằng những nguyên nhân đệ nhì, tức là bằng chính những sự vật trong vũ trụ, mỗi sự vật hành động tùy theo bản tính của mình.

Nguyên nhân đồng nghĩa (cause univoque). Nguyên nhân sinh

ra một hiệu quả hoàn toàn giống: con sâu sinh ra con sâu là nguyên - nhân đồng nghĩa.

Nguyên nhân gần (cause prochaine). Nguyên nhân ảnh hưởng tới hiệu quả gần nhất, trong chuỗi dài nhân quả: lửa đốt nhà, là nguyên nhân gần, con người bắt lửa đốt là nguyên nhân xa.

Nguyên nhân gián tiếp (cause indirecte). Nguyên nhân không trực tiếp sinh ra hiệu quả mà do một nguyên nhân nữa làm trung gian. Điểm đặc chánh điểm thuốc, là nguyên nhân gián tiếp của vụ cháy nhà, nếu sau đó, tàn thuốc lá gây nên cháy nhà.

Nguyên nhân hoàn hảo (cause perfective). Nguyên nhân có nơi chính mình sự hoàn hảo được chuyển sang cho hiệu quả, nghĩa là không phải nhận sự hoàn hảo đó từ một nguyên nhân khác, để thông sang cho hiệu quả. Td.: Thượng Đế là nguyên nhân hoàn hảo.

Nguyên nhân loại suy (cause analogique). Nguyên nhân sinh ra một hiệu quả không hoàn toàn giống, cũng không hoàn toàn khác với mình. Td.: Nhà họa sĩ là nguyên nhân loại suy của bức họa.

Nguyên nhân luân lý (cause morale). Nguyên nhân tác động bằng sức quyền dù của nguyên nhân mục đích. Td.: hạnh phúc là nguyên nhân luân lý của hoạt động con người.

Nguyên nhân mô phạm (*cause exemplaire*). Hiệu quả đã được hình dung trong trí tuệ tác nhân chủ ý sinh ra hiệu quả đó. Td.: bản đồ một ngôi nhà được kiến-trúc-sư nghĩ trong trí, là *nguyên nhân mô phạm* của ngôi nhà đó.

Nguyên nhân mô thề (*cause formelle*). Nguyên nhân quyết định để làm cho vật nào đó là chính nó, và phân biệt nó với những vật khác. Td.: Khúc gỗ thành pho tượng, thời gỗ là nguyên nhân chất thề, còn pho tượng là *nguyên nhân mô thề*.

Nguyên nhân mục đích (*cause finale*). Cái mà tác nhân nhằm như là hiệu quả hoạt động của mình, đến nỗi nếu không có mục đích đó hấp dẫn, tác nhân sẽ không hoạt động. Td.: băng cắp là *nguyên nhân mục đích* của học sinh.

Nguyên nhân ngẫu nhiên (*cause par accident*). Xem *nguyên nhân chính nhiên*.

Nguyên nhân ngoại khởi (*cause extrinsèque*). Nguyên nhân từ ngoài ảnh hưởng tới sự vật. Td.: Nhà điêu khắc là *nguyên nhân ngoại khởi* của pho tượng.

Nguyên nhân phân diện (*cause partielle*). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả, bằng một tác động chung với các nguyên nhân khác. Td.: bốn ngựa kéo xe, thời mỗi ngựa là một *nguyên nhân phân diện*.

Nguyên nhân tác thành (*cause ef-*

ficiente). Thứ nguyên nhân mà hiệu quả hoàn toàn lệ thuộc vào, để hiện hữu hay để có lý do tồn tại. Td.: Không có họa sĩ là *nguyên nhân tác thành*, thời sẽ không có bức họa.

Nguyên nhân tác thành dụng cụ (*cause efficiente instrumentale*). Nguyên nhân sinh ra hiệu quả, với tư cách là dụng cụ của nguyên nhân chính. Td.: Bút viết chữ, là *nguyên nhân dụng cụ*, còn người viết là nguyên nhân chính.

Nguyên nhân tất yếu (*cause nécessaire*). Nguyên nhân cần thiết đến nỗi không thể không có được, để cắt nghĩa sự vật. Td.: Tượng Đế là *nguyên nhân tất yếu* của vũ trụ.

Nguyên nhân tính (*causalité*). Tư cách của một vật có thể thực sự ảnh hưởng tới vật khác. Td.: vật nào cũng có *nguyên nhân tính* hoặc ít hoặc nhiều.

Nguyên nhân toàn diện (*cause totale*). Nguyên nhân hoàn toàn ảnh hưởng tới hiệu quả. Td.: Người kéo xe, là *nguyên nhân toàn diện* của sự chuyền động xe.

Nguyên nhân tối thượng (*cause des causes*). Nh. *nguyên nhân đệ nhất*.

Nguyên nhân trung gian (*cause intermédiaire*). Các nguyên nhân ở giữa nguyên nhân đệ nhất và nguyên nhân chót hết.

Nguyên nhân trực tiếp (*cause immédiate*). Nguyên nhân sinh ra

biệu quả mà không cần một trung gian nào. Lửa trực tiếp sinh ra cháy nhà, là nguyên nhân trực tiếp.

Nguyên nhân tự do (*cause libre*).

Nói về những nguyên nhân có tính cách tinh thần. Td.: Họa sĩ, là nguyên nhân tự do của bức họa.

Nguyên nhân vô khởi (*cause non-causée*). Nch. *nguyên nhân đê nhất*.

Nguyên nhân xa (*cause lointaine*). Nch. *nguyên nhân gián tiếp*.

Nguyên phạm trù (*proto-catégorie*). Những mẫu mực đầu tiên phải theo đê tư tưởng. Td.: nguyên lý đồng nhất là nguyên phạm trù.

Nguyên sắc (*couleurs fondamentales*). Ba sắc chính: đỏ, vàng, xanh, có thể hòa với nhau làm thành các sắc khác.

Nguyên sinh động vật (*protozoaires*). Sinh vật rất đơn giản, cấu thành do một tế bào, phải có kính hiển vi mới nhìn thấy.

Nguyên sinh khí (*archée*). Nguyên lý làm cho sinh vật sống. Td.: giác bồn là nguyên sinh khí của loài động vật.

Nguyên sinh nghiệm (*proto-vécu*). Kinh nghiệm sống đầu tiên của chủ thể trong việc tri giác, tức là khi tiếp xúc với ngoại giới. Hiện tượng luận (*Heidegger*) nhấn mạnh rất nhiều về nguyên sinh nghiệm này.

Nguyên sử (*protohistorique*). Lịch sử đầu tiên, đến sau thời kỳ

tiền sử. Td.: lịch sử về Triệu, mà có thể coi như là nguyên sử của Việt Nam.

Nguyên tắc (*principe*). Nch. *nguyên lý*.

Nguyên thủy (*commencement*). Đầu hết, buổi đầu tiên. Td.: từ nguyên thủy, Thượng Đế sáng tạo trời đất.

Nguyên thường (*per se*). Thường tình phải có như vậy, đối lập với ngẫu nhiên (*per accidens*). Xch. Nguyên nhân chính nhiên.

Nguyên tính (*caractère primitif*). Cái tính chất vốn có từ đầu. Td.: học về tính tình, rất khó biết đâu là nguyên tính đâu là do tập quán thủ đắc được.

Nguyên tố (*prothomo*). Người thứ nhất, đầu tiên của nhân loại. Td.: Theo đạo Công giáo, thời Adong-Evà là nguyên tố nhân loại.

Nguyên tố (*élément*). Thứ vật chất không thể chia ra được nữa, như vàng, bạc. — Yếu tố cấu thành một vật ngay từ đầu. Td.: tam hồn và thê xác là hai nguyên tố nơi con người.

Nguyên tội (*péché originel*). Tội của hai ông bà nguyên tổ loài người, là Adong-Evà. Hai người trực tiếp chịu trách nhiệm. Còn con cháu (tức nhân loại, từ đầu cho đến tận thế) chỉ phải mất đi những đặc ân thê xác và tinh thần mà chính ra con cháu được hưởng, nếu hai ông bà không phạm tội lỗi giới răn của Thượng Đế, được diễn hành bằng sự cấm ăn quả táo.

Nguyên tông hợp (proto-synthèse).

Tông hợp đầu tiên, trong câu nói : nhận thức là phản tích giữa hai tông hợp. Td.: Ta tri giác sự vật với nguyên tông hợp của nó.

Nguyên tử (atome). Vật chất rất tinh vi, mắt nhìn không thấy, làm nên những bão chất hay hợp chất. Một trăm triệu nguyên tử xếp hàng thẳng chỉ dài có khoảng 2cm, và một giọt nước có thể chứa tới 6 ngàn tỉ tỉ nguyên tử (6.000.000.000.000.000.000).

Nguyên tử thuyết (atomisme). Thuyết xuất hiện vào thế kỷ thứ 5 trước dương-lịch chủ trương bản thể vạn vật đều do những nguyên tử cấu thành. Chúng được cấu kết với nhau do một lực lượng, hay do sự chuyển động hấp dẫn nhau. Người chủ trương chính là Democrite (460-400).

Nguyên tử thuyết tâm linh (atomisme mental). Trường Ecossaise, với Thomas Reid (1710-1796) áp dụng thuyết nguyên tử Democrite vào sinh hoạt tâm lý con người : những sự kiện tâm linh đều là những nguyên tử rời rạc, được liên kết với nhau bằng liên tưởng. Xch. liên tưởng thuyết.

Ngữ chiến (logomachie). Cuộc cãi lý giữa hai bên, nhưng mỗi bên hiểu nghĩa khác nhau về cùng một tiếng. Td.: cãi nhau về tiếng dân chủ giữa cộng sản và tự do, là một cuộc ngữ chiến.

Ngữ hưởng (echolalie). Tình trạng tâm bệnh, trong đó, bệnh

nhào lặp lại lời người khác nói như là một âm hưởng, mà không hiểu gì (danh từ do Romberg, 1853).

Ngữ mạnh (cécitè verbale). Bệnh tâm sinh lý, làm cho nạn nhân đọc mà không hiểu.

Ngực phản (abréaction). Danh từ do Freud, chỉ một phản ứng của bệnh nhân tâm lý để xua đuổi một ấn tượng bay một kích thích khả dĩ gây xáo trộn nơi mình.

Ngữ nguyên học. Môn học nghiên cứu nguyên lai, cấu tạo, phát triển và biến hóa của tiếng nói và chữ viết.

Niệm đường, Nhà thờ Phật, Phật đường.

Nhân ái (philanthropie). Thuyết đạo đức căn bản của Khổng giáo dạy ta yêu người với tất cả thái độ của tấm hồn. Lòng nhân (viết nhân đứng và chữ nhị) đó là yếu tính của con người : nhân giả, nhân dã. Nó còn bao gồm cả vũ-trụ để làm thành đại đồng.

Nhân bản thuyết (humanisme). Thuyết lấy người làm gốc, làm mục tiêu trong vũ trụ. Mọi vật đều phải quy về người, như thế ta có : kinh tế nhân bản, giáo dục nhân bản, chính trị nhân bản, v.v..

Nhân cách (personnalité). Nghĩa trứu tượng và tổng quát: tư cách làm người : biết tư tưởng đúng, hành động hợp lẽ phải, cử chỉ thích nghi, v.v... Nghĩa cụ thể : tư cách sống nơi mỗi người, tính tình mỗi người,

Nhân dã theo nghĩa cũ là
này.

Nhân cách hóa (personification).
Gán cho vật vô tri vô giác,
tư cách của con người. Td.: là
túi rơi buồn.

Nhân chủng (race humaine). Giống
người, chia ra: da vàng, da
trắng, da đen, da đỏ.

Nhân chủng học (ethnologie). Môn
học nghiên cứu tính chất, hệ
thống, phong tục của loài người
trên mặt đất.

Nhân chứng. Cái chứng cứ do
người làm chứng nơi toà án.

Nhân dục. Lòng ham muốn của lòng
người.

Nhân duyên. Theo Phật giáo, nhân
cái này sinh ra cái kia; hạt
giống sinh ra quả, gọi là *nhân*,
hình tượng theo đất sét mà
thành, gọi là *duyên*. Có 12 nhân
duyên sinh ra nghiệp báo: vô
minh, hành, thức, danh sắc,
lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hưu,
sinh, lão-lử.

Nhân đạo. Đường lối loài người
phải theo. Td.: *Nhân đạo* có
nhà nghĩa, như thiên đạo có
âm dương.

Nhân đạo giáo (religion de l' Hu-
manité). Thờ tôn giáo mới do
A. Comte dựng lên, lấy tinh yêu
và tiến bộ khoa học phụng sự
loài người.

Nhân định. Do người định lấy:
Nhân định thắng thiên (Kiều).
Cũng nói về luật *Nhân định* là

luật do người làm ra, như luật
đi đường.

Nhân đức (vertu). Tập quán tốt
giúp ta luôn làm việc thiện,
một cách bền bỉ.

Nhân hầu (anthropopithecus). Hay
là *hầu nhân*, chǐ bộ xương hóa
thạch do ông Eugène Dubois
tim được tại Java: nửa người,
nửa khỉ.

Nhân hình. Có hình người. Td.:
khỉ *Nhân hình*, tức khỉ dã nhau.

Nhân hình luận (typologie). Môn
học về những loại hình dáng
thể xác người.

Nhân hình thuyết (anthropomor-
phe). Thuyết chủ trương áp
dụng những gì của người cho
thần minh. Td.: nói Thượng Đế
thị uy nô, là kiêu nô theo *Nhân
hình thuyết*.

Nhào hòa. Ăn ở được lòng người,
đắc nhân tâm.

Nhân khẩu học (démographie).
Hay *dân số học*, học về sự tăng
giảm dân số.

Nhân loại học (anthropologie).
Môn học về người, gồm
sinh lý học, tâm lý học, xã hội
học v.v... đều là *Nhân loại học*.

Nhân loại nguyên (anthropo-
génèse). Nguồn gốc loài người.
Có nhiều thuyết về *Nhân loại
nguyên*: 1 — dã săn có từ đời
đời. 2 — Do Thượng Đế tạo ra.
3 — Ngẫu nhiên mà có. 4 — Do
tiến hóa từ vật dưới mà lên.

Nhân loại trung tâm (anthropocentrisme). Người là

trung tâm của vũ trụ : năng lực con người có thể bắt vũ trụ phải phục theo loài người, tất cả đều phải quy về người.

Nhân minh. Phép luận lý nhà Phật, nhân cái này mà suy ra cho rõ cái kia, tức là nhân thứ tri miêu bì.

Nhân nghĩa. Thương người và làm điều minh phải làm. Hai đức đầu của ngũ thường (*nhân nghĩa, lễ, trí, tín.*)

Nhân nguyên (causalité). Ncb. *nguyên nhân*.

Nhân phẩm. Tính chất và giá trị, phẩm cách hay phẩm chất con người.

Nhân quả (causalité). Nguyên nhân và hiệu quả. Xch. *nguyên nhân*.

Nhân quả luật (loi de causalité).

Xch. *Nguyên lý nhân quả* : trong hiện tượng tự nhiên, hễ có nguyên nhân như thế, tất nhiên phải có hiệu quả như thế. Td.: Gieo gió gặt bão, là *nhan qua luat*.

Nhân quyền (droits de l'homme).
Tất cả quyền lợi của con người.
Td.: Bảo tuyên ngôn *nhân quyền* của Liên hiệp quốc.

Nhân quyết (affirmation humaine).
Những điều do con người quyết đoán.

Nhân sinh. Đời người. Td. : Triết học nhằm mục tiêu tìm hiểu văn đề *nhan sinh*.

Nhân sinh kỳ (ère anthropologique). Đệ tứ kỳ, ở thời kỳ này loài người mới xuất hiện trên mặt đất.

Nhân sinh quan. Quan niệm về cuộc đời, cách người ta xem đời sống con người như thế nào. Td: Các Mác có một *nhan sinh quan duy vật*.

Nhân tạo (artificiel). Do người làm ra.

Nhân tạo thuyết. Áp dụng cho chủ trương, theo đó ngôn ngữ là do con người tạo ra chứ không phải do trời mặc khải cho.

Nhân thần thuyết (anthropothéisme). Giáo lý chủ trương Chúa Ký-lô vừa là người thật, vừa là Thượng-Đế thật, tức Ngài có hai bản tính: nhân tính và thần tính.

Nhân thể. Ncb. *nhan sinh*.

Nhân thể học (somatologie). Học về thân thể con người.

Nhân tinh. Dấu vết người đã qua.
Td: khoa khảo cổ dựa vào *nhan tinh* để xác định sự hiện diện của con người trong lịch sử.

Nhân tướng học (physiognomie).
Học về hình dáng tướng mạo con người để hiểu tính tình.

Nhân văn (moral). Văn hóa của loài người. Td: Xã hội-học, sử học, v.v. là những khoa học *nhan van*.

Nhân văn học (humanisme). Học thuật những gì thuộc văn hóa con người. Xch. *nhan-ban*.

Nhân vị. Do sức người làm. Td: luật *nhan vi* tức luật *nhan dinh*.

Nhân vị (personne humaine). Địa vị con người trong vũ trụ và trong xã hội, là một vật có ý

thức, lý do, tình cảm, sống trong cộng đồng và vươn tới Lý tưởng.

Nhân vương. Tiếng tôn xưng Phật Thích Ca.

Nhân xã học (anthroposociologie). Môn học về loài người sống trong đoàn thể.

Nhận thức. Hiểu biết sự vật, hay chính mình.

Nhận thức luận (épistémologie). Phần triết học nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, phạm vi và giá trị của sự nhận thức.

Nhận thức lực. Cái sức biểu biết của người ta.

Nhập cuộc (engagement). Nch. *nhập thế*.

Nhập diệt. Danh từ Phật giáo chỉ sự vào Nát bàn.

Nhập định. Thày tu ngồi im để tưởng niệm.

Nhập thế (engagé dans le monde). Vào trong cuộc đời, lẩn xǎ vào công việc xã hội, đối lập với *xuất thế*. Td.: người ta là một tinh thần *nhập thế*.

Nhập thế (incarné). Sống trong và cùng với một thế xác. Td.: người ta là một tinh thần *nhập thế*.

Nhất dĩ quán chi. Câu nói của Đức Không : chỉ gốc ở một mà thông suốt cả muôn vật, muôn việc. Td.: Đạo Nhân, là nhất dĩ quán chi.

Nhất hồn thuyết (monopsychisme).

Thuyết chủ trương có một bồn chung cho vạn vật.

Nhất lâm (panoramique). Nhìn qua một lượt mà biết được, với một cái nhìn mà bao quát được sự vật khác nhau.

Nhất nguyên thuyết (monisme). Thuyết chủ trương vạn vật duy chỉ có một bản thể, hay do một nguyên-tố mà thôi. Td.: thuyết duy vật là một *nhất nguyên thuyết*.

Nhất thần (monotheisme). Nch. *độc thần*.

Nhất thể. Có một bản thể mà thôi. Thuyết phiếm vật (xch. này) chủ trương vạn vật *nhất thể*. — Danh từ công giáo chỉ Thượng Đế có một bản tính (*nhất thể*) nhưng lại có ba Ngôi-vị.

Nhất thiết trí (sarvajoa). Một thứ trí thức sáng suốt của Phật.

Nhận ra hoài niệm (reconnaissance des souvenirs). Một động tác của ký ức, biết được một sự kiện tâm linh nào đó (thí dụ một hình ảnh) thuộc quá khứ.

Nhận ra trí giác (reconnaissance de la perception). Một tác động của ký ức, đang xem một vật gì mà nhận ra rằng đã xem thấy nó một bay nhiêu lần rồi.

Nhi đồng học (pédologie). Môn học nghiên cứu về trẻ con.

Nhi chung (ensantilisme). Một thứ bệnh tâm lý, xác người thi lớn

nhưng làm linh thi cử như trẻ con: có những cảm nghĩ, ước vọng, tình cảm, cử chỉ... như trẻ con.

Nhị đồng kỹ thuật (pédotechnie). Học về phương pháp kỹ thuật dùng để giáo dục trẻ con cách hữu hiệu.

Nhị diện thuyết. Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai phương diện của một vật, chứ không khác nhau. Td. Thuyết tâm-sinh-lý đồng hóa là một thuyết nhị diện.

Nhị khí. Hai khí âm, dương. Nch. luồng nghĩ.

Nhị nguyên thuyết (dualisme). 1— Thuyết chủ trương mỗi vật đều do hai yếu tố cấu thành, Td. người là hồn và thể xác 2— Thuyết chủ trương vũ trụ có hai nguyên khởi một là thiện, và một là ác (thuyết Manichéisme, do Mani khởi xướng).

Nhị nguyên tính (dualité). Có tính cách nhì nguyên. Td.: nhị nguyên tính của hành vi con người là tinh và lý (tương tham).

Nhị phân pháp (dichotomie). 1— Phương pháp chia đôi quan niệm trái ngược nhau. Td.: chia đôi quan niệm con người như là vừa tinh thần vừa thể xác. 2— Theo Zénon, vật chất có trường độ luôn luôn có thể chia đôi mãi, mà không cùng.

Nhị thừa. Phật giáo chia hai loại kinh: kinh Đại-thừa và kinh Tiểu thừa.

Nhị tố (dyade). Có hai nguyên tố

hay cấu tố. Td.: con là người là vật nhị tố, gồm tinh thần và thể xác.

Nhị trùng (redoulement). 1— Hai bảo ngã, một là chủ thể, và một là đối tượng. Td.: tôi biết tôi, là nhị trùng (2 tôi) bản ngã. 2— Trường hợp tâm bệnh của người lúc thi bảo mình là chính mình, lúc thi bảo mình là người khác.

Nhị trùng thị (diplopie). Nhìn hai hình của cùng một vật, nhờ hai mắt cách biệt nhau.

Nhiệm diều (arcane). Điều bí ẩn, chỉ truyền thông cho những người nào nhập đạo bần.

Nhiệm vụ (devoir). Nch. nghĩa vụ.

Nhiệm ý. Tự ý chọn. Mặc ý mỗi người.

Nhiên tính (le naturel). Yếu tố tâm lý, cùng với tinh chất (tempérament) làm nên tính tình của một cá nhân.

Nhiệt động học (thermodynamique). Môn học nghiên cứu sức vận động của nhiệt lực.

Nhiệt hóa học (thermochimie). Một khoa lý hóa nghiên cứu về sự biến hóa của nhiệt lực khi các chất hòa hợp với nhau.

Nhiệt học (thermotique). Môn vật lý nghiên cứu về tinh chất và công dụng của sức nóng.

Nhiệt hướng động (thermotropisme). Phản ứng của thực vật trước sức nóng ở ngoài.

Nhiều sắc (paroptique). Xch. loạn sắc.

Nho giáo (confucianisme). Triết lý bắt nguồn từ Đức Khổng-tử. Các môn đệ coi triết lý đó rất cần cho quốc gia xã hội, nên gọi là *nho* (— cần) hay *Nho giáo*. Người theo *Nho giáo*, gọi là *nho-gia*, hay *nho giả*.

Nho Mặc. Theo Khổng, là *nho*, theo Mặc-dịch, là *Mặc*.

Nho mòn. Nơi dậy Khổng giáo hay *Nho giáo*.

Nhu cầu (besoin). Vì cần mà tìm kiếm. *Nhu cầu* là một định luật sinh vật học, theo đó sinh vật nào cũng có một số nhu cầu tự nhiên đòi phải được thỏa mãn.

Nhu kiện (requisit). Điều kiện cần phải có, điều cần phải có.

Nhu tính (souplesse). Mềm giẻo, co giãn, dễ thay đổi được. Td.: *nhu tính* của một hiếu pháp, tùy thời, có thể sửa đổi được.

Nhục cảm (mouvement charnel). Tình cảm nơi xác thịt. Td.: cần phải hướng dẫn *nhục cảm* vào phạm vi hôn nhân chính đáng.

Nhục dục (désir charnel). Lòng ước vọng truyền xác thịt. Td.: *nhục dục* phát hiện từ bản năng bảo tồn giống nòi con người.— Theo Freud, *nhục dục* hay là *libido*, là khuynh hướng cẩn bản nơi con người.

Nhục thể (corps mortel). Thành thể người ta.

Nhuệ chí. Cái chí cường quyết như mũi dao nhọn sắc, đâm vào là thủng.

Nhuệ khí (ardeur). Khí sắc sảo quả quyết.

Nhuệ tinh (acuité). Tính cách sắc sảo. Td: *nhuệ tinh* của trí khôn, của thính giác, của thị giác, v.v...

Nhũng từ (pléonasme). Kiều nói thừa chử. Td: nói *sóng Hồng-hà*, là một *nhũng từ*, vì *sóng* là *hà* và *hà* là *sóng* rồi, dùng một trong hai, là đủ.

Như lai (tathāgata). Theo kinh Kim cương: Phật vốn không do đâu lại (vô sở tòng lai) mà cũng không đi đâu (diệc vô sở khứ), nên gọi là *như lai*. Theo sách Đạo viện tập, thi: vốn biết gọi là *như*, hiện biết gọi là *lai*. Đáng *Như Lai*, chỉ đức Phật

Nhượng dữ (abaliéation). Hẹm của mình cho người khác. Td: *nhượng dữ* một ngôi nhà.

Nhược khứu chứng (anosmie). Chứng bệnh của khứu giác bị tê liệt.

Nhược thị chứng (ambliopie). Chứng bệnh của thị giác bị tê liệt, mặc dầu bồ ngoài mắt không hỏng.

Niệm dịch chất (lymphatisme). Cung phiền âm là *lâm ba chất* (Xch. này), tính chất người lãnh đậm.

Niệm hiệp (cohésion). Dính vào vật khác Td.: tùy theo *niệm hiệp* với bản thể.

Niệm luật. Phép làm vận văn, như cho bình trắc dính nhau. Td.: « *Bình hai*, *sáu tam*, *trắc tư*, Phải lo giữ trọn còn dư mạc tinh ; Bằng không giữ trọn cho

miêu. Hai : trắc, bão : bình, thế lại cũng xuôi... ». Đó là *niêm luật* (thể lực bắt).

Niêm lực (cohésion). Cái sức làm cho hai vật thể định lại với nhau. Áp dụng vào Triết học có thể nói : tùy thể có *niêm lực* định vào với bản thể.

Niêm chàu. Cái chuỗi hạt thày tu cầm khi niệm Phật. Cũng gọi là *Phật-chàu*.

Niêm giới (monde intelligible). Thể giới có thể hiểu được. Td.: Theo Platoo, chỉ có ý tưởng giới (hay linh tượng giới) là *niêm giới*.

Niêm quyết (affirmation notionnelle). Danh từ kinh viện : mới quyết đoán bằng khái niêm và chưa tham chiếu câu quyết đoán đó với sự vật ở ngoài. Td.: bảo rằng có một hình tí giác, gọi là *niêm quyết* (trong thực tế, khó lòng có hình nhiều góc đến thế).

Niêm tinh (quiddité). Danh từ kinh viện, chỉ bản tinh của sự vật, được xét dưới khía cạnh là cái gì có thể hiểu được hay có thể quan niêm được. Td.: *niêm tinh* của sự vật là bản tinh của sự vật đó có liên hệ tới trí tuệ tìm hiểu nó, để biết nó là cái gì (*quid est?*)

Niêm tượng hệ (schème). 1— Một hệ thống biểu thị được đơn giản hóa, trung gian giữa một hình ảnh cụ thể và một khái niêm trừu tượng. 2— Cơ cấu hoạt động của tâm hồn tự

uốn miêu thích nghi, đề đồng hóa với khu vực vây quanh.

Niết bàn. Nch. *nâit bàn*.

Ngoa luật (loi d'inertie). Một định luật vật lý, theo đó vật chất lý như không động, và nếu có chuyển động thời phải có vật khác đùn đẩy hay kéo nó.

Ngoa tính. Tính cách của vật chất tĩnh là tĩnh luôn, không động. Nếu không chịu áp lực của một sức mạnh ở ngoài. Nch. *quán tĩnh*.

Nói như vẹt (psittacisme). Nhắc lại lời người khác nói mà chính mình không hiểu ý nghĩa, gọi là *nói như vẹt*.

Nô lệ (esclave). Theo chế độ La-mã, Hy lạp, hàng người mất hẳn tự do, làm tôi hàng người tự do, và chỉ được coi như là một thứ đồ vật thôi.

Nô ý (serf-arbitre). Danh từ thời phản giáo, chỉ ý chí con người mất tự do, phải làm nô lệ, nhất là làm nô lệ của tội lỗi.

Nộ (colère). Một trong bảy tinh cảm, theo Nho giáo (hỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục) nghĩa là giận dữ.

Nộ khí. Nch. *nô*.

Nộ tinh (appétit irascible). Danh từ Aristote và kinh viện, chỉ những tinh cảm bắt nguồn từ những khát khao thường gây trở lực. Td.: can đảm, là một tâm trạng thuộc *nộ tinh*.

Nội cảnh (milieu intérieur). Nch. *nội giới*.

Nội chất thè (matière ex qua). Yếu tố chất thè (xch. này) cấu tạo nên chính bản tính sự vật. Td.: thè xác là *nội chất thè* nơi con người.

Nội dung (contenu). Cái gì được chứa đựng bên trong.

Nội đề (ad rem). Kiểu nói kinh viện, chỉ chính vấn đề nào đó được ta bàn tới. Td.: khi tranh luận, phải tìm cho ra đâu là *nội đề*.

Nội diễn. Tên tín đồ Phật giáo gọi kinh Luận của Phật.

Nội giác (sensation interne). Những cảm giác bên trong thân thể, thường không do kích thích bên ngoài. Nhắm mắt lại, vẫn thấy chóng mặt, là một *nội giác*.

Nội giới (monde intérieur). Thế giới trong tâm hồn, không do giác quan nhận ra. Cũng gọi là *nội tâm*.

Nội hàm (compréhension). Một khái niệm gồm hay là tàng ẩn rất nhiều đặc tính. Td.: nhân tính gồm thể xác linh, tinh thần linh, tự do linh, lý linh, linh cảm linh. Thiếu một trong những đặc tính này, thời sẽ không còn nhân tính nữa. Đó là nhân tính xét theo *nội hàm*. Đối lập với *ngoại trương*. Xch. này.

Nội khởi (ab intrinseco). Từ bên trong sự vật. Td.: hoạt động sinh vật là hoạt động *nội khởi*.

Nội ngôn bất xuất. Néo nếp đạo đức xưa của phụ nữ, nói trong

nha, trong phòng mà đứng đằng người ngoài nghe thấy.

Nội quan (observation interne). Phương pháp phản tĩnh, theo đó mỗi người tự quan sát tâm hồn của mình. Td.: *nội quan*, tuy không đủ, nhưng rất cần để nghiên cứu tâm lý học.

Nội quy (statuts). Những quy luật nội bộ trong đoàn thể mà một đoàn viên phải theo.

Nội tại (immanent). Ở trong. Td.: sự kiện tâm linh là sự kiện *nội tại* (trong tâm hồn).

Nội tại thuyết (immanentisme). Một triết thuyết chủ trương rằng thực tại là điều có trong ý thức thôi. Giống duy tâm thuyết.

Nội tắc. Một thiêu trong sách Lê ký nói về phép tắc người đàn bà phải theo đê tu thân và xử thế.

Nội tâm. Trong tâm hồn. Neh. *nội giới*, *nội cảnh*.

Nội tiết (sécrétion interne). Bài tiết ở bên trong, chứ không ra ngoài. Td.: kích thích tố là một thứ *nội tiết*.

Nội tình (introspection). Neh. *Nội quan*.

Nông học (agronomie). Môn học nghiên cứu sự cải cách và phát triển nghề trồng trọt.

Nông khoa. Neh. *nông học*, gồm nông nghệ hóa học, lâm học, thú y học. Do đó, gọi chung là *nông*, *lâm*, *súc*.

Nông nô (serf). Nông dân đời Tùng cõ làm ruộng của địa chủ, không được tự ý bỏ đi nơi khác.

Nông nô chẽ (servage). Chế độ đời phong kiến, theo đó, dân thôn quê phải làm ruộng cho bọn địa chủ quý tộc như là nô lệ vây.

Nơi (lieu). Là diện tích bất biến của những vật thè vây quanh, và tiếp xúc thẳng với vật thè

được định chỗ. Td.: Diện tích của vỏ chai đựng nước là một nơi. Diện tích đó bất biến sánh với vật được định chỗ.

Nữ-tính (sexe féminin). Tính chất đàn bà.

Nữ tính bản vị luận (théorie gynécocentrique). Thuỷt chủ trương nơi sinh vật, yếu tố âm trọng yếu hơn yếu tố dương.

O

Oan dương (bouc émissaire). Cũng gọi là *oan cùu*; tục lệ Do-thái giáo, giết con cùu sau khi đã đỗ tội dân trên nó, coi như là nó chịu tội thay cho dân. Một người chịu tội thay cho tất cả, gánh một trách nhiệm đoàn thể.

Ôe. Nghĩa sinh lý: pháo nǎo, trụ sở thần kinh hệ.— **Nghĩa bóng:** toàn thể thái độ tinh thần của một người. Td.: anh A có óc thực tế.

Ôe khoa học. Người gồm nhiều đức tính cần cho sự nghiên cứu khoa học, về phạm vi trí thức (như tính tò mò) cũng như phạm vi đạo đức (như vô vị lợi).

Ôe phân tích. Khuynh hướng thích khảo sát ngay từ những yếu tố, những khía cạnh, những quan điểm, những chi tiết... cấu tạo sự vật, bay lư tưởng.

Ôe phê bình. Người biết phân đoán đúng, biết tách cái đúng ra khỏi cái sai, biết đưa ra những bằng chứng có thể lôi

kéo hay khắc phục lý trí. Td.: nhà khoa học cần phải có óc phê bình.

Ôe phụ mẫu (paternalisme). Thái độ của người trên coi người dưới, như là trẻ con, chứ không đối xử với họ như là người lớn biết tự tin, tự trọng và dám lãnh trách nhiệm.

Ôe thiển cận (simplisme). Nhìn đời mà xử thế một cách quá ngày ngô chất phác, không nhìn vào chiều sâu của sự vật hay của cuộc đời.

Ôe thực tế (touch-minded). Người có thái độ bám sát sự vật và sự vật và cuộc đời cụ thể.

Ôe tổng hợp. Khuynh hướng thích nhìn toàn thể, thích khám phá ra những học thuyết lớn, và chế ngự những cái khác nhau và phức tạp.

Ôn hòa (militié, modéré). Thái độ chiết trung giữa nhiều chủ trương cực đoan. Td.: giữa thuyết duy thực quá tròn của Platon và thuyết duy danh, có thuyết duy thực ôn hòa về ý tưởng hay khái niệm.

P

Phá hoại chủ nghĩa (théorie de la table rase). Chủ trương phá tan hết những chế độ, phong hóa, đạo đức cũ. Td.: cộng sản là một **phá hoại chủ nghĩa**.

Phá môn. Người tu hành bỏ không theo môn phái nào.

Phá sản (faillite). Nợ nhiều, không còn tiền trả, mà chỉ còn tài sản đem chia trả cho các chủ nợ. Nói về sự thất bại tinh thần. Td.: chủ nghĩa vô thần sẽ có ngày bị **phá sản**.

Phách. Phản thê xác hình bài noi con người : «thác là thê phách, còn là tinh anh » (Nguyễn Du).

Phách lực (énergie). Ncb. *Nghị lực*.

Phản lệ. Bài ở đầu sách, bày tỏ chủ ý, nội dung, cách biên soạn quyền sách.

Phạm tội học (criminologie). Môn học nghiên cứu về các nguyên

nhân, ảnh hưởng của sự phạm tội.

Phàm tục. Tầm thường, trần tục, khác với tiêc.

Phạm trù (catégorie, prédicament). *Phạm* : khuôn, trù : khoảnh ruộng cao. 1— Hình thức căn bản để tư tưởng. Td.: Tư tưởng theo âm dương, là một **phạm trù** tư tưởng trong Nho giáo và Lão giáo. 2— Theo Aristote, phạm-trù là bản thể và tùy-thể, ta chỉ quan-niệm các vật trong hai khuôn khổ đó, tức là không ra ngoài khuôn khổ đó được.

Phạm trù hệ (schématisme). Hệ thống các khuôn mẫu để tư tưởng hay để hoạt động. Td.: **phạm trù hệ** trong nhận thức luận của E. Kant.

Phạm trù-phụ (post-prédicament). Một số những điều ngữ : như

đối lập, trước khi, đồng thời, v.v... được Aristotle nghiên cứu sau khi nghiên cứu về phạm trù (Xch. này), được gọi là phạm trù phu.

Phạm trù tiên thiên (*catégories à priori*). Theo Kant, là những khuôn mẫu của tư tưởng, không do kinh nghiệm mà có. Kant chia chúng ra làm bốn nhóm: nhóm lượng, nhóm phẩm, nhóm tương quan, nhóm phạm thức. Mỗi nhóm có ba phạm trù. Như thế, có tất cả 12 phạm trù.

Phạm vi (*limites*). Khuôn mẫu và xung quanh. Trong vòng giới hạn.

Phán đoán (*jugement*). Mệnh đề quyết nhận hay phủ nhận mối tương quan giữa nhiều sự kiện hay nhiều thực tại. Mỗi mệnh đề là một phán đoán, gồm chủ từ, động từ và thuộc từ hay túc từ. Td.: « Hôm nay trời tốt lắm », là một phán đoán.

Phán đoán bản tính (*jugement de nature*). Phán đoán về một vật, để xem nó là gì. Td.: cái này là cái bút.

Phán đoán giá trị (*jugement de valeur*). Mệnh đề diễn tả giá trị của một vật. Td.: cam ngọt lát.

Phán đoán hiện hữu (*jugement d'existence*). Phán đoán về một vật có thực hay không. Td.: ngoài giới thực có ở ngoài tôi.

Phán đoán hình thái (*jugement de modalité*). Phán đoán về

thuộc từ hợp hay không hợp với chủ từ cách nào, trong bốn cách: tất hữu (Td.: cần phải có Thượng Đế); bất tất hữu (Td.: người này thông minh lâm); bất khả hữu (Td.: viên binh không thể là vuông được); khả hữu (Td.: có thể sang năm tôi sẽ thi đậu). Bốn pháo đoá trên đây, là phán đoán hình thái.

Phán đoán phân tích (*jugement analytique*). Cũng gọi là phán đoán tiên thiên (*jugement à priori*), trong đó chủ từ và thuộc từ đồng hóa với nhau, chỉ cần phân tích chủ từ hay thuộc từ. Td.: A là A. Hai lượng bằng lượng thứ ba, thời bằng nhau. Các loại phán đoán tất hữu, đều là phán đoán phân tích.

Phán đoán suy lý (*jugement spéculatif*). Phán đoán có tính cách lý thuyết. Td.: tam giác là tổng số các góc cộng lại làm hai góc vuông (tức 180°).

Phán đoán tất nhiên (*jugement apodictique*). Nch. Phán đoán tất hữu.

Phán đoán thuộc từ (*jugement d'attribution*). Phán đoán trong đó động từ chỉ có việc liên kết hay không liên kết chủ từ với thuộc từ, chứ không nói thuộc từ đó hợp với chủ từ cách nào.

Phán đoán thực tại (*jugement de réalité*). Nch. phán đoán hiện hữu.

Phán đoán thực tiễn (*jugement pratique*). Phán đoán liên can

tối hành vi. Td.: phải làm điều thiện, phải tránh điều ác.

Phán đoán tổng hợp (*jugement synthétique*). Phán đoán, trong đó thuộc từ đem lại cái gì mới cho chủ từ, hay thuộc từ ân tàng trong chủ từ và sự ân tàng đó phải được biện chứng bằng kinh nghiệm; nên cũng gọi là *phán đoán hậu thiêng hay hậu nghiệm*. Loại phán đoán bắt tất, là *phán đoán tổng hợp*.

Phán đoán tổng hợp tiên thiêng. (*jugement synthétique à priori*). Kiểu nói của Kant, chỉ một phán đoán có tính cách vừa tất hữu vừa bắt tất hữu, vừa tiên thiêng vừa hậu thiêng. Td.: phán đoán về không gian vừa do thè tiên thiêng của cảm giác. (*formes à priori de la sensibilité*), vừa do kinh nghiệm nơi chính ngoại vật.

Phán đoán tuyệt đối (*jugement catégorique*). Phán đoán về tất hữu. Td.: hình tam giác là hình có 3 góc.

Phán lệ (*jurisprudence*). Lệ theo những việc tòa án đã phán xử trước mà định.

Phán ngữ (*sentence du tribunal*). Lời của quan tòa phán đoán ra án.

Phán quyết (*arrêt*). Mệnh lệnh của quan tòa quyết định phán xử.

Phạn diễn. Kinh Phật.

Phạn hành. Tu hành theo Phật pháp.

Phạn học. (*études bouddhiques*). Học về Phật. Neh. Phật-học.

Phạn thiêng. 1. Cũng gọi là đại phباء thiêng vương, vị thần cao nhất trong đạo Balamôn. 2. Thế giới của Phật ở.

Phạn thiêng vương. Neh. *Phan trien*.

Phạn tự (*sanscrit, pali*). Chữ đời xưa của Ấn Độ. Kinh đền nhà Phật viết bằng phạn tự.

Phạn vương. Neh. *phan trien*.

Phản (*anti*). 1. Đối lập với. Dùng như tiếp đầu ngữ của nhiều danh từ, như *phản thần* (*anti-théisme*), *phản lý*, *phản đạo đức* v.v., 2. Trả lại, trả về. Td.: vạn vật giải hỉ ứ ngã, *phản thân* như thành (vạn vật đầy đủ tất cả nói tôi, chỉ cần trả về tôi, là tôi thành đạt được.)

Phản ảnh (*reflet*). Ảnh sáng chiếu trở lại.

Phản chí (*notoriété*). Không muốn, muốn ngược lại.

Phản chứng (*contre-épreuve*). Một phương pháp chứng minh giản tiếp: nêu rõ chấn lý của một mệnh đề, bằng cách vạch sự sai rõ rệt của mệnh đề mâu thuẫn với nó. Td.: Nếu không có Thượng-Đế, thời ta được làm tất cả mọi sự, cả tội lỗi nữa. Chứng minh câu thứ hai là sai, tức là dùng *phản chứng* để minh chứng có Thượng-Đế.

Phản cự (*antitypie*). Danh từ do Leibniz tạo ra, để chỉ tính cách

của một vật thể này không thể thấu vào vật thể khác để chiếm cứ cùng một nơi. Td.: hiện tượng lưỡng tại không thể có được, vì các vật thể phản cự nhau.

Phản đáp (*réplication*). Tr lời là một vấn nạn, một thắc mắc đối phương đưa ra.

Phản đe (*antithèse*). Vé thứ hai trong biện chứng pháp Hegel: *dè, phản đe* và *hợp đe*: chỉ cái gì đối lập với cái trước. Td.: gà con nở, là *phản đe* của trứng.

Phản động (*réaction*). Hành động hay vận động trái lại.

Phản động lực (*pouvoir réactif*). Cái sức hành động trái lại với nguyên động lực: Td.: ý chí nhiều khi là *phản động lực* của sinh hoạt tình cảm.

Phản hiệu (*signe de contradiction*). Một mục tiêu cho người ta phản đối. Td.: Chúa Ky-tô là *phản hiệu* cho nhiều người.

Phản hồi (*récurrent, récurrence*).
1 — Được lặp đi lặp lại nhiều lần, tái diễn nhiều lần, nhất là khi theo một định kỳ nhất định. Td.: nhịp điệu thường có tính cách *phản hồi*. 2 — Ảnh hưởng ngược lại. Td.: nghiên cứu về xã hội có tác động *phản hồi* đối với chính xã hội, nghĩa là càng học nhiều về xã hội, càng có thể cải tạo xã hội.

Phản hướng luận (*contraposition*). Phương pháp đòi những từ ngữ trong một mệnh đề hay một suy luận. Td.: «tất cả A là B» có thể

đòi ra: «tất cả không-A là không-A» «Nếu A đúng thời B cũng đúng» đòi ra: «nếu B sai thời A cũng sai», đó là những kiểu phản hướng luận.

Phản luận lý (*antilogie*). Nch. Mâu thuẫn.

Phản luật (*antinomisme*). Hai luật pháo binh, Td.: ra chiếu trường vừa phải giết giặc bên quê hương, vừa phải giữ tình nhân loại, người chiến sĩ đứng trước trường hợp xem ra phản luật.

Phản nghị (*contestation*). Đề nghị hay quyết nghị ngược lại.

Phản phúc (*ab absurdo*). Chứng minh chân lý của một mệnh đề bằng đưa ra sự sai lầm của mệnh đề đối lập. Td.: chứng minh có Thượng Đế, bằng nêu ra những hậu quả xấu của thuyết vô thần, như vô thần là vô nhân đạo, là vô đạo đức, là vô trật tự. Đó là kiều luận lý phản phúc.

Phản tập quán (*contrehabitude*). Dao từ do Victor Egger tạo ra, để chỉ ảnh hưởng ngược chiều của tập quán. Td.: năng chịu đau khổ, có thể thấy giảm đau, nhưng cũng có thể tăng thêm đau. Trường hợp sau là *phản lập quán*.

Phản tinh (*cognition reflexe*). Nhìn hay quan sát bằng nội quan, mình tự nghĩ mình. «ngồi mình, mình lại thương mình xót xa» (Kiều).

Phản tôn giáo (*antireligieux*)/
Chống lại tôn giáo.

Phản tri (anti-intellectualisme).

Thuyết nghịch với trí tuệ, hay lý tri. Td.: Thuyết Bergson là một thuyết phản tri.

Phản tỉ lệ (proportion inverse). Tỷ lệ ngược chiều. Td.: thuê ít người thời phải làm nhiều giờ, thuê nhiều người thời làm ít giờ. Số người và thời giờ phản tỉ lệ với nhau.

Phản ứng (réaction). Tác động hay là biến hóa do một vật gì ở ngoài. Td.: thị giác phản ứng khi có ánh sáng. Chủ đề phản ứng будо, khi thấy mình không được thỏa mãn.

Phản xạ (réflexe). Cử chỉ lự động của sinh vật có thần kinh hệ. Td.: nhìn khế, bài tiết nước ni ống, là một phản xạ.

Phản xạ hữu kiện (réflexe conditionnel). Danh từ do Pavlov, chỉ phản ứng do một kích thích không tương ứng. Quen cho chó ăn đúng chuông 12 giờ đỗ. Về sau, chuông 12 giờ đỗ, làm chó chảy nước miếng, mặc dù không có đồ ăn, đó là một phản xạ hữu kiện.

Phản xạ thuộc cơ cấu. (réflexe structurel). Phản xạ cần cho sinh vật, nếu không có nó, là chết. Bài tiết nơi dạ dày là một phản xạ thuộc cơ cấu.

Phản xã hội (antisocial). Theo Hobbes, mỗi cá nhân là một vật không thể sống trong xã hội được, gọi là phản xã hội.

Phản ý (malgré soi). Nghịch lại ý muốn của mình. Td.: không

muốn nhớ tới người mình không tra mà cứ phải nhớ tới.

Phản ý thuyết (anti-volontarisme).

Thuyết chủ trương phản lại những gì do ý chí là nguyên do. Td.: ta chấp nhận điều gì là phải có lý do, chứ không phải vì là muôn. Thuyết chủ tri thường là một phản ý thuyết.

Pháp (Dhamma). Đạo lý nhà Phật.

Pháp bảo. Một trong tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Pháp cú kinh (Dhammapada). Một kinh nhà Phật, một trong 15 quyển thuộc bộ kinh Kuddha-Kanikaya do học giả Phù-tang Thường-bà-đại-dịnh. Là một kinh tập lục những kệ, tung tần mác trong kinh, luật, luận, thuộc Nam tông hay Bắc tông.

Pháp danh. Tên hiệu của tín đồ Phật giáo.

Pháp duyên. Quy y Phật giáo, kết duyên cùng Phật.

Pháp đạo. Đạo Phật.

Pháp đèn. Cái đèn phá mè của Phật giáo.

Pháp điển (code). Đem pháp luật rải rác bợp lại một bộ luật.

Pháp định (légal). Do pháp luật qui định.

Pháp đồ (religieux bouddhiste). Thầy tu Phật giáo.

Pháp gia. Học phái ngày xưa bên Tàu chuyên nghiên cứu về pháp luật và hình phạt.

Pháp giới. Danh từ Phật giáo, chỉ bản tính của chúng sinh.

Pháp hải. Phật pháp rộng bao la như biển.

Pháp hệ (système de lois). Hệ thống pháp luật.

Pháp hiệu. Nch. pháp danh.

Pháp hoa kinh. Một kinh nhà Phật.

Pháp hóa. Giáo hóa của nhà Phật.

Pháp lý (principe de droit). Nguyên lý của pháp luật.

Pháp luân. Phật thuyết pháp thường gọi là lầu bánh xe giáo-pháp.

Pháp luật (loi). Những quy tắc của chính phủ định ra để làm quy tắc hành vi của công dân.

Pháp môn. Cửa Phật.

Pháp nhân (personne morale). Một đoàn thể được pháp luật nhìn nhận như một chủ thể có quyền lợi nghĩa vụ như cá nhân.

Pháp tang. Kinh điển Phật giáo.

Pháp thân (dharma-kaya). Bản tính của Phật, bản thể của muôn vật, nguồn của siêu thực, tất cả các Phật chung một bản thể. Cũng gọi là *Phật tinh*, lấy danh hiệu Adi-Buddha (A di-dà-Phật) để biểu thị.

Pháp thủy. Phép Phật dùng rửa lỏng người.

Pháp thực. Thể thức do pháp luật quy định. Td.: đơn từ phải theo pháp thức mới có giá trị.

Pháp tinh. Nch. *Phật tinh*.

Pháp trị. Dùng luật mà trị nước.

Td.: nền chính trị Tây phương thường dựa trên pháp trị (khác với nhân trị).

Pháp tướng. Một phái Phật giáo, gọi là Từ Ân tông.

Pháp văn. Đạo phật như mây, che bọc hết mọi người.

Pháp vũ. Phật pháp bao trùm mọi người như mưa nhuần thấm muôn vật.

Pháp phương. Tên Đức phật.

Phát âm. Phát ra tiếng.

Phát động (déclencher). Bắt đầu một sự vận động.

Phát huý. Bàn nghĩa lý của một học thuyết cho rộng và sáng sủa thêm ra. Td.: cần phát huý nền triết học Đông phương.

Phát lực (dynamogène). Phát ra năng lực hay nghị lực. Td.: ý chí là nguồn phát lực của hoạt động nơi con người.

Phát minh (invention). Khám phá ra điều gì. Td.: những phát minh khoa học.

Phát quang (photogène). Vật có thể tự phát ra ánh sáng. Td.: sự phát quang của mặt trời.

Phát sinh (Biogénétique). Sự sống xuất hiện và phát triển. Td.: khoa cổ sinh học cho ta biết loài linh trưởng phát sinh thế nào.

Phát triển (développement). Mở rộng thêm ra. Td.: ngôn ngữ có thể phải triển một tư tưởng, phải triển một suy luận.

Phát xạ. Nói về ánh sáng phát ra, theo đường thẳng và không cần có khí dẫn đưa. Thuyết này có ngay từ đời Epicure và Lucrece. Về sau được Descartes và Newton ủng hộ.

Phát xuất (educl.). Kiểu nói Aristotle và kinh viện, chỉ mô tả rút ra từ chất thề. Td.: phô tượng phát xuất từ tiềm năng của gỗ có thể điều khắc thành tượng được.

Phẩm (qualité). Tùy thể (Xch. này) được thêm vào bản thể dưới hình thức một tác động hay một hoàn hảo. Td.: màu trắng của tờ giấy, là một phẩm chất.

Phẩm cách. Tư cách của một người. Td.: ta phải phát huy phẩm cách con người.

Phẩm chất. Nch. phẩm.

Phẩm chất bản thể (qualité substantielle). Phẩm chất làm thành chính bản thể của sự vật. Td.: lý tính, tự-do tính, là phẩm chất bản thể nơi con người.

Phẩm chất khả giác (qualité sensible). Phẩm chất của vật có thể dùng giác quan nhận thức được. Td.: màu sắc là một phẩm chất khả giác.

Phẩm chất tùy thể (qualité accidentelle). Phẩm chất có thể thay đổi nơi vật, mà không hủy bản tính vật. Trắng đen... của vật là phẩm chất tùy thể.

vì trắng hay đen không hủy bản tính của vật.

Phẩm hạnh. Tinh nết, cách ăn ở đi đứng. Td.: nên trau dồi phẩm hạnh của mình.

Phẩm tính. Tính nết, trong lâm hồn

Phẩm vị. Phẩm hạnh và địa vị. Td.: Phải ăn ở xứng với phẩm vị con người.

Phân biện. Chia riêng ra mà xét cho rõ. Td.: cần phải phân biện một vấn đề.

Phân biệt (distinction). Chia riêng nhau ra. Nhiều vật nào đó không đồng nhất. Phân biệt các vật là phủ nhận sự đồng nhất giữa chúng.

Phân biệt chung thuộc (distinction générique). Hai thực tại thuộc hai chủng khác nhau. Td.: Giữa chó và mèo, có sự phân biệt chung thuộc.

Phân biệt đại dâng bất tương ứng (distinction majeure inadéquate). Hai khái niệm khác nhau nhưng không đúng tự lập được. Td.: phân biệt giữa toàn khối và thành phần của toàn khối.

Phân biệt hư lý (distinction dé raisonnante). Khách quan mà nói có một thực tại, nhưng lý trí gán cho nó nhiều khái niệm hay nhiều danh từ. Td.: nhân và người.

Phân biệt loại thuộc (distinction spécifique). Hai thực tại khác hẳn nhau, thuộc loại khác nhau. Td.: giữa thú và người có sự phân biệt loại thuộc.

Phân biệt luận lý (distinction logique). Nh. *phân biệt thuần lý*.

Phân biệt thuần lý (distinction de raison). Khác nhau nơi khai niệm chỉ cùng một vật. Td.: khai niệm người và khai niệm tinh thần nhập thể.

Phân biệt số thuộc (distinction numérique). Chỉ có một thực tại mà thôi, nhưng được nhận thức hai lần. Td.: cái nhà tôi ở buổi sáng và cùng cái nhà tôi ở ban chiều.

Phân biệt thực lý (distinction de raison raisonnée). Khác nhau nơi khai niệm, nhưng vẫn có nền tảng khách quan. Td.: nhân và người như nhau, nhưng cũng khác nhau vì một đảng là chữ Hán, một đảng là chữ Việt.

Phân biệt thực lý đại đảng (distinction de raison raisonnée majeure). Khác nhau nơi hai khai niệm, nhưng khai niệm nọ gồm trong khai niệm kia. Td.: giữa thứ vật và người, vì người gồm trong giống thứ vật.

Phân biệt thực lý tiểu đảng (distinction de raisonnée mineure). Hai khai niệm chỉ một vật, nhưng khác nhau, một đảng lùn xem, một đảng rõ rệt. Td.: giữa người (lộn xộn) và thứ có lý tính (rõ rệt).

Phân biệt thực tại (distinction réelle). Sự khác nhau giữa hai yếu tố không thể tách biệt, nhưng yếu tố này không phải

yếu tố kia. Td.: giữa âm và dương, có sự phân biệt thực tại.

Phân bổ (répartition). Chia bày ra mọi nơi. Td.: phân bổ một chương sách.

Phân cách (sépare). Chia cách nhau, không thông với nhau. Td.: học về ba cuộc sinh hoạt tâm lý, nên phân biệt, chứ đừng phân cách chúng.

Phân chia (division). Cắt một vật ra phần nhiều đồng chất. Td.: phân chia chiếc bánh làm nhiều phần, mà mỗi phần vẫn còn là bánh.

Phân chức (division de fonction). Chia chức vụ cho nhiều người. Td.: chính phủ phải phân chức cho công bằng.

Phân công (division de travail). Chia việc làm tùy khả năng chuyên môn của người. Td.: Taylor là nhà kinh tế học chủ trương phân công triệt để.

Phân cực (polarisation). Chia ra từng cực, giằng co nhau. Td.: sinh hoạt tâm lý bị phân cực rất nhiều, như cực lý và cực tình, cực cá nhân và cực đoàn thể, v.v...

Phân diện (partiel). Không phải toàn diện, từng phần một. Td.: thường ta chỉ có cái nhìn phân diện về sự vật.

Phân giải. Phân tích hóa học. Td.: phân giải nước thành H và O.

Phân hạng (classer). Chia từng hạng một. Td: có thể phân

hạng khuynh hướng : khuynh hướng vị kỷ, vị tha, vị lý-tưởng.

Phân huấn pháp (mathésiologie).

Danh từ do Ampère tạo ra, để chỉ việc phân chia các môn học cho tiện việc giáo huấn.

Phân khoa. Một ban chuyên môn dạy ở viện Đại học. Td.: *phân khoa y khoa*, *dược khoa*, *luật khoa*, v.v...

Phân khoa pháp (mathésiotaxie).
Danh từ do Durand de Gros chỉ sự phân chia các khoa học.

Phân loại (classification) 1— Nch. *phân hạng*, 2 — Phân biệt vật theo tính cách loại thuộc của nó. Td.: *phân loại* người với thú vật. *Phân loại* thú vật ăn thịt và thú vật ăn cỏ.

Phân loại học (taxinomie, la systématique). Môn học nghiên cứu việc sắp xếp các loại sinh vật.

Gồm :

Giới (règne)

Giới phụ (sous-règne)

Ngành (embranchemen)

Ngành phụ (sous-embranchement)

Lớp (classe)

Lớp phụ (sous-classe)

Mục bay Bộ (ordre)

Bộ phụ (sous-ordre)

Họ (famille)

Họ phụ, *Tông* (sous-famille)

Giống (genre)

Loại (espèce)

Thú (variélés).

Phân luận (théorie de la répartition). Môn nghiên cứu về phương pháp phân phối của cải hay sản vật.

Phân lượng (quantité). Lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít. Nch. *lượng*.

Phân ly (dissocier). Chia lìa nhau ra. Td.: thuyết nguyên tử tinh linh *phân ly* sinh hoạt tâm lý.

Phân ly pháp (tant pour cent). Phép tính bách phân.

Phân minh (clair, évident). Rõ ràng sáng sủa. Td.: một ý tưởng *phân minh*.

Phân nhiệm. Chia trách nhiệm. Td.: chính phủ phải *phân nhiệm* đều cho mỗi công dân.

Phân phối (distributif). Thường nói về công bình *phân phối* (justice distributive), nhờ đó Chính phủ chia phát quyền lợi nghĩa vụ đều cho mỗi công dân (theo tỷ lệ).

Phân quyền (décentralisation des pouvoirs) 1. — Chia quyền binh cho các cơ quan hành chính địa phương, để tránh chế độ lập quyền. 2 — Phân quyền lập pháp, hành chính và tư pháp.

Phân số (fraction). Những số không đủ một đơn vị.

Phân suất (pourcentage). Nch. *phân ly-pháp*.

Phân tâm (distraction). Lòng chia ra nhiều việc không nhất định việc nào.

Phân tâm học (psychanalyse). Phương pháp tâm lý học của Freud, nhờ sự quan sát, nghiên cứu và nhất là bởi han, khám phá ra cõi tiềm thức, đặc biệt trong những trường hợp tâm bệnh.

Phân tán tâm lý (désagrégation mentale). Một tâm hồn không thể tập trung các hiện tượng tâm lý về cùng một bancock. Td.: điển là trường hợp phân tán tâm lý.

Phân tích (analyse). Phương pháp chia một vật hay một tư tưởng ra nhiều yếu tố hay nguyên tố đơn giản hơn. Td.: phân tích tư tưởng phức tạp về công lý.

Phân tích chủ tri (analyse noétique). Danh từ triết học hiện đại, chỉ việc phân tích chính chủ thể tri giác.

Phân tích định lượng (analyse quantitative). Chia một vật ra thành những nguyên tố có thể xác định bằng số được. Td.: Phân tích được ra H₂ và O, là phân tích định lượng.

Phân tích định phẩm (analyse qualitative). Chia thành nguyên tố hay oblong gì không có lượng. Td.: phân tích tâm lý là một phân tích định phẩm.

Phân tích hiện sinh (analyse existentielle). Phân tích chính đời sống cụ thể biến giờ của con người, thành ra những yếu tố hay những hiện sinh thê (Xem này). Td.: người là vật bẩn khoán, đau khổ, tự do, lo âu,

phải chết v.v., là phân tích hiện sinh.

Phân tích hồi cõi (analyse réflexive). Dùng nội quan phân tích. Td.: tâm lý học cõi điên: thích dùng phương pháp phân tích hồi cõi. Cũng gọi là phân tích phản lão hóa.

Phân tích nội tại (analyse immanente). Nh. phân tích hồi cõi.

Phân tích sở tri (analyse noématische). Danh từ triết học hiện đại, chỉ việc phân tích đối tượng của nhận thức trong tri giác.

Phân tích thực tại (analyse réelle). Phân tích một vật ra nhiều yếu tố có thể thực sự tách rời nhau. Td.: phân tích hóa học (nước ra H và O) là phân tích thực tại. Cũng gọi là phân tích thực sự hay thực nghiệm.

Phân tích toán học (analyse mathématique). Chứng minh đi từ mệnh đề phải chứng minh tới các mệnh đề khác đã biết rồi. Td.: chứng minh hình đa giác, bằng cách nại lời định lý đơn giản hơn và đã công nhận, là: «tổng số góc trong tam giác bằng hai góc vuông.»

Phân trần (exposer). Chia ra từng điều từng khoản, theo thứ tự và trình bày. Td.: phân trần một triết thuyết.

Phân tử (molécule). Phần rất nhỏ của vật chất có thể chia ra mà không mất tính chất của nguyên vật.

Phân khói. Nh. phân chí

Phản chí (enthousiasme). Phản phát chí khí đề tiến thủ.

Phận. Danh từ Nho giáo : chức vị của người. Td. : chính danh định phận, nghĩa là gọi đúng tên và định đúng chỗ, đúng chức vị.

Phận duyên (sort, destinée). Phận là phàn Trời định cho mỗi người, duyên là nhào duyên đời trước thành kết quả đời sau.

Phận mệnh. Phận Trời định cho và phú cho mỗi người.

Phận số. Neh. *phận duyên*.

Phận sự (devoir). Neh. *nghĩa vụ, nhiệm vụ*.

Phản tâm. Lòng giận dữ.

Phản nộ (colère). Neh. *nộ*.

Phật (Bouddha). 1 — Ông tổ của Phật giáo, tức Thích ca Mâu ni (khoảng 560 trước Chúa Giáng sinh). 2 — Người đã thành đạo.

Phật cảnh. Chỗ Phật ở.

Phật diệt. Phật vào Nát bàn.

Phật đà. Phiên âm chữ phạn, chỉ người giác ngộ, đã tu hành thấu đạo.

Phật đường. Chùa thờ Phật.

Phật giáo (Bouddhisme). Tôn giáo thiết lập do Thích ca Mâu ni (sinh năm 544 trước Chúa Giáng sinh) dựa trên từ thành để (Xch. này) khô — dục — diệt — đạo. Là một hệ thống đạo đức và giáo dục hơn là tôn giáo theo nghĩa Tây phương.

Đạo Phật không nhận Thượng Đế hay là Tao-hóa.

Phật giới (règles religieuses du Bouddhisme). Giới luật của nhà Phật.

Phật hải. Phật pháp to rộng như biển.

Phật kinh (canons bouddhiques). Kinh điển của nhà Phật.

Phật nhật. Phật giáo sáng tỏ như mặt trời chiếu khắp nơi.

Phật pháp. Phép tắc của nhà Phật.

Phật, Pháp, Tăng. Tam bảo tức là ba điều quý trong Phật giáo.

Phật quả. Hiệu quả tu hành Phật.

Phật tâm. Lòng giác ngộ thành Phật.

Phật tâm tòng. Một phái trong Phật giáo, tức là *Thiền tòng*, thiền về suy tư, về định tâm.

Phật tính (Bouddhéité). Theo Phật giáo đại thừa, bí ảnh hưởng của Ấn độ giáo, của Balamôn giáo, phật tính là nguyên lý phô quát bàng bạc nơi vũ trụ. Neh. *pháp thân* (Xch. này).

Phật tổ (fondateur du Bouddhisme). Đức Thích ca Mâu ni là thủy tổ đạo Phật.

Phật tôn (principe de Bouddhisme). Tôn chỉ của Phật giáo.

Phật tử (bouddhiste). Người tin theo đạo Phật.

Phép lạ (miracle). Theo Công giáo, phép lạ là việc Thượng Đế tạm không cho định luật thiên nhiên hành động, tạm chuẩn luật tất

Định. Td.: cho vật nặng ở trên không mà không có gitchogg đỡ.

Phép lạ theo bản tính (*miracle quoad substantiam*). Chính sự vật là đối tượng của phép lạ. Td.: làm cho nước biển thành rượu.

Phép lạ theo cách (*miracle quoad modum*). Không phải chính sự vật là đối tượng của phép lạ, mà một sự kiện nào đó vẫn thường có, nhưng xuất hiện cách khác thường. Td.: mặt trời vẫn mọc như mọi ngày, nhưng sáng khác thường.

Phê bình (*critique*). Biện luận để tìm cho ra phải trái, bị phi, tốt xấu, v.v.. Td.: phê bình một học thuyết.

Phê bình thuyết (*criticisme*). Thái độ không thụ động trước những ý kiến, học thuyết, mà biết phản tích mổ xé tìm ra bị phi, tốt xấu. Td.: Triết học Kant là một phê bình thuyết.

Phê mện. Theo mện mà quyết định việc cát hung.

Phê phán. Phản đối và bình phẩm. Td.: phê phán một học thuyết.

Phê chỉ (*abroger*). Pháp luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi, không phải giữ nữa. Td.: trong bầu khí cách mạng, các nhà cách mạng thường phê chỉ luật các chế độ trước.

Phê dà (*veda*). Phiên âm chữ phan veda, nghĩa là xem thấy, chỉ bộ kinh gồm cái biết

chung của Ấn-dộ (giống kinh thi bên Tàu và ca dao bên Việt nam). Theo truyền thống Ấn-dộ kinh này xuất hiện vào khoảng 3002 năm trước Chúa Giáng sinh. Gồm 4 bộ: Rig-Veda, Yajur-Veda (kinh đề tụng các thần, kinh đề tế), Sama-Veda (kinh đề ca ngợi), Arthava-veda (kinh châu Chùa).

Phệ đàm dà (*Vedānta*). có nghĩa là « phần kết liễu của Phệ đà » (xch. này) chỉ một trong sáu hệ thống triết học cuối cùng của Ấn-dộ, chủ trương phiếm thần triệt đè (xch này), theo đó thế giới ta ở chỉ là ảo, còn thực tại duy nhất là Tuyệt đối thê. Phái tri thức Ấn-dộ theo thuyết này lùi hơn ngàn năm nay.

Phi . . . Tiếp đầu ngữ, phủ nhận nghĩa của tiếng kép sau. Như phi-hữu, phi-luật, phi-duyên.

Phi chính thống (*hétérodoxe*). Không đúng như chính truyền. Td.: cạnh những ý kiến chính truyền, thường có những ý kiến phi chính thống.

Phi duyên (*non cause*). Không có nguyên nhân. Td.: trêu đời không có gì là phi duyên. Tất cả đều phải có lý do tồn tại (*raison d'être*).

Phi định mệnh (*indéterminisme*). Thuyết phản lại thuyết định mệnh hay là phản lại thuyết tất định (nếu nói về phạm vi khoa học). Td.: chủ trương con người có tự do là chủ trương thuyết phi định mệnh. Xch bối định.

Phi-hiền (aphane). Không rõ rệt Td., cõi tiêm thức là cõi phi hiền đối với trí tuệ con người.

Phi hình (amorphe). Không có hình gì rõ rệt. Áp dụng vào tinh tinh chỉ người có tinh tinh vừa thiếu cảm xúc tình, vừa thiếu hoạt động tình. Td.: Louis XV thuộc loại tinh tinh phi hình.

Phi hữu (non-être). Đối lập với hữu. Nch. *hư vô*.

Phi kỷ (non-soi). Đối lập với bản ngã. Nch. *phi ngã*, thường dùng hơn.

Phi luân (amoral). Thiếu đạo đức, trái đạo đức. Td.: cần phải tránh điều phi luân.

Phi luận chủ nghĩa (alogisme). Thuyết chủ trương không cần dùng lý trí để nhận thức, mà chỉ cần, thí dụ như — tình cảm hay giác quan.

Phi lý (irrationnel). Trái với lẽ phải.

Phi mệnh thuyết. Nch. *phi định mệnh*.

Phi ngã (non-moi). Sự vật ngoài giới đối lập với bản ngã. Td.: trí giác một vật, là biết phân biệt đâu là bảo ngã, đâu là phi ngã.

Phi nghĩa. Trái với đạo nghĩa.

Phi nhân. Thiếu nhân đạo, không xứng với con người. Td.: nên tránh làm điều phi nhân.

Phi nhân hóa (déshumanisation). Biến con người ra cái gì không

phải là con người. Td.: Thuyết Mác xít phi nhân hóa người họ bay là lao công.

Phi pháp (illégal). Trái với pháp luật.

Phi tam vị. Thuyết của Arius, chủ trương rằng Thượng Đế của Công giáo thờ, là Thượng Đế duy nhất, nhưng không có ba Ngôi Vị.

Phi thánh. Phá hủ đạo lý của Thánh nhân.

Phi vũ trụ thuyết (acosmisme). Theo Hegel, thời Spinoza chủ trương thuyết phi vũ trụ, vì Spinoza cho vũ trụ biến hóa ra Thượng Đế, nội lại trong Thượng Đế, đến nỗi không còn bản sắc riêng của vũ trụ nữa.

Phiếm (pan). Trái với linh đình, không thiết thực, không nhất định, mông lung, bàng bạc. Thường kèm với một số tiếng khác, để gán cho chúng cái nghĩa bàng bạc. Như *phiếm-linh*, *phiếm-thần*, *phiếm-chất*, v.v...

Phiếm chất thuyết (paohylisme). Cái gì cũng là vật chất hết. Td.: thuyết duy vật là thuyết phiếm chất.

Phiếm đích thuyết (panthélisme). Cái gì cũng đều có mục đích cả (tout est finalité). Td.: *phiếm đích thuyết* phủ nhận mọi ngẫu nhiên, hay những gì vô trật tự.

Phiếm hồn thuyết (panpsychisme). Cái gì cũng có hồn biết cảm giác cả. Td.: dân sơ khai thường chủ trương *phiếm hồn thuyết*.

Phiếm linh thuyết (panpsychisme).

Nch. *phiếm hồn thuyết.*

Phiếm mỹ thuyết (pancatholicism).

Danh từ do Baldwin tạo ra để chỉ thuyết chủ trương cái gì cũng là cái đẹp cả, cái đẹp là cái mẫu mực tối chung các mẫu mực khác phải lệ thuộc vào. Thực tại là những gì có thể tồn chúc dưới hình thức cái đẹp.

Phiếm sinh thuyết (pangenèse).

Thuyết của Darwin chủ trương di truyền, theo đó tế bào trước ảnh hưởng toàn diện tới sinh vật để ra sau.

Phiếm tâm thuyết (panpsychisme).

Nch. *phiếm hồn thuyết.*

Phiếm thần (panthéisme). Cái gì cũng là Thượng Đế cả. Thuyết này chủ trương mấy điểm sau này 1 — Thế giới và Thượng Đế là một : vạn vật nhất thể. 2 — Hoặc chỉ một mình Thượng Đế có thực, còn thế giới lưu xuất từ Thượng Đế cùng một bản thể với Thượng Đế (thuyết của Spinoza). 3 — Hoặc chỉ có thế giới là thực còn Thượng Đế là lồng số các vật cộng lại (thuyết của Holbach, của Diderot).

Phiếm thần lưu xuất (panthéisme émanatiste). Xch. *phiếm thần*, số 2.

Phiếm vũ thuyết. (pancosmisme). Chỉ có vũ trụ mà thôi, không có gì ở ngoài, ở trên vũ trụ. Không có thực tại siêu việt nào khác. Danh từ này do Grote tạo ra để chỉ thuyết phiến thần duy vật. Xch. *phiếm thần*, số 3.

Phiến đa (compliqué et multiple).

Vừa nhiều vừa lộn xộn phức tạp. Td.: ta đang sống trong một thế giới phiến đa.

Phiến phức (compliqué). Rắc rối lộn xộn.

Phiến tể. Lộn xộn vụn vặt, lẽ nhí.

Td.: Sinh hoạt tâm lý rất phiến tể.

Phiến toái. Nch. *phiển tể.*

Phiến diện (unilatéral). Một nửa mặt, riêng một bên. Td.: các triết thuyết thường có cái nhìn phiến diện.

Phiến thiện. Cái hay cái tốt chút đỉnh, một nửa. Td.: người phàm trần thường là con người phiến thiện.

Phong dao. Lời ca dao trong dân chúng, dựa vào đó có thể biết được phong tục của một dân tộc trong một quãng lịch sử nào đấy.

Phong giáo. Phong tục và giáo dục Td.: cần phải chấn hưng nền phong giáo dân tộc.

Phong hóa. Phong tục và giáo hóa.

Phong hướng động. Phản ứng của thực vật khi bị gió kích thích. Thực vật sống bằng gió, như các loại phong lan.

Phong kiến (féodalité). Chế độ phong tước và kiến địa : nhà vua phong tước cho chư hầu và cắt đất cho mà quản lanh. Thường chư hầu có 5 bậc : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Thịnh hành bao Âu-châu thời

Trung-cù và bên Trung-hoa về đời Tân.

Phong nhã. Kinh thi có Thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã, và thiên Tiêu-nhã họp lại làm thành phong nhã. Về sau, áp dụng vào văn chương và cho đó là lối sống phong nhã.

Phong tục (coutume). Thói quen trong xã hội. Td.: biểu trầu cau thuộc phong tục cưới hỏi bên Việt Nam.

Phóng đại. Xch. qui nạp phóng đại.

Phóng dãng. (libertaire). Sống tự do quá chán.

Phóng ngoại (projection). Ném ra ngoài. Td.: tâm hồn không nên quá phóng ngoại.

Phóng sinh. Cách nhà Phật thả sống những thú vật bắt được, để lấy phúc.

Phóng thê (aliénation). Làm cho mất bản thể của mình, biến nó thành một bản thể khác. Td.: Thuyết Các mác phóng thê người lao động. Có người gọi là vong thâia, tự làm mất chính mình.

Phóng túng. Neh. phóng dãng.

Phóng chừng (approximation). Không chính xác lắm. Td.: ta chỉ biết được the nhau cách phóng chừng.

Phóng đoán (conjecture). Không đoán chắc chắn được. Td.: phóng đoán một sự kiện, thời sự kiện đó chưa phải sự kiện khoa học.

Phổ biến. Khắp cả. Td.: phải phổ biến văn hóa khắp hang cùng ngõ hẻm.

Phổ cập (universalisme). Thuyết không trọng điều đặc biệt mà trọng điều tổng quát, không trọng cá thể mà trọng toàn thể. Neh. phổ biến thuyết.

Phổ diện (omniprésence). Hiện diện khắp nơi. Td.: chỉ có Thương Đế mới có thể phổ diện.

Phổ đề. Mệnh đề phổ quát, (Xch. này). Td.: «mọi người phải chết» là một phổ đề.

Phổ độ. Danh từ Phật giáo, chỉ việc giải thoát khắp cả mọi người.

Phổ giác (cénesthésie). Cảm giác hay giác quan phổ biến, nghĩa là có mặt trong bất cứ giác quan nào. Td.: xúc giác được coi là phổ giác.

Phổ hồn (âme universelle). Hồn chung cho mọi vật. Td.: phiến thân thuyết chủ trương mọi phồ hồn ẩn tàng trong vạn vật.

Phổ hữu (universaux). Thực tại hay hữu thê phổ biến hay tổng quát, vì đã được trừu - tượng, có thể áp dụng cho nhiều cá-thê. Td.: người, áp dụng cho mọi cá nhân (Giáp là người, Ất cũng là người v.v..) là phổ hữu.

Phổ lương tâm (syndérèse). Khả năng của lương tâm đều lên những nguyên tắc chung, như khi lương tâm bảo chung rằng: «phải làm lành, tránh ác».

Phổ quát. Neh. *phô biến.*

Phổ tại (*ubiquitatis, ubiquité*). Có thể ở khắp nơi cùng một lúc.
Td.: vật thể không thể phổ tại được.

Phổ thông. Thông thường chung cho phần đông, trái với chuyên môn. Td.: cần phải có một cái học phổ thông.

Phổ trợ (*concours général*). Danh từ kinh viện, nói về việc Thượng Đế can thiệp và giúp vào hành động của họ tạo ra cả hoạt động tự do con người. Td.: mọi vật đều cần sự phổ trợ của Thượng Đế.

Phổ uyên nguyên (*lieux communs*). Một số chân lý hay khái niệm căn bản làm nguồn gốc cho mọi chân lý hay khái niệm khác, thuộc mọi phạm vi kiến thức. Td.: những khái niệm về loại, về chủng, về bản thể, về tùy thể, về định nghĩa, v.v... đều là những phổ uyên nguyên trong luận lý học và siêu hình học.

Phôi uyên học. (*embryogénèse*). Môn học nghiên cứu về sự xuất hiện và sự tiến triển của phôi thai.

Phôi thai (*embryon, foetus*). Phôi, có chưa được một tháng; thai là có chưa được 3 tháng; chỉ cái mầm mới sinh ra, nơi sinh vật.

Phôi thai học (*embryologie*). Môn nghiên cứu về phôi thai.

Phổi hưởng. Nói về cái vong linh con cháu cùng hưởng của tế chung với tổ tiên trong ngày hợp tế.

Phối trí (*coordination*). Hai khái niệm cùng trên một cấp bậc khi phải xếp hạng. Td.: động vật chia ra làm hai loại: loại động vật không có lý trí và loại động vật có lý trí. Cả hai đều là những khái niệm được phối trí với nhau.

Phù chú. Lá bùa và câu chú, chỉ thuật đạo gia (Lão giáo) dùng để đuổi ma quỷ.

Phù hợp (*concordance*). Đời xưa cái thẻ tre có chữ viết lên trên rồi ché đôi giao cho mỗi bên một nửa, sau này đem hợp lại cho đúng để làm tin. Vì thế, có nghĩa là đúng với nhau.

Phù hợp thuyết (*concordisme*). Một thuyết trong đạo Công giáo chủ trương những gì nói trong Kinh thánh về việc sáng thế, đều phù hợp với những khám phá khoa học.

Phù sinh (*vie éphémère*). Đời người sống gửi trong chốc lát.

Phù thế. Đời người thay đổi luôn.

Phú bẩm. Sinh ra đã có rỗi. Td: sinh vật nào cũng có những bản năng phú bẩm.

Phú hồn (*animer*). Hồn nhập vào thể xác, để liên kết với hồn, nhờ đó thể xác có sự sống. Td: về phạm vi khoa học, người ta chưa biết lúc nào việc phú hồn bắt đầu.

Phú hồn trì hoãn (*animation retardée*). Có ý kiến chủ trương rằng, hồn chỉ nhập vào thể xác sau khi cái thai đã được phát triển khá.

Phú hồn trực tiếp (animation immédiate). Có ý kiến chủ trương rằng, một khi có thai, là hồn nhập vào đó ngay và ngay từ lúc đó thai đó là con người đầy đủ.

Phụ hệ (patriarcat). Hệ thống quyền binh do người cha nắm giữ. Đối lập với mẫu hệ. Td: luật nhà Thanh và luật Gia-long đề cao phụ hệ.

Phụ học. Việc giáo dục phụ nữ đời xưa, gồm: nữ đức, nữ ngôn, nữ dung, nữ công.

Phụ lục (appendice). Đoạn sách được thêm vào sau những chương đã trình bày rồi.

Phụ ngoại (adventice). Danh từ của Descartes, áp dụng vào những gì không phải là ý tưởng rõ rệt và minh bạch. Td.: cảm giác là cái gì phụ ngoại.

Phụ thuộc.Thêm vào, không phải phần chính.

Phụ - tượng thuyết (épiphénoménisme). Thuyết tâm lý chủ trương trong sinh hoạt tâm lý, sự kiện sinh-lý mới là chính, còn sự kiện tâm lý là phụ, là «xa xí phàm» (Maudsley), là «ruột thừa», (Taine), Huxley, Ribot, Pieron, đều chủ trương *phụ tượng thuyết*.

Phủ định (négation). Chối một điều gì, ngược lại với khẳng định. Khẳng định và phủ định là hai cực của biện chứng - pháp Hegel.

Phủ định đề (proposition négative). Mệnh đề, trong đó người ta chối một điều gì. Td.: «điều đó không tốt», là một phủ định đề.

Phủ nhận. Nch. phủ định.

Phủ quyết (veto). Biểu quyết phản đối lại.

Phủ tất thuyết (tychisme). Tuyết học do triết gia Mỹ Pierce (trong *Law of mind*, viết năm 1892), chủ trương rằng không có gì tất định cả. Ngẫu nhiên không phải tại vì ta không biết nhiều nguyên nhân của sự vật, mà tại vì ngay nơi chính sự vật không có luật tất định nào, nhất là nơi các sinh vật, mỗi lúc mỗi tăng trưởng, biến hóa và khác nhau.

Phúc diền. Người tu hành kính Phật gọi là kính diền, bảo cù vua và cha là ân diền, thương kẻ nghèo khổ là bi diền. Cả ba gọi là phúc diền.

Phúc âm (évangile). Cuốn sách trong bộ kinh diền công giáo, cũng gọi là Tân ước (xch. này), chứa gồm tin tốt lành (lìn lành), là việc Chúa Cứu Thế giảng trần, giảng đạo và chịu chết để giải thoát con người khỏi tội lỗi và đem con người trở về ân-nghĩa với Thiên-Chúa. Td.: phúc-âm ghi lại đời sống Chúa Ky-tô.

Phục quy (réversibilité). Cái gì của người này, có thể quy về cho một người khác. Td.: trong đạo đức, các công trạng có tính cách phục quy, tức là công của người này có ích cho người khác.

Phục giá (revaloriser). Làm cho lại có giá trị, trả lại cho một vật cái giá trị của nó. Td.: Cần phải phục giá những

nguyên tắc căn bản của nền đạo đức Khổng-Mạnh.

Phúc khí. Phép tu dưỡng trong Lão giáo.

Phúc lâm thuyết (adventisme). Một thuyết thuộc Cơ-đốc-giáo, chủ trương Chúa Ký-tô sẽ còn giáng trần nữa.

Phúc bản vị (bimétallisme). Chế độ kinh tế dùng hai loại kim khí (vàng = kim bản vị, và bạc = ngân bản vị) là đơn vị căn bản.

Phúc danh số (nombres complexes). Cái số dùng đồng thời nhiều thứ đơn vị. Td.: 1 giờ 30 phút 45 giây.

Phúc số (multiple). Nhiều. Td.: Hiện tượng tâm lý có tính cách phúc số, nên phải được thống nhất nơi một bản ngã duy nhất.

Phúc tại (multilocation). Ở nhiều nơi cùng một lúc. Td.: không thể có trường hợp phúc tại nơi những vật thiêng được.

Phúc tạp. Vừa nhiều, vừa lộn xộn chì chít vào nhau.

Phúc tạp hữu (composé). Hữu thể không đơn giản. Td.: người là một phúc tạp hữu, vì là một tinh thần nhập thể.

Phúc tạp hữu luận lý (composé logique). Hữu thể được coi là phúc tạp trong tư tưởng thôi, phải dùng trtru tượng mới mở xé các cấu tố được. Td.: nói người là thú vật có lý trí, tức là nói người vừa là

giống thú vừa là loài có trí khôn, gồm chủng và loại như thế, là phúc tạp hữu luận lý.

Phúc tạp hữu siêu hình (composé métaphysique). Nói về phong hữu thể phúc tạp, do nhiều cấu tố siêu hình mà thành. Td.: do tiềm thề và hiện thế.

Phúc tạp hữu thực sự (composé réel). Hữu thể gồm những cấu tố thực sự khác nhau. Td.: tâm hồn con người vừa là bản ngã thường xuyên, vừa là hiện tượng bộc lộ bản ngã đó. Bản ngã và hiện tượng của bản ngã thực sự khác nhau, chứ không phải chỉ do trtru tượng.

Phúc tạp hữu tự nhiên (composé naturel). Vật nào đó, phúc tạp từ bản tính sẵn có. Td.: người là phúc tạp hữu tự nhiên. Khác với phúc tạp hữu nhân tạo, như cái nhà chẳng hạn.

Phúc tế bào (multicellulaire). Sinh vật do nhiều tế bào hợp lại mà thành.

Phuợc (bandaana). Danh từ nhà Phật, chỉ các giây buộc tâm hồn con người khi nó chưa thoát dục. Td.: ai có một tình yêu, thời có một phuợc.

Phương châm. 1.— Cái kim chỉ hướng nam. 2.— Cái xu hướng của ý chí.

Phương diện (aspect, point de vue). Nghĩa đen là mặt vuông, nghĩa bóng là chỉ quan điểm, của một vấn đề chẳng hạn. Td.: trên phương diện kinh

tế, Việt Nam là một nước chậm tiến.

Phương hướng (direction). Đường lối đi về chiều nào. Td.: tâm hồn con người có rất nhiều *phương hướng*; *hướng xuống*, *hướng ngang*, *hướng lên*, Xch. *chiều hướng*.

Phương khẩn (nécessité de moyen). Danh từ kinh viện, chỉ một vật nào đó cần thiết như là một phương tiện không có không được. Td.: đồ ăn cần để sinh vật sống, là một *phương khẩn*.

Phương ngôn. Tiếng thô ám của địa phương.

Phương pháp (méthode). Phương cách và đường lối phải theo, để làm việc gì. Td: muốn khảo cứu khoa học thiên nhiên phải dùng *phương pháp* thực nghiệm tức quan sát, thí nghiệm, kiểm chứng.

Phương pháp học (methodologie). Môn học nghiên cứu về phương pháp áp dụng cho mọi việc học vấn.

Phương pháp luận (discours de la Méthode). Tên cuốn sách của nhà triết học Pháp Descartes,

trong đó ông trình bày đường lối phải theo để tư tưởng, như: trước hết, phải hoài nghi những gì mình đã hấp thụ được.

Phương pháp thặng dư (méthode de résidus). Xcb. *thặng dư*.

Phương sách (plan). Phương lược (phương pháp và mưu lược) và chính sách phải theo.

Phương sĩ. Người nghiên cứu về thần tiên, và các phương thuật trừ tà trực qui. Áp dụng, nhất là cho những đạo sĩ (người theo Lão giáo).

Phương thức. Phương pháp và cách thức.

Phương tiện (moyen). Gốc tích chữ này, là lời bà Phật: tùy *phương tiện*, là theo *phương hướng* và tiện lợi mà làm. Ngày nay chỉ cái *phương pháp*, hay bất cứ cái gì ta dùng để đạt mục đích. Td: ai muốn mục đích cũng muốn *phương tiện*.

Phương trình (équation). Một cách thức trong đại số học, có hai vé bằng nhau. Td: *Phương trình* bậc nhất: $ax + b = 0$

O

Quá khích (hajv kich, extrémiste).

Chủ trương tôn chỉ cực đoan.
Td.: thuyết duy vật là một chủ trương quá khích.

Quá khứ (passé). Đã qua, Td.: quá khứ của thời gian vật lý qua đi không còn nữa.

Quá trình (chemin parcouru). Đường đi qua. Đường của một vật gì, một biến cố, hiện tượng nào đã trải qua. Td.: quá trình của đam mê.

Quá bảo. Danh từ Phật: bảo ứng là kết quả của cái nhân ở kiếp trước tạo ra, như kiếp trước ở lão thời kiếp này gặp điều lành, kiếp trước làm điều ác, thời kiếp này gặp điều ác.

Quá cảm (audacieux). Có lòng quyết đoán, dám làm việc.

Quá dục. Bót lòng tham muỗn; nguyên tắc đạo đức của Nho

giáo, cũng như *diệt dục* là của Phật giáo và *hướng dục* là của Công giáo.

Quá đầu chế (oligarchie). Chính thể, trong đó có một số ít người nắm quyền bính và chuyên chế.

Quá kiếp. Nch. quá bảo: cái kiếp bởi quá bảo đời trước mà thành.

Quá quyết (résolu). Tính hay quyết đoán, không do dự.

Quan âm. Bồ tát quan thế âm: Amitabha, tức A-di-đà-Phật, xuất hiện bên Trung hoa theo âm phái (sémin), hay cứu khổ cho chúng sinh.

Quan điểm (point de vue). Điểm tựa, căn cứ vào đó để mà nhìn. Td.: triết học biện đại để cao cái nhìn quan điểm.

Quan hệ (concerner, rapport). Dính dấp với, việc này dính dấp với việc khác.

Quan lién. Nét quan hệ.

Quan niệm (concevoir). Ý tưởng hay tư tưởng người ta có về một vật gì, thường gồm nhiều ý tưởng để làm thành một hệ thống. Td.: *quan niệm* Nho giáo về Thượng Đế.

Quan phòng. Nghĩa đen: giữ gìn chỗ quan ái (chỗ hiểm trở nơi biên giới giữa hai nước). Công giáo lbeo ngõi bóng, để chủ tacle động Thượng Đế an bài xếp đặt mọi sự trong vũ trụ, kề cùi nơi con người. Td.: bệnh tật lôi mang, là do Chúa quan phòng. Cũng gọi là *Thiên hựu*.

Quan sát (observation). Xem xét. Trong khoa học thực nghiệm *quan sát* là chú ý xem xét những hiện tượng xuất hiện vừa để được ghi nhận, vừa để được cất nghĩa.

Quan sát nội tâm (observation interne). Nh. nội quan.

Quan thoại. Tiếng nói của nước Tàu, thường dùng trong quan trường.

Quán tính. Cũng gọi là *dạng* hay *noot* : không động đậy. Td.: Bề ngoài vật chất coi như có *quán tính*.

Quang giác (sensation lumineuse). Cảm giác do thị giác sinh ra.

Quang hóa học (photochimie). Môn học về hóa tính của ánh sáng.

Quang học (optique). Môn học về hiện tượng của ánh sáng.

Quang hợp (photosynthèse). Tồng hợp ánh sáng các màu với nhau.

Quang hướng động (phototropisme). Phản ứng của sinh vật trước ánh sáng. Td.: bò nở 10 giờ, là một *quang hướng động*.

Quang phổ (spectre, spectral). Ánh sáng mặt trời đem ra phân tích có những màu cầu vồng.

Quảng diễn (développer). Đang rộng ra. Td.: *quảng diễn* một tư tưởng.

Quân bình (équilibre). Ngang nhau, bằng nhau. Td.: giữa hai ý kiến quân bình.

Quân chủ. Chính thể, trong đó vua độc quyền trị nước.

Quân chủ chuyên chế (moarchie absolue). Chính thể, trong đó một mình ông vua trị nước, muốn làm gì thì làm. Td.: trước năm 1911, Trung Quốc theo *quân chủ chuyên chế*.

Quân chủ lập hiến (monarchie constitutionnelle). Chính thể vừa có vua, vừa có hiến pháp hạn chế quyền vua và đảm bảo quyền của dân. Td.: Nước Anh theo *quân chủ lập hiến*.

Quên (oubli). Theo tâm lý, quên là sự kiện tâm linh hoặc lắng xuống tiềm thức (lạm quên) hoặc bị chôn vùi trong vô thức (quên bắng).

Quái vật học (teratologie). Một phần sinh vật học về những quái thai, những bình thường không cân đối của sinh vật.

Quốc dân đảng (parti nationaliste).

Đảng cách mạng Trung hoa, do Tôn văn lập nên.

Quốc gia (nation). Một tổ chức hội đủ ba yếu tố : thổ địa, nhân dân và chủ quyền. Nói nôm, là Nhà nước.

Quốc gia chủ nghĩa (nationalisme).

Chủ trương bênh vực quốc gia, có khi dẫn tới bài ngoại, lấy quốc gia làm tối cao, nhân dân phải hy sinh vì quốc gia.

Quốc giáo (religion nationale). Tôn giáo do nhà nước nhận làm tôn giáo chung cho cả nước.

Quốc hồn (âme nationale). Tinh thần đặc biệt của một quốc gia.

Quốc hữu hóa. Chế độ chủ trương tài sản trong nước đều thuộc về Nhà Nước.

Quốc ngữ. Tiếng nói chung của cả nước. Td : chữ quốc ngữ (V.N.) bành trướng được là nhờ những mẫu tự la-tinh dùng làm văn tự.

Quốc phong. Phong tục của một nước. Tên một thiền trong kinh Thi.

Quốc tế. Sự giao tế giữa nước này với nước khác.

Quốc túy. Cái hay vật chất hay tinh thần của một nước.

Quy bối. Vảy rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền tệ.

Quy chiếu (référence). Bất mỗi liên lạc với một vật, hay một sự kiện. Td : nhớ lại, là thức một sự kiện làm lý được quy chiếu về quá khứ. Xem. tham-chéa.

Quy cù. Đồ dùng để vẽ hình tròn,

là quy (compas); đồ đẽ vẽ hình vuông, là cù (équerre); chỉ khuôn khổ phải theo, trong một phạm vi nào đó. Td : phải tuân giữ quy cù đạo đức. Nh. quy luật.

Quy định (fixer). Định ra những phép tắc để làm khuôn thước mà theo. Td : quy định những khuôn khổ tư tưởng.

Quy luật (règle). Khuôn khổ phải theo Td : luận lý học học về quy luật tư tưởng, cũng như đạo đức học học về quy luật hành động.

Quy nạp (induction). 1 — Nói chung là tìm những định luật để cắt nghĩa các hiện tượng ta gặp. 2 — Là chứng minh rằng mệnh đề A đúng vì nó có nhiều hậu quả kết luận đúng. 3 — Phương pháp suy luận từ kết luận (đặc thù) tới nguyên lý (tổng quát). Td : thấy sắt (=đặc thù) nở giãn dưới tác dụng nhiệt, nên bảo rằng nhiệt làm giãn nở các kim loại (tổng quát).

Quy nạp hình thức (induction formelle). Suy luận tiến từ tất cả các trường hợp riêng để ra định luật chung. Nghĩa là áp dụng cho tất cả lớp đối tượng một hay nhiều điểm đã được chứng minh rằng có nơi từng đối tượng thuộc lớp đó. Td : thấy từng hành tinh chạy hình bầu dục, nên nói tất cả hành tinh chạy hình bầu dục. Gọi là hình thức, vì nó không giúp khám phá ra cái gì mới cả.

Quy nạp phỏng đại (induction ampliative). Cũng gọi là *quy nạp khoa học*, là suy luận từ *một số trường hợp* đến *định luật chung*. Một điểm thấy nơi *một vài sự kiện*, được áp dụng cho *tất cả* các *sự kiện* cùng lớp. Td.: thấy *ít* *nhiều* công dân một nước ở *bản*, đàm kết luận rằng *tất cả* công dân nước đó ở *bản*; tức là *vơ dưa cả nắm l*.

Quy phạm (norme, normatif). Khuôn khổ phải theo. Nch. *quy luật*. Td.: đạo đức học là môn học *quy phạm*.

Quy pháp. Quy y theo Pháp Phật. Nch. *Quy pháp*.

Quy tắc. Nch. *quy luật*.

Quy tây. Hướng về phía tây, tiếng nhà Phật, có nghĩa chết.

Quy tụ. Nhóm họp về một nơi. Td.: các sự kiện tâm linh *quy tụ* về cùng một bến ngã.

Quy ước (convention). Những gì người ta thỏa thuận với nhau để công nhận. Td.: ngôn ngữ là một *quy ước* xã hội. Người ta *quy ước* với nhau để bảo cái tôi đang dùng viết chữ là cái bút.

Quy ước thuyết (conventionalism). Thuyết chủ trương *chỉ lý nào cũng có tính cách quy ước*. Td.: bảo $2 + 2 = 4$, đúng vì người ta đã thỏa thuận với nhau như vậy. Như thế người ta có thể bảo $2 + 2 = 3$ cũng được.

Quý tộc (aristocratie). Là một trong

ba hạng người trong xã hội phong kiến, có của và kiến thức, ở giữa tầng lứa (le clergé) và lê dân (peuple).

Quy biện (cavillation). Biện luận một cách quỷ quái, như tranh luận nhau bằng danh từ thói chử không bằng chính sự. Td.: lỗi *quy biện* của cộng sản về dân chủ mà họ hiểu là dân vô sản làm chủ.

Quy biện thuyết, Nch. *ngụy biện thuyết*. Xch. *Hoài-nghi-thuyết*.

Quy thần. Dao từ Nho giáo, chỉ hồn con người sau khi chết, hồn ở dương gian là *thần*, hồn ở dưới âm phủ là *quỷ*.

Quyền bình. Quyền thế nắm trong tay, cũng như nắm cái cán của vật (như cán dao) mà sử dụng.

Quyền hạn. Giới hạn của quyền lợi, hoặc quyền lực. Td.: *quyền hạn* của nhà nước.

Quyền lợi (droit). Khả năng tinh thần, nhờ đó một chủ thể có thể làm, có, hay đòi cái gì đấy, nhất là đòi sự bảo đảm để đương sự có thể thực hiện khả năng nói trên.

Quyền lực (pouvoir). Sức có thể cưỡng bách người ta tuân phục mình. Td.: *quyền lực quốc gia*.

Quyền lực thuyết. Chủ trương mọi quy luật đạo đức đều bắt nguồn từ lệnh kỵ có quyền bình trong tay. Td.: Nietzsche chủ trương *quyền lực thuyết*.

Quyết đe (A : affirmation). Mệnh đề khẳng định. Td.: nói rằng trời mưa, là một *quyết đe*.

Quyết định (décision). 1 — Nhất định ý chí không đối. Td.: hành vi ý chí thường qua ba giai đoạn: bàn định, quyết định, thi hành.
2 — Quan trọng nhất trong một cơ cấu. Td.: tâm hồn là yếu tố quyết định nơi con người.

Quyết định tố (determinant). Yếu tố quan trọng trong một vật. Td.: hồn là quyết định tố nơi con người, nhòe nó, người mới thực là người.

Quyết đoán. Phán đoán về một điều gì. Td.: không nên quyết đoán vội.

Quyết lệnh vô điều kiện (catégo-rique impératif). Danh từ đạo đức học của Kant, chỉ mệnh

lệnh phải triệt để tuân theo. Td.: hãy giữ luật, dù không thích hay là không có lợi, là một quyết lệnh vô điều kiện.

Quyết nghị. Biều quyết về một nghị án. Td.: quyết nghị của Hội đồng nội các.

Quyết nhiên. Nhất định phải như thế. Td.: nói một cách quyết nhiên rằng $2 + 2 = 4$.

Quyết thề (A : affirmation). Một mệnh đề ở thề khẳng định. Ncb. quyết đe.

Quyết ý (intention arrêtée). Nhất định làm chí của mình. Td.: muốn thành công phải quyết ý làm việc.

S

Sách luận. Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời đại khoa cử.

Sai biệt (différence). Không giống nhau. Td: vật chất và tinh thần có những *sai biệt* sâu xa. Xch. biên giới *sai biệt*.

Sai đẳng (subalterne). Chia ra đẳng cấp khác nhau, cấp dưới lệ thuộc vào cấp trên. Td: thời Trung cổ bên Âu, triết học được coi là môn học *sai đẳng* của khoa Thảo học.

Sai suất. Số so le nhau của một số hơn và một số kém.

Sám hối. Nhận tội của mình và muốn sửa mình.

San Thi định Thư. Việc của Đức Không tử soạn lại bộ Kinh Thi và Kinh Thư.

Sản xuất (produire). Sinh sản ra, chế tạo ra. Td.: *sản xuất* vật

phẩm là một trong những động tác quan trọng của nền kinh tế.

Sáng chế. Bắt đầu chế tạo ra. Td. nhà khoa học sáng chế ra nhiều chất hóa học mới.

Sáng tạo (création). 1 — Nghĩa chuyên môn: làm cho một vật từ không mà có. Td.: Thương Đế sáng tạo trời và đất. 2 — Nghĩa loại suy: chỉ tác động chế tạo của con người. Td.: nhà văn sáng tạo một truyện ngắn.

Sáng tạo thuyết (créationisme). Thuyết chủ trương chính Thương Đế đã sáng tạo nên linh hồn con người, chủ linh hồn không phải do cha mẹ sinh ra. Theo kiều nói: cha mẹ sinh con, Trời sinh linh (=tâm hồn).

Sáng tạo tự nhiên thuở (création ab aeterno). Một chủ trương

của các triết gia đời Trung cổ bên Âu, dạy rằng ta không thể chứng minh được vũ trụ đã bắt đầu có, mà trái lại ta có thể nghĩ rằng vũ trụ đã có từ muôn thuở, từ đời đời.

Sáo ngũ (cliché). Lời nói người ta nói quá thường qua quen.

Sát hạch (examiner). Xem xét kỹ càng. Td.: học sinh thường phải qua một kỳ sát hạch.

Sát khảo (examiner). Neb. sát hạch.

Sát nghiệm. Xem xét kỹ càng và nghiêm có đúng không. Td.: khoa học già cần phải sát nghiệm kỹ lưỡng các sự kiện thiên nhiên.

Sát sinh. Tiếng bà Phật, chỉ sự hủy hoại các sinh vật. Td.: cấm sát sinh là một trong ngũ giới nhà Phật.

Sắc. 1 — Thường đi với chữ màu sắc, đối tượng của thị giác. 2 — Theo Phật giáo, sắc là những gì hiện ra bên ngoài, ngũ quan có thể cảm thấy được.

Sắc giới. Tiếng nhà Phật, chỉ một trong tam giới, ở trên dục giới.

Sắc manh (achromatopsie). Bệnh mắt chỉ xem thấy trắng và đen mà thôi.

Sắc sai (aberration chromatique). Thị giác nhìn sai các màu sắc. Neb. loạn sắc. Td.: bệnh sắc sai của ông Dalton, là không phân biệt màu đỏ với màu xanh (lá cây).

Sắc sắc không không. Tiếng nhà Phật: sắc mà không, không mà sắc (sắc tức thị không, không tức là sắc), chỉ sự vật tương đối, «mảnh bình bài không có có không».

Sắc thái. Mau mè rực rỡ. Td.: nền văn hóa có nhiều sắc thái dân tộc.

Sắc thân. Danh từ Phật giáo, sắc thân gồm ngũ quan với muôn vẻ cảm giác của nó, như mắt cảm giác được màu sắc, tai cảm giác được âm thanh, v.v. Cái thân thì thuộc về sắc tướng.

Sắc tố. Nguyên tố của màu sắc.

Sắc trấn. Tiếng nhà Phật: một thứ ở trong lực trấn. Xch. này.

Sắc tướng. Tiếng Phật: những cái có hình trạng thấy được.

Sám ngôn (oracle). Lời nói đoán việc tương lai.

Sám truyền. Lời sám nói như thế. Danh từ cổ đời xưa dùng chỉ kinh điển đạo Do-thái và đạo Công giáo.

Sự biến thuyết (mutationisme). Thuyết chủ trương sinh vật biến hóa thành linh đột ngột, chứ không tuân tự và không nhằm một viễn đích. Neb. biến chủng. Darwin là Lamarck đều chủ trương sự biến thuyết.

Sự nhiên. Một cách thinklinh. Td: những thiên tài có thể làm cho các loại sinh vật biến đổi một cách sự nhiên.

Siêu . . . (super., méta . . . sur,...) Vượt lên trên, dùng để làm

tiếp đầu ngữ, như *siêu-nhiều*, *siêu thực*, *siêu lý*, *siêu bình*, *siêu thoát*, v.v... xem những chữ này.

Siêu âm (ultra-son). Những âm thanh tai ta không thể nghe thấy được (thường những âm thanh trên 10.000 chu kỳ một giây, đều là siêu âm).

Siêu cơ thể (supraorganisme). Một thuyết chủ trương xã hội là một hữu cơ thể vượt lên trên các hữu cơ thể khác; là một hữu thể biệt lập đối với từng cá nhân hợp thành xã hội. Td.: thuyết xã hội của Durkheim chủ trương xã hội là một *siêu cơ thể*.

Siêu đạt (surcompréhension). Hiểu bao tột mực. Td.: tri khôn lụy lạo không thể siêu đạt được Thượng Đế.

Siêu định (surdétermination). 1— Danh từ nào đó được thói quen ấn định sẵn có nghĩa nhất định nào đó. Td.: tiếng sao chổi đã được siêu định để chỉ ngôi sao có làn ánh sáng giống như cái chổi, chứ không phải chính cái chổi. 2— Theo Freud, một chiêm bao xuất hiện có thể được siêu định do nhiều lý do ẩn khuất khác nhau.

Siêu độ. Danh từ Phật giáo, chỉ lẽ cầu cho linh hồn người chết vượt qua biền mê để về cõi giác.

Siêu giác (transensible). Vượt qua tầm của giác quan. Td.: tâm hồn là một vật siêu giác. Xch. *bất khả giác*.

Siêu hạn (transfini). Tính cách của những hàng số cứ kéo dài ra

mãi giữa hữu hạn và vô hạn, có siêun hạn.

Siêu hiện tượng (transphénoménal). Vượt lên trên hiện tượng. Td.: tâm hồn là một bảo ngã siêu hiện tượng, không thay đổi cùng với hiện tượng tâm linh.

Siêu hình (métaphysique). 1— Nghĩa Bergson: vô hình. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách siêu hình. 2— chẳng những vô hình, mà còn là vô hiện tượng không là đối tượng của trực giác (hoặc giác quan hoặc tâm lý) mà là của suy luận. Td.: bản thể của sự vật có tính cách siêu hình (vượt tầm trực giác giác quan) và bảo ngã cũng có tính cách siêu hình, (vượt tầm trực giác tâm lý). Nch. *hình nết thường*.

Siêu hình học (métaphysique). Môn học về những gì siêu hình. Xch. này.

Siêu không thời gian (trans-spatiotemporel). Vượt ra ngoài không gian và thời gian. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách siêu không thời gian. 2— cái gì có trong không gian nhưng không định chỗ được, như sự sống nơi các sinh vật.

Siêu kinh nghiệm (métempirique). Vượt lên trên kinh nghiệm, vượt tầm trực giác; nhất là trực giác giác quan. Td.: theo thuyết duy lý, những nguyên lý thuần túy có tính cách siêu kinh nghiệm.

Siêu loại (supra-spécifique). Vượt lên trên đồng loại.

Siêu luân. 1 — Cao hơn cả. Td.: thành nhân thường thấu đạt

được những chân lý siêu luận.
2 — Nch. siêu luận lý

Siêu luận lý (métamorale). Kiểu nói của Lévy-Bruhl, nhà xã hội học, dùng để chỉ những gì vượt lên trên thực tại đạo đức cụ thể sẵn có đấy; nhưng cần có để là hiều thực tại đó. Td.: theo xã hội thuyết, ánh hưởng xã hội là cái gì *siêu luận lý* (hay *siêu đạo đức*), vẫn phải có để ta hiều được những tình cảm vị tha với con người. Con theo Công giáo, thời Thượng Đế là nền tảng *siêu luận lý* của sinh hoạt đạo đức.

Siêu luận lý (métalogique). Vượt ra ngoài khuôn khổ luận lý hình thức.

Siêu lý (supra-rational). Vượt tầm hiểu biết của lý trí, mặc dầu không phải là vô lý hay phản lý. Td.: những giáo điều Công giáo có tính cách *siêu lý*.

Siêu lý thuyết (transrationnalisme). Thuỷết chủ trương con người có khả năng thấu đạt được thế giới màu nhiệm vượt khả năng khoa học và lý trí. Td.: Cournot xem ra chủ trương *siêu lý thuyết*.

Siêu ngã (sur-moi). 1 — Ngã duy tâm của Hegel: bản ngã vượt lên trên bản ngã hiện tượng (moi transcendental). 2 — Ngã xã hội thuyết của Freud: xã hội là một bản ngã riêng biệt, áp lực mạnh vào cá nhân, bằng những cấm đoán, răn đe, v.v....

Siêu nghiệm (transcendental). 1 — Vượt lên trên kinh nghiệm, có

tính cách tiêu thiên (Kant)
2 — Nghĩa kinh viện: tương quan giữa nhiều vật bất khả tách biệt, đến nỗi có vật này phải có vật kia. Td.: chân, thiện, mỹ đều là đặc tính *siêu nghiệm* của hữu thể. Chúng vượt ra ngoài phạm trù của Aristotle.

Siêu nhân (sur-homme). Danh từ của Nietzsche, chỉ người có tư cách cao vượt lên trên mọi người khác trong thế giới hiện tại: Td: « Hồi siêu nhân, giờ của người đã điêm, và Thượng Đế đã chết » (Nietzsche).

Siêu nhân loại (surhumain). Cao hơn cả loài người, vượt lên trên sức của con người. Td: Công-giao thường dạy ta biết những chân lý *siêu nhân loại*.

Siêu nhiên (surnaturalisme). Vượt lên trên trật tự tự nhiên như hiện có. Td: đạo Công giáo có một nguồn gốc *siêu nhiên*.

Siêu nhiên thuyết (supra-naturalisme). Giáo lý chủ trương có siêu nhiên giỏi. Td: đạo Công giáo là một *siêu nhiên thuyết*.

Siêu phàm. Vượt qua thường nhau. Td: thánh nhân thường là những bậc *siêu phàm*.

Siêu quốc gia. Một chủ trương không phân biệt giới hạn quốc gia.. để đi tới thế giới đại đồng.

Siêu sinh. Danh từ Phật: vì tu hành rửa được trần chướng, thì được siêu thoát, sau đó vào nơi an tịnh và cứu độ được chúng sinh (tịnh độ).

Siêu tạo (transcréation). Danh từ của Leibniz dùng để chỉ việc Thượng Đế sáng tạo nên linh hồn con người, không phải từ hư vô tuyệt đối, mà bằng cách phú nhập lý trí vào linh hồn và giắc hồn đã có sẵn nơi bào thai.

Siêu tâm lý học (métapsychologie). Môn học về những biện tượng tâm linh chưa được xác định rõ ràng là có thực, như: bói toán, cầu cơ, viễn cảm, v.v...

Siêu thoát (détachement). Thoát ra khỏi một vật gì. Td.: Phật giáo, Lão giáo dạy ta siêu thoát cuộc đời náo động.

Siêu thực (sur-conscience). Danh từ do Jules Bois, chỉ miêu tâm linh tiềm thức trên giới hạn, có tính cách cao thượng, nguồn gốc của mọi sáng tạo, của mọi cảm hứng khoa học, nghệ thuật v.v... Đối lập với tiềm thức dưới giới hạn do Freud chủ trương.

Siêu thực thuyết (surréalisme). Thuỷt trong văn học hay văn nghệ hiện đại của André Breton, chủ trương không nền sáng tạo bằng lý trí mà phải triệt để lợi dụng tiềm thức và vô ý thức, như chiêm bao hay những trường hợp tâm bệnh, v.v. và coi chúng như những gì có thực, nghĩa là thuộc thế giới thực, chứ không thuộc thế giới ảo.

Siêu toán học (métamathématique). Tiếng do J. Herbrand tạo ra, để chỉ những gì làm nền tảng

cho toán học: như công lý, định đà, những đặc tính đồng quát của hệ thống diễn dịch, v.v...

Siêu trác (eminenter I.). Vượt lên trên bão. Td.: những hoàn hảo nơi Thượng Đế có tính cách siêu trác. Nch. *tuyệt trác*.

Siêu vật lý (transphysique). Vượt ra ngoài thế giới vật chất. Td.: sự kiện tâm linh có tính cách siêu vật lý.

Siêu vị (sublime). 1 — Nói về vẻ đẹp vô cùng (*le Beau infini*) vượt lên trên mọi vẻ đẹp. 2 — Nch. *siêu việt*.

Siêu việt (transcendant). Vượt cao lên trên.

Siêu việt thề (transcendant). Hữu thề vượt lên trên mọi hữu thề có tính cách tuyệt đối. Td.: Thượng Đế là một siêu việt thề.

Siêu việt tinh (transcendance). Tính cách siêu việt.

Siêu ý thức (surconscience). Nch *siêu thức*.

Sinh cảnh học (bionomie). Môn học về những hoàn cảnh, những khu vực ảnh hưởng tới sinh vật, học về sinh vật, học về sinh vật tương quan với nhau và với khu vực chung quanh.

Sinh cầu (biosphère). Danh từ do Linh mục Teilhard de Chardin, chỉ chặng sinh vật xuất hiện trên đường tiến hóa vũ trụ.

Sinh chất (matière vivante). Vật chất có sự sống. Td.: cơ thể của sinh vật là *sinh chất*.

Sinh cơ thuyết (biomécanisme).
Thuyết chủ trương sinh vật chỉ là một cái máy, được chuyền động do những năng lượng lý hóa. Đối lập với *sinh hoạt thuyết*. Nch. duy *sinh cơ thuyết*. Td.: Descarles sáng lập và chủ trương *sinh cơ thuyết*.

Sinh dục (reproduction). Truyền sinh, một sinh vật truyền sự sống sang một sinh vật khác.

Sinh dục lưỡng tính (reproduction sexuée). Truyền sinh bằng hai tính dục và cái (đương và âm.)

Sinh địa học (bio - géographie).
Môn học về sự phân bố sinh vật trên mặt đất và những nguyên nhân của việc phân bố đó

Sinh hình thuyết (biomorphisme).
Thuyết lím cách cắt nghĩa biện tượng tâm lý, xã hội và cả vật lý nữa, coi chúng như là những hình thức đặc biệt của sinh hoạt.

Sinh hóa học (biochimie). Môn học về những chất lý hóa trong sinh vật.

Sinh hoạt (vital). Thuộc về sự sống. Td.: dinh dưỡng là một hiện tượng *sinh hoạt*.

Sinh hoạt hóa (vitalisation). Làm cho có sự sống, có sự linh động. Td.: nơi con người, chính tâm hồn có công tác *sinh hoạt hóa* thè xác.

Sinh hoạt thuyết (vitalisme).
Thuyết cắt nghĩa sự sống bằng một nguyên sinh lực, chứ không chỉ cắt nghĩa bằng những phản ứng lý hóa. Nơi thực vật, có sinh hồn; nơi động vật, có giác hồn; nơi người, có linh hồn. Td.: Alexis Carrel và Pasteur chủ trương *sinh hoạt thuyết*.

Sinh hoạt tính (vitalité). Tính cách thuộc về sinh vật. Td.: Hiện tượng sinh lý và sự kiện tâm lý đều có *sinh hoạt tính* như nhau.

Sinh học gia (biologiste). Người nghiên cứu về sinh vật. Td.: Rostand là một *sinh học gia* thời danh.

Sinh hồn (âme végétative). Nguyên sinh lực làm cho thực vật sống được.

Sinh kháng thể (antigène). Những vật có thể làm hại sinh vật. Td.: vi trùng có những chất độc vô cơ hay hữu cơ, là những *sinh kháng thể*.

Sinh khí (anima). Nch. *Nguyên sinh lực*: yếu tố làm cho sinh vật sống. Td.: linh hồn là *sinh khí* nơi con người.

Sinh linh. Sự sống của mình. Nch. *sinh mệnh*.

Sinh lý (physiologie). Thuộc về thè xác. Td.: tuần hoàn là một sự kiện *sinh lý*.

Sinh lý học (physiologie). Môn học về xác người. Td.: *sinh lý học* về tim, về phổi.

Sinh mệnh. Sự sống của từng người. Td.: phải tôn trọng sinh mệnh và tài sản của tha nhân.

Sinh nghiệm (vécu). Kinh nghiệm sống. Td.: hiện tượng luận chẩn mạnh sinh nghiệm như là một hiện sinh thể quan trọng nhất.

Sinh nguyên (biophore). Yếu tố mang sự sống. Theo giả thuyết của Weismann, những tập đoàn phân tử nâng đỡ sự sống và do chúng mà sinh vật có những đặc tính khác nhau.

Sinh nhiệt (thermogenèse). Phát sinh ra sức nóng. Td.: mặt trời là vật sinh nhiệt mạnh nhất trong thái dương hệ.

Sinh phân loại học (biotaxie). Môn học về những tiêu chuẩn giúp sắp xếp và phân loại các sinh vật còn sống hay đã tuyệt chủng. Những tiêu chuẩn đó là giải phẫu học, binh thái học, phôi thai học.

Sinh sát. Quyền cầm trong tay cái sống và cái chết của người khác. Td.: theo luật cũ Lamã, người chủ gia đình có quyền sinh sát đối với con cái.

Sinh sắc (chromogène). Phát sinh ra màu sắc. Td.: mặt trời là một vật sinh sắc.

Sinh sinh hóa hóa. Nói theo kinh Dịch, các vật sinh ra và biến đổi mãi mãi không cùng.

Sinh thực (acte hominis l.). Danh từ kinh viện, chỉ tính cách của những hành vi của con người

xét như là một động vật. Td.: những phản xạ đều là những hành vi sinh thực, ngược lại với hành vi nhân linh luôn có ý thức và tự do.

Sinh tồn. Cuộc sống còn. Neb. hiện sinh.

Sinh tồn cạnh tranh (struggle for life). Darwin chủ trương sinh vật muôn tồn tại, phải cạnh tranh nhau: mạnh sống yếu chết.

Sinh trắc học (biométrie). Môn học về những phương pháp áp dụng vào sinh vật lối thống kê và lối tính xác suất.

Sinh vật (vivant). Vật có sự sống. Td.: thực vật, động vật và tinh bào đều là những sinh vật.

Sinh vật học (biologie). Môn học về sinh vật. Td.: luật nhu cầu, luật lợi ích, đều phải được áp dụng trong sinh vật học.

Sinh vật lý học (biophysique). Môn học về hiện tượng vật lý nơi sinh vật. Td.: sự huyền động của sinh vật, bàn nhiệt nơi sinh vật là đối tượng của sinh vật lý vật.

Song hành (parallèle). Bên ngang với nhau, không bao giờ gặp nhau. Td.: Leibniz chủ trương thuyết tâm sinh lý song hành.

Song hôn (bigamie). Cưới hai người cùng một lúc. Thường nói về đàn ông có nhiều vợ. Td.: nhiều bộ luật cấm song hôn.

Song luận (dilemne). 1 — Kiểu suy luận đem ra hai giả thuyết và

cả hai giả thuyết đều đưa tới cùng một kết luận. Td.: «một trong hai điều, hoặc A là B, hoặc C là D. nếu A là B, thời B là S. Nếu C là D, R vẫn là S. Vậy R là S ». 2 — Hệ thống hai mệnh đề mâu thuẫn mà phải chọn một. Td.: một là đi hai là không đi, phải chọn một. Hay là kiêu song-luận của Terullien (thể kỹ thứ ba) chống lại với sắc lệnh của Trajan, phạt người công giáo bị lố giác, nhưng không được tám nã họ. Một là người công giáo có lỗi, hoặc họ không có lỗi. Nếu họ có lỗi, sao lại cầm tám nã họ (sắc lệnh bất công). Nếu họ không có lỗi, tại sao lại phạt họ (sắc lệnh bất công nữa). Vậy, đảng nào sắc lệnh cũng bất công.

Song luận lưỡng đầu (dilemme cornu). Kiêu nói kinh viện, để chỉ lỗi suy luận khắt khe: chỉ có hai đường phải theo (như bò có hai ngà = nguyên vẹn chũ cornu). Xch. song luận.

Song phương. Hai phương diện, hai bên khác nhau. Td.: tình yêu phải có tính cách song phương.

So sánh (comparaison). Động tác của trí tuệ, liên kết hai hay nhiều sự kiện để tìm điểm giống hay khác nhau. Td. so sánh sự kiện sinh lý và sự kiện tâm lý.

Song thị chứng (diplopie). Chứng bệnh, mỗi mắt xem một sự vật riêng biệt, chứ không cả hai mắt xem một vật như thường thấy.

Số (nombre, chiffre). Những chữ dùng để ghi và đếm nhiều ít. Nch. số mục. Td.: 1, 2, 3... là những số hay số mục.

Số cụ thể (nombre concret). Số áp dụng vào sự vật cụ thể, dùng để đếm sự vật cụ thể. Td.: hai người, ba con ngựa, bốn cái bàn... là những số cụ thể.

Số học (arithmétique). Môn học về số, về tính chất và quan hệ của số. Td.: cộng, trừ, nhân, chia, là bốn phép gốc của số học.

Số hữu danh (nombre concret). Nch. số cụ thể.

Số lượng (quantité). Nch. lượng, để trả lời câu hỏi: bao nhiêu.

Số lượng hóa (quantification). Lấy số để tính ra là bao nhiêu. Td.: ta không thể số lượng hóa sự kiện tâm linh.

Số mệnh (destinée). Thành phần của mỗi người đã được trời định trước. Td.: triết học không trả lời xác thực được đâu là số mệnh của con người. Nch. định mệnh.

Số trừu tượng (nombre abstrait). Số dùng để ghi và đếm nhiều ít mà thôi, chứ không nói vật gì nhiều ít. Td.: 1, 2, 3, là những số trừu tượng.

Sơ cảo (original). Bản văn do chính tác giả viết ra. Td.: kinh điển các tôn giáo hiện giờ

không còn lại bản sao nào.

Sở cấp (primaire). Bước đầu. Td.: trường tiều học sở cấp.

Sở dân. Dân tộc đời thái cổ, thường cổ, còn ẩn long ở lỗ. Td.: nghiên cứu về sở dân có thể đem ra ánh sáng những ánh hường của khu vực vào sinh hoạt tâm lý con người.

Sở dục (velleité). Danh từ kinh viện, đề chí ý muốn đầu tiên của ta, chưa đưa ra thực hành hay chưa muốn dùng phương tiện để thực hành. Td.: thường thường sở dục chưa đủ ý thức.

Sở khai (primitif). Đầu tiên. Td.: cảm giác là nhận thức sở khai.

Sở lược (sommaire). Tóm tắt qua loa. Td.: cuốn Triết sử sở lược.

Sở niệm (appréhension). Danh từ kinh viện, chỉ quan niệm đầu tiên của một vật, chưa phán đoán cũng chưa suy luận. Td.: nghĩ tới người và thông giới, mà chưa phán đoán về một người nào đó thông giới. Nch. khái niệm.

Sở thảo (brouillon). Bài văn thảo ra trước, lúc đầu, chưa có hình thức quyết định hẳn. Td.: sở thảo của một luận án tiến sĩ.

Sở ♀. Sở suất không đề ý.

Sở hãi (crainte). Nch. cù, một trong bảy tình cảm, theo Nho giáo.

Sở đặc. Những điều thu lượm được do việc khảo cứu hay do kinh nghiệm. Td.: người trí thức phải đem sở đặc của mình ra mưu ích cho đồng loại.

Sở hoài. Điều minh nhớ trong lòng. Td.: nhà văn thường viết ra những điều sở hoài, để người đọc thông cảm.

Sở hữu (propriété). Vật riêng của từng người. Td.: quyền sở hữu là quyền tự nhiên, đảm bảo tự do con người.

Sở tính (ubiéité). Một vật có khả năng chiếm một nơi, gọi là sở tính. Td.: hữu thề tinh thần không có sở tính; vật chất, trái lại, có sở tính.

Sở trường (compétece). Cái mình chuyên giỏi. Td.: sở trường của thị giác là nhìn ánh sáng.

Sở ước. Điều minh ước ao. Td.: trong một nước dân chủ dân có thể trình bày những điều sở ước lên thành quyền.

Suất tinh. Chữ trong sách Trung dung, nghĩa là làm chủ được tinh miêu, khiển cho nguyên tinh phải theo ý chí của mình. Td.: suất tinh là đường lối phải theo để tu thân (suất tinh chí vị đạo).

Sung mãn hữu thề (plénitude de l'être). Có bảy hiện hữu một cách đầy đủ, không còn thiếu một sự gì. Td.: chỉ có Thượng Đế là sung mãn hữu thề.

Sùng bái (adoration). Kinh trọng và tôn thờ. Td.: sùng bái Thượng Đế.

Sùng đạo (piété). Đầy những tình cảm và cử chỉ kính trọng và tôn thờ. Td.: có lòng sùng đạo đối với Thượng Đế.

Sùng thuong (*adoration*). Quý chuộng bằng cách tôn thờ. Td.: *sùng thuong* Thượng Đế.

Sùng tin. Thờ phượng và tin tưởng. Td.: ta phải một lòng *sùng tin* Thượng Đế.

Suy bộ. Nhà lịch học tính cẩm tháng ngày giờ.

Suy biến (*dégénération*). Đời thành xấu hơn, yếu hơn. Td.: đam mê làm *suy biến* tâm hồn.

Suy đoán. Suy tưởng mà đoán định. Td.: cần phải *suy đoán* trước khi làm việc.

Suy dỗi (*décadence*). Hư hỏng đồ vật. Td.: ăn chơi dàn đàng điếm đã đưa đế quốc La-mã tới chỗ *suy dỗi*.

Suy gẫm (*méditation*). Nch. thiền. Nghiền ngẫm một chân lý hay một điều nào đó. Td.: mỗi ngày nên dành ra mấy phút để *suy gẫm*.

Suy giảm (*dégradation*). Phân chia ra nhiều, đến nỗi không còn đủ sức cho từng việc. Td.: hướng ngoại dễ làm *suy giảm* nghị lực tinh thần.

Suy giảm năng lượng (*dégradation de l'énergie*). Hiện tượng vật lý: năng lượng vẫn giữ nguyên lượng, nhưng bị chia ra nhiều vật thể, nên yếu dần đi, khiến ta không cảm thấy nữa, hay không gây nên chuyển động được.

Suy lạc (*dégénération*). Nch. *suy biến*.

Suy loại (*analogie*). Nch. *loại suy*.

Suy luận (*raisonnement*). Dùng lý trí, đi từ cái biết rồi tới cái chưa biết. Biết một cách gián tiếp và lâu la. Td.: biết *suy luận*, là việc đặc sắc của con người.

Suy luận hình thức (*raisonnement formel*). Suy luận không đem lại gì mới mè cả. Td.: mọi người phải chết, Không tử là người, nên Không tử phải chết. Câu kết luận đã sẵn gồm trong tiền đề论述 nhất rõ.

Suy luận khoa học (*raisonnement scientifique*). Kiểu suy luận dùng trong khoa học, theo đó, câu kết luận tuy chưa thể thí nghiệm được nhưng vẫn có thể thí nghiệm được. Td.: nhà trinh thám xem lốt tay đè lại trên ô khoá, suy luận rằng đã có người mở cửa vào, và ông có thể tìm ra được người đó.

Suy luận loại suy (*raisonnement par analogie*). Luận từ một điều tới một điều khác, dựa vào những gì giống nhau giữa chúng. Td.: Đời có lúc tàn Mùa thu là mùa hoa tàn lá uá, Nên đời về già là mùa thu.

Suy luận nhân quả (*raisonnement causal*). Suy luận dựa vào nguyên lý nhân quả, tức dựa vào mối tương quan bất biến giữa nhiều hiện tượng. Td.: Mọi vật có, phải có lý do. Đã vậy vũ trụ có. Nên vũ trụ phải có lý do.

Suy luận triết học (*raisonnement philosophique*). Kiểu suy luận trong đó câu kết luận không thể thí nghiệm được. Td.: vật đã bắt đầu có, phải do

một vật khác. Vũ trụ (mọi vật) đều đã (bắt đầu có) — Nên phải do một vật khác. Đó là Thương Đế, là một đòi hỏi của lý trí, nhưng không thí nghiệm được.

Suy luận thị dục (*raisonnement passionnel*). Kiểu suy luận dựa trên tình cảm, nhận kết luận là đúng trước đã, rồi tìm tiền đề biện hộ nó sau. Td.: người nghiên cứu rượu suy luận để chứng minh rượu tốt, họ chấp nhận rượu tốt một cách liên thiên đã.

Suy luận tín lý (*raisonnement dogmatique*). Suy luận áp dụng vào những giáo điều Công giáo. Td.: mọi người đều có ý chí, Chúa Ký-tô là người thật, nên Người có ý chí.

Suy lý (*spéculatif*). Thuộc về lý trí, có tính cách lý thuyết. Td.: $2 + 2 = 4$ là một chân lý *suy lý*.

Suy nghĩ (*réflexion*). 1 — Tri khôn tự xét mình, chú ý đến nội tâm. Nch. *suy tư*. 2 — Nghiên cứu một vấn đề gì, chưa phán đoán hẳn. Td.: *suy nghĩ* về chiến tranh, tìm nguyên nhân và hậu quả của nó, mà chưa phán đoán nó tốt hay xấu. 3 — Tìm mối tương quan giữa các sự vật. Td.: *suy nghĩ*, sống để làm gì, chết rồi đi đâu?

Suy nguyên, Tìm cho đến nguyên do của vật. Td.: *suy nguyên* một sự kiện tâm linh, như tại sao buồn?

Suy nguyên học (*étiologie*). Một ngành y học chuyên xét tìm nguyên nhân của tật bệnh.

Suy nhược (*atrophie*). Hèn yếu. Td.: một thân thể, một tâm hồn, một quốc gia *suy nhược*.

Suy quảng. Tìm hiểu rộng ra. Td.: *suy quảng* một tư tưởng.

Suy thần kinh (*psyebasténie*). Thần kinh yếu ớt. Td.: *nghiên cứu* rượu để đưa tới bệnh *suy thần kinh*.

Suy toán. 1 — Cách tính toán để làm lịch, ngay từ đầu, từ năm Giáp Tí đầu tiên. 2 — Phép số học của Tàu dùng con tinh mà tính các số, bằng bàn tinh.

Suy tưởng Nch. *suy nghĩ*.

Suy vấn. Cứu xét và hỏi han. Td.: nên *suy vấn* các nhà Hiền Triết, để học lấy lối sống.

Sư phạm. Khuôn phép của thày dạy.

Sư phạm học (*pédagogie*). Môn học về việc thày dạy học, về môn học, về lục boc, về sách học, v.v. Td.: *sư phạm học* phải dựa một phần trên những sự kiện tâm sinh lý.

Sư phạm thuật (*pédotechnie*). Những phương tiện kỹ thuật đem sử dụng vào việc dạy học. Td.: những trắc nghiệm là một trong những dụng cụ *sư phạm thuật*.

Sư mệnh. Mệnh lệnh ở trên hay ở Trời ban xuống để ta thi hành. Td.: *sư mệnh* làm người là tu thân, thương người khác, hoàn hảo hóa vũ trụ vật chất, và phung sự Thương-Đế.

Sự do. Nch. *sự lý*.

Sự lý. Việc làm và cái nghĩa lý hay lý do trong việc ấy. Td.: cần

phải hiểu sự lý trước khi tra tay làm việc gì.

Sự thực (réalité). Việc có thực. Thực tích của việc nào đó, thường đối lập với mộng tưởng. Td.: cần phải hiểu rõ sự thực.

Sự tình. Tình trạng biến hóa của các việc. Td.: nhà đạo đức học phải theo dõi sự tình đời sống con người.

Sự vật (chose et être). 1.— Việc và vật 2.— Vật chất thuộc ngoại giới. Td.: tri giác là ý-thức về sự vật, qua giác quan.

Sử bộ. Bộ phận trong toàn sách Hán-văn (chia làm bốn bộ): Kinh, sử, tử, tập.

Sử bút. Cứ theo sự thật mà biên chép cả, không bỏ sót gì. Văn chép sử. Td.: sử bút thời xưa có tính cách biên niên.

Sử gia (historien). Nhà viết sử. Td.: Tư-mã-Thiên là một sử gia danh tiếng nước Tàu thời xưa.

Sử học (histoire). Môn học nghiên cứu về lịch sử, những diễn biến của xã-hội loài người.

Sử kịch. Tuồng diễn truyền tích trong lịch sử làm thành một thể văn, như Tam quốc diễn nghĩa, Đông châu diễn nghĩa.

Sử kiện (fait historique). Sự kiện lịch sử. Td.: Việc vua Gia-Long lên Ngôi, sáng lập nhà Nguyễn năm 1802 là một sự kiện.

Sử ký. Tên sách sử của Trung quốc, do Tư-mã-Thiên, chép từ đời

Hoàng đế cho tới đời Vũ đế nhà Hán.

Sử liệu. Tài liệu để nghiên cứu lịch sử. Td.: những trước tác đời xưa là những sử liệu quý báu.

Sử luận. Luận về lịch sử. Td.: lối sử luận hiện đại là làm sống lại lịch sử.

Sử quan (vue de l'histoire). Quan niệm giải thích lịch sử. Td.: sử quan của Công giáo là coi lịch sử như là tấn kịch phô quát, trong đó Thượng Đế và con người là hai vai chính, mặc dầu con người vẫn phải lệ thuộc vào Thượng Đế, và một phần nào lệ thuộc vào vũ trụ vật chất. Lịch-sử đã bắt đầu và sẽ có ngày hạ màn.

Sử quan duy tâm (conception idéaliste de l'histoire). Thuuyết duy tâm nhận tình thần con người là vai đặc nhất trong tấn kịch lịch sử.

Sử quan duy vật (conception matérialiste). Thuuyết duy vật chủ trương vật chất (kinh tế) định đoạt và chỉ huy sự diễn biến của lịch sử loài người.

Sử quán (archive historique). Chỗ lưu trữ những sách hay văn kiện về sử học.

Sử thề. Lối văn của việc viết sử. Td.: sử thề ngày xưa có hai thứ: biên-niên và ký sự.

Sưu tập. Tìm kiếm để gop lại. Td.: sưu tập sử liệu.

T

Tà đạo. Neh. *Tà giáo.*

Tà giáo. 1 — Một thứ tôn giáo nào đó, theo lý thuyết không hội đủ điều kiện chính cổng để làm nên một tôn giáo. 2 — Thường thường, chỉ tôn giáo minh không theo.

Tà kiến. Danh từ Phật, chỉ sự không nhận biết rõ ràng, thiếu tri óc minh mẫn suy nghĩ cẩn thận (tức là thiếu chánh kiến trong bát chánh đạo).

Tà thần (*faux dieu, démon*). Vì thần không thật. Td.: tên một người phạm lên mà thờ như thờ Thượng Đế, là thờ tà thần.

Tà thuyết (*fausse doctrine*). Học thuyết lý luận không chính đáng, không đúng sự thật. Td.: thuyết duy vật là một tà thuyết của thế kỷ 20.

Tà chán (*réalisme*). Miêu tả, vẽ họa sự vật đúng như thực.

Đối lập với lý tưởng (trong nghệ thuật) và lãng漫 (trong văn chương).

Tà chán chủ nghĩa, phái. Tuyết chủ trương tà chán.

Tà đạo. Neh. *Tà giáo.*

Tà phái Danh từ chính trị, chỉ nhóm nghị sĩ ngồi bên tả trong nghị trường và thuộc khối cấp tiến, khối Cộng sản.

Tà thực. Neh. *Id chán.*

Tà tinh. Văn tự viết ra để bày tỏ tâm linh. Td.: ngôn ngữ Việt Nam thiên về tả tinh hơn luận lý.

Tà truyện. Bộ sách sử của Tả Khưu Minh đời nhà Chu chép ra, rất có giá trị, trong Hán học, sau ghép liền vào với kinh Xuân Thu.

Tabula rasa (*bạch bản*). Kiểu nói, do Aristotle, chuyển sang La-

ngữ, được thông dụng trong giới triết học, chỉ trí khôn con người trong tình trạng chờ đợi tiếp nhận sự vật. Trong tình trạng đó, chưa có gì in trong đó cả, giống như tờ giấy chưa có chữ viết.

Tác dụng (action, effet). Một động tác có ảnh hưởng đến vật khác. Td.: khi hậu có thể tác dụng vào linh linh con người.

Tác động (action, acte). Việc làm của một vật. Td.: cháy là một tác động của lửa. Tự trưởng là một tác động của linh thần.

Tác động chung hoàn (action terminative). Tác động có tính cách quyết liệt, đem lại sự tồn tại cho tất cả các yếu tố khác của sự vật. Td.: người là vật có lý trí, có tự do có tinh cảm... nhưng muốn con người là tất cả các thứ đó, cần phải có tác động chung hoàn của hiện hữu (existence): nếu đã không có, thời những đặc tính nơi con người cũng không có.

Tác động giãn cách (action à distance). 1 — Nghĩa vật lý: một vật ảnh hưởng tới vật khác mà giữa hai vật đó không có sự tiếp xúc trực tiếp nào cả. Td.: tác động của trọng lực là một tác động giãn cách. 2 — Nghĩa triết học: một vật ảnh hưởng tới vật khác, mà giữa hai vật đó, không có một sự tiếp xúc nào. Trong thế giới khả giác và lượng, không thể có tác động giãn cách được, vì các vật lệ thuộc lẫn vào nhau chứ không chỉ tiếp cận bên nhau.

Tác động hướng ngoại (action transitive, ad extra). Tác động sinh một hậu quả nơi một vật khác với tác nhân. Td.: lửa làm nước nóng: lửa chuyển sức nóng sang cho nước.

Tác động hướng nội (action ad intra, immanente). Tác động sinh hiệu quả ngay nơi chính tác nhân. Td.: dinh dưỡng là một tác động hướng nội hay nội tại, vì nuôi sống chính sinh vật. Tất cả các hoạt động sinh hoạt, đều nội tại cả.

Tác động sản xuất (action productive). Tác động sinh ra một hiệu quả nào. Td.: Sáng tạo là một tác động sản xuất chính hữu thê.

Tác giả (auteur). Ai làm ra vật gì. Td.: Thượng Đế là tác giả của vũ trụ.

Tác luyện (élaboration). Neh. tinh luyện.

Tác phẩm (oeuvre). Sách vở hay đồ nghệ thuật được làm ra. Td.: con người là một tác phẩm của Thượng Đế, Ngài yêu nó và săn sóc nó.

Tác thành (efficience). 1 — Nghĩa triết học: nói về nguyên nhân sản xuất ra một hiệu quả. Td.: người là nguyên nhân tác thành của chữ viết. 2 — Nghĩa giáo dục: làm cho nên người. Td.: cha mẹ tác thành cho con cái.

Tách biệt (séparation). Chia hẳn hai vật rời khỏi nhau. Td.: tách biệt cành cây ra khỏi thân cây. Xch. phân biệt.

Tai biến (malbeur). Biến cố có hại.
Td.: chiến tranh, lụt lội, là
những tai biến.

Tai họa (cataclysme). Nch. tai biến
Td.: động đất là một tai họa.

Tai thần. Vị thần làm nên tai họa.
Td.: thần Ba-tư đời xưa tin
vào một ác thần, tức là tai
thần.

Tài chẽ (sanctionner). Nch. chẽ,
tài cầm cản nảy mực, thường
phạt hành vi con người. Td.:
chỉ có Thượng Đế mới tài chẽ
đời sống con người một cách
chuong thâm.

Tài chính (finances). Coi sóc việc
thu tiền bạc, công hay tư.

Tài năng (faculté). 1 — Học vấn và
năng lực, có thể làm được
việc gì. 2 — Theo Aristote và
kinh viện, tài năng là một tiềm
năng thực có, trong tâm hồn
trước khi được thể hiện ra
bằng hành động. Td.: tri-năng,
ý chí và cảm năng là những
tài năng. Nghĩa này không còn
được dùng trong triết học hiện
đại nữa, và tài năng được
đồng hóa với chức phận.

Tài phán. Tòa án tra xét và phán
quyết.

Tài phú học (chrématistique). Môn
học nghiên cứu việc tăng giá
của cải, không kèm chung có ích
lợi hay không.

Tai chỉ (reduplicative t.). Diễn tả di
diễn tả lại hai lần. Td.: theo
Aristote, siêu hình học là môn
học về hữu thể xét như là hữu

thể. Kiểu nói sau, là kiều nói;
tái chỉ.

Tái sinh (régénération). 1 — Sinh
lại một kiếp mới (Nibbhatta =
Phật). 2 — Theo Công giáo, đổi
tâm hồn từ một trạng thái tội lỗi
sang một trạng thái thánh thiện,
sống một đời sống mới ở chờ sự
rửa tội, được gọi là dấu hiệu của
tái sinh. 3 — Theo Stoicius,
những biến cố giống nhau được
tái diễn (palingénèse) theo chu
kỳ nhất định. 4 — Nghĩa sinh
vật học, theo Charles Bonnet:
sinh vật trước một phần nào
tái sinh trong sinh vật sau theo
luật tiến hóa. 5 — Theo Schopenhauer,
cũng một cá nhân
nào đó sinh lại trong nhau loại,
đối lập với luân hồi.

Tái tạo (récréation). Theo tín
ngưỡng Công giáo, ngày tận thế
sẽ có cuộc sửa đổi thế giới để
có trời mới đất mới. Td.:
Thượng Đế sẽ tái tạo thế giới
với sức toàn năng của Ngài.

Tái thẩm (revision d'un procès).
Đưa ra tòa án xét xử lần thứ hai.

Tại sự (en soi, in se). 1 — Danh
từ kinh viện: nói về vật gì
nhưng nhằm chính nó, chứ không
nhằm mối liên lạc của nó với
các vật khác. Td.: bàn về con
người tại sự. 2 — Chỉ một vật
không lẻ thuộc vào vật khác.
Td.: bàn thề là vật tại sự, còn
tùy thề thời không như thế.
3 — Theo J.P.Sartre: vật chất
đối lập với vô chất, với nội
tâm, với ý thức (tức là đối lập
với pour-soi).

Tại thân (en soi). Nch. tại sự.

Tam bành. Danh từ tôn giáo bình dân, chỉ ba vị thần, là Bành sứ, Bành kiều, Bành chát, ở trong người ta, thường xui làm bậy rồi sau lại tâu Trời, cáo tội người ta để người ta không chết, để ibàn khỏi phải canh giữ.

Tam bảo. 1 — Ba thứ quý báu trong Phật giáo, tức là Phật (Đức Phật) Pháp (tức đạo Phật) và Tăng (Thầy tu). 2 — Theo Mạnh tử: ba cái quý của chư hầu, là: thô địa, nhân dân chính sự.

Tam bất hủ. Theo Nho giáo, có ba điều không bao giờ mất được, là lập đức, lập ngôn, lập công.

Tam cấp thề (Triade). Quan niệm siêu hình của Plotin (205-270) chủ trương thoát đầu là eo Nhất, rồi tới Tri, tới Hồn. Hai cái sau đều lưu xuất do Nhất làm thành tam cấp thề, cả ba đều thuộc tính thần giới, đố lập với vật chất giới.

Tam cực. Theo Khổng giáo, ba vật trọng yếu trong vũ trụ, là: trời, đất, người.

Tam cương. Ba mối tương quan, theo Khổng giáo, là: vua tôi (quân thần), cha con (phụ tử), vợ chồng (phu-phụ).

Tam dục. Ba thứ ham muốn, theo Phật giáo, là: ăn uống, ngủ, nghỉ, dâm dục.

Tam đầu chế (triumvirat). Chế độ chính trị của người La-mã xưa, do ba người làm thủ lãnh.

Tam điểm hội. Một hội bí mật ở Trung hoa, do Hồng tú Toàn lập nên để đánh đỗ triều Mãn Thanh.

Tam diệp kỷ. (période triasique). Thời đại thứ nhất thuộc cổ sinh đại.

Tam đoạn luận (syllogisme). 1 — Một cách suy luận, do Aristotle thảo ra, gồm ba mệnh đề: đại tiền đề chứa đựng đại tử (tức là túc từ hay thuộc từ của câu kết luận), tiểu tiền đề chứa đựng tiểu tử (tức là chủ từ của câu kết luận) và kết luận. Td.:

A = B (tiểu tiền đề)

B = C (đại tiền đề)

A = C (kết luận).

2 — Kiểu suy luận tìm ra chân lý thứ ba bằng so sánh hai chân lý khác. Hay là, tìm ra câu kết luận bằng hai tiền đề. Td.: vật thiêng liêng thời bất tử. Hồn con người là vật thiêng liêng. Nên hồn con người bất tử.

Tam đoạn luận bất toàn(syllogisme incomplet). Thứ tam đoạn luận trong đó một tiền đề được biểu ngầm. Td.: Giáp là người, Nên Giáp phải chết. Hiểu ngầm tiền đề: «mọi người phải chết»:

Tam đoạn luận có điều kiện (syllogisme conditionnel). Thứ tam đoạn luận giả định trong đó đại tiền đề gồm điều kiện và tiểu tiền đề quyết định hay phủ nhận điều kiện. Td.: nếu mặt trời mọc, người sáng mắt có thể đọc sách được. Vậy mặt trời mọc. Nên người

sáng mắt đọc sách được. Hay là: Nếu mặt trời mọc, người sáng mắt có thể đọc sách được. Vậy, người sáng mắt không thể đọc sách được. Nên mặt trời đã không mọc.

Tam đoạn luận đơn (*sylogisme simple*). Thứ tam đoạn luận, trong đó chỉ có một trung từ hay chỉ có một mệnh đề kép.

Tam đoạn luận giả định (*sylogisme hypothétique*). Thứ tam đoạn luận, trong đó đại tiền đề (Xch. này) là mệnh đề kép gồm hai phần: một phần nói trước câu kết luận, và một phần nêu ra lý do tại sao kết luận như vậy. Td.: nếu vũ trụ có trật tự, thời có Thượng Đế, vậy vũ trụ rất có thứ tự. Nên có Thượng Đế.

Tam đoạn luận hình thái. (*sylogisme modal*). Thứ tam đoạn luận, trong đó ít nhất có một mệnh đề hình thái (Xch. này) kèm theo một mệnh đề chính. Td.: Điều cần là: (mệnh đề hình thái) mọi người phải có lý trí. Vậy có thể rằng (mệnh đề hình thái) một sinh vật nào đó là người. Nên, có thể rằng một sinh vật nào đó có lý trí.

Tam đoạn luận hoàn toàn (*sylogisme complet*) Thứ suy luận, trong đó có rõ cả ba mệnh đề.

Td.: A = B
B = C
A = C.

Tam đoạn luận kép (*sylogisme composé*). Tam đoạn luận có

nhiều trung từ hay nhiều mệnh đề kép, do đó, có thể phân tích ra nhiều tam đoạn luận đơn.

Td.: A = B
B = C
C = D
D = E

Vậy A = E.

Tam đoạn luận kép nhân quả (*sylogisme composé causal*). Tam đoạn luận có một hay cả hai tiền đề là những mệnh đề diễn tả tương quan nhân quả. Td.: mọi vật thiêng liêng thì bất tử, vì nó không có yếu tố phá hủy nào. Vậy, Hồn con người là thiêng liêng, vì nó có ý thức và tự do. Nên Hồn con người bất tử.

Tam đoạn luận khẳng định (*sylogisme affirmatif*). Thứ tam đoạn luận, trong đó, câu kết luận quyết một điều gì chứ không chối. Td.: người này là Giáp, Vậy, triết gia này là Giáp, Nên, triết gia này là người.

Tam đoạn luận không thành hình (*sylogisme informe*). Nch. *tam đoạn luận bất toàn*.

Tam đoạn luận liên tiếp (*sylogisme conjonctif*). Thứ tam đoạn luận giả định mà đại tiền đề quyết nhận một thuộc từ, và câu kết luận phủ nhận thuộc từ còn lại. Td.: không ai có thể vừa thờ Thượng Đế, vừa thờ của cải. Vậy anh Giáp không thờ của cải. Vậy anh Giáp không không thờ của cải.

Tam đoạn luận lý tiếp (syllogisme disjonctif). Thứ tam đoạn luận giả định mà đại tiền đề là mệnh đề lý tiếp (Xch. này), gồm nhiều phần : một phần được quyết định hay bị phủ định do tiền đề, và phần khác được quyết định do kết luận. Td.: mọi hình tam giác, hoặc là cân, hoặc là đều, hoặc là vuông. Vậy tam giác này là cân, nên tam giác này không đều, và cũng không vuông.

Tam đoạn luận ngụy biện (syllogisme sophistique). Thứ suy luận bẽ ngoài xem ra đúng, nhưng nội dung hám hở, làm cho người ta hiểu lầm. Td.: người là con vật, chim là con vật. Vậy : người là chim?

Tam đoạn luận phủ định (syllogisme négatif). Thứ tam đoạn luận trong đó câu kết luận chối một điều gì, chứ không quyết. Td.: mọi người là sinh vật. Vậy, không hòn đá nào là sinh vật. Nên, không hòn đá nào là người.

Tam đoạn luận thành hình (syllogisme formé). Nh. *tam đoạn luận hoàn toàn*.

Tam đoạn luận trán thuật (syllogisme expositoire). Cách suy luận bằng ba từ ngữ, trong đó trung từ có tính cách đặc thù. Td.: Anh Giáp là là người. Anh Giáp là sinh vật. Nên một sinh vật nào đây (tức sinh vật nói trên đây) là người.

Tam đoạn luận trực tiếp (syllogisme direct). Thứ tam đoạn luận trong đó cả ba từ ngữ hoặc làm

chủ từ hoặc làm thuộc từ hay túc từ. Td.: Hòn con người thiêng liêng là bất tử. Hòn đó thiêng liêng. Nên, Hòn con người là bất tử.

Tam đoạn luận tuyệt đối (syllogisme absolu). Thứ tam đoạn luận, trong đó hai tiền đề là những mệnh đề đơn giản, không có mệnh đề hình thái nào. Td.:

$$\begin{aligned} A &= B \\ B &= C \\ A &= C \end{aligned}$$

Tam đoạn luận tương quan (syllogisme de relation). Thứ tam đoạn luận, trong đó các từ ngữ, được so sánh với nhau được dùng nhất trong toán học. Td.: A lớn hơn B.

$$\begin{aligned} B &\text{ lớn hơn } C \\ \text{Vậy, } A &\text{ lớn hơn } C. \end{aligned}$$

Tam đoạn luận xác quyết (syllogisme catégorique). Kiểu nói dành cho tam đoạn luận chính công, là kiểu suy luận, nhờ đó trí tuệ công nhận rằng, đại từ và tiền từ hoặc đồng hóa với nhau hoặc khử trừ lẫn nhau, bằng so sánh chúng với trung từ. Td.: về đồng hóa ; vật thiêng liêng, thời bất tử. Vậy hòn con người là vật thiêng liêng, nên Hòn con người là bất tử. Td.: về khử trừ ; không vật thiêng liêng nào sinh ra do đường truyền sinh. Vậy Hòn con người là vật thiêng liêng. Nên Hòn con người không sinh ra do đường truyền sinh.

Tam đoạn luận xiên gián (syllogisme oblique). Thứ tam đoạn luận, trong đó một từ ngữ nào

đó, có một túc từ sau.
Td.: Tất cả các nước thuộc Đông Nam Á là chàm tiến. Vậy; Việt-Nam là nước thuộc Đông Nam Á. Nên, Việt-Nam là nước chàm tiến.

Tam đồ. Ba đường ác nghiệp, theo Phật giáo: địa ngục, quỷ đói (ngạ quĩ) và súc sinh (thú vật).

Tam đức. Theo Khổng giáo, có ba thứ đức tốt, là: nhẫn, trí dũng.

Tam giá (trivalent). Ba giá trị. Nói về môn luận lý học tam giá, không phải chỉ nhẫn có hai trường hợp, dựa trên nguyên lý khử tam, mà còn nhẫn có trường hợp thứ ba. Td.: A và B không khử trừ lẫn nhau, nên có trường hợp vừa A vừa B.

Tam giáo. Ba thứ đạo: Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo.

Tam giáp. Thời đại khoa cử, trong khoa Đình thi chia những người đậu làm ba bậc gọi là tam giáp, là: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa = đệ nhất giáp, Hoàng giáp = đệ nhì giáp. Tiến sĩ = đệ tam giáp.

Tam giới. Ba cõi, theo Phật giáo, là: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Tam hồn thất phách. Ba hồn bảy via, nói về hồn và phách người ta, theo kiều nhà Nho.

Tam hựu. Theo án luật đời nhà Chu có ba hạng được on tha

bồng: bất thức (không biết mà làm), quá vong (lầm lỗi), đi vong (quên sót).

Tam khôi. Ba bậc đầu, túc là đệ nhất giáp, theo cấp bậc thi cử đình thi, ngày xưa, là Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Tam luận tông. Một phái trong Phật giáo.

Tam nghi. Như chữ tam tài, theo kinh Dịch và Trung dung, là Trời, Đất, Người.

Tam nguyên. 1 — Theo kinh Dịch, ba địa vị trong vũ trụ, là: Trời, Đất, Người, 2 — Âm lịch là: rằm tháng giêng, tháng bảy và tháng mười. 3 — Người thi đậu Giải nguyên, Hội nguyên và Đình nguyên.

Tam nhất trí (règle des Trois Unités). Phương pháp soạn kịch ngày xưa của La-mã, là: truyền nhất trí ở nơi nào (unité de lieu), một thời gian nào (unité de temps), và một việc nào (unité d'action).

Tam nòng. Danh từ kinh tế học đời xưa, chỉ sự thu thuế ruộng chia làm ba hạng tùy sức cày được nhiều ít mà định: thượng nòng, trung nòng, và hạ nòng.

Tam phân luận (trichotomie). Kiểu chia ba, có thể áp dụng vào nhiều trường hợp khác nhau. Td.: ba loại khoa học: khoa học thực nghiệm, khoa học Toán, khoa học nhân văn. Ba loại hiện tượng tâm lý: trí, hành, cảm. Ba nhân đức; Nhân, Trí, Dũng.v.v...

Tam quí. Theo Phật giáo, ba chỗ
qui-y, là : qui y Phật, qui y
Pháp, qui y Tăng.

Tam quyền (trois pouvoirs). Ngày
nay, biến pháp các nước
thường phân ra ba quyền :
quyền lập pháp, quyền hành
pháp, quyền tư pháp.

Tam sinh. 1 — Ba thứ lẽ vật giết
đê cung quí thân, là : bò, heo,
đê. 2 — Theo Phật giáo, ba
kiếp sống : kiếp trước, kiếp
này, kiếp sau.

Tam tài. Nh. *l'am* *nguyên*, bay
l'am *nghi*.

Tam tạng (tripitaka). Ba bộ kinh
diễn của Phật giáo : kinh tạng,
luật tạng, luận tạng. (Xem
những chữ này).

Tam thặng. Theo phật giáo, ba cõ
xe chõ người ta từ cõi mê tới
cõi giác, là : Bồ tát thặng (=
thượng thặng), Tich chí thặng
(= trung thặng), Thanh văn
thặng (= hạ thặng).

Tam thân. 1 — Ba bậc thân thích:
cha con, vợ chồng, anh em.
2 — Theo Phật giáo Đại thặng
do Kasanga, trong vũ trụ có ba
nguyên thân của Phật (Trikaya);
Pháp thân, Bát thân, Hiện
thân. (Xem những chữ này).

Tam thân (trithéisme). Tà thuyết
chủ trương Ba ngôi của Thượng
Đế không phải cùng Nhất thể
của Thượng Đế duy nhất, mà
là Ba Thượng Đế khác nhau.

Tam thế. 1 — Theo Phật giáo, ba
đời là : quá khứ, hiện tại,

tương lai. 2 — Ba đời : Ông,
Cha, Con.

Tam thiên giới. Nhà Phật gọi
thế giới ta ở hiện giờ là tam
thiên thế giới (1000 lần = tiểu
thiên thế giới ; nhân 1.000 lần
tiểu thiên thành trung thiên ;
nhân 1000 lần trung thiên,
thành đại thiên ; nhân ba
lượt 1000 lần, nên gọi là tam
thiên).

Tam thích. Phép xử án đời nhà
Chu, ba lần thầm : sơ thầm,
tái thầm, chung thầm.

Tam tòng. Đạo con gái phải theo,
theo Khổng giáo ; ở nhà theo
cha (tòng phu), lấy chồng theo
chồng (tòng phu), chồng chết
theo con (tòng tử).

Tam tộc. Họ cha, họ mẹ, họ vợ.

Tam trạng luật (loi des trois
étais). Luật tam trạng, theo
Auguste Comte, để cắt nghĩa vũ
trụ theo ba trạng thái kế tiếp
nhau : trạng thái thần lý (cắt
nghĩa bằng sức thần minh),
trạng thái siêu hình (cắt nghĩa
bằng khái niệm trừu tượng),
trạng thái thực nghiệm (cắt
nghĩa bằng thí nghiệm khoa
học). Td.: cắt nghĩa sám sét
mà bảo rằng thần minh thịnh
nô, là thuộc trạng thái thần
lý.v.v...

Tam vô. Chủ trương ba cái không
của Cộng sản : không Thượng
Đế, không tổ quốc, không gia
đình.

Tam vô tư. Ba trường hợp không
thiên tư : trời không che riêng
ai (thiên vô tư phu), đất

không chờ riêng ai (địa vô tư tài), mặt trời mặt trăng không soi riêng ai (nhật nguyệt vô tư chiếu).

Tam xá. Theo án luật nhà Chu, ba hạng lối nhân đáng tha, là trẻ con = nhất xá ; già lão = tài xá ; ngu si = lam xá.

Tạm hành (per modum actus i.).
Danh từ kinh viện, chỉ một công việc nào đó được thực hiện một vài lần, chứ không thường xuyên. Td.: chính phủ ủy quyền tạm hành cho các đại sứ làm một việc noi một nước khác với nước mình vẫn làm việc thường xuyên.

Tản văn (prose). Văn xuôi không có văn.

Tàng ẩn (implication). Được chứa đựng cách kín đáo bêu trong. Trong luận lý học, những đặc tính của con người, là những nội dung được chứa đựng trong khái niệm «người». Td.: «người sẽ chết», «chết, tàng ẩn trong khái niệm «người».

Tạng (pitaka). Xch. tam tạng.

Tao-thè. Thể văn theo lối bài phú ly tao của Khuất Nguyên. (Ly-tao là tên sách của Khuất Nguyên đời chiến quốc làm ra, là bài văn văn trường thiên xưa nhất của Tàu.)

Tạo hóa (créateur). Nch. Sáng tạo. Đáng sáng tạo trời đất muôn vật. Td.: Tạo hóa xếp đặt mọi sự trong trời đất, qua những định luật thiên nhiên, và án định những nguyên tắc căn bản về

thiện ác, qua tiếng nói lương tâm. Danh từ này nhiều người dùng để chỉ thiên nhiên (la Nature), hay là chỉ những vật được sáng tạo nên, tức là thụ tạo. Thiết tưởng, nên tránh kiêng lạm đó.

Tạo hồn thuyết (créationnisme). Triết thuyết chủ trương Thượng Đế trực tiếp sáng tạo nên Hồn con người. Người xưa chủ trương thuyết này trong câu: «cha mẹ sinh con, Trời sinh tinh» (chữ tinh trong Nho giáo, chỉ tám hồn con người). Đạo Công giáo chủ trương tạo hồn thuyết.

Tạo mệnh. Có thể làm họa làm phúc cho người ta.

Tạo thành (création). Nch. Sáng tạo.

Tạo thành thuyết (créationnisme). Nch. sáng tạo thuyết,

Tạo vật (créature). Danh từ này, có người dùng để chỉ vật được Thượng Đế sáng tạo. Nhưng để rõ hơn, người ta dùng chữ thụ tạo. Xch. này. Có người, lại hiểu là tạo nên vật, tức là Đáng Tạo hóa. Thiết nghĩ chỉ nên dùng hai chữ Tạo hóa (Créateur) và thụ tạo (créature).

Tảo điên (Schizophrénie). Danh từ tâm sinh lý của Bleuler, chỉ sự đảo lộn trí tuệ sớm quá.

Tảo hồn. Kết bạn vợ chồng sớm quá.

Tảo tuệ (intelligence précoce). Nhỏ tuổi mà thông minh sớm quá.

Tập dí hóa (varier). Làm cho

khác nhau. Td.: khung cảnh sống có thể *tập dí* hóa tính tình người ta.

Tập dí (variété). Tính cách khác nhau giữa sự vật. Td.: *tập dí* tính của các triết-thuyết.

Tập đa. Vừa nhiều vừa hỗn tạp. Td.: sinh hoạt tâm linh thực là *tập đa*!

Tập hiệu (signe mixte). Dấu hiệu vừa tự nhiên vừa quy ước. Td.: sự tử, chỉ sức mạnh, là một *tập hiệu*.

Tập niệm. Tư tưởng bỗn tạp, không thuần nhất. Td.: những ý tưởng thường nghiêm đều là những *tập niệm*.

Tảng già (sangba). Phiên âm chữ phạn *Sangha*, chỉ thầy tu bên Phật giáo.

Tảng lữ (clergé). Gọi chung những người đi tu Phật giáo.

Tảng Sám. Học trò của Đức Không Tỷ, một vị trong số thập Triết; tác giả sách *Đại học*.

Tặng dũ (don). Của người ta cho. Td.: cuộc đời ta là một *tặng dũ* của Thượng Đế.

Tâm (coeur, esprit, âme). Trái tim, danh từ Nho giáo, chỉ hồn con người. Thường dùng với chữ *hồn*: *tâm hồn*. Có mặt trong hầu hết các chữ Hán diễn tả biện tượng tâm hồn. Xưa, người ta lấy trái tim làm nguồn gốc của mọi sinh hoạt tâm lý. Ngày nay, theo thí nghiệm tâm sinh lý, điều đó

không đúng nữa. Đầu vậy, *tâm* vẫn còn được coi là tượng trưng của tình cảm.

Tâm ba. Ý tưởng, tình cảm tiếp nối không dứt như các làn sóng tiếp nhau.

Tâm bệnh (manie). Bệnh tâm lý, bệnh tinh thần. Td.: dâng trí quá độ, là một *tâm bệnh*.

Tâm bệnh học (psychiatrie, psychopathologie). Môn học khảo cứu những bệnh tâm lý. Td.: Freud là một nhà chuyên môn *tâm bệnh học*.

Tâm căn. Căn nguyên, bắt nguồn từ tâm hồn. Td.: *tâm căn xấu*, thời mọi hành vi đều xấu.

Tâm chứng. Những ẩn chứng cỗi lòng đối với người, với tinh thần mình. Td.: động lòng trắc ẩn là một *tâm chứng* của người trước sự đau khổ người khác.

Tâm cơ. Bộ máy của tâm hồn, vận động biến hóa rất tài tình khéo léo. Td.: trí tuệ là một *tâm cơ* tuyệt diệu để tư tưởng.

Tâm cử (behaviorisme). Triết thuyết định hành bên Mỹ, chủ trương chỉ nên nghiên cứu những cử chỉ bên ngoài nơi con người, để học biết về tâm lý con người: học cái cười, cái khóc, học nét mặt, học điệu bộ đi đứng, v.v...

Tâm dục (appétit rationnel). Danh từ kinh viện, chỉ ý chí, là một năng lực có ý thức, khác với giác dục (appétit sensible) là những năng lực thuộc thè xác.

Tâm đăng. Danh từ Phật giáo chỉ lòng sáng suốt như con đèn soi.

Tâm địa. Nội bộ bản tâm, tám lòng sâu thẳm, từ đó phát xuất ra cuộc sinh hoạt tâm lý. Td.: việc bố thí phát xuất từ một *tâm địa* vị tha.

Tâm điểm (centre). Điểm ở giữa, quy tụ các điểm khác. Td.: con người là *tâm điểm* của Triết học hiện đại.

Tâm động. Biến động trong tâm hồn. Td.: cảm xúc là một *tâm động* mạnh, gây biến đổi nơi cơ thể.

Tâm động học (psycho-dynamique). Học về tâm lý, theo quan điểm *động*, như khuynh hướng, cù chỉ, phản xạ, v.v... khác với *tâm tĩnh học*.

Tâm đồng ý hợp (communion d'idées et de sentiments). Các tâm hồn thông cảm nhau. Đây là đề tài được triết học hiện đại khai thác, dưới nhãn hiệu « communication des consciences ».

Tâm giải (analyse psychologique). Nch. *Phân tâm học*.

Tâm hành. Hành vi của tâm hồn. Td.: tư tưởng là một *tâm hành*.

Tâm giới (monde psychique). Thế giới tinh thần, giác quan không nhận thức được. *Tâm giới* khác với vật giới, là đối tượng của những môn học nhân văn.

Tâm hồn (âme). Nch. *Tâm*.

Tâm hương. Tiếng nhà Phật, chỉ lòng thành kỉnh, như đốt hương lòng.

Tâm hiệu (signe mental). Dấu hiệu bất khả giác. Td.: ý tưởng là một *tâm hiệu*.

Tâm khám. Cải lỗ trong trái tim: chỗ sâu kín của lòng người. Td.: Thượng Đế đã in những quy tắc đạo đức vào *tâm khám* con người.

Tâm linh (psychique). Nch. *Tâm*.

Tâm linh biểu (psychographie, psychogramme). Bảng chỉ dẫn những biến động của tâm hồn. Td.: máy đo bắp thịt lúc ta chú ý (làm bài toán chẳng hạn), ghi lại sự co giãn bắp thịt là một *tâm linh biểu*.

Tâm linh học. Môn học về tâm hồn. Xch. *tâm lý học*.

Tâm linh hoạt (psychisme). Sinh hoạt tâm linh. Td.: *tâm linh hoạt*, gồm trí, hành, cảm.

Tâm linh hoạt phản tinh (psychisme réfléchi). Sinh hoạt tâm linh có thể tự ý thức chính mình. Td.: tâm hồn đau khổ, đồng thời *biết* mình đau khổ.

Tâm linh hoạt tự phát (psychisme spontané, direct). Sinh hoạt tâm linh chưa kịp suy nghĩ. Td.: tự nhiên có ác cảm với kẻ thù.

Tâm linh trắc nghiệm (psychométrie). Áp dụng đo lường vào tâm lý học. Td.: đo khoái lạc giản bắp thịt bao nhiêu.

Tâm lý học. Học về nguyên lý biến động, cơ cấu, bản thể v.v.

của lòng người. Người ta còn vẫn tất định nghĩa: môn học về toàn thể sự kiện tâm linh.

Tâm lý học cơ cấu (*psychologie structurale*). Phần tâm lý học nghiên cứu tâm hồn như là gồm nhiều cơ cấu trong toàn khối mà các phần tương tự vào nhau. Xch. *Hình tâm thuyết* (*Gestaltheorie*).

Tâm lý học cơ năng (*psychologie fonctionnelle*). Phần tâm lý học chuyên khảo cứu riêng rẽ về từng chức phận hay cơ năng tâm lý, như về trí thức, về tình cảm, về kỹ-ức, v.v..
Tâm lý học cõi diệu thường là *tâm lý học cơ năng*.

Tâm lý học đối chiếu (*psychologie comparée*). Phần tâm lý học so sánh tâm lý của nhiều hạng người với nhau. Td.: so sánh tâm lý trẻ con với tâm lý người lớn, để tìm ra vai trò của khu vực xã hội đối với sinh hoạt tâm lý cá nhân.

Tâm lý học hình thể. Neh. *hình tâm thuyết*.

Tâm lý học quần chúng (*psychologie des foules*). Nghiên cứu những phản ứng, những suy tư của đám đông. Td.: nghiên cứu một cuộc biểu tình một dư luận, v.v..

Tâm lý học sai biệt (*psychologie différentielle*). Ngành tâm lý học nghiên cứu những điểm khác nhau giữa nhiều hạng người.

Tâm lý học sâu thẳm (*psychologie des profondeurs*). Phần tâm lý

học nghiên cứu nền tảng sâu thẳm nhất của tâm hồn, như khuynh hướng, nhu cầu, bản năng, tiềm thức, vô thức, v.v..

Tâm lý học siêu hình (*psychologie métaphysique*). Phần tâm lý, học về bản thể, về giá trị, v.v.. của tâm hồn, vượt lên trên thế giới hiện tượng hay sự kiện tâm linh, ở đây không thể dùng thí nghiệm, mà phải dùng suy tư và suy luận.

Tâm lý học thuần lý (*psychologie rationnelle*). Neh. *Tâm lý học siêu hình*.

Tâm lý học thực nghiệm (*psychologie expérimentale*). Ngành tâm lý học dùng phương pháp khoa học thực nghiệm, tức là quan sát, thí nghiệm, kiểm chứng.

Tâm lý học thường nghiệm (*psychologie empirique*). Khảo cứu tâm lý bằng sự quan sát hàng ngày, không cần đến dụng cụ của phỏng thí nghiệm. Td.: các nhà tiểu thuyết thường dùng *tâm lý học thường nghiệm*.

Tâm lý học kỹ thuật (*psychotechnie*). Áp dụng phương pháp khoa học vào tâm lý học, để nghiên cứu những phản ứng tâm lý và cử động của mỗi cá nhân; dùng để hướng nghiệp và hướng học.

Tâm lý liệu pháp (*psychothérapie*). Cách chữa bệnh bằng phương pháp tâm lý, như bằng ám thị, bằng thôi miên, bằng đối thoại cởi mở, v.v..

Tâm lý thống kê (psychostatistique). Áp dụng phương pháp thống kê vào tâm lý học. Td.: làm thống kê những vụ tự tử, vì lý do nào nhiều hơn cả.

Tâm lý thuyết (psychologisme).
1 — Triết thuyết do Tarde, chỉ xem trong hiện tượng tâm linh tinh-cách hữu ngã, và độc lập. Theo thuyết này, tâm hồn ta không bị ảnh hưởng nào do xã hội cả. Độc lập với xã hội *thayet*. 2 — Tâm lý thuyết còn chủ trương tất cả Triết học đều là tâm lý học. 3 — Khuynh hướng muốn dùng tâm lý học cất nghĩa mọi sự kiện tôn giáo.

Tâm lực. Năng lực tinh thần. Td.; ý chỉ là một *tâm lực* mạnh nhất nơi con người.

Tâm lực hòa thuyết (théorie de l'harmonie des facultés mentales). Triết thuyết chủ trương có sự hợp giữa cái tài năng của tâm hồn, như tri hành hợp nhất, tình lý tương tham. Nho giáo có thể coi là chủ trương thuyết này.

Tâm miên thuyết (psychopannychie). Thuyết chủ trương, sau khi chết bão ngủ mãi cho tới ngày tận thế lúc xác sống lại.

Tâm nguyên học (Psychogenèse). Phần tâm lý học khảo cứu về nguồn gốc của linh hồn, ý thức, ký ức, trí tuệ, v.v... song song với việc tiến triển của thể xác.

Tâm nhân. Trí tuệ sáng suốt, như có mắt xem.

Tâm nhất nguyên thuyết (psychomonisme). Triết thuyết phủ

nhận con người được cấu tạo do hai yếu tố: xác và hồn. Người chỉ là Hồn mà thôi, vì ta không ý thức được thế giới vật chất và do đó, xác ta chỉ là một phần của hồn.

Tâm pháp. 1 — Tiếng nhà Phật chỉ Phật pháp được truyền ở ngoài kinh điển. 2 — Thày truyền đạo sang cho trò bằng cách tâm đắc bí truyền.

Tâm phúc. Tin và bụng, chỉ sự sự thân mật. Td.: lời tâm phúc.

Tâm phục. Lấy đạo đức chính phục nhân tâm, chứ không dùng vũ lực và uy quyền. Td.: nhà cầm quyền phải biết *tâm phục* người dân.

Tâm sản (produit logique). Sản phẩm tinh thần. Td.: Ý tưởng là một *tâm sản*.

Tâm sinh lý học (psycho-physiologie). Môn học nghiên cứu mối tương quan giữa tâm lý và sinh lý. Td.: giữa trí tuệ và trọng lượng của óc.

Tâm sinh vật học (Psycho-biologie). Môn học nghiên cứu nền tảng sinh vật của sinh hoạt tâm lý. Td.: nghiên cứu về những nhu cầu, những khuynh hướng tâm lý, những khả năng thích nghi v.v...

Tâm sư phạm học (psychopédagogie). Môn học áp dụng tâm lý vào việc dạy học và giáo dục, do những ông Herbart, Bain, Claparède, Thorndike, Piaget.

Tâm tinh học (psycho-statique). Học tâm lý theo quan điểm tinh, như học về cơ cấu, về bản tính con người, v.v..

Tâm thần kinh bệnh (psychonérose). Những bệnh thần kinh ảnh hưởng tới tâm linh, như : quá dễ bị ám thị, (hystérie) không thích nghỉ được với thực tế (psychasthénie), quá dễ cảm xúc (névrose émotive), i.e nhược thần kinh (neurasthénie).

Tâm thần. Nch. *tâm*.

Tâm thụ. Nch. *tâm pháp* nghĩa 2.

Tâm thức. Ý thức của con người.

Biết bằng tâm hồn, chứ không phải bằng giác quan. Td.: giáo dục làm nảy nở *tâm thức* của con người.

Tâm tinh tương thông (transmission de la pensée). Một tác động trong thời miền thuật, truyền tâm tinh người này sang người khác.

Tâm tinh (mentalité). Tâm hồn và tinh linh. Toàn thể những yếu tố làm nên tâm hồn và tinh linh của một người, nhất là về phạm vi trí-thức. Td.: *tâm linh* của anh A thật quân bình.

Tâm-trí (psychognosie). Biết rõ tâm hồn nhau. Td.: những người bạn hữu *tâm-trí*.

Tâm-trí (Mental). Tâm hồn và trí khôn. Sự sáng suốt của trí tuệ. Td.: giáo dục nhằm mục đích nâng cao trình độ *tâm-trí*.

Tâm-trí-hóa (mentaliser). Kiểu nói của Claparède, chỉ quá-trình tiến-triển của một hiện tượng tâm linh, từ tự-phát-tinh tới lúc nó thè được ý-thức. Td.: *tâm-trí-hóa* một tình-cảm, tức là biết mình cảm thấy đau-khô.

Tâm - tri - thuyết (mentalisme). Thuyết chủ-trương, nơi mỗi cá-nhân, có một số sự-kiện tâm-linh hay tâm-trí làm đối-tượng cho Tâm-lý-học nghiên-cứu.

Tâm - truyền. Nch. *tâm-pháp* nghĩa 2.

Tâm-tư. Những điều nghĩ trong lòng.

Tâm-tự (verbe mental). Từ-ngữ hay là tiếng nói trong tâm-hồn, trước khi được diễn ra bằng ngôn-nữ âm-thanh. Td.: ý tưởng là một *tâm-tự*.

Tâm-tự. Mỗi lo-nghĩ, nghĩ-ngợi Nch. *tâm-tư*.

Tâm-tưởng. Tâm hồn và tư-tưởng. Toàn-thể tư-tưởng của một người về một vấn đề nào đó Xch. *quan-niệm*.

Tâm-vận. (Psycho-motrice). Nói về hiện-tượng tâm-linh nào đó có thể gây nên một cử động. Td.: Ý-tưởng về vòng tròn có thể làm cho tay vẽ một hình tròn : đó là một hiện-tượng *tâm-vận*.

Tâm-vật-lý-học (Psycho-physique). Môn học nghiên-cứu mối tương-quan giữa tâm-lý và vật-lý. Td.: giữa tinh-tinh và khỉ.

bản, địa-dư của người có tính-tinh nào đó : người ở xứ lạnh, thường phản-ứng tâm-lý chậm hơn.

Tâm-xã-hội-học (Psycho-sociologie). Môn học nghiên-cứu mối-tương-quan giữa cá-nhân và xã-hội. Tđ. : nghiên-cứu sự bắt-chước, nghiên-cứu một dù-luận, một sự phạm-pháp trong hoàn-cảnh chiến-tranh, v.v...

Tân... (néo...). Mới, thường dùng với các tiếng khác để chỉ cái gì mới : học-thuyết mới, tư-tưởng mới. v.v...

Tân-ấn-tượng-phái (néo-impressionisme). Phái ấn-tượng mới về hội họa, chẳng những cố diễn-tả màu sắc thiên-nhiên được quan-sát, mà còn thí-nghiệm khoa-học về màu sắc nữa.

Tân-hữu-thề-học (Néontologie). Danh-lùi dành cho môn hữu-thề học mới thuộc phái biện-lượng-luận (Xch. này) của Heidegger (sinh năm 1889).

Tân-kinh-viện (néo-scolastique). Ncb. Tân-thuyết-Tô-ma.

Tân-nhân-văn (chủ-nghĩa, néo-humanisme). Chủ-nghĩa nhân-văn mới xuất-hiện bên Ý phản đối lại tự-nhiên chủ-nghĩa và duy-lý chủ-nghĩa.

Tân-ngữ (néologisme). Danh-lùi hay từ-ogữ mới. Tđ.: Chữ cán-bộ là một tân-ngữ.

Tân-phê-bình-thuyết (néo-criticisme). Thuyết của Kant được

canh-tân bên Đức, phản-ứng chống lại duy-lâm-luyệt đối của Hegel. Theo S. Zeller (1862) : « phải trả về với Kant ». Bên Pháp có những triết-gia Renouvier, Pillon, dựa vào Kant, chống lại thực-nghiệm-thuyết.

Tân-sinh-hoạt-thuyết (néo-vitalisme). Thuyết sinh-hoạt được cải-lỗi, chủ-trương sinh-vật xuất-hiện không phải chỉ do yếu-tố lý-hóa mà là do một sinh-lực. Tuy nhiên sinh-lực này không có gì bí-nhiệm. Đầu-vậy, yếu-tố lý-hóa ảnh-hưởng tới sự xuất-hiện của sinh-vật, có khác với ảnh-hưởng của chúng-nơi vật-vô-sinh.

Tân-linh-thuyết (épigenèse). Thuyết chủ-trương sinh-vật không phải đã sẵn có đầy đủ ngay từ lúc đầu, mà buồi đầu sinh-vật rất đơn-giản, rồi dần dần lớn lên và phức-tạp.

Tân-thuyết Darwin (néo-darwinisme). Thuyết biến-hóa của Weismann (1883), trong sinh-vật-bọc, chủ-trương những đặc-tính thủ-đắc nỗi sinh-vật lối sau không phải do di-truyền, mà là do một sự đào-thải lựa-chọn.

Tân-thuyết-Lamark (néo-lamarkisme). Thuyết tiến-hóa của Lamarck, được nhà bác-học Cope sửa lại, chủ-trương các loại sinh-vật biến-hóa (biến-chủng) do ảnh-hưởng mày móc từ bên ngoài, nhờ sự sử-dụng của các cơ-quan. Sử-dụng nhiều ít sẽ biến đổi cơ-quan.

Tân-thuyết Platon (néo-platonisme). Thuyết của Platon, được chủ-

trương lại vào quãng từ thế kỷ thứ 3 tới thế kỷ thứ 6 sau Chúa Giáng-sinh, tại thành Alexandria; trộn lẫn những quan-niệm của Platoo, của Aristote với những tư tưởng Đông phương, Do-thái-giáo và Ấn-dô-giáo.

Tân thuyết Tô-ma (néo-thomisme). Phong-trào canh-tân học-thuyết Thánh Tô-ma đời trung-cổ Âu châu (chết 1274) nhằm dung hòa triết học cũ đó với những đòi hỏi của phuong pháp khoa-hoc thực nghiệm. Thịnh hành nhất ở Đại học Louvain (Bỉ) với Đức Hồng Y Mercier. Cũng gọi là *tân kinh viện*.

Tân trọng thương thuyết (néo-mercantilisme). Chính sách kinh tế bên Âu-Châu vào cuối thế kỷ 19, chủ trương nhà nước phải can thiệp vào hoạt động thương-mại, nhất là trong ngành xuất cảng, để cạnh tranh thị trường với các nước khác.

Tân ước (*nouveau Testament*). Kinh điển Công giáo ghi chép đời sống, hành vi, ngôn ngữ, giáo điều, giáo huấn v.v. của Chúa Giêsu Ky-lô và các môn đệ đầu tiên của Ngài. Gọi là tân ước vì Chúa Giêsu đã xuất hiện để lập tờ giao-ước mới giữa Thiên Chúa và nhân loại bồ túc cho tờ giao ước cũ (cựu ước) thiết lập giữa Thiên Chúa và Maiseu trong Do-thái giáo.

Tân-thủy-Hoàng. Ông vua nhà Tần (221-207) đốt kinh-diễn nhà Nho.

Tân-hữu (désition). Thời, không tồn tại nữa. Td.: Tân-hữu không bao giờ *tân-hữu* được.

Tập dữ tinh thành. Tập đi tập lại quen, thành ra như bản-tính thứ hai vậy, khó bỏ rút đi được. Td.: nghiệp rượu làm nên tính thích uống rượu. Tập bơi, người ta có thể bơi như cá. Cá bơi được do bản-tính của nó. Người bơi được do tập-luyện; và như thế, giống bản-tính phần nào.

Tập đoàn (collectivité). Nhóm người có chuồng với nhau một điểm nào: cùng chung một nhà, một đảng phái, một tôn giáo, v.v. Td.: những *tập đoàn* tôn-giáo miền Nam Việt Nam thông cảm lẫn nhau, đều làm việc *tập đoàn* với nhau.

Tập-hiệp-tử (nom collectif). Danh-từ biểu-tí ý- nghĩa về đoàn thể. Td.: gia đình, xã-hội, quân-đội... là những *tập-hiệp-tử*.

Tập-hợp-hữu (agrégat). Vật không có đơn-phát-tính và thống-nhất-tính, mà do nhiều vật khác từ ngoài hợp lại mà thành. Td.: cái nhà, là một *tập-hợp-hữu*.

Tập-quán (habitude). thói quen vững chắc, thường xuyên, làm hay chịu đựng một việc gì, do lặp đi lặp lại cùng một tác-dụng, một cách bùa-ý và có phương-pháp.

Tập-quyền chẽ-dộ (centralisation). Chẽ-dộ tập-trung tất cả quyền-hành, trong việc trị nước. Td.: Tân-thủy-Hoàng đã thực-biện chẽ-dộ *tập-quyền*.

Tập-sản chủ-nghĩa (collectivism). Thuỷt kinh-tế chủ-trương đem phuong-liện sản-xuất làm của chung, còn việc tiêu-thụ tùy

theo cá-nhân Td.: Cộng-sản thực hiện *tập-sản* chủ-nghĩa.

Tập-thể. Nch. *tập-dodan*.

Tập-trung (concentration). Hợp-tất cả các điểm về một trung-tâm-diểm. Td.: chú ý là *tập-trung* tư-tưởng về một vật nhất-định.

Tập-tụ (convergence). Đưa cả về một. Td.: Bản-ugā là nơi *tập-tụ* các biện-tượng tâm-linh.

Tất-chứng (argumentation apodictique). Chứng minh một cách quyết-liệt, không thể cãi lại được. Td.: dien-dịch toán-học để chứng minh bình đa giác $SP_n = (n-2) \cdot 2D$ là một *tất-chứng*.

Tất định thuyết (déterminisme). Một giả thuyết làm nền tảng cho quy-nạp-pháp khoa học: giữa nhiều hiện-tượng có mối tương quan thường xuyên và bất biến, một phao nào dựa trên nguyên-lý nhân-quả: có quả, phải có nhân; nhân cát nghĩa quả. B không thể xuất-hiện, nếu không có A xuất-hiện trước.

Tất hữu (être nécessaire). Một hữu thể (hay là một vật) luôn luôn có, tự mình có dù lý do đe có, đã không bắt đầu hiện hữu cũng sẽ không bao giờ thôi hiện hữu, không lẻ thuộc mày may vào một vật khác đe hiện hữu và tồn tại v.v.

Tất-nhiên. Lẽ phải như thế. Td: nếu $A=B$ và $B=C$, thời *tất-nhiên*: $A=C$.

Tất-quyết (apodictique). Bắt-buộc phải quyết nhận như vậy. Nếu nhau $A = B$ và $B = C$, thời *tất-quyết* là $A = C$.

Tất-tin (crédentité). Danh-ür kinh-vien dùng để chỉ tác-động của tín hữu phải tin - tưởng trước một chân-lý mà họ biết rằng Thượng-Đế đã mặc-khai. Một chân-lý nào đó không còn chỉ là đàng được họ tin (= khă-tin, mà phải được họ tin (= *tất-tin*).

Tất-tu (sincé qua son). Cái gì đó cần, đến nỗi không thể thay-thế được. Td.: Ý-thức và tự-do là những điều-kiện *tất-tu* của trách-nhiệm.

Tất-yếu-tính (nécessité). Bắt buộc phải như thế này, không thể như thế khác được. Td.: một trong những đặc tính của nguyên-lý lý-trí là *tất-yếu-tính*, như nói A, tất yếu phải là A; A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc, v.v. Đó là nguyên-lý đồng-nhất. Xch. nay. Đối lập với *dừng-dung* (indifférence) và tự-do (liberté).

Tất-yếu-tính bạo động (nécessité de coaction). Bị cưỡng-bách vì bạo lực.

Tất-yếu-tính mâu-thuẫn (nécessité de contradiction). Tất yếu, đến nỗi nghĩ bay làm khác đi là sinh mâu-thuẫn. Td.: Vũ-trụ này phải có một nguyên-nhân. Nếu không nhận vũ-trụ có nguyên-nhân, thời cũng như bảo vũ-trụ vừa có vừa không có cùng một lúc: đó là mâu-thuẫn.

Tất-yếu-tính nhân-vân (nécessité morale). Bắt buộc, nhưng bằng

mời gọi và hấp dẫn. Td. Các quy luật đạo đức có *tất yếu tinh thần nhân văn*.

Tất yếu tính siêu hình (nécessité métaphysique). Tinh cách tất yếu nơi những nguyên lý thuần lý. Td: 2 với 2, phải là bốn.

Tất yếu thuyết (nécessitarisme). Nch. *Tất định thuyết*.

Tất yếu tính tuyệt đối (nécessité absolue) Nch. *Tất yếu tinh thần thuần*.

Tất yếu tính vật lý (nécessité physique). Tinh cách tất yếu nơi những định luật khoa học, dựa trên trật tự vật lý. Td: Nước phải sói dưới áp lực của nhiệt độ 1000.

Tẩy luyến (purgation). Nch. *tẩy tâm*.

Tẩy tâm (catharsis). 1 Thanh tẩy tâm hồn cho khỏi các đam mê (ristote). 2. Phương pháp tâm lý gia Freud dùng để nhắc lại cho bệnh nhân (tâm lý) một ý tưởng bay một kỵ niệm, mà vì bị giòn ép, nên gây nhiễu loạn nơi thể xác hay nơi tinh thần. Nhắc lại như thế nhằm mục đích giải thoát nạn nhân khỏi những nhiễu loạn đó.

Tế bào học (cytologic). Môn học về tế bào, đơn vị nhỏ của sinh vật, gồm: nguyên hình chất, hột và nhân.

Tế tẩm (seropule). Tẩm hòn tê-nhi, bay nghĩ ngợi, nhiều khi quá trớn. Td: Người *tế tẩm* để nhìn thấy sự tội trong bất cứ hành vi nào.

Tết-thiên. Theo Khổng giáo, lễ tế Trời, tức là lễ Nam-giao.

Tết thiền bàn địa. Kiểu nói Khổng giáo chỉ đạo lý và tinh túc của tháo-nhân quán tử tiếp tạo trời cao và vòng cung đất rộng. Ảnh hưởng sâu xa của thánh nhân.

Tệ chế. (système monétairé). Chế độ của nhà nước quy định về tiền bạc. T.d. Kim bảo vị hay ngân bản vị, là những tệ chế ngày nay ít có giá trị.

Tệ-khuyên (cercle vicieux). Kiểu nói chỉ việc lý luận lão quẩn, nhờ B chứng minh A, nhưng B lại còn phải chứng minh nhờ A. T.d. Triết gia Gassendi trả lời Descartes chủ trương có những ý tưởng rõ rệt minh bạch: «một đảng ông công nhận rằng, một ý tưởng rõ ràng minh bạch là thật vì có Thượng đế, Ngài là tác giả ý tưởng đó và Ngài không lừa dối ai, rồi đảng khác ông lại công nhận rằng, có Thượng đế và Ngài là Đáng sáng tạo và chân thật vì ông có sẵn ý tưởng rõ ràng minh bạch về Ngài.»

Tha chí. Có chí-hưởng khác, người hai lòng (nhi-tâm). Td. *tha-chí* của một tình yêu bất-đắc-dĩ, do gia đình gán ghép.

Tha-khởi (ab alio. l.). Bởi một vật khác mới có chứ không tự mình mà có. Td. những vật bất-tất, đều là những vật *tha-khởi*.

Tha-khởi tinh (abaliélé). Có tinh cách *tha-khởi*.

Tha-lực. Sức người khác. Td. con người bất-túc, nên cần nhiều *tha-lực*, mới tự-hoàn-hảo được.

Tha-nhân (autre). Người khác, không phải là chính mình. Td. ta phải yêu *tha-nhân* như chính mình ta. *Tha-nhân* là một trong những đề-tài căn bản của Triết học hiện-đại.

Tha-thể (autre). Vật khác. Td. Tri giác là biết phân-biệt chủ-thể với những *tha-thể* chung quanh

Tha-tính (allérité, allériorité). Tính cách của một vật, hay của một người, nhô đó, chung khác với chủ-thể nhận-thức hay khác với nhau. Td. Đức Bác-ái dậy ta phải tôn trọng *tha-tính* của những người chung quanh.

Tha-tính của ngoại-giới (altérité du monde). Ngoại-giới bị tri-giác. Chủ-thể tri-giác là bản-ogă, ngoại-giới được tri-giác là phi-ogă. Do đó, ngoại-giới có *tha-tính* đối với chủ-thể.

Tha-tính của ý-thức (allérité de la conscience). 1 — Ý-thức của ta còn hướng ra ngoài chính mình. Nch. ý-hướng-tinh. Td. nhờ *tha-tính* của ý-thức, nên tâm-bồn mới thông-cảm với vũ trụ và với nhau được. 2 — Hiện tượng tâm-bệnh, trong đó đương sự không nhận bản-ogă là chính-minh, lại coi nó như người khác, xa lì, dứng-dứng.

Thác động chứng (parabolie). Chứng bệnh làm cho nạn nhân hoạt động vô tổ-chức, hay có những cù-chỉ thiếu tbich-nghi.

Thác loạn (aberration). 1 — Rối-loạn tinh-thần. 2 — Tình trạng của một cơ-năng không đạt tới đích, như *thác-loạn* tri-giác,

tbich giác, thác loạn tháo-kính v.v.

Thạch học (pétrographie). Môn học nghiên cứu về đá.

Thạch-khi-dai (âge de la pierre). Thời-dai chỉ biết dùng đá, chứ chưa biết dùng đồng và sắt.

Thạch-sinh - học (pétrogenèse). Ngành học nghiên - cứu đá thành-bình như thế nào.

Thai-giáo. Giáo dục con cái Ingay từ khi cô mang : tư tưởng ngôn ngữ, cù-chỉ của người mẹ đều ảnh hưởng tới tính cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cầu thận.

Thai-sinh (vivipare). Sinh-sản bằng bào thai, chứ không bằng trứng.

Thái-ấp (fief). Đất của mỗi nhà quý tộc đời phong kiến, được vua cấp cho.

Thái-ất. Phép toán số của Triệu-nghiêm-Phu đời Tống đặt ra, dựa vào các việc trong trời đất mà đoán trước lại.

Thái-cõ-dai (groupe archéen). Thời đại địa-chất rất xưa, lúc chưa có sinh vật nào.

Thái-cực. Theo kinh Dịch, nguyên tố đầu cấu tạo trời đất. Khi trời đất chưa chia ra âm và dương, gọi là thái-cực.

Thái-dương trung - tâm thuỷt (hélioceentrisme). Học thuỷt xưa cho rằng mặt trời là trung-tâm vũ trụ, các tinh tú khác đều xoay-vào chung quanh mặt trời.

Thái-Dầu. Thái-sơn và Bắc-dầu, chỉ người đạo đức thông giỏi hơn trong một đời nào đấy. Td. Đức Khổng tử là Thái-Dầu của đời Xuân-Tbu (Chu-mạt).

Thái-dộ (altitude). Trạng-mạo và cử-chỉ của người. Td. Tâm-cử-thuyết nghiên cứu những thái độ để khảo sát tâm lý của một người.

Thái-hư. Danh từ kinh Djich, chỉ cảnh-giới hư không. Nch. *Thái-không*.

Thái-nhất. Nch. *Thái-cực*.

Thái-quá. Cực-doao, quá mực trung-bình. Td. Duy-lý-thuyết đề-cao lý-trí một cách *thái-quá*.

Thái-thượng lão-quân. Tên tôn xưng Lão-tử.

Tham chiếu (référence). Có liên lạc với, quy về. Td. Hoài-niệm là một sự kiện tâm linh *tham-chiếu* về quá khứ.

Tham-chính-viện (Conseil d'Etat). Cơ-quan cố-vấn của Quốc-trưởng trong các nước dân-chủ đồng thời cũng là pháp-diob tối cao về việc hành-chính.

Tham-dục (appétit concupiscent). 1. Lòng tham lam vò-dộ. 2. Danh-từ kinh-viện, chỉ những loại tình-cảm có tính-cách binh thản và thông-thường, đối lập với nô-dục, là loại tình-cảm đòi phải cố gắng để vượt trội lực. Td. Yêu một người, là *tham-dục*; nhưng giận-dữ, là nô-dục.

Tham-dự (participation). Dự phào vào. 1. Danh-từ Triết của Platon

diễn tả mối liên-lạc giữa ý-tưởng giời và khả-giác-giời (khả-giác-giời *tham-dự* vào thực-tại của ý-tưởng-giời), và giữa các ý-tưởng với nhau. 2. Theo L. Lavelle: liên lạc giữa cá-thè và phô-quát trên ý-thức trưởng, giữa tuyệt đối thè và bão ngã trong hành vi tự-do. Td. con người *tham-dự* vào Tuyệt đối thè mà không mất tự do, vì hai tự-do gặp nhau trong một tình yêu song phương.

Tham-hữu. Lòng tham muỗn chiếm-hữu. Td. Tình-yêu thực không bắt nguồn từ lòng *tham-hữu*.

Tham-khảo (documenter). Khảo-cứu và so-sánh.

Tham-nghi. Chen vào việc nghị-luận. Td. các nghị-sĩ quốc-bội hội được quyền *tham-nghi*.

Tham-quyết. Chen vào việc quyết định một việc gì. Td. Hội-đồng cố vấn có quyền *tham-nghi*, nhưng không có quyền *tham-quyết*.

Tham-sinh. Muốn sống, sợ chết. Td: Theo một phái Phật-giáo, ta phải hủy-diệt luôn cả lòng *tham-sinh*.

Tham-thiên-dịa, tân hóa dục. Chen vai với trời đất, giúp công cho tạo hóa: lý-tưởng của bậc thánh nhân trong Nho-giáo.

Tham-thiền. 1. Dự vào việc suy-lư theo kiều Phật-giáo. 2. Ngibiên-cứu Phật-học.

Thám-bản *tầm* *nguyên*. Nghiên cứu cho đến tận gốc tận nguồn. Td. Một trong những mục đích của triết-học là *thám-bản* *tầm* *nguyên*.

Thám-hoa. Người đậu thủ ba trong khoa Đinh-thi.

Tháo-tử (interjection). Lời biểu-lộ các tình-cảm, nụ vui, buồn, giận, v.v. Td. Ôi Trời !

Thanh-âm (son). Tiếng kêu, tiếng động, tiếng nói. Td.: *Thanh-âm* là kinh-thích của tinh-h giác.

Thanh-âm-học (acoustique). Môn học nghiên-cứu về tiếng động, về tiếng nói, về âm-ba, cũng gọi là *thanh học*.

Thanh điệu (rhythme). Điệu nhịp của thanh-âm.

Thanh-giao (puritanisme). Một phái tin-lành nổi lên bên Anh năm 1558. Đặc điểm giáo phái này là sống nghiêm-nhặt, giống khắc kỷ-phái thời xưa; phản-ứng chống lại những phong túng đời nữ hoàng Elisabeth. Td.: Olivier Cromwell đã triệt-đè theo *thanh-giao*.

Thanh-luat. Lối làm thi-ca, theo miêng đọc thành ra âm, dựa vào một số quy luật.

Thanh-sử. Ngày xưa chép sử vào thẻ tre xanh, nên gọi là *Sử xanh*.

Thanh-tao. Kinh thi có thơ *Thanh-miêu*, âm điệu rất cao. Sở từ có phú *Ly-tao* lời lẽ rất hay. Gọi tắt là *thanh tao*, chỉ lời văn câu thơ hay, thanh nhã.

Thanh-hiệu (efficace). Nh. hiệu quả.

Thanh-hoàng-thần (dieu de la ville). Ông thần làm chủ trong một thành.

Thanh-kiến (préjugé). Ý-kien cố chấp, không dễ lay chuyển được.

Thanh ngữ (locution, diction). Câu nói thường lưu-bàn trong xã-bộ. Td. Nói : ba chén bảy nồi, là một *thanh ngữ*.

Thanh nhân *thủ nghĩa*. Chủ-trương Của Đạo Khổng luận ngữ có câu : sát thân đe làm điều nhân. Mạnh tử nói : bỏ sống mà lấy nghĩa. Cố biết giữ nhân nghĩa, không kề sống chết.

Thanh phần (partie). Phần tử làm thành một vật. Td. *Thanh phần* nhỏ hơn toàn phần.

Thanh phần chủ quan (partie subjective). Phần đóng góp do chính chủ-thể trong việc nhận-thức hay trong bối-cú công việc nào. Td. Yêu nhau trái ấu cũng tròn, *thanh phần chủ quan* (: tình-cảm) làm ta tri-giác sai sự vật.

Thanh phần cốt yếu (partie essentielle). Thành phần làm nên bản-tính của vật. Td. Hồn, xác là những *thanh phần cốt-yếu* làm nên con người.

Thanh phần khách quan (partie objective). Phần góp của đối-tượng ở ngoài chủ-thể. Td. sự vật là *thanh phần khách quan* của tri-giác.

Thành phần luận-lý (partie logique). Những yếu-tố làm thành một tư tưởng trong phán-doán hay suy-luận. Td. Động từ là một *thành phần luận-lý* của phán-doán.

Thành phần nguyên-tuyễn (partie intégrante). Những thành phần phải có để một vật được tuyễn-vẹn, mặc dầu không thuộc bản-tinh của vật đó. Td. Móng tay là một *thành phần nguyên-tuyễn* của thề-xác.

Thành phần thề-lý (partie physique). Những thành phần thuộc lượng có thề phân-chia được. Td. Tám bánh gồm những *thành phần thề-lý*.

Thành phần thực-tại (partie réelle). Thành phần thực sự có, chứ không do óc tưởng-tượng. Td. Hòn xác là những *thành phần thực-tại* làm nên con người.

Thành phần tiềm-thể (partie potentielle, eo puissance). Thành phần của một lượng liên-tục hiện giờ chưa bị chia, nhưng có thể được chia ra nhiều phần.

Thành sự. Nên việc. Việc đã xong rồi. Td. Ưng thuận giữa một nam-một-nữ, là điều kiện *thành sự* bôn-nhân.

Thành sự-tính (validité). Tiob-cách một điều kiện làm cho vật hay việc nào đó thành sự. Td. *thành sự-tính* của bôn-nhân, trước hết là sự ưng thuận giữa đôi-bên nam-nữ.

Thành thực (vérité). Không gian-trá, không giả-mạo.

Thành văn (écrit). Đã được viết ra bằng văn-tự rồi. Td. Ngày nay, các biến-pháp đều là những luật *thành-văn* cả.

Thành-ý. 1. Định-ý-chí cho vững-chắc. 2 Tâm-ý thành-thực. Cả hai nghĩa đều được tác-giả sách Đại học lấy làm một chặng trên con đường tu-thân : cách vật, tri-trí, thành-ý, chính-tâm..

Thánh. 1. Nghĩa Khôög giáo : người hiếu-thẫu mọi việc, người đạo đức và học thức thâm-cao. Không-tử là vị *Thánh*. 2. Nghĩa Phật-giáo : tu đã đắc-dạo, dưới chức Phật. 3. Nghĩa Công-giáo những tâm-hồn được ân-oughĩa với Thiên-Chúa, hoặc còn đang sống, hoặc về Thiên-dâng, hay chắc chắn sẽ về Thiên-dâng. 4. Nghĩa không-thường : những gì cao-thượng, thiêng-liêng.. Thi dụ : *thánh-đường*, *thánh-giá*, *thánh-đế*, *thánh-đản*, *thánh-địa*, *thánh-đạo*.v.v

Thánh-dế (ariyasaccam). Những chán-ly cẩn-bản của Đạo Phật, thường gọi là tú *thánh-dế* : khô *thánh-dế*, dục *thánh-dế*, diệt *thánh-dế* và đạo *thánh-dế*.

Thánh-hiền (le sage). Người đạo đức rất cao, như Khôög-tử, Mạnh-tử.v.v

Thánh-hóa (sanctifier). 1. Làm cho nên thành, nên cao-thượng. Td. : con người phải *thánh-hóa* đời-sống của mình. 2. Nch, *thần-hóa*.

Thánh - học (sciences sacrées)

Những môn học thánh, học về thiêng liêng, khác với tục học. Td. Nhà tu hành cần phải nghiên-cứu *thánh-học*.

Thánh-kinh (Ecriture sainte) Danh từ dùng riêng để chỉ kinh điền Do-thái-giáo và Ky-lô-giáo, ghi lại những mối liên lạc giữa Thiên-Chúa và con người trong lịch sử, như việc sáng - lạo, việc mặc - khải, việc cứu-chuộc, v.v...

Thánh-r hân (le saint). Người nhân cách rất cao, tối lý-tưởng. Td. Khổng-tử là một *thánh nhân*. Nch. *thánh*.

Thánh-phán (oracle). Lời của thần thiêng liêng phán bảo Td.: những lời *thánh-phán* của Isaie.

Thảo-bản (brouillon). Sách mới viết sơ sài. Nch. *thảo cảo*.

Thảo-luận (discuter). Biện luận và ngibiên-cứu kỹ lưỡng.

Thảo luợt hội (symposium). Hội họp với nhau, để nghiên cứu, bàn luận điều gì.

Thảo luật (élaborer une loi). Biện soạn ra pháp luật.

Thảo muội. Rậm rạp mờ tối. Theo kinh Dịch, thảo muội là yếu tố đầu tiên của vũ trụ lúc sơ khai, được Thiên Chúa sáng tạo nên. Thiên tạo *thảo muội*.

Thảo ước (projet de contrat). Bản khép ước hay hiệp ước chưa ký, mới soạn sơ thô.

Thăng - hóa (sublimation). Làm cho vật gì từ một giá trị thấp tới một giá trị cao hơn. Td. *thăng hóa* linh mẫu-tử trong gia đình, thay thế nó bằng tinh mẫu tử thiêng-liêng và kiêm-ái.

Thăng tiến (promotion). Từ một địa vị thấp lên một địa vị cao. Td. cần phải *thăng tiến* giới lao động.

Thặng (yâna). Chiếc xe. Nói về giáo lý nhà Phật cứu độ nhiều người (đại *thặng*) hay ít người (tiểu *thặng*).

Thặng-dư (résidu). Một trong bốn phương pháp kiêm chứng trong khoa học do Stuart Mill (1807-1873) là: tách rời nơi hiện tượng những phần ta biết là hậu quả những thực tại nào đó, rồi kết luận rằng phần còn lại (: *thặng dư*) của hiện-tượng là hậu-quả của những thực tại nào khác. Td.: Quỹ đạo của Uranus không đúng với quỹ đạo mà thiên văn giàn cho nó, vì vẫn còn nhiều nhiễu-loạn không thể cắt nghĩa do những hành tinh đã biết. Do đó, Le Verrier giả thiết phải có một hành tinh khác gây nên nhiễu-loạn còn lại, và đó là dịp để tìm ra sao Neptune.

Thặng dư giá trị (plus-value). Theo thuyết Các-Mác, giá trị của lao-công chỉ mới được đền bù (bằng tiền công) có một phần, còn phần khác đem lợi lại cho tư bản. Phần còn lại đó là *thặng dư giá trị*.

Thặng dư sinh hoạt (plus-vie) Đa sinh hoạt càng tiến hóa thời nó càng thêm phong phú và phức tạp. Td.: Sống với thực vật và động vật, thời đời sống tinh thần là một *thặng dư sinh hoạt*.

Thâm-niệm (méditer profondément). Ngồi sâu.

Thâm-tín (conviction). Tin tưởng sâu-xa. Td.: giông thuyết với tất cả *thâm-tín* của mình.

Thâm-ý (idée profonde). Ý-tưởng sâu-xa. Nch. *thâm-niệm*.

Thâm-lượng (appreciation). Đo lường cân nhắc. Td.: Trước khi làm việc gì phải *thâm-lượng* sức mình.

Thâm-quyền (compétence, juridiction). Có quyền theo pháp lý, dè làm việc gì. Td.: *thâm quyền* của một quan toà.

Thân nghiệp (kâya-karma). Tiếng nhà Phật, chỉ cái nghiệp chính minh tạo ra. «Đã mang lấy nghiệp vào thân cũng đừng trách lân trời gần trời xa» (Kiều).

Thân-phận (condition). Địa-vị và giai cấp hay cảnh ngộ của mình. Td.: *Thân-phận* làm người, *thân-phận* lao động.

Thân-xã-hội (sociophylie). Thích độ thích sống tập đoàn, thích lấn xả cam-kết vào đời sống xã-hội.

Thần. (esprit). 1 Cái gì thiêng liêng thường ghép với chữ *tinh* trong chữ *tinh-thần* đối lập với vật chất. Td.: cần phải bảo vệ

những giá trị *linh-thần* nơi con người. 2 Đất bay vị vô hình, ghép với chữ *mình* trong chữ *thần-mình*, có thể hiểu là Thượng-Đế, đối lập với vô thần. Td.: có người bảo Phật giáo là vô-thần, nghĩa là không chấp nhận Phạn-thiên hay Thượng đế.

Thần-bí (mystique). 1 — Nghĩa thông thường: bí mật khó hiểu; 2 — Nghĩa Công giáo: những g¹ liên can tới việc kết hợp thân mật trực tiếp với Thiên Chúa và những hậu quả hữu hình của việc kết hợp đó. Td.: Tập trung cái nhìn vào Thiên Chúa như nhìn thấy Ngài, đến nỗi không cảm giác hay tri giác gì chung quanh nữa. Đó là hiện tượng *thần-bí*.

Thần-bí-giáo (mystériosophisme) 1 — Thứ tôn giáo lấy những hiện-tượng thần bí làm chính; 2 — Thứ tôn giáo chỉ dựa trên những sự lạ lùng, như lén đóng, cầu cơ, giảng cơ v.v...

Thần-bí-học (mystique). Một ngành trong môn thần học Công giáo nghiên cứu những hiện tượng thần bí.

Thần-bí-thuyết (mysticisme). Một triết thuyết cho rằng chân tướng của sự vật ở ngoài tầm nhau thức thông thường của ta.

Thần chủ 1 — Bài vị của người chết được trưng trên bàn thờ lỗ-tiên; 2 — Nch. *thần quyền* (théocratie).

Thần-chính (théocratie). Nch. *thần quyền*.

Thần đạo (shintoisme). Đạo Nhật-Bảo, tôn thờ những anh hùng liệt sĩ của dân tộc.

Thần đồng. Con trai có khiếu thông minh như thần.

Thần giao cách cảm (télépathie). Tác động tâm lý làm cho hai người xa nhau cùng giao tiếp với nhau được, cùng thông cảm với nhau.

Thần-hệ (théogonie). Nghiên cứu về nguồn gốc tổ tiên của các thần. Td.: tôn giáo Hy-Lạp đề cập tới rất nhiều thần-hệ.

Thần-hóa (déification). Danh từ Công giáo, chỉ việc giáo-hữu được Tân ngã với Thiên Chúa, được nâng lên bằng bạo hữu của Ngài. Td.: Thiên Chúa giáng sinh để thần-hóa con người.

Thần-học (théologie). Môn học về Thiên Chúa và về những mối tương-quan giữa Thiên-Chúa và thụ-tạo, vừa dựa vào khả năng nhận-thức tự nhiên nơi con người, vừa (và nhất là) dựa vào mặc khải của Thiên Chúa. Khác với thần-luận. (Xch. này).

Thần kinh bệnh (névropathie). Bệnh thần kinh kín đáo thường không phản ánh sống trong xã hội.

Thần kinh bệnh học (psychiatrie). Nghiên cứu về các bệnh thần kinh.

Thần kinh chất (tempérament ner-

veux). Người có tính chất dễ xúc-động, và phản ứng mạnh và烈, dễ buồn-bực u-uất,

Thần-kinh-học (neurologie). Môn học nghiên cứu về thần kinh hệ.

Thần-kinh-loạn (neurasthénie). Thủ bệnh thần-kinh làm cho bệnh-nhân thiếu cố-gắng, lo-lắng nhiều về sức khoẻ, dễ bị xúc-động, ngủ bất an, v.v...

Thần-kinh-nhược (névrose). Bệnh thần-kinh nhẹ chưa làm tốn-thương tới bản-ngã Td.: Có khuynh-hướng quá lo-âu, là một thần-kinh-nhược (névrose d'angoisse).

Thần-kinh tâm bệnh (psychonévrone), Bệnh gây nên do sự ảnh hưởng giữa thần-kinh-hệ và tâm-linh.

Thần kỳ. Danh-từ Nho-giáo chỉ trời, đất, trong chín thiên thần và địa-kỳ.

Thần linh (divin). 1— Thiêng-liêng mầu-nhiệm. 2— Nch. *thần minh*.

Thần-luận (déisme). Môn nghiên cứu về Thiên-Chúa, không dựa vào mặc-khải (Xch. này) mà chỉ dựa vào nhận-thức tự-nhiên. Khác với thần-học (Xch. này).

Thần-luận duy-nhiên (déisme naturaliste). Nch. *thần luận*.

Thần lục học (théurgie). Học về sức mạnh của thần minh, của Tượng-Dế.

Thần lý học (Théodicée). Nch. *thần luận*.

Thần-minh. 1— **Những đấng thiêng-liêng, siêu-phàm.** 2— **Lương-trí** con người.

Thần Nhân. Chúa Giêsu Kitô, vừa là Thiên-Chúa thật, vừa là người thật.

Thần nhân đồng hình thuỷt.
Nch. *nhân-hình-thuyết*.

Thần-quyền (théocratie). Quyền bính dựa trên nền quân-chủ, chủ-trương vua là thiên-lử, nhân-quyền do Thượng-Đế chứ không do nơi nhân-dân.

Thần-quyết (affirmation divine). Chỉ việc Thiên-Chúa nói ra những chân-lý cho nhân loại noi giữ; Td.: thập giới Do-thái-giáo và Công giáo giữ, là những lời *thần-quyết*.

Thần-tác (opération divine). Công việc của Thiên - Chúa hay Thượng-Đế. Td.: Sáng-tạo vũ-là một *thần-tác*.

Thần thánh (sacré). 1— Có liên-quan tới thần minh, tới Thượng-Đế. Td.: Nhà thờ là nơi *thần-thánh*. 2— Bậc cao minh không ai sánh kịp.

Thần-thoại (mythe). Những truyện hoang-dường. Td.: truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh là *thần-thoại*.

Thần-thoại-học (mythologie). Môn-học về *thần-thoại*.

Thần thông. 1— Theo Phật-giáo: cài tinh sảng suốt thiên-nhiên thông đạt khắp nơi, biến-hóa vô-thường (abhi-jna). 2— không-cảm tiếp-xúc với thần minh (spiritisme).

Thần thông-học (spiritisme). Học về những cuộc con người tiếp-xúc với thần-minh.

Thần tinh (divinité, nature divine). Bản-linh của Thiên-Chúa. Td.: ta không thể thấu đạt được *thần-linh*.

Thần trạng (déiforme). Có- trạng như Thượng-Đế. Theo thần-học Công-giáo, người có ân-nghĩa với Chúa, là trở nên *thần-trạng*, giống như Chúa: tri-bàn-cảm như Chúa.

Thần trạng tính (déiformité). Xch. *thần-trạng*.

Thần-tri-học (théosophie). Học thuyết muốn khám-phá cái bí-mật của thiên-nhiên mà nhẫn biết được thần.

Thần-trợ (concours divin). Việc Thượng-Đế ảnh-hưởng vào tác-dộng thụ-tạo, nhất là của con người. Td.: Ta cần phải có ơn *thần-trợ*, mới làm được điều lành.

Thập-ác. 1— Mười tội-ác trong Phật-giáo: sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói bậy, ỷ-ngú (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lường-thịết (hai lưỡi), tham-dục, sân-khuê (ghét giảo), ngu si. 2— Mười tội ác theo luật Tào ngay xưa: mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghĩa, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất-nghĩa, nội-loạn.

Thập bát-La hán. Mười sáu vị đệ

tử của Phật, với hai vị Hoàng-long và Phục-hổ nữa, là mười tám người.

Thập can. Mười vị thiên-can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý (hợp với 12 địa-chi, dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ).

Thập-gia. Mười học-phái ở Trung-hoa : Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Nông-gia, Tung-boàn-gia, Tạp-gia, Tiêu-thuyết-gia.

Thập-giới (ten commandments).

1. Mười điều răn trong Do-thái-giáo và Kytô-giáo (Thiên-Chúa-giáo). 1. Thủ-phương và yêu-mến Thiên-Chúa trên hết mọi sự. 2. Đừng kêu tên Thiên-Chúa vô cớ. 3. Giữ ngày Chúa-nhật. 4. Thảo-kính cha mẹ. 5. Đừng giết người. 6. Đừng tà - dâm. 7. Đừng lấy của người. 8. Đừng nói dối. 9. Đừng ham muốn vợ chồng người khác. 10. Đừng tham muốn của cải người khác.
2. Mười giới luật Phật-giáo : 1) Đừng sát sinh. 2) Đừng ăn trộm. 3) Đừng tà dâm. 4) Đừng nói bậy. 5) Đừng uống rượu. 6) Đừng đeo đồ hương hoa. 7) Đừng múa hát hoặc xem múa hát. 8) Đừng ngủ giường cao. 9) Đừng ăn ngoài bữa. 10. Đừng chứa bạc vàng và của báu.

Thập nghĩa. Mười điều tốt theo sách Lễ-ký : phụ tử, tử biếu, huynh-trong, đệ đệ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ân-thuận, quân nhân, thần trung.

Thập nhị chi. Mười hai vị địa-chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

(hợp với thập can, dùng để tính năm tháng, ngày, giờ. Xch, thập-can).

Thập tam kinh. Mười ba cuốn sách căn-bản trong Nho-giáo : Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu, Chu-lê, Ngibi-lê, Công-dương, Cốc lưỡng, Hiếu Kinh, Luận-ngữ, Nhĩ Nhã, Mạnh-tử.

Thập tòng. Mười tòng-phái Phật-giáo : Luật-tòng, Cụ-xá-tòng, Thành-thực-tòng, Tam-luận-tòng, Hoa-nghiêm-tòng, Tường-tòng, Thiền-tòng, Vật-tòng, Tịnh-thở-tòng.

Thập-triết. Mười vị biền-trieết trong số môn-đệ của Khổng-lử: Nhan-uyễn, Mẫn-tử-khiêm, Nhiễm-bá-Ngru, Trọng-Cung, Tề-Ngã, Tứ-Cống, Nhiễm-hữu, Quý-lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.

Thất-chí (aboulie). 1. Ý-chí bị hư-hỗng, không dễ dàng quyết-định, bất-lực hành-động. 2. Thất-vọng.

Thất-cường. (atonie). Tính-tình thiếu hoạt-bát, thiếu vui-võ, chậm biếu, thiếu thích-nghi.

Thất-diều-chứng (ataxie). Nch, Thác-loạn.

Thất-đức: Trái với đạo đức.

Thất-giác (anesthésie). Không còn cảm-giác nữa.

Thất-giác-hóa (anesthésier). Làm cho không còn cảm-giác nữa. Td.: Thuốc mê thất giác-hóa bệnh nhân.

Thất loạn Nch. Thác-loạn.

Thất ngứ chứng (aphasie, aphémie). Chứng bệnh mất tiếng

nói. Td.: người cầm mắc chứng thất-nữ.

Thất ngữ giác quan (aphasie sensorielle). Mất tiếng nói trong giai đoạn cảm-giác, nơi trung khu óc.

Thất ngữ vận động (aphasic motrice). Mất tiếng nói trong giai đoạn cử-động, nơi bộ máy phát âm, như cưng lười, cưng mồi.

Thất thanh chứng (aphonie). Chứng không thể phát âm được.

Thất thư chứng (agraphie). Chứng không đọc được lược chữ viết.

Thất tình. Bảy tình-cảm, theo Nho giáo : bỉ, nộ, ai, cự, ái, ố, dục (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muôn).

Thất-truyền. Học-thuật hay giáo lý, nghề nghiệp v.v. ngày xưa mất đi không còn được truyền lại ngày nay.

Thất vị (agueusie). Chứng không cảm thấy vị (nhu chua, ngọt, cay, đắng v.v.)

Thất vọng (désespoir). Một đau khổ tinh-tần trước một tương lai mình ý thức rằng không thể đạt được.

Thất-ý. Neh. *thất chí nghĩa* 2.

Thâu-âm học (diacoustique). Một phần của môn thanh-âm-học, nghiên cứu hiện-tượng khúc-xạ của thanh-âm, nhất là nghiên cứu đặc-định của thanh-âm mỗi khi nó qua nơi nào.

Thể-giá (autorité). Uy-tín của một

người, dựa trên quyền binh, thẩm-quyền; sở trường, đạo đức, v.v. Td. Tôi tin lời Thượng đế phán vì thể giá của Ngài.

Thể-giới chủ-nghĩa. Chủ-nghĩa lấy cuộc hòa bình chung của cả thế giới làm mục tiêu hoạt động. Neh. *Đại đồng chủ nghĩa*.

Thể-giới hữu hình (morph sensible). Toàn thể các vật ở ngoài ta, ta có thể cảm-giác hay tri-giác, tức dùng ngũ-quan mà nhận thức được,

Thể-giới-nữ (esperanto). Thể tiếng của người Balan Zemeno-hof đặt ra, mong thông-dụng khắp thế giới.

Thể-giới-quan (vision du monde). Sự hiểu biết có mạch lạc về thế giới. Neh. *vũ-trụ-quan*. Td. *thể-giới-quan* theo Các Mác, là cái nhìn duy-vật.

Thể-giới sử (histoire mondiale). Lịch-sử của toàn thể thế giới, chứ không chỉ riêng một nước nào.

Thể-giới tâm-linh (monde psychique). Tâm bồn con người, cũng gọi là *nội-tâm*, *nội giới*.

Thể-giới tâm lý (monde psychologique). Neh. *thể-giới tâm-linh*.

Thể - hệ - học (généalogie). Môn nghiên-cứu những hệ - thống dòng dõi của một họ, một gia tộc. Thường gọi là *gia-phả*.

Thể-hiệu (potentiel). Hiệu-lực hay tiềm-lực của một vật gì. Td. Phải tập nhau-đức với tất cả thể hiệu của mình.

Thể-năng (potentiel énergique).
Nch. *thể-hiệu*.

Thể-tôn (bhagavant). Tiếng tôn xưng Phật Tích Ca.

Thể. 1. Nghĩa triết-học : chỉ bắt cứ vật gì, dùng ghép với chữ khác, như hữu-thể, tiềm-thể, động-thể, siêu-việt-thể, bao-dung-thể v.v. 2. Nghĩa vật lý : vật chất, Td. *vật-thể* (corps), *thể đặc*, *thể-lỏng*, *thể-hơi* v.v..

Thể-chất. Thể xác. Vật-chất, đối lập với tinh-thần. Td. Phải phát-triển con người toàn-diện, *thể chất* và *tinh thần*.

Thể-chế. Chế-độ, hệ thống tổ chức Td. *thể-chế* kinh-tế, chính-trị v.v.

Thể-dục (éducation physique). Vận động thân thể để có sức mạnh.

Thể-hiện (réaliser). Làm cho có trong thực-tế, làm cho có thực. Td. *Thể hiện* những hoài bão con người. Nch. *thực-hiện*.

Thể-lý. (physique). 1. Theo triết-học kinh-viện : chỉ cái gì thực-sự có, được thể-hiện ngoài chủ thể. 2. Nghĩa khoa-học : vật-lý thể-xác, hữu-hình, v.v. Td. cần phải có nền giáo-dục, cả trong phạm vi *thể-lý* (= *thể-dục*).

Thể-phách. Danh-từ tâm-lý Nho-giáo, chỉ thân thể và sinh-hoạt hì đẳng nơi con người. Td. Đặc là *thể-phách*, còn là tinh-anh.

Thi. Một trong ngũ kinh của Nho-giáo, chưa đựng ca-dao, phong

dao cõi Trung-quốc. Ngũ kinh là : Thi, Thư, Dịch, Lê, Xuân-thu. Thường gọi là *kinh Thi* hay *Thi-kinh*.

Thi-ca. Thú ngôn-ngữ có văn điệu có thể ngâm bát đượć.

Thi-bá. Nhà lãnh tụ trong các thi-gia, thi-gia nổi-bật hơn cả. Td. Nguyễn-Du là một thi-bá trong thi ca VN.

Thi-hành (exécuter). Làm cái việc đã định sẵn, giai đoạn chót của một hành vi ý chí : quan niệm, bàn định, quyết định và thi-hành.

Thi-hào (grand poète). Nhà thi-sĩ đại danh Td.: Nguyễn Du là một thi-hào Việt-Nam.

Thi-hùng (verve poétique). Cái hùng-thủ của thơ.

Thi-liệu. Tài liệu dùng để làm thơ. Td.: văn-tự, âm thanh, cảnh sống núi. v.v. đều là những thi-liệu

Thi-luật. (règle de l'art poétique). Quy luật chỉ dẫn làm thơ. Td.: thất ngôn bát-cú, là một trong những thi-luật nhà Đường.

Thi-ngữ. Lời nói trong bài thơ Td.: *thi ngữ* của Nguyễn Du rất chắt chuốt điêu luyện.

Thi-phái. Các mâu phái của thi ca. Td.: *thi phái* tả chân, *thi phái* lãng mạn.

Thi-sấm. Những câu thơ đoán trước được việc tương lai. Td.: nhiều bài thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm thuộc loại *thi-sấm*.

Thi-si. (poète). Người làm thơ.
Nch. *thi nhân*.

Thi-thánh. Ông thánh trong làng
thơ Td.: Đỗ-Phú đời Đường là
một *thi thánh*.

Thi-triển. Phát huy tài năng. Td.:
cần phải *thi triển* năng khiếu
của mình.

Thi-tú. Tình-tú của bài thơ.

Thi-vận (rime), Vần thơ.

Thi vị. Cái thú vị của thơ.

Thí nghiệm (expérimenter). Khảo
sát hiện tượng bằng những
điều kiện do nhà bác học đặt
ra và quy định, hoặc để tìm
ra giả thuyết chưa có, hoặc để
kiểm chứng giả thuyết đã có
rồi : chẳng thử hai trong quá
trình phương pháp khoa học
thực nghiệm sau quan sát.

Thí-phép (dâna-dharma): Việc bố
tai. Theo Phật giáo, một trong
những cách gây nên nghiệp
tốt ở kiếp sau.

Thị-cảm Sức cảm giác của mắt.
Td.: Ánh sáng gây nên những
thị cảm.

Thị-dã (champ visuel) Phạm vi
con mắt có thể trông thấy
được Td.: *thị dã* khó có thể
lời hay quá 180 độ.

Thị-dịch-pháp. Vương-an-Thạch
đời Tống đặt sở thương mại
tại Kinh đô, để mua đi bán lại
những hàng hóa dân bản không
được, gọi là *thị dịch pháp*.

Thị dục (convoiter). Đam mê một
thứ gì. Td.: suy luận *thị dục*
(raisonnement passionnel).

Thị-dục-tính (appélibilité). Tính
cách của một vật có thể làm
ta thích nó. Td.: *thị dục-tính*
của tiền bạc.

Thị-dộ. Sức mắt nhìn rõ hay không
rõ là bao nhiêu.

Thị-giác. (la vue). 1. Nghĩa tâm lý :
giác quan tiếp nhận ánh sáng,
mà cơ quan là mắt. Td: về phạm
vi tri *thị giác* đứng đầu
các giác quan. 2. Nghĩa vật lý :
góc do hai đường đi thẳng từ
hai đầu của của vật mitch nhìn
tới mắt (angle visuel).

Thị-giác-trường (champ visuel).
Nch. *thị dã*.

Thị-hiếu. Nch. *thị dục*.

Thị-kiện (visum). Đối tượng được
xem thấy. Td.: cái bàn tôi
thấy trước mắt, là một *thị kiện*.

Thị-năng. Nch. *thị giác*.

Thị-phi. Điều phải điều trái. Td.:
trẻ con bảy tuổi thường đã
biết phân biệt *thị phi*.

Thị-quan. Cơ quan của thị giác.
Mắt là *thị quan*.

Thị-sai (parallaxe) Sự thay đổi vị
tri của vật được nhìn do sự
thay đổi vị trí của người quan
sát vật đó.

Thị-thức. (visualiser). Làm cho dễ
biết vật gì bằng nhìn thấy nó.
Td.: ngày nay người ta *thị*
thức việc học sinh ngữ.

Thị-tuyễn 1 Những tia sáng phát

ra từ một vật làm ta nhìn thấy vật đó (rayons visuels) 2. — đường thẳng đi từ mắt người quan sát tới vật được quan sát (ligne visuelle).

Thích-ea (Sakya): Thủy tinh của Phật giáo, sinh ở phía Bắc Ấn-Độ, đã có vợ có con, sau di tu tại Tuyết sơn.

Thích-ca mâu-ni (Sakya muni), Nch. *Thích-ca*.

Thích-giáo, Nch. *Phật giáo*.

Thích-hợp (convenience). Nói về những chứng lý không trực tiếp chứng minh vấn đề mà chỉ nêu ra những khía cạnh hợp thực tế của vấn đề, gọi là những lý do *thích hợp*. Td.: không ai trực tiếp chứng minh được đời sống ở thế giới bên kia, nhưng công nhận nó rất thích hợp với sự thường phật công minh mà đời này không có.

Thích-kích, Nch. *Kich-thich*, chữ này nǎng được dùng hơn.

Thích-Lão, Phật giáo và Lão-giáo (Đạo giáo).

Thích-mạc câu vô. Câu sách Luận ngữ: vô thích vô mạc. *Thích* là nhất định lấy làm phải. *Mạc* là nhất định không lấy làm phải. *Thích* cũng không, *mạc* cũng không, nghĩa là tuân theo đạo lý một cách vô-tư-lợi.

Thích-môn. Cửa Phật, chỉ Phật giáo.

Thích-nghi (adaptation). Hòa hợp với khu vực, hay với những

gi có thể tác động tới mình. Định luật thích-nghi chung cho mọi sinh-vật, Td. đào giang tùy khúc, nhập-gia tùy tục, là những kiểu *thích-nghi*.

Thích-nghĩa (expliquer). Giải nghĩa một điều gì. Td. *thích-nghĩa* sách thánh hiền.

Thích-pháp (conforme à la loi). Hợp với pháp-luật. Td. Điều *thích-pháp* chưa hẳn là điều hợp đạo-đức.

Thích-thị, Nch. *Thích-ca*.

Thích-ứng (adaptation). Lựa chiều lụa dẹp mà ứng-phổ, mà đối-phổ. Td. Những biện pháp *thích-ứng* để ổn định tình-thế.

Thích-xác (topique). Một suy-tu hay một suy luận đúng chỗ, gồm những điểm cốt yếu của vấn-de, Td. Định nghĩa người là tinh-thảo nhập thể, là một định-nghĩa *thích-xác*.

Thiên. Trời. Danh-từ Nho - giáo dùng chỉ *Thượng-dế*. Danh-từ này nhập tịch vào tôn - giáo Trung-hoa bắt đầu từ đời Nhà Chu (1121-221). Nhà Chu lại chịu ảnh-hưởng tôn giáo của chủng tộc Thổ nhĩ kỵ mà những bộ lạc thờ một chúa tể gọi là *Tengeri* hay là *Tengera*, nghĩa là Trời. Bởi Đức Khổng - Tử (đời Chu-mạt), người ta đã thấy Thiên và *Thượng-dế* ghép vào với nhau làm thành *Hoàng Thiên Thượng-dế*, được ghi vào một bài vị lớn trong đền thờ Trời tại Bắc Kinh.

Thiên-bầm (ioné). Tự-nhiên sinh

ra đã có như thế rồi. Nch. *bản-sinh*.

Thiên-chân. Bản-tinh người ta sẵn có.

Thiên-Chúa (Dieu). Vị chúa tề càn khôn trong Do-thái giáo, Thiên-Chúa-giáo, Hồi - giáo, Khổng - giáo. Có những đặc tính này. 1. Đáng thiêng-liêng vô-hình. 2. Vô thủy vô chung. 3. Toàn tri toàn năng, toàn ái. 4. Sáng tạo vũ trụ (Hóa-công). 5 Cai-trị vũ-trụ và con người. 6. Lập-pháp tối-cao. 7. Thưởng phạt công minh. 8. Mọi người phải trả-lời với Ngài về đời sống của mình v.v.

Các vị thừa sai Công giáo tại Viễn-đông vào thế kỷ 16 đã dùng chữ *Thiên-Chúa* để dịch chữ *Dieu*.

Thiên-Chúa-giáo. Tôn-giáo dạy thờ một Thiên-Chúa độc-nhất, do chính Ngài sáng lập, qua Chúa Giêsu Ky-tô là chính Thiên-Chúa giáng trần. Do đó, người Viễn-đông thường gọi Ky-tô-giáo là *Thiên-Chúa-giáo*. Xch. *Thiên* và *Thiên-Chúa*.

Thiên-chúc. Chức vụ Trời phó cho mỗi người thi hành. Td.: *Thiên-chúc làm mẹ*.

Thiên-công. Thợ trời, sáng tạo nên vạn vật. Nch. *Hóa-công*.

Thiên-cơ. Then máy Trời, người ta không dò xét được.

Thiên-cương. Pháp luật của Trời đối với người Td.: Thập-giới của Thiên-Chúa-giáo là bộ *thiên-cương*.

Thiên-dạo. 1 — Cỗ đường thiêng-nhiên vũ-trụ theo như tinh-tú xoay-vào, từ thời bát-tiết v.v. Thường đi đôi với *dịa-dạo*, con đường trái đất theo trọng-cuộc tiến-hoa, và *nhân-dạo*, con đường người ta phải theo như nhào-nghĩa. 2 — Nghĩa rộng: đạo lý tự-nhiên. Nch. *thiên-lý*.

Thiên-dế. Trời, Thượng-dế. Xch. này.

Thiên-dịnh. Trời đã định trước, đối với cả hành-vi và số-phận người, mặc dù vẫn tôn-trọng tự-do của họ.

Thiên-dịnh-thuyết (determinisme-théologique). Thuyết chủ-trương trời định đoạt đời sống con người bắt chấp tự-do của họ. Nch. *Bình-mệnh* *thuyết* *thần-lý*.

Thiên-dộng-thuyết (système de Ptolomée). Học-thuyết của Ptolomée bện Hy-Lạp xưa chủ-trương trái đất là trung-tâm vũ-trụ, còn mặt-trời, mặt-trăng và các tinh-tú đều xoay-quanh trái đất. Thuyết này bị tu-sĩ Công-giáo Coperoic, người Ba-Lao đánh-dò và về sau được Galilée chứng-minh thêm.

Thiên đường (paradis). Nơi Thiên-Chúa và con người liên-kết mật-thiết với nhau, không bao giờ chia ly; nơi con người luôn-luôn được hạnh-phúc; nơi mà không-một đau-khổ vật chất và tinh-thần nào len-vào được.

Thiên-hoa. Tiếng-nhà Phật, chỉ sự-chết.

Thiên-khai (révélation). Nch.: *mặc khải*.

Thiên-kiến (préjugé). Ý kiến thiên lệch, ngoan cố.

Thiên-lý. Xem Thiên đạo.

Thiên-lương (bonté naturelle). Bản tính tốt của người.

Thiên-mệnh. Vận mệnh Trời định, mệnh lệnh Trời ra. Td.: *thiên-mệnh chỉ vị linh* (trúng-duong); bản tính của người là do Trời định, Trời cho.

Thiên-nhiên (la nature). Chỉ trời đất, vũ trụ ở ngoài con người. Td.: Quan sát là *im lặng*, *nghe thiên nhiên* đọc cho mà viết.

Thiên-nhiên-bái (culte de la nature). Sùng bái các sự vật thiên nhiên, như thờ mặt trời, mặt trăng, thờ sông núi, thờ lửa. v.v.

Thiên-nhiên chủ-nghĩa (naturalisme). Thuyết chủ trương con người chỉ cần phải theo định luật thiên nhiên mà thôi, chứ không có luật nào khác, siêu-việt. Td.: phải theo các khuynh hướng như chúng thực hiện lô ra, chứ không có truyện kinh bẩm chứng; đó là nguyên tắc đạo đức của thiên nhiên chủ nghĩa.

Thiên niên thuyết (millénarisme). Một tín ngưỡng đời Trung cổ Âu-châu chủ trương Chúa Giêsu Cứu-thế sẽ trở lại phán xét nhân loại sau một ngàn năm và sau số năm đó sẽ tận thế.

Thiên phú. Nch. *thiên bẩm*.

Thiên phú đức (verlu infuse). Nban đức không do cố gắng cá nhân lập được, mà do Trời phú bẩm cho. Theo Công giáo, *thiên phú đức* có một nguồn gốc siêu nhiên, như đức Tin, đức Cậy, đức Mến. v.v.

Thiên phú thuyết (nativisme). Nch., *bẩm sinh thuyết*.

Thiên-tài (génie). Tài năng Trời cho, mà người thụ hưởng không cần cố gắng hay cố gắng rất ít.

Thiên-tạo. Trời sinh ra. Td.: về nguồn gốc của ngôn ngữ, có thể đặt câu hỏi: *thiên-tạo* hay *nhân-tạo*.

Thiên-tinh. 1. Nghĩa tôn giáo: bản tính của Thiên-Chúa. Nch. *thiên-tinh* (divinité) 2. Nghĩa tâm lý: tính chất tự nhiên (caractère naturel).

Thiên-tử. 1. Nghĩa tâm lý: tính chất sinh ra vốn có. 2. Nghĩa đạo đức: không công bình, thiên lệch trong cảm tình đối với người khác.

Thiên văn học (astronomie). Môn học nghiên cứu cơ cấu và chuyển động của các thiên thể (các tinh tú).

Thiên vật lý học (astrophysique). Ngành thiên văn học, nghiên cứu khoa cạnh vật lý của các thiên thể.

Thiêng liêng (sacré, spirituel). 1. thuộc giới vô hình, hoàn toàn không lệ thuộc vào vật chất,

hay chỉ lè thuộc một phần nào.
Td.: *binh bồn con* người có
tinh cách *thiêng liêng*. 2. Cái gì
cao cả, siêu việt. Td.: dày học
là một sự mệnh *thiêng liêng*.

Thiền. Im lặng. Đạo Phật lấy im
lặng làm gốc, nên gọi là cửa
Thiền.

Thiền định (*jhâna, dhyâna*) Trầm
tư, là phép tu, để dẹp yên
những vọng tưởng, những hình
ảnh phô bày trong óc. **Thiền**
định là lấy chân tâm đối chọi
với vọng tưởng.

Thiền học. Khoa luyện tâm của
Phật giáo, có mục đích đi sâu
vào sự yên tĩnh của tâm linh,
để dẹp tan những xáo động
của linh dục là nguyên nhân
của khổ não; thiền hành nhất
bên Nhật-Bản, thường gọi là
triết học Zen.

Thiền tâm. Lòng yên, đã thoát
tục rồi.

Thiền tông. Một phái trong Phật
giáo, lấy thiền định làm đường
tu duy nhất.

Thiện (bien). Điều tốt về phạm vi
đạo đức. Là lý tưởng thỏa mãn
ý chí con người, cũng như
Chân thỏa mãn lý trí và Mỹ
thỏa mãn tình cảm.

Thiện ác. Điều tốt điều xấu, trong
phạm vi đạo đức. Td.: *thiện ác*
là đối tượng môn đạo đức học.

Thiện cảm (sympathie). Cảm tình
tốt với ai, biết đồng cảm với
tha nhân, biết vui cùng kẻ vui,
biết khóc cùng kẻ khóc.

Thiện-căn. Nền tảng vững chắc
trong tâm bồn khiến ta làm
điều thiện dễ dàng. Td.: *thiện-*
căn ở tại lòng ta. (Kiều).

Thiện-chí (bonne volonté). Thực
sự muốn làm điều gì có ích.

Thiện-chủng-học. Nch. *tru-sinh-hoc*,
nghiên cứu về cách làm sao
cho chủng tộc khỏe mạnh
năm ưu thế về mọi mặt.

Thiện-cử. Việc làm hay cử chỉ từ
thiện. Td.: Bố thí là một *thiện*
cử.

Thiện-dạo. Nch. *chánh-dạo*.

Thiện-hạnh. Nch. *thiện-cử*.

Thiện-hảo (bien). Nch. *thiện*.

Thiện-hảo chân-thực (bien vrai)
Điều tốt oàng cao nhân cách.
Td.: Ăn ngay ở lành mới đem
lại cho ta *thiện hảo chân thực*.

Thiện-hảo chính lý (bien honnête).
Điều tốt thuộc phạm vi tinh
thần có giá trị mục đích. Td.:
nhào đức là một *thiện hảo*
chính lý.

Thiện hảo cứu-rỗi (bien salutaire).
Việc tốt có thể giải thoát con
người khỏi tội-lỗi và khỏi mọi
hình phạt do tội. Td.: Ăn nǎo
thống hối có thể là một *thiện hảo*
cứu rỗi.

Thiện hảo đạo đức (bien éthique).
Nch. *thiện hảo chính lý*.

Thiện hảo giả danh (bien appa-
rent). Điều tốt bề mặt mà luồi.
Td.: Bố thí cho người nghèo
để lợi-dụng họ, chỉ là một
thiện hảo giả danh.

Thiện hảo hữu ích (bien utile).

Điều tốt có giá trị như là phương tiện mà thôi. Td.: tiền bạc là *thiện-hảo hữu-ich*.

Thiện-hảo hữu-thể (bien outolo-gique). Điều tốt làm thành chính bản-tính của một vật hay một người. Td.: Tự do là một *thiện-hảo hữu-thể*.

Thiện hảo khoái lạc (bien délectable). Điều tốt có giá trị như là phương tiện thuộc phạm vi vật chất thỏa mãn giác quan. Td.: Việc ăn uống là *thiện-hảo khoái lạc*.

Thiện hảo thực tại (bien réel). Điều tốt thực có, chứ không do tưởng tượng. Td.: Việc học hành đem lại cho ta những *thiện-hảo thực tại*.

Thiện hảo tuyệt đối (bien souverain). Điều tốt hoàn toàn không phải với những gì bất toàn, có thể thỏa mãn đầy đủ khát vọng con người. Td.: Thượng Đế là *thiện-hảo tuyệt đối*.

Thiện-tinh (bonité). Tinh-cách tốt của một vật hay một người. Td.: con người có *thiện-tinh* ngay từ sơ-thủy (nhân chí sơ tinh bản thiện).

Thiện-tinh đệ nhất (bonité première). Tinh-cách tốt nơi chính bản-tinh và những chức-phận của một vật hay một người. Td.: Người có đầy đủ chức-phận hồn xác, người đó có *thiện-tinh đệ nhất*.

Thiện-tinh đệ nhì (bonité secondaire). Những gì tốt thêm vào bản-tinh đã sẵn có. Td.: thể hiện những tiềm-năng tinh thần và thể-xác, đem lại cho con người *thiện-tinh đệ nhì*.

Thiện-ý (bonne intention). Có chủ ý tốt, có ý làm việc tốt chứ không xấu. Td.: đề có một hành vi đạo-đức thực sự, vừa phải có *thiện-ý*, vừa phải làm hành vi tự nó tốt hay ít nhất không tốt không xấu.

Thiết-dịnh (positif). Cái gì được người ta lập ra, chứ không tự nhiên mà có. Td.: luật *thiết-dịnh*. Nch. *nhân-dịnh*.

Thời-khi thời-đại (âge de fer). Thời-đại con người biết dùng đòn sắt.

Thiết-sử. Giả như, ví như. Nch. *giả-thiết*, *giả-sử*.

Thiết-tưởng. Nghĩ trộm, trộm nghĩ, lời nói khiêm-lỗn.

Thiệu-Ung. Vị đại-nho đời Tống, nghệ-cửu dịch-lý rất sâu xa, tác giả cuốn *Hoàng-cực Kinh-thể*. Sau khi chết, được gọi là Thiệu-Khang-Tiết.

Thính-giác (ouïe). Cơ-năng để cảm giác âm-thanh bằng tai.

Thính-năng. Khả-năng nghe được tiếng động.

Thịnh-đường. Lịch sử văn học đời nhà Đường chia làm ba thời kỳ: Sơ-Đường, từ Cao-Tô, Thái-lôn; **Thịnh-Đường**, do đạo Huyền-lôn thi rất bay; Văn-Đường, từ Hiếu-tôn về sau, thơ sa sút.

Thọ (vedanâ). Danh-lử Nhà Phật, chỉ việc tiếp-nhận thế-giới hữu-hình để đưa nó vào ý thức. Một trong ngũ-uần, và một trong thập obi nhân-đuyên. Cũng đọc là *thụ*.

Thỏa-mãm (satisfaction). Được đầy-dủ cái mà mình mong đợi. Td.: *Thỏa-mãm nhu-cầu sống*.

Thoái-biến (catabolisme). Hiện-tượng suy-giảm nơi sinh-vật đa-tê-bào, trong phạm vi tăng-trưởng cũng như phạm vi hoạt-động. Td.: Tuổi già là tuổi thoái-biến.

Thoái-bộ (regrèse). Bước lui, không tiến lên được. Td.: trong phạm vi nhân-đức, không tiến bộ tức là *thoái-bộ*.

Thoái-hóa (dégénérescence). Nói về nhiều cơ-quan sinh-vật, theo Lamarck, vì không được dùng tới, nên hoặc mất đi, hoặc giảm đi. Td.: chân cá ong voi thoái-hóa thành vây.

Thoái-hóa-thuyết. (théorie de la dégénérescence). Thuyết chủ-trương sinh-vật có khuynh-hướng thoái-hóa. Td.: Lamarck chủ-trương *thoái-hóa-thuyết*, khi bảo rằng bản-năng nơi thú-vật là chính trí-tuệ bị giảm sút.

Thoan-làm. Lòng hối-hận, muốn sửa lỗi.

Thoát-sinh. Theo thuyết luân-hồi của Phật giáo, người chết sinh lại kiếp khác.

Thói-xấu (vice). Tập-quán thành-

binh do những hành-vi không tốt. Td.: Ngibiên rượu là một thói xấu.

Thò-âm (accent du terroir). Giọng nói địa-phương. Td.: mỗi miền thường có một thò-âm.

Thò-cõng. Mỗi năm mỗi địa phương dâng lèn cho vua những thò-sản của mình.

Thò-dân (aborigène). Dân vốn ở địa phương nào đó : Td. *Thò-dân miền Cao nguyên Trung phần* Việt Nam.

Thò-ngữ (patois, dialecte). Tiếng nói lưu hành ở trong địa phương. Td.: các, là một thò ngữ miền Nam và hào là thò ngữ miền Bắc.

Thò-thần (génie local). Thần bộ nôm của từng làng, từng miền thường được thờ trong những ngôi đình làng. Là một hình thức đa thần.

Thò-tục. Phong thò và tập tục những thói quen và tục lệ địa phương. Td.: biểu giặc cau là một thò-tục cười hỏi Việt Nam.

Thói-miên (hypnotisme). Thuật làm cho người ta ngủ đi, để minh lý do sai khiến. Td.: Hiện tượng thói miên chứng minh con người hoạt động một cách vô ý thức.

Thông-biến. Hiểu hết các lẽ biến-hóa của trời đất.

Thông-cảm (communion). Cùng có tình cảm như người khác và

với người khác, như vui cùng kẻ vui, khóc cùng kẻ khóc. Là một trong những đề tài căn bản của triết học hiện đại, với chủ trương liên chủ thể.

Thông-dịch (interpréter traduire).
Dịch tiếng nước này sang tiếng nước khác.

Thông-dụng (usuel). Ai ai cũng dùng.

Thông-dát: 1. Biết suốt mọi việc.
Td.: ta không thể *thông-dát* được Thượng-de. Nch. *thấu-dát*.
2. Truyền sang cho người khác biết. Td.: Ngôn ngữ giúp ta *thông-dát* tư tưởng.

Thông-glác (aperception). 1 – Theo Leibniz: Trí giác một cách thông suốt sáng sủa. Td.: càng nhiều ánh sáng, ta càng *thông-glác* được sự vật. 2 – Nhận thức đơn giản. Td.: cảm giác mới chỉ là một *thông-glác*.

Thông-giám: Gương đẽ soi chung.
Tên một pho sách sử của Tư-mã - Quang làm ra, ghi hết truyện hòn hai ngàn năm, có thể làm gương cho người đời day.

Thông-hiểu. Nch. *thông-dát* nghĩa 1.
Xch. *thấu-hiểu*.

Thông-huyền. Thấu-dát được những lẽ huyền diệu. Nghiên cứu về đạo học của Lão Trang.

Thông-lệ (règle générale). Quy tắc chung phải giữ.

Thông-linh-thuyết (spiritisme).
Nch. *thần-thông* nghĩa 2.

Thông-luận. Bàn bạc một cách thấu suốt. Td.: Trước khi làm việc lớn, cần phải *thông-luận* với nhau.

Thông-minh (intelligent). Thiều-tư sáng suốt.

Thông-nghĩa. Nghĩa chung, nghĩa thông thường. Td.: *thông-nghĩa* của chữ nhân là biết thông cảm với tha nhân.

Thông-phản (participation). Dự phản vào một cái gì mà không phải phản chia số lượng của nó. Td.: lương tri con người là *thông-phản* thành ý của Thượng đế, theo nghĩa câu: thiên mệnh chỉ vị tính, *thông-phản* là đẽ tài đặc biệt triết học của Louis Lavelle.

Thông-sử. Sách lịch sử thông-quán cả cổ kim.

Thông-thư. Tên cuốn sách đạo học của Chu liêm Khê đời Tống biên soạn.

Thông-thường. (commun, vulgaire, ordinaire). Thường xảy ra. Ai ai cũng có thể hiểu được. Td.: kinh nghiệm *thông-thường* không xác thực bằng kinh nghiệm khoa học.

Thông-tinh (caractère général). Tính cách chung của mọi người, mọi vật. Td.: yêu kẽ yêu mình là một *thông-tinh* của con người.

Thông-trí. Bảo cho biết. Td.: trực giác rất khó *thông-trí*.

Thống-tục. Tục lệ thông thường.
Td.: khóc mướn là một *thông tục* bên Tàu.

Thống-hệ (système). Nch. *hệ-thống*.

Thống-hỗi. Đau đớn trong lòng vì
đã làm việc tội lỗi.

Thống-kê (statistique). Tính toán
để tìm ra điều chung và trung
bình của một loại biến tượng.
Td.: *thống kê* lợi tức quốc gia,

Thống kê biểu (tableau statistique)
Bảng ghi số thống kê.

Thống-kê-học (a statistique). Môn
học về thống kê. Td.: *thống kê*
học rất cần trong xã hội học.

Thống nhất. (unifier). Hợp cả về
một mối. Td.: ý chí có thể
thống nhất mọi khuynh hướng
nơi con người.

Thờ-phượng (adoration). Danh từ
chuyên môn của Thiên Chúa
giáo, chỉ sự tôn sùng Thiên
Chúa, nhận Ngài làm chủ tề
vạn vật và có quyền tối cao
trong mọi phạm vi. Td.: Ta chỉ
phải *thờ phượng* một Thiên
Chúa mà thôi, còn các thánh
nhân các biền triết, ta chỉ được
phép tôn kính các Ngài chứ
không được *thờ phượng* các
Ngài.

Thời-cơ. Cái máy xoay chuyền cuộc
đời. Cơ hội vừa đúng lúc. Td.:
cần phải cướp thời cơ mới
moong thành công.

Thời đại (âge). Khoảng thời gian
đài gồm nhiều năm ở giữa kỷ
nguyễn và thời kỳ. Td.: *Thời
đại phong kiến*.

Thời-dàm. Vào chương kè chuyện
(hời-sự, cái mà người đời
thường đàm luận với nhau).

Thời-giá (prix courant). Vật giá
đương thời, hiện có.

Thời gian (temps). Theo Aristote,
là sự do không gian, được chia
ra nhiều khoảng khắc, quá khứ
biện tại tương lai, lưu chuyển
với nhau vô hạn định. Theo
Eisnlein *thời gian* là chiều thứ
tứ của sự vật.

Thời gian tính (temporalité). Tính
cách thời gian của sự vật,
nghĩa là vật nào đó đã bắt đầu
có, tiếp tục và sẽ qua đi. Td.:
những vật ta có kinh nghiệm
đều có *thời gian tính*.

Thời hiệu (prescription). Thời gian
nhất định liên hệ tới sự được
hay mất một thứ quyền lợi gì.
Td.: *thời hiệu* của việc vô tình
chiếm đất người khác, thường
là một trăm năm.

Thời-kế. Máy tính thời gian. Td.:
Đồng hồ là một *thời kế*. Người
Nhật dùng danh từ này để chỉ
đồng hồ.

Thời-khắc. Mỗi ngày 24 giờ gọi là
thời. Mỗi giờ 60 phút, cứ 15
phút gọi là *khắc*, gọi chung là
thời khắc.

Thời-kỳ (période). Một khoảng
thời gian nhất định, gồm nhiều
năm hơn một thời đại, nhưng
lại ít năm hơn một kỷ nguyên.

Thời-kỳ-tính (périodicité). Tính
cách của một vật cứ xảy ra
hay xuất hiện từng thời kỳ

một. Td.: *thời kỳ tinh* của một khuyễn hường là cứ đòi hỏi khi chưa được thỏa mãn, được thỏa mãn rồi sau đó ít lâu lại đòi hỏi.

Thời-kỷ-hệ (chronologie). Hệ thống tính thời gian của một vật, một người, một dân tộc. Td.: *thời kỷ* hệ đích thực trong lịch sử Việt Nam, có lẽ đã chỉ bắt đầu từ đời nhà Triệu (khoảng 111 trước Chúa giáng sinh).

Thời-thể. Đúng lúc gọi là *thời*; sẵn có thể lực, gọi là *thể*. Có *thời* có *thể*, mà tạo nên sự nghiệp được: *thời thể* tạo anh hùng.

Thời-tiết-học (climatologie). Một học nghiên cứu về khí hậu mưa gió, v.v.

Thời trung. Lựa thời mà hành động cho đúng với đạo trung, dung đừng thái quá, đừng bất cập.

Thời-vận. Vận-mệnh mỗi thời khác nhau.

Thời-vụ-sách. Đề tài thi-cử thời khoa-cử xưa, hỏi về những việc giao, việc hiện tại.

Thu-quang (pholoréception). Tiếp-nhận ánh-sáng. Td.: *Thu-quang* là một hiện tượng của thị giác.

Thu-tâm (se recueillir). Tập-trung tâm trí lại để suy-ngẫm. Td.: mỗi ngày nêu dành mấy phút để *thu-tâm*.

Thu-thẩm. Chế-dộ tòa án đòi xưa cứ mỗi năm, quan tinh báo về bộ Hình những người bị án tử hình và về mùa thu, bộ xét đề định-đoạt.

Thù-dặc. Neh. đặc-thú.

Thù-hóa (dissimilation). Làm cho có hình-dạng khác đi. Td.: Bản-thề tổng-quát hóa sự vật, còn tùy-thề lại thù hóa sự vật.

Thú (plaisir). Yếu-tố chủ-quan làm ta dễ chịu do lợi gây nên. Thường đi theo với *lợi*, làm nên luật *lợi thú*, là một trong những định-luật sinh-vật-học.

Thú-cơ-thuyết (bête-machine, machinisme). Thuỷt của Des cartes chủ-trương sự sống thú-vật có tính cách máy-móc mà thôi, giống những đồ chơi máy của trẻ con. Chỉ có sự sống tinh-thần mới thực là sự sống.

Thú-dục (désir charnel). Úớc-ao xác-thịt như thú-vật. Td.: cần phải định-hướng các *thú-dục* nơi con người.

Thú-dục chủ-nghĩa (animalisme). Thái-dộ không cần đạo-đức mà chỉ cốt làm thỏa-mãn những bão-năng thú-vật nơi con người. Td.: Nhiều triết-gia hiện-sinh chủ-trương *thú-dục chủ-nghĩa*.

Thú-tâm. Lòng hung-ác-như thú-vật.

Thú-tinh (animalité). Bản-tính của thú-vật. Td.: Con người vừa có *thú-tinh*, vừa có *tinh-thần-linh*.

Thụ-áp-tinh (compressibilité). Tính cách của một vật có thể chịu sức ép của một vật khác. Td.: *Thụ-áp-tinh* của xúc-giác tùy thuộc mỗi nơi của da.

Thụ-biệt (disjoint). Bị tách-biệt ra, được phân-biệt ra. Td.: Hòn và xác phải *thụ-biệt* trong lúc chết.

Thụ-cảm. Bị cảm-hoa, bị cảm-xúc, bị cảm-giác. Td.: tình-tình thuộc loại thao-kinh rất dễ thụ-cảm.

Thụ-dòng (passif). Ở trong một tình-trạng bị vật khác ảnh-hưởng tới. Td.: Trước lào sóng vô thần, ta không nên có thái độ thụ-dòng.

Thụ-dòng-tính (passivité). Tính-cách thụ-dòng của một vật hay một người. Td.: thụ-dòng-tính của tri-giác hệ-tại ở chỗ giác-quan ta bị kích-thích.

Thụ-giáo. Chịu người khác dậy cho mà học. Td.: Dân tộc Việt-Nam đã thụ-giáo rất nhiều nơi sân Trinh cùa Khổng.

Thụ-giác (percept). 1. Điều được ta cảm-giác hay tri-giác. Td.: Trong thi-giác, màu sắc là thụ-giác. 2. Được giác ngộ. Td.: Đức Phật thụ-giác dưới gốc cây Bồ-đề.

Thụ-giới (devenir bonze). 1. Thầy tu bằng lòng tiếp nhận và tuân giữ giới luật của Phật-giáo. 2. Thầy tu dậy giới luật cho Phật tử.

Thụ-lý. Tòa án tiếp nhận án-kiện để xử.

Thụ-mệnh. Lãnh-chận mệnh Trời. Td.: Sinh ra ở đời, tức là đã thụ-mệnh.

Thụ-năng (puissance passive). Khả năng chịu đựng của một vật hay một người. Td.: Thụ-năng của tri-tuệ, là được chẩn-lý tối soi-sáng cho.

Thụ-nghiệp. Nch. thụ-giáo.

Thụ-tác (opéré). Điều được làm ra. Td.: vật thụ-tác là hiệu-quả của tác-nhân.

Thụ-tạo (créature). Những vật bay người được Thượng-Đế sáng tạo nên, nghĩa là được làm cho có hoàn-toàn từ hư-vô. Td.: là thụ-tạo của Thượng-Đế, ta phải thờ-phượng Ngài.

Thụ-tẩy (recevoir le baptême.) Được rửa sạch tội tò-lòng (gọi tắt là Rửa tội) theo lễ-nghi Thiên-Chúa-giáo. Thiên-Chúa dùng quyền-năng và lòng lân-tuất của Ngài tha tội tò-lòng cho mọi con cháu Adong-Eva, nhờ việc tắm gội trong nước.

Thủ-cựu (routine). Không tiến-bộ, bo bo giờ lấy cái cũ. Td.: Tập-quáo có một khuyết-diểm là làm ta dễ thủ-cựu.

Thủ-mặc. Phép tu của người theo Lão-giáo, giữ sự im lặng mà định-duy trì tinh-thảo.

Thủ-ngữ. Dùng lay đánh vào chữ để dậy người cầm diết.

Thủ-phận. Nói theo và chu-toan bồ-phận của mình. Td.: Con người thủ-phận thờ phượng Thượng-Đế.

Thủ-vi-ngầm. Lối thơ thất-luật cứ câu cuối cùng lặp lại câu đầu.

Thuần-chất. Chất tinh-rõng, không pha trộn vào chất khác. Td.: Bản-tính thụ-tạo không thể là thuần-chất được.

Thuần-chính. Chính-thực, không pha lòng xảo-trá.

Thuần-dẽ (lexis). Một mệch-dẽ bằng bạc vậy, hiện giờ không khẳng định cũng không phủ định, thiếu chủ-tử, và thuộc từ rõ rệt. Td.: câu «*còn ở nhân đức»* mà không nói ai ảo ở nhân đức.

Thuần-lợi (bénéfice net). Số tiền lời thực sự, sau khi đã chi phí các khoản xong rồi.

Thuần-lý (rationnel). Thuộc về lý-trí mà thôi. Td.: Toán-học hiện đại đã trở thành môn học thuần-lý.

Thuần-lý-trí (raison pure). Danh từ triết-học của Kant, chỉ lý-trí thuần-lý trong việc phán đoán và suy-luận, không liên-can gì với hành-động cả. Đối lập với lý-trí thực tiễn (raison pratique).

Thuần-mỹ. Trong sạch và đẹp đẽ, không pha sự xấu vào. Td.: Chỉ có Thượng-Đế mới là đáng thuần-mỹ.

Thuần-nhất (pur). Neb., thuần-lý.

Thuần-phong (bonnes moeurs). Phong-tục tốt. Thường đi đôi với chữ mỹ-lạc.

Thuần-thực-tiễn (practico-pratique). Kiểu nói kinh-viện chỉ việc áp-dụng những nguyên-lý đạo-đức-học vào từng trường hợp mội. Td.: phải làm gì lúc này, ở đây... là một câu hỏi thuần-thực-tiễn.

Thuần-túy (pur). Không pha phôi, không liên kết với cái gì khác. Td.: con người không phải là một tinh-thần /huần-túy/.

Thuận-mệnh Tuân nhậm mệch
Trời. Td.: Ta phải thuận-mệnh làm người.

Thuận-tâm. Vừa lòng.

Thuận-thiên. Neb. thuận-mệnh.

Thuận-tinh. Neb. thuận-lâm.

Thuận-ứng. Thuận Thiên ứng nhào theo đạo trời, đúng với người. Td.: Muốn thành công trong đời phải biết thuận-ứng. Neb. thích-nghi.

Thuần. Xch. máu-thuần.

Thuật-nhi bất trắc. Lời của Đức Khổng muôn nói mình chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không tác-lạo cái gì mới.

Thuật-số. Sách nghiên-cứu những bát-quái, ngũ-bành để suy ra cát hung họa-phúc của người.

Thuật-thánh. Tên hiệu của Tứ-Tu, học trò của Đức Khổng-Tử.

Thuật-thuyết. Biên chép và giải nghĩa rõ ra. Td.: thuật-thuyết một giáo-lý.

Thuật-trần. Bày tỏ ra cho người ta biết. Td.: Thuật-trần một quyết-định.

Thực-lợi (rédemption, expiation). Chuộc tội. Td.: Đầu khổ có giá-tri thực-lợi, ngoài việc hun-đúc chí-khi con người.

Thuộc-về (attributive). Mệch-dẽ phủ nhận hay quyết-nhận một tính-chất của chủ-tử. Td.: mệch đẽ « Anh A là người rất tốt ».

Thuộc-diêm (note). Những đặc-diêm thuộc về một vật hay một người nào. Td.: Tự-do là *thuộc-diêm* của con người. Xch. *đặc-diêm*, *đặc-tính*.

Thuộc-từ (attribut, prédictal). Từ ngữ áp dụng cho chủ-từ trong một mệnh-dề. Td., con người là một ngôi-vị tự-do. Ngôi vị tự-do là *thuộc-từ* và con người là *chủ-từ*.

Thủy-chung. Đầu cuối, trước sau. Td. *Thượng-dế* là *Đảng vô thủy-vô chung*, nghĩa là *hàng-có*.

Thùy-thần. Theo sự tin-tưởng mê-tin bình-dân, sông ngòi hồ biển đều có vị thần cai quản riêng, gọi là *thùy-thần*.

Thuyễn. Tiếng nhà Phật. Nch. *thiền*.

Thuyết. (théorie). Nói rõ ra một ý kiến có hệ thống về một vấn đề nào đó. Có thể đặt trước hay đặt sau danh từ chỉ ý kiến đó. Td.: *Thuyết duy-lý* hay *duy-lý thuyết*, *thuyết duy nghiệm* hay *duy nghiệm thuyết*.

Thuyết kinh. Giảng diễn kinh nghĩa. Td.: sau khi từ bỏ chính-trường, Đức Không-Tứ ở nhà *thuyết kinh* cho các môn đệ.

Thuyết lý (théorie). Một hệ thống tạm thời, gồm nhiều giả-thuyết và dựa trên một nguyên lý chung. Td.: *Thuyết lý vật lý* về phát-xạ, về ba-động và cơ-học ba-động, để cất nghĩa ánh-sáng.

Thuyết-minh (expliquer). Giảng nghĩa rõ ràng ra. Td.; *Thuyết-minh* một giáo-lý.

Thuyết pháp. Diễn-thuyết về đạo Phật.

Thuộc-tính (caractère particulier). Nch. *đặc-tính*. Đối lập với *thông-tính*.

Thư. Một trong ngũ kinh của Nho giáo. Cũng gọi là *Thượng Thư*, hay *Kinh-Thư*.

Thư-mục (catalogue des livres, bibliographie). Mục lục kê tên các sách. Td. Muốn nghiên-cứu tường-tận một vấn-de, cần phải thiết lập một *thư-mục* dời-dào về vấn-de ấy.

Thư-si (bibliomast). Người mê sách vở.

Thú (variété). Danh-từ dùng trong môn phân-loại-học, sau *loại* và *chủng*. Td. Loại chó gồm nhiều thứ chó, như chó săn, chó Nhật bản, v.v.

Thú-bậc (ordre). Lượng *thú bậc*, biểu diễn một hàng, một thứ tự trong cả một loạt số, nên thiên về cái có tính-cách định tĩnh. Học về loại lượng này có: Hình học vị-tướng, *thuyết* về các nhóm, *thuyết* về tập hợp v.v.

Thú-dân nghị-viên (chambre des communes). Nghị-viên bên Anh gồm những đại diện của lớp bình-dân.

Thú-tự (ordre). Xếp-đặt có ngẫu-nấp, không lộn xộn Td.: Óc khoa-học phải là óc *thú-lụ*. Nch. *trật-tự*.

Thú-tính (héccéité). Danh-từ-kinh-viên, chỉ tính-cách rất cụ-thể

của một vật hay một người nào đó nhất định, khi nói cái này, người này, không thể lẫn với cái khác, người khác được.

Thùra cơ (profiter d'une occasion). Nhân cơ hội mà làm việc.

Thùra giáo. Nch. *thu giáo*.

Thùra hành. Theo lệnh trên mà làm việc.

Thùra hóa (multiplier). Làm cho ra nhiều, nhân lên cho nhiều. Td.: Không nên thùra hóa những đau khổ đã quá nhiều rồi.

Thùra-kế-nhân (héritier). Tiếp nối quyền lợi và nghĩa vụ của người trước.

Thùra lệnh (obéir à un ordre). Vâng lệnh trên ban xuống.

Thùra tiền luận (prosyllogisme). Kiểu suy luận, trong đó, câu kết luận suy luận trước làm tiền đề cho suy luận sau. Xch. *liên châu luận*.

Thùra trừ. Nhân lên và chia ra, san sẻ cho đều. Td.: Ông của Tạo hóa thường theo phép thùra trừ, người hơn về điểm này lại kém điểm kia.

Thùra tự. Nch. *thu tự nhdn*.

Thực. Một trong ngũ uần (Xch. này) theo giáo lý Phật, chỉ sự cảm biết cái gì, như cái gì đó mặn, ngọt, đắng, cay, v.v... hay là cảm biết rõ ràng mình đang làm gì. Có bát *thực*: nǎn *thực* nǔi *thực*, tị *thực*, thiệt *thực*, thân *thực*, ý *thực*, thăm *thực*, tượng *thực*.

Thức cảm (Aperception). Nch. *thông-giác*.

Thức già. Người có kiến thức học vấn.

Thức lượng. Trình độ của trí tuệ, cao hay thấp. Td.: *Thức lượng* nơi con người là thuộc vào trọng lượng của óc.

Thức mạnh. (cécitè mentale). Mùi tối tri khôn, không hiểu gì.

Thức vực. Khu vực ý thức: phạm vi có thể nhận biết được. Td.: *Thức vực* của mỗi người tùy sự học vấn của họ.

Thực-cảm (sens du réel). Cảm tưởng thực tế, do vật có thực gây ra, không do ảo-tưởng. Td.: Nhìn mặt trời trước mắt, là một *thực cảm*.

Thực chất. Bản chất thực có. Td.: Cái học từ chương thiếu *thực chất*.

Thực-dụng. Thực sự có ích, dùng bằng ngày. Td.: Cần phải phát triển việc sản xuất những đồ *thực-dụng*.

Thực dụng thuyết (pragmatisme). Chủ-trương, chỉ những gì có ích thiết thực mới đúng, và đó là tiêu-chuẩn chân-lý. Td.: theo *thực-dụng thuyết*, những gì trừu tượng xa xỉ, thực tế đều không thực, như việc trầm tư mặc tưởng.

Thực-địa-dư. (phytogeographic). Học về thực-vật (cây cỏ) theo khía cạnh địa-dư, tức là đất-dai trong đó thực-vật sống.

Thực-hành. Nch. *thi hành*.

Thực học. Đối lập với học từ-chương và hư-văn. Td. nền khoa-học Âu-Mỹ làm cho giới trí thức Việt-Nam thích những môn *thực-học*, đem tới *thực-dụng*.

Thực-lợi. Nch. *thực-dụng*.

Thực-lục. Cuốn sử biên chép những gì thuộc vua chúa.

Thực-nghiệm. Quan sát, thí nghiệm và kiểm chứng, làm thành phương-pháp *thực-nghiệm*. Nhận thức từ sự vật, chứ không suy-diễn từ lý-trí.

Thực-nghiệm thuỷt. Thuỷt triết học do Auguste Comte, chủ trương mọi nhận thức đều phải dựa trên quan sát thí-nghiệm và kiểm chứng, kè cả triết học và những thành-phần của nó. Như thế ta có: luận-lý-học thực-nghiệm, đạo-đức-học thực-nghiệm, tâm-lý-học thực-nghiệm.

Thực-nghiệp. Nói chung về các nghề có thực lợi, như nông, công, thương v.v.

Thực sinh học (phytobiologie).

Học về thực-vật, dưới khía cạnh sinh-vật học, tức là học về những cơ cấu căn bản của cây cỏ và học về sự thich nghi của thực vật với khu-vực khí-hậu.

Thực tại (réalité). 1— Những gì có thực chứ không mộng tưởng. 2.— Theo nghĩa rất hẹp : vật chất ở ngoài ta.

Thực tiễn (pratique). Liên-quan tới hành-dòng, không lý-thuyết. Td.: Đạo đức-học là môn học *thực tiễn*.

Thực tiễn đức (Vertu pratique).

Nhân đức liên quan tới hành-dòng. Td.: Khôn ngoan là một *thực tiễn đức*.

Thực vật (végétaux). Sinh-vật không có cảm giác, không có thần-kinh hệ, như các thứ cây cỏ.

Thực vật học (la botanique). Môn-học nghiên cứu về thực vật.

Thực vật học gia (botaniste).

Người nghiên cứu thực vật học.

Thương chính (politique commerciale). Chính sách của chính-phủ về thương mại, gồm xuất nhập cảng, quan-thuế, hối-đoái v.v..

Thương luật (droit commercial).

Pháp-luật riêng cho việc buôn-bán.

Thương nghị. Bản-bạc với nhau

Thương pháp. Nch. *thuong-luat*

Thương-số (quotient). Lấy một số chia cho số khác được bao nhiêu đó là *thương-số*.

Thương-uốc (traité de commerce).

Giao kèo hai nước ký kết với nhau về việc buôn-bán.

Thương-xác. Bản-bạc dẫn do để phơi bày lẽ phải hơn thiệt.

Thường-hành (per modum habi-tus). Kiểu nói kinh viễn, chỉ một khả năng hay công việc thường xuyên, chứ không tạm bợ. Td.: lập quán giúp ta *thường hành*. Đối lập với *tạm hành* (*per modum actus*).

Thường-khăn (nécessité commune).

Những gì khẩn thiết không thường chứ không có tính cách khẩn thiết đặc biệt. Td.: người nghèo túng dù ăn, nếu thiếu tiền tiêu, đó chỉ là một thường khẩn.

Thường-khiển. Thuyết triết học đời Đức Phật, chủ trương hồn con người thường xuyên bất biến. Cũng gọi là thường thuyết đối lập với diệt thuyết.

Thường-nghiệm (empirique). Kinh nghiệm không thường, đối lập với kinh nghiệm khoa học. Td.: theo thường-nghiệm, mặt trời quay quanh trái đất.

Thường-số (nombre constant). Số nhất định không thay đổi.

Thường-thuyết (sassatavāda). Nch. thường kiển.

Thường - thức. Kiến thức phổ thông, ai ai cũng nên hay phải biết, khác với kiến thức chuyên môn.

Thường-tình (normal). Nch. bình thường.

Thường-lòn (survivance). Còn tiếp tục sống sau khi chết. Td.: Hầu hết các dân tộc đều tin vào cuộc thường tồn của linh hồn, sau khi người ta chết.

Thường-xuyên (permanent). Cử tiếp tục, chứ không đứt quãng, không bị gián đoạn về thời gian. Td.: nhân quả là mối tương quan thường xuyên và bất biến giữa nhiều hiện tượng.

Thường-dâng (supérieur). Cấp bậc

ở trên. Td., tư tưởng, quyết định ... là những chức phận thường-dâng nơi con người.

Thượng-Đế (Dieu). Danh từ Nho giáo, chỉ nguyên nhân đệ nhất được dùng nhất vào đời Thương Ân. Thời thời Chu - mạt, đứng chung với danh từ Hoàng-thiên. Xch. Thiên-Chúa.

Thượng-de-tinh (divinité). Nch. thần tinh.

Thượng-dịch (visée). Mục đích cuối cùng. Td.: cuộc tiến hóa vũ trụ nhằm con người như là một thường dịch.

Thượng-siêu-việt (transascendance). Vượt ra khỏi bản ngã để hướng lên trên, hướng về, Thượng Đế chẳng hạn. Đối lập với họ siêu việt. (transdescendance) vượt khỏi bản ngã để hướng xuống dưới, như hướng về tiền tài, sắc dục v.v.

Thượng-tầng-cơ-sở (supra-structure). Kiểu nói của Các Mác chỉ những gì người ta cho là thiêng liêng nơi xã hội loài người, như gia đình, tôn giáo văn hóa v.v. đối lập với họ-tầng g kiến trúc. Xch. này. Td.: theo thuyết Các Mác, thường tầng cơ sở là sản phẩm của cuộc tiến hóa vật chất và kinh tế.

Thượng thầm (cour d'appel). Tòa án cao nhất trong nước.

Thượng - thừa. Cỗ xe lừa chở người đi trên cõi Phật.

Thượng - trí. Trí tuệ của thánh

nhân, đối lập với người hater. Dùng để chỉ trí tuệ tuyệt đối của Thiên Chúa. Td.: *thượng tri* của Thiên Chúa điều khiển vũ trụ và lịch sử con người.

Thượng võ chủ nghĩa. Chủ trương lấy vũ lực để giải quyết mọi vấn đề. Td.: chủ trương mạnh được yếu thua theo giai cấp đấu tranh là *thượng võ chủ nghĩa*.

Thưởng-phạt (sanction). Thưởng việc thiện và phạt việc ác. Td.: *Thưởng Đế* là Đăng *thưởng phạt* tối cao Xch. chế tài.

Tí-dụ (exemple). Lấy một việc sánh với việc khác để thuyết minh cho rõ.

Tí-giáo (comparer). So sánh cái này với cái khác. Td.: khoa tâm lý học *tí-giáo*, nhằm so sánh tâm lý trẻ con với tâm lý người lớn.

Tí-lệ (proportion). Cái số dùng để so sánh. Td.: Đi thi 20 người đậu 10 người, tức là đậu theo tỷ-lệ 50%.

Tí-khưu (bhiksú bikkhu). Phiên âm tiếng sanscrit, đôi khi cũng đọc là *tí-kheo*, chỉ bậc tu sĩ Phật giáo.

Tí-khưu-ni (bhiksuni, bhikkhunī). Phiên âm tiếng sanscrit, thường đọc tắt là *nì* chỉ các nữ tu sĩ Phật giáo.

Tí-trọng (densité). Sức nặng của vật thể trong không khí so sánh với sức nặng của nước cất 4 độ nóng.

Tích-eực (positif). Quyết định có một vật gì, một vật nào đó có nội dung thực sự, biết xây dựng chứ không tiêu cực hay dửng dưng. Td.: mỗi công dân phải tích-cực đóng góp phần mình vào công ích.

Tích-pháo-học. Một ngành toán học, từ cái vi phân của một hàm số, tìm ra hàm số ấy. Do Leibniz và Newton đồng thời khám phá ra khoảng 1670, ngành này đã đưa tới một ý niệm về « *lượng-uyền-chuyển* » thay đổi một cách liên tục như những đại lượng. Td.: vận tốc một vật rơi.

Tích-số (produit.) Số đạt được bằng cách lấy số này nhân với số khác. Td.: số 4 là tích số của 2x2.

Tích-tụ (agglomération). Các vật hay các phần của vật xếp đặt vào với nhau, tiếp cận nhau, cách rời rạc, hỗn độn, để làm nên một tổng số, chứ không làm nên một toàn khối. Td.: theo nguyên tử thuyết tâm linh, thời sinh hoạt tâm lý chỉ là cuộc *tích tụ* của những hiện tượng tâm lý rời rạc.

Tích-diệt. Danh từ Phật giáo có nghĩa như *Nát-bản* (Xch này): tiêu diệt hết mọi tư tưởng, mọi trước vọng v.v.

Tích-tịnh-chủ-nghĩa (quiétisme). Thuỷt do Molinos (1627-1696) chủ trương đời sống con người hoàn toàn do một sức ở ngoài chi phối, nên con người không cần phải cố gắng hoạt động

hay chiến đấu mà cứ giữ thái độ im lìm vô vi, cũng sẽ được hạnh phúc. Td.: Fénelon cũng đã theo *tích luyến thuyết*.

Tiềm-ẩn. Ẩn kín không ra mặt, không tỏ lộ ra ngoài. Td.: khuynh hướng là những năng lực tiềm ẩn nơi con người.

Tiềm-mặc (virtuellement). Sức lực ẩn bên trong, chưa lộ ra ngoài. Td.: ý chí tiềm-mặc (volonté virtuelle) là muốn một điều gì đã lâu rồi nhưng ý muốn đó vẫn còn ảnh hưởng tới hoạt động hiện giờ của ta.

Tiềm-năng (potentialité). Năng lực tiềm ẩn, chưa thi thể ra ngoài. Td.: khuynh hướng là những tiềm-năng. Trước khi nói lên tiếng, tôi đã sẵn có tiềm-năng nói.

Tiềm năng tinh thuần túy (pure potentialité). Theo kinh viện, vật chất có hai yếu tố cấu thành: yếu tố chất thề (bất định) và yếu tố mô thề (quyết định). Xch. này. Yếu tố chất thề có tiềm năng tinh thuần túy.

Tiềm nguyên tố (raison séminale). Danh từ của triết gia St. Augustin: vạn vật lúc đầu chỉ mới như là một hạt giống, từ đó, nảy nở ra các vật khác nhau.

Tiềm-tàng. Giấu kín ở trong không lộ ra. Td.: Diễn dịch biến thức không đem lại gì mới mẻ, vì câu kết luận đã tiềm-tàng trong tiền đề.

Tiềm-thề (puissance). Danh từ kinh viện: cái gì mới có thề xuất hiện chứ chưa thực sự

xuất hiện, mới có thề có (khả hữu), chứ chưa thực có (thực hữu). Đối lập với hiện thề. Xch. này. Td.: mọi sự hoàn hảo nơi Thượng Đế không là tiềm thề được, mà phải là hiện thề, được thực hiện hoàn toàn.

Tiềm thề tinh (en puissance). Tính cách tiềm thề. Td.: trí khôn của đứa trẻ mới có tiềm thề tinh, đợi lớn lên, trẻ sẽ biết sử dụng nó thực sự.

Tiềm-thức (subconscious). Khu vực tâm lý chưa dung những sự kiện tâm linh biến giờ không được ta lưu ý tới, như khuynh hướng phản xạ v.v. Td.: khám phá ra cõi tiềm thức là một khám phá vĩ đại nhất của thế kỷ 20 (W. James).

Tiềm-thức dưới giới hạn (subconscious subliminal). Cõi tiềm thức làm nền tảng cho sinh hoạt tâm lý như khuynh hướng, bản năng, tự động, tự phát. v.v. Phần ý thức bị che lấp do tập quán hay do đam mê vẫn đục.

Tiềm-thức trên giới hạn (subconscious supraliminal). Cõi tiềm thức vượt ra ngoài khả năng ý thức của ta. Nơi phát sinh những sáng tạo, khám phá đột ngột, những thiên tài. Td.: những tin điều được tiếp nhận nơi tiềm thức trên giới hạn. Xch. siêu thức.

Tiềm-tiến (progressif). Tiến tới dần dần, thêm lên dần dần. Td.: có thề chủ trương một cuộc biến hóa tiềm tiến nơi các sinh vật.

Tiên-doán (prévision). Phỏng đoán trước được gì sẽ xảy ra. Td.: cài trí là biết *tiên doán*.

Tiên hình thuyết (préformisme).

Thuyết sinh vật học chủ trương các cơ quan sinh vật hoặc sẵn có hình trước cả rồi, mặc dầu nhỏ bé kinh biến vì cũng không thấy rõ được; hoặc sẵn có những phần khác nhau để sau biến thành cơ quan. Mendel và Weismann chủ trương *tiên hình thuyết*.

Tiên-kiến (prévoir). Thấy trước, biết trước. Td.: nhờ định luật khoa học, các nhà bác học có thể *tiên kiến* được những hiện tượng vật lý sẽ xảy ra.

Tiên-nghiệm (priori). Có trước kinh nghiệm, sinh ra đã có rồi, chứ không học được do kinh nghiệm. Td.: Lý trí con người một phần nào, là *tiên nghiệm*.

Tiên-nguyên (primordial). Khởi đầu; quan trọng vào bậc nhất. Td.: gia đình lành mạnh là một điều kiện *tiên nguyên* của một xã hội lành mạnh.

Tiên-quyết (préalable). Vấn đề phải được giải quyết trước mọi vấn đề khác. Td.: Dân trí dào sinh, là những vấn đề *tiên quyết* trong chế độ dân chủ.

Tiên-thiên (a priori). Cái gì Trời cho sẵn trước. Nhờ *tiên nghiệm*.

Tiên-thiên-thuyết (apriorisme). Dùng chỉ thuyết của Kant, theo đó, lý trí ta sẵn có những phạm trù, tức là những khuôn mẫu

để tư tưởng rập theo. Xem *phạm trù*.

Tiên-trí (prophète). Biết trước tương lai.

Tiên-dề (antécédente, prémissé). Mệnh đề đi trước câu kết luận trong một tam đoạn luận. Td.: A = B, B = C là những *tiên đề*, đi trước câu kết luận A = C.

Tiên-định (prédestination). Đã được ấn định sẵn trước. Td.: Thượng Đế đã *tiên định* cho mọi người hưởng hạnh phúc với Ngài.

Tiên - định - thuyết (prédestinationalism). Thuyết chủ trương Thượng Đế đã ấn định sẵn số phận cho từng người rồi, kể cả số phận trầm luân trong hỏa ngục vô tận. Td.: *Tiên định thuyết* vừa đi ngược lại lòng ián mãn của Thượng Đế, vừa phản lại tự do con người.

Tiên-động (prémolice). Danh từ kinh việt, chỉ việc Thượng Đế thôi thúc để cho con người tự do hành động. Td.: Sự *tiên động* không giảm tự do con người.

Tiên động thề lý (prémotion physique). Thượng Đế làm áp lực và ảnh hưởng thực sự vào hành vi tự do con người, với tư cách là nguyên nhân đệ nhất đối với nguyên nhân đệ nhị. Mặc dù thế, ta vẫn còn tự do, vì Thượng Đế muốn vậy.

Tiên luận lý (prélogique). Tư tưởng chưa có mạch lạc, chưa hợp lý. Td. Nhận thức của dân

sơ-khai và *của* *trẻ* *con* *thường* *ở* *trong* *giai* *đoạn* *tiền-luận-lý*.

Tiền nhân **hậu** **quả**. Theo nhà Phật, nguyên nhân trước quả báo sau.

Tiền nhân hình. (préhomien). Danh từ cõi-sinh vật học, chỉ những loại khỉ chưa có binh người như ta có hiện giờ. Td. Loài khỉ *tiền nhân* hình vẫn chưa phải là người mà vẫn là loài thú mà thôi.

Tiền niệm (préconcevoir). 1 — Suy nghĩ trước. Td. Phải *tiền niệm* trước khi quyết định và thi hành một việc gì. 2. Nch. *tiền ý-niệm*.

Tiền oan. Tiếng nhà Phật: cái oan nghiệp kiếp trước.

Tiền phạm trù (ante-prédicament). Không bị đóng khung trong phạm trù do Aristotle phân tích để giúp ta tư tưởng: tức là không ở trong phạm trù *bản thể* và phạm trù *tùy thể*. Td.: Thượng Đế là một hữu thể *tiền phạm trù*.

Tiền-sinh (pré-vie) 1 — Trước khi sinh-vật xuất-hiện. T.d. giai-đoạn *tiền-sinh* của vũ-trụ có thể đã kéo dài từng tí năm.

2. Theo nhà Phật : kiếp trước.

Tiền sinh **nghiệp**-**chuồng**. Kiều nói nhà Phật : ác-nghiệp và oan-chuồng từ kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu.

Tiền-sự (antécédent). Vật gì trước một vật khác. Td. Nguyên nhân là *tiền-sự*, còn hiệu - quả là *bản-sự*.

Tiền-sử (préhistoire). Phao của sử học, cổ xưa quá, không có

văn-kien nào hay truyền-thống nào ghi lại cả, mà chỉ được xây dựng nhờ ở những dấu vết vật chất, như đá đẽo, đá mài hoặc được xây-dựng do suy-luận phỏng-đoán, mà thôi.

Tiền-thành-thuyết. Nch. *tiền hình* *thuyết*.

Tiền thân. Kiếp trước. Nch. *tiền-sinh* 2.

Tiền-thức (préscience). Biết trước được; Kinh-việc dùng để chỉ việc Thượng-Đế biết trước từ đời đời mọi việc sẽ xảy ra như thế nào, kể cả những hành-vi tự-do của ta. Td. *Tiền-thức* của Thượng-Đế vẫn không hủy-diệt tự-do của ta.

Tiền-triết-nhân (présapiens).

Danh-từ cõi-sinh-vật-học, chỉ giai-đoạn trước khi có con người biết suy tư như hiện giờ.

Tiền-trợ (concursus proeius loc l.).

Danh-từ kinh-việc, chỉ việc Thượng-Đế can-thiệp vào hành vi con người, bằng cách thôi-thúc trước. Td. Nguyên-nhân đệ-nhất luôn *tiền-trợ* nguyên-nhân đệ-nhì.

Tiền-ý-niệm (préoption). Nhận-thức tự-nhiên và tự-phát về một điểm lồng-quát nào đó, mặc-dầu nhận-thức đó rút ra từ kinh nghiệm, nhưng chưa có suy-tư nào. Bacon dùng danh-từ này để chỉ những khái-niệm này ra trong tri-tuệ lúc hoạt động trước khi khảo sát các sự kiện một cách khoa-học. Td. Quan-sát sự vật thường làm này ra các *tiền-ý-niệm*.

Tiến-bộ (progrès). Trước kia trước, theo một hướng nhất định. Td.: Tiến-bộ khoa học thường đem theo tiến-bộ đạo đức.

Tiến-hóa (évolution). Quá trình biến-hóa của một vật, từ đơn giản tới phức-tập, từ sơ khai tới hoàn-hảo, v.v. Td.: các sinh vật tiến-hóa từ một tế bào tới những cơ cấu phức-tập hơn.

Tiến-hóa-thuyết (évolutionnisme). Giả-thuyết khoa-học do Lamarck (1744-1829) và Darwin (1809-1882) khởi xướng, dựa vào khoa Côn-sinh-vật-học, chủ trương các sinh vật xuất-hiện rất tuân-lý, từ những sinh vật đơn giản tới sinh-vật phức tạp, qua những hình thái trung gian.

Tiến sĩ. 1.- Cách thi-cử xưa : người trúng cử trong kỳ thi Hội. 2.— Ngày nay, bằng cấp-phát cho học giả biện bộ một hay nhiều luận-án trước ban giám-khảo Đại-học, sau khi đã đỗ cử-nhanh.

Tiếp-cận (approximation). Kề gần nhau. Td.: Các phần của vật hữu-chất đều tiếp cận, chứ không có tương-tại (xem nay).

Tiếp cận mô-thè (approximation formelle). Danh-từ kinh-viện, chỉ nhiều mô-thè của nhiều vật khác nhau, kề gần nhau, để làm thành một vật hỗn-tập. Td.: cái nhà là một vật do nhiều phần (gỗ, danh, sắt, tôn, v.v.) tiếp cận mô-thè với nhau.

Tiếp cận năng-lực (approximation virtuelle). Danh-từ kinh-viện

chỉ nhiều vật kề bên nhau bằng năng-lực, tức là thông sang cho nhau những năng-lực hoạt động. Td.: người bị quỷ-ám, trong đó quỷ hoạt động bên cạnh nạn nhân, đó là trường hợp tiếp-cận năng-lực.

Tiếp điểm (point de contact). Çok nhiều vật gặp gỡ nhau, tiếp-xúc với nhau. Td.: tình yêu là tiếp-diểm của hai tự-do : tự do con người và tự-do Thượng-Đế.

Tiếp-giác (sensation consécutive). Cảm-giác theo sau nhau, bằng những hình-ảnh nối-tiếp, làm cho cảm-giác cứ kéo dài. Td.: Nhờ những tiếp-giác mà cái nhìn của ta liên-lục được.

Tiếp-giáp (contiguïté). Định luật liên-tưởng do trưởng Ecosse đề xướng : những gì gần gũi nhau, trong không-gian bay thời-gian, thời dễ gọi liên-tưởng. Td.: nói sách nghĩ tới vỏ, nói quần ngỗng tới áo v.v... là vì chúng tiếp giáp nhau.

Tiếp hợp (conjugation). Liên-kết với nhau, hòa-hợp với nhau. Td.: ta không bị lẻ-loi, nhờ những cuộc tiếp-hợp xã-hội.

Tiếp-liên. Ncb. liên-lực. Td.: sinh-hoạt lâm-linh là một sinh-hoạt trong đó các hiện-tượng là một sinh-hoạt tiếp-liên, không dứt.

Tiếp-nhận (réception). Công-tác đầu-tiên trong việc nhận-thức, trước khi tinh-luyện và đồng-hoa một vật. Td.: nhận-thức, thoát đầu, phải là tiếp-nhận vật ở ngoài.

Tiếp-thụ. Phản-ứng của sinh-vật tiếp nhận một kích-thích đánh vào giác-quan, như ánh sáng, âm thanh. Td.: thị-giác tiếp-thụ ánh-sáng.

Tiếp-thụ-tính (réceptivité). Nch. thụ-dòng-tính.

Tiếp-vĩ-ngữ (suffixe). Chữ dùng dangle sau một chữ khác để làm thành chữ mới. Td.: tự-nhiên, ngẫu-nhiên, tất-nhiên, v.v... chữ nhiên là một tiếp-vĩ-ngữ.

Tiếp-xúc (contact). Đụng-chạm đến.

Td.: Con người tiếp-xúc với Thượng-Đế, không mất tự-do, vì tiếp-xúc với một Tình-yêu.

Tiết-chẽ. Bỏ-buộc ở trong lẽ-phép, cho khỏi thái-quá. Td.: ta cần phải tiết-chẽ tinh-dục.

Tiết-chỉnh. Sắp-xếp sửa sao lại cho đúng. Td.: Tiết-chỉnh một tư-tưởng.

Tiết-dục. Điều-khiên tinh-dục, cho khỏi thái-quá.

Tiết-dièmes (point nodal). Danh-từ của Cournot dùng, để chỉ những hiện-tượng sinh-hoạt mạnh-nha, tức là vừa mới bắt đầu. Td.: Ta không thể biết rõ đâu là tiết-dièmes, nơi mà hiện tượng lý-hoa và sinh-hoạt lần đầu tiên gặp nhau.

Tiết-dộ (tempérance). Tinh-dục có chừng-có-mực, ở thế quân-binh, tuân-theo lẽ phải. Theo nền đạo-đức-học Aristote và kinh-viện: một trong bốn nhẫn-đức cẩn-bẢN (cùng với: khôn-ngoan, công-binh, mẠnh-bạo). Td.: cần phải tiết-dộ trong việc ăn-uống.

Tiêu-bản (specimen). Bản-sẵn có trước để làm mẫu Td.: Theo Platon, những ý-tưởng hay linh-tưởng vô hình đều là những tiêu-bản của thế-giới hữu-hình.

Tiêu-chuẩn (critère). Cái nêu và cái mốc: điểm chắc-chắn làm mốc để tư-tưởng hay để hành-dòng. Td.: tính cách hiền-nhiên của một vật là tiêu-chuẩn chân-lý về nó, hay là tiêu-chuẩn, để ta có thể bảo nó thực hay không.

Tiêu-chuẩn-học (critériologie). Phần luân-lý-học, học về các tiêu-chuẩn chân-lý, như hiền-nhiên - tình (évidence), xác-thực-tính (certitude).

Tiêu-cực (négatif). Chỗ, phủ-nhận, không xây-dựng, đối-lập với tích-cực. Td.: phả-dỗ một học-thuyết, chỉ là kiều phê-binh siêu-cực.

Tiêu-cực-tính (négativité). Tinh-cách tiêu-cực. Td.: Tiêu-cực-tính của một học-thuyết biết chối bỏ mà không biết xây dựng.

Tiêu-dao-phái (péripatétisme). Học phái của Aristotle, vừa tiêu-dao dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng giáo-lý. Vừa di-mách bợ vừa dậy học.

Tiêu-dịch. Cái nêu và cái đích nhầm. Nch. mục-dịch.

Tiêu-dièmes (foyer). Tất cả ánh-sáng nhóm họp lại một chỗ, chỗ đó gọi là tiêu-dièmes.

Tiêu-hư (corruption). Một vật đổi

ra vật khác, một tinh-trạng
đôi ra một tinh-trạng khác.
Td.: vật biến giờ như ta thấy,
chỉ *tiêu-hư*, chứ không bị hư-vô-hóa.

Tiêu-hư bản-thề (corruption substantielle). Mô-thề (Xch. này) một vật đổi sao mô-thề một vật khác. Td. đờ ảo biến ra chất nuôi thân-thề là, là một cuộc *tiêu-hư-bản-thề*.

Tiêu-hư tùy-thề (corruption accidentelle). Cái gì phụ-lùng nơi một vật đổi ra cái phụ-tùng khác. Td. lờ giấy đó trở thành trắng là một cuộc *tiêu-hư tùy-thề*.

Tiêu-thụ (consommation). Hóa-vật bán được : một trong những tác động của kinh-tế-học (bên cạnh việc sản-xuất, việc hùn vỗn ...)

Tiêu-thức (type). Kiểu mẫu. Td. Nhà làm-lý-học xếp hạng những *tiêu-thức* linh-tinh.

Tiêu-thức gia-dinh (type familial). Kiểu mẫu ché-tộ gia-dinh. Td. *tiêu-thức gia-dinh* của xã-hội Việt-nam xưa thiên về phụ-hệ, vì theo luật nhà Thanh.

Tiêu-thức thần-kinh (type nerveux). Mẫu người có tính-tinh phản- ứng dễ, chóng và mạnh. Td. người dễ giận-dữ thuộc *tiêu-thức thần-kinh*.

Tiêu-chú (note). Lời chú-bích ở dưới trang sách để giải-oghia những câu bay chữ trong chính-văn.

Tiêu-dẫn (préface), Lời tựa ngắn, viết ở đầu sách.

Tiêu-ngã. 1- Nghĩa đạo-đức : tự kỷ, ích-kỷ, tiêu-nhân. 2- Nghĩa siêu hình : theo Ấn-độ giáo, *tiêu-ngã* là mỗi một tâm hồn, hồn của mỗi người (atman) lưu-xuất do Đại ngã (Brahma). 3. Triết-học duy-lý phái Kanti (như Hegel, Fichte, Schelling) bản ngã hiện tượng và thường-nghiêm (moi empirique) là *tiêu-ngã*, còn bản-ngã siêu-nghiêm (moi transcendental) là đại-ngã.

Tiêu-nhân. 1. Danh từ Nho-giáo, chỉ người làm thường, bù-xin, trái với quân-tử. Xch. này. 2. Trong Nho-giáo, chỉ phần hạ của tâm-hồn nơi phát xuất những tinh-mê nết xấu.

Tiêu-sử. Nch. *Tiêu truyện*.

Tiêu-thần (demiurge). Theo Platon, giữa thế-giới linh-tượng và thế-giới khả-giác, có một vị làm trung-gian, gọi là *tiêu-thần*, lo việc tổ-chức vũ-trụ; chiếu theo kiều-mẫu thuộc linh-tượng-giới.

Tiêu-thị-chứng (micropsie). Chứng bệnh của thị giác : ta chỉ xem thấy vật rút nhỏ lại khác với kích thước thực-sự hay bình-thường của nó.

Tiêu-thiên-dịa. Theo Nho giáo : nơi thần người ta, âm-dương khí buýt cũng thịnh suy, cũng hư thực như trời đất, nên gọi thần người là trời đất nhỏ : nhân thần *tiêu-thiên-dịa*.

Tiêu-thuyết (roman). Truyện do tường-tượng, với những biến-cố, những phiêu-lưu, những ngoắt ngoéo éo le, do tác giả tạo ra để hấp-dẫn người đọc.

Tiều-thừa (hypayana). Một phái Phật-giáo nguyên-thủy, thuộc Nam-tông (Tích-Lan, Miến, Thái, Mèn, Lào...): Chỉ số ít người được ngồi trên cỗ xe (vì cỗ xe nhỏ = *tiều-thặng*) từ cõi mê tới cõi giác. Đối lập với *dại-thừa*. Xch. này.

Tiều-tiền-dề. (mineure). Tiều-dề của tam-doan-luận, trong đó có chứa đựng tiêu-từ (Xch. này), tức là chủ-từ của câu kết luận. Td. Trong tam đoạn luận. A=B, B=C vậy A=C, thời A=B, là *tiều-tiền-dề*.

Tiều-tiết (détail). Những chi tiết nhỏ-nhỏt của một vật hay một vấn-dề. Td. Trừu-tượng có mục đích tạm gác ra ngoài những *tiều-tiết* của sự vật.

Tiều-trí (moule). Kiểu nói của các nhà vật-lý thế kỷ 17, chủ trương chuyên-động không liên tục, mà gián-đoạn bằng những chặng ngừng ngắn ngủi đến nỗi ta không thấy được.

Tiều-truyện (biographie). Bài chép sơ lược về sự-tích của một người.

Tiều-tử (petit terme). Từ-ngữ làm chủ-tử của câu kết luận trong tam - đoạn - luận (Xch. này). Td. «*mọi* người phải chết Không-tử là người. Nên Không-tử phải chết». Từ ngữ Không-tử trong câu kết luận là *tiều-tử*.

Tiều-vũ-trụ. (microcosme). 1. Theo Leibniz, mỗi đơn tử (Xch. này), cũng đầy đủ tính chất như toàn

khối của vũ trụ (Xch. này) 2. Nch. *tiều thiên địa*. Td. người ta là một *tiều-vũ-trụ*.

Tin (croissance). Biết một điều gì cách gián-tiếp qua chứng-tích của một người, khác Td. Ta tin vào người viết sử, vào người kể truyện mà ta không mục-kịch.

Tin-tưởng (confiance). Tin vào người khác, với một lòng khâm phục, phó-thác, với một cảm-tình nồng hậu đối với họ. Td. Lòng *tin-tưởng* vào Thượng-Đế, giúp ta vượt qua nhiều thử-thách.

Tín. 1. Nch. *tin*. 2. Danh-từ Nho-giáo chỉ một trong ngũ thường. Nghĩa (tiường), là : người biết giữ lời nói. Nghĩa triết học : lòng tự-tin, làm thành sức mạnh để tới thành-công; tin để thành chí (Mạnh tử). — Lòng trung-lành, cố gắng làm theo lời đã nói: quản tử chủ trung tin.

Tin-cần (confiance). Nch. *tin-tưởng*.

Tin-diều (dogme). Điều phải tin, vượt tầm hiểu biết của lý-trí con người, không là phản-lý, nhưng là siêu-lý. Td. Đức Giêsu sinh ra cách đây 1966 năm, thực là người nhưng cũng thực là Thiên-Chúa: đó là một *tin-diều*.

Tin-luật (lex credendi loc.). Danh-từ kinh-viên, chỉ quy-luật phải theo để khám phá ra điều phải tin. Td. Thượng-Đế mặc khải (Xch.-này) là một *tin-luật*, ta phải tin điều nào đó, vì chính

Thượng Đế đã nói điều đó.

Tín-lực. Nghị lực do lòng tin mà có. Td. Cần phải có *tín-lực* để đối phó với những cuộc bách-hại tôn-giáo.

Tín-nhưỡng (croyance). Tin-tưởng và nhưỡng-mộ một tôn-giáo nào. Td. Con người có tự do *tin-nhưỡng*.

Tín-nhiệm (confiance). Tin-tưởng vào một người có thể chu-toàn một việc gì cách cẩn-thảo và thành-công.

Tín-sử. 1. Lịch-sử chép sự-thực khác với ngibi-sử. 2. Nghĩa tôn-giáo : lịch-sử về những điều phải tin trong một tôn-giáo : (có thể nói *tin-diều-sử*).

Tinh-anh. Cái phần tinh-túy đẹp nhất nơi con người, tức là phần tâm-hồn, phần tinh-thần. Td. Nhạc là thể-phác, còn là *tinh-anh* (Nguyễn-Du).

Tinh-học (astrologie). Học về tinh-tú. Dựa vào tinh-tú chuyên-vận để đoán số-mệnh (Nch: *chiêm-tinh-học*).

Tinh-khi. Khi trong sạch, không thô-trọc. Nho-giáo dùng để chỉ cẩn-bản của trời đất vạn-vật. Td. Âm-Đương là *tinh-khi* của vạn-vật.

Tinh-luyện (élaboration). Làm cho trở thành thuần-túy, trở thành tinh-thần, gạt bỏ những gì quá vật-chất. Td. Nhận thức, là *tinh-luyện* một kích-thích hay là một đối-tượng.

Tinh-lý (esprit). Cái nghĩa-lý thuần-túy của một học-thuyết. Td. cần phải tìm hiểu *tinh-lý* của một triết-thuyết.

Tinh-nghĩa. Nch. *tinh-lý*.

Tinh-sinh vật-học (astrobiologie). Môn học về những sinh-vật có thể có trên các tinh-tú. Học về mối-tương-quan giữa sự sống dưới đất và tinh-tú trên trời.

Tinh-thần (esprit). Linh-hồ. Nói chung những gì vô-hình, khác với vật-chất hữu-hình. Td. Triết-học học về *tinh-thần* và những gì liên-can tới *tinh-thần*, còn khoa-học học về vật-chất.

Tinh-thần-bệnh. Nch. *tâm-bệnh*.

Tinh-thần-chứng (psychose). Nch. *tâm-bệnh*.

Tinh-thần liệu-pháp. Chữa bệnh bằng tinh-lý. Td. phương-pháp phân-tâm của Freud là một *tinh-thần liệu-pháp*.

Tinh-thần-luận (noologie). Học về tinh-tú. Td. Triết-học là *tinh-thần-luận*.

Tinh-thuần. Tinh-dòng, không có gì khác lộn-xộn vào. Td. khoa tâm-lý-học cõi-diện thường lưu ý tới những sự-kiện tâm-linh *tinh-thuần*.

Tinh-túy (quintessence). Cái tinh-dòng nhât ở trong một vật. Td. Cần phải làm nảy-nở cái *tinh-túy* của Dân-tộc.

Tinh-vi (subtil). Nhỏ-bé đến nỗi hầu như bất khả-giác. Td. Ta thường dùng loại suy (Xem này) để lấy những gì *tinh-vi* nơi vật

chất đem áp dụng vào tinh-thần, như lấy ánh-sáng tỏa-ra (div= tỏa sáng) để chỉ Thượng-Đế (Dieu, divin, v.v.).

Tinh-á-i. Nch. *âi-tinh*.

Tinh-cảm (sentiment). Trạng-thái sinh-lý hay tâm sinh-lý gây nên do phản-ứng dễ chịu hay khó chịu của chủ-thể; dễ chịu là khoái-lạc, khó chịu là đau khổ. (Xem những chữ này).

Tinh-cảm-tinh (affectivité). Tính-cách của vật hay của người dễ gây nên tinh-cảm, dễ làm xúc động. Td. *Tinh-cảm-tinh* là một trong những tiêu-chuẩn giúp xếp hạng tinh-tinh.

Tinh-cảnh (situation). Nch. *cảnh-huống*.

Tinh-dục (désir). Ham muốn ở trong lòng người. Td. *Tinh-dục* vẫn là một trong những động-lực của sinh hoạt tâm-lý.

Tinh-lý (sentiment et raison). Vừa tinh vừa lý giao nhau. Tú. Nên đổi xử với nhau cho hợp tinh-lý.

Tinh-ngay (bonne foi). Làm một tác-động nào mà không thấy lương-tâm cắn rứt chê-trách, bất cứ hành-vi đó tự nó tốt hay xấu. Td. Với lư-cách một công-dân, chiếm đất thuộc quốc gia công-lỗm một cách tinh ngay. Cũng nói được là *ngay-tinh*.

Tinh-thể (situation, circonstance). Nch. *tinh-cảnh*. Một tập-hop những hoàn-cảnh cụ-thể, ảnh hưởng tới hành-vi con người.

Tinh-trạng. Ân ở trong gọi là *tinh*,

bày ra ngoài là *trạng*. Td. Khoái lạc là một *tinh-trạng* dễ chịu, khi một khuyễn-hướng được thoả-mẫu.

Tinh-trường. Trong vòng ái-tinh.

Tinh-võng. Lưới tinh-dục khó thoát khỏi.

Tinh-yêu (amour). Nch. *tinh-á-i* và *âi-tinh*.

Tinh (nature) 1. Nch. *bản-tính*. Danh-từ Nho-giáo chỉ cái phần do Trời sinh ra nòi ta. Td. cha mẹ sinh con, Trời sinh *tinh*. Thiên mệnh chỉ vị *tinh*. 2. Tiếp vĩ-ugur chỉ tính-cách của một vật hay một người. Td. *dân-tộc tinh*, *thanh-niên-tinh*, *nghệ-sĩ-tinh*.

Tinh-ác. Chủ-trương của Tuân-tù, theo đó, tinh người ta sinh ra vốn sẵn ác rồi: nhân chí sơ, tinh bản ác.

Tinh-cách (caractère). Cái gì phân biệt một vật, hoặc trong co-cấu, hoặc trong hoạt động của nó. Td. Sự-kiện ngoại giới với *tinh-cách* vật-lý của nó, không thể nhập-tịch nội-giới được.

Tinh-chất. 1. Nói về tốt xấu, đẹp, không đẹp, v.v. khác với số lượng (qualité). Nch. *phẩm-chất*. 2. Phàn sinh-lý của tinh-tinh (tempérément) Xch. này, như huyết, bạch-dịch, mệt, thǎo-kinh.

Tinh-chất biến-dịch (qualité passagère). Loại tinh-chất (nghĩa 1) hay thay đổi. Td. vật đang trắng hóa đỏ: *trắng*, *đỏ* là những tinh-chất biến-dịch.

Tính-chất cố-dịnh (qualité stable).

Loại tính-chất (nghĩa 1) thường xuyên, làm nền-tảng cho những tính-chất biến-dịch. Td. sắt có khả-năng giãn hay co dưới áp lực hay không của nhiệt-lực. Khả năng đó là tính-chất cố-dịnh, vì lúc giãn sắt có thể co lại, và lúc co, nó vẫn có thể giãn, v.v.

Tính-chất nhất-dâng (qualité primaire). Theo Descartes, Locke và nhiều tâm-lý-gia biện-đại, loại tính chất (nghĩa 1) nhất-dâng là loại có thực tại chính sự vật được tri-giác, như trương-dộ, hình thê, chuyển-dộng theo noi, v.v.

Tính-chất nhì-dâng (qualité seconde). Những tính chất (nghĩa 1) được cảm-giác, nhưng được coi là những phản-ứng của chủ thể cảm-giác, tức là những sự kiện tâm linh, chứ thực sự chúng không có ở ngoài chủ-thể. Td. nóng, lạnh, âm thanh, mùi, vị v.v. là tính-chất nhì-dâng.

Tính-đục (sexualité). Tính-cảm-phục đục giữa hai phái nam nữ. Td. Cần phải giáo-đục thành-niên về tính-đục. (vì chủ tinh có quá nhiều nghĩa, nên nhiều người muốn thay chủ này, bằng chủ phái-tinh.)

Tính-giáo-đục (éducation sexuelle). Dạy cho biết những gì liên-quan tới sự gặp-gỡ giữa nam nữ. Td, tính-giáo-đục cần phải được thực-hiện tuân-tу, tùy-tuổi, tùy khu-vực.

Tính-hạnh. Tính-tinh và bạo-hỗn : cách ăn ở của người. Td. Đức

Không-tử đã có một tính-hạnh tốt.

Tính-khí. Tính-hobbies và khí-khái : Cao-dâm và hùng-dũng. Td. Quang-Trung là con người tính-khí.

Tính-linh. Bản-tinh thiêng-liêng của con người. Nch. linh-tinh. nghĩa !.

Tính-lý-học, tính-học. Nền triết-học Nho giáo đời nhà Tống (của Chu-liêm-Khê, Trương-hoành-Cử, Trinh-y-Xuyên), nghiên-cứu về chủ tinh theo Trung-Dung (thiên-mệnh chỉ-vị tinh), rồi áp-dụng cả cho người lẫn cho vật.

Tính-mệnh (vie humaine). Sự sống con người. Td. nên tránh obstrug trò chơi nguy töi tinh-mệnh.

Tính-pháp (loi naturelle). Nch. Tự-nhiên-luật: luật bất-ngờ từ bản tính nhất là từ lý-tính của con người. Td. Tinh-pháp được in sâu trong tâm-khám mỗi người.

Tính-thê. Bản-thê của nhân-tinh, căn-bản của bản-tinh con người. Td. Cái tâm là tinh-thê của con người.

Tính-thiện. Thuyết của Khổng-Mạnh, chủ trương bao-tinh người ta sinh ra vẫn tốt sẵn rồi: Nhân chí so, tính bản thiện.

Tính-tinh (caractère). Toàn-thê các sự kiện tâm-linh được tóm-bóp một cách đặc-biệt nơi mỗi cá-nhân. Td. Anh A có tính-tinh da-sầu.

Tính-tinh gián-phản (caractère secondaire). Xch. gián-phản.

Tính - tinh - học (caractérologie). Môn-học về tính-tinh. Ngày nay, tính-tinh-học dựa trên yếu tố

A (Activité, hoạt động), E (émotivité, cảm-xúc) ; S (secondaire, gián-phản), và P(primaire, trực phản) để xếp hạng linh-tinh. Xem những chữ trên.

Tinh-tinh-trực-phản (caractère primaire). Nch. trực-phản.

Tinh-tuong-cận, tập-tương-viễn : Nguyên-lý đạo-đức triết-học của Nho-giáo, theo đó, từ đầu, tinh-mỗi/người, ai-ai cũng gần nhau, giống nhau. Về sau, vì thói quen, vì học tập, tinh-mỗi/người trở thành khác nhau.

Tinh-xấu (vice). Thói quen xấu, ngã-bịch với nhân-đức. Nch. nết-xấu.

Tinh-dưỡng. Tịnh-tọa dưỡng-tâm : cách tu-thân của người theo Lão-giáo.

Tinh-dộ. Tịnh-dộ-tông. Nch. tịnh-thờ.

Tinh-giới. Pháp-giới an-tịnh của nhà Phật.

Tinh-hữu. Thầy tu trong Tịnh-tông, gọi nhau là tinh-hữu.

Tịnh-thờ. Danh-từ nhà Phật, chỉ thế-giới cực-lạc, chỗ các vị Bồ-tát ở. Cũng gọi là tịnh-dộ : thế-giới của Phật, trang-nghiêm, trong sạch, không có phiền-não.

Tịnh-thờ-tông. Một phái trong Phật-giáo, lấy an-tịnh làm phương-tiện và cứu-cánh tu-hành. Cũng gọi là tịnh-dộ-tông. Tinh. Đối lập với động : im-lặng, yên-ôn, ở thế quân-binh. (Đối khi đọc là tinh).

Tinh-diện-học (électrostatique).

Ngành vật-lý-học, nghiên-cứu về điện ở thế im-lặng, không lưu-hoàn được. Td. Lấy đàm-mèo xát vào cây pha-lê, thì sinh thứ điện đứng im

Tinh-học (la statique). Ngành cơ-học, nghiên-cứu về thế quân-binh giữa các năng-lượng. Một vật bị giằng co giữa nhiều năng-lượng đều nhau, là ở thế tĩnh. Đối lập với động-học.

Tinh-thờ (statique). Trạng-thái tĩnh của một vật. Td. học về cơ-cấu của một vật, tức là học về vật đó theo quan-diểm tĩnh-thờ. Đối-lập với động-thờ. Nch. này.

Tinh-tịnh-thuyết (quiétisme). Nch. tịnh-tịnh-chủ-nghĩa.

Tọa-hạ. Danh từ nhà Phật chỉ một cách tu-hành, cứ đến mùa hè là ngồi im cũng gọi là kết-hạ.

Tọa-thiền. Tiếng nhà Phật : ngồi im và đề lòng ở chỗ an-lạc lỵ-lại, tập-trung tư-tưởng vào chính bản-ngã, xua đuổi những mối hận-lầm và ước-vọng.

Toàn-âm (diatonique). Âm-giai của nền Tây-nhạc, gồm năm cung (tons) và hai nửa-cung (demitons), được coi là hoàn-hảo và tự-nhiên hơn cả.

Toàn-bị (complet). Đầy đủ cả. Nch. hoàn-bị.

Toàn-bích. Viên ngọc bích toàn vẹn cả ba mặt. Nch. hoàn-bích.

Toàn-bộ (tout, total). Tất cả các thành-phần gồm lại. Td.: cần phải lưu ý tới toàn-bộ vấn đề.

Toàn bộ-tinh (totiéte, totalité). Tinh-each toàn-bộ. Td.: Khi

nghiên-cứu sinh-vật, phải lưu ý
tới *toàn-bộ-linh* của nó.

Toàn-cảnh (panorama). Một phong-cảnh lồng-quát ta có thể nhìn hay thường-thức một cách bao-quát được. Td.: nhìn *toàn-cảnh* một dãy núi.

Toàn-chân. 1 — Tên gọi người đạo-sĩ, có sứ-mệnh bảo-tồn lấy thiên-châu. 2 — Chân-thực hoàn-toàn. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-chân*.

Toàn-diện (total). Mọi khía-cạnh, mọi thành phần của một vấn-dề, của một đối-tượng. Td.: Triết-học học về con người *toàn-diện*.

Toàn-diện-hóa (totaliser). Nhìn các khía-cạnh hay thành phần liên-đới với nhau như toàn-khối. Td.: cần phải *toàn-diện-hóa* những vấn-dề liên-can tới con người.

Toàn-diện-tính (totalité). Tính-cách toàn-diện. Td.: *toàn-diện-tính* của con người bắt buộc ta phải tránh những cái nhìn đơn-phương về nó.

Toàn-hảo (perfection). Tốt hoàn-toàn. Nch. *hoàn-hảo*. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-hảo*.

Toàn-mỹ. Cái đẹp hoàn-hảo mọi bề. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-mỹ*.

Toàn-năng (tout-puissant). Cái gì cũng có thể làm được, trừ sự ác và mâu-thuẫn. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-năng*.

Toàn-phần (complet). Nch. *toàn-bộ*.

Toàn-phúc. Hạnh-phúc hoàn-toàn. Td.: những giá-trị phàm-trần không đem *toàn-phúc* lại cho ta.

Toàn-phục (réintégration). Nch. *hoàn-nghuyên*.

Toàn-thân cảm-giác (cénesthésie). Cảm-giác do toàn-thân, chứ không do một cơ-quan nào nhất định. Td.: xúc-giác là một *toàn-thân cảm-giác* mọi cảm giác khác phải qua xúc-giác; thị-giác do ánh-sáng kích-thích thầu kinh thị-giác, vị-giác do sự đụng chạm với lưỡi, v.v..

Toàn thể (tout). Gồm nhiều thành phần liên-dới vào nhau, thành hệ thống, có tổ-chức. Td.: *toàn thể* khác với *tổng-số thành phần*.

Toàn-thiện (parfait). Tốt hoàn-toàn về phạm vi đạo-đức. Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-thiện*.

Toàn-tinh. Danh-từ Nho-giáo: bảo toàn lấy thiên-tinh nơi ta.

Toàn-trí (omniscient). Có trí tuệ hoàn-toàn, biết mọi việc (quá khứ, hiện-tại, tương lai). Td.: Thượng-Đế là Đáng *toàn-trí*.

Toán học (mathématiques). Môn-học nghiên-cứu về số, về lượng, hoặc lượng gián-doạn, hoặc lượng liên-tục, hoặc lượng thứ bậc.

Toán luận lý học (logistique). Môn luận-lý dùng ký-hiệu (hay biểu-tượng) toán-dề suy-luận, tức là môn luận-lý-học được đại-số-hóa. Td.:

x o y (x àn-tàng y)

y o z (y àn-tàng z)

x o z (x àn-tàng z).

Toán-mệnh (dire la bonne aventure). Nhà thuật-số suy-tính vận mệnh của người. Td.: những người dự đoán thường tin vào toán-mệnh.

Toán số hóa (arithmétisation). Làm cho trở thành toán học cả. Td.: Ngày nay người ta cố gắng toán số-hóa mọi môn-học, nghĩa là đem toán vào các môn-học, kể cả môn-học nhân-văn.

Toán-thức (équation mathématique). Cách-thức dùng số và ký hiệu mà kết thành một bài toán. Td.: $5 \times 2 = 10$ là một toán-thức;

Toán-thức-học (algorithmique). Môn học về toàn thể những ký hiệu và phương-pháp tính-toán. Td.: toán-thức-học của Euclide, để tìm công thức số lớn nhất của hai số.

Toát-yếu (résumer). Chọn lấy những điểm cốt-yếu. Td.: toát-yếu một bài học.

Tổng-cụ (action instrumentale). Nói về hành-động của dụng cụ ảnh-hưởng tới hiệu quả, dưới sự chỉ dẫn của nguyên-phân chính. Td.: bút là nguyên-phân tổng-cụ của chữ viết. Xem. biệt-cụ.

Tổng-pháp. Pháp-luật phụ-thuộc, như tổ-tụng-pháp, hình-sự tổ-tụng-pháp dân-sự. Đối lập với chử-pháp.

Tổ-chất. Nch. bản chất.

Tổ-số (nombres premiers). Số không thể chia với số khác được, như 3, 5, 7, ...

Tổ-tính (prédisposition). Tính tự

obiên con. người vốn có Xem tính tình.

Tổ-tụng (procès). Việc thưa kiện.

Tổ-tụng pháp (code de procédure). pháp luật xác định những thủ tục phải theo trong việc thưa kiện.

Tổ-chức. Kết hợp lại cho liên đới với nhau. Td. Sinh vật là vật có tổ chức.

Tổ-chức-học (histologie). Một ngành giải phẫu học, nghiên cứu về cách tổ chức của xương, thịt, da v.v.

Tổ-hợp (union, combinaison). Kết hợp lại. Td. Tình tình là một tổ hợp nhiều sự kiện tâm sinh lý nơi một cá nhân nào đấy.

Tổ-quốc (patrie). Nước của tổ tiên đề lại, gồm đất đai, văn hóa, phong tục... gọi một số tình cảm. Xem. quốc gia.

Tổ-truyền (atavisme). Tổ tiên truyền lại cho con cháu. Td. về phạm vi sinh lý mỗi người mang theo một số yếu tố tổ truyền.

Tổc-doán (simplisme). Phán đoán quá vội vàng và sơ sài, nhiều bề mặt ít bề sâu. Td. Nói rằng đảo Việt Nam theo hẳn về một tôn giáo nào trong tam giáo, là tổc đoán.

Tộc-trưởng-chế (régime patriarchal). Chế độ ngày xưa, người tộc trưởng có quyền tối cao (về mọi phương diện) đối với người trong tộc.

Tôi (je, moi). Nch. bản ngữ.

Tôi tư duy, nên tôi có (je pense

done je suis). Câu của Descartes (trong cuốn Discours de la méthode) : kiêu suy luận đi từ việc tư duy hiện giờ để chứng minh bản cá nhân tôi có thực. Nếu tôi không thực có, thời tôi tư duy sao được ? Nhưng tư duy là một việc không thể chối cãi được, nên tôi thực có, thực hiện hữu.

Tối-cao-quyền (souveraineté). Quyền trên hết của quốc gia, hay của một tổ chức.

Tối-chung (ultime). Cuối cùng, rất hết. Td. Thượng Đế là mục đích *tối chung* của đời ta.

Tối-hảo-thuyết (méliorisme). Triết thuyết của Leibniz (1646-1716) chủ trương thế giới như hiện có do Thượng Đế sáng tạo là một thế giới tốt lẩm rồi. Lý do là nếu Ngài đã sáng tạo vũ trụ này, chắc chắn phải có đủ lý do.

Tối-khắn (nécessité extrême). Trường hợp cần kíp liên hệ đến sinh tử con người. Td.: Trong trường hợp *tối khẩn*, quyền sở hữu của người khác có thể bị hạn chế.

Tối-sơ (élémentaire). Sơ đẳng nhất, đầu tiên. Td. Những nguyên lý *tối sơ* của lý trí là nền tảng cho mọi tư tưởng.

Tối-sơ-tính (originalité). Tính cách *tối sơ*. Td. *Tối-sơ-tính* của nguyên lý đồng nhất.

Tối-thiện (bien souverain). Cái tốt tuyệt đối. Td. Thượng Đế là *tối thiện* thỏa mãn hoàn toàn những khát vọng con người.

Tối-thượng (souverain). Cao hơn

hết, & trên hết. Td. Thượng Đế là một hữu thể *tối thượng*, là nhà lập pháp *tối thượng*.

Tối-thượng-diểm (Acmé). Điểm cao nhất, phát triển nhất, ánh hưởng nhất. Td. Chú ý là *tối thượng diểm* của ý thức.

Tối-thượng-quyền. Nch. *tối cao quyền*.

Tội (péché). 1 — Vi phạm một luật nào đó, hoặc luật tự nhiên, hoặc luật nhân định. 2. Nghĩa thàn học Thiên Chúa giáo: vi phạm thánh ý của Thiên Chúa, chỉ có tội, khi nào ta ngã bì lại thánh ý của Ngài được bậc lò ra nhiều cách, qua nhiều thứ luật.

Tội-ác (crime). Nch. *tội*. Thường dùng để chỉ tội nặng.

Tội-lệ. Thói tục ngày xưa, theo đó các người nhà của người có tội phải làm nô lệ cho vua quan.

Tội-lỗi. Nch. *tội*.

Tội-phạm-học (criminologie). Nch. *phạm tội* học. Cũng gọi là *phạm pháp* học.

Tội-phạm-tính (criminalité). Tính cách hữu tội của một hành vi. Td. *tội phạm* tính của việc ăn trộm.

Tội-trạng. Tình trạng phạm tội, ở trong tình trạng tội lỗi. Td. tòa án phải xét *tội trạng* cho công minh,

Tôn hay là tông. Một giáo phái, một học phái. Td. *tông* Adidà, *tịnh* đùa *tông*, thiền *tông*. v.v.

Tôn-chỉ (but, idée maîtresse). Mục

dịch nhằm trong khi làm việc gì. Chủ ý chính yếu. Td. Đạo Công giáo lấy mẫu Chúa yêu người làm tôn chỉ.

Tôn-dồ. Tin đồ của một tôn giáo.

Tôn-giáo (religion). 1. Nghĩa rộng: đồng nghĩa với đạo, chỉ con đường phải theo, đối với Thượng Đế đối với tha nhân, đối với vũ trụ. v.v. Td. Phật giáo, Lão giáo... được gọi là tôn giáo. 2. Nghĩa hẹp: tổ chức lo về tương quan giữa Thượng đế và con người, gồm ba phạm vi chính: Tin giáo điều do Thượng-đế mặc khải; tể tự đề lòng sùng kính Thượng-đế, và giữ giới răn do Thượng-đế ban bố trực tiếp hay gián tiếp.

Tôn-giáo-nhân-áí (religion anthropologique), Tôn giáo chỉ dựa trên tình nhân loại. Td. Auguste Comte đã lập một tôn giáo nhân ái (religion de l'Humanité).

Tôn-giáo-nội-tâm (religion intérieure). Lòng sùng kính bên trong trong, tâm hồn. Người ta thường nói đạo tại tâm mặc dầu không nói đạo chỉ tại tâm.

Tôn-giáo-tâm-bái (religion psychologique), Tôn giáo lấy tâm hồn con người làm tuyệt đối. Td. Thiền tông trong Đạo Phật có thể được coi là một tôn giáo tâm bái.

Tôn-giáo-tự-nhiên (religion naturelle). Tôn giáo dựa trên trật tự vũ trụ hay trên khả năng tâm hồn con người sẵn có, mà không cần tới Thiên Chúa đặc

biệt mặc khải hay thúc đẩy. Td. qua trật tự vũ trụ ta nhận có Thượng Đế sáng tạo, ta là thụ tạo nên phải obnagnet Ngài làm Chúa tể, v.v.

Tôn-giáo-vật-bái (religion physique). Tôn giáo gán cho vật chất hay thú vật quyền lực của Thượng Đế. Td. thờ sư tử, thờ bò, thờ mặt trời... là những hình thức của tôn giáo vật bái Nch. bái vật giáo.

Tôn-giáo-cải-cách (la Réforme). Phong trào canh tân Thiên Chúa giáo bên Âu Châu thế kỷ 15 và 16, do Luther (bên Đức) Calvin (Thụy Sĩ) và Henri VIII (bên Anh) khởi xướng. Ly khai với Giáo hội Công giáo. Thường được gọi là Thể-phản: tuyên thề đề phản đối.

Tôn-kính (dévotion) Kính trọng ai hơn mình, ở trên mìn, obnung không, phải là Thượng Đế. Td. tôn kính cha mẹ.

Tôn-môn (secte religieuse). Các môn phái trong tôn giáo. Nch. giáo phái. Td. Những tôn môn của Phật giáo.

Tôn-phái. Nch. tôn môn.

Tôn-phục. Tôn trọng và kính phục. Td. Loài người phải tôn - phục Thượng Đế.

Tôn-sùng (culte). 1 — Danh-từ chuyên môn Thiên-Chúa-giáo, chỉ tâm-tinh củ chỉ đặc biệt con người đối với Thượng-Đế mà thôi. Td. tôn-sùng Thượng-Đế Nch. thờ-phượng. 2. Nghĩa rộng: lòng tôn kính nói chung.

Tôn-sư. Người được thiêng-hạ tôn-ugurống.

Tôn-thống. Dòng dõi một họ, một học-phái, một giáo-phái. Td. tìm hiểu *tôn-thống* của thuyết duy-vật.

Tôn-thờ. Nch. *tôn-sùng*.

Tôn-trọng. Xch. *tôn-kính*.

Tôn-Văn. Người lãnh đạo cuộc cách-mạng Trung-hoa, lập ra tam-dân-chủ-nghĩa, và ngũ-quyền hiến-pháp. Còn có tên là *Dật-liên* (1866-1925).

Tôn-duồng. Trong câu *tôn* tâm duồng tính, rèn luyện cho có những đức-tính tốt. Td. một trong những mục-tiêu của nền giáo-đức là *tôn-duồng* tâm hồn, giữ lấy lương-tâm, nuôi dưỡng thiêng-tinh.

Tôn-niệm. Nch. *ký ức*.

Tôn-tại (subsistance, subsister). Tiếp tục hiện hữu. Td. Nhờ ảnh hưởng thực sự của Thượng Đế và các vật (kè cả con người) *tôn-tại* được.

Tôn-tục (durée). Liên tục, không đứt quãng, luôn linh-dộng. Theo Bergson, sinh-hoạt tâm-lý là một *tôn-tục*, trong đó hiện tại, tương-lai, quá khứ gắn bó vào nhau. Xch. *kỳ-gian*.

Tổn. Một trong bát quái trong kinh Dịch, quẻ thứ bốn chỉ gió, cây; hai gạch liền ở trên một gạch đứt.

Tổng-học. Học thuyết các danh-hoặc đời Tổng, thời trung-cổ bên Tầu, mà tiêu-biểu nhất là Chu-Hi.

Tổng-nho. Các học giả đời nhà Tổng, chủ-trương lý-học. Xch. này.

Tổng-cộng (somme). Cộng nhiều số lại với nhau. Td. toàn khối không phải là *tổng-cộng* các thành phần của nó.

Tổng-dữ-luận (syllepse). Kiểu luận lý dựa trên những dữ-kiện tổng-quát, sau khi đã phân tích và tổng-hợp. Những phán-doán trong tri-giác là những *tổng-dữ-luận*, vì tri-giác là nhìn toàn-khối.

Tổng-hợp (synthèse). Thu gộp những yếu tố đã bị ly-tán vì phân-lịch, để chúng trở thành một toàn khối, trong đó các phần không phải như chất đồng trên nhau, hay tiếp cận bên nhau.

Tổng-hợp biện-chứng (synthèse dialectique). Neb. *hợp-dề*.

Tổng-hợp thực-nghiệm (synthèse expérimentale). Lấy các đơn-chất hóa học cấu tạo lại toàn khối vật chất. Td. lấy ốc-xỵ và bit-rô iồng hợp thành nước.

Tổng-hợp thực-sự (synthèse réelle) Nch. *tổng-hợp thực-nghiệm*.

Tổng-hợp toán-học (synthèse mathématique). Chứng minh toán học đi từ đơn-giản tới phức-tạp, từ cái đã biết tới cái chưa biết, từ nguyên lý tới hậu quả. Td. Chứng minh định lý: diện tích hình tam giác bằng nửa tích số giữa chiều cao và cạnh đáy, bằng đi từ diện tích hình chữ nhật đã được biết rõ.

Tổng hợp trừu-tượng (synthèse abstraile). Dùng trí-luật thu gộp nhiều yếu-tố thành một toàn khối, vừa phong-phù vừa thuần

nhất, như bài luận, bài thuyết trình, v.v.

Tổng-kê (bilan). Ghi mọi khoản, đề rồi tổng-cộng lại. Td. *tổng-kê* hàng-hóa.

Tổng-luận (prologomènes). Những gì mới được bào tới một cách đại-cương, chưa đi vào chi tiết. Td. *Tổng-luận* về đạo-đức-học.

Tổng-luận thần-học (somme théologique). Sách của các học giả thời trung-cổ Âu-châu, nói về những vấn-dề thần-học, tức là về Thiên-Chúa và những gì có liên-can tới ngài. Td. *Tổng-luận thần-học* của Saint-Thomas.

Tổng-luận-thư (somme). Sách bào về một vấn-dề nào đó một cách đại-cương. Xch. *Tổng-luận thần học*.

Tổng-quát (général). Chung cho nhiều vật cùng loại. Td. người là một ý-trưởng *tổng-quát*, chỉ bắt cứ thủ người nào. Nch. *khái-quát*, *phổ-quát*.

Tổng-quát-hóa (généraliser). Áp dụng cho nhiều vật một diêm thay nơi một vật. Td. tất cả các hành-tinh quay theo đường bầu dục, là kiểu nói *tổng-quát-hóa*. Cũng gọi là *khái-quát-hóa*.

Tổng-quát-hóa vội-vàng (géoérialisation hâtive). Quá vội áp dụng cho nhiều vật một vài diêm thay nơi một vật. Td.: mời thay anh A trong lớp B xấu, mà đã vội bảo: tất cả lớp B xấu. Vợ đưa cả năm.

Tổng-số (total). Nch. *tổng-cộng*.

Tổng-tuyên-cử (élections générales). Toàn-thể quốc-dân đầu-

phiếu, để chọn toàn-thể nghị viện, hay một vị quốc-trưởng.

Tra-cứu. Tìm-tòi, nghiên-cứu một vấn-dề. Td. *tra-cứu* sách vở người xưa.

Tra-khảo. Nch. *tra-cứu*.

Trác-tuyệt. Nch. *tuyệt-trác*.

Trác-viết. Vượt lõi trên cái thông thường. Nch. *tuyệt-trác*.

Trách-nhiệm (responsabilité). Bỏ buộc trả lời về các hành-vi của mình, nghĩa là nhận chịu mọi hiệu-quả của hành-vi đó.

Trách-nhiệm bên-ngoài. (responsabilité extérieure). Trả lời về hành vi của mình, trước mặt người khác và xã-hội.

Trách-nhiệm bên-trong. (responsabilité intérieure). Trả lời về hành vi với chính lương-tâm mình.

Trách-nhiệm dân-sự (responsabilité civile). Trả lời về hành-vi của mình trước người mà ta phải đền thiệt-hại.

Trách-nhiệm hình-sự (responsabilité pénale). Trả lời về hành-vi của mình trước toà-án xử ta vì ta đã phạm-pháp ghi trong hình-luật.

Trách-nhiệm khé-uốc (responsabilité contractuelle). Trả lời về hành-vi của mình trước người đã giao kèo với ta.

Trách-nhiệm tản-mãnh (responsabilité diffuse). Trả lời về hành-vi của mình trước dư-luận.

Trách-vụ (charge). Nch. *nhiệm-vụ* và *nghĩa-vụ*.

Trách-ý. (volonté-raison). Danh-từ kinh-viện, chỉ sự muốn đã có đầy đủ ý-thức rồi. Td. trách-ý là một trong những điều-kiện của trách-nhiệm.

Trai-giới. Ba ngày ăn uống đồ chay là *trai*; bảy ngày khần-cầu thần-minh là *giới*.

Trang-chu. Nhà triết-học Tàu đời Chiến-quốc, chủ-trương như Lão-lão, làm ra sách Trang-tử.

Trang, Liệt. Trang-tử và Liệt-tử.

Trang-tử. Bộ sách của Trang-chu soạn.

Trạng-huống. Neh. *tình-trạng*.

Trạng-nghiên. Người đậu đầu Định-thí.

Trạng-thái (état). Hình-dung cái gi
ra, xuất hiện như là một hiện-
lượng. Td. Sự kiện tâm-lý có
thể được chia làm hai trạng-
thái; trạng thái mạnh (như tri-
giác) và trạng thái yếu (như
tưởng-lượng).

Tranh-biện (controverse). Cãi nhau
lẽ phải trái. Td. Triết-học rất
cần những cuộc tranh-biện, để
làm nổi-hết chân-lý.

**Tranh đấu giải cấp (Lutte de
classe).** Chủ-trương của Các-
Mác, các giải-cấp xã-hội phải
thoát-toán lẫn nhau và cuối
cùng, giải-cấp vô-sản sẽ thăng.

Tranh-luận. Neh. tranh-biện.

Tranh-tồn (lutte pour la vie).
Tranh-đấu, giành nhau để sống
còn ; chủ-trương của Darwin,
theo đó các sinh-vật tranh
sống, khỏe được yếu thua.

Tranh-tụng. Kiện cáo nhau.

**Trào lưu tư-tưởng (courant de
pensée).** Sách tư-tưởng như
những dòng nước thủy triều
lên lên xuống xuống, tùy từng
thời đại. Td. trào-lưu tư-tưởng
tiền bao thế kỷ 20.

**Trào-lưu ý-thức (courant de
conscience).** Dòng ý-thức : kiều
nói của W.James so sánh sinh-
hoạt tâm-lý như một dòng nước,
vừa linh-động (chảy) vừa liên-
tục (luôn luân chảy không
ngừng). Td. cả trong lúc ngủ,
trào-lưu ý-thức vẫn linh-động
và liên-tục,

Trào-phúng (satyre), Trào là cười,
phúng là nói vui. Nói vui, so-sánh,
đè cười nhau.

Trắc-diện. Có một mặt, một khía
cạnh, một phía. Td. Ta thường
nhìn sự vật với cái nhìn
trắc-diện.

Trắc-diện-học (planimétrie). Khoa
dạy cách đo diện tích, đo bờ
mặt.

Trắc-địa-học (géodésie). Môn-học
nghiên-cứu về hình lắc, về
chất-lượng, về lớn nhỏ của
địa-cầu.

**Trắc-giác-pháp (mesure des an-
gles).** Phương pháp đo góc xem
bao nhiêu độ.

Trắc-nghiệm (test). Thí-nghiệm
nhằm mục-dịch bộc lộ những
năng-khiếu tinh-thần hay sinh-
lý của một cá-nhân nào đó.

Trắc-nghiệm định-lượng. Neh.
trắc-nghiệm lượng-chất.

Trắc-nghiệm định-phẩm. Nch.
trắc-lượng phẩm-chất.

Trắc-nghiệm lượng-chất (test quantitatif). Thí-nghiệm để xem chủ-thể có năng khiếu nào đây tới mức nào.

Trắc-nghiệm phẩm-chất (test qualificatif). Thí-nghiệm để xem chủ-thể có những năng-khiếu nào. Td. có óc lồng hợp hay phản-tích, có khiếu âm-nhạc hay không.

Trắc-nghiệm phân-tích (test analytique). Thí-nghiệm từng tài-năng của chủ-thể, nhất là tài-năng cần cho nghề-nghiệp nào đó. Td.: trắc-nghiệm riêng về ký-ức, về trí-tuệ, về phản-ứng, v.v..

Trắc-nghiệm phát-triển (test de développement). Thí-nghiệm để khám-phá mối dây-tương quan giữa xu-hướng và tuổi người có xu-hướng, như để biết trẻ khôn trước tuổi hay không.

Trắc - nghiệm - tính (estabilité).
1 — Tính-cách một người, một vật có thể thí-nghiệm được. Td.: trắc-nghiệm-tính của ký-ức. 2 — khả-năng trắc-nghiệm của một dược-cụ. Td.: trắc-nghiệm-tính của một bài-toán.

Trắc-nghiệm tổng - hợp (test synthétique). Thí-nghiệm nơi chủ-thể, xin họ thi hành một công-việc gì phức-tạp, đòi hỏi cố gắng và chú ý của toàn-thể con người.

Trắc-nghiệm xu-hướng (test d'aptitude). Thí-nghiệm để khám

phá cấp-bậc xu-hướng của mọi người săn só.

Trắc - quang - học (photométrie). Môn-học nghiên-cứu việc đo-lường ánh-sáng.

Trầm-luân. Chim đâm vào biển khơi, vào địa-ngục hay hỏa-ngục.

Trầm-mặc. Sâu ngầm, im lặng, không bay nói nhiều. Thường nói trầm-tư măc-tưởng. chim đâm trong việc suy-tư,

Trầm-trệ (dépression). Bị tắc- nghẽn không thông, bị áp-bực, buồn bực, không có vui-lạc-quan. Td. cái xác trầm-trệ là một trong những điều-kiện của mõ-màng.

Trần-duyên. 1 — Tiếng nhả Phật chỉ những cái ở ngoại-giới ta thường tiếp-xúc. Td. Tiếp-xúc với trần-duyên, tâm hồn ta thường bị giao-động. 2. Duyên phận ở đời của mỗi người.

Trần-gian (monde). Nơi đầy bụi-bặm, chỉ thế-gian với tất cả những biến-thiện, những rắc rối và giao-động nơi đó.

Trần-hoàn. Nch. trần-thế.

Trần-thế. Cuộc đời bụi-bặm.

Trần-thuật (exposer). Bày-tổ một việc gì. Td. trần-thuật đời sống của Socrate.

Trần-thuyết. Dùng lời nói để trình bày một việc gì. Td. trần-thuyết một giáo-lý.

Trần-tục. Chốn nhân-gian chỉ là đám bụi nhơ.

Trần-dịnh. Giữ-lòng cho yên-lặng, tâm-hồn không hoảng-hốt.

Trật-tự (ordre). Các thành-phần được xếp đặt đều vào đây, trên dưới, trước sau. Td. *trật-tự* của vũ-lực chứng-minh có một tri-tuệ tuyệt đối xếp đặt.

Trật-tự cứu-cánh (ordre téléologique). Các mục-dịch lệ thuộc vào nhau, dưới lệ thuộc trên, qua những mục-dịch trung-gian, cho tới mục-dịch tối-cao. Td. theo *trật-tự cứu-cánh*, ta muốn mục-dịch trước rồi mới muốn phương-liện.

Trật-tự hữu-thể (ordre des êtres). Các hữu-thể trên dưới, trước sau, được hệ-luồng-hóa thành một bậc-thang. Td. Khoáng-vật, thực vật, động-vật, tinh-thảo, làm thành *trật-tự hữu-thể*.

Trật-tự lý-trí (ordre de raison). Lý-trí có những quy-luat phải theo. Làm khác đi, là tự mâu-thuẫn. Đó là *trật-tự lý-trí*. Td. A không thể vừa là A vừa không là A cùng một lúc.

Trật-tự mục-dịch (ordre de fin). Nch. *trật-tự cứu-cánh*.

Tri-giác (perception). Ý-thức về ngoại-vật qua giác-quan. Td. tôi *tri-giác* những cuốn sách trên bàn giấy.

Tri-giác bàng-bại (perception vague). Thấy sự vật ở ngoài chưa được rõ-rệt. Td. Nghe tiếng động mà chưa biết tiếng động của vật gì.

Tri-giác-kiện (percept, perçu). Vật được ta *tri-giác*. Td. vật chung quanh ta đều là những *tri-giác-kiện*.

Tri-giác-tính (perceplivité). Khả-năng của giác-quan đối với ngoại-vật, có thể nhận thức ngoại-vật. Td. *tri-giác-tính* của thị-giác.

Tri-giác-trường (champ de perception). Khu-vực rộng-bè ngoại-vật mà một giác-quan có thể nhận thức được. Td. *tri-giác-trường* của thị-giác rất rộng.

Tri-hành: Biết và làm, hai loại biện-tượng tâm linh, cùng với cảm, làm nên sinh-hoạt tâm-lý phong phú của con người. Td. Không nên quá phân biệt, mà nên hợp nhất *tri hành*.

Tri-hành nhất-trí. Thuỷt của Vương-Dương-Minh, chủ-trương lý-thuyết và thi-hành phải đi đôi với nhau. Đã *tri phải hành*, và có *hành* vì mới chứng được *tri*.

Tri-hoạt (noëse, noétique). Danh từ triết-học hiện đại, nhất là biện-tượng-luận, chỉ tác động nhận-thức nơi chủ-thể nào đấy. Td. nhận-thức là cuộc gặp gỡ giữa *tri-hoạt* và đối-tượng.

Tri-kiệu (ooème). Đối-tượng được nhận-thức, điều được ta biết tới. Td. *Tri-kiệu* trong *tri-giác*, có lẽ thuộc phần nào vào chủ-thể.

Tri-mệnh. Danh-từ đức Khoảng-tử dùng, để chỉ sự biết được chân-lý của Trời : ngũ-thập-ahi tri *Thiên-mệnh* (đến 50 tuổi rõ được chân-lý của Trời).

Tri-nan hành-dị. Chủ-trương của Tôn Văn : biết khó làm dễ. Biết đến chốn thực khó ; đã-biết

rồi mà làm thi đỗ. Đổi-lập nơi câu thường nói : tri-dị-bành-nan (biết dỗi, làm khó).

Tri-thức (connaissance). Tiếp-nhận một đổi-tượng, khả-giác hay khả-niệm, rồi tinh-luyện và đồng-boá với chính-minh. Td. *tri-thức* là cuộc gặp gỡ ở giữa chủ-thể và đổi-tượng. Nch. nhận-thức.

Tri-thức cảm-giác (connaissance sensorielle). Tri-thức nhằm đổi-tượng khả-giác nhờ thắc-kính-hệ. Td. Xem ra thú-vật có *tri-thức cảm-giác* như ta.

Tri-thức cụ-thể (connaissance concrète). Tri-thức nhằm đổi-tượng nhất định nào đấy với những chi-tiết của nó. Td. tri-giác thường là một *tri-thức cụ-thể*.

Tri-thức-gián-tiếp (cognition indirecte). Không biết bằng đổi-tượng, mà phải qua trung-gian. Td. Suy-luận là kiểu *tri-thức-gián-tiếp*.

Tri-thức hối-cố (cognition reflexe). Tri-thức sau khi đã suy nghĩ rồi. Td. Tôi biết lý-do tại sao tôi đau-khổ, là một *tri-thức-hối-cố*.

Tri-thức-luận (épistémologie). Nch. nhận-thức-luận.

Tri-thức-lý-luận (connaissance discursive). Phải dùng lý-trí suy-luận mới biết được. Td. Xem quả biết cây là kiểu *tri-thức lý-luận*, dựa trên nguyên-lý nhânn-quả.

Tri-thức tinh-thần (connaissance intellectuelle). Tri-thức nhằm

đổi-tượng khả-niệm hay tinh-thần. Td. : tri-thức về Thương-Đế là *tri-thức tinh-thần*.

Tri-thức trực-giác (cognition intuitive). Biết thẳng và biết ngay, không cần dùng trung-gian. Td.: tôi biết tôi đau khổ, là một *tri-thức trực-giác*.

Tri-thức trực-tiếp (cognition directe). Nch. *tri-thức trực-giác*.

Tri-trúc trừu-tượng (cognition abstractive). Tri-thức không nhằm đổi-tượng cụ thể nào. Td.: biết hai với hai là bốn, là *tri-thức trừu-tượng* (chứ không nói hai người với hai người là bốn người).

Tri. 1 — Những gì liên-can tới việc nhận-thức tinh-thần, thường đi đôi với những tác-động nhận-thức đó như : *tri nhớ*, *tri tưởng-tượng*, *tri thông-minh*, *tri hiểu*. 2 — một trong ngũ thường, theo Nho-giáo : nhẫn, nghĩa, lễ, tri, tín : sáng-suốt nhận-định ibi-phi một cách tường-tật và mau chóng : *tri giả* bắt hoặc (người *tri* không nghĩ-nan).

Tri-cầu (noosphère). Danh-từ của linh-mục Teilhard de Chardin dùng để chỉ chặng tiến-hóa tinh-thần của sinh-vật, tức là lúc con người bắt đầu có tinh-thần-tinh-thêm vào thû-vật-tinh.

Tri-dục (éducation intellectuelle). Việc giáo-dục nhằm mở mang tri-tuệ, tăng thêm kiến-thức và tư-tưởng. Td.: *tri-dục* phải đi đôi với đức-dục.

Trí-đức. 1 — Trí-tuệ và nhẫn-đức, nhurnói; *tri-dục* và *đức-dục*, một đảng nhằm châm lý, một đảng nhằm thiệu-hảo. 2 — Danh-tử kép, chỉ những lập quán lốt của trí-tuệ, như đức khôn-ngoan, óc phản-lịch, đồng hợp v.v... đều là những *tri-đức* (vertu intellectuelle).

Trí lực. Trình độ trí-tuệ, khả-năng hiểu biết. Td.: Cần phải theo dõi *tri-lực* của đứa trẻ.

Trí-năng (intellect). Khả-năng trí tuệ, tức là có thể dùng trí khôn để nhận-thức. Td.: đối-tượng của *tri-năng* là chân-lý.

Trí-năng-luận (noologie). Học về trí-tuệ, khả năng hiểu biết nơi con người, sự thành hình và phát-triển của nó. Td.: Aristotle rất sô-trưởng về *tri-năng-luận*.

Trí-năng-quyền. Những quyền-lợi thuộc về trí-tuệ. Td.: quyền tác-giả cuốn sách, là *tri-năng-quyền*.

Tri-nhớ (mémoire), Nch. ký-ức.

Tri-nghi - thuyết (ancipitisme)
Thuyết chủ-trương cứ nêu nghi ngờ mãi, không cần giải-quyết vấn đề nào cả. Nch. hoài-nghi-thuyết.

Tri-thuật (prudence). Có mưu-mẹo, khôn-ngoan. Td.: *tri-thuật* của một tướng-lính cầm-quân.

Tri-thức (connaissance intellectuelle). Nhận thức bằng trí-tuệ. Td.: biết rằng cô Thượng-Đế, thuộc phạm-vi *tri-thức*.

Tri-tri. Suy xét cho thấu điều minh-biết, một trong những

phương-liệu tu-thân, theo Nho-giao : tu-thân, chính-tâm, thao-thý, *tri tri*, cách-vật.

Tri-tuệ (intelligence). Khả-năng thấu hiểu được bên trong của sự-vật. Td. Hệ-số *tri-tuệ* tùy thuộc phâp nào vào trọng-lượng óc.

Trích-dịch (extrait pour traduire). Rút một vài đoạn văn trong một cuốn sách để phiên-dịch. Td. *trích-dịch* cuốn Discours de la méthode của Descartes.

Trích-lục. Chọn ít nhiều đoạn-văn mà chép lại. Td. *trích-lục* văn thơ Việt-nam hiện-đại.

Trích-yếu. Rút ra những điều trọng yếu. Td. *trích-yếu* những tác-phẩm triết-học Tây-phương.

Triển-hệ-tính (hématisme). Tinh-cách của những hiện-tượng được đê-cập tới theo một luân đê then chốt. Td. *triển-hệ-tính* của những cuộc khám phá khảo cổ và cổ-sinh-học (được đê-cập tới theo giả-thuyết tiến-hoa).

Triển-khai. Nch. *Khai-triển*.

Triết-dê (philosophèmes). Những vấn-dê triết-học. Td. Thượng-Đế, con người, xã-hội, tự-do, định-mệnh... là những *triết-dê* chính.

Triết-gia (philosophe). Người nghiên-cứu triết-học, tức nghiên-cứu về vũ-trụ và nhân-sinh theo quan-diểm tông-quát và giá-trị.

Triết-học (philosophie). 1.— Theo Aristotle, môn học nghiên-cứu

hữu-thể xét như là hữu-thể. Nghiên-cứu bằng tìm hiểu các nguyên-nhâu : nguyên-nhân chất-thể, mô-lbè, tác-thành, mục đích; 2.— Theo Descartes và Kant : nghiên-cứu về nhận-thức con người, về giá-trị của nó. 3. Theo Khổng-tử : nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và của nhân-sinh. 4. Theo quan-niệm hiện-đại : học về tinh-thần con người và những gì liên-cao tới tinh-thần đó. Hay là : học về tinh-thần con người với tất cả chiểu-hưởng hiện-sinh của nó.

Triết-học bình-dân (philosophie populaire). Nền triết-học chưa được đào sâu mà bằng bạo trong dân-chúng. Td. Ca-dao tục ngữ của ta có thể coi là một nền triết-học bình-dân.

Triết-học đệ nhất (philosophie première). Theo Aristote và Descartes: nền triết-học nghiên-cứu về những nguyên-nhân đầu-tiên của vạn-vật, về những nguyên-lý tối-sơ những vấn-dề căn-bản của triết-học, như Thượng-Đế sáng-tạo, bản-thể, tuy-thể, linh-hồn-bất-tử. Như môn siêu-hình-học hay triết-học tổng-quát ngày nay.

Triết-học-gia, Nch. triết-gia.

Triết-học lịch-sử (philosophie de l'histoire). Nghiên-cứu sử-học bằng cách tìm hiểu nguyên-nhân-hiệu-quả của các hiện-tượng lịch-sử. Td. Sau một thời-kỳ vô chính-phủ bao giờ cũng có một chế-dộ độc-tài-lèn lập-lại au-ninh, đó là định-luật

xã-hội. Cắt-nghĩa-ohur-thể, thuộc phạm-vi triết-học lịch-sử.

Triết-học luân-lý (philosophie morale). Nch. đạo-đức-học.

Triết-học thiên-nhiên (philosophie de la nature, philosophie naturelle). 1- Nghiên-cứu triết-lý của vũ-trụ, về vật-chất vô-sinh hay hữu-sinh. 2-Theo Schelling, những nhận-xét lăng-mẠn về vũ-trụ vật-chất, với những câu-cắt-nghĩa tượng-trưng.

Triết-học thuần-lý (philosophie rationnelle). Dùng lý-trí để nói triết-lý, và gạt tình-cảm ra ngoài. Td. Luận-lý-học thuộc triết-học thuần-lý.

Triết-học tổng-quát (philosophie générale). Nghiên-cứu những vấn-dề chung về tinh-thần con người trong mọi phạm-vi luận-lý, đạo-đức, tâm-lý, như: giá-trị của nhận-thức, vũ-trụ-quan, về tinh-thần, về Thượng-Đế về sự sống và vật-chất theo quan-diểm siêu-hình. Nch. Siêu-hình-học.

Triết-học vĩnh-cửu (philosophia perennis). 1- Mặc-dầu có nhiều triết-lý-huyết, mặc-dầu đổi-tượng của triết-học có thay đổi qua các thời đại, vẫn có một luồng-tư-lưỡng triết-học chung cho nhòn-loại về những vấn-dề theo chốt-của nhâo-sinh, như về giá-trị con người, về hạnh-phúc con người.v.v. 2- Nền triết-học vẫn được dậy trong Giêo-hội công-giao từ Saint Augustin thế kỷ thứ-năm cho tới ngày-nay.

Triết-khảo-học (doxographie). Môn học nghiên-cứu việc sưu-tầm những ý-kiện triết-học hay những triết-thuyết từ xưa-tới nay. Td. triết-khảo-học nhằm đem ra ánh-sáng những tác-phẩm triết-học của Aristotle.

Triết-lý. Cái-lý sâu-xa, cái-lẽ huyền-diệu của một học-thuyết hay của một sinh-hoạt, một hiện-tượng, một cù-chỉ. Td. Triết-lý của sự đau-khổ.

Triết-lý-phiêm (philodoxie). Danh-từ do Kant đặt ra, để chỉ những-hạng triết-gia tài-lử, nếu vẫn-de triết-học, để rồi không-muốn tìm ra giải-pháp nào cả.

Triết-nhân (le sage). Nhà-biên-triết, thánh-hiền. Td. Triết-nhân tri-kỹ (người-khôn-biết-mình).

Triết-thuyết (opinion philosophique). Những ý-kiện triết-học đã được hệ-thống-hóa. Td. Duy-vật, duy-tâm... đều là những triết-thuyết-cực-doan.

Triết-dễ (radical). Thấu-tận-day, đến-tột-hực, cực-doan. Td. Duy-vật triết-dễ chối-tinh-thảo.

Triệu-tử (appellatif). Từ-ngữ dùng đổi-thoại giữa ngôι-nhất và ngôι-hai. Td. Anh-oi, ô-ông... là những triệu-tử.

Trinh-sản (parthénogénése). Giữ-trinh-tiết mà vẫn-sinh con-được. Td. Trinh-sản là một hiện-tượng-lạ-lùng và độc-nhất nơi Đức-Mẹ Maria là Mẹ-Chúa Giêsu Kitô, theo tin-diều-Triệu-Chúa-Giáo.

Trinh-Chu. Hai đại-nho-gia đời Tống là Trinh-y-Xuyên và Chu-hồi-Am, có công-chú-thịch lứ-thư-ogni-khoa.

Trình-dộ (degré). Độ dài hay ngắn là *trình*, lường-nhiều-hay-ít là *dộ*. Cấp-bậc trên-dưới, cao-thấp.v.v. Td. Cần phài nâng cao trình-dộ văn-hóa của dân-tộc Việt-nam.

Trình-dộ hoàn-thiện (degré de perfection). Hoàn-thiện-hơn-kém, trong-phạm-vi đạo-đức. Td. đã-bác-ái rồi, cố-gắng-bác-ái-hơn, đó là nâng-cao trình-dộ hoàn-thiện

Trọng-cấm. Những điều-pháp-luật cấm-rất-nặng-khác với *kinh-cấm*. Td. sát-nhận là điều trọng-cấm.

Trọng-hình (peine lourde). Hình-phạt nặng-nề. Td. cần-phải dùng trọng-hình để đe-phạt tội-nhân-ngoan-cố.

Trọng-khẩn (nécessité grave). Trường-hop-rất-cần-kip, một-vấn-de nào đó cần-phải giải-quyet-gấp, nếu không sẽ sinh-thiệt-hại-lớn. Td. gấp-trường-hop trọng-khẩn của tha-nhão-trong-phạm-vi thiêng-liêng, tội-phải-biết-hy-sinh-đi-những-quyền-lợi-vật-chất-của-tôi.

Trọng-lực (pesanteur). Cái-dẫn-lực-hay-sức-bút-của-truong-tâm-trái-dắt đối-với-vật-thể, làm-cho-vật-thể-nặng-hay-nhỏ.

Trọng-lượng (poids). Sức-nặng-của-một-vật. Td. Trọng-lượng-của-đá-cần-cho-tu-tưởng-xuất-hiện.

Trọng-lượng-của-bản-tính (poids de nature). Kiểu-nói-áp-dụng-hoặc-cho-bản-tính-ác-nơi-con-người, hướng-về-sự-ác-như-là-một-vật-nặng-rời-xuống-dất, hoặc-cho-bản-tính-thiện-hướng

về nhǎo-nghĩa như nước chảy nơi trũng.

Trọng-Ni. Tên tự của đức Khổng-Tử.

Trọng-nông chủ-nghĩa (physiocratisme). Học-thuyết kinh-tế chủ-trương nghề làm ruộng làm vườn là căn-bản của quốc-gia. Td: Quesnay sáng lập trọng-nông chủ-nghĩa vào năm 1750.

Trọng tâm (centre de gravité). Sức nặng của các phần của vật-thể tụ lại một điểm để cho vật-thể đó không đồ được, thời điểm đó gọi là trọng tâm. Có thể áp-dụng vào phạm-vi tinh-thần. Td, trọng-tâm của một vân-de.

Trọng thương chủ-nghĩa (mercantilisme). Học-thuyết kinh-tế chủ-trương nghề buôn-bán là chính-sách căn-bản của quốc-gia. Td, trọng thương chủ-nghĩa xuất-hiện vào thế-kỷ 16, khi các nước Âu-châu di tản thuộc địa thu được rất nhiều vàng bạc.

Trọng-thường. Phàn thường rất lớn. Td. Thương-Đế trọng-thường những người ăn ở ngay lành.

Troy - động - từ (verbe auxiliaire). Chủ-dùng để giúp cho động-từ như động từ être, avoir trong Pháp-ngữ.

Trù-phạm. Nch. phạm-trù. Khuôn khổ ở trong tư-tưởng hay trong đạo-lý. Cố-Tử đời nhà Chu làm sách Hùng-phạm Cửu-trù, ghi tất cả đạo-lý trong thiêng-hà.

Trúc-kinh. Kinh-diễn của nước Thiền-trúc (: Ấn-độ), thường đem áp-dụng để chỉ kinh nhà Phật.

Trung. Đứng giữa, không nghiêng lệch, là định-tắc của biến-hóa, theo kinh-Dịch và sách Trung-dung. Áp-dụng vào tâm-ly-học, trung là tình-trạng tĩnh-an của tâm-hồn, tức là khi dục - vọng không ngăn trở lương-trí, mới giữ được trung. Td. Đạo Trung rất khó.

Trung bình (moyenne). Cân-bằng, không nhiều không ít, không nặng không nhẹ.

Trung-cổ (moyen-âge). Thời đại sau đời thương-cổ bên Âu-châu tinh từ khi đế quốc La-mã sụp-đỗ (năm 395) tới khi người Thổ-núi-kỳ hạ thành Constantinople (năm 1453).

Trung-cổ-sử (histoire du moyen-âge). Lịch-sử về những biến-cổ xã-bội nhau loại thời trung-cổ.

Trung-duong (juste milieu). Bộ sách thuộc từ thư, do học-trò Khổng-Tử là Tử-Tư soạn. Sách dày: bắt thiêng chi vị trung, đạo-đức khổng thiêng về mặt nào mới là đạo-đức thật. Trời đất cũng biến-hóa theo đạo trung, không thái-quá không bất-cập.

Trung-dung chủ-nghĩa. Thuyết chủ-trương không thái-quá, không bất-cập. Td. chủ-trương không quá phung-phú tiền-bạc, để thành phà-sảo, cũng không quá bo-bo giữ tiền-bạc để thành hà-tiện, đó là theo trung-dung chủ-nghĩa.

Trung-dạo. Con đường ở giữa hai cực-doan. Td, thuyết Anatman (tức vô-ngã-thuyết) là trung.

đạo giữa thường - thuyết (chủ-trương hồn con người bất-biến) và diệt-thuyết (chủ-trương hồn khi chết sẽ bị hư-vô - hóa) là một trung-dạo.

Trung-gian. Khoảng-giữa. Cái gì làm dụng-cụ giữa chủ-thể hành động và chính hành-động hay sự vật. Td. Suy luận là nhận-thức nhờ *trung-gian* của trung-tử.

Trung-gian-hữu. Theo triết - học Platon và Phiotin, từ Thiên-thề tới khâ-giác-giới, có rất nhiều vật khác gọi là *trung-gian-hữu*.

Trung-hành. Nền đạo-lý thích - trung, theo *đạo trung - dung*.

Trung-hiểu. Hai đạo căn bản trong Nho-giáo : *trung* là thờ vua, và *hiếu* là thờ cha mẹ. Td. ta phải giữ lòng *trung hiếu*.

Trung hòa. 1.— Theo sách Trung-dung : *trung* là gốc lõi của thiên hạ, *hoa* là chỗ đạt - đạo của thiên hạ. *Trung* là tình-trạng an-tĩnh của tâm-hồn (hi, nộ, ai, lạc, chí vị phát ; vị chí Trung), khi những tình-cảm đó phát ra theo một tiếc-độ thích-hop, gọi là *Hòa* (phát nhi-giai trung tiếc vị chí Hòa). Nch. *trung dung*. 2.— Làm cho mất tính chất hay hậu-quả nào đó của một vật. Td. *trung-hòa* một chất hóa-học.

Trung-học (études secondaires). Cái học ở giữa tiểu học và đại học.

Trung-lập (indifférence). Không bị định hướng về bên nào cả. Td. *trung-lập* là điều-kiện của tự-do.

Trung-lập-luận (âne de Buridan). Nch. *lưỡng-nan-luận*.

Trung-sản (classe moyenne). Hạng người trong xã-hội, không phải vô-sản, cũng không phải tư-bản triều-phủ. Td. nơi các nước chậm tiến, rất ít hạng *trung-sản*.

Trung-tập-tính (centro-complexité). Danh từ do linh-mục Teilhard de Chardin, để chỉ tính cách vừa phức-tập vừa tập - trung. Td. *trung-lập-tính* của ý - thức con người.

Trung - tâm - quan (sensorium). Trung tâm chung cho mọi giác quan và mọi cảm-giác. Td. óc có thể coi là *trung-tâm-quan*.

Trung tâm-tính (centréité). Tính-cách trung-tâm của một vật gi. Td. *trung-tâm-tính* của não bộ trong nhận-thức bằng cảm-giác.

Trung-thiên thế-giới. Xch. *đại-thiên thế-giới*.

Trung-thú. Hai đức trong Khổng-giáo : hết lòng thực của mình là *trung*; đem lòng mình suy đến lòng người, là *thú*.

Trung-tính (neutralité). 1.— Cái tính không phản ứng hay cái. 2.— Không thiên về bên nào. Nch. *trung-lập*.

Trung-tử (moyen terme). Từ-ngữ liên kết hai bạo từ là đại-tử và tiên-tử trong tam - đoạn luận. Td. trong tam đoạn luận. A = B, B = C, A = C, thời B là *trung-tử*.

Trùng. Nhiều lần, nhiều lớp, thường kép với một vài chữ khác, để làm nên những danh-từ chuyên môn khoa học hay triết - học.

như : nhì - trùng - bản - ngã,
phương-pháp biến thiên tương-
trùng v.v. (xem *nhiều* chữ này).

Trùng-hôn. Đã kết bạn rồi, bạn còn
sống vẫn cứ kết bạn lần nữa.
Td. trùng-hôn phản lại chế-độ
nhất phu nhất phu.

Trùng-phùng (coincidence). Nhiều
hiệu-tượng xảy ra cùng một
lúc một cách ngẫu-nhiên. Cũng
gọi là đồng - hiện. Td. vừa ra
khỏi công, gặp ngay tai nạn, đó
là trùng-hợp trùng-phùng.

Trùng-phúe (tautologie). Nch. lê-
khuyên.

Truyền-bá (propagation). Gieo ra
kết-bắp nơi. Td. truyền - bá tư-
tưởng.

Truyền-đạt (transmettre). Bộc-lộ ra
ngoài cho người khác biết. Td.
ngôn-ngữ truyền-đạt tư-tưởng.

Truyền-giáo. (propager une reli-
gion). Phổ-biến một tôn-giáo.

Truyền-giới. Tiếng nhà Phật :
thầy tu bậc cao triệu-tập các
thầy tu bậc dưới, để dậy đạo
pháp và giới-pháp.

Truyền-khiển (commandement). Ra
lệnh cho người khác. Td. Nạn-
nhân của thôi-miên bị người
khác truyền-khiển.

Truyền-nhiễm tâm-trí (contagion
mentale). 1.— Tham-phản vào
bệnh điên của người điên để
trở thành một bệnh điên tập.
thê (délire collectif). 2.— Nói
chung về ảnh-hưởng hổ-tương
giữa các tâm - hồn. Td. sống
chung trong xã-nội, không thể
tránh được sự truyền - nhiễm

tâm-trí.

Truyền-tâm. Nhà Phật truyền đạo
cho nhau theo như đã được
giác-ngộ trong tâm-hồn.

Truyền-thống (tradition). Từ đời
nó chuyền tới đời kia một
cách liên-tục. Td. những truyền
thống dân tộc, có cái tốt, có
cái xấu.

Truyền-thuyết. 1.— Nói lại với
người khác. Td. các kinh điền
tôn giáo, thường qua một
giai đoạn truyền thuyết. 2.—
Phái triết học bêu Pháp thế kỷ
19 (như de Bonald), chủ trương
rằng mọi sinh hoạt tinh thần
(như ngôn ngữ, tôn giáo, đạo-
đức) chỉ phải dựa trên truyền
thống mà thôi, cũng gọi là *day*
truyền *thuyết*. (traditionalisme).

Truyện. Danh từ Nho - giáo, chỉ
những sách do hiền-nhân chép
ra. Td. Xuân-Thu tả truyện.

Trú-hình (physique). Có hình dạng,
ngũ quan có thể nhận thức
được. Td. Thượng Đế sáng tạo
muôn vật trú-hình và vô-hình.
Xch. hữu-hình.

Trú-tác. Đem ý-tưởng và khả-năng
của mình phơi bày ra trong
sách vở, trong tác-phẩm văn-
hoc, văn-chương hay nghệ-thuật.

Trú-thuật. Nch. trú-tác.

Trực-giác (intuition). Thấy ngay
một vật trong hiện-trạng cụ-thể
của nó : cái nhìn trực tiếp,
thấy ngay, cái nhìn cụ thể và
khó thông tri. Td. trực giác
cuốn sách trước mặt; trực giác
tâm trạng của mình.

Trực-giác chủ-nghĩa (intuitionisme). 1.— Chủ-trương chỉ cần trực-giác mà biết được mọi vật không cần đến suy-luận. 2—

Theo Bergson, chỉ có trực-giác mới khám phá ra những gì biến-dịch linh-động, tồn-tục; mới hòa-mình vào đối-tượng được.

Trực-giác đạo-dức (intuition-morale). Dùng lương-tâm nhận ra thiện ác trong mỗi hành-i. Td. ý-thức rằng sát-nhân là xấu, đó là trực-giác đạo-dức.

Trực-giác giác-quan (intuition sensible). Dùng giác-quan nhận ra ngay và trực-tiếp những đối-tượng khả-giác. Td. tôi đang nhìn một đoàn chim bay.

Trực-giác kinh-nghiệm (intuition d'expérience). Nhận ra đối-tượng đã sẵn có đấy, ngay khi chủ-thể tiếp xúc với nó. Trực-giác giác-quan và trực-giác tâm-lý thuộc loại trực-giác kinh-nghiệm.

Trực-giác ngoại-lý (intuition irrationnelle). Trực-tiếp nhận ra những sự-kiện tâm-lý mà lý-trí không thể kiềm-soát được. Trái tim có những lý lẽ mà lý-trí không biết tới. Td. Thấy mình đau khổ mà không biết lý do tại sao mình đau khổ.

Trực-giác phát-minh (intuition divinatrice). Trực-tiếp nhận ra ngay ra những gì không có sẵn đấy, nêu ra mối-tương-quan giữa hai sự-kiện mà không cần phải suy-luận. Td. trong chuỗi-tương-quan A = B, B = C, C =

D, D = E, nhà-toán-học thấy ngay được A = E, không phải qua những chặng-truong-gian BCD.

Trực-giác siêu-hình (intuition métaphysique). Nhìn-thẳng được chính-bản-thể của sự-vật, của lịch-thần, bay-nhìn-thẳng được cả Thượng-Đế nữa.

Trực-giác tâm-lý (intuition psychologique). Dùng ý-thức nội-quan, biết ngay được những hiện-tượng tâm-lý hay là lịch-thần. Td. tôi biết tôi đang suy-nghĩ gì.

Trực-giác thuần-lý (intuition rationnelle). Chính-lý-trí nhận ra hệ-thống nguyên-lý của mình, như nguyên-lý đồng-nhất, nhau-quả v.v.

Trực-giác tổng hợp (intuition synthétique). Trực-tiếp nhận ra ngay một toàn-thể mà không cần-tuần-tý phân-tích những chi-tiết. Td. thấy sự-ăn-khớp của một hệ-thống.

Trực-phản (primaire). Tính-tinh-một-người dễ phản-ứng nhưng cũng-chóng-quá, hoặc do tham-kinh-di-truyền, hoặc do khì-bẬU. Td. Người-xú-nóng thường có tinh-tinh trực-phản.

Trực-phản-tinh (primarité). Tinh-cách-trực-phản. Xem: trực-phản.

Trực-phát (élicité). Bắt-oguồn-trực-tiếp từ ý chí. Td. hành-vi-muốn là một hành-vi trực-phát (acte élicité).

Trực-sinh (orthogenèse). Chủ-trương của nhà-bác-học Eimer (1897) cho rằng cơ-thể ngay

từ đầu đã sẵn có những hướng phát triển nó bắt buộc phải theo một khi bị những yếu tố ngoại-giới ảnh-hưởng tới.

Trực-thức-thuyết (présentationisme). Thuyết của Hamilton, chủ trương ta ý-thức được một số đặc-tính của vật-chất như sẵn có ở ngoại-giới chứ không cần qua chủ-quan-tiêu.

Trực-liếp (direct). Không cần trung gian nào. Td. chứng-kiện một tai-nạn xe hơi, là một kinh-nghiệm *trực-liếp*.

Trừng-phạt (châtiment). Trị người có tội. Td. phải *trừng-phạt* tội-nhân.

Trương-lực (tension). Sức căng-thẳng. Td. Tâm-bệnh thường là kết quả của *trương-lực* tâm-lý (tension psychologique).

Trường (champ). Một khu-vực nào đó. Thường giúp sau một chữ khác, để chỉ phạm-vi của một tác-động nào đấy. Td. ý-thức-trường, tri-giác-trường, lbi-giác-trường.

Trường-cửu. Neh. *vīñh-cūrū*.

Trường-cửu-tinh. Neh. *vīñh-cūrū-tīñh*.

Trường-doán. Cái tốt, cái xấu. Td. cần phả xét mình để biết *trường-doán* của mình.

Trường-hợp (circumstance, cas). Thời-kỳ, tinh-tiah, hoàn-cảnh, nơi chốn, v.v. Td. phải sống trong những *trường-hợp* khó-khổ, Xch. hoàn-cảnh.

Trường-hợp lương-tâm (cas de conscience). Lương-tâm lự-thấy phải giải quyết mọi vấn đề nào

đấy, trong tình-trạng cụ-thè. Td. Ra chiến-trường, một đàng không được giết giặc vì tình nhân-loại, một đàng phải giết giặc để bênh quê-hương; đó là một *trường-hợp lương-tâm*.

Trường-sinh (immortalité). Sống mãi, không chết, không hư nát. Td. linh-hồn con người có tính cách *trường-sinh*.

Trường-tồn (permanent, permanence). Còn tồn tại lâu dài. Td. Sau khi chết, hồn ta có *trường-tồn* không?

Trừu-tượng (abstraction). Phân-lích bằng tư-tưởng một vật ra nhiều yếu-tố rồi lựa chọn và chỉ lưu ý tới một vài yếu tố quan-trọng chính-cốt và chung cho nhiều vật khác nhau. Td. người là trừu-tượng áp-dụng được cho anh A anh B anh C v.v.

Trừu-tượng bất-toàn (abstraction imparfaite). Tư-tưởng một yếu tố, nhưng yếu-tố này hàm-ẩn tất cả yếu-tố khác nơi một vật. Td. tư-tưởng có hay *hữu-thể* (être) nơi một vật mà không lưu ý tới các chi-tiết khác, mặc dầu các chi-tiết này tiềm-làng trong đó. Như thế, nếu không có, thời vật cũng không là thể này thế nọ được.

Trừu-tượng bổ-túc (abstraction complémentaire). Tri-khôn tư-tưởng một yếu-tố chính-cốt nơi một vật có một yếu-tính phứa-tap và tạm gác những yếu-tố chính-yếu khác. Td. chỉ tư-tưởng lý-tính nơi con người, tạm gác ra ngoài tự-do-tính, linh-cảm-tính, hành-dộng-

tinh cảm-xúc-tinh... tất cả đều chính-cốt nơi con người và thuộc về bản-tính coi người.

Trí tuệ cảm-giác (*abstraction sensible*). Kiểu nói không chính xác, đề chỉ việc giác-quan nào đó lựa chọn kích-thích thuộc sở trường riêng của mình. Td. trước thành sắt nóng đốt, tbi-giác chỉ nhìn màu sắc, xúc giác chỉ thấy nóng, v.v. đó là trí tuệ cảm-giác.

Trí tuệ căn-bản (*abstraction fondamentale*). Nch. *trí tuệ mô-thể*.

Trí tuệ hoàn-toàn (*abstraction parfaite*). Tư-tưởng một yếu-tố chính-cốt được giới hạn rõ-rệt, còn các yếu-tố chính-cốt khác không được lưu ý bởi vì chúng ở ngoài yếu-tố chính-cốt nói trên hay chỉ là-làng nơi nó như những tiềm thè mà thôi. Td. tư-tưởng *thú-tính*, mặc dầu thú-tính có thể đếm theo lý-tính như nơi con người, nhưng cứ lý ra, nó có thể không hàm-ẩn lý-tính như nơi chó mèo. Trong trường hợp này thú-tính và lý-tính coi như bất khả tương-hợp.

Trí tuệ mô-thể (*abstraction formelle*). Trí tuệ đúng nghĩa: dùng trí khôn phân-tích và lựa chọn yếu-tố chính và chung của một cá thể, còn tạm gác những yếu-tố phụ-thuộc. Td. tư-tưởng *nhân-tính* ở nơi anh A, mà không lưu ý tới kiến thức của anh, kích thước của anh, tính-tính của anh, v.v.

Trí tuệ ngoại-trường (*abstraction extensive*). Nch. *trí tuệ toàn-thể*.

Trí tuệ siêu-hình (*abstraction métaphysique*). Tạm gác ra ngoài tất cả, cả phầm lão lượng mà chỉ lưu ý tới những đặc tính siêu nghiệm của sự vật như đơn nhát-tính, chân-tính, hảo-tính bay thiên-tính, mỹ-tính. Những đặc tính này ta gặp thấy cả nơi những vật vô chất, nơi tinh-thần.

Trí tuệ-thể (*abstraction*). Điều đã được trí tuệ rời. Td. *nhân-tính*, là một *trí tuệ-thể*.

Trí tuệ-thuyết (*abstractionisme*). Lạm dụng việc trí tuệ, đối-lập với cụ-thể. coi những trí tuệ-thể như là cụ-thể. Td. chỉ xét người như là vật có *nhân-tính*, mà không đếm xỉa gì tới những hoàn-cảnh của người nào đó như ở đâu, làm gì, tên gì, con ai, v.v. cũng như không đếm xỉa tới những gì độc-dáo và hữu-nghĩ trong phạm vi tầm-lý của người đó.

Trí tuệ toàn-thể (*abstraction totale*). Cũng gọi là *trí tuệ ngoại-trường*, khi trí-khôn chỉ tư-tưởng tới phô-bầu cấp trên mà tạm gác những phô-bầu cấp dưới bay những cá-thè ẩn-tàng phô bầu đó. Td. tư-tưởng *người* chứ không tư-tưởng từng cá-nhan; tư-tưởng *thú-vật*, chứ không tư-tưởng các loại thú-vật (loại chó, loại mèo, trâu, ngựa, v.v.)

Trí tuệ toán-học (*abstraction mathématique*). Tạm gác ra

ngoài, không tu-tưởng tới chính vật thể cũng không tu-tưởng tới những phẩm chất khác của vật-thể, mà chỉ tu-tưởng lượng của nó mà thôi. Td. không tu-tưởng hình chữ nhật xanh đỏ, mà chỉ tu-tưởng hình đỏ dài, rộng, diện-tích bao nhiêu. Tríu-tượng này áp-dụng nhiều nhất trong toán-học, nên gọi là *tríu-tượng toán-học*.

Tríu-tượng tri-giác (abstraction perceptive). Chỉ tri-giác một vật nào nhất định trong toàn khối không gian và thời-gian, trong toàn thể các vật chung-quanh nó.

Tríu-tượng tri-thức (abstraction intellectuelle). Dùng trí khôn để nhận thức chính yếu-tính của sự vật, làm gác ra ngoài những yếu tố cá-thể-hóa vật-tô. Td. nhận ra nhân-tính với mỗi người.

Tríu-tượng tự-phát (abstraction spontanée). Tiếp xúc với kinh-nghiệm, trí-khôn có thể tu-tưởng một yếu-tính rất chung rất tổng-quát; trẻ con cũng có thể làm được. Td. hỏi nó cầm gì trong tay, nó có thể thưa: cầm cái bát, bát cứ bình thường khác nhau của những cái bát nó cầm. Tríu-tượng này thường có nhiều chủ quan-tính.

Tríu-tượng tự-suý (abstraction réfléchie). Trí-tuệ phải đi tìm yếu-tính (di săn yếu-tính, chasse aux essences, như Platon đã nói), với một cố-gắng ý chí và phuơng-pháp bão-hoi. Td. Dùng

tríu-tượng tự-suý để khám phá ra định-luật tổng-quát của khoa học.

Tríu-tượng vật-lý (abstraction physique). Tạm gác ra ngoài không tu-tưởng tới những tùy-thể và phẩm chất của một cá-thể vật chất (tức một vật-thể). Td. tu-tưởng người như là vật có lý-trí, mà không lưu ý tới người đó cao hay thấp, trắng hay đen, đó là *tríu-tượng vật-lý*, được áp-dụng trong khoa học thực-nghiệm.

Tu-chỉnh (reviser). Sửa lại cho đúng. Td.: *tu-chỉnh* một bản luật.

Tu-duồng. Danh từ Đạo-giáo chỉ viết tu-luyện để được trưởng sinh. Td.: *tu-duồng* tâm-hồn.

Tu-đạo. 1 — Theo Nho-giáo, thi trong lẽ tự-nhiên, có cái thái-quá có cái bất cập nên phải sửa lại bằng sức cố-gắng của người, hớt thái-quá bù bất-cập, gọi là *tu-đạo* 2 — Nói chung, trong bất cứ tôn-giáo nào, ai tu-hành theo đạo, cũng gọi là *tu-đạo*.

Tu-đức (ascèse). Tập-tành nhẫn đức, bằng cách định-hướng những khuynh-hướng hạ-đẳng về phía những giá-trị cao thượng. Theo Thiên-Chúa-Giáo, nền tu-đức thường qua ba chặng: chặng tu-luyện (voie purgative), chặng quang-minh (voie illuminative) và chặng hiệp-nhập (voie unitive). Chặng thứ nhất nhằm khử trừ nết xấu. Chặng thứ hai nhằm hấp

thu nhũng chán-lý vĩnh-cửu.
Chặng thứ ba nhằm kết hợp
ta với Thượng-Đế.

Tu-hành (ascèse). 1 — Nch. *tu-dức*. 2 — ăn ở và hành-động
theo giới-luật của một tôn-
giáo nào đấy (mener une vie religieuse). Td. : đời sống *tu-hành* đem lại cho tâm hồn
nhiều khoái-trả tinh-thảo.

Tu-luyện. Nch. *tu-duỗi*.

Tu-thân (se perfectionner). Sửa
minh theo đạo-đức. Td.: muốn
tu-thân, phải thành-ý, phải
chánh-tâm.

Tu-lẽ-trí-bình. Bốn mục-liệu Nho-
giáo nhằm trong sinh-boạt xã-
hội = *tu-thân*, *tề-gia*, *trị-quốc*,
bình-thiên-hà.

Tu-tù-học (rhétorique). Môn-học
nghiên-cứu các quy-luật để
trau dồi văn-chương cho bay.

Tú-tài (bachelier). 1 — Ngày xưa,
người thi hương đậu bằng
cuối. 2 — Ngày nay, tốt-nghệp
qua một kỳ thi, kết thúc trung-
học, trước khi vào đại-bọc.

Tụ-hội (convergence). Nch. *hội-lý*.

Tụ-sinh (syngenèse). Thuỷt đời
xưa cho rằng những cá-vật
thuộc loại vật nào đó, được
sáng-tạo nên đầu tiên đều
mau-sắc trong mình mầm-mống
của tất cả các cá-vật sẽ
sinh ra sau này.

Tuân-giáo (obéir aux enseigne-
ments). Theo lời dạy-dỗ. Td. :
phải *tuân-giáo*, mới tần-tỏi
trong phạm-vi kiến-thức và
đạo-đức.

Tuân-hành (agir conformément à.).
Làm theo pháp luật hay là
mệnh-lệnh. Td. : công-dàn phải
tuân-hành luật-pháp.

Tuân-thủ (observance). Giữ gìn,
giữ theo. Td. : người tu-hành
phải *tuân-thủ* giới-luật.

Tuân-thuộc (dépendance polentielle ou obéientielle). Dao-hà
từ kinh-viện, chỉ một vật nào
đó là thuộc vào Thượng-Đế,
đến nỗi vật đó luôn sẵn sàng
chiu sự điều-khiều của Ngài.
Td.: bất cứ thứ-tạo nào cũng
tuân-thuộc Thượng-Đế.

Tuất. Vị thứ mười một trong 12
địa-chí.

Túc-căn. Tiếng nhà Phật: vì có
cầu-duyên sẵn từ kiếp trước
mà kiếp nay mới đi tu, gọi là
túc-căn.

Túc-duyên. Nch. *túc-căn*.

Túc-dức. Người có đạo-đức sẵn.
Td. : vị tu-hành *túc-dức*.

Túc-lý (raison suffisante). Có đủ
lý - do đe hiện - hữu. Nch.
nguyên-lý *túc-lý*.

Túc-mệnh. Chủ-trương mọi việc &
đời đều do định-mệnh cả rồi.

Tục-ngữ (proverbe). Câu nói lưu-
bàn trong thế-lục, trong
dương-gian. Td.: câu : « ở bầu
thì tròn, & ống thời dài ».

Túc-nghĩa (seoir rempli). Có đầy-
đủ ý-nghĩa rồi, không cần chủ
nào khác để thêm nghĩa nữa.

Túc-nhân. Nch. *túc-căn*.

Túc-tử (complément). Từ-ngữ bồ-
túc cho một từ-ngữ khác. Td.:
*tôi ăn cơm, thời cơm là túc-tử
của ăn.* Nếu chỉ nói *ăn*, thời
trống quá, nên *cơm* bồ-túc chư
ăn, để ta biết *ăn* cái gì.

Tục-duyên. Mọi quan-hệ của mình
với trần-thế. Td.: *tục-duyên*
chưa dứt.

Tục-ngạn. Nch. *tục-ngữ*.

**Tục-truyền (tradition communue,
légende).** 1 — Người đời truyền
lại cho biết. Td.: *tục-truyền*
rằng: vua Hùng-vương có
người con gái là nàng My-
dương... 2. Nch. *truyền-thống*.

Tuệ. Tiếng nhà Phật hay dùng,
hoặc mệt minh, hoặc đi trước
một số chữ khác: được quang-
minh, được giác-ngộ, là hậu
quả tất-ahiên của thiền-định,
hay là của trầm-tư (dhyâna,
hay Jhâna).

Tuệ-căn. Gốc hay là nền tảng của
tri-tuệ: cõi-tinh tri-tuệ.

Tuệ-giác. Tiếng nhà Phật: cái
tri-tuệ của Phật có thể tuệ-giác
và giác tha được.

Tuệ-kết. Tiếng nhà Phật: trí-
tuệ là gươm có thể chém dứt
mọi trần-duyên.

Tuệ-lực. Sức của tri-tuệ đủ chứng-
minh được đạo-pháp của Phật.

Tuệ-mục. Nói về mắt của Phật có
thể nhìn thấu quá-khứ, hiện-tại,
tương-lai.

Tuệ-nhân. Nch. *tuệ-mục*.

Tuệ-tâm. Tâm-hồn sáng-suốt, tâm
trí thông-minh.

Tuệ-tính. 1. Nch. *phật-tính* 2. Tính
thông minh của người.

Tuệ-trí. Nch. *tri-tuệ*.

Tung-khai (ouvert). Mở rộng ra,
không bị khép kín. Td. Berg-
son phâo biệt hai nền đạo-đức,
hai mẫu xã hội: xã-hội khép
kin và xã hội tung-khai. Thuyết
hiện-sinh-hữu phần có linh cách
tung-khai.

Tuy. Một chuyen-chiet-lu có mục-
dich bê lại lời nói trên.
Thường đi đôi với chữ khác,
như *tuy là*, *tuy nhiên*, có nghĩa
là *nhưng mà*.

Tùy-duyên: Tiếng nhà Phật: thuận
theo co-duyên mà không miễn
cưỡng hay không bị cưỡng
bách.

Tùy - điều - kiện (conditional).
Nch. *hữu-kiện*.

Tùy-phương (secundum quid loc.).
Danh-từ kinh-viện, tương đối
chứ không tuyệt-đối. Td. trách
nhiệm về một hành-vi, có tính
cách tùy-phương vì đòi nhiều
điều kiện,

Tùy-thề (accident). Cái gì có thể
xuất-hiện rồi lại biến di nỗi
một vật, một người mà không
hủy-diệt vật hay người đó. Td.
người bé người lớn; lớn, bé, là
những tùy-thề.

**Tùy-thề khả thi-h-dụng (accident
prédictable).** Một tùy-thề có thể
áp-dụng cho một vật hay một
người được coi như là chủ-tử,
nhưng không thuộc về yếu-tính
của chủ-tử, cũng không là đặc
tính chủ-tử đó luôn có. Td.

ông A là bác sĩ ; bác sĩ là một *tùy-thể khả-thích-dụng* vì ông A có thể không là bác sĩ mà vẫn là người.

Tùy-thể-luận-lý (accident logique). Tùy-thể chỉ có trong tư tưởng, chứ không có trong thực tế. Td. *vũ-trụ vĩnh-cửu* : *vĩnh-cửu* là một *tùy-thể luận-lý*.

Tùy-thể pham-trù (accident pré-démentiel). Theo Aristote, có mười pham-trù : 1 là pham-trù bản-thể và 9 là pham-trù tùy-thể, như : phàm, lượng, tương-quan, lập-quán, nơi, vị trí, thời-gian, hành-động, thu-động, gọi là *tùy-thể pham-trù*.

Tùy-thể thực-tại (accident réel physique, ontologique). Tùy-thể có thực, chứ không chỉ do tư-tưởng mà có. Td. Ông B là một nhạc-sĩ, viên phản tráng, người Phi-châu đen v.v. Nhạc-sĩ, tráng-den, đều là những *tùy-thể thực-tại*.

Tùy-thể tuyệt-dối (accident absolu). Tùy-thể bám sát chính bản-thể và quy về chính bản-thể, chứ không diễn-tả mối tương-quan giữa bản-thể này và bản-thể khác. Td. phàm là *tùy-thể tuyệt-dối* trong câu : ông A tốt lắm. Hay là *lượng* cũng là *tùy-thể tuyệt-dối* trong câu : nhà này cao lắm.

Tùy-thể tương-dối (accident relatif). Tùy-thể nói lên sự liên-lạc của bản-thể này với bản-thể khác. Td. tùy-thể *tương-quan* : ông A là bố anh B; là bố là một *tùy-thể tương-dối*. Trừ hai tùy

thể phàm và lượng là *tuyệt-dối*, còn bao nhiêu đều là *tùy-thể lượng* đối cả.

Tùy-thể vật-lý (accident physique). Tùy-thể có tính-cách vật-lý, như *nóng, lạnh, to, nhỏ, v.v.*

Tùy-tòng (secondaire). Bị theo cái khác mà phụ vào.

Tùy-tục. Theo phong-tục chỗ mình ở : đào giang tùy khúc, nhảy già *tùy-tục*.

Tùy-tâm. Chuyên tâm vào một việc như say mê với nó. Td. *tâng*, *tâm* học triết-lý.

Tuyên-cáo (déclaration). Nch. *tuyên ngôn*.

Tuyên-ngôn (proclamation). Văn-tự phát-biểu ý-khiến của mình hay đoàn-lhê của mình. Tô. Bản *tuyên-ngôn* ai âu quyền của Liên-hiệp-quốc.

Tuyên-phán (prononcer une sentence). Tòa-án tuyên-bố án. Td. Tòa *tuyên-phán* tha bổng.

Tuyên-thánh. Việc lôi-xung Đức Khổng-Tử, do nhà Nho. Td. *tuyên-thánh* đức Khổng.

Tuyên-nghuyên. Các nguồn của suối nước, chỉ căn bản của đạo-lý. Td. Tim hiểu *tuyên-nghuyên* của tôn-giáo.

Tuyệt-diệt (anéantissement). Nch. *hư-vô-hóa*.

Tuyệt-dối (absolu) : 1. Được xét tới một cách tự-lập mà không có quan-he so-sánh. Td. Nói

một cách *tuyệt đối*, tâm lý học là mòn học về tinh thần con người, nên không cần đến phương-pháp thực-nghiệm. Đối lập với *tương đối*. 2. Tột-bực, tối-thượng, không gì so-sánh được. Td. Con người có khuynh hướng về Chân, Thiện, Mỹ *tuyệt đối*. 3. Hữu-thể tự-hữu, tức là tự-mình mà có chứ không do nguyễn-nhân nào ở ngoài cả. Td. Thượng-Đế là *tuyệt đối-thể*.

Tuyệt-đối-luận (absolutisme). Nền triết học về Tuyệt-đối-thể theo triết-gia người Anh Bradley.

Tuyệt-đối-quyền (droit absolu). Có quyền-bính trên hết, một mình định đoạt tất cả, một cách chuyên chế. Td. *Tuyệt-đối-quyền* của Louis XIV., của nhân-dân, v.v.

Tuyệt-đối-thể (adsolu). Xch. *tuyệt đối*.

Tuyệt-đối-thuyết (absolutisme). Thuyết quá thiêng về tuyệt đối thể, và khinh-miệt *tương đối* thể. Spinoza chủ trương chỉ có mình Thượng-Đế là bản-thể, vì chỉ có mình Ngài là tuyệt đối còn các thụ-tạo chỉ là những hình-thái khác nhau của bản-thể Thượng-Đế duy-nhất.

Tuyệt-đối-tinh (absolutité). Tinh-cách tuyệt-đối. Td. *Tuyệt-đối-tinh* của Thượng-Đế.

Tuyệt-hảo-thuyết (optimisme). Thuyết của Leibniz chủ-trương. Thượng-Đế sáng tạo vũ trụ như hiện có là rất tốt rồi.

Tuyệt-trác (éminence). Vượt bắn lên trên. triết học kinh viện thích dùng con đường *tuyệt-trác* (voie d' éminence) hay voie d' excellence để tìm hiều bần-linh của Thượng-Đế. Td. nếu trí khôn ta sáng suốt thời tri-khon Thượng-Đế phải sáng suốt gấp tif lìa lần. Đó là lý-luận theo đường *tuyệt-trác*.

Tuyệt-vọng (désespoir). Nch. thất vọng.

Tư-ái. Thương-yêu về tinh riêng.

Tư-bản (capital). Tài-sản dùng kinh-doanh để lấy lời. Td. Những nước chậm tiến thường thiếu *tư-bản*.

Tư-bản-chế (régime capitaliste). Chế-độ sản-xuất nhằm lợi là chính, chứ không cốt cung-cấp cho nhu-cầu thực sự. Td. Hầu hết các nước Tây-Âu theo *tư-bản-chế*.

Tư-bản chủ-nghĩa (capitalisme). Tư-bản-chế trở thành một chủ-nghĩa, lấy lợi làm mục-dich của việc sản-xuất và triết-de lợi-dụng sức lao động của công-nhân. Td. *tư-bản chủ-nghĩa* đã ngự-trị bên Tây-Âu, suốt thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

Tư-bản-luận (le Capital). Bộ sách của Các-Mác, nghiên-cứu chế-độ tư-bản, đem ra ánh sáng những khuyết-diểm của chế-độ đó, đã trở thành sách thánh của Cộng-Sản chủ-nghĩa.

Tư-bản lũy-tích (accumulation des capitaux). Hiện-tượng kinh tế, theo đó, tiền lời của nhà tư-bản, lại trở thành vốn, và cứ như

thể mãi, cho tới khi họ có một tư-bản kinh-sù.

Tư-bản tập-trung (centralisation des capitaux). Hiện-tượng kinh tế, theo đó, vì cạnh-tranh, các xí-nghiệp ít vốn khó kinh-doanh, đành phải chịu phả sản, để cho các vốn liêng tập-trung vào tay một số ít đại-tư-bản.

Tư-bản (dons naturels). Tính-chất vốn Trời cho người nào đó. Td. thiên tài thường có tư-bản hơn người.

Tư-biện (spéculatif). Nch. *suy lý*.

Tư-cách. 1 — Thân-phận người ta trong vũ trụ hay trong xã hội. Td. ta phải ăn ở xứng-đáng với tư-cách làm người. 2. Tài khéo và trình độ đủ để làm một công việc gì. Td: dậy học với đủ tư-cách một giáo sư.

Tư-chất (qualité naturelle). Tính-chất hay là điều tốt một người vốn có. Td. Không lứ có tư-chất thông-minh.

Tư-chiếm (appropriation). Chiếm lấy làm của mình. Td. Không nên tư-chiếm của công.

Tư-đuy (penser). Dùng phản-tỉnh, dùng suy-nghĩ, để hiểu một việc gì. Td. Tôi tư-đuy, vậy tôi hiện-hữu (Descartes). Nch. *tư-tưởng*, *tưởng-niệm*.

Tư-đức (vertu privée). Nhân-đức riêng trong đời sống cá-nhân. Td. đơn-sơ, thành-thực, khiêm-tốn; nhân-nại.v.v. là những tư-đức.

Tư-hữu (propriété privée). Có của làm của riêng. Td. Công-Sản cố

phá quyền tư-hữu, để tới chế độ tập-sản.

Tư-kiến (opinion personnelle). Ý-kien riêng của mỗi người. Td. nên trọng tư-kiến của người khác.

Tư-lực. Suy-nghĩ và lo-lắng, đòi hỏi một cố-gắng, biếu lộ một sự căng-thẳng của tất cả lý trí tâm-tinh và ý-chí để tới chân-lý. Đã tìm chân-lý với tất cả tâm-bồn.

Tư-lực. Trinh-dộ của tư-tưởng. Td. Nơi con người, tư-lực tuẫn tự phát triển.

Tư-pháp. 1.— Pháp định theo pháp luật để xử án. Td. Ngoài quyền lập-pháp, hành-pháp còn có quyền tư-pháp. 2. Đổi lập với công pháp: pháp-luật qui-định những mối quan-hệ giữa ư-nhân (như dân-luật, thương-pháp. v.v.).

Tư-pháp bảo-trợ (assistance judiciaire). Nơi các nước vǎo minh, pháp-luật không đòi phí-lỗn nơi những người nghèo có việc phải đến pháp-dish. Td. không có tiền thuê luật-sư.

Tư-quyền (droit privé). Quyền-lợi riêng của cá-nhân.

Tư-sản. Nch. *tư-hữu*.

Tư-trào (courant de pensée). Làn sóng tư-tưởng: tư-tưởng xuất hiện, truyền bá và ảnh-hưởug giống những làn sóng biển. Td. tư-trào duy-vật đã có phần giảm.

Tư-tưởng (pensée). Hệ thống gồm nhiều ý-tưởng, tức là gồm nhiều biểu thị trí-thức về một vật hay

một người. Td. Nền *tu-tưởng* Đông-phương ; Pascal là một nhà *tu-tưởng* sâu-sắc.

Tu-tưởng công-cộng (pensée collective). *Tu-tưởng* chung cho nhiều người nhưng không biết rõ của riêng ai. Td. dư-luận là một *tu-tưởng* công-cộng.

Tu-tưởng-gia (penseur). Người thích *tu-tưởng*, nghiên-cứu về *tu-tưởng*. Td. Pascal là một *tu-tưởng* gia hơn là một triết-gia.

Tu-tưởng-giới. Nói chung về giới trí-thức, những người có ăn học cao.

Tu-tưởng kỹ-thuật (pensée technique). *Tu-tưởng* tìm cách tác động trên vật-chất, chứ không phải chỉ có lý-thuyết mà thôi. Td. những gì người họ nghĩ ra thường là những *tu-tưởng* kỹ-thuật.

Tu-tưởng luận-lý (pensée logique). Một *tu-tưởng* có mạch-lạc theo quy-luật lý-trí. Td. nếu $A = B$ và nếu $B = C$, Tôi kết luận rằng $A = C$. Kết-luận này là một *tu-tưởng* luận-lý.

Tu-tưởng-lục (les Pensées). Bộ sách của Pascal, ghi chép những điều ông nghĩ ra, một cách không có hệ-thống.

Tu-tưởng ngã hướng-tâm (pensée ego-centrique). *Tu-tưởng* hướng về mình, *tu-tưởng* phản-tỉnh. Td. *tu-tưởng* tìm cách làm cho tôi hạnh phúc, là *tu-tưởng* ngã hướng-tâm.

Tu-tưởng nội giới (pensée intérieure). *Tu-tưởng* vẫn còn

ẩn-tàng trong tri-khôn, chưa diễn-là ra ngoài, chưa thông đạt cho ai cả. Td. trầm-tư mạc-tưởng, là sống bằng *tu-tưởng* nội-giới.

Tu-tưởng suy luẬt (pensée discursive ou raisonnement). *Tu-tưởng* đạt được cách gián-tiếp, chứ không trực-tiếp. Td. Kết-luận rằng $A = C$ nhờ hai tiền đề $A = B$ và $B = C$, đó là *tu-tưởng* suy-luẬt. Nch. *suy-luẬt*.

Tu-tưởng trực-giác (pensée intuitive). Nch. *trực-giác*.

Tù. 1. Người trên thương người dưới, 2. Tình thương nói chung.

Tù-ái. Lòng thương-yêu.

Tù-bi (pitié, miséricorde). Lòng thương hại người đau khổ. Nền tảng của mối liên lạc giữa người với người, theo Phật giáo, coi đời là bồ khô.

Tù-chương-thuylết (verbalisme). chủ-trương cái học chỉ vụ vào chữ mà không có tu-tưởng hay đem ra thực hành được.

Tù-hàng. Tiếng nhâ Phât: Phât lấy đức từ bi đem chứng sinh qua biến khô, như dùng thuyền mà đưa người.

Tù-học (magnétisme). Ngành học nghiên-cứu về từ-thạch, hay từ-khí, tức là một khoáng-chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam-bắc.

Tù manh-chứng (alexie). Chứng bệnh mất tiếng nói hay không thể đọc sách được,

Tù-ngữ-học (sémantique). Môn học nghiên-cứu nghĩa của tiếng, của chữ, của ký hiệu. Td. chữ bàn, ngoài âm thanh, còn có một ý nghĩa, chỉ một thứ đó dùng trong nhà, dùng để đàm khát lèo trên bay để viết. v.v.

Tù-ngữ (terme). Dấu hiệu khái-giác của một ý-tưởng, hoặc dấu hiệu khái-thính (lời nói) hoặc dấu hiệu khái-thị (chữ viết). Xch. ngôn-ngữ. Mỗi khái-niệm thường được diễn tả bằng một từ-ngữ tương ứng. khái niệm nào từ-ngữ ấy.

Tù-ngữ cố-định (terme fixe). Tiếng không thay đổi. Td. tiếng Việt gồm những từ-ngữ cố-định như nói: tôi ăn, anh ăn, nó ăn, chữ ăn không thay đổi (Trái lại, trong Pháp ngữ, nhiều từ ngữ không cố định: je mange-rai, tu mangeras, il mangera.)

Tù-ngữ cụ-thể (terme concrèt). Từ-ngữ diễn-tả khái-niệm cụ thể. Xch. này. Td. Aob A là một người, chữ một người ở đây là một từ-ngữ cụ-thể.

Tù-ngữ đặc-thù (terme particulier), Tiếng diễn-tả khái-niệm đặc-thù. Xch. này.

Tù-ngữ đồng-mãnh (terme syncatégorématique). Tiếng tự nó không có đầy đủ nghĩa, phải dựa vào tiếng khác. Td. vài học trò lười, chữ vài là từ-ngữ đồng-mãnh.

Tù-ngữ hàm-hồ (terme équivoque). Một tiếng có nhiều nghĩa. Td. chữ công lý trong luật-học và trong toán-học.

Tù-ngữ-học (terminologie). Môn học nghiên-cứu các từ-ngữ. Td. chữ nhân (dứa nhân, trong ngũ thường) gồm chữ nhân (là người) và chữ nhì là hai. Chữ divinité, divin, bởi gốc chữ div (tiếng phạn, có nghĩa là chói sáng).

Tù-ngữ hồi-cố (terme réfléchi). Tiếng diễn-tả một khái-niệm hồi-cố. Xch này.

Tù-ngữ hữu-nghĩa (terme signifiant) Từ-ngữ diễn-tả một khái-niệm.

Tù-ngữ phản-kỵ (terme répugnant). Tiếng diễn-tả một khái-niệm phản-kỵ. Xch này. Td: những tiếng một viên hình vuông (un cercle carré).

Tù-ngữ phổ-quát (terme universel). Tiếng diễn-tả khái-niệm phổ-quát. Xch này.

Tù-ngữ riêng-bié特 (terme singulier). Tiếng diễn-tả một khái-niệm riêng-bié特. Xch này. Td. những tiếng chỉ tên người, như Jean, Pierre, Giáp, Ất. v.v.

Tù-ngữ suy-loại (terme analogue). Tiếng diễn-tả khái-niệm loại-suy. Td. lành-mạnh áp dụng cho người, cho khỉ trời, cho việc giải trí, v.v.

Tù-ngữ tập-thể (terme collectif). Tiếng chỉ nhiều người hay nhiều vật hợp lại. Td. gia đình, quốc gia, đoàn người, đám đông, bọn; v.v. là từ-ngữ tập-thể.

Tù-ngữ tích-cực (terme positif). Tiếng diễn-tả khái-niệm tích-cực. Xch này.

Từ-nghữ tiêu-cực (terme négatif).

Tiếng diễn-tả khái-niệm tiêu-cực. Xch. này.

Từ-nghữ tối-tăm (terme obscur).

Tiếng diễn-tả khái-niệm tối-tăm hay lòn xộn. Xch. này.

Từ-nghữ trừu-tượng (terme abstrait). Tiếng diễn-tả khái-niệm trừu-tượng. Xch. này.

Từ-nghữ tự-mãnh (terme catégorielmatique). Tiếng tự nó có đầy đủ nghĩa. Td. học trò, người.

Từ-nghữ ý-niệm (terme quidditatis). Từ-nghữ diễn-tả chính bản-tin tức của sự vật. Td. người, bàn, ghế, v.v.

Từ-nghữ yếu-chí (terme essentiel). Nch. từ-nghữ ý-niệm.

Tù-thiện (bienfaisance). Những việc lành ta làm cho người khác, do lòng yêu tự do và tự ý của ta, chứ không do công-lý đòi hỏi. Thường đi đôi với chữ bác-đi.

Tù-vân pháp-vũ. Tiếng nhà Phật : mây từ bì và mưa pháp bảo cứu khổ chúng sinh.

Tù-bất-tử. 1. Tin-tưởng của một số tôn giáo Đông-phương, công nhận bốn hạng người không thể hay không phải chết : thần tiên, phật, thánh-nhân. 2. Theo Nho giáo, bốn cái làm ta không chết được : đạo đức lớn, sự nghiệp to, văn-chương truyền-tung lâu đời, và có công với người đời.

Tù-bô-kịch (tétralogie). 1— Theo Văn học sử Hy-lạp ngày xưa : muôn thi cử, các thi sĩ phải

trinh bày bốn vở kịch : ba cuốn bí kịch và một cuốn kịch về đề tài phóng túng nôm na.

2.— Bốn bản đối thoại của Platon.

Tù-chúng. Tiếng nhà Phật, chỉ bốn hạng người : tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, trù-bà-lắc, trù-bà-di.

Tù-dân. Phân làm bốn hạng người, theo xã-hội Nho-giáo : sĩ, nông công, thương.

Tù-Dịch, Bốn thứ Dịch : đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục Hy, kinh Dịch của Văn-Vương và kinh Dịch của Khổng-Tử.

Tù-diệu-đế (hay là dè). Theo Phật giáo có bốn chân-lý cảo bẩn : là khờ, dục, diệt, và đạo. Xem mỗi chữ này.

Tù-duy. Bốn thứ đạo-dứa xưa duy trì lòng người, là : lễ, nghĩa, liêm, sĩ.

Tù đại kỳ thư. 1— Bốn bộ tiểu-thuyết danh tiếng của Tàu : Thủy-hử, Tam-quốc, Tây-du, Hồng-lâu-mộng. 2— Bốn sách nghêu-cứu khác, không phải tiểu-thuyết : Tả truyện, Ly-lao, Nam-hoa-Kinh của Trang-Tử và Sử-ký của Tụ-mã-Thiên.

Tù đức. 1— Bốn đức nói chung : hiếu, dể, trung, tín. 2— Bốn đức riêng cho nữ-giới : công, dung, ngôn, hạnh.

Tù hải gai huynh đệ. Chủ-trương của Nho giáo : tất cả mọi người là đồng bào, đều là anh em với nhau. Chủ-trương giống chủ-trương Thiên-Chúa-giáo.

Tử-hành. Bốn nguyên-tố cấu thành vũ-trụ, theo triết học Hy-lạp cổ : đất, nước, khí, lửa.

Tử-hạnh. Nch. *tú-dức*.

Tử-khoa. Nói về bốn ngành học nổi bật trong hàng ngũ môn đệ Đức Khổng-Tử : khoa dúc hạch (Nhau-uyên, Mẫn-lử-Khiêm, Nhịêm-bá-Ngưu, Trọng-Cung), khoa chính-sự (Nhịêm-Hữu, Quý-Lộ), khoa văn-học (Tử-Du-Tử-Hạ), khoa ngôn - ngữ (Tề-Ngã, Tử-Cổng).

Tử-khoa-viện (quadrivium). Theo Văn học sử trung cổ Âu-châu : viện giảng dạy bốn môn học có toán ở trong ; số học, nhạc học, hình học và thiên văn học.

Tử-khô. Theo nhà Phật, có bốn cái khô : sinh, lão, bệnh, tử, tức là : sinh ra ở đời, già lão, bệnh tật, và chết.

Tử-sinh. Theo nhà Phật, bốn thứ chúng sinh : thai sinh (đẻ con), noãn-sinh (đẻ trứng), tháp-sinh (khi ấm tháp sinh ra, như nấm...), hóa-sinh (nhờ biến-hóa mà sinh ra).

Tử-thanh. Bốn dấu trong Hán-ngữ : bình, thương, khứ, nhập.

Tử-thể. Bốn cách viết chữ Hán, là : khoa-dâu-văn, triện, lệ, thảo.

Tử-thuật. Bốn thứ học thuật đời xưa : thi, thư, lễ, nhạc.

Tử-thư. Bốn bộ sách, cùng với ngũ kinh, làm thành kinh-diễn Nho-giáo : Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-Tử.

Tử-tướng. Theo Phật giáo, có bốn sắc-tướng trong đời là : ly (lia), hợp, vi (trai), thuận (xuôi).

Tử-tượng. 1— Bốn thứ thay đổi của âm-dương : thái-dương, thiểu dương, và thái-âm, thiểu-âm. Nghĩa là : dương thịnh âm suy và âm thịnh dương suy.
2— Nhật, nguyệt, tinh, thán.

Tự (auto). Đì đối với nhiều chữ khác, để chỉ người hay vật nào đó hành động từ trong chính mình mà ra, chứ không hoàn toàn do áp-lực từ bên ngoài, hay là để chỉ một tác-động của chủ-thể nhằm chính mình. Td. tự-do, tự-động, tự-ái, tự-mẫu-thuần v.v.

Tự-ái (amour de soi, amour propre, philautie). Tự yêu mình, mình là đối tượng tình-yêu của chính mình. Td. ai cũng có lòng tự-ái.

Tự-ám-thị (autosuggestion). Tự mình nhắc nhở cho chính mình, tự nhủ mình obr thế này thế nọ. Td. cứ obr mình thi sẽ đỗ, đó là tự-ám-thị để gây niềm tin tưởng.

Tự-biện (se défendre soi-même) Tự mình biện hộ cho mình.

Tự-cải. Sửa đổi lỗi mình. Td. biết tự-cải, là một điều đang khen.

Tự-chân (vraisemblable). Giống giống vậy, coi như thực vậy. Td. có sinh-vật trên hỏa-tinh là một điều tự-chân.

Tự-chỉnh (self-correction). Nch. tự-cải.

Tự-chủ (être sou maître). Tự mình làm chủ lấy mình, không bị ai

hay cái gì sai khiến bỏ buộc
Td. phải tập sống đời tự-chủ.

Tự-cứ (engagement écrit). Giấy tờ
làm bằng cứ. Td. nhiều lúc,
cần phải dựa vào tự-cứ, ta mới
xét-doán công-minh được.

Tự-dạng. Hinh-dáng chữ viết. Td.
Dựa vào tự-dạng ta có thể biết
được tính-tinh của người viết
chữ.

Tự-do (liberté). Khả-năng tự quyết-
định theo lý-do chính minh
khám-phá ra hay công-nhận;
tự-do, không phải là bừa-bãi,
không phải là độc-doán hay
võ-doán, cũng không phải hành-
động phi-ly.

Tự-do bất-dịnh (liberté d'indéter-
mination). Tự-do, được xét-
dưới khía cạnh của chủ thể
chưa ngã về bên nào hẳn. Đổi
lập với tất-dịnh hay định-mệnh.
Xem những chữ này.

Tự-do bên ngoài (liberté externe).
Thoát khỏi mọi trói-lực ngăn
cản hoạt động ý-chí trong giai-
đoạn thi hành ra bên ngoài.
Td. người không bị giam tù,
có tự-do bên ngoài.

Tự-do bên trong (liberté interne).
Đây mới là tự-do thực-sự :
quyền tự quyết-định theo lý-do
chiến minh khám phá ra hay
công-nhận, mà không bị ảnh-
hưởng ngoại-lai nào. Nh. tự-do.

Tự-do chính-trị (liberté politique).
Khả-năng của mọi công-dân,
nhờ đó họ có thể tham gia việc
trị nước, bắt cứ ở cấp nào.

Tự-do dân-sự (liberté civile). Không
bị hạn-chế hay gây trói-ngại

trong những hành-động trong
đời sống xã-hội, như buôn bán.

Tự-do định-loại (liberté de spéci-
fication). Lựa chọn giữa hai
cái thiện khác nhau, nhưng
không mâu thuẫn. Td. lựa chọn
ăn thịt hay ăn cá, thăm người
bạn hay ở nhà đọc sách.

Tự-do đạo-đức (liberté morale).
Xch. tự-do lương-phản.

Tự-do lương-tâm (liberté de con-
science). Theo tiếng nói lương-
tâm của mình mà hoạt-động,
chứ không ai bắt buộc làm
ngược lại lương-tâm của mình.
Td. tự-do theo tôn-giáo nào đó.

Tự-do mâu-thuẫn (liberté de con-
tradiction). Tự do lựa chọn
giữa có và không, Td. Chọn
đi hay không đi chơi.

Tự-do nghệ-thuật (arts libéraux).
Những nghệ-thuật đòi nhiều
tri tuệ và tự do mới làm được
được như hội họa, điêu khắc.
Những nó lè đòi xưa, và dày
lớp đời nay thường không theo
đuối được.

Tự-do quyết-định (liberté de dé-
cision). Sau khi đã cân nhắc lý-
do hơn thiệt về một việc nào
đó, con người vẫn còn có thể
lựa chọn hoặc quyết định hoặc
không quyết định. Tự do này
mới thực thuộc hành-vi ý chí.
Cũng gọi là tự do bên trong.
Người bị giam, vẫn còn thứ tự
do này.

Tự-do sát-tin (libre examen). Chủ
trương của thê-phản-giao, dày
rắng khi đọc Kinh-Tháo, mỗi
người tự tìm lấy ý nghĩa cho

mình, theo sự soi sáng của Thượng-Đế chứ không cần co-quan chính-thức nào giải thích cho.

Tự-do tác-hiện (liberté d'exercice).
Tự-do làm, tức là tự-do thực hiện hay không những quyết định. Cũng gọi là *tự-do bên ngoài*. Người bị tù, mất tự do này. Td. chọn lên tiếng bay nín lặng.

Tự-do tâm-lý (liberté psychologique). Khả-năng lựa chọn. Nch. tự-do.

Tự-do tết-tự (liberté de culte). Được tự-do bộc-lộ tin ngưỡng của mình ra bên ngoài. Td. tự-do tết-tự là tự-do tôn-giáo.

Tự-do thi-hành (liberté d'exécution). Quyết định rõ, ý chí có quyền thi-hành hay không thi-hành điều đã quyết định.

Tự-do-thuyết (libéralisme). 1. Quá đề cao tự-do con người. Td. Sartre chủ-trương tự-do-thuyết. 2. Chính-sách tự-do cạnh-tranh kinh-tế, nhằm lợi làm chính, bất chấp những giá trị nhân bản khác, và thoát ly khỏi mọi cao-thiệp của chính-phủ. Td. Kinh-tế các nước Tây-phương dựa trên tự-do-thuyết.

Tự-do tôn-giáo (liberté religieuse). Nch. lý-do tết-tự.

Tự-do trung-tập (liberté d'indifférence). Tự-do lựa chọn giữa hai sự thiện hay hai tác động, đều tốt như nhau, đều có giá trị bằng nhau, đến nỗi không có đủ lý do để chọn bên này bỏ bên kia. Thứ tự do này chỉ

có trong lý-thuyết thôi, còn trong thực tế, nếu đã chọn bên nào là bên ấy có lý do khiến ta chọn nó. Câu chuyện con lừa của Buridan (vừa đói vừa khát như nhau bị giằng co giữa đồng cỏ và thung nước trước mặt đến nỗi phải chết đói chết khát) không thể có trong thực-tế.

Tự-do tự-tưởng (libre pensée). 1 — Không bị hạn-chế trong việc phát biểu tư-tưởng của mình ra bên ngoài. 2 — Phong trào tư-tưởng không muốn chịu một áp lực giáo quyền hay chính quyền nào, thịnh hành nhất vào thế kỷ 18 và 19 bên Âu-châu.

Tự-do tương-phản (liberté de contrariété). Khả-năng lựa chọn giữa thiện và ác. Thiện và ác, ở đây không hoàn toàn mâu thuẫn, vì thực sự ta chọn cái ác đi nữa, cái ác đó vẫn được trình bày dưới hình thức sự thiện. Cũng gọi là tự-do đạo đức.

Tự-do ưu-tiên (liberté de préférence). Tự-do lựa chọn bên này hơn bên khác, vì bên này có lý-do mạnh hơn khiến ta chọn. Td. chọn vàng thay vì chì.

Tự-do xã-hội (liberté sociale). Được tự-do hành-động những gì không gây thiệt hại cho người khác, theo như bản tuyên-ngoân nhân quyền.

Tự-do vật-lý (liberté physique). Hành-động thoát khỏi mọi

chương ngại vật, do vật chất gây nên. Td. chim bay tung tảng, có *tự-do vật-lý*.

Tự-dụng (Chỉ cậy vào tài lực của mình. Td. nên dậy cho thanh niên biết *tự-dụng*).

Tự-dưỡng (autotrophe). Nói về những sinh vật tự nuôi sống mình, bằng ánh sáng mặt trời, bằng thanh khí, v.v.

Tự-dịch (autoléisme). Người hay vật là mục đích cho chính mình. Các khuynh hướng của sinh vật đều *tự-dịch*, vì vừa có tendance vers, vừa có tendance à. Con người là sinh vật có tính-cách *tự-dịch* nhất, do định-luật lợi ích chỉ phổi hành-vi của mình,

Tự-diển (dictionnaire). Bộ sách dùng để tra chữ.

Tự-dịnh 1— Nch. *tự-quyết-dịnh*. 2. Tự ra lề luật lấy cho mình. Nch, *tự-chủ*.

Tự-dộng (spontané). Hành động một cách máy-móc, không có suy-nghĩ hay không kịp suy-nghĩ. Td. Gọi hoài-niệm một cách *tự-dộng*.

Tự động hữu (automate). Những vật hành động một cách máy móc. Td. Con người không phải chỉ là một *tự-dộng-hữu*.

Tự động thuyết (automatisme). Chủ trương rằng các sinh-vật hoạt động như cái máy. Td. Descartes chủ-trương *tự-dộng-thuyết*. Nch. *Cosmique-thuyết* và *Thú-cosmique-thuyết*.

Tự-dộng-tinh (automaticité, automatisme, spontanéité). Xch. *tự-dộng*.

Tự-giác (self conscience). Tự mình biết mình, biết hay dở của mình, ý thức về mình. Nhà Phật thường dùng danh từ này. Td. *tự-giác*, để rồi giác tha.

Tự-hệ (système d'écriture). Hệ thống văn tự, như *tự-hệ* Latinh, *tự-hệ* Hán-văn.

Tự-hóa (se perfectionner). Tự giáo-hóa lấy mình. Td. làm người phải biết *tự-hóa*.

Tự-học. 1— Môu học nghiên-cứu cách thành hình của văn-tự. 2- Tự mình học lấy, chứ không nhờ thầy.

Tự hướng-dộng (autotropisme). Phản-ứng của một sinh vật xuất hiện do chính mình, chứ không do một kích-thích vật lý nào ở ngoài.

Tự hướng-tâm (self centré). Tự hướng về mình như là trung tâm điểm. Td. Người ích-kỷ là người *tự-hướng-tâm*.

Tự-hữu (a se, loc, l.). Tự mình mà có, không lệ thuộc vào vật gì để có hay để hoạt-động. Td. chỉ một mình Thượng Đế là Đáng *tự-hữu*.

Tự-hữu-tinh (aséité). Xch. *tự-hữu*.

Tự-khi. Mình tự khinh mình, tự đối-lòng mình. Td. Không biết tôn-trọng người khác, là *tự khi* rồi vậy.

Tự-khởi-sinh (néogenèse). Sinh vật xuất hiện từ một vật khác đã chết.

Tự-kiến (autoptique). Danh-từ do Ampère tạo ra, để chỉ việc nפי-quan.

Tự-kỷ ám-thị (autosuggestion). Nch. tự-ám-thị.

Tự-lợi chủ-nghĩa. Nch. ích-kỷ chủ-nghĩa.

Tự-luật (aulonomie). Không có quyền nào ở ngoài bô huộc cả, mà tự mình hanco ché mình. Td. Lương lâm không có tự-luật.

Tự-minh-dè (truisme). Mệnh dè đã quá rõ-ràng, đến nỗi không cần phải xướng lên. Td. 2 với 2 là 4, là một tự-minh-dè, trong đó chỉ cần nói 2 với 2 là đủ rõ.

Tự-não-hóa (auto-célébralisation). Óc não tự thành hình, noi những vật có thàn-kích-hệ. Td. Việc tự-não-hóa noi con người rất lạ lùng.

Tự-ngã (soi, soi même). Nch. bản ngã.

Tự-ngôn (préliminaires). Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách.

Tự-nhiên (naturel). 1- Thuộc về bản-tính sẵn có của người hay vật. Td. có những cảm xúc, là điều tự-nhiên của con người có Hồn cõ Xác. 2: Đôi khi đồng nghĩa với thiên-nhiên, chỉ vũ-trụ vật-chất. 3. Không gò bó, không giả-tạo. Td. Aob A có thái độ hết sức tự-nhiên. 4. Nch. tự-dòng.

Tự-nhiên-bái (culte de la nature). Thú tôn giáo sùng bái những hiện-tượng tự-nhiên hay thiên nhiên, như thờ mặt trăng, mặt trời.

Tự-nhiên chủ-nghĩa (naturalisme). Chủ-trương chỉ nhận có trật-tự tự-nhiên mà thôi, và phủ-nhận siêu-nhiên Xch. này.

Tự-nhiên đào thải (sélection naturelle). Thuyết-ly khoa-học của Darwin, chủ trương sinh-vật biết thích-nghi với hoàn-cảnh thi sống, nếu không thi bị đào thải, bị chết. Đó là đường lối tự-nhiên sẵn có để lọc lấy những thứ tốt.

Tự-nhiên-giáo (religion naturelle). Tôn-giáo dựa vào uy-tín của con người, do lý-trí con người thiết-lập, chứ không bắt nguồn từ một Đấng siêu-việt nào. Td. Không-giáo là một tự-nhiên gián.

Tự-nhiên-giới. Các vật trong vũ-trụ, như khoáng vật, thực-vật và động-vật.

Tự-nhiên-luật (loi naturelle). Quy tắc chi phối vũ-trụ và con người, theo bản-tính chúng vẫn có. Td. Chế-dộ hòn nhân bắt ly-dị được xây dựng trên tự-nhiên-luật..

Tự-nhiên-pháp (droit naturel). Pháp-luật phát sinh từ lòng đạo-ly của con người. Nch. Tự-nhiên-luật.

Tự-nhiên-quyền (droits naturels). Quyền lợi người ta vốn có, với tư-cách là người. Td. tự do ngôn-luận, tự-do tư-tưởng, tự do tín-ngưỡng... đều là tự-nhiên-quyền.

Tự-nhiên thần-luận (déisme). Trong lúc hữu-thần-luận cho rằng thế-giới do thần chi-phối

tự-nhiên thàn-luận cho rằng khi trời đất đã có rồi, nó chỉ theo luật tự-nhiên nó sẵn có, chứ không cần sự can-thiệp của thần nào cả.

Tự-nhiên-trạng (*état de nature*).

1. Nghĩa công-giáo : tình-trạng tự-nhiên con người sẵn có, chưa có tình-trạng siêu-nhiên.
2. Nghĩa xã-bội-học : tình-trạng tự-nhiên của con người trước khi hợp thành xã-bội.

Tự-nhiên-triết (*philosophie naturelle*). Nền triết-học dựa vào suy-lý tự-nhiên của tình-thần con người.

Tự-phản (*retour sur soi-même*). Trở về với chính mình để xét điều phải trái của mình. Nch. nphi-quan.

Tự-phát (*sponiané*). Nch. tự-dộng.

Tự-phát-lực (*autodynamisme*). Năng-lực phát ra từ chính mình, chính sự vật hay người chứ không từ một nguyên nhân ở ngoài. Td. sinh vật tự-phát-lực để hoạt động.

Tự-phát-tính (*spontanéité*). Nch. tự-dộng-tính.

Tự-phê-bình (*self-critique*). Chính mình phê bình mình. Td. người không biết tự-phê-bình.

Tự-phụ (*présomption*). Quá tin tưởng vào mình.

Tự-quang-thể (*corps lumineux*). Vật-thể tự nó có sức phát ánh sáng.

Tự-quy (*conscience de soi*). Nch. tự-phản.

Tự-quyết. 1. Từ mình giải-quyết những vấn-dề của mình. Xch. tự-dịnh. 2. Quyết-niệm chính mình (affirmation de soi). Td. con người tự-quyết giá trị của mình.

Tự-quyết-định. (*auto-détermination*). Nch. tự-quyết.

Tự-sinh (*autogène*). 1. Nghĩa triết-học : tự-mình mà có, chứ không nhờ vật nào khác. Nch. tự-hữu. 2. Nghĩa khoa-học : tự-nhiên có một sinh-vật nào ở trong chất lỏng nào đó, mà không có vật sống nào ở đây cả. Td. khoa-học ngày nay không nhận có biến-tượng tự-sinh.

Tự-sự (*genre narratif*). Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là truyện-ký. Td: lối văn tả cảnh là lối văn tự-sự.

Tự-tạo (*causa sui loc.l.*). Nch. tự-hữu. Thường không nên dùng danh từ tự-'ao, vì phải có trước mới tạo được và vật được tạo ra lại không có trước. Nếu mình vừa là nguyên-nhân vừa là hậu quả của chính mình, sợ rằng mâu thuẫn.

Tự-tán (*se corriger*). Nch. tự-cải.

Tự-thể. 1 = Cách viết chữ, như: cách đại-diệu, tiền-triện, cách ronde, cách gothique 2. Triết : chính vật chứ không phải biến-tượng của vật. Kant thích dùng danh-từ này (*noumenon*) mà ông đối lập với phénomène. Thượng Đế, hồn tự-do, hồn bất tử, là ba tự-thể, lý trí con người không biết được,

mặc dầu phải công nhận như là những định đề. Xch. này.

Tự-thiên. Lẽ tể Trời, lẽ Nam-giao, theo Nho-giáo.

Tự-thủ. Kết quả tốt xấu, lành dữ, vì mình làm ra, tốt thoái mình được. xấu, mình không trách ai: Td. anh A tự-thủ tai họa cho mình. Xem chữ trách-nhiệm.

Tự-thủy (depuis le commencement). Từ đầu. Td. tự-thủy mọi vật được Thượng-Đế sáng-tạo.

Tự-thuyết-kinh. Kinh *thuyết-giáo* trong bộ kinh-tạng nhà Phật. Xch. này.

Tự-thư (autographé). Chữ tự mình viết ra. Td. Những kiểu tự-thư giúp ta nghiên-cứu linh-tinh của người viết chữ.

Tự-thức (self conscience). Nch. tự-trí, tự-tỉnh, tự-phản.

Tự-ti. Tự cho mình là hèn, là kém. Td. mặc-cảm tự-ti làm obut nhuệ khí.

Tự-tịch (écriture). Dấu chữ viết. Xch. văn-tự.

Tự-tìn (confiance en soi). Tự tin vào chính mình. Td. cần phải gây lòng tự-tìn nơi tuổi thanh-niên.

Tự-tình (genre lyrique). Lối văn-chương mô-tả tình ý, hay tâm-tinh. Td. tiều-thuyết tâm-lý có lối văn tự-tình.

Tự-tỉnh. Nch. tự-phản.

Tự-tòn. Tự cho mình là giỏi, là cao, là trọng, hơn người. Td.

cần phải tránh những mặc-cảm tự-tòn.

Tự-trí (se connaître). Tự biết lấy mình. Td. tự-trí, là phương-pháp triết-học khởi đầu từ Socrate.

Tự-trọng (se respecter). Tôn-trọng chính nhâc-cách của mình.

Tự-trợ già thiên trợ (aide-toi, le ciel l'aidera). Mình tự giúp mình trời sẽ giúp cho.

Tự-tử (suicide). Tự dùng cái chết để tim sống một cách mà đương sự cho là tốt hơn.

Tự-vưng (lexique). Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ tự nhất-định để tiện việc tra cứu.

Tự-ý (volontaire). Nch. cố-ý.

Tử (måraa). Theo giáo-lý Phật, một trong thập nhị nhẫn duyên đi đôi với lão (djara): có sinh có lớn, rồi có già cỗi tàn-lụi, tiêu-diệt.

Tử-hữu. Người bạn thân đến nỗi có thể chết vì mình. Tình chung-thùy đến chết vẫn không thay đổi. Td. tử-hữu rất hiếm ở trên đời.

Tử-ngữ (langue morte). Tiếng nói ngày xưa, chỉ còn trong sách vở chứ không dân nàu nói nữa. Td. la-ngữ là một tử-ngữ.

Tử-sử. Hai loại sách tử và sử trong bốn bộ lớn bên Tàu ngày xưa, đó là: kinh (như Thi, Thư, Dịch tử (như lão-tử, Tuân-tử), sử (như sử-ký Tư-mã-Thiên, Hán-sử), và tập (như các tập-văn của bách gia).

Tương-ái (amour mutuel). Thương yêu nhau.

Tương-biến-pháp (variations con-comittantes). Xch. Biến-thiên-tuong-tiến.

Tương-cảm (sympathie). Nch. Đồng-cảm.

Tương-dị (dissimilitude). Điểm khác nhau. Td. Tương-dị giữa vật chất và tinh-thần.

Tương-đắc (être d'accord). Hợp ý nhau. Td. Mỗi tình tương-đắc giữa anh A và B.

Tương-đối-thể (le relatif). Hữu thể tương-đối. Td. Mọi thụ-tạo đều là tương-đối-thể.

Tương-đối (relatif). 1. Có quan hệ với nhau. Td. Khả-năng trí tuệ trong đối với trọng-lượng óc và ngược lại. 2. Không hoàn toàn, có thể thay đổi. Td. Mọi thụ tạo đều là tương-đối.

Tương-đối-thuyết (relativisme). Một thuyết về nhận thức luân, chủ-trương nhận thức con người là tương-đối, vì bá nhân bá linh, vì bên này Bến-Hải thì phải, bên kia Bến-Hải lại không phải.v.v.

Tương đối-tính (relativité). Tính cách tương-đối. Td. Tương đối-tính của tri-tuệ con người.

Tương-đối-tính siêu hình-học (relativité métaphysique). Tính cách bất-tất của một vật để thay đổi, nay thế này mai thế khác, bị pha trộn với bất-toàn, với hư-vô.v.v. Td. Suy tư kỹ, ta thấy tương-đối-tính siêu hình-học của đời sống con người.

Tương-đối-tính sử-học (relativité historique). Biến cố lịch sử không theo một luật tuyêt-đối, mà thay đổi ý nghĩa tùy theo thời-gian và không-gian. Td. Cũng là cuộc tiếp xúc với Tây-phương mà cuộc tiếp-xác thế kỷ 17 không làm ta mất nước ngược lại cuộc tiếp xúc vào, hậu bán thế kỷ 19, lại làm ta mất nước. Đó là tương-đối-tính lịch-sử.

Tương-đồng (ressemblance). Điểm giống nhau. Td. Tương-đồng giữa sự-kiện tâm-lý và sinh-lý.

Tương-dương (équivalent). Vừa đúng với nhau. Td. Hai loại tiền có giá-trị tương-dương.

Tương-giao. Giao-kết với nhau. Td. Mỗi tương-giao của hôn nhân.

Tương hệt. Nch. Tương-quan. (Thường dùng chữ này hơn).

Tương-hỗ (réciproque). Nch. Hỗ-lượng.

Tương-hỗ-tính (reciprocité). Tính cách hỗ-tương. Td. tương-hỗ-tính của ảnh-hưởng giữa tâm-lý và sinh-lý.

Tương hợp (congru, compatible). Có thể đi đôi với nhau, không phản-ngược nhau. Td. Tinh và lý tương-hợp với nhau được.

Tương hợp-thuyết (congruisme). Một thuyết chủ-giải Thánh-Kinh Thiên-Chúa-Giáo, chủ-trương những gì Thánh-Kinh nói về việc sáng-thể đều hợp với những khám-phá của khoa học, của khảo-cô học, của nhân-chủng-học.v.v. Td. Chủ-

tương mỗi ngày của việc tạo-dựng nói trong Tháoh-Kinh là mỗi thời gian địa-làng, là mỗi thời kỳ.

Tương-hợp-tính (*congruence, compatibilité*). Tỉnh cách tương-hợp. Td. *Tương-hợp-tính* giữa tự-do con người và sự hiện-hữu của Tuyệt-đối được coi là Tỉnh-yêu.

Tương khắc (*conflit*). Xung - đột nhau. Td. Nhiều lúc tình lý *tương khắc* nhau.

Tương-lai (*avenir*). 1. Nghĩa vật lý: khoảng-khắc chưa tới, nên cũng chưa có. 2 Nghĩa tâm-lý: một khoảng của tồn-tục sẽ tới, nhưng sẵn có trong tương-tượng, trong ý-nghĩ.v.v. Td. mảnh-bằng cuối năm chưa có nhưng sẵn trong ý-nghĩ của học trò, để ảnh-hưởng tới hành-vi hiện giờ của họ.

Tương-liên (*concomitant*). Liền với nhau, cái này tiếp-lục cái kia. Td. Sự-kiện tâm-linh có tính-cách *tương-liên*.

Tương-nhập (*compénétration*). Nhập vào nhau, không thể tách rời nhau ra, hễ có, là phải có tất cả. Td. Âm dương *tương-nhập*.

Tương-phản (*antinomie*). Neb. *tương-khắc*. Một trong ba định-luật liên-tưởng do trường Ecosse. Hai vật *tương-phản* nhau dễ gọi lẩn nhau, như nóng lạnh, cứng mềm.v.v.

Tương-phù. Nch. *Tương hợp*.

Tương-quan (*relation*). 1. Quan hệ

với nhau. Td. Mỗi *tương-quan* tâm-sinh-lý. 2. Một trong 9 tùy-thể thuộc phạm trù Aristote, diễn tả hướng của một vật này tới một vật khác. Td. nói *cha* là hướng một người đàn ông tới đứa con của ông ta. Như vậy, ngoài bản-linh riêng của mình, vật nào đó còn hướng về một vật khác nữa.

Tương-quan bất tương-hỗ (*relation non-mutuelle*). Mỗi *tương-quan* không đồng đều cho đôi bên. Td. *Tương-quan* giữa Tạo-hóa và thụ-tạo. Thụ-tạo phải thực được tạo nên, mới gọi là thụ-tạo và liên quan tới Đáng Tao hóa. Còn Tạo-hóa, thực sự, không có liên-quan tới thụ-tạo, vì tạo hay không tạo, Ngài vẫn hoàn toàn, vẫn đầy đủ, vẫn tuyệt đối, vẫn bất-di-dịch. *Tương-quan*, xét về phía Ngài, chỉ có tính-cách luận-lý mà thôi, chứ không phải là *tương-quan* thực tại. Xch. nay.

Tương-quan đồng-phụ (*rapport de concomitance*). Mỗi *tương-quan* giữa hai hiện tượng đều xuất hiện cùng lượt bay cùng tbay đôi giống nhau, mà giữa chúng chưa chắc có ảnh hưởng hỗ-tương nào. Td. Cứ mở cửa ra thấy xe người bạn đi qua: hai hiện tượng mở cửa và xe đi qua, có mối *tương-quan đồng-phụ*. Đôi khi, ta có thể dựa vào mối *tương-quan* này, để đặt giả-thuyết về mối *tương-quan* nhân quả. Xch. *tương-trùng*.

Tương-quan hướng (*relation ad*). Mỗi *tương-quan* xây dựng trên

một tác-dụng từ vật này sang vật khác, nên có tính-cách-dòng. Td. yêu ai là *tương-quan-hướng*.

Tương-quan luân-lý (relation logique). Mỗi tương-quan chỉ có trong tu-tưởng theo cách ta nghĩ mà thôi. Td. Mỗi tương-quan từ Thương-Đế tới ta, là mỗi *tương-quan luân-lý*, mặc dầu mỗi tương-quan từ ta tới Ngài là có thực.

Tương-quan nguyên-thủy (relation d'origine). Tương-quan từ một vật tới một vật khác mà nó là nguồn. Td. Từ Thương-Đế tới ta, là *tương-quan nguyên-thủy*, ta bắt nguồn từ Thương-Đế.

Tương quan nhân quả (rapport de causalité). Tương-quan diễn tả ảnh-hưởng thực sự của một vật tới vật khác. Td. Tương-quan tác-giả và tác-phầm là *tương-quan nhân-quả*.

Tương-quan phạm-trù (relation prédictivale). Xcb. *tương-quan, nghĩa 2*.

Tương-quan phụ-thuộc (relation de dépendance). Tương quan của một vật lệ thuộc vào vật khác. Td. tương-quan từ thụ-tạo tới Tạo-hóa, là *tương-quan phụ-thuộc*.

Tương-quan siêu-nghiêm (relation transcendentale). Hai vật tương-quan chắt chẽ với nhau đến nỗi luôn luôn bất khả tách biệt, để làm thành một vật duy nhất. Td. Tương-quan giữa Hộn và Xác, giữa chất,

thể mô-thể, giữa siêu-nghiêm-thể (transcendentaux, Chân-Thiện, Mỹ). Xch này.

Tương-quan-tại (relation in).

Tương-quan xây dựng trên một hiện tượng tinh, liên kết hai vật có mối tương-quan. Td. Tôi ở trong nhà, là *tương-quan-tại*.

Tương-quan theo hữu-thể (relation secundum esse). Tất cả vật nào đó là tương-quan, cũng gọi là *tương-quan thường-lý*. Td. nói *cha* là phải hiểu ngầm *con*. nói người *lãnh-đạo* (chef) là phải hiểu cả *đoàn-thể* mà ông lãnh-đạo. Nch. *Tương-quan phạm-trù*.

Tương-quan theo kiểu nói (relation secundum dici). Tương-quan dựa trên danh-từ. Td. nói tôi đau, là phải nghĩ tôi tương-quan giữa nó và thân-mình tú chi. Tuy nhiên, nguyên danh-từ *đau*, có thể đúng biệt-lập và khi nói *đau* là ta hiểu riêng về phần đó của thân-thể người, chứ không cần nghĩ tới toàn-thân. Như nói: tôi đau đớn, là riêng về đau mà thôi. Người ta còn gọi tương-quan này là *tương-quan siêu-nghiêm*. Xch. này hay là *tương-quan hồn-hợp*.

Tương-quan thực-tại (relation réelle). Tương-quan dựa trên chính sự vật, chứ không do trí-khôn tạo ra. Td. *cha, con*, là mỗi tương-quan thực tại: vì *cha* thực sự sinh ra *con*, nhờ lác-dong truyền sinh đó mà người đàn ông nào đó, trở thành *cha*, và em bé nào đó trở thành *con*.

Tương-quan-trường (champ d'uoee relation). Phạm-vi của một mối tương-quan. Td. học-đường là *tương-quan-trường* giữa thầy và trò.

Tương-quan tương-hỗ (relation mutuelle). Mỗi tương-quan đồng đều cho hai bên. Td. *cha và con*, là mối tương-quan tương-hỗ.

Tương-quan xứng-hợp (relation de convenience). Cái này thích hợp với cái kia, làm nên mối *tương-quan xứng-hợp*. Td. Tương quan giữa tâm-hồn và thể-xác, tâm hồn xứng hợp với xác để xác được linh-thân-hóa phần nào; thể xác xứng hợp với tâm hồn, để bùa có thể tác động trên sự vật được.

Tương-quan yếu-tính (relation essentielle). Hai vật *tương-quan* đến nỗi cả hai hợp thành một bản-tính duy-nhất, thiếu một trong hai là vật mất bản-tính của mình. Td. Tương-quan Hồn Xác nơi con người là *tương-quan yếu-tính*.

Tương-truyền. Đời nọ truyền cho đời kia. Td. *tương-truyền* rằng, vua Hùng-vương thứ 18 có người con gái tên là My-nương.

Tương-tự (ressemblance). 1. Giống nhau. 2. Một trong ba định luật liên tưởng do trường Ecosse: hai vật giống nhau, thời dễ gọi lẫn nhau: *định-luật tương-tự*.

Tương-tự kinh-nghiệm. (analogie de l'expérience). Điểm giống nhau, căn cứ vào chiaob sự vật được ta kinh-nghiệm. Td. *tương-tự* giữa sách và vở.

Tương-tự ý-lý (similitude intentionnelle). Điểm giống nhau, căn cứ vào chủ-ý của ta muôn chúng giống nhau. Td. hoa-huệ chỉ đúc khiết-trinh.

Tương-ứng (adéquat, correspondant). Cái nọ ứng-hợp với cái kia. Td. *tương-ứng* giữa khóc và tình cảm buồn. Khóc vì buồn, buồn nên khóc. Chân-lý là sự *tương-ứng* giữa các chủ-thể nhận thức và đối tượng xét là có thực.

Tương-ứng hiền-nhiên (adéquation de l'évidence). *Tương-ứng* giữa chủ-thể nhận thức và đối tượng biền-nhiên, đến nỗi đối tượng đó là thực vì quá hiền-nhiên để xuất hiện chân-lý. Td. nhận thức được $2 + 2 = 4$, là *tương-ứng* *hiền-nhiên* giữa tri-luệ và đối-tượng.

Tương-ứng sinh-nghiệm (adéquation du vécu), *Tương-ứng* giữa chủ-thể và kinh-nghiệm do chính chủ-thể đã hay đang sống. Td. nhìn một người với tất cả thiện-cảm, là có mối *tương-ứng* *sinh-nghiệm*.

Tương-ứng-tính. Tính-cách *tương-ứng*. Td. *tương-ứng-tính* giữa chủ-thể và đối tượng làm nên chân-lý.

Tương-ứng tri-giác (adéquation de la perception). *Tương-ứng* giữa chủ-thể nhận thức và đối-tượng được nhận thức bằng giác-quan.

Tương-tế (minutieux). Rõ ràng cặn kẽ. Td. Muốn nghiên-cứu linh-tinh, cần phải nghiên-cứu

những sự kiện tâm-linh *tường-
tế*.

Tường-thuật (exposer clairement).
Trình bày rõ-ràng. Td. *tường-
thuật* một biến-cố.

Tường-thuyết Giải-nghĩa cho rõ
ràng cặn kẽ. Td. *tường-thuyết*
một vấn đề triết học.

Tường-số. *Tường-thuật*, là xem
duong-mạo thân-thể người ta mà
đoán họa phúc ; *số-thuật*, là
xem năm tháng ngày giờ sinh
để mà đoán cái hung.

Tường-thuật (physiognomie).
Thuật xem tướng-mạo người ta,
để đoán họa phúc. Xeb. *tường-
số*.

Tượng-giáo. Phật-giáo lấy hình
tượng dậy người gọi là *tượng-
giáo*, như hình bôa-ngục, địa-
ngục với những hình-khổ trong
đó.

Tượng-hình (idéogramme). Dùng
vật để vẽ nên ý-tưởng và lấy
đó làm văn-typ. Td. chữ mộc là
cây, gôm nét cao chỉ thân cây,
một số nét ở dưới chỉ rễ cây,
và nét ngang chỉ mặt đất. Đó
là ngôn-ngữ *tượng-hình*.

Tượng-trung (symbole). Cái gì chỉ
một vật khác với mình, thường
vì giữa chúng có điểm giống
nhau. Td. sự tư *tượng-trung* sức
mạnh. Xeb. Ký-hiệu. Thường
dùng hổ hình, để *tượng-trung*
võ-hình.

Tượng-trung chủ-nghĩa (symbo-
lisme). 1— Thuyết chủ-trương
lấy cái hổ-hình diễn tả cái-võ

binh. Td. hoa-hồng diễm-tả ái-
tinh. 2. Cắt nghĩa ít nhiều biến
cố lịch-sử hay sự kiện lịch-sử,
là *tượng-trung* mà thôi, chứ
không xảy ra thực. Td., đại-
hồng-thủy là *tượng-trung* sự
phạt tội ác chứ không thực sự
xảy ra. 3. Plotin, Porphyre,
Proclus, Julien... muốn tránh
tiếng da-thần, nên giải-thích
thần Saturne, Jupiter, Mars,
Minerve, Vénus... tất cả đều chỉ
là *tượng-trung* những hiện-
tượng thiên-nhiên mà thôi. 4.
Về văn chương: đối lập với tâ-
chân chủ-nghĩa, như thi sĩ
Beaudelaire, Mallarmé, Verlaine.

Tượng-trung-hóa (symboliser).
Gán cho vật nào đó một vai trò
diễn tả một vật khác với nó. Td.
Đảng Cộng-Hòa Hoa-Kỳ *tượng-
trung-hóa* con voi.

Tượng-trung-học (la symbolique).
Môn học về *tượng-trung*.

Tượng-ý. Nch. *tượng-hình*.

Tường (samoja ; sanna). Tiếng nhả
Phật, chỉ một trong ngũ uân
(sắc, thụ, *tường*, hành, thức).
Tất cả những cảm-giác đều đi
vào nội tâm để được liên-kết
lại ở đó.

Tường-tượng (imagination). Dùng
trí óc hình dung ra cái gì không
có ở trước mắt bay không do
giác-quan hiện giờ tiếp-nhận.

Tường-tượng phục-hồi (imagina-
tion reproductrice). Nch. ký-
ức.

Tưởng-tượng sáng-tạo (imagination créatrice). 1— Dựa vào quâ-khứ, vào kinh-nghiệm để chế-tạo cái gì mới. 2. Nghĩ ra, rồi sáng-tạo từ hư-vô. Xcb. sáng tạo.

Tưởng-tượng tái-diễn. Nch. ký-thc.

Tựu-dề. Cứ vấn-dề đó mà bàn, dừng ra ngoài đề. Td. Khi tranh-luận, cần phải tựu-dề.

Tựu-dịa chính-pháp. Theo luật cù, tử-tội phải phải tử-hình ngay tại chỗ đã phạm tội.

Tựu-giáo. Đi cầu học với người ở xa.

Tựu-trung. Cứ trong ấy. Td. xã-hội chủ nghĩa chủ-trương tập-sảo, nhưng tựu-trung, chủ-nghĩa đó còn chia ra nhiều phái.

U, U'

U-hồn. 1— Hồn người đã chết rồi.
Td. Ta không biết được những u-hồn ngã gì, làm gì ở thế-giới bên kia. 2. Ma-quỉ.

U-huyền. Kín-nhiệm, khó thấu rõ.
Td. Tâm hồn tha-nhân là một cõi u-huyền.

U-linh: Nch. u-hồn.

U luận (ad ignorantiam). Kiểu suy-luận dựa vào sự dốt-nát của đối-phương, vì đối-phương không biết sự-kiện nào đó có thể phá-hủy lý-luận của ta. Cũng có nghĩa là: đòi hỏi đối-phương đem ra một lý-luận vững chắc hơn, nếu không, họ phải nhận lý-luận của ta. Td. nbsp vữ-trụ có trật-lý, ta lý-luận rằng có Đấng Tao-hóa thông-minh vô cùng, còn đối-phương lại lý-luận rằng vữ-trụ do ngẫu-nhiên mà có. Nói «do ngẫu-nhiên» là nói cho qua vấn đề, chứ có bao giờ ta thấy ngẫu-nhiên làm thành cái đồng hò !

U-minh (ténêtres). 1. Nơi sâu kín tối tăm. Td. Khám phá ra chốn u-minh của vô-thúc. 2. Âm-phủ. 3. Với chữ minh là sáng, thời

còn sự đối lập giữa tối và sáng giữa hưu-hình và vô-hình, giữa âm phủ với dương-gian.

U-phẫn. Buồn giận ngầm, không lồ lô ra ngoài. Td. Không biết được nỗi u-phẫn của người.

U-tư. Nghĩ ngợi thầm trầm sâu kín.
Td. cởi mình mới biết được u-tư của mình.

Uần (khandha, skhandha). Xch. ngũ-nần.

Uể.ngữ-chứng (coprolalie). Chứng bệnh lâm lý thích nói những lời tục-tĩu bẩn thỉu, thích «văng tục».

Uy-danh. Uy-quyền và danh-giá.
Td. ta phải tôn-kính uy-danh của Thượng-Đế.

Uy-đức. Uy quyền và đức hạnh. Td. Ta phải khâm-phục uy-đức của Thượng-Đế.

Uy hướng (ascendant) Ánh-hướng của một khuynh-hướng hay một người có quyền trên. Td. nhờ lập luyện nhiều hơn mà một tập-quán nào đó có uy-hướng trên các lập-quán khác.

Uy-linh. Uy-quyền và thiêng-liêng.
Td. Đáng Thượng-Đế uy-linh.

Uy-luận (ad verecundiam). 1— Lý-luận dựa trên sự đe-dọa, để đối-phương kinh-sợ mình, chứ không dựa trên lý. Nếu đối-phương không nhẫn, mình.cbo họ là xác lác ! 2. Lý-luận dựa trên ý-khiến chung được mọi người công nhận hay được coi là như thế.

Uy-lực. Thể-lực làm người ta sợ hãi.
Td. *Uy-lực* của Thượng-Đế sẽ phạt tội nhân ngoan-cố.

Uy-phong (majesté). Thái-degree-nghiêm-nghị oai-hùng. Td. Người ta là gì trước *uy-phong* của Thượng-Đế ?

Uy-phục. Lấy uy-quyền làm cho người ta phục minh, chứ không phải là được người ta tâm-phục.

Uy-quyền (autorité). Nch. *uy-lực*.

Uy-thể (ascendant). Nch. *uy-lực*.

Uy-tín (prestige). Có uy-quyền uy-lực, lại được người ta tín-nhiệm.

Uy-chứng (phobie). Thứ bệnh tâm-lý của những người chỉ biết sợ và sợ bất cứ cái gì hay sợ một vài cái riêng-bié特. Td. *úy-khai-chứng* bệnh sợ ở nơi công khai có nhiều dân-chứng.

Uy-eu (crainte). Tình-cảm sợ-hãi.
Td. ta phải úy-eu Thượng-đế, vì Ngài công minh tột mực.

Uy-khai-chứng (agoraphobie).
Chứng bệnh tâm lý của người sợ nơi công-cộng đông người.

Uy-vật giáo (tabouisme). Tôn-giáo của người sợ-khai, sợ những đồ vật, hay những thứ vật, đến nỗi phải kiêng-cữ đối với chúng

như kiêng cây nô cây kia, thú-vật nô thú-vật kia. Xch. *hagy-kien*.

Úy-xú-chứng (topophobie). Bệnh tâm-lý của người sợ ở một nơi nào đó nhất định, như sợ ở trên cao

Úy-quyền (déléguer les pouvoirs). Danh-từ pháp-luật : vẫn giữ quyền nhưng vì mắc ngao trở không thi hành quyền được, nên cậy người khác làm thay.

Uyên nguyễn (lieux communs). Chân lý nguồn gốc nền-tảng của một số môn-học. Td. muốn chứng-minh, phải trở về *uyên-nguyễn*.

Uyên-nguyễn-học (la topique). Môn-học nghiên-cứu về những chân-lý nền-tảng của môn-học khác nào đó. Td. *uyên-nguyễn-học* trong toán học, là học về công-lý, định-nghĩa, định-dề.

Uyên-nguyễn luận-lý-học (lieux de logique). Những quy-luật căn bản để lý-luận hay để tư-lưởng là : chủng (genre), loại (espèce), sai-bié特 (différence), riêng (đặc tính, le propre), tùy-thể (accident), định nghĩa (définition), phân loại (hay phân chia division), một số *nguyễn-lý*, như : quyết đoán hay phủ-nhận cái gì về chủng, thời cũng quyết đoán hay phủ-nhận cái đó về loại. Nếu tiêu diệt tất cả mọi loại, thời cũng tiêu diệt cả chủng luôn. Td. Nếu tiêu diệt mọi loài vật, thời cũng tiêu diệt luôn giống thú.

Uyên-nguyễn siêu-hình-học. (lieux de métaphysique). Đó là : nhân (cause, bốn thứ nguyên nhào : mô-thể, chất-thể, tác-

lành, mục-đích), quả (effet); toàn-phần và thành-phần (le tout et la partie). Những hạn-tùi đổi lập obau, abur: tương-quan (relatifs), tương-khắc (contraires), khuyết-phạm (privatifs) và mâu-thuẫn (contradictoires).

Uyên-nguyên-thần học (lieux théologiques). Danh-từ công-giáo: nghiên-cứu những câu trong Thánh-kinh, trong kho-tàng Giáo-hội để chứng minh những tin điều. Td. muốu chứng minh người chết sẽ sống lại, ta dựa vào câu Thánh kinh Chúa phán: «Ta là sự sống lại và là sự sống, ai lin Ta, dầu đã chết sẽ được sống mãi và hễ ai còn sống mà tin Ta, sẽ không phải chết đời đời» (Gio 10,25-26).

Uyên-nguyên-văn-phẩm (lieux de grammaire) Nghiên-cứu nguyên ngữ và gốc chung các tiếng. Td. Nghiên-cứu chữ div (phạm-ngữ) để hiểu những tiếng cùng gốc: *Dieu, divin, divine, divinité, diviniser, divinement v.v.*

Uyên-nho. Học giả có học thức sâu xa.

Uyên-thâm. Học thức chất chưa được nhiều.

Úc-chẽ (refoulement). Nch. dồn-ép.
Úc-doán (estimer). Đoán phỏng chừng.

Úc-niệm (se rappeler). Nch. Ký-ác.

Úc-thuật (mémoéchonique).

Những mánh khoé hay những kỹ thuật giúp trí nhớ. Td. úc-thuật là một kỹ-úc nhân-tạo (mémoïre artificielle).

Úc-thuyết (hypothèse). Nch. giả-thuyết. Ít dùng.

Úc-uất. Buồn rầu bực tức.

Úng-chuẩn (approuver) Bằng lòng cho.

Úng-thuận (consentement). 1. Đời xưa, theo Malebranche, là một tác động của tri-tuệ tiếp nhận một chân-lý. Td. Chân-lý là sự úng-thuận của tri tuệ đối với một sự kiện nào. 2. Nghĩa hiện-day: tác-dộng theo chốt của ý chí nhờ đó ta quyết định hay là tuyên bố rõ ràng ta chấp nhận và không phản-dối một công việc nào do sáng-kiến người khác. Td. cha mẹ úng-thuận cho con cái đi kết bạn.

Úng thuẫn mạc-nhiên (consentiment lacile). Úng-thuẫn ngầm, không gì tỏ ra bề ngoài. Td. Xưa kia nhiều dân-lịch úng-thuận mạc-nhiên chế độ quân-chủ, kề cả quân-chủ chuyên-chế.

Úng-thuận minh-nhiên (consentiment explicite). Úng-thuận công khai, tỏ dấu bề ngoài rằng mình úng thuẫn. Td. bỏ phiếu bầu quốc-trưởng là úng-thuận-minh-nhiên.

Úng-ý. Vừa ý, thuận-linh.

Úng-chiểu (correspondant). Nch. tương-ứng.

Úng-dụng. Đem một lý-thuyết ra thi-hanh. Td. Tâm-lý-học úng-dụng. Xch. áp-dụng.

Úng-dối (répliquer). Trả lời cho người ta là úng, người ta hỏi mà thua là đối.

Úng-dòng (tactisme). Nhiều người cho úng-dòng đồng-ngôn-bí với hướng-dòng. Xch. này, Một số nhà thực vật học khác lại bảo úng-dòng là những phản-ứng tự-dòng được định-hướng nơi

Đắc-cơ-thè động-vật. Td. con thiêu thân hường về ánh-sáng đèn.

Üng-dòng-Âm (tactisme négatif). Thủ ứng động làm cho vật xa với kích thích. Td. Gói tự nhiên xa lánh ánh sáng.

Üng-dòng-dương (tactisme passif). Thủ ứng động làm cho vật gần với kích thích. Td. Mèo, chó.. tới chỗ có thịt cá chung đánh hơi được.

Üng-nghiệm. Lời đoán trước mà quả-nhiên đúng. Td. một lời sấm đã ứng-nghiệm.

Ước-ao. Neh. ước-muốn.

Ước-chương. Điều ước của nước này ký-kết với nước khác.

Ước-dộ (aliquote). Phỏng-chứng là bao nhiêu.

Ước-muốn (désir). Theo nghĩa chuyên môn, chưa phải là một hành vi hoàn toàn của ý-chí, mới ước-ao mà thực sự chưa muốn và chưa tìm phương tiện đạt điều mình muốn. Td. học trò lười ước-muốn mảnh bắng.

Ước-pháp (constitution provisoire). Hiến-pháp làm thời. Td. ước-pháp Việt-nam cộng hoà sau cách-mạng 1.11.63.

Ước-số (diviseur). Số có thể chia hết một số khác được. Td. 4 là ước-số của 8.

Ưu-phẩm (attribut). Những tính-chất hay đặc tính để cao uy-thể của một người hay của Thượng Đế. Td. Những ưu-phẩm của Thượng-Đế là : toàn-tri, toàn-năng, nhân-tử, hoàn-hảo, v.v.

Ưu-sinh-học (eugénique). Môn-học nghiên-cứu về cách cải-lỗ nhân-

chủng, làm sao cho nhau loại chì sinh để ra những người thân-thê cường-tráng. Td. Đức Quốc-Xã triệt để áp dụng môn ưu-sinh-học.

Ưu-tâm (anxiété). Neh. lo áu.

Ưu-thắng liệt-bại. Hơn được kém thua, là luật tự nhiên đào-thảm, trong cuộc tiến hóa của vạn vật. Đó là thuyết cạnh tranh sinh-tồn của Darwin.

Ưu-thể. Thế lực hơn người.

Ưu-thiên. Sách Tâ-truyện nói về người nước Kỷ lo trời sập, tức là lo trước quả vội một tai họa chưa tới. Vào thế-kỷ trước, khi thành Huế chưa bị mất, ông Nguyễn-lộ-Trạch có viết bài ưu-thiên-luận.

Ưu-tiên (priorité). Đì trước, nghĩ trước, làm trước, v.v.

Ưu-tiên luân-lý (priorité logique). Việc trước đồng thời với việc sau, nhưng có trước là theo luật tư-tưởng. Td. mặt trời, sáng, nóng... đều có đồng thời nhưng ta phải tư-tưởng rằng có mặt trời, rồi nó mới sáng mới nóng.

Ưu-tiên thời-gian (priorité de temps). Trước, tính theo thời gian : giữa hai việc, việc trước việc sau, có khoảng cách thời-gian, mặc dù rất ngắn. Td. cha mẹ chiếm ưu-tiên thời-gian sánh với con cái.

Ưu-tuất. Lo buồn thương hại. Td. Lòng ưu-tuất của Chúa Ky-tô.

Ưu-tư (angoisse). Mối nghĩ lo buồn.

Ưu-việt. Tốt vượt lên trên tất cả. Td. chỉ có Thượng-Đế là Đẳng ưu-việt.

V

Vạn-hữu (les êtres). Tất cả mọi vật trong toàn thể vũ-trụ. Td.: *vạn-hữu* có cùng một nguồn gốc là Đáng sáng tạo nên chúng.

Vạn-năng. Nch. *toàn-năng*. Td.: chỉ một mình Thượng Đế là Đáng *vạn-năng*.

Vạn-pháp tinh-lý (*l'esprit des lois*).
1 — Bản chất tinh-vi của pháp-luật. 2 — Tên một bộ sách của Montesquieu, tức *l'Esprit des lois*.

Vạn-vật (tous les êtres). Mọi vật trong vũ trụ.

Vạn-vật chi-linh. Chỉ người là đáng linh thiêng trong muôn vật, có thể coi là linh-hồn của *vạn-vật*: « duy nhau *vạn vật chi linh*. »

Vạn-vật hấp-dẫn (attraction universelle). Muôn vật trong vũ-trụ iỏi kéo nhau, từ vật vô-cùng-nhỏ, tới vật vô-cùng-lớn là các thiên-thề. Định-luật *vạn-vật hấp-dẫn* do Newton tìm ra.

Vạn-vật-học (sciences naturelles). Môn học ngày nay nghiên-cứu

lượng, phầm và cơ-cấu thô-dai của vật-chất, hay của các vật trong vũ-trụ, chứ không đi vào *cơ cấu nhỏ bé nhất* của chúng.

Vạn-vật liên-dối (solidarité universelle). Mọi vật trong vũ-trụ liên-lạc với nhau, lệ-thuộc vào nhau.

Vạn-vật nhất-thè (panthéisme). Chủ-trương mọi vật đều cùng bản-thè như nhau. Xch. *phiếm-thần*. Chủ-trương này không nhận những sai-biệt cẩn-bản giữa vật-chất và linh-thần, giữa Tạo-hóa và thụ-tạo, giữa hữu-sinh-vật và vô-sinh-vật, v.v...

Vạn-vật-tính (raison des êtres). Tính-chất của muôn vật. Td.: một trong những công-tác của triết-học là tìm-hiểu *vạn-vật-tính*.

Vãng-sinh. Tiếng nhà Phật: chết là thoát kiếp trần-gian mà qua đất Phật, gọi là *vãng-sinh*.

Văn-cách. Cách-diệu của văn-chương. Td: cuốn sách viết có vẻ *văn-cách* lắm.

Văn-chi. Đề-té Đức Khổng-Tử lập nên nơi những thôn-quê.

Văn-chương (littérature). Văn là *dẹp, chương* là *sáng*: văn lự tốt dẹp viết ra thành bài. Td.: *nền văn-chương* Việt-Nam (bằng chữ nôm) bắt đầu từ Nhà Trần.

Văn-đức. Đạo-đức thuộc về văn-hóa, khác với *võ-đức*.

Văn-hào. Người có tài nói tiếng trong làng văn. Td.: Nguyễn-Du là một bậc *văn-hào*.

Văn-hiến. Nói về sách vở và nhân-vật tốt trong một đời. Td.: Việt-Nam bốn ngàn năm *văn-hiến*.

Văn-hóa (culture). Dùng văn-tý mà giáo-hrá người.

Văn-hóa chủ-nghĩa (culturisme). Một chủ-nghĩa xuất-hiện bên Âu-châu sau đệ nhì thế chiến, liên kết các nhà tri-thức lấy văn-hóa làm chỗ gặp gỡ giữa các quốc-gia thay cho võ-lực.

Văn-hóa-học (science de la culture). Môn học nghiên-cứu văn-hóa.

Văn-hóa-sử. Nghiên-cứu lịch-sử tiến-triển của văn-hóa.

Văn-hóa-tríết (philosophie de la culture). Ngành triết-học nghiên-cứu, giải-thích và phê-bình văn-hóa.

Văn-học. Học-vấn về văn-chương, đủ cả văn-chương lẫn học-thức.

Văn-học-giới (monde des lettres). Những người nghiên-cứu về văn-chương.

Văn-học-sử. Nghiên-cứu lịch-sử văn-chương và kiến-thức.

Văn-khoa (faculté des Lettres). Phòng khoa đại-học thường bao quát văn-học, triết-học, sử-học, v.v. Nói chung, bao quát mọi ngành khoa-học nhân-văn.

Văn-kiện (document). Thư tú, công-văn, các sự kiện bằng giấy tờ có văn-tý bão-hoi.

Văn-lý. Nhch. *văn-ý*.

Văn-mạch. (contexte). Câu văn đi trước hay đi sau một đoạn sách mình đọc hay miêu-mô tả hiều. Td. cần phải đặt câu nào đó trong *văn-mạch* của nó.

Văn-manh-chứng (illettré). Chứng-bệnh không biết chữ.

Văn-miếu. Đền-tế Đức Khổng-Tử do vua thiết-lập.

Văn-minh (civilisation). Độc lập với dã-man: tia sáng của đạo-đức, của học-vấn, phát hiện ra nơi pháp-luật, nơi chính-trị, nơi học-thuật, kỹ-thuật, nơi sách vở, nơi kiến-trúc, v.v.

Văn-minh-sử (histoire de la civilisation). Lịch-sử về văn-minh, tiến-triển hay thăng-trầm như thế nào.

Văn-nghệ phục-hưng (renaissance). Thời kỳ lịch-sử vào quãng từ thế-kỷ 14 tới thế-kỷ 16, trong đó văn-nghệ (nhất là kiều-trúc, điêu-khắc, hội-họa, thi phú v.v.) cỗ của Hy-lạp và La-mã lại thịnh-dạt tại Âu-châu.

Văn-nghệ (lettres et arts). Văn-học và nghệ-thuật, thỏa mãn vừa trí-tuệ vừa tình-cảm.

Văn-nghĩa. Ý-nghĩa của văn-tự.

Vừa có lời văn vừa có ý nghĩa.

Td. thầy giảng văn-nghĩa cuốn sách Trung-dung.

Văn-nghệp (œuvre littéraire). Sự nghiệp hay tác phẩm của văn-sĩ. Td. Văn-nghệp của cụ Nguyễn-Du.

Văn-phái (école littéraire). Môn phái về văn chương. Td. văn phái tả chân, văn phái lãng mạn.

Văn-phạm. Quy-luật của ngôn-ngữ: khảo sát dạng-tự phải như thế nào, âm thanh làm sao, và các quy-luật về cú-pháp.

Văn-pháp. Quy luật để làm văn.

Văn-thân. 1. Những người lấy văn học làm phương tiện liên thân.
2. Lịch-sử: cuộc vận động văn học bài ngoài của sĩ-phu các tỉnh Nghệ-Tĩnh nỗi lên năm 1874 do Trần-Tấn và Đậu-như-Mai lãnh đạo, giết chóc rất nhiều người Công giáo và phá phách không biết bao nhiêu nhà thờ.

Văn-thân-hội. Nch. văn-thân nghĩa 2

Văn-thề. Thề-tài (hình-thức) của văn-chương như thề thi, thề phú, thề vào xuôi v.v.

Văn-thù (manjusri). Tiếng nhả Phật: một trong năm vị Bồ-tát tức là những vị Bảo-thân xuất hiện để độ chúng-sinh.

Văn-trị. Dùng văn-hóa, văn-học để trị nước, như dùng pháp-luật..., chứ không dùng vũ lực.

Văn-trường. Nơi học-trò thi-cử.

Td. aoh A thành công trên văn trường.

Văn-tự. Nch. văn-chương.

Văn-tự (écriture). Những ký-hiệu dùng làm chữ viết. Td. văn-tự Việt-nam dùng mẫu-tự La-tinh

Văn-tự mẫu-tự (écriture alphabétique). Văn-tự bình-thành do một số chữ mẫu ghép lại. Td. văn-tự mẫu-tự chữ quốc ngữ. Xch. mẫu-tự.

Văn-tự tượng-hình (écriture idéographique). Xch. tượng-hình.

Văn-vận. Số phẩu của văn-chương suy hay thịnh.

Văn-vật. Những sản-phẩm văn-hóa, như lênh-đe, chế-độ kinh-tế, chính-trị, khoa-học, nghệ thuật, v.v.

Văn-ý. Ý-nghĩa trong văn-chương. Td. Học văn chương, cần phải khảo-cứu vừa văn-tự, vừa văn-ý.

Văn-dáp. Hỏi và trả lời.

Văn-dề (question). Đề-mục của câu hỏi, của cuộc tranh luận bàn cãi.

Văn-dối. Người trên hỏi người dưới phải thua. Td. giáo sư văn-dối học trò.

Văn-nạn (objection). Đặt câu hỏi để làm rầy người ta. Đưa ra những câu khó để hỏi, hay những câu nghịch với câu của đối-phương, để cho đối-phương phải bận tâm giải quyết, hay phải luống cuống không giải được.

Văn-nghĩa. Hỏi nghĩa các chữ

trong sách, hay là hỏi ý-nghĩa của mình còn hoài nghi.

Vấn-quáí. Lấy bá-l-quáí trong kinh Dịch mà bói xem cát-bung. Td. tục *vấn-quáí* bên Việt-Nam đã mặc hình-thức dì-đoan.

Vấn-tâm. Hỏi lòng mình. Xch. *nội-quan, phản-tỉnh*. Td. Người khôn mỗi ngày mỗi *vấn-tâm*.

Vấn-tội. Hỏi tội để trừng trị. Td. cha mẹ *vấn-tội* con cái, để khuyên trừng.

Vấn-tra-pháp (questionnaire).

Phương - pháp dùng bắn hỏi thưa, để biết một vấn đề nào đó. Td. người ta hỏi thợ : anh có thích làm việc không ? Câu trả lời đưa tới kết luận : những thợ chuyên môn thích làm việc ; thợ không chuyên môn không thích làm việc. Đó là dùng *vấn tra pháp*. Phương pháp này được dùng nhất trong Tâm-ly-học và Xã-hội-học, và trong các môn học nhân-văn áp dụng, như giáo dục học, sự-pham-học, hường-nghiệp-học, v.v.

Vận-cuối (rime). Chữ ghép vào ở cuối câu thơ.

Vận-dòng (locomoteur). Thay đổi vị-trí. Td. chân tay là những cơ quan *vận-dòng*. Nch. *chuyển-dòng* và *cử-dòng*.

Vận-dòng-giác (cinesthésique). Cảm-giác được sự vận chuyển của thân xác hay của vật khác. Gọi là *vận-dòng cảm-giác* cũng được.

Vận-dòng-quan. Cơ-quan vận động

nơi động vật. Td. chân tay là *vận-dòng-quan*.

Vận-giác (sensation motrice). Xch, *vận-dòng.giác*.

Vận-hành thiên-nhiên (cours de la nature). Vật-thể trong vũ-trụ xoay vòng luân luân. Td. *vận-hành thiên-nhiên* làm ta nghĩ tới một Tri-khôn tuyệt đối điều-khiển vũ-trụ.

Vận-học. Môn học nghiên-cứu về âm-vận trong thi văn.

Vận-mệnh (fatalité). Số - mệnh người ta gặp ở đời, mà mình không biết trước được và không thể tránh được. Nguyên nhân gây nên nó thì mù quáng, vô-danh và hay thay đổi vô lý. Td. Những dân tộc tiền khoa học hay dễ tin *vận-mang*.

Vận-mệnh-thuyết (fatalisme). Chủ trương đời sống con người do vận-mệnh định đoạt trước cả. Td. Người theo Thiên-Chúa-giáo không chủ-trương *vận-mệnh.thuyết*, vì tin mọi sự đều do Thiên-Chúa tự do và sáng-suốt xếp đặt, trong lúc vẫn tôn-trọng tự-do con người.

Vận-ngữ. Câu nói có vần. Td. Lời nói thanh-nhã thường có rất nhiều *vận-ngữ*.

Vận-số. Nch. *số-mệnh*.

Vận-văn. (poésie, prose rythmée). Văn có vần có điệu. Td. Thi ca là loại *vận-văn*.

Vật. (chose). 1— Nghĩa hẹp: vật chất, hay những gì khả-giác, nghĩa là giác-quan nhận biết

được. 2 – Chỉ bắt cứ cái gì, vật chất hay tinh-thần. Td. con người là *vật* có trí-khôn, có xã-hội. Nhân-đức là *vật* không dễ sắm được.

Vật - chất. (matière). Nch. *vật* nghĩa t.

Vật-chất-giới. (monde matériel). Thế-giới vật - chất. Xch. *vật* nghĩa 1.

Vật-chất-tinh. (matérialité). Tinh cách vật-chất. Td. *vật-chất-tinh* của thế-xác con người.

Vật-chủ (propriétaire). Người có vật nào đấy. Td. phải trả của nhặt được cho *vật-chủ*.

Vật-dục. (concupiscence). Ham-muốn xui-giục, do phần thê-xác nơi con người. Td. cần phải tiết-chế *vật-dục*.

Vật-giới. Nch. *vật-chất-giới*: thế-giới hữu-hình, thế-giới hiện-tượng, thế-giới khả-giác.

Vật-hình. Hình-dáng của vật-lề. Td. mắt ta có thể tiếp nhận được *vật-hình*.

Vật-hóa. Sự biến-hóa của vật-chất. Td. *vật-hóa* trong vũ-trụ chứng tỏ vũ-trụ liễn về một mục-dich.

Vật-hoạt-thuyết. (bylozoisme, polyzoisme). Học - thuyết chủ-trương vật - chất nào cũng có sự sống cả. Xch *hồn-linh-thuyết*.

Vật-kiện. (chose). Nch. *vật*.

Vật-lý-học. (physique). Môn - học nghiên-cứu về hiện-tượng (Xch. này) vật-chất, như quang, nhiệt,

âm, động, tĩnh, cơ, điện, từ. Không học về cơ-cấu hoặc thời đại (vạn vật học) hoặc tinh-vi (búa học), cũng không học về lượng (toán) của vật-chất.

Vật-lý-học-gia. (physicien). Người nghiên-cứu vật-lý-học. Td. Newton là một *vật-lý-học-gia* thời danh của Anh-quốc.

Vật-lý sinh-học. (physique biologique). Môn học nghiên-cứu hiện-tượng vật lý nơi các sinh vật. Td. về nhiệt nơi động vật.

Vật-lực. Tinh-trang tâm hồn bị vật-chất ràng-buộc. Td. muốn tránh *vật-lực* cần phải tập tiết-độ.

Vật-lực. (force matérielle). Sức-mạnh của vật-chất, của đồ dùng. Td. phải tận dụng nhân-lực và vật-lực, để chiến-thắng.

Vật-ngữ-thuyết (physicalisme). Thuyết chủ-trương rằng ngôn-ngữ dùng trong các môn học, kể cả môn học phân-văn, phải là ngôn-ngữ của vật-lý-học. Td. Nói đồng (nước) để chỉ dòng-ý-thức

Vật-phẩm. Các thứ vật. Td. Giá *vật-phẩm* lên cao.

Vật-quyền. Quyền lợi mà vật-chủ có đối với vật nào đó. Td. gấp vật không rõ chủ phải điều tra xem vật-quyền nơi ai.

Vật-thề (corps). Những vật có hình dạng, màu sắc, có thể cảm-đo được. Td. Hóa-học học về *vật-thề* đơn.

Vật-thề đơn (corps simple). Những đơn-chất, không thể phân-tích

nhỏ hơn được nữa. Td. oxy, hyđrô.. là những *vật-thể đơn*, đối-tượng của hóa-học.

Vật-thể-kép (corp composé). Vật thể gồm nhiều đơn chất hợp lại. Td. nước là *vật-thể-kép*, do hyđrô và oxy.

Vật-thể-tính (corporéité). Tính-cách vật thể. Td. *vật-thể-tính* của thể-xác con người.

Vật-tinh. Tinh-trạng của các sự vật trong đời. Td. người khôn thường đề ý suy-xét *vật-tinh*.

Vật-tồ (totem). Một số dân sơ-khai Mỹ-châu hay Phi-châu nhận một vật nào đó làm tồ-tiên của mình. Vật đó thường thuộc giới cây cối, nhất là thuộc giới động-vật. Đôi khi thuộc giới vật-thể.

Vật-tồ-giáo (totémisme). Tôn-giáo thờ *vật-tồ*. Xch này.

Vật-tự-thể (noumène). Nch. *tự-thể*.

Vậy thì (donc). Chữ thường dùng để dẫn tới kết luận, trong một suy-luận. Td. Nếu nhận $A=B$, và $B=C$, vậy thì phải nhận $A=C$.

Vi-cơ-thể (micro-organisme). Vật sống nhỏ, thường dùng kính hiển-vi mới thấy được.

Vi-diệu. Tinh-tế đến cực-diều. Td. bộ máy tâm- lý hết sức *vi-diệu*.

Vi-hiến (anticonstitutionnel). Trái với biến-pháp. Td. Nền tư-pháp có nghĩa vụ xét những luật được coi là *vi-hiến*.

Vi-nghệ-thuật-thuyết (*l'art pour l'art*). Chủ-trương của phái duy-mỹ, theo đó nên trao đổi nghệ-thuật vì nghệ-thuật mà thôi, chứ không vì đạo-đức hay vì nhân-sinh. Td. *vi-nghệ-thuật thuyết* làm lộn phương-tiện với cùu-cánh.

Vi-nhân sinh thuyết. Chủ-trương mọi hoạt động con người (thuộc mọi lãoh vực) phải nhằm đời sống con người, làm sao cho con người được hạnh-phúc tâm-hòa và thể-xác. Xch. *nhân-vi-thuyết*.

Vi-phản. Trái ngược lại. Td. nên tránh những hành động *vi-phản* trong phạm vi đạo-đức.

Vi-pháp. Trái với pháp luật. Td. chiến tranh rất dễ đưa con người tới chỗ *vi-pháp*.

Vi-phân-học. (*calcul infinitésimal*). Đi từ một hàm-số tìm ra hàm số rất nhỏ khác, để áp-dụng vào hình-học và đại-số-học.

Vi-phẫu (microtomie). Giải-phẫu (mổ xé) những sinh-vật nhỏ bé.

Vi-sinh - vật (micro - organisme). Vật sống rất nhỏ, như vi-trùng.

Vi-tâm. Trái-nghịch với lương-tâm Td. nên tránh những hành động *vi-tâm*.

Vi-thất. Lầm-lỗi. Td. *vi-thất* là việc không ai tránh khỏi.

Vi-thể (corpuscule). Vật thể nhỏ. Td. Đời xưa, người ta cho *vi-thể* là nhỏ nhất, là đơn chất.

Vi - thường. Trái - nghịch luân-thường đạo-ly. Td. trộm cắp là một hành-động *vi-thường*.

Vị-tích-học (différenciation et intégration). **Vị-phân-học** và **tích-phân-học**.

Vị-trần. Hạt bụi nhỏ. Tiếng nhà Phật, bì thế-giới từ-nguyên-thủy được cấu tạo nên do vô số *vị-trần*.

Vị-trùng-học (microbiologie). Môn học những động-vật hay những côn-trùng rất nhỏ.

Vị-tù (réticence). Lời không nói rõ ra được mà chỉ thầm kín mà thôi. Td. Trong sách Xuân-Thu, Đức-Không thích dùng vị-tù để bắt tội vua đời ấy.

Vị-ước. Trái ngược với điều đã giao kèo với nhau. Td. rất dễ giao ước mà cũng rất dễ *vị-ước*.

Vị-giác (sensation de gout). Cảm giác chua, cay, ngọt, đắng, v.v bằng lưỡi.

Vị-kỷ (égoisme). Nch. Ich-kỷ.

Vị-lai. Chưa đến, về sau. Td. rất khó biết điều *vị-lai*.

Vị-lai chủ-nghĩa (futurisme). Chủ nghĩa của một phái nghệ-thuật bên Ý, do một số văn-nghệ-sĩ trẻ trội vào năm 1909: bỏ hết những gì thuộc quá khứ (như bảo-tàng-viện, khảo-cố v.v...) mà trở về với đời cận-đại, với tàu bò, máy bay, súng máy, bỏ hết mọi gò bó trong phạm vi phong-tục, v.v...

Vị-liệu-nhân. Tiếng nhà Phật: Cái nhân-duyên chưa xong.

Vị-lợi. Hành động cho hạnh phúc và lợi lộc của mình mà thôi,

không để ý xỉa gi太极-nghĩa hay tới tha-nhân. Nch. Ich-kỷ.

Vị-ngã (égoïsme). Nch. Vị-kỷ.

Vị-nghĩa (bienveillance). Hành động theo đạo-đức và cho tha-nhân nhớ, mặc dầu phần nào mình bị thiệt về vật chất.

Vị-quan (sens du goût). Cơ-quan và giác-quan vị-giác, dùng để nếm.

Vị-quyết. Chưa quyết định. Td. nhiều người quá hoài nghi, luôn ở trong tình-trạng vị-quyết.

Vị-tha (altruisme). Hành-động hay tình-cảm hướng về tha-nhân, để họ được hạnh-phúc.

Vị-thành. Làm chưa xong. Td. Không nên để công việc luôn luôn *vị-thành*.

Vị-thành-niên. Chưa đến tuổi pháp định để thành-nhân tự-lập vượt quyền cha mẹ hay giám-hộ. Thường là 21 tuổi mới hết *vị-thành-niên*.

Vị-thần-kinh. Thần-kinh giúp ta cảm-giác các vị của sự vật, của đồ ăn. Thường nói: *vị-giác thần-kinh*.

Vị-toại-phạm. Danh-từ pháp luật: kẻ phạm tội mới loạn thực hành tội, nhưng sau lại thôi vì gặp trời ngai bất tbần. Td. *vị-toại* - phạm chưa chịu trách-nhiệm dân-sự nào cả.

Vị-trí (position) 1— Một nơi nào đó, một phạm vi nào đó. Td. quao-diểm khác nhau, tùy từng vị-trí. 2— Địa-vị trong chức-nghiệp, ngôi-thú trong xã-hội.

Vi-quan. Cảnh-dep, hay cái gì bày ra trước mắt trông to lầm, đẹp đẽ. Td. Đứng trên bãi ngâm biển bao la, là một vi-quan.

Vi-sấm. Sách sấm thêm vào sau. Nước Tàu đời Xuân-Thu chỉ có lục-kinh. Đời Hán-pho, thêm vào mỗi bản kinh một bản vĩ, thường là thêm vào những sách về âm-dương ngũ-hành, nói việc cát-hung.

Vi-thur. Nch. vĩ-sấm: sách mượn kinh nghĩa để nói về phù-pháp bói-toán.

Viên-âm. Tiếng nhà Phật, chỉ lời nói Đức Phật lạ-lùng, hoàn-toàn.

Viên-cầu (sphere). Hình tròn như quả địa cầu.

Viên-chu. Phương-pháp giáo huấn lấy những vấn-dee chủ-yếu đem ra dậy một năm, năm sau cũng dậy các vấn-dee ấy, nhưng trên một trình độ cao hơn. Nch. đồng-tâm (phương-pháp). Td. Triết-gia thích áp-dụng phương pháp viên-chu.

Viên-diệu. Tiếng nhà Phật: biến-thông linh-hoạt. Td. Lời viên-diệu của Đức-Phật.

Viên-giác (connaissance parfaite)
Giác-ngộ hoàn-toàn. Tên một bộ kinh phật: kinh Viên-giác.

Viên-mộng. Giải-quyết diêm may rủi cát-hung trong mộng. Td. Việc viên-mộng đã bị pha trộn với rất nhiều mê-tín.

Viên-nặng. Cát nhắc người có tài lèn.

Viên - tâm (centre du cercle).

Trung-tâm-diêm của hình tròn.

Viên-thề (sphère): Nch. viên-cầu, các vật có hình tròn.

Viên-thông. Tiếng nhà Phật: trạng thái hoàn toàn thoát ly khỏi trần-căn, không sống chết nữa.

Viên-tịch. Viên-giác và tịch-diệt: tiếng nhà Phật chỉ sự chết.

Viên-chứng (citer des preuves).
Đẫn ra điều gì để làm chứng điều khác. Td. không nên viên-chứng mục-dịch tốt mà dùng những phương-liệu xấu.

Viên-cứ. Nch. viên-chứng.

Viên-dẫn. Nch. viên-chứng.

Viên-lý (avancer des arguments).
Đưa lý lẽ ra mà biện-luận.

Viên-cảm (télépathie). Từ xa cũng cảm thấy, chứ không cần mắt thấy tai nghe. Td. viên-cảm là một sự-kiện rất khó cắt-nghĩa.

Viên-diêm (puoctum - remolum).
Diêm quỳ-dạo hành-linh xa địa cầu hơn hết. Đối lập với viên-diêm.

Viên-giác (lélesthsie). Nch. viên-cảm.

Viên-hiệu (effet lointain). Hậu quả không phát sinh ngay, nhưng sau mới phát sinh. Td. những tập-quán xấu của thời viên-thiều sẽ có viên-hiệu xấu.

Viên-lự. Lo-lắng xa-xôi, biết nghĩ xa. Td. Đôi khi ta cũng phải gác ra ngoài những mối viên-lự.

Viên - nhân (cause lointaine).
Nguyên-nhân xa bay gián-tếp.
Td. Lửa đốt nhà, nhưng chàng

say rượu là viễn-nhận của tai-nạn đó.

Viễn-thôi-miên (hypnotisme à distance). Phép thôi-miên, trong đó người thi-thuật đứng cách xa người bị-thuật để thôi-miên.

Viễn-tượng (perspective). 1— Vật, hình dáng được xem từ xa. Td. viễn-tượng cái nhà. 2— Khía-cạnh của một vấn-de, của một biến-cố, tùy mỗi người đề-cập tới. Td. Đối với Pháp, chiến tranh Việt-Nam hiện giờ được nhìn trong viễn-tượng một cuộc chiến tranh thuộc địa mới, chứ không phải là một chiến-tranh chống Cộng-Sản vô-thần.

Viễn-tượng-học (la perspective). Môn học nghiên-cứu các vật được xem từ xa, trong kiến trúc, trong hội họa. v.v...

Viễn-tượng-lịch-sử (perspective historique). Đúng theo quan-diểm lịch-sử. Td. Trong viễn-tượng-lịch-sử, một thế-kỷ chưa đúng kẽ gi.

Viễn-tượng - vũ-trụ (perspective cosmique). Đúng theo quan-diểm đại-đồng nhân-loại. Td. Thời nay cần phải nhìn mọi biến-cố chính trị trong viễn-tượng-vũ-trụ.

Viễn-vọng. Trông xa. Td. kính viễn-vọng dùng để quan sát thiên-thề.

Viễn-ý. Ý-tử sâu xa, sau mới rõ. Td. là nạn nhân rồi, ta mới hiểu được viễn-ý của người hại ta,

Việt-không-gian (trans-spatial), Vật xuất-hiện trong không-gian, nhưng không định vị-trí của nó được. Td. Sinh-hoạt tinh-thần con người là cái gì viet-không-gian.

Việt-nhiên (transnaturel). Danh-từ do triết-gia Blondel đề nghị, để chỉ địa vị và cùu cảnh con người như hiện giờ, theo quan niệm Kitô-giáo: con người vẫn ở trong tình-trạng tự nhiên, nhưng đã được hưởng về giới siêng-nhiên, như thế, nó không có tính cách thuần-túy tự-nhiên, cũng không có tính cách siêng-nhiên, mà có tính cách viet-nhiên.

Việt-nhiên - lý (transrationnel). Danh-từ do Carnot tạo ra, để chỉ lâm chất thông thường của con người rất dễ tin vào thế-thế giới huyền bí, vượt tầm giác quan, vượt tầm khoa học, vượt lâm lý-trí. Td, tình trạng thần lý trong luật tam-trạng của A-Comte, có tính cách viet-nhiên-lý.

Vịnh-vật. Lối thơ mô-tả một giống vật gì. Td. vịnh ngưu, vịnh mă.

Vịnh-eữu-tính (perdurabilité), Nch. vĩnh-viễn-tính.

Vịnh-kiếp (éternité). Đời đời kiếp kiếp. Nch. vĩnh-viễn.

Vịnh-phúc (bonheur éternel). Hạnh phúc vô cùng. Td. Thiên-dàng, theo quan-niệm công giáo, là nơi vĩnh-phúc.

Vịnh-sinh (vie éternelle). Theo quan-niệm Kitô-giáo, người

ta chết rồi, sẽ được sống mãi, nhưng sống mãi trong hạnh-phúc mới đáng sống. Do đó, *vĩnh-sinh* là hạnh-phúc trên Thiên-đàng.

Vĩnh-tồn Được tồn-tại mãi mãi. Td. đời sống hạnh-phúc trên Thiên-đàng, sẽ vĩnh-tồn, không bao giờ chấm dứt.

Vĩnh - viễn - tinh (perpétuité). 1.—Không bao giờ chấm dứt và ngừng lại, không phải quá khứ đã bắt đầu, cũng không là tương lai chưa đến, mà chỉ là hiện tại lòn tục. 2—Vượt ra ngoài thời gian và không gian vật lý. Td. vĩnh - viễn - tinh của Thượng-đế: ngoài vô thủy vô chung.

Vô-doán (acte arbitraire). Quyết định bừa bãi độc tài, không theo lẽ phải hay quy-luat nào.

Vong-cơ. 1—Không có lòng làm hại người ta, không có cơ-lâm 2—Không có «máy móc» trong tâm hồn, tức là không có kế hoạch.

Vong-hiệu-chứng (asymbolie). 1—Chứng bệnh tâm-lý không nhận ra những ký-hiệu, hay ký hiệu-tính của một vật. Td. Duy-lý quá tròn, cái gì cũng qua lý-trí cả, có thể coi là một *vong-hiệu-chứng*. 2—Không nhận ra những ký-hiệu.

Vong linh (mânes). Hồn người chết rồi. Td. Đạo hiếu dậy ta phải nhớ *vong-linh* cha mẹ, nhưng không được thờ phượng *vong-linh* đó coi như là Chúa Tề của mình.

Vong-ngã. Quên mình đi. Td. Đầu bác ai đòi ta phải *vong ngã*.

Vong-nhạc-chứng (amusie). Nghe nhạc, không nhận ra bay không nhớ lại được.

Vong-tinh. Không bị tình dục điều khiển. Td. thách-thầu là người *vong-tinh*.

Vong-vị-chứng (agueusie). Chứng bệnh tâm-lý không nhận ra hay không nhớ ra các vị (thuộc vị-giác).

Vòng-luẩn-quẩn (cercle vicieux). Nch. lè-khuyên.

Vọng-cố. 1—Tư-tưởng việc đời xưa, nhớ thời quá khứ, hoài cố. 2—Thú-hobby cải-lương trình hành trong dân chúng Miền Nam Việt-Nam.

Vòng-luận (paralogisme). Suy luận sai, giống như *ngụy-biện*, chỉ khác điểm này là: *vòng-luận* có thể do ngay tình, còn *ngụy-biện* thời do ác-ý muốn đánh lừa đối phương.

Vô. Không. Thường kép với một hay hai chữ khác, đặt trước và phủ-ohban n-hĩa chữ đi sau nó, như: *vô-bình*, *vô-tượng*, *vô-âm*, *vô-lanh*, *vô-sắc*, *vô-biến*, *vô-trí*, *vô-giác*, v.v. Thường dùng để chỉ những tính- chất tinh-thần, đối lập với vật chất.

Vô cảm (anesthésique). 1—Không cảm giác thấy gì nữa (anesthésie). 2—Không có rung-cảm gì, thiểu cảm-xúc linh (apathie). Ký-hiệu trong tinh-tinh-học là n-E, (non — émotivité).

Vô-cảm-động (ataraxie). Nch. *vô-cảm* nghĩa là 2. Khắc-kỷ chủ-nghĩa đầy ta đi tới tình-trạng *vô-cảm-động*.

Vô cảm-xúc (ataraxie). Nch. *vô-cảm-động*.

Vô chính-phủ (anarchie). Tinh-trạng lộn xộn thiếu quyền-hình trong một quốc-gia hay một đoàn-thái.

Vô chủ-địch-học (dystéléologie). Môn học nghiên-cứu về những co-quan sinh vật thiếu sót bay chưa đủ ngày tháng. Td. học về quái thai. Những bộ phận của nó *vô-chủ-địch*.

Vô-chủ-vật (bonum vacans loc.i.). Vật hiện chưa có chủ. Td. Vật ta gặp thấy ngoài đường chưa chắc là *vô-chủ-vật*.

Vô-chuẩn-thuyết (acatalepsie). Không nhận một tiêu-chuẩn nào chắc chắn để nhận-thức. Nch. *hoài-nghi-thuyết*.

Vô-cốt: Văn-chương không có tinh-thần.

Vô-cơ-vật (matière brute). Vật không có sự sống, không có tổ-chức các co-cấu sinh-hoạt.

Vô-dục. Không ước ao gì. Td. Nát-bàn, theo Phật-giáo, là tình-trạng *vô-dục*.

Vô-dục. Danh-từ Lão-giáo: Không diệt tất cả mọi dục, mà diệt những dục mờ đục nặng nề thắt buộc tinh-anh trong sáng với binh-hài ô-trọc. Ngoài ra, *vô-dục* còn có nghĩa là đừng muốn gì thêm mà biết tự

bằng lòng với số phận, để luôn được sảng-khai.

Vô-dạo. 1— Không có nhân-dạo. 2— Danh-từ chè-bai, để chỉ những người không có tôn-giáo nào. 3— Người tôn-giáo này thường gọi người tôn-giáo kia là *vô-dạo*.

Vô-dẽ-kháng (non - résistance). Chủ-trương chống đối bất-bạo-động của Tolstoi bên Nga và của Gandhi bên Ấn-độ.

Vô-định (indéterminé). Không nhất định phia nào cả. Nch. *bất-định*.

Vô-doan. Việc thỉnh-linh xảy ra, không đầu đuôi manh-mối. Xch. *ngẫu-nhiên*.

Vô-đức. Không có nhân-đức.

Vô-gián. Không có dứt. Nhà Phật dùng chữ này để chỉ địa-ngục nơi phải chịu khổ luôn: *vô-gián* địa-ngục.

Vô-hạn-quan (vision infinie). Cái nhìn tới mục-tiêu xa-xăm *vô-hạn*. Td. Trong chuỗi dài các nguyên-nhân lác-thành liên-doi vào nhau, ta không thể có một *vô-hạn-quan* về chúng được mà phải dừng lại ở một nguyên-nhân đệ-nhất.

Vô-hậu. Không có con cái. Điều bất-hiệu lớn nhất theo Đạo Nho, là: *vô-hậu* vi-đại.

Vô-hiệu. 1— Không sinh hiệu-quả. Td. Những cố gắng *vô-hiệu*. 2— Danh-từ pháp-luat: những người kiện mà lý-do không đầy-dủ, không được pháp-luat thừa-nhận.

Vô-hồn (sans âme). Có không cảm giác, không có tâm tư đề suy, biết, thiếu ý-thức và tự-do. Td. Kỹ-thuật có thể biến con người ra vật vô-hồn.

Vô hướng. Không định hướng. Td. vật chất, tự nó, vô hướng, khác với sự kiện tâm-linh luôn luôn hữu-hướng. Xem này.

Vô-khiện (catégorique). Danh-từ trong Đạo đức học của Kant: bắt buộc làm việc gì mà không nêu ra điều kiện nào cả. Td. hãy yêu tha-nhân, đó là một mệnh-lệnh vô-khiện, đến nỗi việc yêu đó đều không đem lợi gì cho ta, ta vẫn phải yêu.

Vô-khiện diễn-dịch (catégorico-deductif). Nói về một suy-luận có tính cách tất quyết và diễn-dịch. Xem những chữ này. Td. Chứng-minh Toán có tính cách vô-khiện diễn-dịch.

Vô-luân (amoral). Nch. phi-luân.

Vô-luân. Không kè là cái gì, bất luận là ai. Td. chiến tranh tàn phá tất cả, vô-luân là cái gì.

Vô-luân-lý (alogique). Nch. phi-luân.

Vô-luật (anomie). Ngoài vòng pháp luật, lộn xộn và biến loạn. Td. chiến tranh thường gây nên cảnh vô-luật.

Vô-lực-tinh (asthénie). Tính cách của một người gầy-còm yếu đuối về thể-xác bộc lộ một tinh-tinh thích cõi-lập, sống với mình và cho mình mà thôi, trí khôn thích phân-tích và trừu-tượng.

Vô lường. Không cân lường được. Td. sự kiện tâm linh, có tính cách vô-lường.

Vô-lượng. 1— Không cùng không hết, không đếm hết được. 2— Tên riêng để gọi Phật Adidà: Vô-lượng quang phật, Vô-lượng thọ phật.

Vô lý (absurde). Nch. phi-lý.

Vô-minh. (avidya). Danh-từ Phật: tối-lầm u-muội, chúng sinh mù tối, không tự biết cái bản thể của mình bởi đâu và về đâu. Vô-minh là một trong thập obi nhân-duyên, và là nhân-duyên đầu tiên.

Vô-năng-lực pháp-lý. Người chưa được pháp-luật nhận là có thể làm việc này việc nọ, nhận điều này điều kia, bay bị pháp-luật cất năng lực đó đi. Td. Vị thành-niên là người vô-năng-lực pháp-lý.

Vô-nghĩa. Không có ý-nghĩa gì. Td. phủ-nhận Thượng-Đế là điều vô-nghĩa, vì chối Thượng-Đế thường là chối luân ý-nghĩa của vũ-trụ, của luân thường đạo-lý, của tư tưởng.v.v.

Vô-ngã (non-moi). Không có bản ngã, không có chủ-thể ý-thức và tự-do, đối-lập với hùa-nhã. Xem này. Td. vật chất tự nó, vô-ngã.

Vô-nhân. 1— Nch. vô-đạo nghĩa 1. 2— Vô nguyên-nhân, vô-cõi. Td. Không biện-tượng nào là vô-nhân cả.

Vô-phối-sinh (apagamie). Những sinh-vật (thực vật) truyề

sinh, không bằng phối hợp
đực cái, mà bằng cách cấy
bằng ngành.

Vô-sản (prolétaire). Người không
có tư-hữu. Td. Cộng-Sản chủ-
trương vô-sản nắm chính
quyền.

Vô-sản chuyên-chính (dictature du prolétariat). Chế độ vô-sản
đập đồ giai-cấp tư-bản, cướp
chinh-quyền rồi thi hành
chuyên chế để bắt mọi người
theo chủ-nghĩa Cộng-Sản.

Vô-sắc-giới (arupadhatu). Danh-
từ Phật : thế-giới ở trên sắc-
giới (Xcb. này, nghĩa 2),
không có sắc-lường mà chỉ có
cái ý thức vi-diệu.

Vô-sinh-vật (azoique). Vật không
có sự sống. Td. Khuông vật là
vô-sinh-vật.

Vô-tha. Không có hai lòng. Td.
một tấm lòng vô-tha.

Vô-thần-thuyết (athéisme). 1—
Nghĩa thường hiểu : thuyết
chủ-trương không có Thượng-
Đế, không có thần-minh. Td.
có người nói : Phật giáo vô-
thần theo nghĩa này. 2— Nghĩa
rộng hơn : phủ-nhận những
giá trị tinh-thần, chủ-trương
duy vật. Theo nghĩa này, Phật
giáo lại không phải vô-thần,
vì đề-cao những giá trị tinh-
thần.

Vô-thống (analgésie). Không
đau đớn. Td. Thuốc mê làm
nên tình-trạng vô-thống.

Vô-thùy vô-chung. Không bắt đầu
cũng không tận cùng. Td.

Thượng-Đế là Đấng vô-thùy vô-
chung.

Vô-thường. Lúc có lúc không. Xcb.
bất-tất. Phật-giáo tra dùng chữ
vô-thường để diễn tả cảnh
thay thay đổi đổi của muôn
vật.

Vô-thượng. Cao hơn hết. không
có gì ở trên. Td. Theo Kant,
thời Pha-đức-học phải nêu lên
những mệnh-lệnh vô-thượng.

Vô-tinh (agame). Không đực không
cái.

Vô-trí. Xcb. vô-mình.

Vô-trí-thuyết (agnosticisme). Áp-
dụng cho những chủ-trương
rằng ta không biết được
vật nào đó. Td. có người chủ-
trương vô-trí-thuyết đối với
Thiên-Chúa. Có người chủ-
trương vô-trí-thuyết đối với
những gì siêu hình hay là vô
hình. Kant chủ trương vô-trí-
thuyết đối với những tự-thể.
Xcb. này.

Vô-trí chủ-nghĩa (anarchisme).
Ncb. vô-chinh-phủ.

Vô-trung sinh-hữu 1— Tự-dưng
mà tạo thành việc bay phát
sinh ra tư-tưởng. 2— Người
có tài tạo thời-thế.

Vô-truỵ-thuyết (acatalepsie).
Ncb. vô-chuẩn-thuyết.

Vô-tự-thù. Cuốn sách không chữ,
vẫn chương của trời, đất, sông,
núi.v.v. Td. vũ-trụ là một vô-
tự-thù, trong đó ta có thể đọc
thấy hiện hữu của Thượng-
Đế.

Vô-uru (sans inquiétude) Không
lo sợ. Td. một tâm hồn vô-uru.

Vô-vi. 1— Danh-từ Lão-giáo : hành động mà không náo động, tức là tĩnh-lịch ; làm cái vô-đinh chứ không làm cái cái nọ cái kia, tức không thiên lệch về cái nào; an-nhiên tự tại, tức hồn-nhiên chứ không giả-tạo. 2— Lấy đức mà hóa dân không cần hình pháp hay chiaob-trí.

Vô-vọng. Không hy-vọng gì.

Vô-vũ-trụ-thuyết (acosmisme). Neb. *phi-vũ-trụ*.

Vô-ý. Không lưu-tâm tới.

Vụ-lợi. Cốt cho được lợi lộc. Td. Không nên chỉ làm những điều vụ-lợi.

Vụ-thực. Cốt làm cho có thực, chứ không nói suông. Td. Nhà Đạo-đức-học cần phải vụ-thực.

Vũ-doán. Nch. *võ-doán*.

Vũ-trụ (cosmos). Bốn phương và trên dưới là vũ. xưa qua nay lại là trụ : chỉ thế-giới không giàu và thời-gian chung quanh ta mà trong đó ta sống. Theo nguyên-ngữ hy-lạp, vũ-trụ là một trật-tự của muôn vật được xếp đặt do một trí-tuệ tuyệt đối là Thượng-Đế.

Vũ-trụ-ehi (cosmographie). Môn học dày vè vũ-trụ.

Vũ-trụ-học (cosmologie). Học vè nguyên lý căn bản, vè khởi thủy và tạo cung của vũ-trụ.

Vũ-trụ nguyên-luận (cosmogonie). Học vè nguồn gốc vũ-trụ. Td. *vũ-trụ nguyên-luận* đời xưa thường pha nhiều thần thoại.

Vũ-trụ-quan (vision de l'univers, Weltanschaung). Cái nhìn tinh-thần về vũ-trụ, cái quan niệm vè nguồn gốc ý-nghĩa, cùng-dịch của vũ-trụ. Td. *vũ-trụ-quan* mác-xít, *vũ-trụ-quan* duy-lich.

Vũ-trụ-quan-tượng-trưng (conception symbolique de l'univers). Nhìn vũ-trụ như là rồng chứa đầy ý-nghĩa tượng-tượng. Td. nhìn được như là nguồn suối thanh-tẩy tâm hồn.

Vui (Joie). Mừng vì đang có vật hay người mình thích.

Vương-dương-Minh (1472 — 1528). Tên của Vương-thủ-Nhân, nhà đại-chính-trị và đại-học-giả đời Minh, tác-giả thuyết tri-bành hợp nhất.

Vương-dạo. Ngày xưa, người ta lấy đức mà cải-hoa người gọi là vương-dạo. Đối lập với bá-dạo lấy sức mà ép người.

Vương-học. Học-phái, học thuyết của Vương-dương-Minh.

Vượt-phóng (dépassement). Vượt lên khỏi cái gì. Td. Tinh-thần phải vượt-phóng vật-chất mặc dầu vẫn phải nhập-thể.

X

Xa-tưởng. Tưởng nghĩ những việc viễn-vông cao xa qua. Td. thành-niên thường mắc bệnh xa-tưởng.

Xá-tội (absoudre). Miễn tội cho, tha tội cho.

Xạ-sách. Lối thi-cử đời xưa, ra câu sách-văn để học trò ứng-thi đáp lại, gọi là xạ-sách.

Xả-ký (abnégation). Hi sinh chính mình, bỏ mình đi để phụng-sự người khác.

Xả-thân. Ncb. xả-ký.

Xã-giao (relations sociales). Việc giao-tvä liên lạc và liên đới với nhau trong xã-hội.

Xã-hội (société). 1—Đoàn-thề từ bai người trở lêo họp lại với nhau một cách thường-xuyên, để nhằm một mục-dịch chung. 2—Đoàn-thề như trên, nhưng riêng chỉ những đoàn-thề lớn hơn gia-dinh như làng-mạc, quốc-gia. Td. xã-hội Việt-Nam.

Xã-hội-bái (sociolatrie). Thuỷết chủ-trương thờ xã-hội, coi nó như Thượng Đế toàn-tิ toàn-

năng, toàn quyền. Td. xã-hội-bái làm tôn thương cá nhân tính con người.

Xã-hội bất-toàn (société imparfaite). Đoàn-thề theo đuổi một mục-dịch bạn-ché, hoặc được tự-do chọn, hoặc do luật tự-nhiên. Bất toàn, vì nó còn phải lệ thuộc vào xã-hội lớn hơn, chứ một mình không đủ luật để theo đuổi mục-dịch mặc dầu hạn chế. Td. các hội thể-thao, âm-nhạc, v.v.,.. (tự-do) hay gia-dinh (do luật tự-nhiên) đều là những xã-hội bất-toàn.

Xã-hội bế-toba (société close). Theo Bergson : Đoàn-thề liên kết với nhau bằng pháp-lý nhiều hơn là bằng bác-ái.

Xã-hội bệnh-học (sociopathologie). Môn học nghiên cứu tương-quan giữa bệnh tật (thể xác hay tinh-thần) và xã-hội được coi như là nguyên-nhân hay như là hậu-quả.

Xã-hội chính-trị (société politique). Ncb. xã-hội quốc-gia.

Xã-hội chủ-nghĩa (sociétisme, so-

cialisme). Thuyết của Durkheim, Charles Blondel khởi xướng và được cộng-sản triết đề áp-dụng chủ-trương. 1— xã-hội là một pháp-nhân, hoàn-toàn ở trên mỗi cá-nhân. 2. Xã-hội và chính quyền có quyền tuyệt đối với cá-nhân. 3. Xã-hội hoàn toàn ảnh-hưởng tới cá-nhân trong cả ba sinh-hoạt tri-thức, hành-tập và tinh-cảm. 4— chủ-trương lập-sản, mọi sự là của chung, không có quyền tư-sản hay tư-hữu. Td. xã-hội chủ-nghĩa tiêu diệt tự-do và sáng-khiến cá-nhân.

Xã-hội dân-sự (société civile), Nch. xã-hội quốc-gia.

Xã-hội-hóa (socialisation). 1— Làm cho thành một xã-hội. Td. ngôn-ngữ vừa cùng-cố xã-hội vừa xã-hội-hóa con người. 2— Đem của cá-nhân biến thành của chung. Td. xã-hội-hóa những phương-liện sản-xuất (như máy móc).

Xã-hội hoàn-toàn (société parfaite). Đoàn thể có đủ phương-tiện đạt tới mục-dịch chung của đời sống là hạnh-phúc của từng người và của toàn-thể nhân-loại. Td. Xã-hội quốc-gia là một xã-hội hoàn-toàn, vì có đủ phương-tiện theo đuổi mục-dịch tự-nhiên của con người.

Xã-hội hóa-hội-tụ (socialisation convergente). Cách tụ-hop lại thành đoàn thể, do chiều người cùng theo đuổi một mục-dịch nhau nhau, hay cùng một ngôn-ngữ, cùng một văn-hóa và văn-minh.

Xã-hội-hóa nén-ép (socialisation de compression). Cách tụ-hop lại thành đoàn-thể, do một nguy-hiem chung ở ngoài lối thúc đẩy. Họp đoàn để tự bao-vệ, vì thế lý-do họp-đoàn có tính cách ngoại-tại.

Xã-hội-hóa phát-triển (socialisation d'expansion) Cách tụ-hop lại thành đoàn-thể, do sự bành-trướng của một đoàn-thể đầu-tiên. Các đế-quốc đều dùng cách xã-hội-hóa phát-triển.

Xã-hội-học (sociologie). Môn học nghiên-cứu về các mối-tương-quan giữa người với người, trong mọi phạm-vi : kinh-tế, chính-trị, gia-dinh... Td. xã-hội học là một trong những khoa-học nhân-văn được lưu ý tới nhất hiện giờ.

Xã-hội hướng-tâm (sociocentrism). Chủ-trương xã-hội là trung-tâm của mọi sinh-hoạt con người, là thủy và chung của mọi cá-nhân. Xem xã-hội chủ-nghĩa và xã-hội-báu.

Xã-hội khẩn-thiết (société nécessaire). Đoàn thể, bắt buộc phải có, vì bản-tính con người đòi như thế, do luật tự-nhiên : Thường người ta nhận hai xã-hội khẩn-thiết, đó là gia-dinh và quốc-gia.

Xã-hội liên-đới (solidarisme). Thuyết của Léon Bourgeois (1851 - 1925), chủ-trương linh-liên-đới trong xã-hội là nguyên-lý nòng-cốt của đạo đức học chính-trị và kinh-tế.

Xã-hội quốc-gia (société nationale). Đoàn-thể được hạn-chế thành

tổng quốc gia một, có đủ chủ quyền. Nch. *quốc-gia*.

Xã-hội quốc-tế (société internationale). Đoàn thể gồm nhiều quốc-gia liên-minh với nhau để theo đuổi mục-dịch chung nào đấy. Td. liên-minh Đông-Nam-Á là xã-hội quốc-tế.

Xã-hội-tính (sociabilité). 1— Tính-cách đoàn-thề. Td. ngôn ngữ cung-cố xã-hội-tính của con người. 2— Thiên-tính khiến người ta và hợp-quản với nhau. Td. xã-hội-tính là một trong những yếu-tố cấu thành nhân-tính.

Xã-hội tôn-giáo (société religieuse). Đoàn thể thuộc tôn-giáo có tín-ngưỡng, tể-tụ và luân-lý riêng. Td. Công-giáo là một xã-hội tôn-giáo.

Xã-hội-trị (socioocratie). Xã-hội chủ-nghĩa áp dụng vào phạm-vi chính-trị: xã-hội có toàn-quyền chính-trị, chứ không phải cá-nhan. Td. Cộng-sản chủ-trương xã-hội-trị (thường là đảng-trị).

Xã-hội tung-khai (société ouverte). Theo Bergson: đoàn thể liên-kết với nhau bằng bác-ái nhiều hơn là bằng pháp-lý.

Xã-hội tự-do (société libre). Đoàn thể theo đuổi mục-dịch nào đó chính-đảng nhưng không bắt buộc do bản-tính con người. Td. các hội thể-thao, nghệ-thuật, âm-nhạc.v.v.

Xã-tắc. Thuở xưa dựng nước, nhân-dân được quý-trọng. Dân cần đất ở, nên lập nền Xã đê-té-thần Hậu-thờ; dân cần lúa

ać, nên lập nền Tắc đê-té Thần-nông. Hết mất được là mất xã-tắc, nên xã-tắc đồng nghĩa với quốc-gia.

Xã-tắc-dân. Chỗ vua tể thò-thần và cốc-thần.

Xã-tắc-thần. Thần đất và thần lúa, già giữ cho quốc-gia được yên ổn. Đó là theo tín-ngưỡng người xưa.

Xã-thuyết. Bài luận căn-bản vạch ra một chủ-trương hay một đường lối trong nhặt-báo, hoặc tạp chí.

Xã-ước (contrat social). Tên cuốn sách của J.J. Rousseau trong đó tác-giả bệnh-vực quan-niệm cho rằng mọi xã-hội như có hiện giờ, là do giao-kèo với nhau, chứ không do luật tự-nhiên.

Xác-định (définir définitif). 1— Định cho rõ-ràng minh-bạch. Td. Xác-định một lập-trường. 2. Nch. *quyết-định*.

Xác-nhận (confirmer). Quyết-định lại, hay nói lại cho rõ thêm. Td. tôi xác-nhận điều tôi đã nói.

Xác-quyết (apodictique). Nch. *tất-chứng*.

Xác-suất (probabilité). Tính số phòng-chứng, có tính cách may rủi: tính-tương-quan giữa số lần được bạc trong số lần đánh bạc. Td. khoa học nhân-văn sử-dụng nhiều cách tính xác-suất, để làm thống kê.

Xác-thịt (chair). 1— Nch. *thê-xác*. 2— Thường có nghĩa xấu, là

phản hàn nơi con người, nơi chưa đựng những thèm muốn xấu-xa lăng-loàn: Td. ta phải kiềm chế xác-thí, để hồn được tự-do.

Xác-thực(certain). Chắc chắn không sai : tình trạng của một tri khôn nǎm được chán-lý, không sợ sai lầm.

Xác-thực giả - định (certitude hypothétique). Biết chắc chắn, nhưng với một số điều-kiện. Td. nếu tôi chấp nhận $A=B$, và nếu tôi chấp nhận $B=C$, thời tôi chắc chắn rằng $A=C$, đó là xác-thực-tinh giả-dịnh.

Xác-thực gián - tiếp (certitude médiate). Biết chắc chắn được, do người khác chứ không do chính mình : do suy-luận chứ không do trực-giác. Td. biết chắc chắn một biến-cố do người khác kê lại.

Xác-thực hồi-cố, tự-suỵ. (certitude réfléchie). Biết chắc chắn, sau khi đã suy nghĩ kỹ về những lý-do làm ta chắc chắn, chứ không phải chỉ với chắc chắn qua một số sự-kiện hời hợt. Td. Tôi biết chắc chắn có Thượng-Đế, sau khi suy-tư về nền tảng của Đạo-đức. Nếu không có Thượng-Đế, làm sao có luật pháp tối cao ? Đó là xác-thực-tinh hồi-cố hay tự-suỵ.

Xác-thực khác-thường (certitude exceptionnelle). Xác-thực-tinh dựa trên những lý-do không thông thường mấy, nhưng lại là những lý-do chắc chắn nhất. Td. lòng tin-tưởng nơi Thượng

Để đem lại cho tôi một xác-thực-tinh khác-thường.

Xác-thực luân - lý, nhân - văn. (certitude morale). Biết chắc chắn, dựa trên kinh-nghiệm con người, dựa trên những sự kiện nhân-văn. Td. Biết chắc con cái thảo kính cba mẹ, đó là xác-thực luân-lý hay nhân-văn.

Xác-thực-ngoại khôi (certitude extrinsèque). Biết chắc chắn, dựa trên những lý-do từ bên ngoài vào. Td. xác-thực-tinh sử học, dựa trên chứng tích người xưa đã chứng kiến những biến cố lịch-sự, là xác-thực-tinh ngoại-khôi.

Xác-thực nội - khôi (certitude intrinsèque). Cái biết chắc chắn, dựa trên những lý-do từ trong sự vật. Td. chắc chắn $2+2=4$, là xác-thực nội-khôi, nếu không sẽ có mâu-thuẫn.

Xác-thực siêu - hình (certitude métaphysique). Cái biết chắc chắn, dựa trên nguyên lý đồng nhất bay mâu thuẫn. Biết chắc A là A , là xác-thực siêu-hình.

Xác-thực loại suy (certitude analogique). Cái biết chắc chắn dựa trên trường hợp khác giống trường hợp mình muốn biết. Td. biết chắc chớp là điện, là nhờ nó giống với điện mà mình có thể quan sát được.

Xác-thực suy-lý (certitude spéculative). Cái biết chắc chắn trong phạm-vi lý-thuyết thôi. Td. biết chắc chế độ dân-chủ tốt hơn nhưng trong thực tế, xét theo

hoàn-cảnh địa phương của mỗi dân-tộc, chưa chắc đã tốt.

Xác-thực thông-thường (certitude vulgaire). Cái biết chắc chắn, dựa trên kinh-nghiệm thông thường bằng ngày. Td. Nghe ve kêu, là chắc tới mùa hè.

Xác-thực thực-tiễn (certitude pratique). Cái biết chắc chắn, căn-cứ vào kinh-nghiệm thực-te. Td. Như ta có thể quan-sát được, ta chắc chế độ dân-chủ tốt đối với người Âu-Mỹ, chưa chắc đã tốt cho những dân chèm tiến, thiểu dân-trí, dân-đức.

Xác-thực-tính (certitude). Tính cách chắc chắn nơi một chủ-thể phán-đoán hay suy-luận.

Xác-thực triết-học (certitude philosophique). Cái biết chắc chắn, dựa trên những suy-tư triết-học, chứ không trên kinh-nghiệm giác-quan. Td: chắc chắn rằng, hồn con người linh-thiêng, nên cũng bất-tử. Biết chắc có Thượng-Đế, cũng là xác-thực triết-học.

Xác-thực trực tiếp (certitude directe). Cái biết chắc chắn dựa vào kinh nghiệm bản-thân, hay vào trực-giác. Td. Tôi đang xem chim bay, tôi chắc nó bay, mà không cần nghe ai nói nó bay.

Xác-thực tuyệt-đối (certitude absolue). Biết chắc chắn đến nỗi không thể nào sai lầm được, đến nỗi nói khác đi là mâu thuẫn. Td. $2+2=4$, là xác-thực tuyệt-đối.

Xác-thực vật-lý (certitude physique). Cái biết chắc chắn, dựa trên những định-luật vật-lý, hay trên nguyên-lý tất-dịnh.. Td. châm lửa vào rơm, tôi biết chắc nó sẽ cháy. Tuy nhiên, tôi không được phủ-nhận trường-hop là-lùng châm lửa mà rơm không cháy.

Xác-tinh (certitude). Néh xác-thực tinh.

Xao-xuyến (angoisse). Néh. lo-áu. Hiện-tượng tâm-sinh-lý gây nên do sự lo sợ bàng-hạc, nhiều khi lo sợ đến nỗi chạy táo-loạn.

Xao-xuyến giải-phóng (angoisse de libération). Lo sợ không biết được giải-thoát hay không, không biết làm thế nào để được giải-thoát.

Xao-xuyến quyết-định (angoisse de détermination). Lo sợ không biết quyết định hay không, quyết định thế này hay thế khác.

Xảo-biện. Khéo-biện-bắc, khéo tranh-luận. Td. người đam-mê thường biết xảo-biện.

Xảo-ngôn (beau-parleur). Nói khéo.

Xâm-phạm Lấn át quyền-lợi của người khác. Td. xâm-phạm tinh-mệnh người ta.

Xì-luận. Bài nghị-luận khoa-trương, khoe-khoang.

Xích-tâm, Tấm lòng son, tức là chân-lành.

Xu-hướng (inclination). Khuynh-hướng bẩm sinh, nhưng cá-thuộc, thuộc về từng cá-nhân-một. Td. đứa trẻ vốn có xu-hướng nhạc (riêng cho nó, chứ không chung cho con người nói chung). Khác với khuynh-hướng, có tính cách loại-thuộc.

Xu-nghĩa. Theo về việc nghĩa. Td. người quân-tử luôn biết xu-nghĩa.

Xu-thể. Hùa theo quyền-thể người khác.

Xu-thời chủ-nghĩa (opportunism). Chủ-trương sống theo hoàn-cảnh, chứ không có lập-trường vững chắc nào. Td. trong phạm-vi chính-trị, rất nhiều người thi hành xu-thời chủ-nghĩa.

Xuân mộng. Giác mộng mùa xuân: chỉ công-danh phú-quý một đời người, kết-cuộc, chỉ là chiêm-bao. Tương-đối-tính của vạn-vật.

Xuân-tâm. Lòng đầy tình-cảm buổi xuân-tới.

Xuân-Thu. Tên của một kinh trong ngũ-kinh của Nho-giáo, do Đức-Khổng-Tử chép, ghi lại Sử-ký nước Lỗ, vào thời Chu-mạt,

Xuẩn - độn chứng (oligophrenic). Chứng dần - độn, chạm-chạp-tinh-thần.

Xuất-xứ (source). Chỗ mình lấy câu-thơ, rút câu-văn hay chữ gì ra. Td. một cuộc nghiên-cứu có khoa-học-tinh cần phải dựa vào xuất-xứ.

Xuất-lộ (émergence). Vừa lù-lù hiện ra, vừa tố-lộ ra. Td. Sinh-vật

xuất-lộ từ vật chất giài, sau khi giài này đã có lâu dài rồi.

Xuất-năng (débit énergétique). Năng-lực phát ra ngoài. Td. cố gắng là việc xuất-năng khái-thường.

Xuất-thần (extase). Chăm-chú-tinh-thần vào một điều gì, đến nỗi giác-quan không tri-giác và chung quanh nữa. Td. xuất-thần thường là kết-quả của một linh-urg, hay thần-hứng.

Xuất-thể. Trút bỏ việc thể-trần, vượt ra ngoài những điều kiện thời gian không giao. Đối-lập với nhập-thể. Td. Lão-giáo thiền về xuất-thể.

Xuất-ur ý ngoại. Điều minh không-ngã-tới mà thỉnh-linh xuất-hiện. Td. trực-giác khám-phá là hiện-tượng xuất-ur ý-ngoại.

Xúc-e cảm (affecter, émotion). Nh. cảm-xúc.

Xúc-dộng (affecter). Nh. cảm-xúc.

Xúc-giác (toucher) 1— Giác-quan dùng để sờ mó sự-vật, để dụng-chạm-tới sự-vật bầu-biết nóng-lạnh, nhẵn-ráp, v.v. 2— Cảm-giác gây-nên do sự-dung-chạm nói-trên.

Xúc-kien (tactum). Sự-kien được ta nhận-ra bằng xúc-giác. Td. Hào-nhịt là một xúc-kien.

Xúc-ngôn. Lời nói dùng chạm-bắt kinh-tới người-khác, làm họ phải đau-khổ. Td. cần phai-tránh những xúc-ngôn.

Xúc-nó. Làm cho mình bay-người khác nỗi cơn-thịnh-nó. Td. không-nên-xang-nó Thượng-Đế

Xúc-phạm. Đụng-chạm tới, để làm giảm giá-trị của ai, hay là để làm họ đau-khổ. Td. xúc-phạm danh-dụ người khác.

Xúc-quan. Cả-quan của xúc-giác. Td. Da, chân, tay, là xúc-quan.

Xúc-tác (catalyse). Tác động bằng sự tiếp xúc mà thôi, chứ không bằng cách biến thề vật bị tiếp xúc. Td. đem hyt-rô và oxy gặp nhau trên platine, mà platine không có ách-bưởng gì tới hyt-rô và oxy để thành nước. Đó là hiện tượng xúc-tác.

Xung-đối (opposition, répugnance). Chống-đối nhau. Td. hai ý-tưởng xung - đối nhau, Nch. phản-ky.

Xung-động. Nch. phản-xạ. (liêng ít dùng hơn).

Xung - khắc. Danh-từ rút ra từ Dịch-học : tương-đối với nhau là xung, như lý xung ngø ; kinh-địch nhau là khắc, như

nước khắc lửa. Không hợp nhau. Không dung-hòa với nhau được. Td. tinh-tinh xung-khắc.

Xuyên-nhiên (transnaturel). Nch. việt-nhiên.

Xuyên-tac. Văn-lý bay ngôn luận không cẩn-cứ trên nghĩa-lý chính-đáng, khách quan mà dựa trên nguy-biện và chủ-quan mà thôi. Td. xuyên-lạc chử dân-chủ.

Xuyết-âm. Liên kết nguyên-âm và phụ-âm lại thành chữ. Td. viết b và a, thành ба, là xuyết-âm.

Xuyết-pháp. Dậy làm câu. Nch. cù-pháp.

Xuyết-văn-pháp. Phương-pháp làm bài văn.

Xử-thể. Đối phó với thời thế. Td. Nho-giao dậy ta nhiều về phép xử-thể.

Xử-trí. Sắp xếp công việc cho đâu vào đấy. Td. phải xử-trí sao cho đúng.

Y

Y-bệnh bắt y-mệnh. Chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh Trời. Có ý nói : chữa tìm ra cách chữa cho người ta khỏi chết, mà chết còn tùy ở Trời.

Y-học (médecine). Môn học về cách chữa bệnh. Nch. *y-khoa*.

Y-khoa. Nch. *y-hoc*. Td. *y-khoa* đại-học.

Y-nhân. Lấy điều nhân làm nền-tảng, làm căn-cứ. Td. Không-Tử là người biết *y-nhân*.

Y-thuật. Phép chữa bệnh ngày xưa, chưa thành một khoa-học. Td. *y-thuật* của các ông lang.

Y-chí (volonté). Khi-năng tự quyết-định một cách có ý thức, theo lý-do tự mình chấp nhận.

Y-chí bài-thiết (volonté ordonnée). Danh-từ kinh-viện dùng để chỉ y-chí biết xếp đặt phuong-tien để đạt mục-dich. Td. ai thực muốn mục - đích là muốn phuong-tien, là *y-chí bài-thiết*.

Y-chí cấu-tạo (volonté constitutive). Y-chí xét theo phần chủ

động của nó, tức là khi nó không bị áp-lực bắt cứ từ đâu tới.

Y-chí di-hậu (volonté conséquente). Y-chí này muốn cả vật lân-hòa cảnh của vật đó. Td. Thượng-đế vừa muốn cứu rỗi mọi người, vừa còn giữ ý-định phạt những ai cố tình bất-hủi tình yêu của Ngài. Y-chí sau này gọi là *y-chí di-hậu*.

Y-chí di-tiền (volonté antécédente). Y-chí nhằm thẳng vào chính sự vật, mà không nambi hoàn-cảnh của vật đó. Td. Thượng đế muốn mọi người hạnh-phúc, là *y-chí di-tiền*.

Y-chí đơn-giản (volonté simple). Nch. *y-chí tuyệt-đối*.

Y-chí hữu-diều-kiện (volonté conditionnée). Y-chí hay *y-muốn*, chỉ được thực-hiện với một số điều-kiện. Td. cha mẹ muốn thường con cái, với điều kiện là chúng ngoan.

Y-chí hữu-biệu (volonté efficace). Muốn và đạt tới điều mình muốn. Td. muốn đồ, và đã cố gắng học để đồ thực.

Ý-chí khẩn-thiết (volonté nécessaire). Ý-muốn bắt buộc phải được thực hiện. Td. mỗi người tự muốn hạnh-phúc cho mình, là ý-chí khẩn-thiết, đến nỗi cả người tự tú cũng còn giữ ý-chí này.

Ý-chí khoái-mản (volonté de bon plaisir). Ý-chí nhâm vào chính điều mình muốn và được thỏa-mản, vì đã đạt được điều mình muốn.

Ý-chí ký-hiệu (volonté de signe).

- 1— ý-muốn được bộc-lộ ra nơi một số dấu-hiệu, chứ không phải chính ý-muốn. Td. gật đầu, thường là ý-chí ký-hiệu, tỏ ra ta muốn hay ưng-thuận.
- 2— Theo Thiên - Chúa - giáo, những gì biểu-lộ thánh-y của Thượng-de. Thường là có năm : cầm điều gì, truyền (bắt buộc) điều gì, khuyên điều gì (không bắt buộc), hành (chính việc làm, như làm phép lạ), làm thành, làm ngơ đi (như làm ngơ trước sự xấu do con người, vì Ngài nê lự do con người).

Ý - chí phán - đoán (volonté-jugement). Nói về một phán-doán cam-kết, tỏ rõ một lập trường. Td. câu phán đoán : có Thượng-de, kèm theo một xác-tin, một tin-ngưỡng.

Ý-chí tổng-quát (volonté générale). Muốn nhiều vật cùng lúc, hay vừa muốn mục đích vừa muốn phương-tiện.

Ý-chí tuyêt-dối (volonté absolue). Muốn một điều nào đó mà không cần nó phải lệ thuộc vào một điều-kiện nào. Td.

Thượng-de đã muốn sáng-lập trời đất.

Ý-chí tự-do (volonté libre). Ý-chí không hoàn-toàn bị áp-lực ở ngoài, mà còn là tự-quyết-định theo lý-do mình chấp-nhận, dầu chỉ chấp-nhận một phần nào.

Ý-chí tự-luật (volonté autonomie). Ý-chí tự ra luật cho mình. Td. ý-chí tự tạo không thể là ý-chí tự-luật được.

Ý - chí ước - vọng (volonté-désir). Muốn mục-dịch sơ-sài vậy mà không muốn phương-tiện. Td. muốn thi đỗ mà không muốn học, là ý-chí ước-vọng.

Ý-chí vô-hiệu (volonté inefficace).

- 1— Danh-từ kinh-viện : ý-chí có điều kiện của Thiên Chúa không thực-hiện được vì tự-do con người phản-kháng. Td. Thiên Chúa muốn cho mọi người được hạnh-phúc vĩnh-viễn, thế mà có người đời-đời bất-hạnh. Đó là ý-chí vô-hiệu.
- 2— Muốn mà không đạt được điều mình muốn, do hoàn-cảnh bên ngoài. Td: thi muốn đỗ, nhưng lại trượt.

Ý-chí ý-thức (volonté de conscience). Nói về ý-muốn có đầy đủ ý-thức, chỉ quyết-định lựa-chọn, sau khi đã cẩn-thận cân nhắc lý-do Lơn tbiệt.

Ý-chí (intention). Nch. chủ-ý. Chỗ tâm-ý của mình đã quyết-định. Td. Tôi có ý-chí thi vào đại-học khoa-học.

Ý-dịch (traduction libre). Dịch theo ý đại-cương, chứ không theo từng câu từng-câu. Td. từ Âu-

Mý-ngữ sang Việt-ngữ, nhiều kbi nêu theo phương-pháp ý-dịch, vì hai loại ngôn-ngữ có quả nbiều đị-biệt.

Ý-dịnh (projet). Xcb. dự-phóng.

Ý-hiệu (signe intentionnel). Dấu hiệu do mình chủ-ý chọn và gán cho nó một ý-nghĩa. Td. chủ-ý gán cho hoa huệ ý-nghĩa trong sách.

Ý-hội. Tự-mình hiểu lấy, mà không đợi người khác nói mới hiểu. Td. ý-hội được bài-mình đọc.

Ý-hướng, Cái hướng của sự kiện tâm-linh. Td. yêu, phải là yêu ai, tức là phải có một hướng. Hiện-tượng luận-thích phân-tích ý-hướng của tâm hồn.

Ý-hướng-tính. Tính cách của sự kiện tâm-linh hướng tới vật khác với mình. Td. ý-hướng-tính của nhận-thức : biết, phải là biết cái gì.

Ý-kiến (opinion). Quan-niệm về một điều gì mà chưa lấy làm chắc chắn lắm. Td. ý-kiến về dân-chủ lốt hay xấu.

Ý-liệu. Tính-toán trước trong việc suy-tưởng, phải chuẩn bị nèo tảng cho điều mình muốn nói và nghĩ. Td. giả-thuyết, là một cách ý-liệu.

Ý-lý. Mỗi suy-nghĩ kèm theo sự bắn-khoäu, ruc-rối và liên-miên như mồi-tơ.

Ý ngay (bonne conscience). Ncb. tình ngay.

Ý nghĩa (sens). Phần tinh-thảo sâu xa của một vật, gồm nguồn gốc, bản-tinh và cùu-cách của nó.

Td. ý-nghĩa cuộc đời (sens de la vie). Ý-nghĩa của một danh từ, của một biến-cố.

Ý-nghĩa-học (la sémantique). Phần ngôn-ngữ-học, nghiên-cứu xem âm-thanh hay ký-biểu chỉ cái gì.

Ý-niệm (notion). Ncb. quan-niệm, nhưng có lẽ phạm vi nhỏ hơn. Td. câu định nghĩa là một ý-niệm. Ý-niệm có phạm vi nhỏ hơn tự-tưởng và quan-niệm, nhưng lại rộng hơn khái-niệm, và ý-lưỡng. Xem những chỗ này.

Ý-thức (conscience). Danh từ này, trong Việt-ngữ cũng như trong Pháp-ngữ có thể biểu được nhiều nghĩa. 1— Ý-thức là một khả-năng nhận-thức được các sự kiện tâm-linh, cũng như giác-quan là khả-năng nhận-thức được sự kiện vật-lý. Td. Nhờ ý-thức, tôi biết tôi biến-nao. 2— Ý-thức là một tác động thè-hiện khả-năng nói trên được dùng như một động-từ. Td. người công-dân ý-thức quyền lợi và nghĩa-vụ của mình. 3— Ý-thức là tính-cách của một số sự kiện tâm-linh hiện giờ được tôi lưu ý-tới, đối-lập với tiềm-thức và vô ý-thức. Td. hiện giờ tôi đang chú ý-tới điều tôi suy-nghĩ: điều tôi suy-nghĩ hiện giờ có tính-cách ý-thức. 4— Ý-thức là môi-trường diễn-biển cuộc-sinh hoạt tâm-lý. Td. cả lúc ngủ, dòng ý-thức ta luôn-luôn chảy (W. James). 5— Nghĩa rộng: Ncb. tri-luệ, lý-trí. Td. người là vật có ý-thức và tự-do.

Ý-thức cá-nhan (conscience individuelle). Ý-thức của riêng từng người. Td. tôi biết tôi đau khổ, đau khổ đó chỉ một mình tôi biết bằng ý-thức cá-nhan.

Ý-thức cộng-dồng (conscience collective). Muôn người như một, đều ý thức một đối tượng như nhau. Td. dân tộc V.N. ý thức mối nguy cơ cộng sản, là một ý-thức cộng-dồng.

Ý-thức cù-dộng. (conscience gestuelle). 1— Ý-thức về những cù cùi múa máy của chân tay, những cù động của thân thể. Td. nhà diễn thuyết hùng biện có một ý-thức cù-dộng khá mãnh liệt. 2— Nhờ những cù cùi, những cù động mà ta ý thức được vật gì. Td. Nhờ ý-thức cù-dộng mà người tài xế nhận ra những bộ phận điều khiển chiếc xe.

Ý-thức dân-tộc (conscience nationale). Mọi công dân trong một nước đều ý thức rằng mình do cùng nguồn gốc, cùng văn minh, cùng ngôn ngữ, cùng phong tục, cùng đất đai do tổ tiên sám được với bao huyết bẩn và để lại cho con cháu. Tóm lại, ý thức về tất cả những gì cấu thành một dân tộc, đó là ý-thức dân-tộc.

Ý-thức dưới giới hạn (conscience sub-liminale). Chữ ý-thức ở đây phải được hiểu là ý-thức môi-trường (Xem. này) : phần tâm linh chìm vào tiềm thức và vô ý-thức.

Ý-thức đạo-đức (conscience morale). Khả năng khám phá ra

ngay nơi tâm hồn mình, những nguyên-lý căn bản điều khiển đời sống đạo đức, tức là những nguyên lý giúp ta phân biệt thiện ác. Nch. trong-tâm.

Ý-thức đặc-tính (conscience caractérale). Nch. ý-thức nghĩa 3.

Ý-thức-hóa (conscientisation). 1— Làm cho vật chất hay sinh vật nào đó có ý thức. Danh từ được Cha Teilhard de Chardin dùng rất nhiều để diễn tả sự tiến hóa vạn vật, từ hạt bụi nhỏ, cho tới lúc xuất hiện con người. Sự ý-thức-hóa này là hậu quả của sự phúc-tap-hoa thần-kinh-bé. 2— Gọi một sự kiện tiềm thức lên ý thức. Td. nhớ lại, là ý-thức-hóa quá khứ.

Ý-thức khả-năng (conscience-faculté). Nch. ý-thức nghĩa 1.

Ý-thức loại thuộc (conscience de l'espèce). Ý-thức những gì ta có chung với những cá-nhan khác, cũng có bản-linh nhân loại như ta. Td. ý-thức-loại thuộc rất cần cho việc thực hiện bác ái.

Ý-thức-môi-trường (conscience-milieu). Nch. ý-thức nghĩa 4.

Ý-thức ngoại-vật (conscience d'objet). Nhận biết sự-vật có thực và thực sự ở ngoài chủ thể nhận-thức. Td. tri-giác là ý-thức ngoại-vật.

Ý-thức phản-tỉnh (conscience réfléchie). Khác với ý-thức tự-phát, ý-thức phản-tỉnh (hay tự-suy) là tác động nhận thức chính những sự kiện đã có

tính-cách ý-thức rời. Td. tôi đau khổ, là tôi ý-thức sự đau khổ đó, nhưng nếu tôi nói : tôi biết tôi đau khổ, tôi biết tại sao tôi đau khổ, tôi biết tôi đau khổ để làm gì.v.v. biết như thế là ý-thức phan-tỉnh.

Ý-thức phổ-biến (conscience universelle). Nói về cộng đồng nhân-loại nhận thức và xác tín về một vấn đề gì. Td. Tình liên đới giữa các quốc-gia, hiện giờ, là đối-tượng của một ý-thức phổ-biến.

Ý-thức-quan. (vision consciente). Cái nhìn có ý-thức, hay quan-niệm về một vấn đề nào đó một cách có ý-thức, chứ không mù-quáng. Td. Cần phải có ý-thức-quan về lẽ sống của mình.

Ý-thức sự-vật (conscience de choses). Nch. ý-thức ngoại-vật.

Ý-thức tác-dộng (conscience-action). Nch. ý-thức nghĩa 2.

Ý-thức tâm-lý (conscience psychologique). Khả-năng hay tác-dộng quan sát và nhận thức những sự-kiện tâm-hồn, có sao nhín vậy, chứ không xác định giá trị những sự kiện đó. Td. ý-thức tâm-lý là nền tảng của phương-pháp nội-quan.

Ý-thức tập-thể (conscience collective). Nch. ý-thức cộng đồng. Mọi người trong một đoàn thể, ý-thức được mỗi dây liên lạc với cộng đồng mà mình là phần-tử.

Ý-thức tha-nhân (conscience d'

autrui). Biết nghĩ về người khác, chân-nhận giá-trị và quyền-lợi của họ, chẳng những chấp-nhận mà còn đến mời sự biện-diện của họ : đó là ý-thức tha-nhân.

Ý-thức trên giới-hạn (conscience supra-liminale). Phần tâm-linh có ý-thức tự-suy hay phản-linh, trên giới hạn của ý-thức tự-phát. Td. tôi biết tôi đau khổ, là ý-thức trên giới hạn.

Ý-thức-trường (champ de la conscience). 1—Nch. ý-thức nghĩa bốn. 2—Theo nghĩa hẹp : phạm vi của tâm hồn mình có thể nhận-thức được. Td. đưa một hoài-niệm trở về ý-thức-trường. Những gì không có trong ý-thức trường, là rơi vào quên lãng.

Ý-thức tự giác (conscience de conscience, conscience de soi). Nch. ý-thức phản-linh.

Ý-thức tự-phát (conscience spontanée). Ý-thức luôn kèm theo với con người được coi như là vật biết tri-giác, biết phản-ứng một cách bết-sức tự-nhiên. Đối lập với ý-thức phản-linh. Td. Khi một khuyoh-hướng không được thỏa mãn, là tức khắc tôi đau-khổ : cảm thấy đau khổ tức khắc đó, là do ý-thức tự-phát.

Ý-thức tự-suy (conscience réfléchie) Nch. ý-thức phản-linh.

Ý-thức xã-hội (conscience sociale). Ý-thức mình như là thành-phần của xã-hội, bị xã-hội ảnh-hưởng tới một cách sâu đậm, tự cảm thấy lệ thuộc vào xã-hội.

Ý-trí. Ý-thức với tri-luệ.

Ý-tưởng (pensée). Ncb ý-tưởng bay lư-tưởng.

Ý-tưởng (idée). 1— Nghĩa tâm lý : biều thị trí-thức của một vật, được trùu-tưởng từ hình ảnh. Là một đơn-vị của tư-tưởng. Đối lập với hình ảnh, vì hình ảnh là biều-thị khả-giác của một vật. 2— Nghĩa luận-lý : Ncb. lư-tưởng. 3— Đối khi dùng như chữ khái-niệm. Tất cả những gì kép với khái-niệm, cũng kép với ý-tưởng được. Td. ý-tưởng lòn-xộn, ý-tưởng mô-tả, v.v. Xem những chữ này.

Ý-tưởng bàng-bạc (idée vague). Ý-tưởng chưa rõ rệt về một vật bay về một điều gì. Td. nếu biết giám như là một chất lỏng, ta mới có ý-tưởng bàng-bạc về nó, vì nó có thể lẫn lộn với các chất lỏng khác như nước, rượu, v.v.

Ý-tưởng-giới (monde des idées). Theo Platон, ngoài và trên thế-giới khả-giác, còn có thế-giới ý-tưởng, ở đó mỗi vật khả-giác tìm thấy một ý-tưởng mẫu. Thế-giới ý-tưởng mới thực có còn thế-giới khả-giác chỉ là phản-ảnh của nó. Cũng gọi là linh-tưởng-giới.

Ý-tưởng luận-lý (idée logique). Ncb. khái-niệm.

Ý-tưởng thường - nghiệm (idée empirique). Ý-tưởng chưa trùu-tưởng tới mức tinh vi nhất, còn bám vào nhiều hình-ảnh và lệ

thuộc vào lợi- ích chủ-quao. Td. cây là cái gì có thể xé và đốt được ; đó là ý-tưởng thường-nghiệm về cây.

Ý-vị (intérêt). Lý-thú, hứng thú. Td. Việc họ : Triết có ý-vị lắm.

Yểm-nhân chử-nghĩa (misanthropie). Một chủ-trương ghét người, coi người đầy khuyết điểm, đầy tội-lỗi, không gặp nơi họ một giá-trị nào khiến ta tin tưởng.

Yểm-thể chử-nghĩa (pessimisme). Chủ-trương thế-giới là tối- ác tối-khổ, nên chán nản và phải tìm cách thoát ly khỏi nó. Td. đã từ lâu, Phật-giáo bị coi như là yểm-thể chử-nghĩa, nhất là với dục-thánh-đế, khổ-thánh-đế và diệt-thánh-đế. Xem những chữ này.

Yêu (amour). Xem chữ ái-tình. Đây là một tình-cảm hối sức phức-tập, và chỉ thấy nơi con người mà thôi. Nơi vật, người ta chỉ thích thay vì yêu. Dựa vào nhận xét này, ta có thể tạm định-nghĩa tình yêu : yêu là trao đổi cho nhau những giá-trị thể-xác lẩn tinh-thần, là chấp-nhận những giá-trị của nhau, để cùng nhau đạt tới giá-trị lý-tưởng. Do đó, yêu phải có mấy đặc-tính chính này. 1— nhán-vấn-tính (yêu chỉ có nơi tinh-thần con người thôi). 2— binh-dâng-tính, kính trọng người trên hay thương hại người dưới, chưa phải yêu đúng nghĩa. 3— song-phương-tính : phải có sự trao đổi

lại. Chỉ biết cho, hay chỉ biết nhận, chưa phải là yêu. 4— lý luông linh ; phải hướng tình yêu về lý-tưởng qua những thực-tại đang yêu. Chỉ có lý-tưởng mới thỏa-mản khát vọng yêu của con người.

Yêu-thuật (sorcellerie). Phép thuật kỳ-quai.

Yêu-chí (idée principale). Ý-nghĩa trọng-yếu. Td. ý-thức và tự-do là hai yêu-chí nơi con người, phân biệt người với thú.

Yêu - chứng (témoign principal). Người làm chứng quan trọng.

Td. những yêu-chứng trong một vụ án.

Yếu-dạo. Con đường chính một ngotrì phải đi qua. Nghĩa bóng, đạo-lý rất cần-thiết.

Yếu-diểm (point principal, essentiel). Chỗ trọng-yếu. Đồi lập với nhược-diểm. Td. Những yếu-diểm của nền văn-miùn Tây-phương.

Yếu-lý. Đạo-lý cốt-yếu.

Yếu-tố (élément). Nguyên-chất cần để cấu thành vật thể, thú-vật, hay người. Td. Hòn và Xác là hai yếu-tố cấu thành con người.

DANH-TỪ TRIẾT-HỌC

(*Vocabulaire de la Philosophie*)

A

- A (affirmation) abr.** (l). Quyết-thì. Quyết đè.
- A contrario loc.** l. Nghịch-luận. Đối-nghịch.
- A dicto loc.** l. Nch. Secundum quid.
- A fortiori loc.** l. Hướng là.
- A pari loc.** l. Đồng luận, Cứng vậy.
- A parte ante loc.** l. Khởi-tiền.
- A parte post loc.** l. Hưởng-hậu. Hướng-lai.
- A parte rei loc.** l. Khởi-vật. Về phía sự vật.
- A posteriori loc.** l. Hậu-thiên. Hậu-nghiệm.
- A priori loc.** l. Tiên-thiên. Tiên-nghiệm.
- A se loc.** l. Tự-biểu.
- Ab absurdo loc.** l. Phản phúc.
- Ab allo loc.** l. Thủ-kì-đối.
- Ab extrinsecus loc.** l. Ngoại khôi.
- Ab intrinsecus loc.** l. Nội khôi.
- Abaliété s.** (lk). Thủ-kì-tinh.

- Abaliété s. (lh).** Lê-thuộc.
- Abaliénation s.** Nhượng-dữ.
- Abaliéner v.** Ntr.
- Abstraction s.** Tríu-tượng
- Abstraction formelle — mô-thì.
- Abstraction intellectuelle — tri-thúc. Abstraction perceptive — tri-giác. Abstraction sensible — cảm-giác. Abstraction totius (l.) — toan-thì.
- Abstractionnisme s.** Tríu-tượng-thuyết.
- Abstrait s.** Tríu-tượng-thì.
- Abstrait adj.** Xch. Abstraction.
- Abstrus adj.** Khó-hiển. Mờ-tối.
- Absurde adj.** Vô-lý. Phi-lý.
- Absurdement adv.** Ntr.
- Absurdité s.** Biều-vô-lý
- Abyssal adj.** (l.) Sâu-thẳm.
- Académie s.** Hàn-lâm-việu.
- Acatalepsis (lc.)** Vô-chuẩn-thuyết.
- Acatalepsis s. (lh.)** Vô-truy-thuyết.

Accident s. Ngẫu-nhiên. Tai-biến.

Accident s. (*lk.*) Tùy-thê.

Accident absolu. — *tuyệt đối*.

Accident logique. — *tý - luận*.

Accident physique. (*ontologique*).

— *thể lý*.

Accident physique. — *vật lý*.

Accident prédictable — *khả-thiết*.

Accident prédicamental — *thuộc phogn trú*. Accident relatif.

— *tương đối*.

Accidental adj. Xch. Accident.

Acclimater v. (*khl.*) Thích hàn.

Acclimation s. (*khl.*) Ntr.

Accommodation s. Thích ứng. Điều tiết.

Accomodatrice adj. Ntr.

Accommoder v. Neh. Accommodation.

Accord s. (*khl.*) Hòa âm.

Accord s. Hòa-hợp.

Accroissement s. (*lh.*) tăng gia.

Acédie s. Biếng nhác.

Achille s. (*ph.*) Ác-xiên-luận.

Achromastie s. (*ll.*) Neh. Achromatopsie.

Achromatopsie s. Sắc manh.

Aémé s. Tối-thượng-diểm. Điểm cao nhất.

Aéosmique adj. Xch. Aéosmisme.

Aéosmisme s. Phi.vũ-trú-thuyết.

Abaque s. Đồ-tính-luận, cái bàn tính.

Abduction s. (*khl.*) Ngoại-triển.

Abduction s. Cái-nhiên-luận.

Abducteur adj. (*khl.*) Ngoại triền.

Aberration s. (*ll.*) Thác loạn.

Aberration s. (*khl.*) Sai.

Aberration chromatique s. *sắc sai*

Aberration de la lumière. *Quang sai*. Aberration de la sphérelité.

Cầu sai.

Abhāva s. (*sk.*) Phi-biễn.

Abhidharma-kósa s. (*p. sk.*) A-ti-dụt ma câu-xá. Câu-xá-luận.

Abhidhamma s. (*p.*) A-ti-đạt-ma, Luận.

Abhidhamma-pitaka s. (*p.*) Luận tang.

Abhidharma s. (*sk.*) Neh. Abhi-dharma.

Abhijñā s. (*sk.p*) Thông. Thủa thông.

Abhuta adj. (*sk.p*) Bất biến.

Abiogénèse s. Ngẫu sinh.

Abjuration s. Bội-giáo, Bội-đạo.

Abnégation s. Xả-kỷ.

Abnormalité s. Bất-bình-thường.

Abouille s. Thất-chí. Chứng tảng chí.

Abréaction s. (*lh.*) Ngự-pháo. Phản ứng tự-vệ.

Absence s. Khiếm diện.

Absensee s. (*ll.*) Đang trị.

Absolu s. Tuyệt đối. Tuyệt-đối-thể

Absoluité s. Tuyệt-đối-tinh.

Absolument adv. Xch. Absolu.

Absolutisme s. Tuyệt-đối-luận. Tuyệt-đối-thuyết.

Absorption s. (*ll.*) Ngưng thản.

Absorption s. (*khl.*) Hấp thụ.

Absorption cellulaire — tế bào.

Absorption cutanée — da.

Abstinence s. Giới-dục.

Abstractif adj. Xch. Abstraction.

Acoustique s. (kht.) Âm học.

Aquis adj. Đắc-thủ.

Acquis s. Đắc kiện.

Aeromatique adj. Neb. Achromasie.

Aeroatique adj. Nch Aeromatique.

Esotérique adj. Bi-truyền.

Acte s. (lk.) Hiền thể.

Acte accidentel — *tùy thể*. Acte informant — *mô hiệp*. Acte irréceptif — *bất khả nhận*. Acte irréceptus (l.) — *bất thụ nhận*. Acte premier — *thứ nhất, đê nhất*. Acte pur — *thuần túy*. Acte receptus (l.) — *thụ phản*. Acte secondaire — *đệ nhì*. Acte subsistant — *tập hữu*. Acte substantiel — *bản thể*. Acte terminant — *chung hoàn*.

Acte s. (lh.) Tác động.

Acte doxique — *dir luận*. Acte fondé — *có nền tảng*. Acte synthétique — *tổng hợp*.

Acte s. Hành vi.

Acte à double effet — *lưỡng hiệu*. Acte arbitraire — *tự - tài, rõ đoán*. Acte collégial — *tập đoàn*. Acte direct — *trực tiếp*. Acte écliptique — *trục khòi*. Acte exercitus (l.) — *trực hiện*. Acte formel — *mô thể*. Acte héroïque — *anh hùng*. Acte hominis (l.) — *nhân sinh*. Acte humain — *nhân linh*. Acte imparfait — *bất toàn*. Acte imparfaitement libre — *không hoàn toàn tự do*. Acte impéré. — *gián khòi*. Acte in causa (l.) — *tại cẩn*.

Acte indirect — *gián tiếp*. Acte interne — *nội giới*. Acte involontaire (l.) — *phản - ý*. Acte involontaire mixte. — *phản ý hỗn hợp*. Acte involontaire pur — *phản ý thuần túy*. Acte involontaire secundum quid (l.) — *phản ý túy phuơng*. Acte involontaire simplieller (l.) — *phản ý đơn*. Acte libre — *tự do*. Acte mixte — *tồn hợp*. Acte nécessaire — *kết thiết*. Acte négatif — *tiêu cực*. Acte non-volontaire (lk.) — *ngoại - ý*. Acte parfait — *hoàn toàn*. Acte parfaitement libre — *hoàn toàn tự do*. Acte positif — *tích cực*. Acte salutaire — *cứu rỗi, cứu độ*. Acte signatus (l.) — *sơ khởi*. Acte implicite — *mặc nhiên*. Acte volontaire — *ý chí*. Acte volontaire actuel — *ý chí hiện tại*. Acte volontaire explicite — *ý chí minh nhiên*. Acte volontaire habituel — *ý chí thông thường*. Acte volontaire implicite — *ý chí mặc-nhiên*. Acte volontaire interprétatif — *ý chí diễn giải*.

Actif adj. (lk.) Xcb. Action.

Actif adj. Cbủ-động.

Actif adj. (lh.) Hoạt-động.

Actif adj. (kht.) Tác dụng.

Action s. (kht.) Ntr.

Action s. (lk.) Tác động. Hành động.

Acton à distance — *gián cách*.

Acton adductiye — *tiếp chuyền*.

Acton ad intra (l.) — *hướng nội*.

Action ad extra (l) — *hướng ngoại*. Action au loin Neb. Action à distance. Action formelle. — — *mô-thè*. Action immanente. — *nội-tại*. Action instrumentale. — *tông-cụ*. Action instrumenti. (l). — *bíêt-cụ*. Action principiative. — *nguyên-khởi*. Action productive. — *sản suất*. Action terminative. — *chung hoàn*. Action transiens. (l) — *hướng ngoại*. Action transitive. — *Ntr.* Action translative — *di chuyển*.

Acrophobie s. (tl.) Sợ lèn cao.

Activation s. (kht.) Kích-dộng

Activer v. (kht.) Ntr.

Activisme s. Hoạt-pháp. Hoạt-dộng. thuyết.

Activité s. Hoạt-dộng-tinh.

Actualisation s. (tk.) Neb. Actualiser.

Actualiser v. Hiện-thè-hóa.

Actualisme s. Hiện tại thuyết; thực hiện-luận; chủ nghĩa biếu-thực.

Actualité s. Hiện-thè-tinh.

Actualité de l'esse (l) Hiện-thè-tinh của hữu-thè. Actualité de l'opérer (l) — của hành động.

Actuation s. Hiện-thè-hóa.

Actuation dynamique. — *động-thè*.

Actuation intentionnelle — *ý-lý*.

Actuation terminative — *chung-loàn*.

Actuel adj. (tk.) Xeb. Acte.

Actuel adj. Hiện-tại.

Acutité s. (tl.) Nhuệ-tinh.

Acutité auditive. — *thính-giác*.

Acutité visuelle. — *thị-giác*.

Ad extra loc. l. Hướng-ngoại.

Ad hominem loc. l. Đối-thù-luận.

Ad ignorantiam loc. l. U-luận.

Ad intra loc. l. Hướng-nội.

Ad judicium loc. l. Đối-ý-luận.

Ad rem loc. l. Nội-dè.

Ad verecundiam loc. l. Uy-luận.

Ad integrum loc. l.(tk.) Hoàn-oguyễn

Ad libitum loc. l. (tk.) Tùy ý.

Ad vertiginem loc. l. Neb. Ad ignorantiam.

Adge s. Cách ngô.

Adapis l. (loc. ph) A-da-pi-luận.

Adaptation s. Thích nghi, thích ứng.

Adapter v. Xeb. Adaptation.

Additif adj. Gia thêm.

Addition s. Cộng-nhập. Cộng.

Addition logique. *Luận lý cộng nhập*.

Adducteur adj. (kht.) Nội-triền.

Adduction s. (kht.) Neb. Adducleur

Adéquat adj. Tương-ứng.

Adéquation s. Xeb. Adéqual.

Adéquation s. (tk.) Tương-ứng.

Adéquation du vécu. Tương ứng hoặt kiện. Adéquation de l'évidence — hiểu-nhiên. Adéquation de la perception — tri-glác.

Adhérence s. (kht.) Bám định.

Adhérer v. (kht.) Neb. Adhérence.

Adhésif adj. (kht.) Ntr.

Adhésion s. Ntr.

Adhésion s. (tk.) Niêm-trước.

Adjacent adj. Neb. Adjacence

Adjacence s. Phụ cận.

Admettre v. Chấp thuận, thừa-nhận.

Admiration s. Ngạc cảm, ngạc nhiên.

Adoration s. Thủ phượng. Sùng bái sùng thượng.

Adorer v. Neh. Adoration.

Adosa s. (p.) Vô sân.

Adsorber v. (kht.) Hấp khán.

Adsorption s. (kht.) Nch. Adsorber.

Advaita s. (sk.) Bất-obj-nguyễn-tinh.

Advaitavāda s. (sk.) Bất-obj-nguyễn-thuyết.

Adventice adj. Ngoại-cảm, phụ-ngoại.

Adventisme s. Tái-lai-thuyết, phục-lâm-thuyết.

Advertiser s. (tr.) Hữu thức.

Advertiser confuse Hữu thức hỗn hợp. Advertiser imparfaite — bất toàn. Advertiser pleine — đầy đủ.

Advesa s. (sk.) Nch. Adosa

Aethophysiologie s. Cảm sinh lý-học.

Affecté adj. Mang ; qui định; có-tính cách...

Affecter v. Thêm; kết thành; qui-dịnh; chỉ phổi.

Affecter v. (ll.) Xúc động; xúc cảm.

Affectif adj. (ll.) Xch. Affection.

Affection s. Tình cảm; việc xúc động.

Affection du corps. Xúc động thân thể.

Affectivisme s. Chủ-tinh-thuyết; duy-tinh-thuyết.

Affectivité s. Tình cảm-tinh.

Affinité s. Tương-bệ.

Affinité s. Ái lực.

Affinité s. Tích-tộc.

Affectualisme (ll.) Xch. Affectivisme

Affirmation s. Quyết định; khẳng định.

Affirmation de soi. s Tự-quyết.

Affirmation divine. Thần-quyết.

Affirmation humaine. Nhân-quyết.

Affirmation notionnelle. Niệm-quyết. Affirmation notionnelle positive. Niệm-quyết tâh-cực.

Affirmation notionnelle réfléchie. Niệm-quyết hồi-cố. Affirmation notionnelle universelle.

Niệm-quyết phổ-cùp.

Affirmatif adj. Xch. Affirmation

Affixe s (kht) : Tọa-vị

Afflux s (kht) : Sung-tích

Africanthropus s. l. (kht.) : Phi-nhân. (người Phi-châu).

Agame adj. Vô-tinh.

Agamie s. (kht.). Neh. Agame.

Age s. (kht.). Thời đại.

Age du bois — mộc-khi. Age du fer — thiếc-khi. Age de la pierre — thạch-khi. Age du Renne — con-tu-đu-lợc. Age du bronze — đồng-khi.

Agent s. Tác-nhàn ; Nguyễn-dòng-lực.

Agglutination s. Dính-kết

Agglutination des idées s. Dính-kết ý-tưởng.

Agglomérer s. (kht.) Đoàn-khối; Kết-tập.

Agglomérer v. (ll.) Tích-tụ.

Agglutination s. (kht.) Ngưng-tập.

Agile s. l. Linh-khả-tắc.

Agir v. Hành động.	Alchimie s. Luyện kim + thuật luyện-dan-khoa.
Agitation s. (kht.) Dao động.	Aléatoire adj. Bấp-bênh.
Agiter v. (kht.) Nêu. Agitation.	Alexandrisme s. Học-thuyết trường Alexandrie.
Agnosie s. Bất tri chung.	Alexie s. (ll.) Từ manh-chứng.
Agnosticisme s. Bất khả tri thuyết ; bất khả tri luận.	Algèbre s. (kht.) Đại-số Algèbre de la logique. Toán luận-lý
Agnostique adj. Xch. Agnosticisme	Algébrique adj. Xch. Algèbre
Agonistique adj. Tranh đấu.	Algébriquement adv. Nr.
Agoraphobie s. (ll.) Úy-khai-chứng ; chứng sợ không gian.	Algébriste s. Nr.
Agrandir v. (kht.) Phóng đại.	Algorithmie s. Toán-thức-học
Agrandissement s. (kht.) Neb. Agrandir.	Algésie s. (ll.) Đau.
Agraphie s. Thất thư chứng.	Algédonique adj. (ll.) Khoái lạc đau-khô.
Agréable adj. Thú, thú-vị.	Algique adj. Xch. Algésie.
Agrégat s. Tập-hop-hữu.	Algomanie s. (ll.) Thích đau.
Agrégation s. Tập hợp.	Algorithmique adj. Xch. Algorithmie.
Agréger v. Nêu. Agrégat.	Aliénation s. (tk.) Chuyển dịch.
Agressivité s. (ll.) Gây-hấn linh.	Aliénation s. (ll.) Thất loạn.
Agueuseté s. Vong vị chứng ; Thất vị	Aliénation mentale. Loạn trí.
Aide-mémoire s. Bản giúp nhớ.	Aliénation s. (th.) Phóng thẻ.
Aire s. (th.) Diện-trường.	Aliéné s. adj. (ll.) Nch. Aliénation mentale.
Ajāta adj. (sk. p.) Bất.sinh ; bất thụ-si th.	Aliquote s. Uớc-số ; ước độ ; phần ước.
Ajāta adj. (sk. p.) A-dật-đa, vô-năng-thắng.	Allah s. (arab) Thượng đế
Ajnāna s. (sk.) vñ-trí.	Allégorie s. Ngụ ngôn.
Ajustement s. Điều chuẩn.	Allocentrisme s. Duy-tha-thuyết
Ajuster v. Xch. Ajustement.	Allocromatique adj. (kht.) Giả-sắc.
Akasa s. (sk. p.) Không gian.	Allotrope adj. (kht.) Thủ-binô.
Akasa-dhatu s. (sk. p.) Nguyên-lõ không gian.	Allotrope s. (kht.) Thủ-binô-Hoch
Akusala adj. (sk. p.) Bất thiện ; ác	Allotropie s. (kht.) Thủ-binô.
Akusala-mula s. (sk. p.) Bất thiện cắn ; ác cắn.	Allotropique adj. Xch. Allotropic.
Alaya s. (sk.) A-lại-gia, cơ-sở.	Alogique adj. Vô-luận-lý, phi-luận-lý.
Alaya-vijnāna s. (sk.) A-lại-gia-thíc.	
Albédo s. l. (kht.) Phản-chiéu-xuất.	

Alphabet s. Mẫu-lý.	Améliorisme s. Cải-thiện-thuyết.
Altération s. (tk.) Cải-biến.	Amétabol adj. (kht.) Bất biến.
Altération s. Biến dạng ; biến chất.	Amétropie s. (tl.) Bất-chính-tỷ.
Altération s. (kht.) Sai hỏng.	Alogisme s. Phi-luận chủ-nghĩa.
Altérer v. (kht.) Xeb. Altération.	Amibosme s. (kht.) Biến hình.
Altériorité s. Tha-tinh.	Amidisme s. Tông A-di-dà-phật.
Altérité s. Neh. Altériorité	Amita adj. (sk.) Vô lường.
Altérité s. (th.) Tha-tinh.	Amitâbha adj (sk. p.) Quang minh vô lường.
Altérité du monde. <i>Tha tinh cua ngoi gioi.</i> Altérité de la con- science. <i>Tha tinh cua ý-thíc.</i>	Amitâbha-buddha s. (sk. p.) A-di- dà-phật.
Alternative s. (tk.) Ly-liếp-dè.	Amitié s. Thành hữu.
Alternatif adj. (kht.) Xoay chiều.	Amnésie s. (tl.) Mất trí nhớ.
Alternative s. Lần lượt.	Amoha s.(sk. p.) Vô si.
Alternation de la personnalité s. (tl.) Thay đổi nhân-cách,	Amoral adj. Phi-luân ; vô-luân.
Altruisme s. Vị-tha.	Amoralisme s. Phi-luân-thuyết ; vô luân-thuyết.
Amabimus loc. l. (ph.) Amabi-luận.	Amoralité s. Phi-luân-tinh ; vô luân-tinh.
Amativité s. Ái-lực-tinh.	Amorce d'acte s. (th.) Tác động mở mối.
Amaurose s. Hắc-nội-chứng.	Amorphe adj. Phi hình ; phiếm hình ; bốn hình.
Ambiquité s. Hám-hồ, hồ đồ.	Amorphisme s. Xeb. Amorphe.
Ambition s. Tham vọng.	Amour s. Tình yêu ; ái-tinh.
Ambivalence s. Lưỡng ương-tinh ; lưỡng già-tinh ; lưỡng năng.	Amour capitalis. s. Ái-tinh chiêm doại. Amour de communion. Ái tinh thông cảm. Amour oblatif. Ái-tinh dàng hiến. Amour propre. Tự ái. Amour de soi. Nr.
Ambivalent adj. Xeb. Ambivalence.	Amphibolie s. Như Amphibologie.
Ambliopie s. Nhược-nội-chứng.	Amphibologie s. Lưỡng ý.
Ame s. Hồn.	Ampibologie trans endentale. Lưỡng ý siêu nghiêm.
Ame du monde. <i>Hồn thê giới.</i>	Ampliation s. Phóng đại.
Ame intellectuelle Neh. Ame spirituelle. Ame motrice. <i>Hồn vận động.</i> Ame nutritive Neh. .ame végétative. Ame peausante.	Amplifiante (induction) Phóng đại (quy-nạp).
Linh hồn tư duy. Ame sensible. Giác-hồn. Ame sensible. Linh- khi-!-on, giác-hồn. Ame séparée.	Amplificateur s. Phóng đại (quy- nạp).
Lg hồn. Ame spirituelle. Linh hồn. Ame universelle. Hồn phò cập, phô-hồn. Ame végétative. Sinh hồn.	

Amplification s. Xch. Amplificateur.	Anarchisme s. Xch. Anarchie.
Amplifier v. Ntr.	Ananda s. (sk. p.) A-nan-dà; Nan-dà.
Amplimixie . s. (kht.) Hỗn-ti-song.	Ananda s. (sk.) Phúc.
Amplitude s. Biển-dộ.	Anapānasati s. (p.) Tri-túc-niệm.
Amrita-dvāra s. (sk.) Cam-lộ.	Anarthrie s. (tl.) Cốm-khâu.
Amusie s. Vong-nhạc chứng ; chứng điếc nhạc.	Anāsava s. (p.) Vô-lậu.
Anabolisme s. (kht.) Tiết-biển.	Anāsava s. (sk.) Nel. Anāsava.
Anachronisme s. Lỗi-thời.	Anastigmatisme s. (kht.) Chính-thị.
Anāgamin s. (sk. p.) A-na-hàm, bất-hoàn.	Anastigmatique adj. (kht.) Xch. Anastigmatisme.
Anagogique adj. (sen). Bi-nhi-manghĩa.	Anātman s. (sk.) Vô-ngã.
Anergésie s. (tl.) Vô-thông ; không-biết-dau.	Anatomie s. Giải-phẫu học.
Analogie s. Tương-tự ; loại-suy.	Anatomie comparée s. Giải-phẫu học-so-sánh (đối-kiểu).
Analogie de l'expérience . Loại-suy-kinh-nghiệm.	Anatomo-pathologie s. Giải-phẫu-bệnh-lý.
Analogie d'attribution . Loại-suy-ý-quy.	Anatta s. (p.) Vô-ngã.
Analogie d'inégalité . Loại-suy-bất-dồng.	Androcentrique . adj. Neh. Anthropocentrique.
Analogie de proportionnalité . Loại-suy-ý-lệ.	Androcentrisme s. Neh. anthropocentrisme.
Anologue s. Suy-logic-hữu.	Ancipitisme s. Tri-nghị-luận.
Analyse s. (th.) Phân-tich.	Ans de Buridan loc. Trung-lập-luận ; luồng-nao-luận.
Analyse constitutive — cấu-tạo.	Anéantissement s. Tuyệt-diệt, tịnh-diệt.
Analyse bytétique . — chất-thể.	Anémotropisme s. (kht.) Phong-hướng-dòng ; phong-hướng-limb.
Analyse immanente . — nội-tại.	Anérythropsie s. (tl.) Hồng-manh-chứng, (không-xem-sắc-đỏ).
Analyse intentionnelle — ý-hướng.	Anerythrochromatopsie s. (tl.) Neh. Anérythropsie.
Analyse interne — bên-trong.	Anesthésie s. (tl.) Thất-giác ; vô-cảm.
Analyse noématische — tri-kiện.	Anesthésier v. (tl.) Thất-giác-hóa ; làm-mè.
Analyse noétique — tri-thức.	Anesthésique adj. (tl.) Xch. Anesthésie.
Analyse qualitative — định-phẩm.	Anesthésique s. (tl.) Thuốc-mè.
Analyse quantitative — định-lượng.	Anesthétique adj. Vô-thẩm-mỹ.
Analyse réelle — thực-tại.	
Analyse existentielle — hiện-sinh.	
Analyse réflexive — hồi-cố.	
Analytique adj. Xch. Analyse.	
Anarchie s. Vô-chính-phủ ; vô-trị.	

Angiologie s. (kht.) Huyết quản học.	Annihilier v. Xch. Annihilation.
Angle visuel s. Thị-giác ; quan-diểm.	Annونcer v. th. Cáo-diễn.
Anglicanisme s. Anh-giáo.	Anomalie s. Dị-thường.
Angoisse s. (ll.) Lo-àu, xao-xuyến, ưu-tư.	Anomalie s. Biến-lệ ; dị-trạng.
Angoisse de détermination.	Anomie s. Vô-luật ; vô-tổ-chức.
Xao-xuyến quy-dịnh. Angoisse de libération. Xao-xuyến giải-phóng.	Anomique adj. Xch. Anomie.
Anharmonique adj. Bất đều.	Anonyme adj. Vô-danh.
Anibdhatta adj. (p.) Bất-tái-sinh.	Anormal adj. Bất-thường ; khác thường ; dị-thường.
Anicca adj. (p.) Vô-thường.	Anosmie s. Nhược-khứu-chứng ; Chứng-bất-khứu.
Aniccatā s. (p.) Vô-thường-tiob.	Antagonique adj. Chống-dối obau ; đối kháng ; tương phản.
Anidassana adj. (p.) Vô kiến ; vô-biết.	Antagonisme s. Nir.
Anima s. l. Sinh-khi ; hồn.	Antara adj. (sk. p.) Trung-gian.
Animal s. adj. Động-vật.	Antarabhava s. (sk. p.) Trung gian-hữu.
Animal s. Nir.	Antécédent adj. Dĩ-liên ; về trước.
Animalisme s. Thủ-dục chủ-nghĩa.	Antécédent s. Tiền-sự.
Animalité s. Động-vật linh ; thú-tính.	Antécédent invariable. Tiền-sự bất-di-chuyển.
Animation s. (th.) Linh-hoạt ; hữu-sinh-hóa.	Antécédente adj. (préposition) Tiền-dề.
Animation s. (lk.) Phù-hòn.	Ante-prédicament s. Tiền-phạm-trù.
Animation immédiate — trực-tiếp.	Antériorité s. Trước.
Animation retardée — trì-hoãn.	Anthropocentrisme s. Duy-nhân-thuyết. Nhân-hướng-tâm.
Animer v. Xch. Animation.	Anthropogénèse s. Nhân-loại-nguyên.
Animisme s. Hòn-linh-thuyết.	Anthropologie s. Nhân-loại-học.
Animitta adj. (p.) Vô-tương.	Anthropométrie s. Nhân-loại-trắc-học.
Anisotrope adj. (kht.) Dị-buồng.	Anthropométrique adj. Nch. Anthropométric.
Anitya adj. (sk.) Vô-thường.	Anthropomorphe adj. Nhân-binh.
Anityatā s. (sk.) Vô-thường-tiob.	Anthropomorphisme s. Nhân-binh-thuyết.
Ankylose s. (ll.) Liết-khớp.	Anthropophagie s. Ăn-thịt-người.
Annihilation s. Hết-vô-hóa ; sự tuyệt-diệt.	Anthropodus adj. l. Nhân-hình.
Annihilationisme s. Tích-diệt-thuyết.	

Anthropoïde adj. Nch. Anthro- podus.	Anti-volontariste adj. Ntr. Anusaya s. (sk. p.) Khuynh-hương.
Anthropopithecus s. l. Nhân-hầu.	Anuttera adj. (sk.) Thắng ; vô thuýog.
Anthroposociologie s. Nhân-loại xã-hội-học, nhào-xã-học.	Anxiété s. (l.) Lo âu, áy náy.
Anthropothéisme s. Nhân-thần- thuyết.	Apagogique adj. Xch. Raisonne- ment apagogique.
Anthropozoïque adj. (ète) Nhân- hoạt (thời đại).	Apathie s. (th.) Vô cảm.
Anti prép. (gr.) Phản; Nghịch.	Apathique ad. Xch. Apathie.
Anticipation s. Dự-doán.	Aperception s. Thức cảm, thông- giác.
Anticipation s. (ll.) Dự-liên. — Anticipation de la perception. — cùa tri giác.	Aphane adj. Phi-hiền.
Anteiperv. Xch. Anticipation.	Aphasie s. (ll.) Thất ngữ chứng ; cảm-khẩu-chứng.
Antigène s. (khl.) Sinh-khang-thể.	Aphasie motrice. Thất ngữ vận động. Aphasic sensorielle. Thất ngữ giác quan.
Antihomologue adj. (khl.) Phản.	Aphémie Xch. Aphasia.
Antihyperbolisme s. (khl.) Phản- ứng.	Aphonie s. Thất-thanh-chứng.
Anti-intellectualisme s. Phản-trí- luận.	Aphorisme s. Xch. Maxime.
Anti-intellectualiste adj. Ntr.	Aphoristique adj. Xch. Aphorismic.
Antilogie s. Nghịch-luận.	Apodictique s. Xác-quyết; Tắt quyết.
Antilogique adj. N r.	Apogamie s. (khl.) Vô-phối-sinh.
Antimnésie s. Nguy-cảm, nguy-giác	Apolariforme adj. (khl.) Vô-cực- hình.
Antimoral adj. Phản luân-lý.	Apophansis s. l. và gr. Tbuyết-dè.
Antinomie s. Trong-phản.	Apophantique adj. Xch. Apopban- sis.
Antinomisme s. Phản-luật.	Aporetique adj. Nch. Sceptique.
Antipathie s. (ll.) Ác cảm.	Aporie s. Nan-giải-đè ; Nan-vấp.
Anti-psychologisme s. Phản-tâm- thuyết.	Appamâna adj. (p.) Vô-lưỡng.
Antiquité s. Cổ - đại, thời - đại thượng-cũ.	Apparemmment adv. Xch. Apparent.
Antiquités s. pl. Cổ học.	Apparence s. Xch. Apparent.
Antireligieux adj. Phản tôn-giáo.	Appareil nerveux (ll.) Bộ-máy thần-kinh.
Antisocial adj. Phản xã-hội.	Appareil neuro-musculaire. Bộ nóng cơ-thần-kinh. Appareil sensoriel. Bộ máy cảm-giác.
Antithèse s. Phản-thuyết, phản-dè.	Appareil vocal. Bộ máy thanh-âm.
Antitype s. (Leibniz) Phản-cứ.	Apparent adj. Dáng hè ngoài.
Anti-volontarisme s. Phản-ý-thuyết	

Apparition s. Hiễn-hiện.

Apparition s. (th.) Hiện-kiện.

Appeler v. Hiện-triệu.

Appeler v. (th.) Đòi-bối.

Appel s. (th) Sự-triệu (do R. Le Senne).

Appellatif adj. và s. Triệu-lù.

Appellation s. Xưng-danh.

Appendice s. (kht.) Phụ-hộ.

Appendice s. Phụ-lục.

Appétence s. (tk.) Khả-dục-tính ;
thị-dục-tính.

Appétit s. (tk.) Thị-dục.

Appétit concupiscent. *Tham-dục.* Appétit irascible. *Ng-dục.*

Appétit rationnel. *Tâm-dục*
(= ý-chí). Appétit sensible.
Giác-dục.

Appétition. s (t.k.) X.ch. Appétit.

Appitite adj. sk. (p.) Vô-hỉ.

Applicable adj. Áp-dụng ; ứng-dụng.

Application s. Xch. Applicable.

Appliqué adj. Ứng-nghiêm ; áp-dụng.

Appliquer v. Xch. Applicable.

Appréciation. s. Thảm-lượng.

Appréciatif adj. Xch. Appréciation.

Appréhension s. (tk.) Sơ-niệm.

Appréhension s. Lĩnh-hội

Appréhension animatrice (th.).
Xch. *Animation* (th.)

Approbation s. Chuẩn-nhận ; chuẩn-y ; ứng-thuận.

Approché adj. Gần-túng ; đại-ước.

Approfondir v. Đào-sâu.

Appropriation s. Tự-chiédm.

Approximation s. (th) Phỏng-chứng.

Approximatif adj. Nh.

Approximation s. (t) Tiếp-cận.

Approximation formelle. Tiếp-cận-mé-thđ. Approximation virtuelle. Tiếp-cận-năng-lực.

Apramāṇa adj. (sk.) Vô-lường.

Apraxie s. Bất-khả-hành ; hậu-đậu-chứng.

Approuver v. Xcb. Approval.

Apriorisme s. Tiên-thiên-thuyết.

Aprosexie s. Neb. Aboulie.

Aptitude s. (tk.) Thích-bợp-tính.

Aptitude s. Năng-khiếu.

Aptitude naturelle — tự-nhiên.

Arahant s. (p.) A-la-hán ; La-hán.

Arahant-phala s. (p.) A-la-hán-quả.

Arahatta s. (p.) Bậc A-la-hán.

Arbitraire adj. Tùy-ý (position arbitriaire) ; tự-ý ; tự-định.

Arbitraire adj. (sens péjoratif). Võ-doàn.

Arbitre s. (tk.) Ý-chí.

Arborescence s. (kht.) Nảy-nở-như-cây.

Arbre généalogique. Cây-gia-phả.

Arbre de Porphère (luận lý). Cây-Porphrye

Arcane s. Bí-truyền ; Huyền-bí ; Nghiêm-diều.

Archée s. Nguyên-sinh-khí.

Archéen adj. (kht.) Thái-cổ.

Archéologie s. Kho-cổ-học.

Archéothéisme s. Sinh-liền-thuyết.

Archéotype s. Phạm-trù ; lý-lưỡng.

Arctopithèque s. (kht.) Bắc-bầu.

Argument s. Chứng-lý.

Argument cornu — lưỡng-dầu.

Argument déductif — diễn-địch.

Argument déonto'logique. Cứng-lý-nghĩa-vụ-học.

Argument eudiologique. Chứng-lý-hạnh-phúc

học. Argument inductif. *Chứng-lý quy-nạp*. Argument ontologique. *Chứng-lý hữu-thể-học*. Argument à posteriori (l.) *Chứng-lý hậu-thiên*. Argument à priori (l.) *Chứng-lý tiên-thiên*. Argument à simultaneo (l) *Chứng-lý đồng-luận*. Argumentation s. Luận-chứng ; biện-luận. Argumentation apodictique. Tất-chứng. Argumentation dialectique. Biện-chứng. Argumentation sophistique. Ngụy-chứng. Argutive adv. (l.) Cách-biện-luận. Areotropisme s. Không-hướng-tinh. Arhant s. (sk.) A-la-hán Nch. Arabant. Aristocratie s. Quý-phái ; quý-tộc. Aristocratisme s. Quý-tộc chủ nghĩa. Aristotélisme s. A-ri-tốt-thuyết. Arithmétiser v. Xch. arithmetisation. Arithmétisation s. Toán-số-hóa. Ariya adj. (sk. p.) Chủng tộc A-ri-a. Ariyasaceam (s. p.) Diệu-dè ; thánh dè. Arithmétique s. Số-học. Arrêt s. (ll.) Nch. Inhibition. Arrrière-plan s. Bối-cảnh. Art s. Nghệ-thuật ; thuật. Artha s. (sk.) Nghĩa. Article s. Đề-mục. Articulaire adj. (ll.) Xch. Sensation art. Cảm-giác ở khớp. Articulation s. (kh.) Ăn khớp. Artificialisme s. Nhân-tạo-thuyết.

Artificiel adj. (lk.) Nhân-tạo ; chế-tạo. Artificiel adj. (lh.) Giả-tạo. Artistique adj. Xch. art. Arupa, arupin adj. (p.) Vô-sắc. Arupadhatu s. (p.) Vô-sắc-giới. Arupavacara s. (p.) Ntr. Asaiksa adj. (sk.) Vô-học. Asat pa l. pres. (sk.) Vô-hữu. Asatya adj. (sk.) Hu ; già. Asava s. (p.) Lậu ; Ti. Ascendance (ascensus) s. (lk.) Thăng luân. Ascendance copulée. Thăng luân thu-liếp. Ascendance copulative. Thăng luân chủ-tiếp. Ascendance disjunctive. Thăng luân chủ-biệt. Ascendant s. Uy-hưởng ; uy thế ; uy tín. Ascendant adj. Lênh. Ascensionnel adj. Lênh. Ascète s. Khổ-hạnh ; tu-đức ; tu-hành. Acceptique adj. (khl.) Vô-trùng. Ascète s. Xch. Ascète. Ascétisme s. Xch. ascète. Aséité s. (lk.) Tự-biết-tinh. Asexué adj. (khl.) Vô-tinh. Asita s. p. (sk.) A-tu-đà. Aspect s. Phương diện. Aspect affectif — cảm tình. Aspect représentatif — biện-thí. Asrava s. (sk.) Lậu ; Ti. Assooir v. Đặt-co-bản. Assentiment s. Ưng-thận ; lán-dòng. Assertion s. Phản-hoán ; quyết-doán. Assertorique adj. Xch. Jugement ass.

Assertorique adj. Xch. assertion.

Assiette s. Cán-bản ; eo-bản.

Assimilation s. (tk.) Tương-tý-hóa.

Assimilation s. (kht.) Sự-dồng-hóa.

Assimilation chlorophyllienne s. Sự-dồng-hóa-diệp-lục, sự-cúc-hóa.

Assimiler v. (tk.) Nch. Assimilation (tk.)

Assimiler v. (kht.) Đồng-hóa

Associatif adj. (tk.) Phối-hợp.

Association s. (ll.) Liên-hợp.

Association de sidées. *Liên-tưởng*. Association sensori-motrice. *Đồng-cảm-liên-hợp*.

Association s. Hồi-ý.

Associationnisme s. Liên-tưởng-thuyết.

Associativité s. (ll.) Xch. association (ll.)

Assomption s. (tk.) Tiền-quy-nề.

Assurance s. Nch. Certitude.

Astatique adj. (kht.) Vô-định-hướng.

Asthénie s. (kht.) Vô-lực-tinh.

Astigmatisme s. Loạn-thị-tinh.

Astre s. Thiên-thề.

Astrobiologie s. Tinh-sinh-vật-học.

Astrologie s. Chiêm-tinh-học.

Astrologue s. Chiêm-tinh-gia.

Astromome s. Thiên-văn-gia.

Astronomie s. Thiên-văn-học.

Astronomique adj. Xch. Astronomie.

Astrophysique s. Thiên-vật-lý-học.

Asublāvanā s. (sk.) Bất-tịnh-quao.

Asura s. sk. (p.) A-tu-la ; tu-la.

Asyllogistique adj. Bất-diễn-dịch.

Asymbolie s. Vong-hiệu-chứng.

Asymétrie s. Bất đối-xứng.

Asymétrique adj. Ntr.

Asymptote s. (kht.) Đường-tiệm-cận.

Asymptotique adj. (kht.) Xch. asymptote.

Asystolie s. (kht.) Tâm-suy-bệnh.

Ataraxie s. Vô-cảm-dòng ; vô-cảm-xue.

Atavisme s. Tô-truyền.

Atavisme s. (ll.) Gián-truyền.

Ataxie s. (kht.) Thất-diều-chứng.

Atharva-veda s. (sk.) A-đạt-bà-phê-di.

Athéé s. adj. Người-vô-thần.

Athéisme s. Vô-thần-thuyết.

Athermane adj. (kht.) Không-dẫn-nhiệt.

Atman s. (sk.) Ngã ; tự-ngã-thần ; Atman s. (sk.) Tiêu-ngã.

Atmosphère s. Khi-quyền.

Atmosphère de la lune. *Khi-quyền-mặt-trăng*. Atmosphère de soleil *Khi-quyền-mặt-trời*. Atmosphère terrestre. *Khi-quyền-trái đất*.

Atmosphérique adj. Không-trung, Xch. Atmosphère.

Atome s. Nguyên-tử.

Atomicité s. Nguyên-tử-tinh.

Atomique adj. Xch. atome.

Atomisme s. Nguyên-tử-thuyết.

Atomistique adj. Xch. Atomisme.

Atomisme mental. Nguyên-tử-thuyết-làm-tinh.

Atomiste s. Xch. Atomisme.

Atonie s. (kht.) Thất-cường.

Atonie-musculaire *thất-cường-co*.

Atrophie s. (ll.) Suy-nhỏng.

Atrophie s. (kht.) Thất-dưỡng.

Atrophie musculaire. Thắt đường cơ. Atrophie de l'organe. Thắt đường cơ quan.

Atta s. (p.) Ngã.

Attavādupādāna s. (sp.) Chấp ngã. Attente s. Sự đợi; trạng thái chờ đợi.

Attention s. (tl.)

Attention expectante. Chú ý chờ đợi. Attention extérieure ou sensorielle. Chú ý giác quan. Attention dérivée. Chú ý dẫn xuất. Attention intérieure ou psychologique. Chú ý nội-giới (lâm-lý). Attention perceptive. Chú ý tri giác. Attention sensitive. Chú ý cảm-giác. Attention spontanée. Chú ý tự-phát. Attention volontaire. Chú ý cố-ý.

Attentionnel adj. (th.) Xch. Attention.

Attitude s. Thái-độ.

Attractif adj. Hút.

Attraction s. Sức hút; sức hấp dẫn; thu hút.

Attribut s. (tk.) Ưu phẩm, đặc tính.

Attribut s. Thuộc-tử.

Attributive s. Tbuộc-dề.

Attribution s. (tk.) Xch. Analogie d'attribution.

Attributive adv. (l.) Xch. attribut.

Audible adj. Nghé được; khả thính.

Auditif adj. Xch. Audition.

Audition s. (ll.) Thính giác; sự nghe.

Audition colorée. Sắc-thính.

Augmentation s. Tăng-gia.

Augmenter v. Ntr.

Aupapāduka adj. (p.) Hòa-sinh; ngũ-sinh.

Aura s. (l.) Phách; sinh-khi.

Auriculaire adj. Thuật về tai.

Authentique adj. Chính-tông; chính-thực.

Authenticité s. Chính-tông-tinh; chính-thực-tinh.

Autisme s. (th.) Liêu-lưỡng chiêm-bao.

Autistique adj. Xch. Autismus.

Auto l. g. Tự.

Autocatalyse s. (khl.) Tự-xúc-tác.

Auto-célébralisation s. (khl.) Tự-não-hóá.

Autochrome adj. (khl.) Tự-sắc.

Autofécondation s. (khl.) Tự-tự-tinh.

Australopithecus s. (l.) Nam-hầu.

Autoeratie s. Chuyên-chế-quyền.

Autodynamique adj. Xch. Autodynamism.

Autodynamisme s. Tự-phát-lực.

Autogamie s. Tự-giao.

Autogène adj. Tự-sinh.

Autogyre s. (khl.) Máy bay ô-tô-dla.

Automate s. Tự-động-hữu.

Automaticité s. — tinh.

Automatique adj. Xch. Automat.

Automatisme s. Tự-động-tinh.

Automorphe adj. Nguyên-hình.

Autonome adj. Xch. Autonomie.

Autonomie s. Tự-trị, tự-ilinh, tự-quyết.

Autophytes s. (pl.) Tự-sinh-thực-vật.

Autopolaire adj. Tự-liên-hợp, tự-cực-hướng.

Autoptique adj. Tự kiến.	Avidité frustrée. Bị-cực-hứng.
Autoriser v. Ban phép.	Avidiya s. (sk) Vô minh.
Autoritaire adj. Xеб. Autoritarisme	Avijñapti adj. (sk.) Vô biễn.
Autoritarisme s. Chuyên chẽ. Độc-tài.	Avisesa adj. (sk) Bất-biệt.
Autorité s. Uy-quyền.	Avoir s. Cái có, Tư hữu. Sở-dắc.
Autorité s. Thố-giả	Axe s. Trục ; trục.
Autoscopie s. Tự thị.	Axe-bi-auriculaire (khl.) Trục lưỡng-nhũ.
Autosuggestion s. Tự-ám-thị. tự-ký-ám-thị.	Axe de symétrie (khl.) Trục đối xứng.
Autotélique adj. Xch. Autotélisme.	Axial adj. (khl.) Xch. Axe.
Autotélisme s. Tự-diết-thuyết.	Axiologie s. Giá trị-học.
Autotrophe adj. Tự dưỡng.	Axiologique adj. Xeb. Axiologie.
Autotropisme s. Tự hướng động.	Axiomatique adj. Xch. Axiome.
Autre s. Khác, người khác, tha thứ.	Axiome s. Công-lý.
Avalokitesvāra s. (sk.) Quan-thé âm.	Axioma s. Ntr.
Avatar s. (p.) Hóa thân	Axioma de l'intuition. Định-lý trực giác.
Averroïsme s. Học thuyết Averroes	Ayatana s. sk.(p.) Xứ ; Nhập.
Aversion s. (l.) Chán ghét	Azolque adj Vô-sinh.

B

Baconienne (induction) s. Quy-nạp pháp ba-công.

Bacillus s. (l.) Mich chủng bẳng gậy.

Bahirāyatana s. (sk.) Ngoại hướng.

Bala s. (sk. p.) Lực.

Bamalip loc. l. (ph.) Bamalip.

Bandhana s. (p.) Phược, kết.

Baralipiton loc. l. (ph.) Baralipiton.

Barbara loc. l. (ph.) Barbara.

Barbari loc. l. (ph.) Barbari.

Barycentre s. (kht.) Trọng tâm.

Base s. Căn bản.

Baser v. Căn cứ.

Baser un raisonnement. Luận lý cău cứ vào...

Basigamie s. Cơ-thụ-tinh.

Batologie s. Đa ngôn.

Beatitude s. Hạnh-phúc.

Beau s. Mỹ hảo, Mỹ.

Beau industriel. — kỹ nghệ.

Beau moral — luân lý. Beau

naturel — thiên nhiên. Beau objectif — khách quan. Beau positif — tích cực. Beau simple — đơn giản. Beau spirituel — tinh thần. Beau subjectif — chủ quan. Beau sublime — cao thượng.

Beauté s. Đẹp, mỹ hảo.

Beauté intellectuelle — tri thức.

Beauté morale — luân lý.

Beauté sensible — giác quan.

Beauté spirituelle — tinh thần.

Béhaviorisme s. Tâm-cử-thuyết.

Bénares (sk.) Ba-na-nại.

Besoin s. Nhu cầu.

Bhadanta s. (kp.) Đại đức.

Bhagavant s. (sk. p.) Thế tôn.

Bhava s. (p.) Hữu, biện hữu.

Bhavacchanda (sk. p.) Ái hữu.

Bhāvanā s. (sk. p.) Tu, tu luyện.

Bhāvanā-mārga s. (sk. p.) Tu đạo,

Bhavarāga s. Tbam hưu.	Biologique adj. Xch. Biologie.
Bhiksu ; Bikkhu s. (sk.p.) Tỉ-khưu.	Chimie biologique. Hóa-sinh-học.
Bhiksuni, Bhikkhuni s. (p.) Tỉ-khưu-ni.	Physique biologique. Vật-lý-sinh-học.
Bhumi s. (sk.p.) Địa-cảnh-giới.	Biologisme s. Duy-sinh-thuyết.
Bhutatathatā s. (p.) Chân-như; thề-cân-như.	Biologiste s. Sinh-học-gia.
Blatomique adj. (kht.) Hai nguyên-tử.	Biomécanisme s. Sinh-co-luận, cơ sinh thuyết.
Biaxe adj. (kht.) Hai trục.	Biométrie s. Sinh-trắc-học.
Bien s. Thiện hảo.	Biogéographique s. Sinh-địa-học..
Bien apparent — <i>giả danh, dáng-rê.</i> Bien délectable (<i>tk.</i>) — <i>khoái-lạc.</i> Bien ététique — <i>luân-lý.</i> Bien honnête (<i>tk.</i>) — <i>chính lý.</i> Bien moral — <i>luân lý.</i> Bien ontologique — <i>hữu-thể.</i> Bien réel. Nch.	Biographie s. Tiểu-sử.
<i>Bien vrai.</i> Bien saluaire <i>thiện-hảo-cứu-đi,</i> <i>cứu-dụ.</i> Bien utile — <i>hữu-ích.</i> Bien vrai — <i>chân-thực.</i>	Biométrique s. Xch. Biométrie.
Bienfaisance s. Từ-thiện, phuộc-thiện.	Biomorphique adj. Xch. Biomorphisme.
Bien souverain Tối-thiện; thiện-luyệt-đối.	Biomorphisme adj. Siab-hình-thuyết.
Bienveillance s. Vị-nghĩa; từ-lâm.	Bionomie s. Sinh-cánh-học.
Bigamie s. Song-hôn.	Biophore adj. Sinh-nguyên.
Bilan s. Tồng-kê.	Biophysique s. Sinh-vật-lý-học.
Bilan s. Tỷ-biểu.	Biosphère s. Sinh-cầu.
Bilatéral adj. Lưỡng-trắc; lưỡng-phương.	Biotaxie s. Sinh-phân-bang-học.
Bilocation s. (tk.) Lưỡng-lại.	Biphasé adj. (kht.) Luồng-tương.
Binôme s. Nhị-thúc.	Bipolaire adj. Lưỡng-cực.
Binomial adj. Nhị-danh.	Biréfringence s. Lưỡng-chiết-tinh.
Biochimie s. Sinh-hóa-học.	Biréfringent adj. Luồng-chiết.
Biogenèse s. Phát-sinh.	Bisexué adj. Lưỡng-tinh.
Biogénétique adj. Xch. bio-génèse.	Bivalence s. Luồng-năng; luồng-giá.
Biologie s. Sinh-vật-học.	Bivalent adj. Ntr.

Bon adj. Tốt, hảo.	Brahman s. (<i>ph.</i>). Ba-la-môn.
Bonheur s. Hạnh phúc.	Brahman, Brahma s. (?). Thầy Ba-la-môn.
Bonne conscience . Ý ngay.	Brahmacārin (<i>sk.p.</i>). Phạn chí (đạo-sỹ xuất gia).
Bonne conscience , Chánh tâm.	Brahmacarya (<i>sk.p.</i>) Phạn hạnh, (dời tu).
Bonne forme . Chính tề, đúng kiều.	Brahmaloka (<i>sk.p.</i>) Thế giới phạn thiêng.
Bonne foi (<i>good faith</i>).	
Thiện ý, tinh ngay . Bonne volonté. Thiện chí .	Brahmana s. Ba-la-môn kinh.
Bon sens s. Lương giác, lương tri.	Brahmanisme s. Ba-la-môn giáo.
Bonté s. Thiện tính.	Bramantip loc. (<i>l.</i>) Nch. Bramatip.
Bonté première — <i>dès</i> nhất.	Brutisme s. Thú-cơ-thuyết.
Bonté secondaire — <i>dès</i> nhì.	Brutiste adj. Xch. Brutisme.
Bonté s. Nhân từ.	Buddha, Budha Phật-dà, đại giác.
Bonum vacans . Vô chủ vật.	Budhaccaksu, Budbhaceakkhu Phật nhẫn.
Boreopithecus s. (<i>l.</i>). Bắc hầu.	Buddhaghosa s. (<i>sk.p.</i>) Phật Âm.
Botanique s. Thực vật học.	Budhakaya (<i>sk.p.</i>) Phật-thân.
Botaniste s. Thực vật học gia.	Budhadharma, Buddhadhamma Phật-pháp.
Boue émissaire , Bung xung; oan dương.	Budhattva, Buddhatta Phật-tinh.
Bouddhéité s. Phật-tinh.	Budhi, Buddhi Tuệ.
Bouddhisme s. Phật giáo.	Bulle raehidien s. Diên-lý.
Boulimie s. Bệnh đói.	
Bovarysme s. (<i>ph.</i>). Bô-va-ry tinh.	
Brachycéphalie s. (<i>khi</i>). Uyên đầu.	
Brahma (<i>sk. p.</i>). Phạn thiêng, để thiêng.	

C

- Cabale** s. Bí-truyen-thur ; bí-pháp.
- Cabalisme** s. Xch. Cabaliste.
- Cabaliste** s. Bí-pháp-gia.
- Cacolalie** s. Nch. Coprolalie.
- Cadre** s. Khuong-khở.
- Cadre social de la mémoire —
xã-hội của ký-ức.
- Caitta** s. (sk. p.) tâm-tưởng ; tâm-sở.
- Caitta-dharma** s. (sk.p.) Tâm-sở-pháp.
- Caksu, Cakkhu** s. (p.sk.) Nhãn;mục
- Cakkhayatace** s. Nhãn giới.
- Cakkhundrya** s. Thị-quan.
- Cakkhuvinnâna, Caksuvi-jnâna**.
(sk.p.) Ý-thức ; Thị-quan.
- Calcul** s. Sý-tính, phép-tính.
- Calcul** s. Kế-toán.
- Calcul des fonctions — hàm-số.
- Calcul des probabilités — cái-nhiều số.

- Calcul infinitesimal** — Vi-lịch-vi-phán.
- Calmes** loc. l. (ph.) Nch.Camenes.
- Cambrien** s. (kht). (ph.) Căm-biêng-tầng.
- Cambrien** (ère) adj. (ph.) Căm-biêng-thế-dai.
- Cambrien** (période) adj. (ph.) Căm-biêng-thời-dai.
- Cambrien** (système) adj. (ph.) Căm-biêng-hệ.
- Calorie** s. Nhiệt-dộ.
- Camenes** loc.l. (ph) Camenes.
- Camenos** s. loc.l. (ph) Camenôs;
- Camestres** s. loc.l. (ph.) Cames-tres.
- Cannibale** adj. Ăn-thịt người.
- Cannibalisme** (Cannibalism). Tục ăn-thịt người.
- Canon** s. (l.) Khoản-luật ; quy-tắc.
- Canon** s. (l.) Giáo luật.
- Canonique** adj. Xch. canon.

Forme canonique Dạng-chính-tắc.	Cas excepté — ngoại-trừ. Cas fortuit — ngẫu-nhiên. Cas urgent — khẩn-cấp
Equation canonique Phương-trình.chính-tắc.	Casualisme s. Ngẫu-nhiên-luận.
Capacité s. Năng-lực ; khả-năng.	Casuistique s. (lk.) Giải-nghi-học.
Capacité s. (kh.) Dung-lieb. Dung.	Catabolisme s. Thoát-biến.
Capacité s. Dung lượng.	Cataclysm adj. Tai-hoa.
Capital s. Tự-bản-luận.	Catalepsie s. (lk.). Tê-bại-chứng.
Capitalisme s. Tự-bản-chủ-nghĩa.	Catalogue s. Mục-lục.
Caractère s. Tính-cách.	Catalyse s. (kh.), Xúc-tác.
Caractère s. Tinh-tinh.	Catalytique adj. (kh.). Xcb. Cata-
Caractère primaire — trực-phẫu.	lyse.
Caractère secondaire. — gián-phản.	Catégorème s. (lk.). Khả-thích-dụng.
Caractéristique adj. Đặc-biệt.	Catégorématique adj. (lk.). N.tr.,
Propriété caractéristique Đặc-tinh.	Catégorie s. Hạng.
Caractérologie s. Tinh-tinh-học.	Catégories s. pl. (tr.). Phạm-trù..
Point caractéristique Đặc-diện.	Catégorico-déductive (lk.). Vô-kien, đến-dịch (hỗn-hợp).
Cardinales (vertus) adj. Bản-dức.	Catégorique adj. Tuyết-đối; nhất-định, vô-kien.
Cardinal (nombre) adj. Bản-số.	Impératif catégorique Quyết-lệnh-vô-diều-kien; nghị-đề; định-đề.
Cardiogramme s. Tâm-động-dồ.	Jugement catégorique Phán-doán-tuyết-đối.
Cardiographe s. Tâm-động-ký.	Syllogisme catégorique Tam-doan-luận tuyết-đối.
Cartésianisme s. Đề-các (Descartes) thuyết.	Catharsis s. Tay-lâm; hối-lâm.
Cartésien adj. Xcb. Cartésianisme.	Catholicisme s. Công-giáo.
Cartésienne (méthode) Phương-pháp Đề-các.	Catholique adj. Xcb catholicisme.
Cas s. Trường-hợp.	Cauchy s. (lk. ph.). Cốc-xi-luận.
Cas compliqué — Phức-tập.	Causal adj. Xcb. Causalit-é.
Cas de conscience — lương-lâm	Causalité s. Nên-quả; nguyên-nhân-thuộc-về-nhau.

Causalités. (lk.). Nhân quả-tính; nguyên nhân-tính.

Causalité dispositive — chuẫn bị. Causalité intentionnelle — ý-lý. Causalité morale — luân-lý. Causalité occasionnelle — cơ-hội. Causalité physique — vật-lý. Causalité psychologique — tâm-lý.

Causation s. (lk.). Xch. Cause.

Cause s. Nguyên quả; căn do.

Causee s. (lk.) Nguyên nhân.

Cause aggravante — gia-trọng.

Cause analogique Nguyên-nhân loại-suy.

Cause des causes — tối-thượng.

Cause diminuante — giảm-thiển.

Cause dispositive — chuẩn-bị.

Cause et effet — nhân-quả.

Cause efficace — hiệu-hiệu.

Cause efficiente — tác-thành.

Cause immédiate — trực-tiếp.

Cause extrinsèque — ngoại-khô-i.

Cause équivoque — dí-nghĩa.

Cause exemplaire — mô-phại.

Cause finale — mục-dịch. cùu-canh.

Cause formelle — mô-thè.

Cause efficiente instrumentale

— tác-thành-dụng-cụ. Cause intermédiaire — trung-gian.

Cause libre — tự-do. Cause lointaine — xa. Cause matérielle

— chất-thè. Cause mécanique

— cơ - giới, máy . móc. Cause morale — luân-lý. Cause motrice

— chủ-dòng. Cause nécessaire

— tất-yếu. Cause non causée — vđ-

khởi. Cause par accident — ngẫu-nhiên. Cause par soi — — chính-nhiên. Cause partielle — phần-diện. Cause perfective — hoàn-hảo (viên-mãn). Cause physique — thể-lý. Cause première — đợt-nhất. Cause principale — chính. Cause prochaine — gần. Cause secondaire — tùy. Cause seconde — đợt-nhị. Cause totale — toàn-diện. Cause univoque — đồng-nghĩa.

Causa sui loc. l. (lk.). Tự-tạo.

Caverne s. (Platon). Cái hang.

Idoles de la grotte (Bacon).

Mâu thuyết.

Cavillation s. Quỷ biện.

Cecil-là. Cái săo đầy.

Cécité s. Bệnh mù.

Cécité mentale s. *Thức manh*.

Cécité morale s. *Đức-manh*.

Cécité verbale s. *Ngữ-manh*.

Celantes loc. l. (lk.ph). Celantes.

Celantos loc. l. (lk.ph). Celantos.

Celarent loc. lat. (lk.ph). Celarent.

Celaro loc. l. (lk.ph.). Celaro.

Cellule s. Tế-bào

Cellule animale. — động.vật.

Cellule initiale — thai-sinh

Cellule migratrice. — thiên-di

Cellule nerveuse. — thần-kinh.

Cellule végétale — thực-vật.

Cellule vivante — sống.

Cénesthésie s. Nch. Coenesthésie.

Cénogénétique adj.s. Biến-thái tiếp sinh.

Censure s. Kiêm duyệt.

Central s. Giữa.

Point central. Điểm giữa; xuyên-tâm.

Force centrale. Sức xuyên-tâm.

Centralisation s. Tập-trung.

Centraliser v. Xcb. centralisation.

Centre s. Trung-tâm; điểm giữa ; tâm-diểm.

Centre de gravité Trọng-tâm

Centréité s. Trung-tâm-tinh.

Centrer v. Đặt-tâm-diểm.

Centrifuge adj. Ly tâm.

Centripète adj. Hướng-tâm.

Centrisme s. Hướng-tâm-luận.

Centro-complexité s. (th.) Trung-tập-tinh

Centroplasme s. Trung-chất.

Centrosome s. Trung-thể.

Centrosphère s. Trung-cầu.

Céphalisation s. Não-bô-hóa

Cercle s. Kbuyên-luận.

Cercle vicieux s. Té-khuyên ; vòng-luân-quẩn.

Cercopithecus s. l. (kht.) Trườ-ag-ví-hầu

Cercopithecidae s. l. Xcb. Cerco-pithecus.

Cérébral adj. Thuộc về não.

Cérébro-manuels s. Não-thủ-công.

Cérébro spinal s. Não-tủy

Certain adj. Đích-thực, xác-thực.

Certitude s. Xác-thực-tinh.

Certitude absolue — tuyết-dối.

Certitude analogique — loại-say.

Cerlitude directe — trực-liếp.

Cerlitude exceptionnelle — bối.

thường. Certitude extrinsèque

— ngoại-khỏi. Certitude hypothétique — giả-dịnh; Certitude

Immédiate — trực-liếp. Cerlitude intrinsèque — nội-khỏi.

Cerlitude médiate — gián-liếp.

Certitude métaphysique — siêu-hình.

Certitude morale — tuân-lý, nhàn-văn.

Certitude philosophique — triết-học.

Certitude physique — vật-lý.

Certitude pratique — thực-liễn.

Certitude réflexe — hồi-cố, hồi-tưởng.

Certitude spéculative — suy-lý.

Certitude stricte — nghiêm-hep.

Certitude vulgaire — thông-thường.

Cerveau s. Não.

Cervelet s. Tiêu-não.

Cesare loc. l. (tk.ph.) Cesare

Cesaro. s l. (tk. ph.) Cesarо.

Cetenà s. (sk.p.) Tư ; ý.

Chagrin s. Uu sầu.

Chair s. Xác-thịt.

Chalcolithique adj (kht.) Đóng-lạch bốn-hợp.

Chaleur animale s. Thân-nhiệt.

Champ s. Phạm-vi ; trường.

Champ de la conscience Ý-thức-trường.

Champ de perception Tri-giác-trường.

Champ d'une relation — Tương-quan-trường.

Champ visuel: Thị-giác-trường.

Chance s. May-rủi ; may-mắn.

Chanda s. (sk.p.) Dục.

Chandaka n. (sk.p.) Sa-nặc.

Changement s. Biến-đổi:

Changement ab extrinsèco l.
(lk.) — ngoại-khỏi. Changement ab intrinseco l. (lk) — nội-khỏi. Changement accidentel — tựg-thề. Changement extrinsèque — ngoại-lại. Changement intrinsèque — nội-lại. Changement substantiel — bản-thề.

Chaos s. Hỗn-mang; hỗn-dộn.

Charge s. Trách-vụ.

Changer v. Đổi:

Charité s. Bác-ái.

Chasse de pan loc. Truy-tầm-sự-kiện:

Chasteté s. Khiết-tịnh.

Châtiment s. Trừng-phạt.

Chauvinisme s. Bài - ngoại - chủ-nghĩa.

Chimie s. Hóa-học:

Chimie biologique Hóa-sinh-học.

Chimiosynthèse adj. Hóa-học-tổ-hợp.

Chimiotactisme s. Hóa-ứng-động.

Chimiothérapie s. Hóa-học liệu-pháp.

Chimiotropisme s. Hóa - hướng-động.

Chimique adj. Xch. Chimie.

Chimiste adj. s. Hóa-học-giá.

Chiromys s. (kht.) Chi-hầu.

Choisir v. Chọn ; tuyển.

Choix s. Lựa-chọn.

Chose s. Sự vật; vật.

Chose physique — vật-lí.

Chose perçue — được-trí-giác.

Chosisme s. Nch. Réalisme.

Chrématicistique s. Tài-phú-học:

Christianisme s. Ky-lô-giáo.

Chromatique adj. Nhiễm-sắc.

Chromatolyse s. Tiêu-nhiễm-sắc.

Chromatophore adj. Hữu-sắc.

Chromogène adj. Sinh-sắc.

Chromosphère s. Sắc-tầu.

Chromosome s. Nhiễm-thề.

Chromosome accessoire

— phụ — Chromosomes
normaux ou autonomes —
thường.

Chromosomique adj. Xch. Chromosome.

Chronaxie s. Thời-trị.

Chronaxie musculaire — của-co.

Chronaxie nerveuse — thần-kinh.

Chronographe adj. Thời-ký

Chronologie s. Thời-ký-hệ.

Chronomètre s. Thời-kế.

Chronophotographie s. Chụp động-ảnh:

Cinématique s; adj. Động-học.

Cinesthésique adj. Nch. Kinesthé-sique.

Cinétique adj. (énergie). Động;
động năng.

Cinétique s. Động-luận; động học.

Circopolaire s. Quanh-cực.

Circoniserre v. (kht.). Vẽ ngoại tiếp với.

Circonscriit adj. Ngoại-liếp.

Circonspection s. Thận-trọng.

Circuit s. Vòng-tròn, một-vòng.

Circummutation s. Xoay-xoắn óc	Coenesthésie s. Phô-giác.
Cit s. (sk.) Tâm, tri, nǎng.	Coenogénèse s. Tâm-phát-sinh.
Citta s. (sk.) Tâm-tưởng; tâm pháp.	Coéternel adj. Xch. Coéternité.
Citto-vimuktis s. (sk.) Tâm-giải-thoát.	Coéternité s. Đóng-vĩnh-cửu.
Clvara s. (sk.p.) Áo-cà-sa.	Cœur s. Trái-tim; tâm.
Civil adj. Dân sự.	Cœur lymphatique . Tâm-bạch-huyết.
Civilisation s. Văn minh.	Coexistence s. Đóng-hiện-hữu.
Clair adj. Minh-bạch.	Coexistence s. Chung-sống.
Clan s. Thị-tộc.	Coexister v. Xch. Coexistence.
Clarté s. Xch. Clair	Co-extensif adj. Đóng-trường-diễn.
Classe s. Giai-cấp.	Cogitans s. (l.). Vật-tư-duy.
Classe s. (kh). Lớp, hạng.	Cogitative s. (tk.). Xch. Estimative.
Classement s. Cách phân-hạng.	Cogito s. (Descartes). Suy-tưởng.
Classer v. Phân hạng.	Cogito ergo sum. Tôi-là-tưởng, vagy tôi có.
Classification s. Phân loại; sắp hạng.	Cognition s. Tri-thức.
Classifier v. Nch. Classer.	Cognition abstraite. — triều-tượng. Cognition directe. — trực-tiếp. Cognition indirecte. — gián-tiếp. Cognition intuitive. — trực-giác. Cognition réflexe (xive). — hồi-cố ; phản-linh ; hồi-tưởng.
Classique adj. Cồ-diễn.	Cognoscibilité s. Khả-trí-tính.
Classique adj. Quen.	Cohérence s. Liên-đồng ; mạch-lạc.
Formule classique. Công-thức quen.	Cohérent adj. Xch. Cohérence.
Class-stratum s. Giai-tầng.	Cohérent adj. Kết-hợp.
Claustromanie s. Ru-rú-chứng.	Cohésion s. (tk.) Niêm-hiệp.
Claustrophobie s. Sợ-giam-chứng.	Coincidence s. Ngẫu nhiên ; trùng phùng.
Clémence s. Khoan-dung.	Coincident adj. Trùng.
Cléptomanie s. Xch. Kleptomanie.	Coincident (point.) Trùng điểm.
Climatologie s. Thời-tiết-học.	Coincider v. Trùng với.
Clinamen s. Hiệp-tử-lực.	Colatitude adj. Dư-vĩ-dộ.
Coalescence s. Luật-hợp-sinh.	
Coalescent adj. Hợp-sinh.	
Codomaine s. Khu-vực.	
Coeduction s. Đóng phát-xuất.	
Coefficient adj. Hệ-số.	
Coefficient personnel — Nhân cách; bản thân.	

Colère s. Giận-lữ, phẫn-nộ.

Collation s. (lk.) Đối-chiếu.

Collectif adj. Hợp-doàn; tập-doàn; lập-thể.

Collectivisme s. Tập-sản-chủ-nghĩa.

Collectivité s. Tập-thể; tập-doàn.

Colligation s. Tập-biép.

Colliger v. Ntr.

Collinéaire adj. Cộng-tuyến.

Collision s. Đụng-nhau.

Collocaition s. Ncb. Localisation.

Cohäsion s. Đồng-ảo.

Colorant adj. s. Phẩm.

Coloration s. Màu.

Coloré adj. Có màu.

Colorer v. Cho màu; nhuộm.

Colorimètre s. Sắc-kế.

Coma s. Mè-man.

Combinaison s. Tô-hợp.

Combinatoire adj. Xch. Combi-naison.

Combiner v. Tô-hợp.

Combustion s. Chày, chiêu-liệu.

Commandement s. Giới-luật.

Commandement s. Truyền-khiển.

Commencement s. Khởi-thủy; khởi-diểm.

Commencer v. Xch. Commence-ment.

Commensurable s. (kh.) Thông-ước.

Commensuration s. Ntr.

Commixtion s. Pha lộn.

Commodité adj. (idée.) Ý-niệm tiệm-lợi.

Commun adj. Chung; công-cộng.

Communauté s. Công-cộng-linh, cộng-dồng.

Communication s. Chuyên-thông; thông-dat.

Communion s. Thông-cảm.

Communion d'idées et de sentiments. Tâm đầu ý-hop.

Communiquer v. Thông-dat.

Communisme s. Cộng-sản chủ-nghĩa.

Communisme primitif. Chủ-nghĩa cộng-sản nguyên thủy.

Communiste adj. Xch. trên.

Commutatif adj. Giao-hoán; hổ-dịch.

Justice Commutative. Công-bình giao-hoán.

Comparabilité s. Tương-tỷ-tinh.

Comparable adj. Tương-tỷ.

Comparaison s. Đối-chiếu; so sánh.

Comparatif adj. Xch. Comparaison.

Comparativisme s. Tỷ-giáo-luận.

Comparer v. Xch. Comparaison.

Comparé adj. Đối-chiếu.

Compatible adj. Tương-hợp.

Compénétration s. Tương-ohập.

Compensation s. Bù-chính.

Compensation s. Bù-trù.

Loi de compensation — Luật-bù-trù.

Compenser v. Bù-chính.

Compétence s. Thâm-quyền; sở-trường.

Complément s. Túc-tử.

Complément s. Phụ-trương; bô-túc.

Complémentaire adj. Phụ; bô-túc.

Complet adj. Đủ; toàn-phản, hoàn-bì, hoàn-toàn.

Completer v. Phụ thêm; bô-túc.

Complexe adj. Phức-tập.

Complexe s. (H) Mặc-cảm.

Complexe d'infériorité — tịt-lý.

Complexe desupériorité — tịt-tôn.

Complexe de sensation. Cảm giác phức hợp.

Compliqué adj. Phiền-phức; phức-tập.

Compliquer v. Làm phiền-phức.

Componibilité s. Khả-hợp-tinh.

Comportement s. (tl.) Thái-độ, cử-chỉ.

Composant adj. (kht.) Hợp-thành.

Composante s. (kht.) Phần-hợp.

Compose s. Phức-tập hữu; hợp-vật.

Compose logique — luận lý.

Compose naturel — tự-nhiên.

Compose physique. Phức-tập hữu-vật-lý.

Compose métaphysique — siêu-hình.

Compose adj. Xch. Composé s.

Composer v. Xch. Composé.

Composition s. Hợp-lại; hợp-tành.

Composition s. (tl.) Hỗn-hợp; tö-hop.

Composition accidentelle — tùy-thể. Composition chimique — hóa-học. Composition enti-

tative — hữu-thể. Composition essentielle — yếu-tính. Composition intégrale — toàn-bì. Composition logique — luận-lý. Composition métaphysique — siêu-hình. Composition numérique — số-lượng. Composition physique — vật-lý. Composition substantielle — bản-thể.

Composable s. Đồng-khả-hữu.

Compréhensif adj. Quảng-hàm; hàm-súc.

Compréhensibilité s. — tính, hàm-súc-tính.

Comprehension s. Nội-hàm.

Comprendre v. Lý-hội; hiểu; thấu-hiểu.

Compressibilité s. Thụ-áp-tính.

Compression s. Nén.

Compris adj. Bao-hàm.

Concaténation s. (tk.) Liên-kết.

Co-conscience collective Ý thức tập-thể.

Concentrer v. Xch. Concentration.

Conation s. Cố-gắng.

Concentration s. Tập-trung.

Concentration d'esprit Tập-trung tinh-thần.

Concentrer la lumière Tập-trung ánh-sáng.

Concentrique adj. Đồng-lãm.

Concept s. Khái-niệm.

Concept abstrait — triết-lưỡng.

Concept adéquat — lượng-ting.

Concept à postériori — hậu-thiên. Concept appréhensif — lùn-hội. Concept associé —

<i>liên-lưỡng.</i> Concept clair — rõ rệt. Concept compatible — tương-hợp. Concept complet — hoàn-bị. Concept composé — hỗn-hợp. Concept comprehensif, — nội-hàm, hàm-sắc. Concept concret — cụ thể. Concept confus — lỗn-xộn. Concept direct — trực tiếp. Concept disparate — rời-rạc. Concept distinct — phân biệt. Concept formel — mô-thì. Concept géométrique — hình-học. Concept incomplet — bất-toàn. Concept intuitif — trực giác. Concept logique — luận lý. Concept négatif — tiêu-cực. Concept objectif — khách-quan. Concept obscur — tối-tăm. Concept positif — lịch-cực. Concept positivo-négatif — tiêu-cực hỗn-hợp. Concept pur — thuần túy. Concept quidditatis — niệm-tính. Concept réel — thực-tại. Concept réflexe — hối-cố, hối-trởng, phản-tỉnh. Concept répugnant — phản-kỵ. Concept simple — đơn-giản. Concept singulier — riêng-bié. Concept universel — phò-quát.	<i>Conception idéaliste de l'histoire</i> Sử-quan-duy-lâm. <i>Conception matérialiste</i> Sí-quan-duy-vật. Conceptualiser v. Khái-niệm-hése. Conceptualisme s. Duy-khai-niệm, khai-niệm-thuyết. Conceivable adj. Khả-khai-niệm. Concevoir v. Xch. Conception. Conchoïde s. (kht. ph.) Đường-con-cô-it. Concis adj. Gọn-gàng. Concision s. Sí gọn-gàng. Concluant adj. Xác-dịnh. Expérience concluante Cuộc thí-nghiệm xác-dịnh. Conclure s. Kết-thúc ; kết-luận. Conclusion s. kết-luận. Concomitance s. (lk.) Xch. Concomitant. Concomitant s. adj. (lk.) Đồng-phụ. Concomitant s. adj. Phụ-tùy ; tương-liên Evénement concomitant Biến-cố phụ-tùy. Concomittent adj. (kht.) Liên-tục. Concordance s. Thỏa-hợp. Concordance s. (lk.) Phù-hợp. Concordance s. Phù hợp. Concordance des doutes — nghi-khoaն Concordance synétique — đồng-lực. Concordant adj. Xch. concordance. Concordisme s. Phù-hợp-thuyết. Concourant adj. (kht.) Đồng-quy.
Conception s. Quan-niệm.	
Conception-association — liên-tưởng hỗn-hợp. Conception symbolique de l'univers. Vũ-trụ-quan-tương-trùng.	

Droite concourante — Đường-thẳng-dồng-quy.	Condillacisme s. Học-thuyết Condillac.
Concourir v. Xcb. concourant.	Condition s. Điều-kiện.
Concours s. Ntr.	Condition s. (th.) Thành-phận.
Concours s. (lk.) Hỗ-trợ.	Conditionnalisme s. Điều-kiện chủ nghĩa.
Concours divin Thần-trợ. Concours efficace Hiệu-trợ.	Conditionné adj. Theo điều-kiện.
Concours efficace ab extrinseco. Hiệu-trợ ngoại-khối.	Conditionné adj. Hữu-kiệm.
Concours efficace ab iotrinseco. — nội khối. Concours général. phổ-trợ. Concours moral. Hỗ-trợ luân-lý. Concours physique. — thể-lý. Concours praevious (l.) Tiền-trợ. Concours simultané. Đồng-trợ. Concours spécial. Đặc-trợ.	Conditionné s. Hữu-kiệm-thề.
Concrétion s. Cụ-kết	Conditionnel adj. Chiếu-diều-kiệm ; tùy-diều-kiệm.
Concrétion s. Đồng-tạo.	Conducteur s. (kht.) Dẫn-truyền.
Concerer v. Ntr.	Conductibilité s. Dẫn-truyền-tính.
Concerescence s. Xcb. concrescent.	Conductibilité des nef-s — của thần-kinh.
Concrescent adj. Liền-trưởng.	Conduite s. Xcb. Comportement.
Concret. s. và adj. Cụ-thề.	Confatal adj. Đồng-tất.
Concret adj. (kht.) Hữu-danh.	Conférer v. Trao cho.
Nombre concret. Số hữu-danh.	Conférer une propriété — tính.
Concretisation s. Cụ-thề-hóa.	Confiance s. Tín-nhiệm; tin-cần; tin-tưởog.
Concretiser v. Ntr.	Configuration s. Hình-thề.
Concupiscence s. Thị-dục.	Configuration s. Hành-thề-hóa.
Concupiscence s. (lk.) Vật-dục.	Configurationnisme s. Hình-thề-thuyết.
Concupiscence s. amour de... (lk.)	Confirmation s. Xcb. Confirmer.
Vị-lợi.	Confirmer v. Xác-nhận; kiện-chứng.
Concupiscent adj. (lk.) Thành-dục.	Conflit s. Tranh-chấp.
Concurrence s. (lk.) Tiếp-ngộ.	Conflit s. Tương-khắc.
Concurrence s. Cảnh-tranh.	Confluent adj. (kht.). Hợp-lưu; hợp-sinh.
Condensation Ngưng-tụ.	Confluence s. Ntr.
Condenser v. Xcb. Condensation.	Confondre v. Lỗi-lộp.
	Confondu adj. Lỗi-với; trùng-với.
	Conforme adj. Hợp-với; thích-hợp.
	Conformément adv. Ntr.
	Conformité s. Phù-hợp-tính.

Confucianisme s. Không-giáo; Nho-giáo.

Confus adj. Lộn-xộn.

Confusion s. Hỗn-thỗng.

Congénital adj. Thiên-nhiên; bẩm-sinh.

Congénital adj. Ngh. Inné.

Congru adj. (lk.). Tương-hợp.

Congruence s. Trương-hợp-tinh.

Congruisme s. (lk.). Trương-hợp-thuyết.

Conjecture s. Phỏng đoán.

Conjontif adj. Liên-kết.

Conjonction s. Ntr.

Conjugaison s. Tiếp-hợp.

Conjugué adj. Ntr.

Connaissance s. Biết; tri-thức.

Connaissance approchée. *Tri-thức gần giống.* Connaissance discursive. *Tri-thức lý luận.*

Connaissance intellectuelle. — tinh-thần. Connaissance sensorielle — cảm giác

Connaitre v. Xcb. connaissance.

Connexe s. Quan-liên.

Connexion s. Quan-liên-tinh.

Connaturel adj. (lk.) Đóng-nhiêo.

Connotation s. (lk.) Đóng-chỉ; bám-súc.

Consacré adj. Dành-riêng.

Térme consacré. *Danh-lý dành riêng.*

Conscience s. Luong-tâm.

Conscience s. (lh.) Ý-thức.

Conscience collective. — công-dồng; tập-thể. Conscience d'aut-

trui — tha-nhân. Conscience de chose. — Ý-thức sự-vật. Conscience de conscience. — Ý-thức lự-giác. Conscience de l'espèce — đồng-loài. Conscience gestuelle. — cát-dộng. Conscience de groupe — tập-dodon. Conscience immédiate — trực-tiếp. Conscience individuelle — cá-nhân. Conscience médullaire — tủy-chất. Conscience morale — đạo-dức. Conscience nationale — dân-libre. Conscience d'objet — ngoại-vật. Conscience positionnelle — quan-diểm. Conscience psycho-logique — tâm-lý. Conscience réfléchie — phản-tỉnh. Conscience supra-liminale — trên giới hạn. Conscience sub-liminale — dưới giới hạn. Conscience sociale — xã-hội. Conscience de soi — lự-giác, lự-quy. Conscience spontanée — lự-phát. Conscience thélique — hứu-dề. Conscience universelle — phò-biển.

Conscient adj. Xcb. Conscience.

Conscientisation s. Ý-thức-hóa.

Conséutif adj. Liền-với.

Conséutif adj. Xcb. Co-sécution.

Consécution s. (Leibnitz). Liên-tập.

Consécution s. Liên-tục.

Conséutives s. adj. (images). Hình-ảnh-liền-tục.

Consensus s. (lk.). Đóng-giác,

Consentiment s. Ưng-thuận.

Consentiment tacite — mặc-nhiên. Consentiment explicite — minh-nhiên.

Conséquence s. Kết quả.

Conservation s. Bảo tồn.

Conservation de l'énergie — năng-lượng. Conservation de la masse — khối-lượng. Conservation de l'énergie — sinh-lực. Conservation de connaissance — tri-thức.

Conséquence s. (lk.). Hậu-kết.

Conséquence logique — luận-lý, đúng-méo.

Conséquent adj. Xch. Conséquence.

Conservatisme s. Bảo thủ chủ-nghĩa.

Conserver v. Xch. Conservation.

Considération s. Đề-đến; lưu-ý.

Considération s. (lk.). Suy-nghi.

Considérer v. (lk.). Coi-như...

Consistance s. Kiên-quyết; kiên-xác.

Consistance s. (khl.). Mật-dộ.

Consister v. Cố-lại.

Consommation s. (khl.). Tiêu-thụ.

Consommation énergétique — năng-lượng. Consommation de l'organisme — của cơ-thể.

Consonance s. Èm-tai.

Consonant adj. Ntr.

Acord consonant/Hợp-pâm èm tai.

Constamment adv. Luôn-luôn.

Constamment nul — không.

Contance s. Kiên-tâm.

Constant adj (khl.) Không-dỗi ; bặt-biến.

Température constante Nhịt-dộ không-dỗi.

Constante s. (khl.) Hằng số.

Contatation s. Trông-thấy.

Constateter v. Ntr.

Constatif adj. Nghiệm-doán.

Constellation s. (khl.) Khối-đèn.

Constituant s. Cấu-tạo ; cấu-thành.

Constituer v. Ntr.

Constitutif s. Ntr.

Constitutif s. Cấu-tạo; yếu-tố cấu-tạo.

Constitutif formel — mô-thì.

Constitution s. Cấu-thành ; cấu-tạo.

Constitution s. Hiến-pháp.

Constitution sociale — xã-hội.

Constructif adj. Xch. Construire.

Construction s. Ntr.

Construire v. Xây-dựng ; kiến-tạo, cấu-thành.

Consubstantialité s. Đồng-tbè-tinh.

Contact s. (lk.) Xúc-giác.

Contact s. Tiếp-xúc.

De contact; eo contact Tiếp-với.

Contact d'extérieur Ngoại-tiếp.

Par contact (khl.) Vì tiếp-xúc.

Point de contact (khl) Tiếp-diểm.

Contagion s. Truyền-nhiễm.

Contagion mentale Truyền-nhiễm linh-thần.

Contamination s. Nhiễm-độc; lây-nhiễm.

Contemplation s. Chiêm-ngưỡng.

Contemplatif adj. Ntr.

Vie contemplative. Đời-sống chiêm-ngưỡng.

Contenance s. Dung-tích.
Contenant s. (*th*) Dung-thể.
Contenir v. Đựng; gồm.
Contention s. (*ll.*) Chăm chố.
Contention s. cãi-cợ, tranh-chấp.
Contenu s. Vật chứa đựng;nội-dung.
Contenu d'une théorie Nội-dung
 của một lý-ết-lý
Contestable adj. Có thể dị-nghi
 được.
Contestation s. Tranh-luận; phản-
 nghịch ; dị-nghịch.
Contester v. Ntr.
Contexte s. Văn-mạch.
Contexte s. (*th.*) Cảnh-buồng.
Contexture s. Cấu-tạo.
Contigu adj. Kề; đối-diện.
 Position *contigue* Địa-vị kề.
Contiguité s. Xeh. contigu.
Contiguité s. (*th.*) Tiếp-cận-linh.
Contingence s. Bất-tất-linh.
 Contingence de la nature — của
 luật trời đất.
Continence s. Tiết-dục, chẽ-dục.
Contingent adj. Bất-tất.
Contingent s. Bất-tất-hữu.
Continu s. Liên-tục hưu.
Continu adj. Liên-tục.
Continuité s. Liên-tục-linh.
Contour s. Đường chu-vi.
Contracter v. Rút nhở; rút ngắn.
Contracter v. (*khi*) Thu súc; thu
 nhiêm.
Contraction s. Xeh. contracter.
Contradiction s. Mâu-thuẫn.
 Contradiction in adjecto (*th.*)
 — nơi phạ-tùn. Contradiction in

terminis (*th.*) — nơi chinh-tù.
Contradictoire adj. Ntr.
Contraindre v. Bắt buộc; cưỡng -
 bách.
Contrainte s. Ntr.
Contraire adj. Trái với, trái-nghịch.
Contraire adj. Tương-khác.
Contraire adj và s. (*th.*) Tương-dị.
Contraposition s. Phản-hướng luân
Contrariété s. Xcb. Contraire.
Contraste s. Tương-phản.
Contrat s. Kế-ước.
 Contrat social xã-hội kè-ước.
 dân-ước; xã-ước.
Contre adj. pr. Chống; phản.
 Contre essence (*th.*) Phản-ý-tinh.
 Contre noème (*th.*) Phản-
 sở-tri. Contre thèse (*th.*) Phản
 đê.
Contre-épreuve s. Thủ ngược,
 phản-chứng.
Contrehabitude s. (*ll.*) Phản - tập
 quán.
Contre poids s. (*khi..*) Đối-trọng.
 Contre pression. Đối.-áp. Contre
 variant. Nghịch-biến.
Contrôle s. Giám-sát; kiêm-soát.
Contrôler v. Ntr.
Controuvé adj. (*tc.*) Bịa đặt.
Controverse s. Tranh biện; tranh-
 luận.
Convaincant adj. Thừa phục,
 thuyết-phục.
Convaincre v. Ntr.
Convenance s. Thích hợp; hòa -
 hợp.
 Raisons de convenance. Lý-do
 thích-hợp.
Convénient adj. Xeh. Convenance.
Conventions s. Định-ước; quy-ước

Conventionalisme s. Định - ước thuyết; quy-ước thuyết.

Conventionnel adj. Theo quy-ước.

Convergence s. Tập-tụ; hội-lụ; quy hướng.

Convergent adj. Ntr.

Converger v. Xch. Convergeni.

Converse s. (tk.) Chuyển-hoán-dè.

Conversion s. (kh.) Đổi.

Conversion s. (tl.) Quy-hồi.

Conversion philosophique — triết-học.

Conversion s. (tk.) Chuyển hoán.

Conversion par accident — tùy-thề. Conversion simple — đơn-giản.

Convertible adj. Khả hoán.

Convertibilité s. Khả-hoán-tính.

Convertir v. Đổi.

Conviction s. Xác-tín ; thâm-tín.

Convulsion s. Chứng giật gân.

Convulsion de la nature. Thiên biến địa dịch.

Coopération s. Hợp tác.

Coopératisme s. Hợp tác chủ nghĩa.

Coopérative s. Hợp-tác-xã.

Coordination s. Phối-trí.

Coordonnée s. (kh.) Tọa-dộ.

Coordonner v. Xch. Coordination.

Coprolalie s. Uế-ngữ-chứng. Chứng nói tục.

Copulatif adj. Xch. Copule.

Copule s. Liên-kết-lù; hệ-tử.

Copule affirmative. Liên-kết-tù quyết-djub.

Copule implicative — ẩn-làng.

Copule négative — phủ-định.

Copule principale — chính.

Corollaire s. Hết-kết, hệ-luận ; kết quả.

Corporalisme s. (lc). Nét-Matérialisme.

Corporéité s. Vật-thể-tính.

Corps s. (tl.) Thân-thể ; xác.

Corps s. (kh.) Vật-thể ; thể.

Corps composé — kép. Corps simple — đơn.

Corpuscule s. (kh.) Vi-thể.

Corporelisation s. Vi-thể-hóa.

Correct adj. Đúng.

Correctif adj. Hiệu-chính.

Correction s. Xch. Correct.

Corrélat s. (tk.) Nch. Négat.

Corrélat s. (lh.) Giao-thề.

Corrélatif adj. Giao-hỗ.

Corrélatif adj Hỗ-quan ; giao-hỗ.

Corrélation s. Ntr.

Corrélation s. (kh.) Tương-quan.

Corrélation des caractères Tương-quan-tinh-cách. Corrélation humorale Tương-quan-thề-dịch. Corrélation nerveuse — thần-kinh. Corrélation neuro-humorale — thể-dịch.

Corrélativisme s. Đúng-tương-quan-thuyết.

Corrélates intentionnels (th.) giao-thề ý-hướng.

Correspondance s. Tương-ứng-tính ; ứng-chiếu.

Correspondant adj. Ứng với ; ứng-chiếu ; tương-ứng.	<i>dòng tu-tuồng.</i> Courant de conscience ý-thức; dòng ý-thức.
Correspondre v. Ntr.	Courbure s. (kh.) Độ cong.
Corroborer v. Phụ-lực.	Cours de la nature s. Vận-hành thiên-nhiên
Corruption s. Tiêu-diệt ; hủ-hóa ; thối-nát.	Covariant s. (kh.) Cộng-biến.
Corruption s. (lk) Tiêu-hư.	Covolume s. Cộng tích.
Corruption substantielle — bẩn-thề. Corruption accidentelle — lúg-thê	Crainte s. Sợ hãi; eу-tinh.
Cosmique adj. Vũ-trụ.	Craniologie s. (kh.) Đầu-cái-học
Rayon cosmique — tuyễn.	Craniométrie s. Đầu trắc-dịnh-học.
Cosmodicée s. Vũ-trụ-luận.	Créateur s. Tạo-hóa, Hóa-công.
Cosmogonie s. Vũ-trụ nguyên-luận.	Créatianisme s. Tạo - hồn - thuyết; sáng-tạo thuyết.
Cosmographie s. Vũ-trụ chí.	Création s. Sáng-tạo; Tạo-hóa.
Cosmologie s. Vũ-trụ học.	Création ab aeterno (lat.). Sáng tạo tự muôn thủa. Création active — chủ động. Création passive — thụ động.
Cosmologique adj. Xch. Cosmologie.	
Cosmopolitique s. Nch. cosmopolitisme.	Créationisme s. Nch. Créalisme
Cosmopolitisme s. Chùnghĩa thế giới đại-đồng.	Créature s. Thủ-tạo.
Cosmos s. Xch. cosmique.	Crédentité s. (lk.). Tất-tin.
Cosmothétique adj. (lk) Xch. Idéalisme cosin.	Créibilité s. Khả-tiù.
Couche . Tầng.	Crédulité s. Dễ-tin.
Couche géologique Tầng-dịa-chất. Couche optique — thi-giác.	Créer v. Xch. Création.
Couleur s. sắc, màu.	Crime s. Tội ác; nghịch.
Couleur noématische — Sô-tri.	Criminalité s. Tội-phạm-tinh.
Couleur sensuelle — giác-quan, giác-đục.	Criminologie s. Tội-phạm-học.
Courage s. can-dám.	Crise adj. Khủng-hoảng.
Couramment adv. Thường.	Crise de conscience. Lương-tâm khủng-hoảng.
Courant s. Ntr.	Cristallisation s. Kết-tinh.
Courant s. Trào-lưu; dòng.	Crystal actif (kh.) Tinh-thê hoạt-dong.
Courant de pensée — tu-tuồng;	Cristallisable . Kết-tinh-duoc.

Criticalographie s. Tinh-học.	Cryptologique adj. Xcb. Cryptologie gie.
Critère s. Tiêu-chuẩn.	Cryptologie s. Ân-nghĩ-học.
Critériologie s. Tiêu-chuẩn-học.	Cryptoristique adj. Ntr.
Critériologie théologique — thần-học.	Cryptopsychie s. Tiềm-thức-học.
Critérium s. (l.) Tiêu-chuẩn.	Cubisme s. Lập-thì-phái.
Criticisme s. Phê-bình-luận.	Culte s. Tôn-sùng; thờ-phượng.
Criticisme Kantien — <i>của Kant</i> .	Culture s. Văn-hóa.
Critique adj. và s. Phê-bình.	Culturisme s. Văn-hóa chủ nghĩa.
Croisée s. Giao-diêm.	Cybernétique adj. Tự động kiêm.
Croisement s. Ntr.	Cycle s. Tuần-hoàn, chu kỳ.
Croiser v. Gặp nhau.	Cycle de métam (kht.). <i>Chu kỳ Mè-tam</i> .
Croissance s. (kht.) sinh trưởng.	Cycloïde s. (kht.). Hình vòng.
Croissance intercalaire — <i>gian tiết</i> . Croissance terminale — <i>tận cùng</i> .	Cyclothymie s. Chu-kỳ-bệnh.
Croissant adj. (kht.) Đong biến ; tiệm tiến.	Cynisme s. Khuyên nho thuyết.
Croyance s. Tin ngưỡng.	Cytologie s. (kht.) Tế bào học.
Croyance s. (tl.). Tin.	Cyrénaïsme s. Khoái lạc chủ nghĩa.
Cruciale adj. (<i>expérience</i>). Thí nghiệm, quyết định.	Cytomorphes s. (kht.). Bào-hình động-vật.
	Cytoplasme s. Tế bào chất.

D

Dabitis loc. l. (ph. *tk.*) Dabitis.

Daltonien s. Loạn-sắc.

Daltonisme s. Loạn-sắc-chứng ;
sắc-mạnh-chứng.

Dâna s. (*sk.*) Bố thí.

Dâna-dharma s. (*sk. p.*) Thi-pháp.

Darapsi loc. l. (*tk. ph.*) Darapsi.

Darapti loc. l; (*tk. ph.*) Darapli.

Darii loc. l. (*tk. ph.*) Darii

Darsána, Dassana s. (*sk. p.*)

Thuyết, chủ nghĩa.

Darwinisme s. (ph.) Độc-vanh
chủ-nghĩa.

Dasa-silāni s. (*sk. p.*) Thập-giới.

Data s. l. pl. (*tk.*) Đầu-kiện.

Datisi loc. l. (*tk. ph.*) Da-ti-si.

Débat s. Tranh luận.

Débattre v. Ntr.

Débit énergétique (*khl.*) Xuất
năng.

Décadence s. Suy đồi.

Décalage s. So-le ; Sai-biệt,

Décaler v. Ntr.

Décenter v. Phối-tán.

Décérébré adj. Bị-hủy não.

Décébraliser v. Hủy-não,

Décider v. Quyết định.

Décisif adj. Quyết-dịnh, quyết-
liệt.

Décision s. Xch. Décider.

Décisoire adj. Tạm-quyết.

De facto loc. l. Cử-thực, về-thực-tế.

Déclaratif adj. Xch. Déclaration.

Déclinaison s. (*khl.*) Độ-xiên.

Déclinaison s. Biến-cách.

Déclaration s. Khai cáo ; tuyên cáo.

Déclencher v. Khởi-phát ; phát-
động.

Déclin s. Suy tàn.	Fonction définie. Hàm số xác định.
Décolllement s. Bóc ra, bong ra (Sartre).	Définir v. Định nghĩa ; xác định.
Décomposable adj. Phân-tích được.	Définissant s. Xem Définition.
Décomposé adj. Phân tích.	Définatif adj. Chung cục ; chung cuộc ; chung thâm.
Décomposer v. Nnr.	Définatif adj. Xác-dịnh ; quyết định quyết liệt.
Décomposition s. Nnr.	Définition s. Định-nghĩa.
Décor adj. Bối-cảnh	Définition conceptuelle — khái niệm. Définition deguisée — giả dạng. Définition descriptive — miêu tả. Définition logique — luận lý. Définition nominale — chiêu danh. Définition réelle — thực tế ; chiêu sự.
Découverte s. Phát-minh.	Définitive s. l. Lực-lại (cách).
Découvrir v. Xem. Découverte.	Déformable adj. Biến dạng được.
Décroissant s. (kht.) Nghịch biến ; lùi.	Déformation s. Biến dạng.
Décrire v. Mô tả.	Déformé adj. Biến dạng ; méo.
Dédifférenciation s. hủy-phân-hóa ; hủy-biệt-hóa.	Déformer v. Làm biến dạng.
Dédifférencié adj. Hủy-phân ; bị hủy-biệt.	Dégager v. Gỡ ra ; suy ra.
Dédoublment s. Nhị-trùng.	Dégénération s. Suy lạc ; suy biến ; thoái hóa.
Dédoublment du moi-bản ngã.	Dégénéré adj. Nnr.
Deductif adj. Xem Déduction.	Dégénérescence s. suy biến ; thoái hóa.
Deductif adj. (kht) Suy đoán	Dégénérescence métale. Thoái hóa, suy biến tinh thần.
Déduction s. Diễn-dịch	Dégénération s. Suy giảm ; giáng cấp
Déduction transcendentale — siêu nghiệm.	Degradation (de l'énergie) (kht)
Déduire v. (kht.) Khảo-trù.	Suy giảm năng lực.
Déduire les erreurs systématiques Khảo-trù sai-số. nhắt định.	Degré s. (kht.) Độ.
Défaut adj. Khuyết-diểm.	Degré s. Cấp bậc, trình độ.
Défavorable adj. Bất lợi.	Degré de clarté. — minh bạch.
Défectuosité s. Khuynh-diêm.	Degré des êtres Hữu-thể cấp.
Défendre v. Biện hộ.	
Déférent s. (kht) Chính-dạo.	
Déficience s. Khuyết-phap.	
Déficient adj. Nnr.	
Défini adj. Hạn định.	

Degré de perfection. Trình độ hoàn hảo.

Deification s. Thần hóa.

Déiforme adj. Thần-trạng.

Déformité s. Tùa-trạng lình.

Désisme s. Thần luận.

Désisme naturaliste — duy-nhiên

Déjection s. Tri-lưu.

De jure loc. l. Cứ lý; về pháp lý.

Délectation s. Khoái-cảm.

Délectation charnelle — nhục-dục. Délectation morose (tk.) — diên-tri.

Délégation s. Bàn-định; bàn-bạc.

Déliberer v: Ntr.

Délimiter v. Định giới.

Délire v. Mê-sảng.

Démarcation s. Phân-giới.

Dermatologie s. (kht.) Bì-bệnh-học

Démence s. Diên-cuồng.

Démerite s. Thất-đức.

Démiurge s. Tiêu-thảo.

Démographie s. Nhân-khoa-học,

Démocratie s. Dân-chủ.

Démocratique adj. Xch. Démocratie.

Démon s. Quỷ-thần.

Démonomanie s. Chứng sợ ma quỷ

Démonstrabilité s. Khả-chứng-tinh

Démonstration s. Minh-chứng.

Démonstration à posteriori l. — hậu-thiên. Démonstration à priori l. — tiễn-thiên. Démonstration ascendente — thăng-luận

Démonstration a simultaneo l. — đồng-luận. Démonstration catholique — về-công-giáo. Dé-

monstration chrétienne — về Ky-lô-giáo. Démonstration circulaire — vòng-tròn. Démonstration descendente — giáng-luận. Démonstration directe — trực-líep. Démonstration par absurdité — phản-phúc. Démonstration propter quia l. — chiếu-lý-do. Démonstration propter quid l. — chiếu-bản-tinh. Démonstration quasi à priori l. — á-liên-thiên. Démonstration régressive Nch. Démonstration circulaire.

Démontrer v. Minh-chứng.

Dénaturer v. Hủy-tinh.

Déniveler v. Chênh-mực.

Dénombrable adj. Đếm được.

Dénombrément s. Xch. dénombrer.

Dénombrer v. Đếm.

Dénominateur s. (kht.) Mậu số.

Dénomination s. Tên-gọi

Dénomination s. Chỉ-danh; mệnh-danh.

Dénominative adv. l. Xch. Dénomination.

Dénotation s. Xch. dénoter.

Dénoter v. (tk.) Hàm-thi.

Dénoter l'esse (l.) — hữu-thể.

Densimètre s. (kht.) Tỷ-trọng-ké.

Densimétrie s. (kht.) Phép-đo-tỷ-trọng.

Densité s. (kht.) Tỷ-trọng.

Densité adj. s. (kht.) Mật-độ.

Densité d'énergie. Mật-độ-năng-lượng.

Déontologie s. Nghiên cứu học ; bốn phận học.	Descendance s. Dòng dõi.
Dépasser v. Vuốt qua.	Description s. Mô-tả.
Dépendance s. (lk.) Phụ thuộc tinh Đépendance actuelle Hiện thuộc. Dépendance aptitudinelle. Bán thuộc ; khiếu thuộc. Dépendance obédiencelle Nch. De potentiel- le. Dépendance potentielle. Tuần thuộc ; tiềm thuộc.	Description noématique – sở-trí. Descriptif adj. Xcb. description.
Dépendant adj. Xcb. Dépendance.	Désespérer v. Tuyệt vọng ; thất- vọng.
Dépendre v. Ntr.	Déshumanisation s. Phi-nhân-hoá.
Dépersonnalisation s. Thất nhân cách.	Déshumaniser v. Ntr.
Déplacement s. Di chuyển.	Déhydrater v. Khử nước.
Déplaisir s. (ll.) Bất khoái.	Désigner v. Chỉ.
Dépolarisation s. (kht.) Khử cực.	Désintégration s. Sự phân tán.
Dépolariser v. (kht.) Khử cực.	Désintégrer v. Xcb. Désintégration.
Dépression s. (ll.) Úc uất ; trầm-trệ.	Désir. Uớc muôn ; dục.
Déracinement s. Nhổ rễ.	Désitif adj. (proposition.) Tận-dè.
Déréalistique adj. Vô-thực-tại ; bất thực-tại.	Désitio s. (l./k.) Tận-hữu.
Déréliction s. Phóng đãng.	Désmotrope s. (kht.) Hỗn biến.
Déréliction s. (th.) – Cố liêu (Sariré).	Désordre v. Hỗn độn ; tháo thứ.
Dérivation s. Dẫn xuất.	Désorganisation s. Hỗn-trật-tụ.
Dérivation syntaxique — cu- pháp.	Désorganisé adj. Bị hỗn trật tụ.
Dériver v. Xcb. Dérivation.	Destin s. Định mệnh ; Số mệnh.
Désaccord s. Bất hợp.	Destination s. Suong dụng ; còng- dụng.
Désadaptation s. Bất-tích-ngủi.	Destinée s. Số mệnh ; vận mạng.
Désagrégation s. Phân tán.	Destructivité s. Khả-hủy-linh.
Désagrégation mentale. Tâm lý.	Désuétude adj. Cố hủ.
Désagréger v. Phân tán.	Détacher v. Tách ; tháo rời.
Désaimanter v. (kht.) Khử từ.	Détachement s. Siêu thoát ; ly thoát.
Désassimilation s. (kht.) Hoàn- vnguyên.	Détail s. Tiêu tiết ; chi tiết.
	Détecter le son. Đò âm ; kiểm ba.
	Détente s. Giãn giới.
	Détérioration mentale. Suy nhược tinh thần.
	Déterminant s. Định kiện ; quyết định tố.
	Déterminative adj. (proposition). Mệnh đề hạn định.

Détermination s. Quyết định; xác định.

Déterminer s. Xcb. Détermination.

Déterminisme s. (tl.) Định mệnh thuyết.

Déterminisme s. (khl.) Tất định thuyết.

Déterminisme s. (tl.) Định mệnh chủ nghĩa.

Déterminisme causal — nhân quả. Déterminisme du sexe — về tính. Déterminisme psychologique — tâm lý. Déterminisme scientifique — khoa học. Déterminisme théologique — thần học.

Détruire v. Phá hủy.

Deva s. (sk). Đề-Bà, Thiên.

Devaceaksu; Devaceakkhu (s. p.).
Thiên nhẫn.

Développable adj. Khả-triển.

Développement s. Phát triển ; khai triển.

Développement d'un raisonnement — một lý luận.

Développer v. Khai-triển ; phát triển.

Développer une idée — một ý tưởng.

Devenir v. Chuyển-thành, biến-dịch.

Déviation s. Lệch.

Dévier v. Nr.

Dévonien s (khl. ph.) Đè-vòng-làng.

Devoir v. Phải.

Devoir s. Bồn-phận ; nghĩa vụ.

Dévouement s. Tận tụy, hy sinh, tận tâm.

Dextrogyre adj. khl. Hữu tuyển

Dextrorsum adj. Hữu-hướng.

Dhammapadas (sk.p.) Pháp cù kinh

Dharma s.(sk.) Đạt ma ; chân lý.

Dhamma s. (skp.) Đạt-ma ; pháp.

Dharmaṭā s. (skp,) Pháp linh.

Dharma-kāya. Pháp thân.

Dharmapāla s. sk Hộ pháp.

Dharma sutra s. (sk.) Chân kinh.

Dharma svabhava s. (sk.) Pháp linh

Dhārtu s. (skp.) Giới.

Dhyāna, Jhāna. s. (skp) Thiền-na, thiền định, định.

Dicaustique s. (khl.) Chiết-tiêu-binh.

Diacoustique adj. (khl.) Thấu-âm-học.

Diadique adj. Nhị cá.

Diagéotropisme s. Hoành-địa tinh.

Diagonal adj.s. Đường-chéo; chéo.

Diagramme s. Giải đồ.

Dialectique s. Biện-chứng-pháp.

Dialectique adj. Xcb. Dialectique.
MATERIALISME dialectique Duy-vật biện-chứng.

Dialectique naturelle Biện chứng tự nhiên.

Diallèle adj. Độc-điền.

Dialyse nf. Thâm tích.

Dialyseur s. Thâm-tích đồ.

Diamatique adj. Phản-tử.

Diamagnétisme s. Phản từ tính.

Diamétral adj. Xuyên-tâm ; tuyệt đối tương-phản.

Diamétralement adv. Nr.

Diapason s. (khl.) Âm thoa.

Diathermane s. (khl.) Thau-nhiệt.

Diatomique adj. Có hai nguyên tử.
Diatonique adj. Toàn-âm.
Dibatis loc. l. (ph.) Dibatis.
Dichotomie s. Nhị-phân-pháp ;
 luồng-phân-pháp.
Diehotomique adj. Xcb. Dichotomie.
Dictum s. (l.) Quyết văn ; chủ văn.
Didactique adj. Khoa giáo-huấn.
Dieu s. Thiên-Chúa ; Thượng-dé.
Différence s **Dị** biệt, **Sai** biệt.
 Différence générérique — thuộc chủng. Différence spécifique — thuộc loài.
Differentiation s **Dị** biệt-hóa ; phân hóa.
Differencier Xcb. Differentiation.
Different adj. Khác nhau ; biệt dì, sai biệt.
Differentiel adj. Vì phân.
Diffluent adj. Bắt-chiết ; lang-bang.
Diffraktion s. (kht.) Nghiễn xạ.
Diffus s. Mờ, tán.
Diffusif adj. Khäusern-thông.
Diffuser v. (kht.) Khuếch-tán ; tán-tỏa.
Diffusion s. Ntr.
Dignités s. pl. Cách-ngôn.
Digression s. (kht.) Ly giác.
Digression s. Lãng xa.
Dilatabilité s. Tính nở được.
Dilatable adj Nở được.
Dilatation sf. Sự nở.
Dilaté s. Nở.
Dilater v. Làm nở.
Dilatomètre s. Trương kẽ.
Dilection s. Tùy-ái.

Dilemme s. Song luận ; tiễn thoát luồng nan.
Dilemme cornu — luồng-dầu.
Dilettante s. Manh mê ; tài-tử.
Diluvien adj. Thuộc về băng-thủy.
Dimanation s. Lưu xuất.
Dimarls loc. l. (ph.) Dimaris.
Dimension s. Chiều ; kích-thước.
Dimension s. Bề-thể ; chiều-hướng.
Dimorphe adj. Luồng-bình ; nhị-bình.
Dimorphisme Luồng hay Nhị bình-tiobi.
Diogenèse s. (kht.) Luồng-tinh phát-nghệ.
Diophysisme s. Luồng-tinh-luận.
Diphase adj. s. Luồng-tường.
Diplopie s. Nhị-trùng-luận, chung song thị.
Diplopie s. (l.) Song-thị-chứng.
Dipsomanie s. Chứng mè-rượu.
Direct adj. Trực tiếp.
Directement adv. — Ntr.
Directeur adj. (kht.) Chuẩn.
Direction s. Phương-hướng.
Dirigé s. Hữu-hướng ; được hướng dẫn, chỉ huy.
Diriger v. Sai khiển, lái, quay dẫn.
Discernement s. Phân-biệt.
Discerner v. Ntr.
Disamis loc. l (ph.) Disamis.
Discontinu adj. Gián đoạn.
Discontinu s. — Gián đoạn-hữu.
Discontinuité s. Gián đoạn-tinh.

Discordance s. Không-hợp-điệu.

Discordance s. Bất-thuần-hợp.

Discordance des strates — *dịa tầng*.

Discret adj. (tk.) Nch. Discontinu.

Discrétionnaire adj. Phân-biệt.

Discours s. Bài-luận/thuyết; văn-tù.

Discretive adv. (l.) Xch
discrétionnaire.

Discrimination s. Nch. Distinction.

Discursif adj. Suy-lý; luận-biện.

Discussion s. Nghị-luận; biện-luận
tranh-luận.

Discuter v. Ntr.

Discuter v. Xch. Discussion.

Disjoindre v. Phân-ly; ly-biệt; ly
gián.

Disjoint adj. Thụ-biệt.

Disjonctif adj. Chủ-biệt.

Disjonctif adj. Ly-tiếp (phán-doán).

Disjonction s. Xch. disjoindre.

Dislocation s. Chuyển-vị; giải-tán.

Disloquer v. Ntr.

Disparaître v. Biến.

Disparate s. Ly-tập; tập-nham,
bắc-lập.

Disparition s. Xch. disparaitre.

Disperser v. Phân-láo; láo-sắc.

Dispersif adj. Ntr.

Dispersion s. Ntr.

Disponible adj. Sẵn-ứng; sẵn-sàng.

Disposition s. (ll.) Dự-kiện; nồng
hướng.

Disposition morale — *tuân-lý*.

Disposition s. Xếp-dặt.

Disputation s. Nch. Discuter.

Disputer v. Xch. Disputation.

Disquivalence s. Biết-biệu;biết-biễn.

Disposer v. Xếp-dặt.

Disproportion s. Không-tí-lệ.

Dissemblable adj. Khác-nhau.

Dissémination s. (kht.) Phát-tán.

Dissentiment s. Bất đồng ý.

Dissertoire cdf. Biện-quyết.

Dissidence s. Nch. Dissentiment.

Dissimilation s. Thủ-hóa; di-hóa.

Dissimilitude s. Tương-dị (khác
nhau).

Dissociation s. Phân-tách; phân-
tán; phân-ly.

Dissocier v. Ntr.

Dissoluble adj. Tan-dược.

Dissolution s. (kht.) Hòa-tan; dung
dịch.

Dissolvant adj. Hòa-tan.

Dissonance s. Chóï-tai.

Dissonance s. Bất-hòa.

Dissonant adj. Ntr.

Dissoudre v. Hòa-tan.

Dissymétrie s. Bất-dối-linh.

Dissymétrique adj. Ntr.

Distance s. Khoảng-cách.

Distance horizontale — *hoành-
ngang, nằm*. Distance verticale
— *thẳng-trực, đứng*.

Distant adj. Xch. Distance.

Distinct adj. Phân-biệt rõ; miêu-
bạch.

Visión distinete *Thấy rõ*.

Distinctif adj. Đặc-biệt.

Distinction s. Phân-biệt.

Distinction accidentelle — *tây-
thê*. Distinction de raison
— *Phân-biệt lý-trí*. Distinction

de raison raisonnante (tk.).
Phân biệt hư lý. Distinction de raison raisonnée (tk.) **Phân biệt thực lý.** Distinction formelle. **Phân biệt mô thề.** Distinction logique **Phân biệt luận lý.** Distinction majeure (tk.) **Phân biệt đại đẳng.** Distinction majeure inadéquate (tk.) **Phân biệt đại đẳng bất tương ứng.** Distinction scotiste. Nch. Distinction formelle. Distinction réelle **Phân biệt thực tại.** Distinction substantielle **phân biệt bản thể.**
Distinguer v. Xch. Distinction.
Distorsion s. Khúc giải.
Distraction s. (ll.) Lợi đãng; phân tâm; đãng trí.
Distribuer v. Phân-phối.
Distributif adj. Ntr.
Distribution s. Xch. Distributif.
Distributivité s. Phân phối tính.
Divalent adj. Hòa-trí hai;lưỡng-gia.
Divergence s. (kht.) Phân kỳ tính.
Divergence s. Bất đồng.
 Divergence des opinions — ý kiến.
Divergent adj. Xch. Divergence.
Diverger v. Ntr.
Diversité s. Tạp-đa-tinh; khác nhau.
Divin adj. Thần linh.
Divination s. Bói toán ; lỵ số.
Diviniser v. Thần thánh hóa.
Divinité s. Thần-tinh, Thượng-Bề linh.

Diviser v. Phân chia. ; chia.
Divisibilité s. Tính, sự chia đồng.
Divisibilité s. Khả-phân-tinh.
Divisible adj Khả-phân.
Division s. (kht.) Phân chia.
 Division cellulaire. Phân bào.
 Division directe. Trực phân.
 Division de fonction Phân chia.
 Division nucléaire. Phân hạch.
 Division de travail. Phân công.
 Division protoplasmique Phân nguyên-sinh-chất.
Doctrine s. Học thuyết ; chủ nghĩa.
Doctrine s. Giáo lý.
Document s. Tài liệu; văn kiện.
Documenter v. Kiểm tài liệu; tham khảo.
Dogmatisme s. Độc-doán-luận.
 Giáo-diều-tinh.
Dogmatiste s. Xch. Dogmatisme.
Dogme s. Tin-diều.
Dolichopithèque s. (kht.) Trường-bầu.
Dolorisme s. Ái-khô.
Domaine s. Phạm-vi; lãnh vực.
Don s. Thiện-tu; tặng-dữ.
Done adv. Vậy thì.
Dominant s. adj. Chủ yếu.
Donnée s. Dữ-khiệu.
 Donnée d'un problème — của một vấn đề.
Dosage s. (kht.) Định phân.
Doser v. (kht.) Định-phân.
Double effet Công hiệu kép; lưỡng hiệu.
Double personnalité. Nhìn cách đối ; nhìn-tùng nhau-cách.

Douleur s. Đau đớn.

Doute s. Hoài nghi.

Doute juris (l.) — pháp luật.

Doute facti (l.) — sự kiện. Doute

méthodique — phương pháp.

Doute négatif — tiễn cực. Doute

positif — lịch cực. Doute

pratique — thực tiễn. Doute

spéculatif — suy lý. Doute

strict — túc lý.

Doxographie s. Triết-khoa-học.

Doxométrie s. Du-luận-kế.

Doxique adj. Xeh. acte doxique.

Dravya s. (sk, p.) Thực tế, thực.

Dristi, Dīthi s. (sk, p.) Kiến (tâ

thuyết).

Droit adj. s. Quyền lợi; pháp luật.

Dualisme s. Nhị-nghuyên-lhuyết ;
nhị-nghuyên-giáo.

Dualiste adj. Ntr.

Dualistique adj. (kht.) Đối lính.

Dualité s. (kht.) Đối tính.

Dualité s. Nhị-nghuyên-tính.

Duhkha, Dukha s. (p. sk.) Khô.

Duhkha-nidāna s. (sk. s.) Khô
duyên,

Duhpha-nirokha s. (sk.) Khô diệt.

Duhkha-mula s. (sk. p.) Khô căn.

Duodynamisme s. Luồng-lực-luận.

Duplication s. Gấp đôi.

Duplicative adv. (l). Bởi cbì.

Duplique adj. Xeh. Duplication.

Durable adj. Có lâu, bền lâu.

Durée s. Kỳ gian. Thời-tục.

Durée concrète Kỳ gian cụ
thể. Durée pure Kỳ gian thuần
túy.

Durgati, Dugati s. (sk, p.) Ác dạo.

Dvadasāyanani s. (sk. p.) Thập-
nhị-sứ.

Dvaita s. (sk.) Nhị tính.

Dvaitavāda s. (sk.) Nhị-nghuyên
học-thuyết:

Dvesa (sk.) Dosa s. (p.) Sân (giận-
đố).

Dyade s. Nhị tố.

Dyadique adj. Xeh. Dyade.

Dynamique adj. Động thề ; năng
động.

Dynamisme s. Động-thề-tính.

Dynamogène adj. Phát-lực.

Dynamisme s. (tk.) Duy-lực-luận.

Dynamo, énergie adj. Xeh. Dyna-
mogène.

Dynamomètre s. Lực-kế.

Dynamique s. Động-lực-học.

Dynamique analytique Động-
lực-học giải-lịch.

Dystéléologie s. Hoại-cơ-học ; vô-
chủ-dịch-thuyết.

E

Eccéité s. (tk.) Nch. Heccéité : sở
ngã tính, thủ lĩnh.

Echange s. Trao đổi.

Echanger v. Ntr.

Echéance s. Kỳ hạn.

Eeholalie s. Ngữ-huồng.

Eelectisme s. Chiết-trung-lbuyết.

Ecole s. Môn phái ; học phái; trường.

Ecole classique. Học phái cổ
diễn ; Ecole eollectique. —
chiết-trung.

Economie s. Kinh tế học.

Economie politique. — chính-
trị.

Economique adj. Xch. Economie.

Ecorce célébrale s. Vỏ não.

Ecorce s. (kht.) Vỏ.

Ecorce primaire. — kỳ nhất.

Ecorce secondaire. — kỳ hai.

Ecorce terrestre — trái đất.

Ecriture s. Văn tự.

Ecriture alphabétique. — mẫu-

tự. Ecriture idéographique.
— tượng hình. Ecriture sainte.
Thánh kinh.

Ecthèse s. Dụ đề.

Ectopie s. (kht.) Dị-thường-vị.

Ectopique adj. Nch. Ectopic.

Ectoplasme s. (kht.) Ngoại chất.

Ectype s. Hậu trưng ; hậu diêm.

Edentuli loc. l. (ph.) Edentuli.

Education s. Giáo-đục.

Education populaire. — bình
dân. Education correctionnelle.
— khuyến cáo.

Educationnisme s. Duy-giáo-đục.

Educi v. l. (tk.) Phát-xuất.

Eduction s. Xch. Educi.

Effectif adj. Thực, thực hiện.

Effectif adj. Nch. Réel.

Effectuer v. Làm, thực hành.

Efférent adj. Ly-tâm.

Effet s. Hiệu quả; công hiệu.

Effet ex opere operantis (<i>I.tk.</i>) — <i>do nhân</i> . Effet ex opere operato (<i>I.tk.</i>) — <i>do sự</i> . Effet extensif — <i>ngoại trương</i> . Effet intensif — <i>nội trương</i> .	Eject s. (<i>lh.</i>) Tâm-linh-kiện.
Efficace s. adj. Công hiệu.	Elan s. Đà, được-tiến-lực.
Efficacité s. Công hiệu linh.	Elan de conscience. Đà ý thức.
Efficacité extensive — <i>ngoại trương</i> . Efficacité intensive — <i>nội trương</i> .	Elan vital — <i>sinh hoạt, Đà sống</i>
Efficience s. Tác thành, hiệu năng.	Elaboration s. Xây dựng; lát luyện; tinh luyện.
Efficient adj. Xch. Efficiency.	Electif adj. Xch. Election.
Efficiente (cause). Tác thành nguyên nhân.	Election s. Lựa chọn; tuyển trạch.
Effluve s. (<i>kht.</i>) Tần-quang.	Electrocardiogramme s. (<i>kht.</i>). Điện-tâm-dòng-đồ.
Effluve s. (<i>tk.</i>) Hiện-phát.	Electrocardiographe s. (<i>kht.</i>). Điện-tâm-dòng-ký.
Efflusion s. (<i>kht.</i>) Lưu tán; phóng-lưu.	Electrochimie s. Điện-hóa-học.
Efflux s. (<i>kht.</i>) Phóng lưu.	Electro-clinétique. Điện-dòng-học.
Effort s. Cố gắng, nỗ lực.	Electrodynamomètre s. Điện-lực-ké,
Egal adj. Bằng nhau.	Electrodynamique s. Ntr.
Egaler v. Cho bằng.	Electro-endosmose s. Điện-thảm.
Egalité s. Xch. égal.	Electromagnétique s. Điện-tử-học.
Egalité s. Bình đẳng.	Electromagnétique adj. Xch. trên.
Ego s. (<i>I.</i>) Bản ngã.	Electro-osmose. Nch. Electro-endosmose.
Ego-altruisme. <i>Ngã-tha-luận.</i>	Electron s. Điện tử.
<i>Ngã-tha hỗn-hop.</i>	Electrique adj. Xch. electron.
Egocentrisme s. Bản-ngã hướng-tâm-luận; Duy-ngã.	Electrostatique s. adj. Tĩnh-diện-học, tĩnh điện.
Ego phénoménique. Bản-ngã hiện-tượng. Ego transcendental — <i>siêu-tượng, siêu nghiệm</i> .	Electrotactisme. Điện-ứng-dòng.
Egotisme s. Ích-kỷ.	Electrothermie s. Điện-nhiệt-học.
Egotiste adj. Xch. Egotisme.	Electrotonus s. Điện-cường.
Eidétique adj. (<i>th.</i>) Xch. Eidos.	Electrotropisme s. Điện-hướng-dòng.
Eidos. (gr.) Xch. Essence.	Elément s. (Triết Nho). Hành.
	Elément s. Nguyên tố, yếu tố.
	Elémentaire adj. Thuộc về yếu-tố.
	Elémentaire adj. Sơ cấp, tối sơ.
	Mathématique élémentaire,
	Toán-học sơ-cấp,

Analyse élémentaire Phân-tich nguyên-tố.	Empiriste s. Xch. Empirique.
Elenchus s. (<i>l.tc.</i>) Luận đè.	Empirisme s. Duy-nghiêm-thuyết.
Elenchus s. (<i>l. tk.</i>) Sổ ghi.	Empirisme positiviste Ntr.
Elleite adj. Trực-phát.	Empyrée s. Thiên-khung.
Elimination s. Loại trừ; lbái.	En forme loc. Theo thề thức.
Eliminer v. Xch. Elimination.	En soi loc. Nch. In se (<i>l.</i>)
Eloigné adj. Xa.	Encéphale s. (<i>kht.</i>) Não bộ.
Emanation s. Phản xuất.	Encéphalologie s. (<i>kht.</i>) Não-hó học.
Emanation s. (<i>lk.</i>) Lưu xuất.	Enchaînement s. Liên-toba, châp- mạch.
Emanationnisme s. Xch. Emana- tisme.	Enchainer v. Ntr.
Emanatisme s. (<i>lk.</i>) Lưu xuất thuyết.	Endoerine s. Nội-tiết.
Emancipation s. Giải phóng.	Endocrinologie s. Nội tiết học.
Emaner v. Xch. Emanation.	Endogamie s. Nội-bôn-ché,
Embryogénèse s. Phôi-nguyên-học.	Endogène adj. Nội sinh.
Embryologie s. Phôi-sinh-học.	Endogenèse s. Ntr.
Embryologiste s. Phôi sinh học gia.	Endoplasme ou endosare s. Nội chất.
Embryon s. Phôi.	Endophasie s. (<i>ll.</i>) Liên-ånb.
Emergence s. Ló ra ; xuất hiện.	Endosmose 's. Thâm-khấu, nhập- thâm.
Emergent adj. Xch. émergeance.	Enéolithique adj. (<i>kht.</i>) Kim- thạch (thời đại).
Emerger v. Ntr.	Energétique s. Năng học.
Eminent adj. Xch. Eminence.	Energie s. (<i>ll.</i>) Năng-lực, khí lực. Energie spécifique <i>Năng-lực loại-huộc</i> .
Eminenter adv. l. (<i>tk.</i>) Xch. Emi- nence.	Energie s. (<i>kht.</i>) Năng-lượng.
Eminence s. (<i>lk.</i>) Tuyệt trác.	Energétique adj. Xch. Energie.
Emission s. Phát xạ.	Energétisme s. (<i>ll.</i>) Năng-lực- thuyết.
Emmétrope adj. (<i>ll.</i>) Chính thị.	Engagement s. Nhập cuộc ; cam kết.
Emotion s. (<i>ll.</i>) Cảm xúc ; xúc động.	Engagé adj. Xch. Engagement.
Emotionnalisme s. Chủ-tinh-thuyết; duy-tinh thuyết.	Engendrer v. Sinh-sản.
Emotionnel adj. Xch. Emotion.	Engramme s. Biến-thần-kinh.
Emotivité s. Cảm-xúc-tinh.	
Empirique adj. Thường-nghiêm,	

Enoneé s. Biều-kiện, tràn - thuật.
Enonciatif adj. Tràn-thuật.
Ens s. l. (tk.) Hữu-thề.
Ens réalissimum (*loc.l.*) Hữu-thề iỏi thực.
Entéléchie s. Chung tố.
Entendement s. Ngộ-linh, Trí-năng.
 Tri-luệ.
Enthymème. Nhị-doan-luận.
Entitatif adj. Xcb. entité.
Entité s. Hữu-thề-tinh.
Entoptique adj. Tba-kích-thị.
Entropie s. Nội-chuyên-lực.
Enumération s. Kê-khai.
Eons s. Trung-giao-hữu.
Epagogique adj. Xcb. Inductif.
Epheetique adj. Huyền-luận.
Epichrère e. Phụ-chứng.
Epicuréisme s. Duy-khoaï chủ-nghĩa.
Epicurien adj. Xcb. Epicuréisme.
Epigénèse s. Ngoại sinh.
Epiménide s. Trá-luận-pháp.
Epiphénoménal adj. Xcb. Epiphénomène.
Epiphénoménalisme s. Xcb. Epiphénoménisme.
Epiphénomène s. Phụ-tượng.
Epiphénoménisme s. Phụ-tượng-thuyết.
Epistémologie s. Tri - thức - học.
 Nhận-thức-luận.
Epistémologique adj. Xcb. Epistémologie.
Episylogisme s. Thùa-liền-luận.
Equation s. Sai-luật, phương-trình.
 Equation personnelle. Nhân - sai-luật.

Equiparence s. Tương-hiệu.
Equipotence s. Tương-dâng-linh.
Equipollent adj. Tương-dâng.
Equité s. Tương-bình-tinh. Công-biab.
Equivalence s. Tương đương.
Equivocité s. Xch. Equivoque.
Equivoque s. Dị-nghĩa.
Eristique s. Tinh-luận-thuật.
Eros s. Dâm-vọng. — Thần ái-lюб.
Erreur s. Thác-ngã.
 Erreur systématique — có hệ-thống.
Espace s. Không gian.
 Espace à trois dimensions — ba chiều. Espace abstrait — trieu - lượng. Espace conceptuel — khái-niệm. Espace elliptique — bồ dưa. Espace géométrique — hình-học. Espace imaginaire — tưởng tượng. Espace parabolique — phao vật luân. Espace physiologique — sinh lý. Espace physique — vật lý. Espace pseudosphérique — giả cầu diện. Espace possible — khả hữu. Espace réel — thực tại. Espace sphérique — cầu diện. Espace temps. không thời gian.
Espèce s. Loại.
 Espèce de moralité — của luân-lý tinh. Espèce théologique — thần học. Espèce théologique de moralité — của luân-lý-tinh.
Espèce s. (tk.) Ánh-niệm.
 Espèce expressive hay expresse — mō tả. Espèce impressé —

thân nhận. Espèce infuse —
thiên phú.

Esprit s. Tinh - tbản, Sôh khi.
Tinh lý, Tí ẩn minh.

Esprits forts. Mạnh tbản.

Esse s. l. (tk.) Nch. Ètre.

Esse est percipi loc. l. Có, vì đã
được tri giác.

Esse ad s. l. (tk.) Hướng thề.

Esse ad aliud (tk.) Hướng tha-
hữu. **Esse ad se.** Hướng nội-hữu.

Esse in s. l. (tk.) Tại-thề.

Esse in alio (tk.) Tại tha-hữu.

Esse in se (tk.) Tại sự-hữu.

Essence s. Yếu tinh.

Essence générique — chủng -
thuộc. **Essence métaphysique** —
siêu-hình. **Essence physique** —
thể-lý. **Essence spécifique** —
loại-thuộc.

Essentiel adj. Xch. Essence.

Estro-psychologie s. Mỹ-nâm-lý-
học.

Estimative adj. (faculté). Kỹ-ức
cảm giác.

Etat s. Nước. Quốc gia. Trạng-thái.

Etat de nature s. Thiên-nhiên-trạng

Étistique adj. Xch. Etat (Nước).

Etatisme s. Duy chính-phủ.

Etendue s. Khoảng rộng Trưởng-
độ.

Eternité s. Vĩnh-cửu-tính.

Ethnographie s. Dân-chủng-chí.

Ethnologie s. Nhân-chủng-học.

Ethographie s. Phong-Ực.học.

Ethologie s. Xch. Ethographie.

Etiologie s. Suy-nguyên-luận.

Etre s. Hữu-thề.

Etre de raison — tri-thuộc. Ètre
en soi — tại-sự. Ètre en tant
qu'être — nguyên là hữu-thề.

Eudémonisme s. Hạnh-phúc châ
ng nghĩa.

Eudémonologie s. Thiện-hảo-học

Eugénésie s. Uu-sinh-học.

Eugénisme s. Uu-sinh-thuyết.

Euristique s. Xch. Heuristique.

Evènement s. Sự linh. Biến-cố.

Evhémérisme s. Phong . kiệt .
thuyết.

Eviction s. Truy-đoạt.

Evidence s. Hiền-nhiên.

Evidence immédiate. Hiền-nhiên
trực tiếp. **Evidence médiate** —
gián tiếp. **Evidence objective** —
khách quan. **Evidence subjective** —
chủ quan.

Evident adj. Xch. Evident.

Evocation s. Khêu gợi.

Evocation associative — liên-
tưởng.

Evolué s. Xch. Evolution.

Evolution s. Tiến-hóa.

Evolution créatrice — sáng tạo
Evolution multilinéaire — phác
tayển.

Evolutionnisme s. Tiến-hóa-thuyết.

Exception s. Ngoại trừ.

Exceptive adj. Xch. Proposition
exc.

Excès s. Thái-quá.

Excitabilité s. Kích-thích-tính.

Excitant s. Kích-thích.

Excitant adéquat — tương ứng.

Excitant inadéquat — bất tương
ứng.

Exclu <i>adj.</i> Xch. Principe du tiers exclu.	Expérienceiel <i>adj.</i> Xch. Expérience.
Exclusif <i>adj.</i> Xch. Exclusion.	Expérimental <i>adj.</i> Thực - nghiệm
Exclusivement <i>adv.</i> Ngoại chỉ.	Thí - nghiệm.
Exclusivisme <i>s.</i> Chấp nhât-thuyết chuyên đoán.	Expérimentation <i>s.</i> Thực-nghiệm.
Exécution <i>s.</i> Thi-hành.	Expérimenter <i>v.</i> Xch. Expérimentation.
Exemplaire <i>adj.</i> Mô-phạm. Kiểu mẫu.	Explicatif <i>adj.</i> Xch. Explication.
Exemplarisme <i>s.</i> Mô-phạm-luận.	Explication <i>s.</i> Xch. Expliquer.
Exemplarisme divin <i>Mô thán-</i> luận.	Explicite <i>adj.</i> Minh-nhiên. Minh-thi.
Exercice <i>s.</i> Thực-biện.	Expliquer <i>v.</i> Thuyết-minh. Giải-thích.
Exercice d'acte — hiện thể.	Exploiter <i>v.</i> Khai-dụng.
Exigence <i>s.</i> Yêu-sách. Đòi hỏi.	Exploitation <i>s.</i> Xch. Exploiter.
Existence <i>s.</i> Hiện-hữu.	Exponible <i>adj.</i> Khả-thuyết-minh.
Existentialisme <i>s.</i> Hiện-sinh chủ nghĩa.	Expositoire <i>adj.</i> Tràn-thuật.
Existentiel <i>adj.</i> Xch. Existence.	Expresse <i>adj.</i> Xch. Espèce exp.
Exister <i>v.</i> Xch Existence.	Expression <i>s.</i> Biểu-thức. Diễn-nghệ.
Exotérique <i>adj.</i> Công-truyền.	Biểu-biểu.
Exotisme <i>s.</i> Ngoại-lai-tinh.	Expression naturelle — tự-nhiên.
Expérience <i>s.</i> Kinh nghiệm.	Expressionisme <i>s.</i> Biểu-thức-phái.
Expérience cruciale — chíp-thập (khó khăn). Expérience du bien — thiện-hảo. Expérience extérieure. Kinh-nghiệm-ngoại-giới. Expérience intérieure — nội-giới. Expérience logique — luận-lý. Expérience motrice — cử-dộng. Expérience mystique — thần-bí. Expérience religieuse — đạo-cẩm.	Expressioniste <i>adj.</i> Xch. Expressionisme.
Expériencer <i>v.</i> Ntr.	Extensible <i>adj.</i> Khả-trường.
	Extensibilité <i>s.</i> Khả-trường-tính.
	Extensif <i>adj.</i> Xch. Extension.
	Extension <i>s.</i> Ngoại-trường. Diện-trường.
	Extension <i>s.</i> Trưởng-độ.
	Extension actuelle. Trưởng-dộ hiện-tại. Extension aptitudinelle — bản-thuộc.

Extension interne <i>Nội-trương-dộ.</i>	Extériorisation <i>s.</i> Ngoại-giới-hộn.
Extension lointaine <i>Viễn-trương-dộ.</i>	Exterminer <i>v.</i> Thủi-trù.
Extension magnitudinelle <i>Trương-dộ số-lượng.</i>	Extradiction <i>s.</i> Dẫn-hoàn.
Extension proche <i>Cận-trương-dộ.</i>	Extrasensible <i>s.</i> Ngoại-giác-hỗn.
Extension substantielle <i>Trương-dộ bản-thề.</i>	Extraversion <i>s.</i> Ngoại-hướng.
Extérieur <i>adj.</i> Ngoại-giới.	Extrêmeal <i>adj.</i> Nch. Extrême.
	Extrême <i>adj</i> Cực-doan.
	Extremum <i>s.</i> Xch. Extrême.

F

Facteur s. Yếu-tố.

Factibile s. l. Nghệ-khả-tắc.

Factice adj. Hậu-thiên.

 Idée factice ý-tưởng hậu-thiên.

Factuel adj. Xch. Fail.

Faculté s. Tài-năng.

 Faculté inorganique — vò-co.

 Faculté organique — hùn-co.

Fait s. Sự-khiển.

 Fait de sens commun — công-lý. Fait d'expérience — do-kinh-nghiệm.

 Fait historique — lịch-sử. Fait scientifique — khoa-học.

Fallacia s. Nch. Sophisme.

Famille s. Gia-dinh.

Fanatisme s. Cảm-tín. Cuồng-tin.

Fantaisie s Nch. Imagination.

Fantasmatisme s. Duy-ảnh-thuyết.

Fatalisme s. Vận-mệnh-thuyết.

 Fatalisme géométrique — kỷ-hà.

Fatalité s. Nch. Fatalisme.

Fatum s. l. Vận-mệnh.

Fatuité s. Vận-mệnh-tinh.

Féminisme s. Nữ-quyền-thuyết.

Fétichisme s. Bái-vật-giáo.

Fiat loc. l. Sáng-tạo-vụ.

Fieri v. l. (devenir). Chuyển-thành.
Biến-dịch.

Figure s. Hình-tượng.

Finale adj. (cause). (Nguyên-nhân) mục-dịch.

Finaliser v. Mục-dịch-hóa.

Finalisme s. Mục-dịch-luật.

Finalité s. Mục-dịch-tinh.

Fini adj. Hữu-bạo.

Finitisme s. Duy-hữu-bạn.

Finitude s. Hữu-bạn-tinh.

Fixisme s. Định-chủng-thuyết.

Flegmatique adj. Xch. Lymphatique. Lãnh-dạm

Fluctuation s. Ba-động.

Fonction s. Cơ-năng.

Fonction motrice — <i>vận động.</i>	Forme accidentelle — <i>tùy-thì.</i>
Fonction s. Chức-phận.	Forme d'absolution — <i>giải-tội.</i>
Fonction de liaison — <i>liên-tắc.</i>	Forme de corporéité — <i>thể xác-tinh.</i>
Fonction de reproduction — <i>truyền-sinh.</i>	Forme déprécaloire — <i>cửu-khần.</i>
Fonction propositionnelle s. Đề-vụ.	Forme indicative — <i>chỉ-sig.</i>
Fondement s. Căn-bản.	Forme intentionnelle — <i>ý-lý.</i>
Fonder v. Xch. Fondation.	Forme physique — <i>vật-lý.</i>
For intérieur s. Thâm-cung. Thâm-tâm.	Forme pure — <i>thuần-tug.</i>
For de la conscience — <i>của ý-thức.</i>	Forme représentative — <i>biểu-thí.</i>
Force s. Sức-lực.	Forme substantielle — <i>bản-thđ.</i>
Force d'adhésion. <i>Niêm-lực.</i>	Formel adj. Xch. Forme.
Formaliste adj. Xch. Formalisme.	Formellement adv. Xch. Formel.
Formalité s. Mô-thê-tinh.	Formulation s. Xch. Formuler.
Formaliter analogice <i>adv. l.</i> Mô-thê và loại-suy.	Formule s. Giản-ngữ. Dụng-ngữ. Công-th thức.
Formaliter-eminenter <i>adv. l.</i> Mô-thê và tuyết-trác.	Fortuit adj. Xch. Hasard.
Forme s. Thể.	Fraction s. Phào-số.
Forme a priori. <i>Thể-liên-thiên.</i>	Frayage s. Khai-thông.
Forme à priori de la sensibilité.	Frayement s. Nir.
Thể-liên-thiên của cảm-giác.	Frénésie s. Cuồng-loạn.
Théorie de la forme. Thể-học.	Frivole adj. Xch. Proposition-fr.
Psychologie de la forme. Hình-tâm-học.	Frustration s. Hoành-doạt.
Forme s. Mô-thê (hình-thê).	Fulguration s. Bột-lộ.
	Futuribilita s. l. (tk.) Tương-lai-giả-dịnh.
	Futurisme s. Hướng-lai-thuyết.
	Futurs spk. Lai-bảo.

C

Galvanotropisme s. Điện-hướng-động.
Gène s. Di-đo.
Général adj. Tông-quát.
Généralisation s. Tông-quát-hóa.
 Généralisation scientifique — khoa-học. Généralisation abstractive — trừu-tưởng.
Généraliser s. Xcb. Généralisation.
Généralité s. Tông-quát-linh.
Générationnisme s. Di-hỗn-thuýết.
Génération s. Sinh-sản.
 Génération spontanée Nguồn-sinh.
Générique adj. Xcb. Genre.
Génétique adj. Di-truyền.
Génétique s. Di-truyền-học.
Génie s. Thiên-tài.
Génies s. pl. Linh-thần.
Génotype s. Nguyên-hình.
Genre s. Chủng-giống.
 Genre éloigné — xa.
 Genre prochain — gần.
Géologie s. Địa- lý- học.
Géotropisme s. Điện-hướng-động.
Gestaltisme s. Hình-tâm-học.

Gestaltiste adj. Xcb. Gestaltisme.
Geste s. Dáng-diệu. Cử-chì.
Gnome s. Luân-ngữ.
Gnomique adj. Xcb. Gnome.
Gnoséologie s. Xcb. Epistémologie.
Gnoséologique adj. Xcb. Gnoscology.
Grandeur s. Đại-linh. Độ-lớn.
Graphique s. Biểu đồ.
 Graphique statistique — thống-kê.
Graphisme s. Bút-tích. Tự-dạng.
Graphologie s. Bút-tích-học. Bút-tuong-pháp.
Gravimétrie s. Nghiệm-trọng-học.
Gravimétrique Xcb. Gravimetric.
Gravitation Dẫn-lực.
 Gravitation universelle — phò-cáp.
Gravité. Trọng-lực.
Graviter v. Chân-tuần..
Grégaire adj. Quần-cư.
Grégorien Nch. Grégaire.
Grégorisme s. Quần-cứ-linh.
Gynécocentrisme s. Nữ-hướng-tâm-thuyết.

H

Hallucination s. Ảo-tưởng. Ảo-giác.
Hallucination psychique — *tâm linh*. **Hallucination psycho-sensorielle** — *tâm-giác*.

Harmonie s. Hòa-diệu.

Harmonie préétablie. *Dự - hòa thuyết*. **Hòa-diệu-liền-dịnh**.

Hasard s. Ngẫu nhiên.

Hédonisme s. Khoái-lạc chủ-rgbia

Héliotropisme s. Dương - hướng - động.

Hellénisme s. Học-thuyết-Hy-lạp.

Héothéisme s. Đơn-nhất-thần.

Héréditaire adj. Di-truyền.

Hérédité s. Di-truyền-tinh.

Hérédité psychologique — *tâm lý*.

Hermaphrodité adj. À nam nữ.

Herméneutique s. Chú-thích-học.

Hermétique s. Bí-mật-học. Huyền bí-học.

Héroïsme s. Anh-hùng-tinh.

Hétérogénéité s. Đì-chất-tinh.

Hétérogénése adj. Đì-tinh. Đì-chất. Đì-chủng.

Hétérogenèse s. Đì-chủng-thuyết.

Hétérogonie (des fins) s. Biến-đích.

Hétéromorphe adj. Đì-hình.

Hétéromorphie s. Đì-hình-luận.

Hétéromorphisme s. Nch. Hétéromorphie.

Hétéromorphose s. Tài-sinh đì-thường.

Hétéronomie s. Tha-luật.

Heureux adj. Hạnh-phúc.

Heuristique s. Tầm-kiện-học.

Hindouisme s. Ấn-độ-giáo.

Historicisme s. Duy-sử-thuyết.

Historisme s. Nch. Historicisme.

Hoc aliquid s. t. (tk.) Biệt-hữu.

Hoc esse propter hoc loc. t. Cách-sự-dịch.

Hoc propter hoc loc. l. Cách-chủ-dịch,

Homaloidal adj. Bất-dịch-vực.	
Homo aeconomicus s. Kinh-tế-nhân.	
Homo faber s. Công-nhân.	
Homo sapiens s. Triết-nhân.	
Homoéoméries spl. Sơ-chất-lỗ.	
Homéoméries spl. Ntr.	
Homogène adj. Đồng-chất, Đồng-chủng.	
Homogénéité. Đồng-chất-tính.	
Homologie s. Ứng đồng.	
Homologue adj. Xch. Homologie.	
Homonymie s. Đồng-âm-tinh.	
Homonyme adj. Xch. Homonymic	
Homoséousiens. Đồng-tính-phái.	
Horizontal adj. Hoành-ngoại.	
Horizontalité s. Hoành-ngoại-inh.	
Hormone s. Kích-thích-tổ.	
Humanisme s. Nhân-bản học. Nhân-văn-học.	
Humanité s. Nhân-loại.	
Humanité s. Nhân-tính.	
Humanité du Christ. Nhân-tính-Chúa Ky-tô.	
Humeur s. Thè-dịch.	
Hybride adj. Tạp-chủng.	
Hylarchique adj. Khuất-chất.	
Hylémorphisme s. Chất-mô-thuyết.	

Hylozoisme s. Vật-hoạt-luận.	
Hyperbolique adj. (doute). Hoài-nghi-triết-đè.	
Hyperendophasie s. Xch. Endophasic.	
Hyperespace s. Siêu-không-gian.	
Hyperesthésie s. Mẫn-giác.	
Hyperesthétique adj. Xch. Hypcresthésie.	
Hyperorganique adj. Ngoại-cơ-thể.	
Hypnologie s. Thủ-miên-học.	
Hypno-psychie s. Miền-bồn.	
Hypnose s. Thủ-miên.	
Hypnotiser v. Thủ-miên-hóa.	
Hypnotisme s. Xch. Hypnotiser.	
Hypothèse s. Giả-thuyết.	
Hypothèse complémentaire, Giả-thuyết bù-túc. Hypothèse de structure. Giả-thuyết về lỗ-chắc	
Hypothèse documentaire. Giả-thuyết huấn-luận. Hypothèse fragmentaire — đoạn-thiên. Hypothèse générale — tổng-quát.	
Hypothèse particulière — đặc- biệt.	
Hypothétique adj. Xch. Hypothèse	
Hystérie s. Thần-kinh-loạn.	
Hystérique adj. Xch. Hystérie.	

Iatromécanisme s. Duy-co-thê.
Iconographie s. Thành-tượng-học.
Idéal s. Lý-tưởng.
Idéal adj. Xch. Idée.
Idéal-réalisme s. Tưởng-thực-luận.
Idéalisme s. Duy-lâm. Lý-tưởng
chủ-nghĩa.
Idéalisme cosmothétique. Duy-
lâm-vô-nghĩa. Idéalisme problé-
matique — khả-nghi.
Idéaliste adj. Xch. Idéaliste.
Idéalité s. Lý-tưởng-tinh.
Idéalité transcendante — siêu-
vật.
Idéal s. Thủ-tưởng.
Idéation s. Tạo-tưởng.
Idée s. Lý-tưởng.
Idée collective — quần-chủng.
Idée de substance — bản-thê.
Idée fixe — thiên-chấp. Idée
force. Lyc-ŷ. Idée générale. Lý-

tưởng tổng-quát. Idée image. Ý-
ảnh. Idée motrice. Ý-tưởng vận
động. Idée particulière — phản-
boden. Idée singulière — đặc-đáo.
Idée superordonnée. — cao cấp.
Idée d'accident — về tùy-thê.
Idée universelle — phổ-quát.
Idée directrice. Ý-tưởng-liêu-
chuẩn.
Idéal adj. Ý-thuộc.
Identification s. Đồng-nhất-hóa.
Identique adj. Xch. Identité.
Identité s. Đồng-nhất-tính.
Identité abstraite — trừu tượng.
Identité concrète — cụ-thê.
Idéogramme s. Văn-tự tượng-hình.
Idéographique adj. Xch. Idéo-
gramme.
Idéologie s. Lý-tưởng-học. Ý-thúc-
hệ.
Idéologique adj. Xch. Idéologie.

Néomotrice adj. Động-ý.

Idiome Đặc-lứ.

Idiosyncrasie s. Tinh-tố.

Idolâtrie s. Ngẫu-lượng-lòn.

Ignorabimus loc. l. Neh. Agnosticisme.

Illation s. Hậu-kết. Neh. Conséquence.

Illation de la modalité — hình-thái. Illation de l'opposition — đối-lập. Illation par conversion — hoán-chuyển. Illation par équivalence — tương - đẳng. Illation par subalternation — sai-dẳng.

Illogique adj. Phi-luận-ly.

Illumination s. Quang-miệng.

Illumination de l'intellect agent — của trí-năng tác-dộng.

Illumination intérieure. Quang minh nội-tâm, nội-khỏi.

Illuminer v. Neh. Illumination.

Illuminisme s. Thiên-khai.luận.

Illusion s. Ảo-tưởng. Ngô-giác.

Illusionisme s. Ảo-tưởng-luận.

Image s. Ảnh-tưởng. Hình-ảnh.

Image affective — tình - cảm.

Image auditive — thính-giác.

Image consécutive — tiếp hậu.

Image négative — trái.

Image positive — mặt. Image composite ou générique — chung-loại. Image kinesthésique — cù-dộng-giác. Image mentale — tâm-linh. Image motrice — động-lực. Image sensible — cảm-giác.

Image tactile — xúc - giác.

Image thermique — hàn-nhiệt-giác. Image type — tiêu-thức.

Image verbale — từ-ngữ.

Image visuelle — thị-giác.

Imagination s. Tưởng-tượng.

Imagination artistique — nghệ - thuật. Imagination commerciale — thương-mại. Imagination créatrice — sáng-tạo. Imagination spontanée — tự-phát. Imagination réfléchie — hồi-cổ. Imagination dissidente — mờ - hồ. Imagination mécanique — máy-móc. Imagination militaire — quân-sư. Imagination plastique — tạo-hình. Imagination reproductive — phục-hồi, tái-diễn.

Imitable s. Khả-mô-phỏng.

Immanence s. Nội-tại-linh.

Méthode d'. Phương-pháp nội-tại.

Immanent adj. Neh. Immanence.

Action — Tác-dộng nội-lại.

Immanetisme s. Nội-tại-thuyết.

Immatérialisme s. Vô-chất-luận.

Immatérialité s. Vô-chất-linh.

Immatériel adj. Vô-chất.

Immédiat adj. Trực-tiếp.

Immédiation s. Trực-tiếp-linh.

Immédiation de suppôt. Thủ-tiếp. Immédiation de vertu. Lực tiếp.

Immense adj. Vô-biển.

Immensité s. Vô-biển-linh.

immobile s. Bất-dộng.	Impresse adj. Xcb. Espèce imp.
immobilité s. Bất-dộng-tinh.	Impulsion . s. Xúc-dộng.
immoralisme . Xcb. Immoralité.	In actu loc. l. Hiền-thê.
immortalité s. Bất-tử-tinh.	In actu primo loc. l. — dê-nhât;
Immortalité de l'âme — của linh-hồn.	In actu secundo loc. l. — dê-nhât;
immortel adj. Bất-tử.	In adjecto loc. l. Nơi phù-tử.
Ame — Linh hồn bất-tử.	In alio loc. l. Lại-tha.
immutable adj. Bất-khả-dịch.	In fieri loc. l. Lúc chuyền-thành.
Etre — Hữu - thê bất-khả-dịch.	In re loc. l. Nội-sy.
immutabilité s. Bất-dịch-tinh.	In potentia loc. l. Tiềm-thê.
impossible adj. Vô-cảm.	In potentia proxima — gần. In potentia remota — xa.
impératif s. Quyết-lệnh. Mệnh-lệnh.	In obliquo loc. l. Gián-chỉ.
Impératif catégorique — vô-thượng.	In recto loc. l. Trực-chỉ.
imperfection s. Bất-hoàn-hảo.	In se loc. l. Tại-sy. Tại-sự. Chính-sy.
Imperfection des créatures — của thụ tạo.	Inadéquat adj. Bất-lương-ứng.
Imperium s. l. s. Truyền-khiến.	Incapable adj. Vô-năng-lực.
Imperium categoricum l. Ncb.	Inceptivus adj. Xcb. Proposition inc.
Impératif catégorique.	Inclination s. Khuynh-hướng.
impersonnel adj. Phi-ngôi-vị. Vô-ngã.	Includens et inclusum s. l. Bao-hàm và thụ-hàm.
implexe adj. Rối-rãm.	Inclusion s. Bao-hàm.
implication s. Xcb. Impliquer.	Incommensurabilité s. Vô-biên-tinh.
Impliquer v. Ảo-tàng. Hùm-súc.	Incommensurable adj. Vô-biên.
import Phụ-nhập-ý.	Incommunicabilité s. Bất-khả-thông-tinh.
impossible adj. Bất-khả.	Incommunicabilité assumptible. Bất-khả-thông-thụ. Incommunicabilité partis ad totum. <i>Phản toàn bất-khả-thông.</i>
impossible s. Bất-khả-hữu.	Incommunicabilité universalis ad particularia Phổ tu bất-khả-thông.
impression s. Ảo-tượng.	Incommunicable adj. Bất-khả-thông.
Impression auditive — thính-giác. Impression représentative — biểu-thi.	
impression s. Cảm-tưởng.	
impressionisme s. Ảo-tượng chèo-nghĩa.	

Incomplétude s. Bất-hoàn-tích.

Incomplexe adj. Bất-tập.

Incompréhensibilité s. Bất-khả-dát-tính.

Incompréhensible adj. Bất-khả-dát.

Incompatibilité s. Bất-khả-hợp-tính.

Incompatible adj. Bất-khả-hợp.

Inconcevable adj. Bất-khả-niệm.

Inconditionné s. Vô-diều-kiện-thể.

Inconnaisable adj. Bất-khả-trí.

Inconscient adj. Vô-thức.

Inconscience s. Xch. Inconscient.

Inconséquence adj. Vô-hậu-kết.

Inconsidération s. Vô-tâm.

Incoordonnable adj. Bất-khả-phối.

Incorporel adj. Vô-lب.

Incorrputibilité s. Bất-khả-diệt-tính.

Incorruptible adj. Bất-khả-diệt.

Incrédule adj. Vô-tin.

Incrédulité s. Vô-tin-tính.

Ineroyant adj. Vô-tin-ngưỡng.

Incubation s. Nằm-mộng.

Indéfectibilité s. Bất-khả-khuyết-tính.

Indéfectible adj. Bất-khả-khuyết.

Indéfini s. Vô-định-thể.

Indétermination s. Bất-xác-dịch.

Indéterminisme s. Bất-định-chú-nga-bia.

Indice s. Chiết-xuất.

Indice de réfraction. Khuất-chiết-xuất.

Indice moral — luân-lý.

Indifférence s. Trung-lập.

Indifférence active. Trung-lập.

chủ-dòng. Indifférence de contrariété — tương-khắc. Indifférence de contradiction — mâu thuẫn. Indifférence de spécification — trạch-loại. Indifférence d'exercice. Nch. Indiff. de contradiction. Indifférence objective. Trung-lập khách-quan. Indifférence passive — thụ-dòng. Indifférence privative — khuyết-phap. Indifférence religieuse — tôn-giáo. Indifférence subjective — chủ-quan.

Indirect adj. Gián-tiếp.

Individu s. Cá-lbè. Cá-nhan.

Individu accidentel. Cá-thể tùy thè. Individu concret — cụ-thể.

Individu générique — chủng-thuộc. Individu singulier — riêng-bié. Individu spécifique — loại-thuộc. Individu substantiel — bản-thể.

Individualisation s. Cá-thể-hóa.

Individualiser v. Xch. Individuation. Individuel s. Cá-nhan - chủ-ughiā.

Individualité s. Cá-tính.

Individualité psychologique — tâm-lý.

Individuation s. Cá-thể-hóa.

Individuel adv. Xch. Individu.

Indivis adj. Vị-phân.

Indivisibilité s. Bất-khả-phân-tính.

Indivisible adj. Bất-khả-phân.

Indivision s. Bất-phân.
Inductif adj. Xch. Induction.
Induction s. Quy-nạp.
 Induction amplifiante. Quy-nạp phóng-đại.
Inducteur s. Chù-nạp.
Induit s. Thủ-nạp.
Inerrance s. Bất-ogô.
Inerte adj. Nợt-nhượn.
Inertie s. Nợt-tinh. Quản-hỗn.
Inférence s. Xch. Illation.
Inférieur adj. Hạ-dâng.
Infini s. Vô-cùng hữu.
Infini adj. Vô-cùng.
Infiniment grand. Vô-cùng-lớn.
Infiniment petit. Vô-cùng-nhỏ.
Infinité s. Vô-cùng-tính.
Infinitif adj. Vị-biển-cách.
Influence s. Ảnh-hưởng.
Influx s. Xch. Influence.
Information. Xch. Informer.
Informative adv. l. Mô-lại.
Informé adj. Vô-mô-thè.
Informé adj. Hữu-mô-thè.
Informier v. Mô-hiện.
Infrastructure s. Hỗ-tàng cơ-sở.
Infusion s. Phù-nhập.
 Infusion de l'âme Phù-bần.
Inhérence s. Đinh-kết.
 Inhérence actuelle — hiện-tại.
 Inhérence aptitudinelle — bản-thuộc.
Inhibition s. Úc-chế.
Inhibitoire adj. Xch. Inhibition.
Inintelligible s. Bất-khả-niệm-thè.
Inintelligible adj. Bất-khả-niệm.

Initial adj. Khởi-thủy.
Injuste adj. Xch. Injustice.
Injustice s. Bất-công.
Innatisme s. Duy-bẩm-thuyết.
Inné adj. Bẩm-sinh.
Innéisme s. Bẩm-ý-thuyết.
Innéité s. Bẩm-sinh-tinh. Thiên phú-tinh. Thiên bẩm tinh.
Innovation s. Cập-cambi.
Inquiet adj Bất-ôn. Lo-lắng.
Inquiétude s. Bất-ôn-trạng.
Inséparable adj. Bất-khả-tách.
Instable adj. Bất-cố. Bất-dịnh.
Instabilité s. Bất-cố-tinh.
 Instabilité mentale — tâm-trí.
Instant s. Lúc. Phút. Khoảnh khắc.
 Instant éternel. Phút vĩnh-viễn.
Instinct s. Bản-năng.
 Instinct divin — thần-khởi. Instinct sexuel — tình-dục.
Institution s. Chế độ.
 Institution sociale — xã-hội.
Instrument s. Dụng-cụ.
Instrumental adj. Xch. Instrument.
Instrumentalisme s. Dụng-cụ chủ-nghĩa.
Integral adj. Nguyên-tuyên.
Intégration s. Tích-hiệp.
Intégrité s. Tích-chất-tính.
Intellect s. Trí-năng.
 Intellect agent — iác-dộng. Intellect possible — thụ-dộng. Intellect pratique — thực-tiễn. Intellect spéculatif — suy-lý.
Intellection s. Hiểu,

Intellectualisme s. Chú-trí-luận.	Intéxistential adj. Tương-biểu.
Duy-trí-thuyết.	Intérieurité s. Nội-giới-tinh.
Intellectualiste adj. Xcb. Intellectualisme.	Intermonde s. Trung-giới.
Intellectualité s. Trí-tinh.	Intermédiaire adj. Trung-gian.
Intellectual adj. Xcb. Intellect.	Môi-giới.
Intelligence s. Trí-biểu, trí-tuệ.	Interne adj. Bên-trong.
Intelligencee d'ivice <i>Thần-trí</i> .	Interpsychologie s. Liên-tâm lý-học.
Intelligencee fabricatrice ou créatrice <i>T i-hiệu sáng-tạo</i> .	Interruption s. Gián-doạn. interruption de l'iostaoee — <i>tố-tạng</i> .
Intelligibilité s. Khả-niệm-tinh.	Intervalle s. Khoảng-cách.
Intelligible adj. Khả-niệm.	Interventionisme s. Can-thiệp-chủ- nghĩa.
Intempérence s. Vô-liết-dộ.	Intime adj. Thâm-nội, Thần-mặt.
Intemporel adj. Vô-thời-gian.	Intrinsèque adj. Nội-khởi.
Intensif adj. Xcb. Intensité.	Introjection s. Nội-phóng.
Intension s. Ncb. Compréhension.	Intropathie s. Nội-cảm.
Intensité s. Cường-dộ.	Introspection s. Nội-quan.
Intention s. Chú-ý.	Introversion s. Nội-tiếp, nội-hướng.
Intention actuelle. Hiện-ý. In- tention explicite. Minh-ý. In- tention habituelle <i>Thường-ý</i> . In- tention implicite. Hầm-ý. In- tention interprétative <i>Điễn-ý</i> .	Intuitif adj. Xcb. Intuition.
Intention virtuelle. Tiềm-ý. In- tention de signification. Chú-ý chỉ-thị. Intention imageante — <i>tưởng-tượng</i> . Intention logique — lý-luận.	Intuition s. Trực-giác. Intuition bergsonienne — theo Bergson. Intuition d'étendue — không-gian. Intuition divina- rice — sáng-kiến, khám-phá.
Intention s (<i>trk</i>) Niệm-thức.	Intuitionisme s. Trực-giác-thuyết.
Intention première. Niệm-thức. <i>dé-nhất</i> . Intention seconde — <i>dé-nhì</i> .	Intusception s. Nội-hấp-thụ.
Intention s (<i>th.</i>) Ý-hướng.	Inventer v. Xcb. Invention.
Interaction s. Hỗ-tác.	Invention s. Sáng-khiến
Interaction psychique — tâm- linh.	Inversion s. Ngịch-dảo.
Interattraction s. Tương-hấp.	Involontaire adj. Vô-ý.
	Involontairement adv. Xcb. Invo- lontaire.
	Involution s. Thoái-hóa.

Ipséité s. Nh. Heccité.

Irascible s. Nộ-tinh.

Ironie s. Phản-chứng.

Irradiation s. Phóng-lán.

Irradiation nerveuse — *thần-kinh*

Irrationnel adj. Vô-lý. Ngoại-lý.

Phi-lý.

Irréversible adj. Một-chiều.

Irritabilité s. Kích-ứng-tính.

Irritabilité cellulaire *Kích-ứng
tế-bào.*

Isomérie s. Đồng-phần dị-tính.

Isonomie adj. Đồng-luật.

Isotrope adj. Đồng-tính-thè.

J

Jarā s. (sk. p.) Lão.

Jarāmāra s. (sk. p.) Lão tử.

Jāta part. pass. (sk. p.) Sinh.

Jātaka s (sk. p.) Xa-dà-già, bản sinh kinh.

Jāti s. (sk. p.) Sinh, sinh tồn.

Javanthropus s. (ph.) Chà-và-nhân.

Je s. Tôi, chủ thể, bản ngã.

Je pense donc je suis (loc.) Tôi tự duy, nên tôi có.

Je cela. Tôi, điều ấy.

Je-tu. Tôi, anh.

Jehovah s (hy bá lai). Thượng-đế.

Jeu s. Du bi, sự chơi.

Jeune s. Sự non nớt, trai, ảo chạy.

Jhāna, Dhyanā s. Thiền oa, thiền định, định.

Jīva s. (sk. p.) Mệnh; mạng.

Jīvita s. (sk. p.) Sinh, sinh-hoạt.

Jīvtendriya s. sk. p. Mệnh cảm.

Jnāna, s. (sk. p.) Thức, trí-thức,

Joie s. Vui-sướng.

Judaïsme s. Do-thái-giáo.

Jugement s. Phán - đoán.

Jugement analytique — phán-tich. Jugement assertorique.

Nhì Jing, d'existence. Jugement aveugle. Phán-doán mù-quáng.

Jugement catégorique. Phán-doán, định ngôn, quyết-liệt. Juge-

ment apodictique — tất-nhiên. Jugement certain — đích-thực.

Jugement conjonctif — lién-tiếp. Jugement d'attribution — tu-cách. Jugement d'existence — hiện-hữu. Jugement de réalité — trực-tại. Jugement de valeur — giá-trị. Jugement hypothétique — giả-ngôn, giả-dịnh. Jugé-

ment immédiat — trực - tiếp. Jugement logique — luận-lý.

Jugement médiate. <i>Phán-doán</i>	<i>tông-hợp liên thién.</i> Jugement théologique — <i>tt.đn-hợp.</i>
gián-tiếp. Jugement pratique	
— <i>thực tiễn.</i> Jugement prédictif — <i>thực từ.</i> Jugement prudent	Jussion <i>s.</i> Lệch-chiéu.
— <i>khôn-ngoan.</i> Jugement spéculatif — <i>suy-lý.</i> Jugement synthétique — <i>tông-hợp.</i> Jugement synthétique à priori —	Juste <i>adj.</i> Hứng, công-blob. Juste milieu <i>Trung-dung.</i>
	Justice <i>s.</i> Công-ly, công-bình.
	Justification <i>s.</i> Sự biêt-chinh.
	Justifier <i>v.</i> Xeb. Justijication.

K

Kabbale s. Nch. Cabale.
Kaléidoscope s. Kinh-vạn-hoa.
Kalpa s. (sk.p.) Kiếp.
Kâma s. (sk.p.) Dục.
Kâmacchanda s. (sk.p.) Tham-dục.
Kâmadhâtû s. (sk.p.) Dục-giới.
Kâmavacara s. (sk.p.) Dục-giới.
Kanakamuni v. (sk.p.) Câu-na-hàm
mâu-ni.
Kantien adj. ch. Xch. Kantisme.
Kantisme s. Học-thuyết Kant.
Kapilavastu s. (sk.p.) Ca-li-la-vệ.
Karma, Kamme s. (sk.p.) Nghệp,
nghiệp-quả.
Kinésique adj. (tl.) Nch. Kinésthe-
sique.
Kasyapa N. (sk.p.) Ca-diếp.
Kathenothéisme s. Giao-thê thàn-
giáo.
Kâya s. (sk.p.) Thân.
Kâya-dhâtû s. (sk.p.) Thân-giới

Kâyagantha s. (sk.p.) Thân-phược.
Kâya-karma s. (sk.) Thân-nghệp.
Khandha, Skhandha s. (sk.p.) Uẩn.
Kinesthésie s. (lh.) Vận-động cảm
giác.
Kinesthésique adj. Ntr.
Kinoplasme s. Vận-động-chất.
Kleptomanie s. Đạo-chứng.
Ktesa, Kilesa. (sk.) Não; phiền não.
Kodha s. (sk. p.) Nộ.
Kondanna n. (sk.p.) Kiều-trần-như.
Kosa s. (sk. p.) Câu-xá-luận.
Krakucchanda skp. Ca-la-ca tôn đại.
Krisnayajurveda s. (sk.p.) Hắc-dâ-
nhu-phệ-dà.
Ksâana s. (sk.p.) Sát-na (thời-khắc).
Ksanti, Khanti s. (sk.p.) Nhẫn, nhẫn-
nhục.
Ksatriya s. (sk.) Sát-dế-lì (quý-phái).
Kusala adj. (sk.p.) Thiện.
Kusula-mula s. (sk.p.) Thiệu-căn,

L

Laid adj Xấu-xí.

Lakesana (sk.p.) Tương (đặc-tính).

Lamarekisme s. Lamark thuyết.

Langage s. Ngôn-ngữ.

Langage conceptuel — khái-niệm. Langage conventionnel — định - ước, quy - ước. Langage émotionnel — cảm-xúc. Langage idéographique — tượng hình. Langage intérieur — nội-tại.

Langue s. Tiếng.

Laps s. Trời qua.

Laps de temps. Thời gian trời qua.

Large adj. Rộng.

Latence s. Tiềm-ẩn.

Latitudinarisme s. (lk.) Phóng-nhiệm chủ-nghĩa.

Laukika adj. (sk. p.) Thủ-thuộc.

Légalité s. Hợp-pháp-tinh.

Légende s. Truyền - thuyết, lục-truyền

Légitimable s. Xеб. Légitime.

Légitimation s. Ntr.

Légitime adj. Hợp-lý, hợp-pháp.

Lemme s. (sk.) Dụ-dề, Bồ-dề.

Lémurien s. (kh.) Giống hò-hầu.

Léninisme s. Lê-nin chủ-nghĩa.

Léniniste adj. Xch. Léninisme.

Léthargie s. (ll.) Hôn - thụy, tinh-trạng hôn-thụy.

Leugie s. (kh.) Sắc-quang.

Lévogyre adj. (kh.) Tả-tuyến.

Lex credendi s. (l.) Tin-luật.

Lexis s. Thuần-dê.

Liaison s. Kết hợp.

Liaison associative — liên-tưởng

Liaison aperceptive — tri-giác.

Libéralisme s. Tự-do-thuyết.

Libéralisme catholique. Công-giáo-tự-do-thuyết.

Libertaire adj. Phóng-đặng, loạn-hành,

Liberté s. Tự do.

Liberté de conscience — *tư tưởng*
tâm. Liberté de culte — *tự tu*.
 Liberté, de contradiction
 — *chọn-mâu-thuẫn*. Liberté de
 contrariété — *chọn-tương-đi*.
 Liberté d'exercice — *tác-hiện*.
 Liberté d'exécution — *thi-hành*.
 Liberté de décision — *quyết -*
định. Liberté de spécification
 — *định-logi*. Liberté d'indéter-
 mination — *bất-dịnh*. Liberté
 d'indifférence — *trung-lập*.

Libertin s. Phóng-đãng.

Libertisme s. (tl.) Tự-do thuyết
 (Bergson).

Libido s. (l. tl.) Nhuć-duc.

Libre adj. Tự-do.

Libre arbitre — *ý-chí*.
 Libre examen — *sát-lín*.
 Libre pensée — *tu-tưởng*.

Lien s. Liên-hệ.

Lieu s. Nơi; co-sô.

Lieu transcendental — *siêu -*
nghiệm.

Lieux s. pl. (tk.) Uyên-nguyễn.

Lieux théologiques — *thần học*.
 Lieux dégagés (loci expediti)
 — *hiển-giải*. Lieux immédiats
 — *trực-liệp*. Lieux préparés (lo-
 ci parati) — *chuẩn-bị*.

Lieux communs s. pl. (tk.) Phổ-
 uyên-nguyễn.

Ligature s. (tk') Tri-hiệp.

Ligature des puissances de
 l'âme — *tài-năng linh-hồn*.

Ligne s. Đường.

Ligne prédicamentale —

phạm-trù. Ligne visuelle — *thi -*
tuyến.

Liminal adj. Xeh. Seuil: đường-
 biên.

Limitatif adj. — *bạn-chẽ*. Limitatif
 (concept) *khái-niệm hạn-chẽ*.
 Limitatif (jugement) *Phán-doán*
hạn-chẽ.

Limitative adj. (proposition) Hạn-đề.

Limitation s. Xeh. Limite.

Limite s. Giới-hạn. Hạn-chẽ.

Limite idéale — *lý-tưởng*.

Linga s. (sk.p.) Tường.

Linguistique s. Ngôn-ngữ-học.

Lithique adj (kht.) Thạch-khi.

Lithosphère s. (kht.) — cầu, giới.

Lobe temporel s. (tl.) Khu-bầu-
 châm.

Lobha s. (sk.p) Tham.

Local adj. Xeh. Lieu.

Localisateur s. Xeh. Localiser.

Localization s. Định-sở. Định-vị.

Localization célébrale. Định-vị-
 não. Localisations germinales.
 Định-vị-phôi.

Localiser v. Xeh. Localisation.

Locomoteur adj. Vận - động,
 chuyền-động.

Locomotrice (ataxie) — chứng-
 thất-diều.

Locomotive (puissance) (tl.)
 Chuyền-động.

Locution s. Kiểu nói, thành ngữ.

Logicien s. Luận-ý-gia.

Logicisme s. Duy-luận-thuyết.

Logique adj. Hợp luận-lý. Hợp lý.

Logique s. Luận-lý học.

Logique de l'action — hành-dòng. Logique affective. Luận-lý-học tình-cảm. Logique algorithmique (symbolique) — ký-hiệu. Logique appliquée — áp-dụng. Logique dialectique — biện chứng. Logique formelle — hình thức. Logique apophantique — mệnh-dề. Logique générale — tổng-quát. Logique de justification — biện hộ. Logique logique — thuộc về luận-lý. Logique mathématique — toán-số. Logique métaphysique — siêu-hình. Logique positive — thực-

Logisme s. Nch. Logicisme.

Logistique s. Toán luận-lý-học.

Logomachie s. Cãi-chùi, ngũ chiến.

Logos s. Ngôn-tù, lý, thiên-đạo.

Loi s. Định luật.

Loi d'inertie *Ngo-luat*. Loi des fonctions mentales *Định luật cơ năng tâm-trí*. Loi de la relativité des sensations *Định-luat tương đối tính của cảm-giác*. Loi

de constraste — tương - phản.

Loi de fusion — hồn-hợp. Loi de l'antithèse — phản-thuyết, phản-dề. Loi de mobilité — biến-dổi.

Loi de l'analogie — tương-tự-linh, logi-suy. Loi de l'énergie spécifique des nerfs — chay-en-răng thần - kinh. Loi des grands nombres — đại-số. Loi des trois états. Tam-trạng-luat. Loi de réintégration Định-luat toàn-phục. Loi de totalisation — toàn-diện-hóa. Loi du seuil sensoriel — giới-hạn-cảm-giác. Loi psychologique — tâm-lý. Loi quantitative — số-lượng.

Loka s. (sk .p.) Thế-giới.

Longanimité s. Bao-dung.

Loyal adj. Trung-nghĩa,

Loyalisme. Xch. Loyal.

Loyauté s. Loyalisme.

Ludique adj. Xch. Jeu.

Lumière s. Ánh-sáng.

Lumière naturelle. Minh-trí.

Lutte de classe. Trauh-dấu giai-cấp

Lymphatique. Lâm-ba-chất; bạch-dịch.

M

Machairodus s.

Machine s. Máy-móc ; co-giới.

Machinisme s. (c.) Thủ-cơ-thuyết
(bêtes-machines).

Macrocosme s. Đại-vũ-trụ.

Macro-structure s. Đại-co-cấu.

Madhyamika skp. Trung - luận,
trung-luận-thuyết.

Madhyamikasutra Trung - luận-
kinh.

Magadha s. skp. Ma-kiết-dè.

Magie s.

Magic blanche. Ăo-thuật. Magie
 noire **Ma-thuật**.

Magnanimité s. Đại-dộ.

Magnétisme s. Tứ-học. từ-tính.

Mahābhuta s. skp. Đại-chủng (đại-
nguyên-tố).

Mahāsanghika skp. Đại-chủng bộ.

Mahāvagga s. p. Phạm-võ-og-kinh.

Mahāsi sk. Đại-giác-tiêu.

Mahāyāna skp. Đại-Thắng.

Mahométisme s. Hồi-giáo, đạo Hồi.

Maléfique s. Khích-biện-pháp.

Maltreya Matteya s. p. Di-lặc, từ-
thị

Majeur s. Đại-lù.

Majeure s. Đại-tiền-dè.

Mal s. Cái xấu ; hư, ác.

Malformation s. Lệch-hình, ugeb-
tật.

Malthusianisme s. Thuyết Malthus.

Malthusianiste adj. Neb.Malthusi-
anism.

Manas s. p. Tâm-cǎo.

Manas s. sk. Mạt-na-tâm.

Mandara sk. Mạn-đà-la-hoa.

Mânes s. pl. Vong-linh.

Manichéisme s. (ph.) Mani-thuyết
(nhị nguyên; thiện, ác).

Manie s. (ll.) Cuồng-lâm, tâm-bệnh.

Manière s. Cách-thức.

Manjusri s. sk. Văn-thù.	Mathématique adj. Xir.
Manomètre s. Khi-áp-kđ.	Mathésiologie s. (lc.) Phân-buẩn-pháp.
Manosamskāra s. sk. Tâm-hành, tâm-sự.	Mathésiotaxie s. (lc.) Phân-khom-pháp.
Mano-vijñāna s. sk. Mật-na-thức, tâm-thức.	Mathesis universalis s. l. Toán học đại toàn.
Mansion s. (lk.) Cư tại.	Matière s. (lk.) Chất-thề.
Manussa, Manus s. sk. Nhân, người.	Matière circa quam l. Ngoi-chất-thề. Matière brute. Vô-có-vật. Matière coalescens l. Chất-th perchè liên-hop. Matière deuxième (seconde) — đệ-nhị. Matière ex qua l. Nội-chất-th perchè. Matière lointaine. Viễn-chất-th perchè. Matière première. Chất-th perchè-dé-nhất, sơ-khởi. Matière proche. Cận-chất-th perchè. Matière sensible. Chất-th perchè hứa-hình. Matière signée de quantité — dỏi-chất-lượng. Matière singulière — riêng-bié. Matière vivante. Sinh-chất, sinh-vật.
Marginal adj. Giả trị biên bì.	
Marginal adj. Cực-hẠo, giới-hẠn, biên-bì, biên-lẽ.	
Marginal adj. Ở lẽ; ngoài biên.	
Marginalisme s. Cực hạn chủ nghĩa, hiệu dụng biên-bì.	
Marqué s. Tiêu-hiệu, trung hiệu.	Matière s. Vật-chất.
Marxisme s. Mác-xít chủ-nghĩa	Matriarcat s. Chế-độ mẫu-quyền.
Masse s. Quần-chủng.	Mauvais adj. Xấu, ác.
Masse s. Khối, chất-lượng.	Mauvaise conscience. Lương-tâm không-yêu, ý-xấu, ác-làm.
Homme - masse. Con người - đám đông.	Maximum s. Tối-đại, tối-đa.
Massif adj. Đặc.	Maximal adj. Xeh. Maximum.
Matérialisation s. Chất-th perchè hóa.	Maxime s. Cách.ngôn, châm.ngôn.
Matérialisme s. Duy-vật chủ nghĩa, Matérialisme spontané — bột-nhiên. Matérialisme dialectique — biện-chứng. Matérialisme historique — sử quan. Matérialisme vulgaire — thô tục.	Mécanisme thermo-régulateur. Cấu-tạo điều-nhiệt.
Matérialité s. Chất-th perchè tinh, vật chất tinh.	Mécanisme s. Duy-co-thuyết.
Matériel adj. Xch. Matière.	Mécanisme s. Theo máy.
Mathémaitques s. pl. Toán-học.	Mécanique adj. Cơ học.
	Mécanique célébrale — óc não.

Mécanique géométrique — <i>ký-hà, hình-học</i> . Mécanique moteur — <i>vận-dòng</i> .	secondaire — <i>nhi-dâng</i> .
Médiat adj. Gián-tiếp.	Mémoriabilité s. (tl.) Khả-úc-tinh, ký-úc-tinh.
Médiateur s. Trung gian.	Mémorisation s. (khl.) Ký-úc-hóa.
Médiatiser v. Gián-tiếp-hóa.	Mendelisme. s. Mendel-thuyết.
Médecine s. Y-học,	Mensurabilité s. Khả-độ-tinh.
Méditation. Suy-tưởng. suy-gẫm.	Mensurable s. Khả-độ, do được.
Méditer v. Xch. Méditation.	Mensuration s. Trắc-lượng.
MEDIUM s. Linh-môi, đồng-cốt.	Mental adj. (tl.) Tâm-trí, tinh-thần.
Médium s. l. (tk). Trung-độ.	Mentalisation s. (tl.) Xch. Mentaliser.
Médium rationis — <i>lý-trí</i> .	Mentaliser v (tl.) Tâm-trí-hóa.
Medium rel. loc. l. Trung-độ vật-sự.	Mentalisme s. Tâm-trí-thuyết.
Medium in quo loc. l. Gián-phương. Medium sub quo loc. l. Hộ phương.	Mentalité s. Tâm-tinh.
Mégalomanie s. Hiếu đại-chứng.	Menteur s. Nói-dối.
Mélancolie s. Ưu phiền.	Méprise s. Lầm-lầm, lầm-lộn.
Mélanisme s. Hắc biến-chứng.	Mercantilisme s. Trọng-thương chủ-nghĩa.
Méliorisme s. Khả-thiện-thuyết.	Mérite s. Công-dức.
Membre s. Phàn tử.	Mésogamie s. Trung-diêm-thụ-tinh.
Même adj. và adv. Cũng-một.	Mésolithique s. Trung-thạch-kỳ.
Mémeté s. Xch. Identité.	Mésologie s. Liêu-hệ-học.
Mémoire s. Ký-úc, tri-nhớ.	Mésopithecus s. (khl.) Trung-hầu.
Mémoire absolue — <i>tuyệt-dối</i> .	Mésozoaires s. Trung-gian động-vật.
Mémoire abstraite — <i>trí-trí-tượng</i> . Mémoire affective — <i>tình-cảm</i> . Mémoire brute — <i>trực-thú</i> . Mémoire concrète — <i>cụ-thể</i> . Mémoire des images-souvenirs — <i>ảnh-tượng</i> . Mémoire intellectuelle — <i>tri-tuệ</i> . Mémoire musculaire — <i>bắp-thịt</i> . Mémoire organisée — <i>tổ-chức</i> . Mémoire primaire — <i>nhất-dâng</i> . Mémoire sensorielle — <i>cảm-giác</i> . Mémoire	Mésozolique (ère). Thể-đại trung-sinh.
	Messianisme s. Cứu-thể-thuyết.
	Mesure s. Đo-lường.
	Mesure s. Độ-lượng, độ-số.
	Métabolique adj. Xch. Métabolisme.
	Métabolisme s. Biến-eải, biến-hóa-co-thể.
	Métacentre s. Ngoại-tâm-dièm.
	Métaentrique adj. Xch. Méta-centre.
	Métachromatique adj. Xch. Méta-chromatisme.

Métachromatisme s. Biến-sắc.

Métagénèse s. Biến-hình siêb-thực.

Métagénésique adj. Xch. Métagénèse.

Métagéométrie s. Siêu-kỹ-hà-học.

Métalogique s. Siêu luận-lý-học.

Métamathématique s. Siêu-toán-học.

Métamérisme s. Hoàn-tiết.

Métamorale s. Siêu luận-lý-học.

Métamoral adj. Nlr.

Métamorphique adj. Biến-chất.

Métamorphisme s. Ntr.

Métamorphose s. Biến-thái, biến-hình.

Métagphase s. Biến-kỳ.

Métaphysique s. adj. Siêu-hình-học, siêu-hình. Métaphysique des moeurs. — phong-tục.

Métaphysiquement adv. Xch. Métaphysique.

Métapsychique s. Siêu-tâm.

Métapsychologie s. Siêu tâm lý-học.

Métempirique adj. Siêu - kinh-ugbiêm.

Métempsychose s. Luân hồi.

Méthode s. Phương-pháp. Mélhode de régression. Nch. Méthode de réversion. Méthode d'invention. — truy-tầm. Méthode de réversion — hồi nguyễn. Méthode de résidus — trääng - dư.

Méthode des tests — trắc-nghiệm.

Méthodologie s. Phương-pháp luận.

Méthodologique adj. Xch. Méthodologie.

Microbiologie s. Vi-trùng-học.

Microcosme s. Tiêu-vũ-trụ.

Micro-organisme. Vi-sinh-vật, vi-co-thể.

Micropsie s. Tiêu-thí-chứng.

Microsome s. s. Trung-lâm-lạp, vi-lạp.

Micerome s. Máy vi-phẫu.

Microtomie s. Vi-phẫu.

Millénaire s. Nghìn năm.

Milieu s. Hoàn-cảnh.

Milieu intérieur. Nội-giới-cảnh

Mimétisme s. Mô-phỏng.

Minéral s. Khoáng-chất.

Minéralogie s. Khoáng-vật-học.

Mineur s. Tiêu-lù.

Mineure. s. Tiêu-tiền-dè.

Minimum s. Tối-thiểu.

Minimal adj. Xch. Minimum.

Miocène s. Trung-lâm-kỳ.

Miracle s. Phép lạ.

Mis... hay là **Miso...** Ghét, bài.

Misanthropie s. Bài-nhào.

Misautie s. Bài-kỳ.

Mise hors circuit. Đặt ra ngoài vòng.

Misogynie s. Bài-nữ.

Misionéisme s. Bài-kim.

Misère s. Khô-krang.

Misère psychologique. — tâm-lý.

Mimamsa s. Di-mạn-lát.

Mithyā. Miechâ adj. Tà.

Mithyādristi sk. Miechādītlī p.s. Tà kiển, tà đạo.

Milité adj. Xch. Modéré.

Mixogamie s. Hỗn-giáo.

Mnème s. (tl.) Bảo-thức-năng.

Mnémonique adj. Xch. Mémoire.

Mnésique adj. Ntr.

Mnémotechnique s. Úc-thuật, thuật kỵ-ức.

Mobile adj. Khả-di-dịch.

Mobile s. Động-lực.

Mobilisme s. Động-biến chủ-nghĩa.

Modal adj Xch. Modalité.

Modalisation s. Hình-thái-hóa.

Modaliser v. Ntr.

Modalisme s. Hình-thái-thuyết.

Modalité s. Hình-thái. Modalité auditive — thính-giác. Modalité spécifique — loại thuộc. Modalité visuelle — thị giác.

Mode s. Cách-thức.

Mode de pensée. Cách-thức tư-tưởng.

Modérateur. adj. Chế.

Modéré adj. Ôn-hòa.

Moderne adj. Cận-đại.

Modernisme s. Duy-lân-thuyết.

Modernologie s. Khảo-kim-học; khảo-hiện-học.

Modestie s. Khiêm-tốn.

Modification s. Canh-cải, sửa đổi.

Modifier v. Ntr.

Module s. (kht.) Chuẩn-xuất.

 Module biométrique — trắc-sinh

 Module psychométrique — trắc-tâm.

Moeurs s. pl. Phong-lục, mĩ-lục.

Moha sk. p. s. Ngu-muội, si.

Moi s. (tl.) Bản-ngã.

 Moi absolu — tuyệt đối. Moi empirique — thực-nghiệm. Moi humain — nhán-loại. Moi objet-

tif — khách-quan. Moi-objet — đối-tượng. Moi pur — thuần-tùy. Moi spirituel — tinh-thần. Moi subjectif — chủ-quan. Moi-sujet — chủ-thể.

Non-moi s. Phi-ngã.

Sur-moi s. Siêu-ngã.

Moksa, Moksha p. s. Giải-thoát.

Monde idéal. Lý-tưởng-giới.

Monde des idées. Ý-tưởng-giới.

Molaire adj. Xch. Masse.

Moléculaire adj. Xch. Molécule.

Molécule s. Phân-tử.

Molinisme s. Học-thuyết Molina.

Moment s. Thời, lúc.

Monadisme s. (lc.) Đơn-tử-thuyết.

Monade s. Đơn-tử.

Monadologie s. Đơn-tử-học.

Monarchianisme s. Độc-nguyễn-thuyết.

Monde s. Thế-giới, trào-gian, giới.

 Monde intelligible. Niệm-giới.

 Monde intérieur. Nội-giới.

 Monde moral Đạo-dức-giới.

 Monde intérieur naturel. Nhiên giới. Monde psychique. Thế-giới tâm-linh, tâm-giới. Monde psychologique — tâm-lý. Monde sensible — hiểu-hình.

Monisme s. Nhứt-nguyễn luận.

Monoculaire adj. Đơn-thị.

Monodrome adj. Nch. Uniforme.

Monogenèse s. Đơn-tích sinh-thực, đồng-nguyễn.

Monogénisme s. Độc-tổ.

Monographie s. Chuyên-khoa-thư.

Monoidéisme s. Độc-ý, đơn-ý.

Monomagie s. Thiên-cuồng-chứng.

Monométallisme s. Đan-kim-thuyết.

Mononuclé s. Đơn-núi.

Mononucléaire s. Đơn-hạch-cầu.

Monopermie s. Đao-thụ-tinh.

Monopsychisme s. Nhát-hồn, độc-hồn.

Monothèse s. Độc-đè.

Monothétique adj. Ntr.

Monovalent adj. Đơn-giá.

Monozoaire s. Đơn-trùng.

Moral adj. Xch. Morale.

Morale s. Đạo-đức. Morale de l'action — hoạt-động. Morale de l'intention — ý-hướng.

Morales (sciences) pl. Khoa-học nhâu-văn.

Moralisme. s. Duy-luân-thuyết, duy-đức-thuyết.

Moralité s. Đạo-đức-tinh.

Morphogenèse adj. Hình-thể phát-sinh.

Morphologie s. Hình-thể-bọc.

Morule s. (lk.) Tiêu-tri.

Moteur adj. Vận-động, động-cơ, chủ-động.

Moteur s. Chủ-động.

Moteur immobile s. Chủ-động bắc-khả thu-động.

Motif s. Lý-do, động-cơ.

Motion s. Cử-động.

Motivation s. Biểu-duyên.

Motivation rationnelle — huân-lý.

Motricité s. Cử-động-tinh.

Motricité volontaire — cố-ý.

Motus s. l. (tr.) Động-cảm.

Motus primo-primi (l.) — sơ-thủy. Motus secundo-primi (l.) — bán-ý-thúc. Motus secundi (l.) — ý-thúc.

Mouvement s. (lk.) Chuyển-dộng.

Mouvement actif. Chủ-động.

Mouvement ab extrinseco (l.)

Chuyển-dộng ngoại-khỏi. Mouvement antipéristaltique — phản-nhú. Mouvement charnel, khục-cảm. Mouvement de l'âme

Chuyển-dộng của linh-hồn. Mouvement intentionnel — chủ-ý, ý-hướng.

Mouvement intentionnel matériel — chủ-ý chất-thể.

Mouvement intentionnel spirituel — chủ-ý linh-thể. Mouvement ab intrinseco — nội-khỏi. Mouvement pendulaire.

— lắc-lắc, dao-dộng. Mouvement perfectif — hoàn-hảo. Mouvement péristaltique. Nhu-động.

Mouvement réflexe. — phản-xạ.

Mouvement réflexe de l'organisme. — phản-xạ của cơ-thể.

Mouvement physique — vật-lý.

Mouvement respiratoire — hô-hấp. Mouvement pieux.

Đạo-cảm. Mouvement vibratile, rung-rinh, rung-dộng.

Moyen s. Phương-liệu.

Moyen terme s. Trung-diêm, trung-lit.

Moyenne s. Trung-bình.

Mukti, Mutti p. s. Giải-thoát-

Multicellulaire adj. Đa-tế-bào, đa-bào.

Multilocation s. Phức-lại, đa-lại.

Multiple adj. Phức-số, nhiều.

Multiplication s. Xch. Multiplier.

Multiplicité s. Phức-số-tinh,

Multiplicité définie — *hữu-hạn*

Multiplicité noétique — *tri-hoạt*

Multiplicité pure — *thuần-tuy*.

Multiplier v. Thừa-hóa, bội-số-hóa

Multipolaire adj. Đa-cực.

Musculaire (sensation). Cân-giác.

Mutation s. Ngẫu-biến, đột-biến.

Mutation s. Biến-dịch.

Mutation attentionnelle —
thuộc chủ-ý.

Mutationisme s. Ngẫu-biến, sudden-thuyết.

Mutisme s. Tật-cảm.

Mutuel adj. Hỗ-tương.

Myogène s. (kht.) Nguyên - cơ-thuyết.

Myogramme s. (kht.) Cơ-động-đồ.

Myographe s. (kht.) Cơ-động-ký.

Myologie s. (kht.) Cơ-nhục-học.

Mystère s. Huyền-bí, huyền-nhiệm.

Mystériosophasme s. Thần-bí-giáo

Mysticisme s. Thần-bí-thuyết.

Mystique s. Thần-bí, thần-bí-học.

Mythe s. Thần-thoại.

Mythologie s. Thần-thoại-học.

N

Nâgârjuna *skp.* s. Long-thụ.
Nâgaeena *skp.* s. Na-tiên.
Nama *skp.* s. Danh.
Namarupa *skp.* s. Danh-sắc.
Nation s. Quốc-gia, dân-tộc.
Nationalité s. Quốc-tịch, dân-tộc
 tlob.
Nationalisme s. Quốc-gia chủ-nghĩa.
Nativisme s. Thiên-phú-luận.
Naturalisme s. Tự-nhiên-luận.
Naturalisme s. Tự-nhiên chủ-nghĩa.
Nature s. Thiên-nhiên.
 Nature naturelle — tự-nhiên-hóa. Nature natureée — bị tự-nhiên-hóa. Nature externe — ngoài. Nature physique — vật-lý.
Nature s. Bản-tính.
 Nature corrompue. — hư-truy.
 Nature divine. Thần - linh.

Nature humaine. Nhân-tính. Nature innocente. — vô - thi. Nature intègre — nguyên-tuyền. Nature psychologique — tâm-lý. Nature pure — thuần-lý.
Naturel adj. Xeh. Nature.
Naturel s. (ll.) Nhiên-tính.
Naturisme s. Thiên-nhiên chủ-nghĩa.
Nausée s. (Sartre). Buồn-mùa.
Néant s. Hư-vô.
Néantiser v. Hư-vô-hóa.
Nébuleuse s. Tinh-vân.
Nécessaire adj. Khắn-yếu, khẳn-thiết.
Nécessaire s. Tất-bưu.
 Nécessaire absolu — tuyết-dối.
Nécessaire hypothétique, Tất-bưu giả địob.

Nécessaire négatif — <i>tiêu-cực.</i>	Néo... (grec), Tân... mới.
Nécessaire positif — <i>tích-cực.</i>	Néocriticisme s. Xch. Néocriticiste
Nécessaire secundum quid (l.) — <i>tùy phương.</i> Nécessaire simpliciter (l.) — <i>đơn giản.</i>	Néo-criticiste adj. Tân phê bình-thuyết.
Nécessitarisme s. Tất-yếu-luận.	Néolithique s. vđ adj. Tân-thạch đại.
Nécessité s. (lk.) Khiêm-yếu-linh.	Néo-Darwinisme s. Tân - thuyết Darwin:
Nécessité commune. <i>Ttrường-khản.</i> Nécessité de moyen. <i>Phương-khản.</i> Nécessité de moyen ab extrinsecō (l.) <i>phương-khản ngoại - khái.</i> Nécessité de moyen ab intrinsecō (l.) <i>phương-khản nội-khái.</i> Nécessité de précepte. <i>Giới-khản.</i> Nécessité extrême. <i>Tối-khản.</i> Nécessité grave. <i>Trọng- khản.</i>	Néogée s. Tân-giới.
Nécessité s. Tất-hữu-tính.	Néogène s. Tân-sinh.
Nécessité s. (lk.) Tất-linh.	Néolamarkisme s. Tân-thuyết Lamarck:
Nécessité de coaction — <i>do bạo động, cưỡng-bách.</i> Nécessité de contradiction — <i>mâu - thuẫn.</i>	Néo-milieu s. Tân-vực.
Nécessité de contrariété — <i>tương phản.</i> Nécessité métaphysique — <i>siêu - hình.</i> Nécessité morale — <i>luân-lý (nhân văn).</i>	Néontologie s. Tân-hữu - thề - học.
Nécessité physique — <i>vật-lý.</i>	Néoplasme s. Tân-sinh-chất.
Nérogenèse s. Tử-khởi-sinh.	Néoplatonicien s. và adj. Xch. Néoplatonisme.
Négat s. Phủ-sự, phủ-định.	Néoplatonisme s. Tân - thuyết-Platon.
Négatif adj. Tiêu-cực, phủ-định.	Néo-vitalisme s. Tân sinh - lực - thuyết.
Négation s. Hủy-thề.	Néozoique adj. Cận-sinh.
Négation de la négation — <i>của hủy thề,</i>	Nestorianisme s. Cảnh-giáo.
Négation s. Phủ-định.	Neurasthénie s. Thần-kinh loạn.
Négativisme s. Tiêu-cực-thuyết.	Nevropathe s. Thần-kinh-bệnh.
Négativité s. Hủy thề-tịch, tiêu-cực-tính.	Neurogène (théorie.) Thần-kinh-thuyết.
	Neurologie s. Thần-kinh-học.
	Neutralisation s. Truog-hòa.
	Neutralité thermique. Trung - lập - nbiệt-dộ.
	Neutraliser v. xch. Neutralisation.
	Neutralisé adj. Ntr.
	Neutrophile adj. Nhiễm-truog.
	Névrose s. Thần-kinh-nhược.
	Nibbhatta adj. p. Tài-sinh.
	Nidāna skp. s. Ni-dà-na, duyên, kỵ - duyên.

Nikāya skp. s. Tông, bộ.
Nihilianisme s. Nch; Nihilisme.
Nihilisme s. Hư-vô-thuyết, Hư-vô-chủ-nghĩa.
Nirādāna skp. s. Vô-thù.
Niraya skp. s. Địa-ngục.
Nirmāṇa-kāya sk. s. Hóa-thân.
Nirguna sk. *nigguṇa* p. adj. Vô-đức.
Nirodha sk. s. Diệt, tận-diệt.
Nirodhasesamapatti skp s. Diệt-định.
Nirottama skp. s. Nhân-truog, lỗi-thuợg.
Nirupadhisesa-Nirvāna sk. s. Vô-du-niết-bàn.
Nirvāna sk. *Nibbāna* p.s. Niết-bàn.
Nisus s. (l.) Cố-gắng.
Nitya sk. *Nicca* p. adj. Thường-trú, thường-lòn.
Niveau s. Trình-độ.
Nodal adj. Tiết-thuộc, điểm-mẫu.
Noématique adj. Xch. Noème.
Noème s. (lh.) Tri-khiến. Sở-tri.
Noëse s. Tri-hoạt. Năng-lri.
Noétique. Xch. Noëse.
Noeud vital s. Điểm-sinh-hoạt.
Nominalisme s. Duy-danh-thuyết.
Non-causa (!). Phi-đạo.
Non-être. Phi-hữu.
Non-moi (non-ego) Phi ngã.
Non-résistance. Bất-đề-kháng.
Non-sens. Vô-lý.

Non-soi. Phi-kỷ.
Nolonté s. Phản-ý, phản-chí.
Nombre s. Số.
Nombre concret — cụ-thể.
Nominal adj. Chiều-danh.
Nomographie s. Xch. Graphique.
Noologie s. Tri-năng-luận, tinh-thần-luận.
Noologique adj. Xch. Noologie.
Noosphère s. Trí-cầu.
Normal s. Thường-tinh, thông-thường, tinh-thường.
Normatif adj. Xch. Norme.
Norme s. Quy-tắc, quy-phạm.
Notation s. Ghi-tả.
Note s. Thuộc-diêm, tiêu-chú.
Notion s. Ý-niệm, khái-niệm.
Notion première — căn-bản.
Noumène s. Bảo-thể.
Noumène s.. Vật-tự-lhè, vật tự nội.
Nous s. Chúng ta.
Nous s. (grec.) Tinh-thần.
Nouveauté s. Sự mới lạ.
Noyau s. Hạch-lâm, nhân.
Noyau noématique. Nhân thuộc-trí-khiến. Noyau attentionnel.
Nhân thuộc-chú ý.
Numéro s. Số.
Nutritif adj. Dinh-dưỡng.
Nutrition s. Ntr.
Nyaya sk. s. Chính-lý học-phái.

O

Object *s.* (*th.*) Xch. objet.

Objecter *v.* Bác-luận, băt-bé.

Objectif *s.* Xch. objet.

Objectif *adj.* Khách-quan.

Objection *s.* Bác-thuyết, ván-nạn.

Objectivation *s.* (*tl.*) Khách-thè-hóa, khách-quan-hóa. Objectivation du moi Khách-quan-hóa-bản-nhã.

Objectivement *adv.* Xch. Objectif.

Objectiver *v.* Khách-thè-hóa.

Objectivisme *s.* Khách-thè-thuyết.

Objectivité *s.* Khách-thè-tinh, khách-quan-tinh.

Objet *s.* Vật, khách-thè, ngoại-vật.

Objet *s.* Đối-tượng.

Objet adéquat — tương-ứng.

Objet chose — sự-vật. Objet

commun — chung. Objet de

moralité (*tk.*) — của luân-lý-

tinh. Objet formel (*tk.*) — mó-

thè. Objet formel quo (*l. tk.*)

Nch. Raison formelle sub qua (*l.*) Objet formale quod (*l. tk.*)

Đối-tương mā-thè cõi-yến. Objet immédiat — trực-tiếp. Objet inadéquat — bất-tương-ứng.

Objet matériel — chất-thè.

Objet médiat — gián-tiếp. Objet par accident — ngẫu-nhiên.

Objet pensé — tư-duy. Objet per se (*l. tk.*) — đích-thực. Objet

pro pre — riêng.

Obligation *s.* Bắt-buộc.

Oblique *adj.* Xiên, xiên-góc.

Obliquité *s.* Độ xiên.

Obliquo (*in*) (*l. tk.*) Gián-chì.

Obiectice *adj.* Ân-tế.

Obreption *s.* Ntr.

Obseur *adj.* Tối-nghĩa.

Obseur *adj.* Tối.

Obscurantisme s. Ngu-dân chủ-nghĩa.
Obscurer v. Lèm tối.
Obscurité s. Sír tối, bóng-tối.
Observance s. Tuân-thủ, tuân giữ.
Observation s. Điều quan sát, điều nhận xét.
Observation s. Quan-sát.
 Observation interne (*tl.*) — nội tâm, nội quan.
Observatoire s. Khám-thiên-giám.
Observer v. Quan-sát.
Obsession s. (*tl.*) Ám-ảnh.
Obsession spatiale s. Chiếm-không gian.
Obstacle s. Vật-cản.
Obtenir v. Được.
Obtrusif adj. Cưỡng niêm.
Obtusion s. Đần-dộn.
Obversion s. Nghịch hối.
Obvie adj. Minh-hiện.
Oceanisme s. Học-thuyết Oceam.
Occasion s. Cơ-hội, dịp.
Occidentialisme s. Cơ hội-thuyết.
Occasionnel adj. Xch. Occasion.
Occident s. Tây-phương.
Oclusion s. Bé-tắc.
Occulte s. Huyền-bí, u-minh.
Occultisme s. Huyền-bí học.
Occuper v. Chiếm.
Occurrence s. Thời sự, thời cơ, sự cố.
Océanographie s. Hải-dương-học.
Odeur s. Mùi.
Odorant adj. Thơm.
Odorat s. Khứu-giác.
Odoriférant adj. Có mùi - thơm.
Oeil emmétrope. Mắt chính - thị.

Oeil hypermétrope. Mắt quá thị.
Oenanthimorphe adj. Đồi-binh.
Oeuvre s. Công việc; tác phẩm.
Olfactif adj. Thuộc về khứu-giác.
Oligarchie s. Thiểu số chính-trị.
Oligocène s. Tiệm lão-thế.
Oligophrénie s. Xuân-độn-chứng.
Omnipotence s. Toàn-năng.
Omnipotent adj. Ntr.
Omniprésence s. Phổ-diện.
Omniscience s. Toàn-trí.
Omnitude s. Nch. Totalité.
Omnivore adj. Hỗn-thực.
Omophagie s. Ăn thịt sống.
Onde s. (*kht.*) Luồng-sóng, sóng.
 Onde sonore. Âm ba.
Ondulation s. (*kht.*) Ba-động.
Ondulatoire adj. Ntr.
Onirique adj. Xch. Rêve.
Onomatopée s. Nghi-hành-tù.
Ontal adj. Xch. Ètre.
Ontique adj. Vật-thể.
Ontogénie s. Nch. Ontogénese.
Ontogénique adj. Ontogénese.
Ontogénese s. (*kht.*) Cá-thể phát-sinh.
Ontologie s. Hưu-thể-học.
 Ontologie formelle — hình-thức. Ontologie matérielle — chất-thể.
Ontologique s. Xch. Ontologie.
Ontologiste adj. Xch. Ontologisme.
Ontologisme s. (*tk.*) Hưu - thê - thuyết.
Oologie s. Điều-noãn-học.

Opacité s. Xch. Opaque.

Opalescence s. Bạch-thạch.

Opalescent adj. Ntr.

Opaque adj. Trông không qua; bất thấu quang.

Opération s. Chế-hóa; phép-toán.

Opération s. Tác-dụng.

Opération d'acquisition des connaissances. Tác-dụng thâu-thái nhận-thức. Opération de conservation. Tác-dụng bảo-lòn.

Opération divine. Thần-tác.

Opération d'élaboration des connaissances. Tác-dụng tinh-luyện nhận-thức. Operation mentale. Tác-dụng tâm-trí.

Opéré s. adj. Thủ-tác.

Opérer v. Lập, chế-tạo (hóa), làm tinh.

Ophélimité s. Dụng-lợi-tính, giá-trị thực-dụng,

Ophthalme s. Nhãn-viên-chứng.

Ophthalmologie s. Nhãn-khoa.

Ophthalmomètre s. Nhãn-cầu-kế.

Opinion s. Ý-kiến, quan-diểm.

Opinion commune des théologues — chung các nhà thần-học. Opinion publique. Đa-luận

Opportunisme s. Xu thời chủ-nghĩa.

Opposé adj. Đối, đối diện, trái.

Opposer v. Ngăn, đối-kháng.

Opposition s. Xung đối.

Opposition s. (tk.) Đối lập.

Opposition contraire — tương phản. Opposition contradicti-

toire — mâu-thuẫn. Opposition privative — khuyết - phap. Opposition relative — tương-dối. Opposition sous-contraire — phản-phản, phap-thuộc. Opposition subalterne — sai-dắng.

Optimisme s. Lạc-quan - thuyết, tuyệt-hảo-thuyết.

Optimiste adj. Xch. Optimisme.

Optimum s. l. Tốt nhất.

Option s. Lựa chọn, tuyển - trách.

Optique s. Quang-học.

Optique s. adj. Thuộc về tbi-giác.

Or adv Đã vậy ...

Oral adj. Khẩu-ván, nói miệng.

Oracle s. Tiên-trí, cơ-bút.

Ordinaire adj Thường.

Ordinal adj. Thứ-tự.

Ordinal adj. Xch. Ordre.

Ordonnance s. Bài-liệt, sắp-đặt.

Ordonné adj. Sắp-thứ-tự.

Ordonner v. Ntr.

Ordre s. Thứ, bậc.

Ordre s. (tk.) Trật-tự. Ordre de fin — mục đích. Ordre de raison — lý-trí. Ordre des êtres — hữu-thể.

Ordre dynamique. Trật-tự động-thể.

Ordre téléologique — cùu-cánh.

Ordre s. (tk.) Giai-doạn. Ordre d'exécution — thực-hành. Ordre d'exécution préconçue — thực-hành chưa-thì-hành. Ordre réalisée — thực thi-hành. Ordre d'intention — chủ-ý.

Organe s. Cơ-quan.	xứng. Originarité inadéquate. — bất-lương-xứng.
Organicisme s. Duy-cơ-thuyết.	
Organicité . Hữu-cơ-tính.	
Organique adj. Hữu-eo.	
Organisation s. Tổ-chức.	
Organisé adj. Có lồ chức.	
Organisé adj. Hữu-cơ.	
Organiser v. Nhé Organisation.	
Organisme s. Cơ-thể.	
Organogenèse s. Cơ - quan - phát-sinh.	
Organo-métallique . Cơ - kim - chất.	
Organographie s. Cơ-quan học.	
Organon s. l. (tc.) Cuốn luận-lý-Aristote.	
Organule s. Tiêu-cơ-quan.	
Orgueil s. Kiêu-càng.	
Oracle s. Tiên-trí, thánh-phán.	
Orient s. Đông phượng.	
Orientation s. Chọn-hướng, nhằm-hướng. Orientation professionnelle. Hướng-nghiệp.	
Orienté adj. Cố định hướng, hữu hướng.	
Orienter v. Chọn hướng, quay, đặt hướng.	
Originarité s. Tối-sơ-tính.	
Originarité adéquate — tương-	xứng. Originarité inadéquate. — bất-lương-xứng.
	Origine s. Gốc, điểm gốc.
	Origine s. Căn nguyên, nguồn gốc, xuất-xứ.
	Origine d'être; — các-hữu-típ.
	Ortho (gr.) Chính.
	Orthocentre s. Trục tâm.
	Orthocentrique adj. Ntr.
	Orthochromatique adj. Trục sắc.
	Orthogénéétique adj. Trục sinh.
	Orthogonal adj. Trục-giao.
	Orthogonalité s. Trục-giao-tính.
	Orthographique adj. Trục họa.
	Orthotique adj. Phuong-khuy.
	Orthoseopique adj. Trục-quan.
	Orthotrope (ovule) . Tiêu-noãn trực sinh, phôi chậu trực-siab.
	Oscillation s. Giao-động.
	Oscillatoire adj. Giao-động, lắc.
	Osciller v. Ntr.
	Osmose s. Ngấm-thấu.
	Osmotique adj. Ntr.
	Ostensible adj. Hiện-lộ.
	Ou conj. Hay là.
	Oubli s. Quên.
	Ouest s. Tây-phương.
	Ovoplasme s. Noãn-chất.

P

Paedogène s. Ấu-thời-sinh.
Paidopithex s. (kht.) Ấu-hầu.
Paléobotanique s. Cổ thực vật-học
Paléocène s. Cổ-lâu-đại.
Paléogène s. Cổ-thanh-kỳ.
Paléolithique s. Cổ thạch khí.
Paléontologie s. Cổ-sinh vật-học
Paléozoïque (ère) (đ sinh đại.
Paléozoologie s. Cổ động vật học.
Palingénèse s. Tái-sinh,
Paloeanthropus s. (kht.) Cổ-dai-
 nhan.
Paloesimia s. l. (kht.) Cổ đại hầu.
Paloepithecus s. Ntr.
Pan (gr.) Tất cả, phiếm.
Panca sk. p. adj. Ngũ.
 Panca gati sk. p. s. — dạo.
Pancakasyah sk. s. Ngũ trọc.
Pancaskandhas sk. Pancakhand-
 has p. s. Ngũ uẩn.
Pancendriyani sk. p. s. Ngũ-cùn.

Pancosmisme s. Phiếm-vũ-thuyết.
Panenthéisme s. Bán-phiếm-thần.
Pancalisme s. Phiếm-mỹ-thuyết.
 duy-mỹ-thuyết.
Pangenésis s. Phiếm-sinh-thuyết.
Panhylisme s. Phiếm-chất-thuyết.
Panlogisme s. Phiếm-luận-thuyết.
Panorama s. Toàn-cảnh, nhát lầm.
Panoramique adj. Xch. Panorama.
Panpsychisme s. Phiếm - linh -
 thuyết, phiếm - tâm - thuyết,
 phiếm - hồn - thuyết.
Panthéisme s. Phiếm thần.
 Pantthéisme-émanatiste — luu -
 xuất.
Panthélisme s. Phiếm-dich-thuyết.
Parabiose s. (kht.) Đóng-duồng -
 sinh.
Parabole s. Ngụ-ngôn.
Parabolie s. (tl.) Thác - động -
 chúng.

Paradoxal adj. Xch. Paradoxe.

Paradoxe s. Nghịch-thuyết, nghịch-lý.

Paragénique adj. (kht.) Sơ sinh.

Parahéliotropisme s. (t ht). Bình nhặt bường động.

Parallactique adj. Thị-sai.

Parallaxe s. Góc-thị-sai.

Parallèle adj. Song song, đường song song, đối ngẫu.

Parallélisme s. Song-song-tinh.

Paralogisme s. Võng-luận.

Paralysie s. Tê-liệt.

Paramagnétisme s. Thuận-tử-tinh.

Paramagnétique adj. Thuận-tử.

Paramānu sk.p. s. Cực-vi, nguyên-tử.

Paramarthavidvīyā sk. s. Thượng-nghĩa-minh.

Paramatman s. Tối-cao hàn ngã.

Paramètre s. Thông số.

Paramétrique adj. Ntr.

Paramita sk.p. adj. Ba-la-mật; ba-la-mật-đa, tối-thượng.

Paramnésie s. Ký-ức loạn.

Paramorphe adj. Chuẩn-lượng.

Paranoia s. (lc.) ĐIÊN chứng.

Paranthropus s. (kht.) Dị-thường-nhân.

Paraphrase s. Khúc-giải.

Parapithecus s. (kht.) Dị thường-bầu.

Parapsychologie s. Dị-tâm-học, á-tâm lý.

Parapsychique adj. Xch. Parapsychologie.

Parabiose Đồng-dưỡng-sinh.

Parasitisme s. Ký-sinh.

Parasympathie s. Đối-cảm-tinh.

Parasympathique adj. Xch. Parasympathie.

Parcimonie s. Tiết-tận.

Parasitologie s. Ký-sinh vật-học.

Parénèse s. Huấn-du.

Parénétique adj. Xch. Parénèse.

Parenthèse s. Ngoặc đơn.

Paresseux (*raisonnement*). Suy-luận lười.

Parfait adj. Hoàn-toàn, hoàn-hảo.

Parfaitement adv. Ntr.

Pari s. Đánh cuộc.

Parinirvāna sk. s. Bàn-Niết-bàn.

Parole s. Lời nói, ngôn-tử.

Parole intérieure Tiếng lòng, ý-tưởng.

Paroptique adj. Nhiều sắc.

Paroxysme s. Kịch-phát.

Parthénogénèse s. Đơn tinh-sản, trinh-sản.

Parthénogénétique adj. Xch. Parthénogéne.

Particularisation s. Đặc-thù-hóa.

Particulariser v. Ntr.

Participation s. Thông-phản, tham-dự.

Participiable adj. Khả-thụ-tham.

Particularisme s. Đặc-thù-thuyết.

Particularité s. Đặc-thù-tinh.

Particule s. Phản-bé.

Particulier adj. Đặc-thù, đặc-bié特.

Partie s. Thành phần.

Partie essentielle — cốt gẽn.

Partie intégrale — nguyên-tuyn.

Partie logique — lý-tuyn.

Partie objective — khách-quan.

Partie physique — *thể-lý*. Partie potentielle — *tiềm-thể*. Partie potestate — *năng-lực*. Partie réelle — *thực-lại*. Partie subjective — *chủ-quan*. Partie virtuelle — *tiềm-năng*.

Partiel adj. Phân-diện, bao-phần.

Parti-partielle Phân-phần.

Parti-totale s. Toàn-phần.

Partition s. Phân-chia, chia sẻ.

Passé adj. Quá-khứ, đã-vãng.

Possibilité s. Khả-thụ-tính.

Possible adj. Khả-thụ.

Passif adj. Thủ-động.

Passion s. (lk.). Kích-tinh.

Passion s. Đam-mê.

Paternalisme s. Óc phụ-mẫu.

Possivité s. Thủ-động-tính.

Pathétique s. (nerf.) Tuần-kinh cảm động.

Pathogène adj. Sinh-bệnh.

Pathologie s. Bệnh - lý - học, bệnh-học.

Pathologique adj. Nnr.

Pathopsychologie s. Tâm-bệnh-học, tâm-lý-bệnh-học.

Patir v. Chịu-khổ-cực.

Patriarcat s. Phụ-quyền.

Patriotisme s. Ái-quốc.

Pédagogie s. Sư-phạm-học.

Pédologie s. Nhi-đồng-học.

Péché s. Tội-lỗi.

Pédotechnie s. Sư-phạm-thuật, nhi-đồng-kỹ-thuật.

Peine s. Hình-phạt, đau-buồm, khó-nhọc.

Pelagianisme s. Thuyết Pelagius.

Penchant s. Ncb. Tendency.

Pendulaire adj. (mouvement.) Dao-dộng, cử-dộng-lúc-lắc.

Pénétration s. Xuyên-qua, biêu-biết.

Pénorant adj. Nnr.

Pénombre s. Bão-åmb.

Pensée s. Tư-tưởng. Pensée collective — *công-cộng* Pensée discursive ou raisonnement — *suy-luận*. Pensée intérieure — *nội-giới*. Pensée egocentrique — *ngã-hướng* *tâm*. Pensée logique — *luận-lý*. Pensée technique — *kỹ-thuật*.

Pentavalent adj. Háo-giá-trí-năm, ngũ-giá.

Per accidens loc. l. (lk.) Ngẫu-trù.

Per modum actus loc. l. (lk.)

Cách *tam-hành*. Per modum habitus loc. l. (kt.) Cách-thường-hành.

Per modum substantiae loc. l. (lk.)
Cách-bản-thề.

Per posterius loc. l. (lk.) Dì-hậu.

Per prius loc. l. (lk.) Dì-tiền.

Per se loc. l. (lk.) Nguyên-thường.

Percept s. Thủ-giác, cảm-niệm.

Perception s. Tri-giác.

Perception à distance — *gián-cách*. Perception sans aperception — *vô-ý-thức*. Perception vague — *bàng-bạc*.

Perceptionnisme s. Duy-tri-giác-thuyết.

Perceptivité s. Tri-giác-tính.

Percipient s. Chủ-trí-glác.	Péristaltisme s. Nhu-động-tính.
Percussion s. Khich-dòng.	Permanence s. Sự-vĩnh-cửu.
Perdurabilité s. Vĩnh-cửu-tính, trường-cửu-tính.	Permanence s. Bất-biến, thường-xuyễn, trường-tồn.
Perennis adj. l. (<i>philosophia</i>). Triết-học-vĩnh-cửu.	Permanent adj. Xcb. Permanence.
Perennité s. Vĩnh-cửu-tính.	Perméabilité s. Thẩm.
Perfectibilité s. Khả-toàn-tính.	Perméable adj. Ntr.
Perfectible adj. Khả-toàn.	Permissive loc. l. (<i>tk.</i>) Dung-ý.
Perfection s. Hoàn-bảo, hoàn-toàn.	Permutation s. Hoán-vị, chuyen-hoán.
Perfection eminenter l. (<i>tk.</i>) — tuyệt-trác. Perfection exemplariter l. (<i>tk.</i>) — mô-phạm.	Permuter v. Ntr.
Perfection formelle (<i>tk.</i>) — mô-thê. Perfection formaliter eminenter l. (<i>tk.</i>) — mô-thê tuyệt-trác.	Perpendiculaire adj. Thủng-góc.
Perfection mixte — hỗn-hợp. Perfection secundum quid l. (<i>tk.</i>) — tuy-phuong. Perfection simpliciter simplex l. (<i>tk.</i>) — thuận-lý đơn-giản.	Perpendicularité s. Thủng-góc.
Perfection virtuelle — tiềm-năng.	Perpétuel adj. Bất-tuyệt.
Perfection virtualiter eminenter — tiềm-năng tuyệt-trác.	Perpétuité s. Vĩnh-viễn-tính. Xcb. Eternité.
Perfectionné adj. Hoàn-bảo.	Persévération s. Kiên-định.
Perfectionnement s. Ntr.	Persistante s. Lưu-lại.
Périgée s. Điểm-cận-dịa.	Persistante des pressions retinennes. Lưu-lại nồng-án-tượng-võng-mô.
Période s. Thời-đại; thời-kỳ.	Persiste v. Kiên-tri.
Péridicité s. Thời-kỳ-tính.	Personnalisation s. (<i>tk.</i>) Ngôi-vị-hóa, nhân-cách-hóa (<i>th.</i>)
Périodique adj. Xcb. Période.	Personnalisme s. Ngôi-vị-chủ-nghĩa. Nhân-vị-thuyết
Périmètre s. Chu-vi.	Personnalité s. Ngôi-vị-tính, nhân-cách;
Pérophérie s. Ngoại-diện, ngoại-biên.	Personne s. (<i>humaine</i>) (<i>th.</i>) Nhân-vị.
Pérophélie s. Điểm-cận-nhật.	Personnel adj. Ntr.
Pérophérique adj. Xcb. Pérophérie.	Personnification s. Ngôi-vị-hóa (<i>tk.</i>), nhân-cách-hóa. (<i>th.</i>)
Péristaltique (<i>mouvement</i>). Nhu-động.	Perspective s. Phối-cảnh.
	Perspective s. Viễn-tượng.
	Perspective cosmique — vũ-trụ.
	Perspective historique — lịch-sử

Perspectivisme s. Viễn-tượng chủ觀論.

Perturbation s. Nhiều loạn.

Pertubateur adj. Ntr.

Pertuber v. Ntr.

Perversion s. Gian-ác, hư-hỗn.

Pesant adj. Nặng.

Pesanteur s. Trọng-lực.

Pessimisme s. Bi quan chủ-nghĩa.

Petit adj. Nhỏ.

Petit bourgeois. Tiều trưởng-giả. Petit paysan Tiều nông.

Petitio principii s,l. Nch. Pétition de principe.

Pétition de principe s. Địệp nguyễn-luận, vòng quẩn.

Pétrogenèse s. Thạch-sinh-luận.

Pétrographie s. Thạch-học,

Phala skp. s. Quả.

Phantaisie s. Tưởng-lượng. Xch. Imagination.

Phantasme s. (k) Ảnh-lượng. hình ảnh.

Phantasme s. Ảo-ảnh.

Pharmacie s. Bảo-chế.

Pharmacologie s. Dược-vật-học.

Phases de l' éclipse du soleil. Biển-tường của nhật-thực.

Phénoménal adj. Xch: Phénomène. Phénoménalisme s. Hiện-tượng-thuyết.

Phénoménaliste adj. Xch. Phénoménalisme.

Phénomène s. Hiện-tượng.

Phénomène d'activité — hoạt động.

Phénomène d'inertie Hiện-tượng neta-linh.

Phénomène mystique — thần-bí. Phénomène physiologique — sinh-lý. Phénomène psychologique — tâm-lý. Phénomène psycho-physiologique — tâm-sinh-lý.

Phénoménisme s. Xch. Phénoménalisme.

Phénoménisme empiriste — Hiện-tượng thuyết duy-nghiêm.

Phénoméniste adj. Xch. Phénoménalisme.

Phénoménologie s. Hiện-tuong luận. Phénoménologie existential — về hiện sinh.

Phénoménologie existential — về phô sinh.

Phénoménologique adj. Xch. Phénoménologie.

Phénotype s. Tượng-hình.

Philanthropie s. Nhân-ái.

Philautie s. Ái-kỷ, tự-ái.

Philodoxie s. Triết-mê, triết-lý phiếm.

Philosophe s. Triết-gia.

Philosophe de la nature — về thiên-nhiên.

Philosophemes s. Triết-de.

Philosophie Triết-học, triết-lý.

Philosophie première — đệ nhất, uyên-nguyên.

Philosophie générale — tổng-quát.

Philosophie de la nature — thiên-nhiên.

Philosophie populaire — bình dân.

Philosophie perennis (l) — vĩnh-cửu.

Philosophie de

- I'**histo^{ire} — lịch-sử. Philosophie morale — luân-lý. Philosophie naturelle — tự-nhiên. Philosophie rationnelle — thuần-lý.
- Phobie** s. (tl.) Úy-chứng, chứng sợ.
- Phonème** s. Thông-âm.
- Phono-réception** s. Thu-âm.
- Photinisme** s. Học-thuyết Pholin.
- Photisme** s. (tl.) Ưồng quang-giác.
- Phonation** s. Phát thanh.
- Phonétique** s. Thanh-âm-học.
- Photochimie** s. Quang hóa-học
- Photochimique** adj. Nh. r.
- Photogène** adj. Phản-quang.
- Photomètre** s. Quang-kế.
- Photométrie** s. Trắc-quang.
- Photomicrographie** s. Chụp . vi
nh.
- Photon** s. Quang-tử.
- Photophone** s. Quang thoại.
- Photoréception** s. Thu-quang.
- Photosphère** s. Quang-cầu, quang-
tầng.
- Photosynthèse** s. Quang-hợp.
- Phototactisme** s. Quang-ứng-dộng.
- Phototropisme** s. Quang - hướng -
động.
- Phréologie** s. Cốt-lưỡng-học:
- Phréologie** s Xch. Phrénologisme.
- Phrénologisme** s. Não-lưỡng-học.
- Phylétisation** s. Chủng-nguyễn-học.
- Philum** s. l. Chủng-nguyễn.
- Physicalisme** s. Vật-ngữ-thuyết.
- Physicien** s. Vật lý học gia.
- Physico-chimie**. Lý-hóa-học.
- Physicisme** s. Duy-vật-lý.
- Physiognonomie** s. Nhân - tướng -
học.
- Physiographie** s. Thiên nhiên địa
lý-học.
- Physiologie** s. Sinh-lý-học.
- Physiologique** adj. Xtr.
- Physiologue** s. Nhà-sinh lý-học.
- Physionomie** s. Diện-mạo.
- Physique** s. Vật-lý-học, lý-học.
- Physique** adj. Xtr.
- Physique** s. adj. Trữ-hình, hìn-
hình.
- Physique** s. và adj. (tk.) Thể-lý,
thực-tại.
- Phytobiologie** s. Thực-sinh-học.
- Phytogéographie** s. Thực-địa-dư.
- Plié** s. Sóng-dạo, biểu-thảo.
- Piézo-électricité** s. Áp-điện. Piézo-
électromètre. Áp-điện-kết.
- Pitaka** sk,p. s. Tạng.
- Pithécanthrope** s. (kh.) Hầu-nhân.
- Pithecanthropus soloensis** — ở
Solo.
- Pithèque** s. Hầu-loại.
- Pithiatique** s. Tin-trị-háp (cách
chữa bệnh bằng ám-thị).
- Pittivisaya p** s. Ngạ-quỷ.
- Place** s. Chỗ.
- Placentaires** s pl. (kh.) Loại-hữu
thai bàn.
- Placita** s: l pl. Cách ngôn.
- Plaisir** s. Khoái-lạc. Plaisir actif —
chủ-dộng. Plaisir passif — thụ-
động.
- Plan** s. Kế-hoạch.
- Plan de la leçon**: Dàn bài học.
- Plan du travail**. Dàn xếp
công việc.
- Planétariété** s. Hành-tinh-tinh.
- Planimètre** s. Diện-tích-kết.
- Planimétrie** s. Trắc-diện-học.

Planisphère s. Địa cầu đồ.

Planktologie s. (kht.) Phiêu-sinh-vật-học.

Plankton s. (kht.). Phiêu-sinh-vật.

Plasma. (kht.) Huyết-tương.

Plasticité s. Khả-hình-tính, tinh-dẻo-dai.

Platonique adj. Lý-tưởng.

Platonisme s. Học-thuyết Platon.

Plein adj. Đầy.

Pléistocene s. Hồng-lịch-kỳ.

Pléochroisme s. Phân-cực hiện-sắc.

Plénitude d'être s. Hữu-thể-sung-mão.

Pléonasme s. Nhũng-lù.

Pliocène s. Cảnh-lâu-kỳ, thượng-lâu-kỳ.

Pliopithecus s. Cảnh-lâu-hầu.

Ploutocratie s. Kim-quyền, chế-dộ-phú-trị.

Plural adj. Phức số, sự phân-doán-phúc-de.

Pluralisme s. Đa-nghuyên-thuyết (luận).

Pluralitaire adj. Xcb. Plural.

Pluratif adj. Đa - nguyên, phân-doán đa-de.

Plurivalent adj. Đa thái, đa giá.

Plurivoque adj. Đa nghĩa.

Plus adv. Hơn, nhất.

Plusieurs adj. Nhiều.

Plus-value (th.) Thặng dư giá-trị.
Plus-value vie (th.) Thặng-dư sinh-hoạt.

Pneuma s. Tinh.

Pneumatique s. Tuệ-trí, tâm-lý-học (xưa).

Pneumatologie s. Linh-vật-học.

Podaire s. Đường-lùy-túc, tùy-túc.

Poids s. Trọng-lượng.

Poids de nature — của-bản-linh.

Point s. Điểm.

Faire le point — Tim vị-trí.

Point cardinal (kht.) Phương-diểm.

Point chaud. Điểm nóng. Point de confluence Điểm qui tụ.

Point de douleur Điểm đau.

Point froid — lạnh. Point de limite — cực-hạn. Point mathématique — toán-học. Point métaphysique — siêu-hình. Point de pression — ép. Point tournant Chuyển-cơ-diểm.

Polaire s. Cực, đường đối-cực.

Polaire adj. Thuộc-về-cực.

Polarimètre s. Phân-cực-kế.

Polarisant adj. Phân-cực.

Polarisation s. Ntr.

Polarisation s. Cực-hóa.

Polariscope s. Cực-nghiêm.

Polarisé adj. — Xcb. Polariser.

Polariser v. — Xcb. Polarisation.

Polarité s. Cực-tính.

Pôle s. Cực, cực-diểm.

Pôlémique s. Luận-chiến.

Politique adj. Tbuộc chánh-trị.

Politique s. Chính-trị-học.

Politique s. Chính-sách.

Politisme s. Duy-chinh-thuyết.

Politisier v. Chính-trị-hóa.

Poliandre adj. Đa-hùng, đa-phu.

Polydésisme Đa-ý s.

Polydrome adj. Đa-dạo.

Polyèdre s. Khối nhiều mặt, nhiều mặt.

Polygame (fleur) Hoa lạp-tinh.

Polygénétisme s. Nch. Polygénisme

Polygamie s. Đa-thê.

Polygonal adj. Nhiều góc. Đa-giác.

Polygonne s. Hình-nhiều góc.

Polygynie s. Đa-thu, đa-thê.

Polymathie s. Hỗn-thạc, chung cuồng-dữ.

Polymerisation . Trùng-hợp.

Polymeriser v. Nhí.

Polymorphie adj. Đa-hình.

Polymorphisme s. Đa-hình-tinh.

Polyname s. Đa-thúc.

Polyphasé s. Đa-tường.

Polyphylétisme s. Đa-nguyên, đa-tò.

Polyphisme s. Đa-não-thuyết.

Polyréalisme s. Đa-thực-tại.

Polysemie s. Đa-nghĩa-tinh.

Poly sylllogisme s. Đa-doan-luận, đa-tam-doan-luận.

Polythèse s. Đa-dề.

Polytéisme s. Đa-dịch-tiob.

Polythéisme s. Đa-thảo.

Polythétique s. Xch. Polythèse.

Ponetuel adj. Xch. Point.

Pondérable adj. Cân được.

Pondéral adj. Trọng-lượng.

Pondéromoteur adj. Trọng-động.

Pont-aux-ânes (lc.) Cầu lừa.

Ponens s. l. (tk.) Đề-quyết.

Porisme s. Hệ-luận.

Poristique c. Khảo-hệ-pháp.

Poser le problème. Thiết-lập vấn đề. Đặt vấn-dề.

Positif adj. (khl.) Dương, thuận, lớn hơn số không.

Positif adj. Tích-cực; thiết định.

Positif adj. (kh.) Thực-nghiêm.

Position s. Chỗ, vị-tri.

Position s: Quan-diểm, đè.

Positionnalité s. Quan-diểm tinh.

Positionnel adj. Quan-diểm (tùy ý thức quan-diểm.)

Positivisme s. Duy-thực-nghiêm.

Positivité s. Tích-cực-tinh. Thực-nghiêm-tinh.

Positron s. Dương-tử.

Possession s. Chiếm-hữu.

Possibilité s: Khả-năng-tinh, khả-hữu-tinh.

Possible s. Khả-hữu.

Possible adj. Có thê.

Post-glaciaire. Hậu-băng-kỳ.

Post hoc, ergo propter hoc loc. l. Có thời-hệ, nên có nhân-quá-hệ.

Postérieur adj. Sau.

Posteriori adv. Hậu-lbiên.

Postposer v. Đè sau.

Post-précilement s. Phạm-trù-phụ.

Posthypnotique adj. (tl.) Hậu-miễn.

Postulat s. Địnb . đè. Postulat métaphysique — siêu-hình.

Postuler v. Đòi hỏi.

Potentialité s. (tk.) Tiềm-thể-tinh. tiềm-năng-tinh.

Potentiel adj. Xch. Puissance.

Préformisme s. Tiêu-hành-luận.	Pratiquer v. Thực-hành, làm.
Potentiel s. (<i>kht.</i>) Thể, thể-hiệu, điện-thể.	Pratitya sk. Paticea ps. Duyên, duyên-do.
Potentiomètre s. Điện-thể-ký.	Pratityasamut-pâda sk. Paticeasa — muppâda.
Pour-autrui . Quy-tha (Sartre).	Pratyekabuddba (<i>sk.</i>) Duyên-khởi luận.
Pour-sol . Quy-ngã (Sartre.)	Pacekkabuddba (<i>p.</i>) Bích-chi-phật, duyên-giác.
Pourcentage s. Phân-suất, bách phần.	Préalable adj. Trước.
Poussée s. Sức-đẩy.	Précaire adj. Nhát-thời.
Pouvoir s. (<i>kht.</i>) Năng-suất.	Précarité s. Nhát-thời-tinh.
Pouvoir s. Năng-lực, quyền-thể, có-thể.	Précambrien s. (<i>kht.</i>) Tiền-cam(ph.).
Pouvoir causal . Năng-lực nguyên-nhân.	Pré-chelléen s. (<i>kht.</i>) Tiền-xiên(ph.).
Praetico-pratique adj. (<i>tk.</i>) Thuần-thực-tiễn.	Précis adj. Chính-xác.
Praedictive adv. l. (<i>tk.</i>) Cách-tân-tử.	Précision s. Xch. Précis.
Pragmatisme s. Nhânh. Pragmatisme	Précision s. (<i>tk.</i>) Biết-niệm. Précision formelle — mô-thì; Précision objective — khách-quan.
Pragmatique s. Hành-động-học, thực-dụng-học.	Préconcevoir v. Tiền-niệm.
Pragmatisme s. Duy-dung (chủ-nghĩa-thực-dụng.)	Préconnaitre v. Biết-trước, tiền-tri.
Prahâna sk. s. Đoàn, cát.	Préconnu s. Điều-biết-trước.
Prajnâ sk. s. Bát-nhã, tuệ.	Prédestination s. Tiền-định.
Prajnâbala sk. s. Trí-lực.	Prédéterminisme s. Nir
Prajnâ-paramita-sutra sks. Bát-nhã-ba-la-mật-đa-kinh.	Prédicabile adj. Khả-thích-dụng.
Prajâpati sk. p. n. Ba-xà ba-dè.	Prédicament s. Phạm-trù.
Prakriti sk. s. Tự-tính.	Prédicamental adj. Xch. Prédi-cement.
Prana sk. ps. Túc, hô-hấp.	Prédicat s. Tân-tử, thuộc-tử.
Pratimokha p. s. Ba-dè mộc-xoa-giới luật.	Prédicatif adj. Xch. Prédicat.
Pratique s. và adj. Thực-hành, thực-tiễn. Science — Khoa-hoc	Prédication s. (<i>Jugement de</i>) — Phán-doán-theo-tân-tử.
thực-tiễn.	Prédisposition s. Tiền-dự-khiển, thiên-lư, tớ-tính.
	Préférence s. Thích-hơn.
	Préformation s. Tiền-cấu, tiền-hành.

Pré-glaclaires. Tiền-băng-kỳ.

Préhistorie s. Tiền-sử.

Préhominiens s. Tiền-nhân-hìnhs.

Pré-humain s. Tiền-nhân-loại.

Préjudice s. Tôa-hại.

Préjugé s. Thiên-kiến, thành-kiến.

Préliminaire adj. s. Mở đầu.

Préliminaires s. pl. Phàm-lệ, tự-nghêu.

Prélogique adj. và s. Tiền luân-lý.

Premier absolu Nguyên-tổ tuyệt-đối.

Prémisse s. Tiền đè.

Prémonition s. Tiền-giác, tiền-báo.

Prémotion s. (tk.) Tiền - động.

Prémotion physique — thể-lý.

Prénotion s. (tk.) Tiền khai niêm.

Prépampéen adj. (khl.) ph. Tiền-bờm biển.

Préparation s. Sửa soạn, dự bị.

Présapiens s. l. (khl.) Tiền triết-nhân.

Préscience s. Tiền-thức. Présience divine — của Thượng-dế.

Présent adj. Hiện diện.

Présentation s. Biểu-tượng.

Présentationnisme s. Trực-thúc-thuyết, biểu-tượng-thuyết.

Présentification positionnelle (th.) Hiện-diện hóa quan-diễn.

Présentifier v. Hiện-diện-hóa.

Présomption s. Tự-thị, tự-phụ.

Pression s. Sức ép, áp lực.

Présupposé s. Nch. Présupposition

Présupposition s. Giả-thiết.

Préternaturel adj. s. Ngoại-nhiên

Pretra sk. Pela, p. s. Ngã-quỷ.

Prétexte adj. Cớ, thắc-cớ.

Preuve s. (probatio) Chứng-cứ, chứng-lý.

Preuve convaincante — thuyết. Preuve de l'Écriture salutaire — của Thánh kinh. Preuve ontologique déguisée — hànht-đe học trả hình. Preuve déontologique — nghĩa-vụ học. Preuve eudématologique — hạnh-phát học. Preuve métaphysique — siêu hình học.

prévalence s. Ưu-tăng.

Pré-vie s. (th.) Tiền-sinh.

Prévision s. Tiền-doán.

Prévivant adj. Xcb. Prévie.

Prévoir v. Đoán trước, tiên-doán.

Primaire adj. Sơ-cấp, thứ nhất, nhất-đẳng.

Primaire adj. (khl.) Kỳ (lệ-nhất).

Primal adj. Đầu tiên.

Primates s. (khl.) Loại linh-trưởng.

Primarité s. (th.) Trực-phản-tính.

Primaute s. Tối-thượng quyền, ưu-tiên.

Primitif adj. Nguyên-thủy, sơ-khai.

Primitivité s. Sơ-khai-tính.

Primordial adj. Nguyên-thủy; tiên-nhân.

Principal adj. Chính.

Principe s. Nguyên-tổ.

Principe actif. Nguyên-tổ chủ động, dương. Principe passif. Nguyên-tổ thụ động, âm.

Principe s. Nguyên-lắc; nguyên-lý.

Principe de causalité — nhân-quả. Principe de contradiction — mâu-thẫn. Principe d'ideo-

diré — đồng nhát. Principe directeur — chỉ-hay. Principe de Carnot *Nguyễn lý Cát-nh*. Principe directeur de la connaissance *Nguyễn lý c'í phổi nhân-thìc*. Principe du déterminisme — định-mệnh. Principe des principes — tòi-thìcng. Principe du tiers exclu — triết-tam, khái-tam. Principe d'universelle intelligibilité — khả-niệm-tính, phò-quát. Principe de raison suffisante — túc-lý. Principe intelligible — khả-niệm. Principes premiers — sơ-thủy. Principe refléchi — hòi-cố. Principe rationnel — thuần-lý.

Principiel adj. Xch. Principe. Prise de conscience s. (H.) Ltru-ý thíc.

Prisme achromatique. Lăng-kinh liêu-sắc.

Prithejena sk. pittajana p.s. Phàm phu.

Priti sk. Piti p. s. Hỉ, lạc.

Priva'tif s. Xch. Privation.

Privation s. Khuyết-phap.

Privateive adv. I. (tk.) Ntr.

Prix s. Giá.

Proactif adj. Tiến-hành.

Probabiliorisme s. Cảnh-lý-luận.

Probabilisme s. Cái-nhiên-thuyết. Probabilisme absolu — tuyết-dối.

Probabilisme modéré Cái-nhiên-thuyết ôn-hòa.

Probabilité s. (tk.) Cái-nhiên-tính.

Probabilité certaine — xác-thìc. Probabilité de droit — chiếu-luật, cát-lý. Probabilité de fait — chiếu-sự, cát-thìc. Probabilité douteuse — hoài-nghi. Probabilité extrinsèque — ngoại-khỏi. Probabilité in se l. — chính-sự. Probabilité intrinsèque — nội-khỏi. Probabilité pratique — thày-tiễn. Probabilité relative — tương-dối. Probabilité spéculative — suy-lý.

Probabilité s. (kht.) Xác-suất.

Théorie des — Thuyết-lý về xác-suất.

Probable adj. Cái-nhiên.

Probablement adv. Ntr.

Problématique adj. Xch. Problème.

Problématique s. Ntr.

Problème s. Vấn-de.

Procédé s. Phương-sách, phương-pháp.

Processus s. Quá-trình.

Prochain adj. Gần-tới, sắp-tới.

Productif adj. Xch. Produire.

Production s. Sản-xuất.

Productivité s. Năng-suất.

Produire v. Sản-xuất, phát-xuất.

Produit s. Sản-phẩm, tích.

Produit de deux transformations — Tích của 2 phép biến-dổi. Produit logique s. Tâm-sản

Profil s. (th.) Phương-diện; sắc-thái (Jaspers).

Profil mental s. Sắc-thái tâm-trí.

Profil psychologique. Trắc-dò tâm-lý.

Profit s. Lợi.	Proportionnelle s. Tỷ-lệ-số.
Profond adj. Sâu.	Propédeutique s. Dự khai-học.
Profondeur s. Chiều sâu.	Năm dự-bị.
Profondeurs s. pl. (ll.) Tiềm thức.	Proportionnalité s. Tỷ-lệ-tính.
Progamique (théorie) Thuýết tiền-giao-phối.	Proposition s. Mệnh-đè.
Progès s. Tiến bộ.	Proposition affirmative — quyết-dịnh.
Progresser v. Xch. Progression.	Proposition appartenante simplex (l. lk.) — hiện-đ. zn. Proposition catégorique — quyết-doán.
Progressif adj. Tuần-tự, tiêm tiến.	Proposition causale — nhân-quả.
Progression s. Tiến.	Proposition conditionnelle — có điều kiện. Proposition conjonctive — hợp-tiếp. Proposition contingente — bất-tất. Proposition copulative — liên-kết.
Progression s. (kht.) Cấp số. Progression arithmétique Cấp số cộng. Progression géométrique — nhân. Progression illimitée — vô hạn. progression limitée — có hạn.	Proposition primo adjacente l. (lk.) — một tiếng. Proposition de secundo adjacente l. (lk.) — hai tiếng. — Proposition de tertio adjacente l. (lk.) — ba tiếng. — Proposition désitive — tận cùng. Proposition discréte — p'áni-biélt. Proposition disjonctive — ly-tiếp. Proposition distinctive — biêt-ly. Proposition exceptionnelle — ngoại-trír. Proposition explicative — giải-thich. Proposition frivole — ảo; hiến. Proposition générale — chung. Proposition hypothétique — giả-dịnh. Proposition inceptive — khởi-dầu. Proposition indéfinie — vô-dịnh - hạn. Proposition nécessaire — khẩn-hiết. Proposition négative — phủ-dịnh. Proposition occulte-composita l.
Projection s. (ll.) Phóng ngoại.	
Projection s. (kht.) Xạ ảnh.	
Projet s. Ý-dịnh, dự định.	
Projet s. Dự án. Dự-phóng.	
Prologomènes s. pl. Sơ-giải, tổng-luận.	
Prolepse s. (lk.) Dự-bác-pháp.	
Prolongement s. Kéo dài.	
Prolonger v. Kéo dài, nối dài.	
Promorphologie s. Nguyên - bình - dạng-học.	
Promotion s. Thăng-cấp, thăng-hoa, thăng-tiến.	
Pronucleus s. l. Tiền hạch.	
Propagation s. Truyền bá.	
Propager v. Ntr.	
Prophase s. Tiền kỳ.	
Prophète s. Tiên tri. Sứ-ngôn.	
Proportion s. Tỷ-lệ.	
Proportionné adj. Cần xứng.	
Proportionnel adj. Xch. Propor-tion.	

(lk.) — *ân-tap*. Proposition particulière — *riêng*. Proposition rationnelle — *hợp-lý*. Proposition relative — *tương-dối*. Proposition restrictive — *hạn-chế*.

Propositionnel adj. Xch. Proposition.

Propositionnellement adj. Ntr.

Proposer v. Đề nghị.

Proposition s. Ntr.

Propre adj. Riêng; đặc biệt.

Propriété s. Sở hữu.

Propriété s. Đặc-tính.

Prosimiens s. (kht.) Loại-khi-chó

Prospectif adj. (ll.) Hướng-niệm.

Prospection s. Xch. Prospectif.

Prosylogisme s. Thủ-tiền-luận.

Protectionisme s. Bảo-hộ-thuyết.

Protensif adj. Xch. Durée.

Protension s. Ntr.

Prothomo s. l. (kht.) Xch. proto-anthropus.

Proto gr. (dầu-ngữ) Nguyên, đầu-tiên

Protoanthropus (kht.) Nguyên-lô.

Proto-catégorie (lh.) Nguyên-phạm-trù.

Proto-doxa s. (th.) Nguyên kiến.

Protérozoïque (è·e) Nguyên-cđ-đại

Protohistorique adj. Nguyên-sử.

Proto-objet (lh.) Nguyên-đối-tượng, nguyên-vật.

Protoplasme s. (kht.) Nguyên-sinh-chất.

Protoplasmique adj. (kht.) Ntr.

Proto-raison s. (th.) Nguyên-lý-trí.

Proto-synthèse s. (th.) Nguyên-tổng-hợp.

Proto vécu s. (th.) Nguyên-sinh-nghiệm.

Protron s. Dương-tử, chất-tử.

Prototype s. Biểu-hình gương-mẫu.

Protozoaires s. pl. (kht.) Nguyên-sinh-động-vật.

Protozoologie s. Nguyên động-vật học.

Prouver v. Minh-chứng. Chứng-minh.

Protothèse s. (th.) Nguyên-de.

Provenance s. Do lai.

Proverbe s. Ngan-ngữ.

Proversif s. Hướng-lai.

Proversion s. Ntr.

Proximité s. Chỗ gần.

Prudence s. Trí thuật, tinh-thận-trọng, khôn-ngoan.

Prudence économique (lk) — *tại gia* (nội-trợ). Prudence militaire — *quân-sư*. Prudence politique — *chính-trị*. Prudence privée — *tư-sư*. Prudence publique (gubernativa) — *công-sư*.

Pseudo gr. Giả.

Pseudo-complexe (ll.) Mặc-cảm-giả.

Pseudohermaphrodisme s. Giả-lưỡng-tính.

Pseudomorphe adj. Giả-tượng.

Pseudesthésie s. Mạo-cảm.

Pseudo-esthétique adj. Mạo-mỹ.

Pseudo-hallucination s. Mạo-ảo-tưởng.

Pseudamnésie s. Mạo-ức.

Pseudoscopie s. Mạo-thị.

Pseudo-concept s. Mạo-niệm.

Pseudo idée s. — <i>tù rõng</i> . Pseudo problème s. — <i>vấn đề</i> .	Psychologie de la forme . hình - thê. Hình - tam - thuyết.
Psittacisme s. Nói như vẹt.	Psychologie des foules — <i>quần chúng</i> . Psychologie des profondeurs — <i>sâu-thẳm</i> , <i>tiềm-thực</i> .
Psychanalyste s. (<i>lh</i>). Xch. Psychanalyse.	Psychologie des sentiments — <i>tình - cảm</i> . Psychologie différentielle — <i>ai - biệt</i> .
Psychanalyse s. (<i>lh</i>). Phân-tâm-học.	Psychologie expérimentale — <i>thực-nghiệm</i> . Psychologie fonctionnelle — <i>cơ-năng, chức-phòng</i> .
Psychasténie s. Suy thoả-kinh.	Sychologie individuelle — <i>cá-nhân</i> . Psychologie métaphysique — <i>siêu-hình</i> . Psychologie rationnelle — <i>thuần-lý</i> . Psychologie structurale — <i>cơ-đấu</i> . Psychologie vulgaire-empirique — <i>thông-thường, thường-nghịch</i> .
Psyche s. gr. Hồn, linh.	Psychologique adj. Xch. Psycho , logie.
Psychiatre s. Y-sỹ thần-kinh bệnh.	Psychologisme s. Tâm - lý chủ - nghĩa.
Psychiatrie s. Thần-kinh-bệnh-học, tâm-bệnh-học.	Psychométrie s. Tâm - trắc - học.
Psychique s. và adj. Tâm-linh, tâm thoả.	Psychonévrose s. Loạn cảm, thần kinh tâm-bệnh.
Psychisme s. Tâm-linh-hoạt.	Psychopannychie s. Neh. Hypnoscacie.
Psychisme direct — tự-phát.	Psychopathie s. Tâm-bệnh.
Psychisme réfléchi. — <i>hồi-linh,</i> <i>hồi-cố</i> .	Psychopathique dja. Xch. Psychopathie.
Psycho-analyse . Phân - tâm - học.	Psychopathologie s. Tâm bệnh-lý học.
Psycho - dynamique s. Tâm- động-học. Psycho-émotrice adj. — <i>vận</i> .	Psychophysiologique adj. Xch. Psychophysiolgie.
Psychogénèse s. Tâm-nguyên-học.	Psychophysiologie s. Tâm-sinh-lý-học.
Psychocinématique s. Tâm - lý chuyên động-học.	Psychophysique s. Tâm-vật-lý-học.
Psychogénique s. Xch. psychogé- nese.	Psychosophie s. Tâm-linh-học.
Psychognosie s. Tâm-trí-học.	
Psychogramme s. Neh. Psycho- graphie.	
Psychographie s. Tâm-linh-biểu.	
Psychoïde s. Tâm-sinh-tổ.	
Psycholepsie s. Loạn - thần - kinh.	
Psycholexie s. Tâm-dịnh-linh-học.	
Psychologie s. Tâm-lý-học. Psycho- logie comparée — <i>dối chiếu,</i> <i>tỷ-giáo</i> .	

Psychostatistique s. Tâm-lý thống-kê.	phép lợ. Puissance passive <i>Thụ-năng</i> . Puissance proche <i>Cận-năng</i> . Puissance quidditative. <i>Năng-lực niệm-linh</i> . Puissance réelle — <i>thực-tại</i> .
Psychotechnie s. Tâm-lý kỹ-thuật.	
Psychotechnique s. Ntr.	
Psychothérapie s. Tâm-lý liệu-pháp.	
Psychose s. Tinh-thần-biogn.	
Pudgala sk. Puggala p. Ngã (cá-vị cá-thề).	
Puissance s. Năng-thể.	
Puissance s. (tk.) Tiềm-thể.	
Puissance s. (tk.) Năng-lực.	
Puissance active <i>Chủ-năng</i> .	
Puissance entitative <i>Năng-lực hữu-thể</i> . Puissance logique — <i>luân-lý</i> . Puissance lointaine — <i>viễn-năng</i> . Puissance naturelle — <i>tự-nhiên</i> . Puissance obédi-entielle — <i>tuân-mệnh</i> . Puissance d'opérer des miracles — <i>lâm</i>	
	Puissant adj. Mạnh.
	Pujana sk. p. s. Phụng-sư, tôn-thờ.
	Pulsion s. Thúc-động.
	Punetum-proximum s. Cận-diểm.
	Punctum remotum <i>Viễn-diểm</i> .
	Punya sk. Punna p. s. Công-đức.
	Pur adj Thuần-tùy, thuần-lý.
	Pur adj. Thành-khiết.
	Purgation s. Tây-luyện.
	Purpurea loc. l. (tk.) <i>Purpurea</i> .
	Pyromanie s. Kích-hỏa-chứng.
	Pyrrhonisme s. Học - Ibuynết
	<i>Pyrrhon</i> , hoài-đghi-thuyết.

Q

Quadratique *adj.* (*kht.*) Toàn-phương. Bậc-nhi.

Quadrivium Tứ-khoa-viện.

Qualification *s.* Xch. Qualifier.

Qualifié *adj.* Có tính-chất.

Qualifier *v.* Phàm-hóa, định-linh.

Qualitatif *adj.* Thuộc phàm-chất, tính-chất. Định-linh

Qualité *s.* (*tk.*) Phàm-chất,

Qualité accidentelle — *tùy-thể*.
 Qualité formelle — *mô-thể*. Qualité sensible — *khả-giác*. Qualité première — *dệ-nhất*. Qualité occulte — *bí-lìn*. Qualité seconde — *dệ-nhì*. Qualité substantielle — *bản-thể*.

Qualité *adj.* Tính, tính-chất.

Qualité primaire — *nhất-dâng*.

Qualité secondaire — *nhi-dâng*.

Qualité de croyance Tính-chất lòng tin tưởng.

Quanta *s.* Lượng-tử.

Théorie des — Lượng-tử-thuyết

Quantification *s.* Số-lượng-hóa.

Quantification du prédicat Số lượng-hóa tân-tử.

Quantique *adj.* Xcb. Quanta.

Quantitatif *adj.* Định-lượng.

Quantité *s.* Lượng.

Quantité complexe — *phức-hợp*.

Quantité continue — *liên-lục*.

Quantité discrète — *gián-doạn*.

Quantité discontinue — *gián-doạn*.

Quantité fluente — *mềm-dẻo*.

Quantité des forces vives

Hoạt-năng-lượng. Quantité des

movements *Động-lượng*. Quantité mesurante — *chiết - dộ*.

Quantité négative — *tiêu-cực*.

Quantité positive — *tích-cực*.

Quantifier *v.* Xch. Quantification.

Quantitum s. Số-lượng.	Quiétif adj. Xch. Quiétisme.
Quantum s. Xch. Quanta.	Quiétisme s. Tình-lịch-thuyết.
Quaternisus s. l. (tk). Tứ-nguyễn-pháp.	Quintalne s. Áo-kích-luận.
Quasi-contrat s. Á-khế-trác.	Quintessence s. Tình-ý.
Quasi-neutralité Á-trung-hòa, á-trung-tinh.	Quinte s. Cung quăng năm.
Quelconque . Bất-cù-cái-nào, vô luận cái nào.	Quoad nos loc. l. (tk). Theo chủ-quan.
Question s. Câu-hỏi.	Quoad se loc. l. (tk). Theo khách-quan.
Questionnaire s. (ll.) Bản-hỏi, văn-trà-pháp.	Quodlibétal adj. (tk). Linh-tinh.
Quid pron. l. Cái gì.	Questions quodlibétales. Văn-dề linh-tinh.
Quidditatif adj. Xch. Quiddité.	Quotient s. Số-thương, thương-số.
Quidditativement adv. Ntr.	Quotient assimilateur. Thương-số đồng-hòa.
Quiddité s. Niệm-tính.	Quotité s. Ngạch phàn-số.

R

Race s. Chủng-tộc, nòi-giống.
Racine s. Gốc, rễ, cản-nghuyên.
Racine s. (kht.) Căn số· Racine d'ordre n. Nghiệm số bậc n.
Racisme s. Chủ-g-lich chủ-nghĩa.
Radial adj. (kht.) Xuyên-tâm.
Radial adj. Phóng-xạ.
Radialement s. Xtr.
Radiant adj. s. (kht.) Tóc, điểm-lóe.
Radical adj. Gốc, thuộc về gốc rễ, triết-dê.
Radicalisme s. Triết-dê chủ-nghĩa.
Radiesthésie s. Quang-tuyến cảm-thuật.
Radio-actif adj. Phóng-xạ.
Radio-activité s. Phóng-xạ-tính.
Radiomètre s. Phóng-xạ-kế.
Radiothérapie s. Xạ-liệu-pháp.
Raffinage s. Tinh-chế.
Raffiné adj. Ntr.
Râga sk. p. s. Đam-mè·

Rahula sk. p. n. La-hầu-la·
Raison s. Lý-trí· Raison inférieure — hơ-làng. Raison pure. Thuần-lý-trí, thuần lý. Raison pratique s. Lý - iti thực - tiễn. Raison supérieure. Lý - tri thường-làng.
Raison s. Lý do. Raison d'ordre affectif — tình cảm. Raison d'être — tồn-tại. Raison d'ordre intellectuel — tri-tuệ. Raison formelle (tk.) — mô-thè. Raison sub qua (tk.) Dụng-lý-mô-thè, mô-dụng-lý. Raison séminale. Tiềm-nghién-lý. Raison suffisante Tíc-lý. Raison des êtres s. Vạn-vật-tính.
Raisonnnable djđ. Hữu-lý, hợp-lý.
Raisonnement s. Suy-luận. Raisonnement dogmatique — tín lý. Raisonnement apagogique — ngoại-triển. Raisonnement cau-

sal — *nhân-quả*. Raisonnement conditionnel — có điều kiện. Raisonnement formel — *hình-thúc*. Raisonnement par analogie — *suy-logi*. Raisonnement passionnel — *thi-dục*. Raisonnement philosophique — *triết-học*. Raisonnement rationnel — *hậu-kết*. Nch. Illation. Raisonnement scientifique — *khoa học*.
Raisonner v. Xch. Raisonnement.
Reajuster v. Chính-lý.
Ramification s. Phân-ubanh.
Rappel s. (tl.) Nhắc lại, khêu gợi.
Rappeler v. Ntr.
Rapport s. (kht.) Tỉ-số.
Rapport s. Tương-quan. Rapport de causalité — *nhân-quả*. Rapport de concomitance — đồng-phụ.
Raréfaction s. Hỏa-tán.
Rarifié adj. Ntr.
Raréfier v. Ntr.
Rasoir s. (tk.) Đinh-tắc dao cạo (của Occam).
Rationalisation s. Hợp-lý-hóa.
Rationaliser v. Ntr.
Rationalité s. Lý-tính.
Rationalisme s. Duy-lý.
 Rationalisme dogmatique — *độc-doán*.
Rationnel adj. Xch. Rationalité, thuận-lý.
Ravissement s. Mê-man, say-sưa.
Rayon s. (kht.) Tuyến.
 Rayon d'action khu-vực-tác-dụng.

Rayon visuel. Thị-tuyến.
Réactance s. (kht.) Độn-kháng.
Réaction s. (kht.) Phản-lực.
Réaction s. (tl.) Phản-ứng.
 Réaction extérieure s. — ngoại giời. Réaction chimique (kht.) — hóa-học. Réaction émotionnelle — cảm-xúc. Réaction intérieure — nội-giời. Réaction psychologique — tâm-lý.
Réagir v. Xch. Réagir.
Réalisme s. Duy-thực.
 Réalisme critique — phê-bình.
 Réalisme empirique — duy-nghiệm, thường-nghiệm. Réalisme exagéré — quá-khích. Réalisme géométrique — kỹ-hà, hình-học. Réalisme modéré — ôn-hòa.
 Réalisme ontologique — hồn-thề-học. Réalisme platonique — Platon. Réalisme tempérée Nch. Réalisme modéré. Réalisme platonicien Xch. Réalisme platonique. Réalisme physicien — Duy-thực duy-vật-lý.
Réalité s. Thực-lại, thực-tại-tinh.
 Réalité mondaine — vũ-trụ.
 Réalité naturelle — thiên-nhiên, tự-nhiên. Réalité indépendante — tự-tập. Réalité positive — thực-nghiệm. Réalité sui generis (l.) riêng-bié.
Réception s. (tl.) Thu nhận, tiếp-thu.
Réceptivité s. Cảm-thụ-tinh, tiếp-thu tinh.

Recevoir v. Thu, thụ-nhận.	Réel adj. Xch. Réalité.
Réciprocité s. Tương-hỗ-tính.	Référence s. Tham-chiếu, quy-chiếu, quy-về.
Réciprocité des perspectives	
Tương giao các viễn-tượng.	
Réiproque adj. Tương-hỗ.	Référer v. Ntr.
Réiproquement adv. Đảo lại.	Réfléchi adj. Phản-linh, hồi-cổ, hồi-niệm.
Récognition Nch. Reconnaissance.	Réfléchissant adj. Ntr.
Reconnaissance s. Nhận ra.	Reflet s. (kh.) Phản-ảm.
Reconnaissance de la perception — tri-giác.	Réflexe s. (tl.) Phản-xạ.
Reconnaissance des souvenirs — hoài-niệm.	Réflexe accidentel — ngẫu-nhiên.
Reconnaitre v. Nch. Reconnaissance.	Réflexe conditionnel — hứa-diều-kiện.
Reconstructif adj. Tái-thiết.	Réflexe extérieur — ngoại-giới.
Récréation s. Tái-lạc.	Réflexe intérieur — nội-giới.
Rectification s. Chữa đúng.	Réflexe palpbral — mi mắt.
Rectifier v. Ntr.	Réflexif adj. Xch. Réflexion.
Rectiligne adj. Thẳng.	Réflexion s. Hồi-cổ, suy-nghĩ, hồi-niệm.
Récupérer v. Lấy lại, vớt lại.	Resoulement s. (tl.) Đ Państ lui, đổi ép
Référence s. (Quy-hồi).	ý chí (Freud).
Référence s. (raisonnement par).	
Suy-luận phản-hồi.	Réfractaire adj. (kh.) Khuất-dộng.
Récurrent adj. Xch. Référence.	Réfracter v. (kh.) Khúc-xạ, chiết-quang.
Récurrent adj. Quy-hồi, phản-hồi.	
Rédénération s. Toàn-hiện, toàn-phục.	Réfraction s. Ntr.
Redoublement s. Nhị-trùng.	Réfractionomètre s. Khúc-xạ-kế.
Réduction s. Rút bé, thu bé.	Réfraction double Khúc-xạ-kép.
Réduction s. (tk). Quy-kết:	Réfringence s. Chiết-quang.
Réduction s. (lh.) Giảm-trừ, giản-lược.	Réfuter v. Phi-bá-c.
Réduction éidétique — ý-tương-học.	Régard Cái nhìn.
Réduction phénoménologique — hiện-tương-học.	Régénération s. Tái-sinh.
Reductive adv. l. (tk). Quy-nguyên.	Régime s. Chế độ.
Réducteur s. Khử-chế.	Région s. (lh.) Cõi, vùng.
Réduire v. Xch. Réduction.	Région formelle — hình-thúc.
Réduplicative s. l. (tk). Tái-chỉ.	Région matérielle — ngoại-vật.
	Région chose — vật-thể.
	Règle s. Quy-luật, quy-lắc.

Règle de trois. Quy-tắc tam-xuất.

Réglér v. Hiệu-chính.

Régler un appareil — máy.

Règne s. (kh.) Giới.

Regrès s. Thoái-bỏ.

Régressif adj. Xch. Régression.

Régression s. Thoái-hóa.

Régulariser v. Tiết-chế, làm cho đều..

Régularité s. Chứng-mục-tinh, đều hòa-tinh.

Régulateur s. và adj. Tiết-chế, tiết chinh.

Régulier adj. Ntr.

Régulariser v. Đều-hòa.

Régulation s. Ntr. Mêlempsy-chose.

Réintégration s. (kh.) Tái-tích-phân.

Relatif adj. Tương-đối.

Relatif adj. Tí-dối, thuộc về.

Relation s. Hệ-thúc.

Relation s. (lk.) Tương quan.

Relation ad l. — hướng. Relation de causalité — nhân-quả.

Relation de convenance — xứng-hợp. Relation de dépendance — phụ-thuộc. Relation de mensuraison — luông. Relation d'origine — nguyên-thủy. Relation essentielle — yểu-tinh. Relation in-

(l.) — tại. Relation logique — luận-lý. Relation mutuelle — hỗ-tương. Relation non mutuelle — bất hỗ-tương. Relation prédicamentale — phán-trù. Relation réelle — thực-tại. Relation secundum dicti (l.) — theo kiều nói. Relation secundum esse (l.) — theo hữu-thể. Relation transcendante — siêu-nghiệm.

Relationnel adj. Xch. Relation.

Relativisme s. Tương đối luận.

Relativité s. Tương đối tinh. Relativité historique — sử-học. Relativité métaphysique — siêu-hình-học.

Relevant adj. Hệ-thuộc.

Relevance s. Xch. Relevant.

Religion s. Tôn-giáo. Religion anthropologique — nhân ái; Religion intérieure — nội-tâm. Religion naturelle — tự-nhiên. Religion physique — vật-báu. Religion psychologique — tâm-báu.

Remanent adj. Dư, sót, còn dư.

Remarquable adj. Quan-trọng.

Remarque s. Điều chú ý.

Réminiscence s. Hồi-tưởng, nhớ lại.

Remords s. Hối-bận, ân-bận.

Remplissement s. Làm đầy.

Rendement s. Năng xuất, hiệu-xuất:

Re enfermer v. Chứa.

Renouvellement s. Cảnh-tân.
Rénovation s. Duy-làn.
Renversement s. Hảo-lộn.
Répandre v. Trải, tràn-lan.
Réparation s. Xch. Réparer.
Déparer v. Chữa, tu-chỉnh.
Répartition s. Phân-bổ, phân-chia.
Repentir s. Thống-bối.
Repère s. Mục-tiêu.
Répéter v. (tl.) Lặp-lại.
Répétition s. Ntr.
Répitition s. (lk.) Phản-phúc-pháp.
Réplique s. Neb. Réplication.
RéPLICATION s. Phản-dáp.
Repos s. Tĩnh-chí.
Représentatif adj. Biểu-diễn, biểu-tbij, biểu-tượng.
Représentation s. Ntr.
Représenter v. Ntr.
Représenté adj. Ntr.
Reproduction s. (kh.) Sinh-dục.
 Reproduction asexuée — vô-tinh. Reproduction par division — phân-thè. Reproduction par spores — bào-tử. Reproduction sexuée — lưỡng-tinh.
République s. Cộng-hòa.
Répugner s. v. Trong-phản.
Répulsif adj. Đầy.
Répulsion s. Ntr.
Réquisit s. Nhu-kiện.
Résidu s. Dư-số, cặn-bã, thặng-dư. Méthodes des résidus.
 Phương-pháp thặng-dư.
Résiduel adj. Xch. Résidu.
Résistance s. Sức-cản, chống-cự.

Résister v. Ntr.
Résistivité s. Điện-trở-xuất.
Résoluble adj. Giải-được, phân-giải-được.
Résolution s. (kht.) Sự-giải.
Résolution s. (tl.) Quyết-định.
Résolvant adj. (kht.) Giải.
Résonance s. Cộng-hưởng, cộng-chấn.
Résonateur adj. Ntr.
Résoudre v. Giải, phân-giải.
Respect s. Tôn-trọng.
Respectif adj. Riêng, theo thứ-tự.
Responsabilité s. Trách-nhiệm.
Ressemblance s. Giống-nhau, tương-tự.
Ressouvenir v. Nhớ-lại.
Ressuscitation s. Hồi-sinh.
Restraint adj. İllep.
Restriction s. Hạn-chế.
Restriction mentale Giảu-ý.
Résultant s. Phản-biệt-lhức.
Resultante de l'élimination Kết-thúc-của-sự-khử.
Résultat s. Kết-quả-thành-tích.
Résulter v. Ntr.
Résumé s. Đại-lược.
Résumer v. Tóm-tắt.
Retenir v. Giữ-lại, giữ, nhớ-lại.
Retention s. Ntr.
Retorquer v. Bẽ-lý, vặn-lại.
Retour éternel s. Luân-hồi-vô-bạo.
Rétroactif adj. Hồi-tổ.
Rétroactivité s. Hồi-hướng-tinh.
Rétrogradation s. Thoái-hóa.
Rétrograde s. Ntr.
Rétrograde adj. Nghịch, ngược.

Rétrograder *v.* Bì ngược.
Rétrogression *s.* Thoái hóa.
Rétrospectif *adj.* Xch. Rétrospection.
Rétrospection *s.* Hồi-quá.
Rétroversif *adj.* Ntr.
Revaloriser *v.* Phục-giá.
Rêve *s.* Chiêm-bao.
 Rêve cohérent — có manh mối
Réveil *s.* Giác-tỉnh, thức-tỉnh.
Révélation *s.* Thiên-khai, mạc-khai.
Revendication agressive Yêu sách
 hiếu-chiến.
Rêverie *s.* (th.) Mơ-màng.
Réversibilité *s.* Phục quy-tinh, đảo
 lật.
Réversible *adj.* Ntr.
Réviviscence *s.* Hồi-sinh.
Révolution *s.* Vòng-quanh. Cánh-
 mạng.
Rhéotactisme *s.* Lưu-ứng-động.

Rhéotropisme *s.* Lưu-hướng-động
Richesse *s.* Tài-sản.
Rien *s.* Không-và, hư không.
Rigide *adj.* Rắn, chắc, chặt.
Rigidité *s.* Ntr.
Rigorisme *s.* Nghiêm-nhật-thuyết.
Rigveda *sk. p.* Lê-phệ-dù.
Risi *sk. s.* Tiền, tiền-hiền.
Ritualisme *s.* Chủ-oghĩa lề-thức.
Robot *s.* Người máy.
Romantisme *s.* Romantique. Chủ-
 nghĩa lãng-mạn, phái lãng mạn.
Rompu *adj.* (tc.) Xch. fraction.
Royaume *s.* Nh. Règne.
Rudiment *s.* Sơ-bộ.
Rupa *sk. p. s.* Sắc.
Rupadhatu *sk. p. s.* Sắc-giới.
Rupavacara *sk. p. s.* Sắc-giới.
Rupin *sk. rupi p. adj.* Hữu-giới;
Rythme *s.* Vận.
Rythme *s.* Điệu, âm-tiết.

S

Sabhā sk. p. s. Hội.

Sache s. (Đức) Sự vật.

Sacré adj. Thần-thánh, thiêng-liêng.

Sacrifice s. Hy-sinh.

Sacrifice de soi-même Xứ-ký

Sadabhijñā sk. s. Cụ-lục thần-thông

Sadāyatana sk. p. s. Lục-nhập.

Saddharma sk. s. Đạo-pháp.

Saddharma-Pundarika.sutra sk. s.

Đạo-pháp liên-hoa.

Sage s. Triết-gia, triết-nhâo, biền-triết.

Sagesse st. Triết lý, đạo-lý, đạo.

Seiksa sk. s. Hữu-học, bậc hữu-học.

Saint adj vđ s. Thánh, thánh-nhân.

Saisie des essences Linh-hội yếu-tính.

Saisir v. Linh-hội.

Sakidagāmin sk. s. Tư đà-hàm, nhất-lai.

Sakidagāmin-phala sk. s. Tư đà-hàm-quả.

Sākyā sk. p. n. Tích-ca.

Sākyamuni sk. s. p. Tích-ca-mâu-ni.

Sākyaputra sk. Sākyaputta p. Phật-tử.

Salut s. Cứu-rỗi, giải-thoát.

Samādhi sk. p. s. Định.

Sāmāpatti sk. p. s. Định, lựu.

Samatha sk. p. adj. Sa-ma-tha.

Sama-veda sk. s. Sa-ma-phệ-dà.

Sambhoga-kāya sk. p. s. Bảo-thân.

Samjna sk. Sanna p. Tưởng.

Samkhya sk. p. s. Số-luận-học-phái, tăng-khu.

Samsāra sk. p. s. Luân-hồi.

Samskāra sk. Samkhāra p. s. s. Hành.

Samskrita sk. Samkhata p. adj. Hữu-vi.

Samsya s. Sân-sy, hoài-nghi,

Samtāna sk. p. s. Tương-tục, tương-tục-linh.

Samya-sambodhi <i>sk. s.</i> Tam-niêm tam-bô-dê, chính đẳng, chính giác.	Satisfaire <i>v.</i> Ntr.
Sanetlier <i>v.</i> Thành-hóa,	Sattva <i>sk. Satte p. s.</i> Chứng-sinh.
Sanction <i>s.</i> Thủ-tuởng-phật, trung phật, chẽ-lời.	Sauver les apparences <i>v.</i> (<i>tc.</i>) Hòa-tượng, tồn-tượng.
Sangba <i>sk. p. s.</i> Tăng-già, tăng-bội.	Savant <i>s. adj.</i> Bác-học, nhà khoa- học.
Sans valeur <i>v.</i> Vô-giá-trí.	Savasthi <i>sk. Savatthi p.</i> Xá-vé.
Santati <i>p. s.</i> Tương-lực-trung.	Savoir <i>v.</i> Tri-thức, biết
Sapta-boddhyangani <i>p. s.</i> Thập-bù dè-phân.	Sealaire <i>adj. (kh.)</i> Vô-hường.
Sâri <i>sk. p. s.</i> Bản-thê.	Scepticisme <i>s.</i> Hoài-ogni-thuyết.
Sariputra <i>sk. Sariputta p. n.</i> Xá- ly-phật.	Scepticisme systématique — <i>chấp nhất.</i> Scepticisme absolu — <i>tuyệt đối.</i> Scepticisme relatif — <i>tương-dối.</i> Scepticisme fidé- iste — <i>đuy tín.</i>
Sâriraka <i>sk. k. adj.</i> Hữu-thân-giả.	Sceptique <i>adj.</i> Hoài-nghi.
Sarvadharmaśunyatâ <i>sk. s.</i> Nhât- thiết-pháp-kì-ông.	Schéma <i>s.</i> Lược-đồ.
Sarvajnâ <i>sk. s.</i> Tất-bà-nhã, nhât- thiết-trí.	Schéma dynamique — <i>dòng- thể.</i> Schéma grammatical — <i>văn-phạm.</i> Schéma moteur — <i>vận-dòng.</i> Schéma mémorique — <i>ký-tự.</i> Schéma opératoire s. — <i>động-tác.</i> Schéma visuel s. — <i>thị-giác.</i>
Sarvastivâda <i>sk. s.</i> Tất-bà-dâ-xa- bô, nhât-thiết-hữu-bộ.	Schématique <i>adj.</i> Xcb. Schéma.
Sasrava <i>sk. Sassava p. adj.</i> Hữu- lậu.	Schématique <i>adj.</i> Đại-cương.
Sastrâ <i>sk. s.</i> Luận, bộ-luận.	Schématisme <i>s.</i> Phạm - lùu - hệ. niêm-tượng-luận.
Sasvata <i>sk. Sassata p. adj.</i> Thường, vĩnh-viễn.	Schème <i>s. (tl.)</i> Niêm-tưởng-hệ.
Sasvîadrîsti <i>sk. Sassatadiithi p.</i> s. Thường-kiến.	Schisme <i>s.</i> Chù-nghĩa ly-giáo.
Sassatavâda <i>p. s.</i> Thường-thuyết.	Schizogonie <i>s.</i> Phân-liệt-sinh.
Sasvatavâda <i>sk. Ntr.</i>	Schizophrénie <i>s.</i> Tảo-diên.
Sat <i>sk. (part. pres.)</i> Hữu.	Scholasticisme <i>s.</i> Duy-kính-viên- phái.
Satkâyadrîsti <i>sk. s.</i> Nhât-thân- kiến.	Schizogamie <i>s.</i> Liệt-giao-phối.
Satiété <i>s.</i> No-chán, no-nê.	Schizogène <i>adj.</i> Liệt-sinh.
Satisfaction <i>s.</i> Thỏa-mãm.	
Satisfaction narcissique <i>Thỏa- mãm vị-kỷ.</i>	

Science s. Khoa-học, khoa. Science rectrice — chủ-hướng. Sciences sacrées Thành-học.

Scientifique adj. Khoa-học.

Scientisme s. Duy-khoa-học, chủ-nghĩa.

Scientiste adj. Xch. Scientisme.

Scissiparité s Neh. Schizogonie.

Seitum s. l. (tk.) Tri-kiện. Sở-tri.

Scolastique s. adj. Kinh-việc.

Scolie s. (tk.) Phụ-chú.

Scotisme s. Học thuyết Scol.

Scrupule s. Tế-tâm, thận-trọng.

Scrupule s. (tk.) Bối-rối.

Secondaire adj. Phụ - thuộc, tùy-tòng.

Secondaire adj. Nbj-dắng.

Secondaire adj. (ll.) Gián-phản:

Secondarité s. (ll.) Gián-phản-tích.

Secte s. Phái; môn - bộ; môn'phái.

Sécrétion s. Tiết.

Sécrétion s. Phân - tiết. Sécrétion externe. Ngoại - tiết. Sécrétion interne. Nội-tiết.

Secundum quid loc. l. (tk.) Tùy-phương.

Séculaire adj. Trường-kỳ.

Sédatif adj. Dịu.

Sédimentation s. Kết-tàng.

Segmentation s. Phân đoạn.

Ségrégation s. Tách-ly, phân-tách.

Sélection s. Đào - thải. Sélection naturelle — tự-nhiên.

Sélectif adj. Ntr.

Sélectivité s. Đào-thải-tích.

Sélénographie s. (khl.) Nguyệt-học

Sélénographique adj. (khl.) Ntr. Self Tự.

Self-centrée. Tư-hướng-lâm. Self conscience. Tư-giác, tư-thinking. Self-correction. Tư-chỉnh: Self-critique. Tư-phê-bình. Self-organisation. (interne) Tư-tổ-chức. Self-réalisation s. Tư-thực-hiện. Self-suffisant. Tư-túc.

Sémantique s. Từ-nghĩa-học.

Semblable adj. Giống nhau.

Semblance s. Ntr.

Semblant s. Ngoại-mạo.

Séméiologie s. Phù-hiệu-học.

Séméistique adj. Xch. Séméiologie.

Sémétipsisme s. Neh. Solipsisme.

Sémi s. Bán, nửa.

Semi circulaire adj. Bán nguyệt.

Sémi convergent adj. Bán-hội tụ. Sémi polaire adj. Bán-cực.

Sémi sphérique adj. Bán cầu.

Séminal adj Xch. Raison séminale.

Sémiologie s. Xch. Séméiologie.

Sémiorganisme s. Bán-duy-cơ-tí.

Sens s. (ll.) Giác-quan.

Sens commun s. Công-ý.

Senasation s. Cảm-giác.

Sensation algique ou de douleur. Khô giác. Sensation articulaire. Quan-tiết-giác. Sensation optique ou de la vue Thị-giác. Sensation auditive. Thính-giác. Sensation cénesthésique. Phồ-giác. Sensation consécutive. Tiếp giác. Sensation de gout Vị-giác. Sensation de pression. Áp-

giác. Sensation externe. *Ngoại-giác.* Sensation interne. *Nội-giác.* Sensation kinésique ou de mouvement. *Cử-giác.* **Sensation motrice.** *Vận-giác.* Sensation olfactive ou de l'odorat. *Khí-hu-giác.* Sensation tactile. *Xúc-giác.* Sensation thermique. *Hàn-nhiệt-giác.* **Sensationalisme s.** Neh. Sexualisme.

Sensationiste adj. Xch. Sensationalisme.

Sensibilisation s. Khả-cảm-bóá.

Sensibilisatrice s. Cảm-tắc-tô.

Sensibilisé s. Khả-cảm.

Sensibilité s. Khả-giác-tính.

Sensibilité s. Cảm-giác-tính, tri-giác-tính, dể-cảm.

Sensibilité ré-urrente. *đãm-giác-tính phản-dạo.* Sensibilité viscérale. *Cảm-giác-tính tạng-phẫu.*

Sensible s. Khả giác-hữu, dể-cảm.

Sensible adj. Khả-giác.

Sensisme s. Chủ-giác-quan-thuyết.

Sensisme religieux — *tôn-giáo.*

Sensiterium s.l. Neh. Sensorium.

Sensitif adj. Neh. Sensation.

Sensitivo-moteur adj. Động-cảm.

Sensoriel adj Xch. Sens.

Sensoriel (appareil). Bộ-máy cảm-giác.

Sensorium s.l. Trung-tâm-quan.

Sensualisme s. Nhục-dục chủ-nghĩa.

Sensualisme s. (tl.) Chủ-giác-quan-thuyết.

Sensualité s. Nhục-cảm-tính.

Sensuel adj. Nhục-dục, ham-nhục-dục.

Sensuel adj. (tl.) Xch. Sens.

Sens rempli Túc-nghĩa.

Sens non rempli. Bất-túc-nghĩa.

Sentences s. pl. (lk.) Đề-kiến-thư.

Sententialre s. (lk.) Đề-kiến-gia.

Sentiment s. Tình-cảm.

Sentiment de relation — *giao-dịch.* Sentiment de familiarité — quen-thuộc. Sentiment sensible — *giác quan.* Sentiment non intentionnel — *không-y-hưởng.* Sentiment synthétique — *tổng-hợp.*

Sentimental adj. Xch. Sentiment.

Sentimentalité s. Tình-cảm-tính.

Sentimentalisme s. Duy-cảm. Lãng-mạn.

Sentir v. Xch. Sensation.

Séparateur adj. Phân-ly, tách-bié.

Séparation s. Ntr.

Séparer v. Ntr.

Serp-arbitre s. (tc.) Nô-ý,

Série s. Chuỗi, tràng, bộ.

Série des causes — *nguyên nhân*

Série linéaire — *dường thẳng.*

Sérologie s. Huyết-thanh-học.

Service s. Dịch-vụ.

Seuil s. (tl.) Biên-giới.

Seuil absolu — *tuyệt-đối.* Seuil de la connaissance — *tri-thức.*

Seuil de l'excitation — *kích-thích.* Seuil de sensation — cảm

<i>giác.</i> Seuil différentiel — <i>sai-biéł.</i> Seuil maximum — <i>tői-da.</i>	Similaire <i>adj.</i> Giống như, đồng loại.
<i>Seuil minimum — tői-thiểu.</i>	Similitude <i>s.</i> Tương-tụ, giống nhau.
Sexe <i>s.</i> Tính.	Similitude intentionnelle — <i>đỗ lị.</i>
Sexualité <i>s.</i> Xch. Sexe.	Similitude des triangles. Số đồng dạng của hình tam giác.
Sexuel <i>adj.</i> Xch. Sexe.	Simple <i>s.</i> Đơn-thường. Đơn giản.
Siddhartha <i>sk.</i> Siddhatta <i>p. n.</i> Tất	Simplei modo loc. l. (lk.) Nch.
<i>đạt-da.</i>	Simpliciter.
Signal <i>s.</i> Hiệu.	Simplicité <i>s.</i> Đơn-giản tính.
Signalisation <i>s.</i> Ra hiệu. Làm hiệu.	Simpliciter adv. <i>l. (lk.)</i> Cách đơn-thường.
Signe <i>s.</i> Dấu-hiệu.	Simplification <i>s.</i> Đơn giản hóa.
<i>Signe de commémoration Ký-hiệu.</i> Signe de contradiction	Simplifier <i>v.</i> Ntr.
<i>Phản hiệu.</i> Signe de croix Dấu-thánh-giá.	Simplisme <i>s.</i> Tốc đoán, óc thiêng-cận.
<i>Chi-hiệu.</i> Signe efficace. <i>Năng-hiệu.</i> Signe formel. <i>Mô-hiệu.</i>	Simpliste <i>adj.</i> Xch. Simplisme.
<i>Signe instrumental.</i> <i>Dụng-hiệu.</i>	Simultané <i>Đồng thời, đồng-nghiêm.</i>
<i>Signe intentionnel.</i> <i>Ý - hiệu.</i>	Simultané adj. Đồng-thời.
<i>Signe mental.</i> <i>Tâm-hiệu.</i> Signe mixte <i>Tập-hiệu.</i> Signe naturel.	Simultanéité <i>s.</i> Đồng-thời-tinh.
<i>Nhiên - hiệu.</i> Signe productif.	Simultanément <i>adv.</i> Xch. Simultané.
<i>Sản-hiệu.</i> Signe prognostique.	Sinanthropus <i>s. (kht.)</i> Hoa-nhân.
<i>Dự-hiệu.</i> Signe sensible <i>Giác-hiệu.</i> Signe vocal <i>Âm-hiệu.</i>	Sine qua non loc. l. (lk.) Tất-tu.
Significatif <i>adj.</i> Có nghĩa.	Singularité <i>l.</i> Bất-thường-tinh, kỳ-dị-tinh.
Signification <i>s.</i> Xch. Signifier.	Singularité <i>s. (th.)</i> Đơn-độc-tinh, đơn-ubát-tinh.
Signifier <i>v.</i> Biểu-thi.	Singularité eidétique — <i>thuộc yếu-tinh.</i>
Sikhin <i>sk. p. n.</i> Thi-kbi.	Singularisme <i>s.</i> Đơn-độc-luận.
Siła <i>sk. p. s.</i> Giới, giới luật.	Singillatim <i>adv. l.</i> Từng cái một.
Silence <i>s.</i> Im-lặng.	Singulier <i>adj.</i> Bất-thường, độc-đáo, kỳ dị.
Simia <i>s. l.</i> Hầu.	Singulier <i>adj.</i> Đơn-độc, đặc-dị.
Simiens <i>adj.</i> Hầu-loại.	Sinistrorsum <i>s.</i> Tả-bướng.
Simidae <i>s.</i> Hầu-hình.	Sinon conj. Nếu-không.

Situation s. Cảnh-huống, trạng thái, tình-trạng.	Solidarité s. Liên-đới-tinh.
Situé adj. Ở.	Solipsisme s. Ngã-trí chủ-nghĩa.
Situer v. Định-noi, định-vị-trí.	Solitaire adj. Cô-độc.
Siva sk. p. s. Tháp-bà.	Sollicité adj. Khiền-du.
Skbandha sk. Khandha p. n. Uẩn.	Solubilité s. Hỗn-tan-tinh.
Smṛiti sk. s. Niêm-	Solution s. Giải-pháp.
Smṛiti sk. s. Thành-truyền-thur.	Solution de continuité . Chỗ gián-doạn.
Snobisme s. İlüü-kỳ.	Solutréen s. (ph. kh.) Sô-lu-kỳ.
Sociabilité s. Xã-giao-tinh, quảng-giao.	Soma s. (gr.) Thành-thể, thể-hỗn-chất.
Sociable adj. Xã-giao.	Somatique s. Nhân-thể-học.
Social adj. Xch. Société.	Somatique s. Thể-hoán.
Socialisation s. Xã-hội-hóa.	Somatique adj. Nch. Corporel.
Socialisation de compression — né>n-ép. Socialisation convergente — hội-lụ. Socialisation d'expansion — phát-triển.	Sommaire adj. Sơ lược.
Socialisme s. Xã-hội-thuyết, chủ-nghĩa.	Sommation s. Phép cộng, tổng-cộng, tổng-số.
Socialité s. Xã-hội-tinh.	Somme s. (tk.) Tổng-luận-thur.
Sociétaire adj. và s. Xch. Société.	Soinme théologique. Tông-luận-thần-học.
Société s. Xã-hội.	Somnambulisme s. Mộng-du.
Sociétisme s. Xã-hội chủ-nghĩa.	Son s. Thanh-âm.
Sociocentrisme s. Xã-hội-hướng-tâm.	Sonore adj. Phát-thanh.
Sociolatrie s. Xã-hội bài.	Sonorité s. Phát-thanh-tinh.
Sociologie s. Xã-hội-học.	Sopadhisesa-Nirvâna sk. Hữu-dư-niết-bàn.
Sociologisme s. Duy-xã.	Sophisme s. Ngụy-biện.
Socioeratie s. Xã-hội-trj.	Sophiste s. Ngụy-biện-gia.
Sociopathologie s. Xã-hội bệnh-học.	Sophistique adj. Xch. Sophisme.
Sociophobie s. Bài-xã-hội.	Sophisque s. Ngụy-biện học-luận.
Sociophilie s. Thân-xã-hội.	Sorite s. Liên-châu-luận.
Socius s. I. Xã-viên.	Sorte s. Thủ, loại.
Soi, soi-même. Chính-mình, tự-ngã.	Souffrance s. Đau-khổ.
Solidarisme s. Xã-hội liên-đới.	Souffler v. Thổi.
	Souhait s. Chúc.
	Sourd adj. (tl.) Điếc.
	Soustraction s. Phép-trừ.

Soustraire s. Trừ.	Spectral adj. Xch. Spectre.
Soutenir v. Đề-biện, ủng-hỗ.	Spectre s. Quang-phò.
Souvenir n. s. Hồi-tưởng, hoài-niệm.	Spectro-chimie s. — hóa-học.
Souverain s. Tối-thượng, Đáng-chủ-tề.	Spectro-graphe — ký.
Souveraineté s. Tối-thượng-quyền.	Spectro - héliographie s. Nhật-phò - ký. Spectro-bélioscope s. Nhật-phò-nghiệm.
Sparsa sk. s. Sác.	Spectromètre s. Quang-phò-kế.
Spasme s. Giật-đo.	Spectroscope s. Quang-phò-kính.
Spasmodique adj. Ntr.	Spectroscopie s. Quang - phò-nghiệm.
Spatial adj. Xch. Espace.	Spectroscopique adj. — Ntr.
Spatialité s. Không-gian-tinh.	Spéculatif adj. Xch. Spéculation.
Spécial adj. Riêng, đặc-biệt.	Spéculation adj. Suy-lý.
Spécialisation s. Chuyên-biệt, chuyên-môn.	Spermatologie s. Tinh-tử-học.
Spécialité s. Đặc-biệt tinh.	Sphère s. Hình-mặt-cầu, viền-thề.
Spécialité s. Chuyên-môn.	Sphère d'action . Khu-vực hoạt-dộng.
Spécie loc. l. (tk.) Xch. Espèce.	Sphéricité s. Cầu-tinh.
Species loc. l. (tk.) Ânh-niệm.	Spiritisme s. Thông-linh-thuyết (học). Thần-thông.
Species expresse — mô-tả. Species impressa — thâu-nhận.	Spiritualisation s. Linh-hóa. Tinh-thần-hóa.
Spécies adj. Nch. Semblant, rỗng-tuếch.	Spiritualisme s. Duy-linh-thuyết.
Spécification s. (tk.) Phân-loại, định-loại, loại-biệt.	Spiritualité s. Linh-tinh. Tinh-thần-tinh.
Spécificative loc. l. (tk.) Chỉ-trạng.	Spirituel adj. Ntr.
Spécificité s. Loại-thuộc tinh.	Spontané adj. Tự-nhiên, tự-pbst, tự-dòng.
Spécifier v. (tk.) Xch. Spécification.	Spontanéité s. Tự-pbst-tinh, tự-nhiên-tinh, tự-dòng-tinh.
Spécifique adj. (tk.) Loại-thuộc. Différence spécifique <i>Dị-biệt-thuộc-loại</i> .	Sporozoologie s. Bao-tử-trường-học.
Spécifique adj. Riêng, đặc-biệt.	Sraddhā s.k. Sàddhā p.s. Tia.
Spécimen s. Tiêu-bản.	Sraddhā-bala sk. s. Tia-lực.
Specious présent (anh) Hiện-tại-nội-tâm.	Sramana sk. Samana p.s. Sa-môn.
	Sramanena sk. s. Sa-di.
	Sravaka sk. Savaka p.s. Thao-b-văo.

Srotāpanna sk. Sotāpanna Tu-dà-hoàn, nhập-lưu.	Strueturale (<i>psychologie</i>) s. Tâm lý học cơ-cấu.
Stabiliser v. Ổn-định.	Structure s. Cơ sở, cơ cấu:
Stabilité s. Kiên - định - tinh, ổn-định-tinh.	Infra — hạ tầng cơ sở. Supra — thượng tầng cơ sở.
Stable adj. Xtr.	Structuel adj. Xch. Structure.
Stade s. Giai-doạn, trình độ.	Style s. Vǎa thě.
Stade idéographique — biểu-ý, tượng ý. Stade phonétique — phát-âm.	Style s. Phong-thě.
Statistique adj và s. Thống-kê, phép thống-kê.	Styliser v. Kiều thức hóa.
Statique s. Tĩnh-học.	Subalternant adj. Chủ sai dảng.
Statique adj. Tĩnh thě.	Subalterné adj. Thủ sai dảng.
Statuer v. Chế-định.	Subalterne adj. Sai dảng.
Statut s. Quy-chế.	Subalternatif adj Ntr.
Statuts s, pl. Nội-quy.	Subalternation s. Ntr.
Stéréotropisme s. (kht.) Xu-vật-tinh.	Subconscience s. Bán-ý-thức, tiềm thức.
Stérilité s. Bất-thụ-thai.	Subconscient adj. Xch. Subconscious.
Stério-chimie s. Hóa-học lập-thě.	Subcontraire adj. (tk.) Phụ thuộc.
Sthavira sk. Therap. s. Trưởng-lão.	Subjectif adj. Chủ quan, thuộc chủ thě.
Stimulant adj và s. Kích - thích, khuyễn-kích.	Subjectivisme s. Chủ quan thuyết.
Stimulation s. Ntr.	Subjectivité s. Chủ quan tính.
Stimulus s. I. Xch. Excitant.	Subjectum formale s. I. (tk.) Mô-chủ đích.
Stoiciens s, pl. Xch. Stoicisme.	Subliminal adj. Tiềm thức.
Stoïcisme s. Kiên - nhẫn - thuyết, khắc-kỷ-thuyết.	Subordination s. Hạ-thuộc, lồng-thuộc.
Stomatologie s. (kht.) Khẩu-hệ-học.	Subordonné adj. Ntr.
Strabisme s. (kht.) Tật-lé-mắt.	Sub phylétique adj. Hạ - chủng - nguyên.
Stratification s. (kht.) Địa-làng-hóa.	Subrepticement adv. (tk.) Xch. Subreption.
Stratigraphie s. (kht.) Địa-làng-học.	Subreption s. Gian trá.
Stratosphère s. Tầoh - khí - tầng.	Subreptions de sensations s. pl. Ấu-chát của cảm-giác.
Strict adj. Nhặt ; hẹp (nghĩa)	.Subsistance s. (tk.) Lập-hữu.

Subsistance s. Tồn-tại.	Successivement <i>adv.</i> Ntr.
Subsister v. Xch. Subsistance.	Suddha <i>sk. p. adj.</i> Tịnh, thanh-tịnh.
Sub specie oeternitatis <i>l. (tk.)</i>	Suddhodana <i>sk. p. n.</i> Tiết phạn.
Theo khía cạnh vĩnh cửu.	Sudra <i>sk. s.</i> Thả-dà-la, lè-dân.
Sublimation s. Thăng-hóa, chuyển-hóa.	Sugati <i>sk. p. s.</i> Thiên-đạo.
Sublime s. Cao-tuyệt, tuyệt-diệu, siênu-vi.	Suffire v. Đủ.
Subjectivité psychophysique . Chủ-thể-tính tâm-vật lý-học.	Suffisant <i>adj.</i> Ntr.
Substance s. (kht.) Chất.	Suggérer v. Xch. Suggestion.
Substance s. Bản-thể.	Suggestibilité s. Khả-ám-thị-tính, dẽ khêu-gọi.
Substance divine — <i>Thiên-Chúa</i> (<i>Thượng-dế</i>). Substance première — dẽ-nhất, Substance seconde — dẽ nhì.	Suggestible <i>adj.</i> Khả-ám-thị.
Substantialisme s. Bản-thể thuyết.	Suggestion s. Ám-thị.
Substantialisme classique Bản-thể thuyết cõi-diễn.	Suggestivité s. Ám-thị-tính.
Substantialiste <i>adj.</i> Xch. Substantialisme.	Sui generis <i>l. (tk.)</i> Biệt-loại.
Substantialité s. Bản-thể-tính.	Suicide s. Tự-tử.
Substancial <i>adj.</i> Xch. Substance.	Suite s. Tiếp-theo.
Substituer v. Thay-thể.	Sujet s. Đè-mục.
Substitut s. Vật, người thay-thể.	Sujet s. (H.) Chủ-thể.
Substitutun s. Xch. Substituer.	Sujet pensant. <i>Chủ-thể-tư-duy</i> .
Substrat s. (tk.) Cơ-hữu-thể, nền-làng.	Sukha <i>sk. p. adj.</i> Khoái-lạc.
Substratum s. <i>l. (tk.)</i> Xch. Substral,	Sukhevatī <i>sk. p. s.</i> Cực-lạc-địa-tịnh-địa.
Substratum inconscient . Cơ-hữu-thể vô ý thức.	Sumeru <i>sk. p. n.</i> Núi-tu-di.
Subsumer v. (tk.) Áo-tưởng.	Sunya <i>sk. Sunna p. adj.</i> Không, chán không.
Subsomption s. (tk.) Ntr.	Sunyatā <i>sk. Sunnatā p. s.</i> Ntr.
Subtil <i>adj.</i> Tinh-vi, tinh-nhị.	Super <i>pr. l.</i> Siêu...
Successif <i>adj.</i> Kế-tiếp, nối-tiếp, lần-lượt.	Supérego s. l. Siêu-ngã.
	Supercorpuseules . Siêu-vi-û.
	Superhomme s. Siêu-nhân.
	Supérieur <i>adj. s.</i> Trên, thượng-dâng, ưu-tú, hơn.
	Superficiel <i>adj.</i> Ngoài-mặt, thiền-cận.
	Supermoralisme s. Siêu-đạo-đức-thuyết.

Supernaturalisme s. Siêu-nhiên-tinh. Duy - siêu - nhiên.	Sur-moi s. Siêu-ngã.
Superposition s. Chòng-chất.	Surdonné adj. Thượng-liệt-tử (hay ý).
Superstition Dj-doán, mè-úo, tin-nhảm.	Surnaturalisme s. Neh. Supernaturalisme.
Superstructure s. Thượng-tầng eo-sở.	Surréalisme s. Siêu-lý-thuyết.
Support s. Cốt-bản, nòng-dõ.	Sursolide s. (tc) Luỹ-thừa thứ-tứ.
Supposer v. Xcb. Supposition.	Survivance s. Thường-lòn.
Supposition s. Giả-định, giả-tbiết-írc-doán.	Survol s. Tôag-ché.
Suppôt s. Neh. Individu,	Survoler v. Xcb. Survol.
Supprimer v. Bỏ.	Suspension s. Đinh-chỉ.
Supra prép l. Neh. Super.	Sustenter v. Phù-duồng.
Supra-naturalisme . Neh, super-naturalism.	Sutra s. sk. Kinh.
Supra-spécifique adj. Siêu-loại.	Sutra sk. Sutta p,s. Tu-da-la, kinh, khé-kinh.
Supraorganisme s. Siêu-eo-thể.	Sutrapitaka sk. Suttapitaka p. s. Kinh-tụng.
Supra-personnel adj. Siêu-vị.	Syllepse s. (lc.) p. s. Tông-dữ luận.
Supra-rationnel adj. Siêu-lý.	Syllogisme s. Tam-doán-luận.
Suprême intelligible. Tối-thượng-khả-niệm.	Syllogisme démonstratif — minh-chứng. Syllogisme ex obliquis (l.) — xiên gián. Syllogisme expositoire — tràn-thuật. Syllogisme formé — thành-hình. Syllogisme informe — không-thành-hình. Syllogisme probable — cái-nhiên. Syllogisme ophisticique — ngụy-biện.
Surabondant adj. Dư-thừa.	Syllogistique s. Tam-doán-luận lọc
Suramgama.sutra sk. s. Làng, ngòiêm-kinh.	Syllogistique adj. Xcb. Syllogisme.
Surcharge s. Gia-trọng.	Symbiose s. (khl.) Đồng - sinh, cộng-sinh.
Surcompréhension s. Siêu-đạt.	Symbiotique adj. Ntr.
Surconscience s. Siêu-ý-thức.	Symbolle s. (khl.) Ký-liệu.
Surconscient adj. Ntr.	Symbolle s. Tượng-trung.
Surdétermination s. Siêu-quyết-định.	Symbolique adj. Xcb. Symbolle.
Surdité s. Điếc, lỗng-tinh.	Symbolique s. Tượng-trung - học.
Surdité mucicale, tonale. Nhạc-tùng.	
Surdité verbale. Ngữ-tùng.	
Surface s. Diện-tích.	
Surhomme . Siêu-nhân.	

Symbolisation s. Xcb. Symboliser,
Symboliser v. Tượng-trưng-hóa,
 ký hiệu hóa.
Symétrie s. Đối ứng, cân đối
Symétrique adj. Xch. Symétric.
Sympathie s. Đồng cảm, Ibiệu cảm,
 tương-cảm.
 Sympathie divinatrice Đồng-
 cảm liên bối.
Sympathique adj. Xch. Sympathic.
Sympathique adj. và s. (khl) Giao-
 cảm.
Sympathiser v. Đồng - cảm - hóa,
 thống-cảm.
Symphyllotomie. s. Quan-liết-giải-
 phẫu.
Symposium s. Thảo-luận-bối.
Symptomatique adj. Xcb. Sjmp-
 tôme.
Symptôme s. Triệu-chứng.
Synallagmatique adj. Song-
 phương.
Synapse s. Tiếp-bối.
Syncatégorématique s. Đồng-năm-
 tú:
Synchrone adj. (khl.) Đồng-bộ.
Synchronisation s. Đồng-bộ-hóa.
Synchroniser v. Ntr.
Synchronisme s. Đồng-bộ-linh.
Synchronisme s. Đồng-thời-tính.
Synecrasie s. Nch. Idiosyncrasie.
Syncretisme s. Nch. Electisme.
Syndérèse s. (tk.) Phô-lương-tâm.

Syndoxique adj. Đồng-thúc.
Syndrome s. (tl.) Hiệp-bệnh-chứng.
Synéchisme s. (lc.) Liên-tục-thuyết.
Synergie s. Đồng-lực, đồng-lác.
Synergisme s. Đồng-lực-thuyết.
Synesthésie s. Đồng-giác, liêng-
 giác.
Syngamique (théorie). Đồng-giao-
 thuyết.
Syngenèse s. Tu-sinh.
Synnomique adj. Đồng-giá.
Synopse s. Nhất-lãm.
Synopsie s. Ntr.
Synoptique adj. Xtr.
Syntaxe s. Cú-pháp.
 Syntaxe doxique — dư-luận.
 Syntaxe apophantique — thuyết-
 đồi.
Syntétique adj. Đồng-dịch.
Synthèse s. (lh.) Hợp-de.
Synthèse s. Tồng-hợp.
Synthétique adj. Ntr.
Synthétiste adj. Ntr.
Syntonie s. Đồng-diệu.
Syntonique adj. Ntr.
Systématique s. Hệ-thống-học.
Systématique s. (khl.) Phân-loại-
 học.
Systématicien s. Hệ-thống-gia.
Systématique adj. Có hệ-thống.
Systématisation s. Xch. Systéma-
 tiser.
Systématiser v. Hệ-thống-hóa.
Système s. Hệ-thống.
Système s. (khl.) Hệ.
 Système cérébral — não-đầu. Sys-
 tème nerveux — thần-kinh.
Système analyseur — phân-tich.

T

Table s. Bảng, biều.

Table d'absence — *vắng mặt.*
 Table de degré — *trình-dộ.*
 Table de présence — *có mặt.*
 Table ethnographique de la Gé-
 nèse. *Nhân-chủng-biền của Sáng
 thế-kỷ.* Table rase s. Nch.
tabula rasa.

Tabou s. Huý-kiện.

Tabouisme s. Úy-vật-giáo.
 Tabula rasa loc. l. Bạch-bản.
 Taet s. (tl) Xúc-giác.
 Tachycardie s. Tốc-lâm-chứng.
 Tactile adj. Khả-xúc.
 Tactile adj. Xch. Tact.
 Tactisme s. (khł.) Ưng-động.
 Tactisme négatif — *đam.* Tactis-
 me possif — *đương.*
 Tactum s. l. (tk.) Xúc-kiện.
 Tangence s. Tiếp-xúc.
 Tangent adj. Tiếp-xúc, tiếp.

Tangente s. Tiếp-tuyến.

Tangentiel adj. Ntr.
 Tangentiellement adv. Ntr.
 Tangibilité s. Khả-xúc-tính.
 Tangible adj. Khả-xúc.
 Tanha p. Trisna sk. Ái.
 Tathāgata sk. p. s. Như-lai.
 Tathātā sk. p. s. Chắc-nhu, thè-
 chân-thề.
 Tautochrone adj. (khł.) Đẳng-thời.
 Tautologie s. Trùng - phúc, vòng -
 quắn.
 Taxinomie s. Phân-loại-học (pháp).
 Technique adj. Kỹ-thuật.
 Technique s. Kỹ-thuật-pháp.
 Technocratie s. Chuyên-gia-trí.
 Technologie s. Kỹ-thuật-học.
 Télégonie s. (tl).Tiền-phụ di truyền.
 Télécologie s. Mục-dịch-học.
 Télécologique adj. Xch. Téléc'ogie.
 Télécologisme s. Mục-dịch-luận.

Télépathie s. Viễn-cảm, thần-giao-cách-cảm.

Télépathique adj. Ntr.

Télesthésie s. Viễn-giác.

Télophase s. Vị-kỳ, chung-kỳ.

Témoignage s. Chứng-cớ, lâm-chứng, lời chứng.

Tempérament s. Tinh-chất.

Tempérament bilieux Đam chảp chât. Tempérament sanguinique.

Nch. *Temp. lymphatique*. Tempérament lymphatique. Lâm - ba - chât.

Tempérament mélancolique. Ba sầu chât. Tempéra-

ment musculaire. Ba - co - chât.

Tempérament nerveux Thần - kinh-chât. Tempérament sanguin

Ba-huyết-chât.

Tempérance, s. Tiết-dộ.

Température psychique. Nhiệt-dộ tâm-linh.

Tempéré adj. Xcb. Modéré.

Temporaire adj. Nhứt-thời, tạm-thời.

Temporalité Thời-gian-tinh.

Temporel adj. Thuộc thể lục.

Temporel adj. Thuộc thời gian.

Temps s. Thời gian.

Tendance (tl.) Khuynh hướng.

Tendance altruiste. Khuynh hướng vị-tha. Tendance assertive — suy-doán. Tendance ego-altruiste — vị-kỳ - tha hỗn hợp. Tendance égoïste — vị-kỳ. Tendance idéale — lý-lưỡng.

Tendre v. Quy-hướng, hướng về.

Tendu adj. (tl.) Căng-thẳng.

Tenseur s. (kht.) Nch. Vecteur.

Tension s. (kht.) Trương-lực căng-thẳng.

Tension s. (kht.) Biện-thể.

Haute — — cao.

Basse — — thấp.

Tension psychologique Tâm-lý-căng-thẳng.

Teratologie s. Quái-vật-học.

Terme s. Điều.

Terme ad quem Đích diễm.

Terme a quo. Khởi-diễn.

Terme s. (tl). Từ-ngữ.

Terme abstrait. — trừu-tượng.

Terme adjetif — trạng-tù.

Terme ambigu — hàm hồ.

Terme analogue. — loài say.

Terme catégorématique — tự-mản. Terme collectif — đoàn-thì.

Terme concret — cụ-thể.

Terme convenant (pertinens) (tl.) — thích-đảng. Terme désuet — không quen. Terme direct — trực-liếp.

Terme dispara'e. — tách biệt. Terme distributif — phân phối. Terme écrit — thành văn.

Terme équivoque — dí-nghĩa. Terme essentiel — yếu-chỉ. Terme fixe — cố-dịnh.

Terme intuitif — trực-giác. Terme négatif — tiếu-acyc.

Terme obscur — tối-nghĩa. Terme par les gestes — bằng-cử

chỉ Terme particulier — <i>riêng.</i>	Tétralogie s. Tứ-bộ-kích.
biệt- Terme positif — <i>thích-cực.</i>	Théisme s. Hữu-thần chủ-nghĩa.
Terme privatif — <i>khuyết-phap.</i>	Thématicque adj. Xch. Thema.
Terme quidditatif — <i>chỉ-ý-niệm.</i>	Thématisme s. Triển-bộ.
Terme réfléchi — <i>hồi-cố.</i> Terme répugnant — <i>hiểm-kỵ.</i> Terme signifiant — <i>có-nghĩa.</i> Terme singulier — <i>đơn-dộc.</i> Terme substantif — <i>lập-lịt.</i> Terme — personnel — <i>chỉ-vi.</i> Terme syncatégorémalique — <i>dồng-mẫu-lịt.</i> Terme universel — <i>phổ-cập.</i> Terme usité — <i>quen-dùng.</i> Terme vague — <i>viễn-vông.</i> Terme vocal — <i>tùy-thanh.</i>	Thème s. Chủ-dề, lược-dề, đề-lại. Théocratie s. Thần-chủ, thần-quyền, thần-chinh. Théodicée s. Biện-thần-luận, thần-lý-học.
Terme s. (lk.) Hạn-lì.	Théogonie s. Thần-bộ.
Trois termes Ba hạn-lì.	Théologie s. Thần-học.
Grand — Đại-lì.	Théologique adj. Xch. Théologie.
Petit — Tiểu-lì.	Théonomie s. Lê-thuộc thần-quyền.
Terminaison s. Mật-doạn. TẬP-cÙNG	Théorématique adj. Xch. Théorème.
Terminaison nerveuse — <i>thần-kinh.</i>	Théorème s. Định-lý.
Terminal adj. TẬP-cÙNG.	Théorie s. Thuyết lý, lý-thuyết.
Terminer v. (lk.) Chung hoàn.	Théorie s. Lý-luận, luận-thuyết.
Terminisme s. Nch. Nominalisme.	Théorique adj. Xch. Théorie.
Terminologie s. Danh từ học, từ ngữ học.	Théorétique s. Lý-thuyết-học.
Terminus a quo loc.l. (lk.) Khởi điểm.	Théosophie s. Thần-thông-học.
Terminus ad quem loc.l. (lk.) Đích-điểm.	Theragātha p.s. Trưởng-lão-kệ.
Tertiaire adj (kht.) Đệ-tam-kỳ.	Thérapeutique adj. và s. Trị-bệnh, trị-liệu.
Tertium quid loc. l. Cái gì thứ ba.	Thermotropisme s. Nhiệt-hướng-
Test s. Trắc-nghiệm.	động.
Testabilité s. Trắc-nghiệm-tính.	Thera p. Sthavira sk. s. Trưởng-lão.
Testimonial adj. Thuộc bằng-chứng.	Theravda sk. p. s. Trưởng-lão-bộ.
	Theri p. s. Nữ trưởng-lão.
	Therigātha p. s. — kệ.
	Théoriquement adj. Xch. Théoric

Thermo-chimie s. Nhiệt-hóa-học.	Total adj. Toàn-phần, toàn-diện.
Thermodynamique adj. Nhiệt động.	Totalisante s. Phồ-tề.
Thermoélectrique adj. Nhiệt điện.	Totalisation s. Toàn diện hoá.
Thermogenèse s. Sinh-nhiệt.	Totalitaire adj. Độc-tài.
Thermomètre s. Nhiệt-kế.	Totalité s. Toàn-diện-tinh.
Thermométrie s. Nhiệt kế học.	Totaliser v. Tồng-cộng; toàn-diện-hoa.
Thermométrique adj. Xcb. thermometre.	Totem s. Vật-tồ.
Thermoscope s. Nhiệt nghiệm.	Totémisme s. Vật-tồ-giáo.
Thermothérapie s. Nhiệt-liệu-pháp.	Totléthé s. (tk.) Toàn-bộ-tinh.
Thermotropisme s. Nhiệt-hướng-động.	Totipotence s. (tk.) Xcb. Tout-puissant.
Thermotactisme s. Nhiệt-ứng-động.	Toto-partielle s. (tk.) Phân-toàn.
Théromorphe s. Thủ-hình.	Toto-totale s. (tk.) Toàn-toàn.
Thèse s. Luận-de, cbinh-de.	Touch-mined (Anh) Óc thực-tế.
Thèse s. Luận-án (tiến-sĩ).	Toucher v. Xúc giác.
Thétique adj. Xcb. Thèse.	Tout s. Toàn-thề.
Théurgie s. Thần-lực-học.	Tout-puissant Toàn-năng.
Thomisme s. Học thuyết Tôma d'Aquia.	Toxicologie s. Độc-vật-học.
Tiers exclu s. Diết-tam, khứ-tam.	Traductianisme s. (tk.) Di-bồn-thuyết.
Timbre s. Âm-sắc.	Traductionisme matériel Di-hồn thuyêt vật-chất; Traductianisme spirituel Di-hồn thuyêt tinh-thần.
Todayisme s. Kim nhật chủ nghĩa.	Traductionnisme s. (tk.) Xcb. Traducianisme.
Tolérance s. Khoan dung.	Tradition s. Tục-truyền, truyền-thống.
Tolléndo-ponens s. l. (tk.) Biệt đẽ xuôi.	Traité s. Sách, sách chuyên-môn.
Ton s. Cung hát, cung đàn.	Trance (Anh.) (th.) Đong-nhập, xuất-thần.
Tonalité s. Âm độ.	Transcendance Siêu-việt-tinh.
Tonicité s. (khl.) Tính cường.	Transcendant adj. Siêu-việt-thể.
Tonique adj. Chủ-âm.	Transcendantale adj. Siêu-nghiệm.
Topique adj. (argument.) Thích xác, uyên nguyên học.	Transcender v. Siêu-việt ; vượt lên trên.
Topique s. (lk.) Thống thiết luận.	
Topographie s. Địa hình học.	
Topographique s. Ntr.	
Topophobie s. (tl.) Úy xử chùng.	
Topologie s. (kht.) Hình - học vị-tướng.	

Transfert s. Di-chuyển.
Transfiguration s. Biến-dung.
Trance s. Nch. Trance.
Transcendentalisme Siêu-nghiêm-luận.
Transascendance s. Thượng-siêu-việt.
Transcréation s. Siêu-tạo, chuyền-tạo.
Transdescendance s. Hạ-siêu-việt.
Transduction s. (tl.) Nhị-thức-pháp.
Transfini adj. s. Siêu-hạn.
Transformation s. Biến-dổi.
Transformer v. Ntr.
Transformisme s. Biến-hình-luận, biến-hóa-thuyết. Biến-chủng-thuyết.
Transmanent s. Siêu-tại.
Transitif adj. Tiếp-liên.
Transitif adj. (tk.) Hương-ngoại.
Transivité s. Hương-ngoại-tính.
Transmigration s. Nch. Mèlémopsy-chose.
Transmettre v. Truyền, truyền-dát.
Transmission s. Truyền-dát.
Transmission de la pensée —
tư-tưởng.
Transnaturel adj. Xuyên-nhiên-việt.nhiên.
Transphénoménal adj. Siêu hiện-tượng (Sartre).
Transphysique adj. Siêu-vật-lý.
Transposer v. Chuyển-vị.
Transposition s. Ntr.
Transrationalisme s. Siêu-lý-thuyết.

Transensible adj. Siêu-giác.
Trans-spatial adj. Siêu-không-gian.
Trans-spatio-temporel adj. Siêu-không-thời.gian.
Transsubstantialisme s. (tk.) Biến-thề-thuyết.
Transsubstantiation s. (tk.) Biến-thề.
Traumatropisme s. Thương-hướng-motion.
Tremblement s. (tl.) Run.
Trembler v. Ntr.
Triade s. Tam-cấp, tam-tổ, bộ ba.
Triangle s. Hình-tam-giác.
Triangulaire adj. Ntr.
Trias s. (khl.) Tam-diệp.
Tribu s. Tông, bộ-lạc.
Trichotomie s. Tam-phân-luận.
Trigonométrie s. Lượng-giác-học.
Trigonométrique adj. Ntr.
Triguna sk. s. Tam-đức.
Trikalajna sk. s. Tri-tam-thể.
Trilinearaire adj. Tam-tuyến.
Trini-ratnani sk. Tini-ratnani p. s.
 Tam-bảo
Trinôme s. Tam-thứ.
Triomphe s. Khải-hoàn.
Tipitaka sk. Tipitaka p. s. Tam-tạng, tam-tạng-kinh.
Trisma sk. Tanha p. s. Ái.
Trithéisme s. Tam-thần.
Trivalent adj. Tam giá, hóa-trí ba.
Troisième homme loc. Đệ-tam-nhân-luận.
Tropes s. pl. Chuyển-nghĩa-pháp.
Tropisme s. Hướng-động,

Tropisme négatif — <i>âm.</i>	nerveux — <i>thần-kinh.</i>
Tropisme positif — <i>dương.</i>	Typique adj. Xеб. Type.
Truisme s. Tự-miêu-dề.	Typique s. (tk) Đạo tưởag pháp.
Tusita sk. s. Đâu - suất, bỷ - túc-thiên.	Typologie s. (tl.) Nhâu-hình-luận.
Tychisme s. Phủ-tát-thuyết.	Typologie s. (kht.) Mô-bình-học.
Type s. Tiêu - thức, điển - hình, loại.	Typologie s. Điển-hình-học.
Type familial — <i>gia-dình.</i> Type	Typologie des propositions — mệnh đề. Typologie de l'expérience — kinh nghiệm.

U

Ubication s. (tk.) Định-sở.

Ubiété s. (tk.) Sở-tiub, không gian-tinh.

Ubiquitatif adj. (tk.) Phổ-tại.

Ubiquitativement adv. (tk.) Xeb. Ubiquitatil.

Ubiquité s. Phổ-tại-tinh.

Uccheda spk. adj. Diệt, đoạn.

Ucchedadiristi sk, Uccheditthi ps. Diệt kiến.

Ucchedavāda spk. s. Diệt thuyết.

Uchronie s. Giả tạo-sử.

Udāna spk. s. Uu-dà-na, lụ-thuyết-kinh.

Ultime adj. Cuối.cùng, tối chung, tối-hậu.

Ultra-court adj. Cực.ngắn.

Ultra hominiser. Nhân-hình - hía cực-độ. Ultra microscope s. Kính-siêu-vi. Ultra

microscopique adj. Ntr. Ultra moral s. Ngoại tuân-lý, tuân-lý cực-doan. Ultra son s. Siêu âm, siêu-thanh. Ultra sonore adj. Ntr. Ultra violet adj. Tím-ngoại.

Un s. Một, đơn-nhất, đơn-nguyên.

Un adj. Ntr.

Unconformity s. (anh.) Bất-chinh-hợp

Unicellulaire adj. (kh.) Đơn-bào,

Unicité s. Duy-nhất-tiub.

Uniforme s. Đồng-biob, bất-biển.

Uniforme (fonction —) Hàm số đơn-giá.

Uniformément edo. Hầu.

Uniformité s. Ntr.

Uniformité s. (kh.) Đồng-chất-tiub, Uniformité des lois de la

nature — <i>tính của các định luật tự nhiên.</i>	Universel adj. Phô-cáp, phô-biển, phô-quát.
Unilatéral adj. Độc - phương, đơn phương, một bên, một chiều.	Univocation s. (tk.) Đơn-nghĩa.
Union s. Phối-hợp, hợp-nhất, kết-hợp.	Univocité s. (tk.) Đơn-nghĩa-linh.
Union accidentelle — <i>tùy-thì.</i>	Univoque adj. (tk.) Nch. Univocation.
Union essentielle — <i>yếu-tính.</i>	Upadâna skp. s. Thủ.
Union hypostatique (tk.) Ngôi-hiệp. Union logique Phối-hiệp <i>luận-lý, bằng-lý-trí.</i> Union personnelle Nch. Union Hypostatique. Union réelle Phối-hợp thực-tế. Union substantielle — <i>bản-thì.</i> Union transformante — <i>biến-dổi.</i>	Upadhi skp. s. Ưu.
Unipolaire adj. Đơn-cực	Upanishad sk. s. Ưu bà-di-sa-dàm (kinh).
Unique adj. Duy-nhất, độc nhất, độc đáo.	Upasaka sk.p. s. Ưu bà-tắc (thiện-nam).
Unir v. Nối, phối-hiệp.	Upasika skp. s. Ưu bà-di (tio-nữ)
Unisexué adj. (kht.) Đơn-tính.	Upaya skp. s. Phương-liện.
Unitarisme s. Duy-nhất-chủ-nghĩa.	Upeksa sk Upekkha p.s. Xả, vô-dục.
Unité s. Đơn-vị, Thống-nhất.	Uranographie s. (kht.) Vũ-trụ-học.
Univers s. Vũ-trụ.	Usage s. Xử-dụng.
Universalisation s. Phô-cáp-hóa, phô-biển hóa.	Usage actif (tk.) — <i>chủ-dộng.</i>
Universalisme s. Phô-cáp-luận. Phô-cáp-tinh.	Usage de raison <i>Dùng-lý-trí.</i>
Universaliste adj. Ntr.	Usage passif (tk.) <i>Xử-dụng thụ-dộng.</i>
Universalité s. Phô-tinh đại-đồng-tinh.	Usuel s. Thường-dụng.
Universaux s. pl. (tk.) Phô-biển.	Utile adj ích-lợi, hữu-ich.
	Bien utile (tk.) Thiện hữu-ich.
	Utilitaire s. Thực-dụng.
	Utilitarisme s. Thực-dụng-thuyết.
	Utilitariste s. Ntr.
	Utilité s. Hữu-ich-tinh, ích-lợi-tinh.
	Utopiste s. X b. Utopie.
	Utopique adj Xch. Utopie.
	Utopie s. Không-tưởng.

V

Vacara *skp.* *s.* Giới.

Vacuisme *s.* Chân-không-thuyết.

Vacuum *s.* Chân-không.

Vacuum absolu — *tuyệt đối.*

Vacuum négatif — *tiền-cực.* Va-

cuum privatif — *khuyết-pháp.*

Vāda *skp.* *s.* Luận; học-thuyết.

Vadissinha *sk.* *s.* Thuyết-phái-su.

Vague *adj.* Bằng-bạc.

Idée vague Ý-tưởng bằng-bạc.

Vaisesika *sk.* *s.* Thắng-loạn-học-phái.

Vaisya *sk.* *p.* *s.* Phệ-xá.

Vajra *sk.* *Vajira* *p.* *s.* Kim-cương.

Vajrosamapatti *sk.* *s.* Kim-cương-định.

Variable *adj.* Hiệu-lực, giá trị.

Valeur *s.* (*th.*) Trị-số.

Valeur *s.* Giá-trị.

Valeur tarie — *bị khô cạn.*

Valide *adj.* Nch. Valable.

Validité *s.* Hiệu-lực-tính.

Validité *s.* (*tk.*) Thành-sự-tính.

Valoir *v.* Đáng, bằng.

Valorisation *s.* Giá-trị-hóa.

Valuation *s.* Nch. Valeur.

Vampirisme *s.* (*tl.*) Nch. Nécro-philie.

Vanité *s.* Hu-ảo-tính, hư-tính.

Varada *sk.* *s.* Tối-thượng-thi.

Variabilité *s.* Khả-hoá-tính, vò-thường-tính.

Variable *adj.* Xtr.

Variable *s.* (*khl.*) Biến - trù.

Variable apparent. *Biến - trù* *đáng-vé.* Variable réel — *thực -* *tot.* Variable logique — *luận lý.*

Variable mathématique — *toán -* *số.*

Variation *s.* Xch. Variable.

Variations *s. pl.* Biến-thiên.

Variations concomitantes. <i>Biến-thiên-tương-trùng.</i>	Vérifiable adj. <i>Khả-khiêm.</i>
Variations minimales <i>Tối-thiên-biến-thiên.</i>	Vérifier v. <i>Kiểm-chứng.</i>
Varier v. <i>Tập-dị-hóa.</i>	Véritable adj. <i>Thực, có thực.</i>
Varier v. <i>Biến-dổi, biến-thiên.</i>	Vérité s. <i>Chân-lý.</i>
Variété s. <i>Thứ.</i>	Vérité axiologique — <i>giá-trí.</i>
Variété s. <i>Tập-dị-linh.</i>	Vérité de droit — <i>cù-lý.</i> Vérité double — <i>nhi-trùng.</i> Vérité formelle — <i>mô-thè.</i> Vérité logique — <i>luận-lý.</i> Vérité matérielle — <i>chất-thè.</i> Vérité métaphysique — <i>siêu-hình.</i> Vérité ontologique — <i>hữu-thè.</i> Vérité pratique — <i>thực-liễn.</i> Vérité première — <i>dé-nhất.</i> Vérité transcendante — <i>siêu-viết.</i>
Vastu skp. s. <i>Sự.</i>	Vérité vécue — <i>sinh-nghiệm.</i>
Vasubandhu sk. n. <i>Thế-thân.</i>	Vérité théorique — <i>lý-thuyết.</i>
Vasumitra sk. n. <i>Thế-bữu.</i>	Vérité absolue — <i>tuyệt-dối.</i>
Vaudou s. Ma-giáo (phi-châu.)	Vérité matérielle — <i>chất-thè.</i>
Vécu s. (lh.) <i>Sinh-nghiệm.</i>	Vérité relative — <i>tương-dối.</i>
Veda sk. s. <i>Phệ-đà.</i>	Verticale s. (khl.) <i>Đường đứng thẳng</i>
Vedagu sk. s. <i>Thường-chù.</i>	Vertical adj. (khl) <i>Thùy-trực.</i>
Vedanā sk. p. s. <i>Thọ.</i>	Verticalité s. <i>Thùy-trực-tinh.</i>
Vedānta sk. s. <i>Phệ-dàn-dà, học-thuyết Phệ-dàn-dà.</i>	Vertige mental s. (ll.) <i>Hỗn-mê tâm-tri.</i>
Végétal adj. <i>Thực-vật.</i>	Vertige moral (ll.) <i>Ntr.</i>
Végétatif adj. <i>Dinh-duong.</i>	Vertu s. <i>Nhàn-dức.</i>
Velléité s. (lk.) <i>Mạnh-ý, so-dục.</i>	Vertu acquise <i>Hậu-thiên-dức.</i>
Venuvana sk. s. <i>Trúc-viên.</i>	Vertu cardinale <i>Bản-dức.</i> Vertu infuse <i>Thiên-phú-dức.</i> Vertu intellectuelle <i>Iri-dức.</i> Vertu morale <i>Luân-dức.</i> Vertu pratique <i>Thực-liễn-dức.</i> Vertu spéculative <i>Say-lý-dức.</i> Vertu théologale <i>Đối-thần-dức.</i>
Véracité s. <i>Chân-thành-thực.</i>	
Vection s. <i>Hữu-hướng-liễn.</i>	
Verbalisme s. <i>Ngôn-tù-thuyết, từ-chương-thuyết.</i>	
Verbomanie s. <i>Loạn-ngôn-chứng.</i>	
Verbe s. <i>Ngôn-tù.</i>	
Verbe imaginé <i>Tỷ-du-tù.</i> Verbe mental. <i>Tâm-tù.</i> Verbe oral. <i>Khẩu-tù.</i>	
Verbal adj. <i>Xch. Verbe.</i>	
Cécité verbale (ll.) <i>Mù-chữ.</i>	
Surdité verbale (ll.) <i>Điếc-chữ.</i>	
Veridité s. <i>Nch. véracité.</i>	
Veridique adj. <i>Ntr.</i>	
Vérification s. <i>Kiểm-chứng.</i>	

Vertueux <i>s.</i> Người đạo-đức, đức-hạnh.	Virâ sk. <i>s.</i> Đại-hùng.
Vésanie <i>s.</i> (<i>tl.</i>) Bệnh-tinh-thần.	Viriya sk. <i>s.</i> Tinh-tiến.
Vimateriae <i>loc.t.</i> (<i>tk.</i>) Nhờ ở chât-thể.	Virodha sk. p. s. Vi-trở.
Vi formae <i>loc.I</i> Nhờ ở mò-thể.	Virodha-hetu sk. p. s. Tương-vi-phân.
Vibratile <i>adj.</i> Rung-tổng.	Virtualité <i>s.</i> Tiềm-mặc-tinh, tiềm-thể.
Vibration <i>s.</i> Rung.	Virtuel <i>adj.</i> Xch. Virtuellement.
Vibration <i>s.</i> Chấn-dòng.	Virtuellement <i>adv.</i> (<i>tk.</i>) Chiều-hiệu.
Vibration fondamentale. <i>Chấn-dòng cơ-bản.</i> Vibration lumineuse — quang.	Virtuellement <i>adv.</i> (<i>tk.</i>) Tiềm mặc, tiềm-làng.
Vibratoire <i>adj.</i> Ntr.	Visée <i>s.</i> Thượng-dịch.
Vibrer <i>v.</i> Xcb. Vibration.	Visesa sk. adj. Biệt, hưu-biệt.
Vicâra sk. p. s. Tư, nội-động.	Visibilité <i>s.</i> Xcb. Visible.
Vice <i>s.</i> Thói xấu, tinh-xấu.	Visible <i>adj.</i> Trông thấy.
Vicikitsâ sk. p. s. Nghi, nghi-hoặc.	Vision <i>s.</i> Nhìn, quan.
Vide <i>s.</i> và <i>adj.</i> Không-khoảng, chán-không.	Vision directe. <i>Trực tiếp quan.</i>
Vider <i>v.</i> Lấy hết, tháo-hết, vét-can.	Vision infinie. <i>Vô hạn quan.</i>
Vidyâ <i>s. adj.</i> Minh-trí.	Vision du monde. <i>Thế - giới - quan.</i> Vision de l'univers. <i>Vũ trụ-quan.</i>
Vihâra sk. p. s. Tịnh-xá.	Visionnaire <i>adj.</i> Xcb. Illusion.
Vijnâna sk. <i>Vijnâna p. s.</i> Thức.	Visruta sk. p. s. Tối-thượng-danh-xưng.
Vîkranta <i>ks. s.</i> Toàn-trí-năng.	Visualiser <i>v.</i> Thị-thức.
Vimoksa sk. <i>Vimokkha p. s.</i> Giải-thoát.	Visualisation <i>s.</i> Ntr.
Vimukti sk. <i>Vimutî p. s.</i> Ntr.	Visuel <i>adj.</i> Thị giác.
Vicaya sk. s; p. Luật.	Visum <i>s.</i> Vật trông thấy, thị kiệu.
Vinâya-pitaka sk. p. Luật-lạng.	Visvabhû sk. <i>Vassabhu p. n.</i> Tì-xá-phù.
Vineulum substantiele <i>s. l.</i> Liền-hệ bản-thể, bản-lực.	Vital <i>adj.</i> Sinh hoạt.
Vindicte <i>s.</i> Báo-thù, trả-tổ.	Vitalité <i>s.</i> Sinh hoạt-tinh.
Vindicte publique <i>s.</i> Công-tổ.	Vitalité Sức sống.
Violence <i>s.</i> Cưỡng-bách, bạo-động.	Vitalisation <i>s.</i> Sinh-hoạt-hóa.
Violent <i>adj</i> Xcb. Violence.	Vitarka <i>sk. s.</i> Tầm.
Vipâka sk. p. s. Ti-bà-giả-dị-thực (nghiệp báo).	Vitatisna sk. s. Vô-đục.
Vipasym sk. <i>Vipassi p. n.</i> Ti-bà-thi	

Vitesse s. Tốc độ.

Vitesse de l' influx nerveux —
tia *đồng* *thần* kinh. Vitesse du
sang — máu.

Vivant (être) s. Sinh vật.

Vividité s. Linh-hoạt-tinh.

Vitalisme Sinh-hoạt-thuyết.

Vividité s. Mẫn-huệ-tinh.

Vivipare adj. (khl.) Thai-sinh.

Vivisection s. Hoạt-thè-phẫu.

Vocal adj. Âm, phát-âm.

Vocation s. Sứ-mệnh, thiên kbiếu.

Voie de négation s. Phương-pháp-khước-thải.

Voies de saint-Thomas s. Chứng-đạo thánh Thoma.

Voix s. Thanh-âm.

Volk, Volk (Đức.) Dân-tộc, nhânb dân.

Volkerpsychology Dân-tộc-tâm-lý.

Volontaire s. Do-ý-chí, tự-nghị-en, cõ-ý.

Volition s. Muốn.

Volontariétés, Hữu-ý-tinh, Cố-ý-tinh.

Volontarisme s. Duy-chí-thuyết.

Volontariste s. Ntr.

Volonté s. Ý-chí.

Volonté autonome — tự - tuát.

Volonté constituante — cấu-tạo.

Volonté absolue — tuyết - dối.

Volonté conditionnée — hữu -

diễn-kiện. Volonté de conscience — ý-thức.

Volonté-désir — ước-vọng.

Volonté de bon plaisir — khoái - mẫn.

Volonté de

signe — ký-hiệu. Volonté antécédente — dĩ-tiền. Volonté conséquente — dĩ - hậu. Volonté efficace — hiệu - lực. Volonté générale — tổng - quát. Volonté inefficace — bất - lực. Volonté jugement — phán-doán. Volonté libre — tự-do. Volonté-nature(lk). Bản-ý. Volonté nécessaire. Ý-chí khẩn-thiết. Volonté ordonnée — bài-thiết. Volonté de puissance. Chi - hùng - bá. Volonté-raison. Trách-ý.

Volonté simple Ý-chí đơn-giản.

Volume s. Thể-tích.

Volume s. Lượng.

Volume de sonorité. Âm-lượng

Volupté Khoái-lạc.

Vouloir v. Muốn.

Voyant s. Linh-nhǎn.

Voyelle s. Mẫu-âm,

Vrai s. adj. Xch. Véritable.

Vraisemblable adj Tự- hân, có vẻ-thực, như-thật.

Vue s. Thị-giác.

Vue de l'histoire Siêu-quan. Vue intellectuelle (emsichtl), ý-thức-quan. Vue de l'univers (view of universe) Vũ-trụ-quan.

Vulgaire adj. Thông-thường.

Vulgarisation s. Truyền-bá, phổ-tuồng-hóa, thông-thường-hóa.

Vulgariser v. Ntr.

Vyāyāma sk. s. Phương-liện.

WX

Wahrnehmeung s. (Đức) Giả-giác.	Xanthopsie s. Chứng-hoàng-thị.
Weltanschaung s. (Đức) Vũ-trụ-quan.	Xénogenèse s. Ngoại-chủng-sinh
Wesentshaung s. (Đức) Bản-thể-trực-quan.	

YZ

Yajurveda sk. p. s. Dạ-nhu-phệ-dà.

Yâna sk. p. s. Thặng, xe.

Yoga s. kp. s. Du-già, du-gia-pháp.

Yogin skp. s. Du-già-su.

Yogisme s. Du-già-pháp.

Zèle s. Nhiệt-tâm, sốt-sáng.

Zénonisme s. Học-thuyết Zénon.

Zététique s: Nghiên cứu pháp.

Zététique adj. Nghiên cứu.

Méthode zététique Nghiên cứu pháp.

Zone s. Đời, cầu đời.

Zone axiale Trục-đời.

Zone tropicale Nhiệt đới.

Zoobiologie s. Động-vật-sinh-học.

Zoochimie s. Động-vật-hóa-học.

Zoogéographie ou géographie zoologique Động-vật địa-đư.

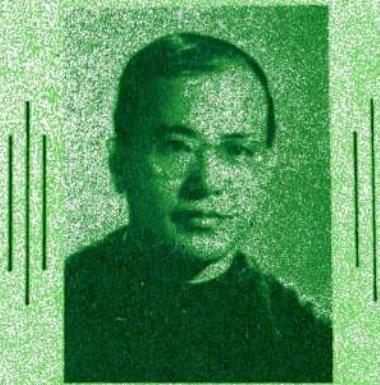
Zoologie s. Động vật học.

Zoomorphe adj. Hình động vật.

Zoomorphisme s. Động vật biến thái.

Zoothéisme s. Động vật thần giáo.

Zoroastrisme s. Bái hỏa giáo, (thờ thần lửa)



TÁC GIÀ

Nguyên Giảng-sư Triết-học Đại-học
Văn-khoa Saigon; Trưởng-ban Ban-tù
ngữ-chuyên-môn trong Hội-nghị-thông
nhốt-ngôn ngữ tại Saigon từ 5-9 tới
3-10-1956; Hội-viên Hội-dồng Quốc-gia
Giáo-dục; Giáo-sư Triết-học đệ Nhứt ban
CD các trường công lập Chu-văn-An;
Trung-vương Saigon, các trường tư-thục
Nguyễn-bá-Tòng, Hưng-Đạo, Saigon; tác-
giả của *Conception confucéenne de l'homme*, và rất nhiều sách giáo-khoa
Triết-học mà có cuộn đã in tới
20.000 cuộn. LM. Trần-văn Hiển-Minh
đã có công dúc kết bao kinh nghiệm để
soạn ra cuốn *Tử-diễn và Danh-từ*
Triết-học này, chưa đựng gần 5.000
danh-từ chuyên-môn. Con số chắc chưa
đủ. Tuy nhiên những danh-từ cẩn-biết
nhất đã được giải-thích một cách gọn
gàng, kèm theo những câu-cụ-thì, trong

đó một danh-từ chuyên-môn được sử
dụng. Tác-giả công-nhận còn nhiều thiêu
sót, hân-hạnh đón chờ những lời phê
binh xây-dựng của các bạn đồng-nghiệp
và hy-vọng với thời-gian, cuốn *Tử-diễn*
và *Danh-từ* Triết-học này sẽ có thể
được hoàn-hảo thêm, hầu-góp một vài
viên gạch nhỏ vào việc xây-dựng lâu-
dài Văn-hóa Việt-Nam — Ra Khoi.



Cùng-trong-một Tủ-Sách

Conception confucéenne de l'homme

Tâm-Lý Học đệ I A.

Tâm-Lý Học đệ I A, C, D.

Luận-Lý Học đệ I A, B, C, D.

Đạo-Đức Học đệ I A, B, C, D.

Triết-Học Tông-Quát đệ I C, D.

Tam-Giáo Đại-Cương đệ I C, D,
hay là Triết-Học Đông-Phương.

Triết-học Hiện-dai (Lớp-Dự-Bí-Văn-khoa)

Cửa-Không

Nhân-Bản

Triết-lý Giáo-Dục

Đề Luận-lý Học

Đề Đạo-Đức

Đề Tâm-lý học

Đề Tâm-lý, Siêu-hình

44 Đề Tâm-lý

28 Đề Luận-lý, Đạo-Đức

Câu-Hỏi Giáo-Khoa Tâm-Lý và Siêu-Hình

Câu-Hỏi Giáo-Khoa Luận-Lý và Đạo-Đức

Tổng-phát-hành :

Nhà-in NGUYỄN-BÁ-TÒNG 63, Bùi-thị-Xuân — Saigon
Đ.T. 24.225

Cum llicentilis debitilis

Giấy-phép số 2924-BTTCH/BC3 XB
ngày 12-9-1966

Loại-Sách-Khoa-Tех
62, Bui-Mieu, Saigon
ĐƠN-BIA-GIÁ : 350\$